

**LUẬT**  
**CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**  
**VIỆT NAM**  
**SỐ 24/2000/QH10 NGÀY 09 THÁNG 12 NĂM 2000**  
**VỀ KINH DOANH BẢO HIỂM**

*Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; đẩy mạnh hoạt động kinh doanh bảo hiểm; góp phần thúc đẩy và duy trì sự phát triển bền vững của nền kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Luật này quy định về kinh doanh bảo hiểm.*

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này điều chỉnh tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm, xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm.

2. Luật này không áp dụng đối với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tiền gửi và các loại bảo hiểm khác do Nhà nước thực hiện không mang tính kinh doanh.

**Điều 2.** Áp dụng Luật kinh doanh bảo hiểm, pháp luật có liên quan, điều ước quốc tế, tập quán quốc tế

1. Tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm trên lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Các bên tham gia bảo hiểm có thể thoả thuận áp dụng tập quán quốc tế, nếu tập quán đó không trái với pháp luật Việt Nam.

**Điều 3.** Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kinh doanh bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm, trên

cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.

3. Hoạt động đại lý bảo hiểm là hoạt động giới thiệu, chào bán bảo hiểm, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm và các công việc khác nhằm thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo uỷ quyền của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Hoạt động môi giới bảo hiểm là việc cung cấp thông tin, tư vấn cho bên mua bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và các công việc liên quan đến việc đàm phán, thu xếp và thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan để kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm.

6. Bên mua bảo hiểm là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng.

7. Người được bảo hiểm là tổ chức, cá nhân có tài sản, trách nhiệm dân sự, tính mạng được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Người được bảo hiểm có thể đồng thời là người thụ hưởng.

8. Người thụ hưởng là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm con người.

9. Quyền lợi có thể được bảo hiểm là quyền sở hữu, quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền tài sản; quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối với đối tượng được bảo hiểm.

10. Sự kiện bảo hiểm là sự kiện khách quan do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm.

11. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thời hạn và phương thức do các bên thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

12. Bảo hiểm nhân thọ là loại nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc chết.

13. Bảo hiểm sinh kỳ là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng, nếu người được bảo hiểm vẫn sống đến thời hạn được thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

14. Bảo hiểm tử kỳ là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm chết trong một thời hạn nhất định, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm

cho người thụ hưởng, nếu người được bảo hiểm chết trong thời hạn được thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

15. Bảo hiểm hỗn hợp là nghiệp vụ bảo hiểm kết hợp bảo hiểm sinh kỳ và bảo hiểm tử kỳ.

16. Bảo hiểm trọn đời là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm chết vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt cuộc đời của người đó.

17. Bảo hiểm trả tiền định kỳ là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định; sau thời hạn đó doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm định kỳ cho người thụ hưởng theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

18. Bảo hiểm phi nhân thọ là loại nghiệp vụ bảo hiểm tài sản, trách nhiệm dân sự và các nghiệp vụ bảo hiểm khác không thuộc bảo hiểm nhân thọ.

#### **Điều 4.** Bảo đảm của Nhà nước đối với kinh doanh bảo hiểm

1. Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm và các tổ chức kinh doanh bảo hiểm.

2. Nhà nước đầu tư vốn và các nguồn lực khác để doanh nghiệp nhà nước kinh doanh bảo hiểm phát triển, giữ vai trò chủ đạo trên thị trường bảo hiểm.

3. Nhà nước có chính sách phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam, chính sách ưu đãi đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là chương trình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

#### **Điều 5.** Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm

Nhà nước thống nhất quản lý, có chính sách mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá; khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn vào Việt Nam và tái đầu tư lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam; tạo điều kiện để doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tăng cường hợp tác với nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh bảo hiểm.

#### **Điều 6.** Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động bảo hiểm

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu bảo hiểm chỉ được tham gia bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động ở Việt Nam.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm các yêu cầu về tài chính để thực hiện các cam kết của mình đối với bên mua bảo hiểm.

## **Điều 7.** Các loại nghiệp vụ bảo hiểm

1. Bảo hiểm nhân thọ bao gồm:
  - A) Bảo hiểm trọn đời;
  - B) Bảo hiểm sinh kỳ;
  - C) Bảo hiểm tử kỳ;
  - D) Bảo hiểm hỗn hợp;
  - Đ) Bảo hiểm trả tiền định kỳ;
  - E) Các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ khác do Chính phủ quy định.
2. Bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm:
  - A) Bảo hiểm sức khoẻ và bảo hiểm tai nạn con người;
  - B) Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;
  - C) Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không;
  - D) Bảo hiểm hàng không;
  - Đ) Bảo hiểm xe cơ giới;
  - E) Bảo hiểm cháy, nổ;
  - G) Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu;
  - H) Bảo hiểm trách nhiệm chung;
  - I) Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính;
  - K) Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;
  - L) Bảo hiểm nông nghiệp;
  - M) Các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác do Chính phủ quy định.
3. Bộ Tài chính quy định danh mục chi tiết các sản phẩm bảo hiểm.

## **Điều 8.** Bảo hiểm bắt buộc

1. Bảo hiểm bắt buộc là loại bảo hiểm do pháp luật quy định về điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu mà tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ thực hiện.

Bảo hiểm bắt buộc chỉ áp dụng đối với một số loại bảo hiểm nhằm mục đích bảo vệ lợi ích công cộng và an toàn xã hội.

2. Bảo hiểm bắt buộc bao gồm:

- A) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- B) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với hoạt động tư vấn pháp luật;

- C) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;
- D) Bảo hiểm cháy, nổ.

3. Căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định loại bảo hiểm bắt buộc khác.

#### **Điều 9.** Tái bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể tái bảo hiểm cho các doanh nghiệp bảo hiểm khác, kể cả doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài.

2. Trong trường hợp tái bảo hiểm cho các doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm phải tái bảo hiểm một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm cho doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm trong nước theo quy định của Chính phủ.

#### **Điều 10.** Hợp tác và cạnh tranh trong kinh doanh bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được hợp tác và cạnh tranh hợp pháp trong kinh doanh bảo hiểm.

2. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

A) Thông tin, quảng cáo sai sự thật về nội dung, phạm vi hoạt động, điều kiện bảo hiểm làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm;

B) Tranh giành khách hàng dưới các hình thức ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa nhân viên hoặc khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác;

C) Khuyến mại bất hợp pháp;

D) Các hành vi cạnh tranh bất hợp pháp khác.

#### **Điều 11.** Quyền tham gia các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về kinh doanh bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được tham gia các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về kinh doanh bảo hiểm nhằm mục đích phát triển thị trường bảo hiểm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên theo quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG II HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

### **MỤC 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

#### **Điều 12. Hợp đồng bảo hiểm**

1. Hợp đồng bảo hiểm là sự thoả thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Các loại hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

- A) Hợp đồng bảo hiểm con người;
- B) Hợp đồng bảo hiểm tài sản;
- C) Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự.

3. Hợp đồng bảo hiểm hàng hải được áp dụng theo quy định của Bộ luật hàng hải; đối với những vấn đề mà Bộ luật hàng hải không quy định thì áp dụng theo quy định của Luật này.

4. Những vấn đề liên quan đến hợp đồng bảo hiểm không quy định trong Chương này được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 13. Nội dung của hợp đồng bảo hiểm**

1. Hợp đồng bảo hiểm phải có những nội dung sau đây:

- A) Tên, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng;
- B) Đối tượng bảo hiểm;
- C) Số tiền bảo hiểm, giá trị tài sản được bảo hiểm đối với bảo hiểm tài sản;
- D) Phạm vi bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, điều khoản bảo hiểm;
- Đ) Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm;
- E) Thời hạn bảo hiểm;
- G) Mức phí bảo hiểm, phương thức đóng phí bảo hiểm;
- H) Thời hạn, phương thức trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường;
- I) Các quy định giải quyết tranh chấp;
- K) Ngày, tháng, năm giao kết hợp đồng.

2. Ngoài những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng bảo hiểm có thể có các nội dung khác do các bên thoả thuận.

#### **Điều 14.** Hình thức hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản.

Bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm là giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm, điện báo, telex, fax và các hình thức khác do pháp luật quy định.

#### **Điều 15.** Thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm

Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

#### **Điều 16.** Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm quy định trong hợp đồng doanh nghiệp bảo hiểm không phải bồi thường hoặc không phải trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm phải được quy định rõ trong hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng.

3. Không áp dụng điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm trong các trường hợp sau đây:

A) Bên mua bảo hiểm vi phạm pháp luật do vô ý;

B) Bên mua bảo hiểm có lý do chính đáng trong việc chậm thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm.

#### **Điều 17.** Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền:

A) Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

B) Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm;

C) Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20, khoản 2 Điều 35 và khoản 3 Điều 50 của Luật này;

D) Từ chối trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc từ chối bồi thường cho người được bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

Đ) Yêu cầu bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

E) Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho người được bảo hiểm do người thứ ba gây ra đối với tài sản và trách nhiệm dân sự;

G) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ:

A) Giải thích cho bên mua bảo hiểm về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm;

B) Cấp cho bên mua bảo hiểm giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm ngay sau khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;

C) Trả tiền bảo hiểm kịp thời cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

D) Giải thích bằng văn bản lý do từ chối trả tiền bảo hiểm hoặc từ chối bồi thường;

Đ) Phối hợp với bên mua bảo hiểm để giải quyết yêu cầu của người thứ ba đòi bồi thường về những thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

E) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 18.** Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm có quyền:

A) Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam để mua bảo hiểm;

B) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn bảo hiểm;

C) Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 20 của Luật này;

D) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

Đ) Chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm hoặc theo quy định của pháp luật;

E) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ:

A) Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

B) Kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm;



C) Thông báo những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm;

D) Thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

Đ) áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

E) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 19.** Trách nhiệm cung cấp thông tin

1. Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm; bên mua bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm. Các bên chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đó. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm giữ bí mật về thông tin do bên mua bảo hiểm cung cấp.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm và thu phí bảo hiểm đến thời điểm đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm có một trong những hành vi sau đây:

A) Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng bảo hiểm để được trả tiền bảo hiểm hoặc được bồi thường;

B) Không thực hiện các nghĩa vụ trong việc cung cấp thông tin cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 của Luật này.

3. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm; doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho bên mua bảo hiểm do việc cung cấp thông tin sai sự thật.

### **Điều 20.** Thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm

1. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không chấp nhận giảm phí bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm, nhưng phải thông báo ngay bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền tính lại phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực

hiện hợp đồng bảo hiểm, nhưng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm.

### **Điều 21.** Giải thích hợp đồng bảo hiểm

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản không rõ ràng thì điều khoản đó được giải thích theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm.

### **Điều 22.** Hợp đồng bảo hiểm vô hiệu

1. Hợp đồng bảo hiểm vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

- A) Bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm;
- B) Tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm không tồn tại;
- C) Tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm biết sự kiện bảo hiểm đã xảy ra;
- D) Bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi lừa dối khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;
- Đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử lý hợp đồng bảo hiểm vô hiệu được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Điều 23.** Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

Ngoài các trường hợp chấm dứt hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự, hợp đồng bảo hiểm còn chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- 1. Bên mua bảo hiểm không còn quyền lợi có thể được bảo hiểm;
- 2. Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác;
- 3. Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm trong thời gian gia hạn đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 24.** Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.

2. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này, bên mua bảo hiểm vẫn phải đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm con người.

3. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm khi sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời gian gia hạn đóng phí; bên mua bảo hiểm vẫn phải đóng phí bảo hiểm cho đến hết thời gian gia hạn theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm con người.

4. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trong các trường hợp khác được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 25.** Sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thoả thuận sửa đổi, bổ sung phí bảo hiểm, điều kiện, điều khoản bảo hiểm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản.

#### **Điều 26.** Chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm có thể chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Việc chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm chỉ có hiệu lực trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc chuyển nhượng và doanh nghiệp bảo hiểm có văn bản chấp thuận việc chuyển nhượng đó, trừ trường hợp việc chuyển nhượng được thực hiện theo tập quán quốc tế.

#### **Điều 27.** Trách nhiệm trong trường hợp tái bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm duy nhất đối với bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, kể cả trong trường hợp tái bảo hiểm những trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm không được yêu cầu bên mua bảo hiểm trực tiếp đóng phí bảo hiểm cho mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Bên mua bảo hiểm không được yêu cầu doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường cho mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

#### **Điều 28.** Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường

1. Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm là một năm, kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường.

2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm chứng minh được rằng bên mua bảo hiểm không biết thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm thì thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này được tính từ ngày bên mua bảo hiểm biết việc xảy ra sự kiện bảo hiểm đó.

3. Trong trường hợp người thứ ba yêu cầu bên mua bảo hiểm bồi thường về những thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm thì thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này được tính từ ngày người thứ ba yêu cầu.

### **Điều 29.** Thời hạn trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường

Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm; trong trường hợp không có thoả thuận về thời hạn thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ về yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường.

### **Điều 30.** Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là ba năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

## **MỤC 2 HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CON NGƯỜI**

### **Điều 31.** Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm con người

1. Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm con người là tuổi thọ, tính mạng, sức khoẻ và tai nạn con người.

2. Bên mua bảo hiểm chỉ có thể mua bảo hiểm cho những người sau đây:

- A) Bản thân bên mua bảo hiểm;
- B) Vợ, chồng, con, cha, mẹ của bên mua bảo hiểm;
- C) Anh, chị, em ruột; người có quan hệ nuôi dưỡng và cấp dưỡng;
- D) Người khác, nếu bên mua bảo hiểm có quyền lợi có thể được bảo hiểm.

### **Điều 32.** Số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm hoặc phương thức xác định số tiền bảo hiểm được bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 33.** Căn cứ trả tiền bảo hiểm tai nạn, sức khoẻ con người

1. Trong bảo hiểm tai nạn con người, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng trong phạm vi số tiền bảo hiểm, căn cứ vào thương tật thực tế của người được bảo hiểm và thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Trong bảo hiểm sức khoẻ con người, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm trong phạm vi số tiền bảo hiểm, căn cứ vào chi phí khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi sức khoẻ của người được bảo hiểm do bệnh tật hoặc tai nạn gây ra và thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 34.** Thông báo tuổi trong bảo hiểm nhân thọ

1. Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ thông báo chính xác tuổi của người được bảo hiểm vào thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm để làm cơ sở tính phí bảo hiểm.

2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo sai tuổi của người được bảo hiểm, nhưng tuổi đúng của người được bảo hiểm không thuộc nhóm tuổi có thể được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số phí bảo hiểm đã đóng cho bên mua bảo hiểm sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực từ hai năm trở lên thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm.

3. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo sai tuổi của người được bảo hiểm làm giảm số phí bảo hiểm phải đóng, nhưng tuổi đúng của người được bảo hiểm vẫn thuộc nhóm tuổi có thể được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền:

A) Yêu cầu bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm bổ sung tương ứng với số tiền bảo hiểm đã thoả thuận trong hợp đồng;

B) Giảm số tiền bảo hiểm đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm tương ứng với số phí bảo hiểm đã đóng.

4. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo sai tuổi của người được bảo hiểm dẫn đến tăng số phí bảo hiểm phải đóng, nhưng tuổi đúng của người được bảo hiểm vẫn thuộc nhóm tuổi có thể được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn trả cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm vượt trội đã đóng hoặc tăng số tiền bảo hiểm đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm tương ứng với số phí bảo hiểm đã đóng.

### **Điều 35.** Đóng phí bảo hiểm nhân thọ

1. Bên mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần hoặc nhiều lần theo thời hạn, phương thức thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều lần và bên mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số lần phí bảo hiểm nhưng không thể đóng được các khoản phí bảo hiểm tiếp theo thì sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày gia hạn đóng phí, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng, bên mua bảo hiểm không có quyền đòi lại khoản phí bảo hiểm đã đóng nếu thời gian đã đóng phí bảo hiểm dưới hai năm, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

3. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm từ hai năm trở lên mà doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

4. Các bên có thể thoả thuận khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương đình chỉ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này trong thời hạn hai năm, kể từ ngày bị đình chỉ và bên mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu.

### **Điều 36.** Không được khởi kiện đòi đóng phí bảo hiểm

Trong bảo hiểm con người, nếu bên mua bảo hiểm không đóng hoặc đóng không đủ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm không được khởi kiện đòi bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm.

### **Điều 37.** Không được yêu cầu người thứ ba bồi hoàn

Trong trường hợp người được bảo hiểm chết, bị thương tật hoặc đau ốm do hành vi trực tiếp hoặc gián tiếp của người thứ ba gây ra, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn có nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm mà không có quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã trả cho người thụ hưởng. Người thứ ba phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

### **Điều 38.** Giao kết hợp đồng bảo hiểm con người cho trường hợp chết

1. Khi bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm con người cho trường hợp chết của người khác thì phải được người đó đồng ý bằng văn bản, trong đó ghi rõ số tiền bảo hiểm và người thụ hưởng.

Mọi trường hợp thay đổi người thụ hưởng phải có sự đồng ý bằng văn bản của bên mua bảo hiểm.

2. Không được giao kết hợp đồng bảo hiểm con người cho trường hợp chết của những người sau đây:

A) Người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp cha, mẹ hoặc người giám hộ của người đó đồng ý bằng văn bản;

B) Người đang mắc bệnh tâm thần.

### **Điều 39.** Các trường hợp không trả tiền bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải trả tiền bảo hiểm trong các trường hợp sau đây:

A) Người được bảo hiểm chết do tự tử trong thời hạn hai năm, kể từ ngày nộp khoản phí bảo hiểm đầu tiên hoặc kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực;

B) Người được bảo hiểm chết hoặc bị thương tật vĩnh viễn do lỗi cố ý của bên mua bảo hiểm hoặc lỗi cố ý của người thụ hưởng;

C) Người được bảo hiểm chết do bị thi hành án tử hình.

2. Trong trường hợp một hoặc một số người thụ hưởng cố ý gây ra cái chết hay thương tật vĩnh viễn cho người được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trả tiền bảo hiểm cho những người thụ hưởng khác theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm hoặc toàn bộ số phí bảo hiểm đã đóng sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan; nếu bên mua bảo hiểm chết thì số tiền trả lại được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

### **MỤC 3** **HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN**

**Điều 40.** Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản là tài sản, bao gồm vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản.

**Điều 41.** Số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm là số tiền mà bên mua bảo hiểm yêu cầu bảo hiểm cho tài sản đó.

**Điều 42.** Hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị

1. Hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị là hợp đồng trong đó số tiền bảo hiểm cao hơn giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không được giao kết hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị.

2. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị được giao kết do lỗi vô ý của bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm đã đóng tương ứng với số tiền bảo hiểm vượt quá giá thị trường của tài sản được bảo hiểm, sau khi trừ các chi phí hợp lý có liên quan. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại không vượt quá giá thị trường của tài sản được bảo hiểm.

**Điều 43.** Hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới giá trị

1. Hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới giá trị là hợp đồng trong đó số tiền bảo hiểm thấp hơn giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng.

2. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới giá trị được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá trị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng.

#### **Điều 44. Hợp đồng bảo hiểm trùng**

1. Hợp đồng bảo hiểm trùng là trường hợp bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm với hai doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm.

2. Trong trường hợp các bên giao kết hợp đồng bảo hiểm trùng, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thoả thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà bên mua bảo hiểm đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các doanh nghiệp bảo hiểm không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế của tài sản.

#### **Điều 45. Tồn thất do hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản**

Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm trong trường hợp tài sản được bảo hiểm bị tổn thất do hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

#### **Điều 46. Căn cứ bồi thường**

1. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá trị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Chi phí để xác định giá trị trường và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm chịu.

2. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Ngoài số tiền bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm còn phải trả cho người được bảo hiểm những chi phí cần thiết, hợp lý để đề phòng, hạn chế tổn thất và những chi phí phát sinh mà người được bảo hiểm phải chịu để thực hiện chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

#### **Điều 47. Hình thức bồi thường**

1. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thoả thuận một trong các hình thức bồi thường sau đây:

A) Sửa chữa tài sản bị thiệt hại;

B) Thay thế tài sản bị thiệt hại bằng tài sản khác;



### C) Trả tiền bồi thường.

2. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không thoả thuận được về hình thức bồi thường thì việc bồi thường sẽ được thực hiện bằng tiền.

3. Trong trường hợp bồi thường theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại sau khi đã thay thế hoặc bồi thường toàn bộ theo giá thị trường của tài sản.

### **Điều 48.** Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Chi phí giám định tổn thất do doanh nghiệp bảo hiểm chịu.

2. Trong trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có thể trưng cầu giám định viên độc lập, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của người được bảo hiểm chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

### **Điều 49.** Trách nhiệm chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn

1. Trong trường hợp người thứ ba có lỗi gây thiệt hại cho người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm đã trả tiền bồi thường cho người được bảo hiểm thì người được bảo hiểm phải chuyển quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn khoản tiền mà mình đã nhận bồi thường cho doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Trong trường hợp người được bảo hiểm từ chối chuyển quyền cho doanh nghiệp bảo hiểm, không bảo lưu hoặc từ bỏ quyền yêu cầu người thứ ba bồi thường thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền khấu trừ số tiền bồi thường tuỳ theo mức độ lỗi của người được bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm không được yêu cầu cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của người được bảo hiểm bồi hoàn khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã trả cho người được bảo hiểm, trừ trường hợp những người này cố ý gây ra tổn thất.

### **Điều 50.** Các quy định về an toàn

1. Người được bảo hiểm phải thực hiện các quy định về phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động, vệ sinh lao động và những quy định khác của pháp luật có liên quan nhằm bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm hoặc khuyến nghị, yêu cầu người được bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế rủi ro.

3. Trong trường hợp người được bảo hiểm không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền ấn định một thời hạn để người được bảo hiểm thực hiện các biện pháp đó; nếu hết thời hạn này mà các biện pháp bảo đảm an toàn vẫn không được thực hiện thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền tăng phí bảo hiểm hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể áp dụng các biện pháp phòng ngừa để bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm khi được sự đồng ý của bên mua bảo hiểm hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 51.** Không được từ bỏ tài sản được bảo hiểm

Trong trường hợp xảy ra tổn thất, người được bảo hiểm không được từ bỏ tài sản được bảo hiểm, trừ trường hợp pháp luật có quy định hoặc các bên có thoả thuận khác.

### **MỤC 4 HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ**

#### **Điều 52.** Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự

Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự là trách nhiệm dân sự của người được bảo hiểm đối với người thứ ba theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 53.** Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm chỉ phát sinh nếu người thứ ba yêu cầu người được bảo hiểm bồi thường thiệt hại do lỗi của người đó gây ra cho người thứ ba trong thời hạn bảo hiểm.

2. Người thứ ba không có quyền trực tiếp yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bồi thường, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### **Điều 54.** Số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm là số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

#### **Điều 55.** Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm

1. Trong phạm vi số tiền bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm những khoản tiền mà theo quy định của pháp luật người được bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho người thứ ba.

2. Ngoài việc trả tiền bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm còn phải trả các chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp về trách nhiệm

đối với người thứ ba và lãi phải trả cho người thứ ba do người được bảo hiểm chậm trả tiền bồi thường theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Tổng số tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

4. Trong trường hợp người được bảo hiểm phải đóng tiền bảo lãnh hoặc ký quỹ để bảo đảm cho tài sản không bị lưu giữ hoặc để tránh việc khởi kiện tại toà án thì theo yêu cầu của người được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện việc bảo lãnh hoặc ký quỹ trong phạm vi số tiền bảo hiểm.

#### **Điều 56.** Quyền đại diện cho người được bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thay mặt bên mua bảo hiểm để thương lượng với người thứ ba về mức độ bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

#### **Điều 57.** Phương thức bồi thường

Theo yêu cầu của người được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể bồi thường trực tiếp cho người được bảo hiểm hoặc cho người thứ ba bị thiệt hại.

### **CHƯƠNG III DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM**

#### **MỤC 1**

#### **CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG**

#### **Điều 58.** Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 59.** Các loại hình doanh nghiệp bảo hiểm

Các loại hình doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhà nước;
2. Công ty cổ phần bảo hiểm;
3. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ;
4. Doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh;
5. Doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài.

#### **Điều 60.** Nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm:
  - A) Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm;

- B) Đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- C) Giám định tổn thất;
- D) Đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;
- Đ) Quản lý quỹ và đầu tư vốn;
- E) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép đồng thời kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ, trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ.

### **Điều 61.** Nội dung kinh doanh tái bảo hiểm

Kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm:

1. Chuyên một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm cho một hay nhiều doanh nghiệp bảo hiểm khác;
2. Nhận bảo hiểm lại một phần hay toàn bộ trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm khác đã nhận bảo hiểm.

### **Điều 62.** Thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động

1. Bộ Tài chính cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển thị trường bảo hiểm, thị trường tài chính của Việt Nam.

### **Điều 63.** Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động

Các điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động bao gồm:

1. Có số vốn điều lệ đã góp không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của Chính phủ;
2. Có hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 64 của Luật này;
3. Có loại hình doanh nghiệp và điều lệ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;
4. Người quản trị, người điều hành có năng lực quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm.

**Điều 64.** Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động

Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động bao gồm:

1. Đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
2. Dự thảo điều lệ doanh nghiệp;
3. Phương án hoạt động năm năm đầu, trong đó nêu rõ phương thức trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm và lợi ích kinh tế của việc thành lập doanh nghiệp;
4. Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người quản trị, người điều hành doanh nghiệp;
5. Mức vốn góp và phương thức góp vốn, danh sách những tổ chức, cá nhân chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên; tình hình tài chính và những thông tin khác có liên quan đến các tổ chức, cá nhân đó;
6. Quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm của loại sản phẩm bảo hiểm dự kiến tiến hành.

**Điều 65.** Thời hạn cấp giấy phép

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động, Bộ Tài chính phải cấp hoặc từ chối cấp giấy phép. Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

Giấy phép thành lập và hoạt động đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Điều 66.** Lệ phí cấp giấy phép

Doanh nghiệp bảo hiểm được cấp giấy phép thành lập và hoạt động phải nộp lệ phí cấp giấy phép theo quy định của pháp luật.

**Điều 67.** Công bố nội dung hoạt động

Sau khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm phải công bố nội dung hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**Điều 68.** Thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động khi xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

- A) Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động có thông tin cố ý làm sai sự thật;
- B) Sau 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động mà không bắt đầu hoạt động;

- C) Giải thể theo quy định tại Điều 82 của Luật này;
- D) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, phá sản, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;
- Đ) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong giấy phép thành lập và hoạt động;
- E) Không bảo đảm các yêu cầu về tài chính để thực hiện các cam kết với bên mua bảo hiểm.

2. Trong trường hợp bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải đình chỉ ngay việc giao kết hợp đồng bảo hiểm mới, nhưng vẫn có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm và phải thực hiện các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

Trong trường hợp bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm được Bộ Tài chính công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

#### **Điều 69.** Những thay đổi phải được chấp thuận

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản khi thay đổi một trong những nội dung sau đây:

- A) Tên doanh nghiệp;
- B) Vốn điều lệ;
- C) Mở hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện;
- D) Địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện;
- Đ) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;
- E) Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên;
- G) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc);
- H) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận việc thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải công bố các nội dung thay đổi đã được chấp thuận theo quy định của pháp luật.

## **MỤC 2**

### **TỔ CHỨC BẢO HIỂM TƯƠNG HỖ**

#### **Điều 70.** Tổ chức bảo hiểm tương hỗ

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ là tổ chức có tư cách pháp nhân được thành lập để kinh doanh bảo hiểm nhằm tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên. Thành viên tổ chức bảo hiểm tương hỗ vừa là chủ sở hữu vừa là bên mua bảo hiểm.

#### **Điều 71.** Thành viên tổ chức bảo hiểm tương hỗ

1. Tổ chức, công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoạt động trong cùng một lĩnh vực, ngành nghề, có nhu cầu bảo hiểm đều có quyền tham gia thành lập tổ chức bảo hiểm tương hỗ với tư cách là thành viên sáng lập.

2. Chỉ các tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với tổ chức bảo hiểm tương hỗ mới có thể trở thành thành viên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

#### **Điều 72.** Giới hạn trách nhiệm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức trong phạm vi tài sản của tổ chức.

#### **Điều 73.** Thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ

Việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ do Chính phủ quy định.

## **MỤC 3**

### **CHUYỂN GIAO HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

#### **Điều 74.** Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm

1. Việc chuyển giao toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm giữa các doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện trong những trường hợp sau đây:

- A) Doanh nghiệp bảo hiểm có nguy cơ mất khả năng thanh toán;
- B) Doanh nghiệp bảo hiểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể;
- C) Theo thoả thuận giữa các doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm có nguy cơ mất khả năng thanh toán, giải thể mà không thoả thuận được việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác thì Bộ Tài chính chỉ định doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao.

**Điều 75.** Điều kiện chuyển giao hợp đồng bảo hiểm

Việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm được thực hiện theo các điều kiện sau đây:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao đang kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao;
2. Các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao không thay đổi cho đến khi hết thời hạn hợp đồng bảo hiểm;
3. Việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm phải kèm theo việc chuyển giao các quỹ và dự phòng nghiệp vụ liên quan đến toàn bộ hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao.

**Điều 76.** Thủ tục chuyển giao hợp đồng bảo hiểm

Việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm được thực hiện theo thủ tục sau đây:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chuyển giao hợp đồng bảo hiểm phải có đơn đề nghị chuyển giao hợp đồng bảo hiểm gửi Bộ Tài chính nêu rõ lý do, kế hoạch chuyển giao, kèm theo hợp đồng chuyển giao. Việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm chỉ được tiến hành sau khi đã được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản;
2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao hợp đồng bảo hiểm phải công bố về việc chuyển giao và thông báo cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản.

**MỤC 4**

**KHÔI PHỤC KHẢ NĂNG THANH TOÁN, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN  
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM**

**Điều 77.** Khả năng thanh toán

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm được coi là có đủ khả năng thanh toán khi đã trích lập đầy đủ dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 của Luật này và có biên khả năng thanh toán không thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định của Chính phủ.
3. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm.

**Điều 78.** Báo cáo nguy cơ mất khả năng thanh toán

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp đó thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định Chính phủ.



2. Trong trường hợp có nguy cơ mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo ngay Bộ Tài chính về thực trạng tài chính, nguyên nhân dẫn đến nguy cơ mất khả năng thanh toán và các biện pháp khắc phục.

**Điều 79.** Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp có nguy cơ mất khả năng thanh toán

Trong trường hợp có nguy cơ mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện các biện pháp sau đây:

1. Lập phương án khôi phục khả năng thanh toán, củng cố tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo Bộ Tài chính và thực hiện phương án đã được Bộ Tài chính chấp thuận;

2. Thực hiện yêu cầu của Bộ Tài chính về việc khôi phục khả năng thanh toán.

**Điều 80.** Kiểm soát đối với doanh nghiệp bảo hiểm có nguy cơ mất khả năng thanh toán

1. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không khôi phục được khả năng thanh toán theo phương án đã được chấp thuận, Bộ Tài chính ra quyết định thành lập Ban kiểm soát khả năng thanh toán để áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Ban kiểm soát khả năng thanh toán có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

A) Chỉ đạo và giám sát việc triển khai thực hiện các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo phương án đã được chấp thuận;

B) Thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan về việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán để phối hợp thực hiện;

C) Hạn chế phạm vi và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm;

D) Đình chỉ những hoạt động có thể dẫn đến việc doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán;

Đ) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển giao toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác;

E) Tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành và yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) nếu xét thấy cần thiết;

G) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án khôi phục khả năng thanh toán đã được chấp thuận;

H) Kiến nghị với Bộ Tài chính tiếp tục hoặc chấm dứt các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán;

I) Báo cáo Bộ Tài chính về việc áp dụng và kết quả của việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán.

3. Ban kiểm soát khả năng thanh toán phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật trong quá trình áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu, quyết định của Ban kiểm soát khả năng thanh toán.

### **Điều 81.** Chấm dứt việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán

1. Việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- A) Hết hạn áp dụng biện pháp khôi phục khả năng thanh toán;
- B) Hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm trở lại bình thường;
- C) Doanh nghiệp bảo hiểm đã được hợp nhất, sáp nhập trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp khôi phục khả năng thanh toán,;
- D) Doanh nghiệp bảo hiểm lâm vào tình trạng phá sản.

2. Việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán được thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Quyết định này được thông báo cho các cơ quan có liên quan.

### **Điều 82.** Giải thể doanh nghiệp bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm giải thể trong các trường hợp sau đây:

- A) Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán các khoản nợ;
- B) Khi hết thời hạn hoạt động quy định trong giấy phép thành lập và hoạt động mà không có quyết định gia hạn;
- C) Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại các điểm a, b, đ và e khoản 1 Điều 68 của Luật này;
- D) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

### **Điều 83.** Phá sản doanh nghiệp bảo hiểm

Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, sau khi áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán mà vẫn mất khả năng thanh toán thì việc phá sản doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

## **CHƯƠNG IV**

### **ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

#### **MỤC 1**

#### **ĐẠI LÝ BẢO HIỂM**

##### **Điều 84.** Đại lý bảo hiểm

Đại lý bảo hiểm là tổ chức, cá nhân được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền trên cơ sở hợp đồng đại lý bảo hiểm để thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

##### **Điều 85.** Nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm

Đại lý bảo hiểm có thể được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền tiến hành các hoạt động sau đây:

1. Giới thiệu, chào bán bảo hiểm;
2. Thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm;
3. Thu phí bảo hiểm;
4. Thu xếp giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
5. Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

##### **Điều 86.** Điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm

1. Cá nhân hoạt động đại lý bảo hiểm phải có đủ các điều kiện sau đây:
  - A) Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
  - B) Từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
  - C) Có chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam cấp.
2. Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm phải có đủ các điều kiện sau đây:
  - A) Là tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp;
  - B) Nhân viên trong tổ chức đại lý trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.
3. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Toà án tước quyền hành nghề vì phạm các tội theo quy định của pháp luật không được ký kết hợp đồng đại lý bảo hiểm.

**Điều 87.** Nội dung hợp đồng đại lý bảo hiểm

Hợp đồng đại lý bảo hiểm phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của đại lý bảo hiểm;
2. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm;
3. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm;
4. Nội dung và phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm;
5. Hoa hồng đại lý bảo hiểm;
6. Thời hạn hợp đồng;
7. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp.

**Điều 88.** Trách nhiệm của đại lý bảo hiểm

Trong trường hợp đại lý bảo hiểm vi phạm hợp đồng đại lý bảo hiểm, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm về hợp đồng bảo hiểm do đại lý bảo hiểm thu xếp giao kết; đại lý bảo hiểm có trách nhiệm bồi hoàn cho doanh nghiệp bảo hiểm các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho người được bảo hiểm.

## **MỤC 2 DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

**Điều 89.** Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là doanh nghiệp thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 90.** Nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm

Nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm bao gồm:

1. Cung cấp thông tin về loại hình bảo hiểm, điều kiện, điều khoản, phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm;
2. Tư vấn cho bên mua bảo hiểm trong việc đánh giá rủi ro, lựa chọn loại hình bảo hiểm, điều kiện, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm;
3. Đàm phán, thu xếp giao kết hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm;
4. Thực hiện các công việc khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm.

**Điều 91.** Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được hưởng hoa hồng môi giới bảo hiểm. Hoa hồng môi giới bảo hiểm được tính trong phí bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có nghĩa vụ:

A) Thực hiện việc môi giới trung thực;

B) Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm;

C) Bồi thường thiệt hại cho bên mua bảo hiểm do hoạt động môi giới bảo hiểm gây ra.

**Điều 92.** Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động môi giới bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động ở Việt Nam.

**Điều 93.** Cấp giấy phép thành lập và hoạt động

Việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Điều 62, Điều 63, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 64 và các điều 65, 66, 67, 68 và 69 của Luật này.

**CHƯƠNG V**  
**TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Điều 94.** Vốn pháp định, vốn điều lệ

1. Chính phủ quy định mức vốn pháp định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải luôn duy trì vốn điều lệ đã góp không thấp hơn mức vốn pháp định.

**Điều 95.** Ký quỹ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng một phần vốn điều lệ để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam.

2. Chính phủ quy định mức tiền ký quỹ và cách thức sử dụng tiền ký quỹ.

**Điều 96.** Dự phòng nghiệp vụ

1. Dự phòng nghiệp vụ là khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

2. Dự phòng nghiệp vụ phải được trích lập riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm và phải tương ứng với phần trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể về mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

#### **Điều 97. Quỹ dự trữ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập quỹ dự trữ bắt buộc để bổ sung vốn điều lệ và bảo đảm khả năng thanh toán. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích hàng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này do Chính phủ quy định.

2. Ngoài quỹ dự trữ bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có thể lập các quỹ dự trữ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính theo quy định trong điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

#### **Điều 98. Đầu tư vốn**

1. Việc đầu tư vốn của doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm an toàn, hiệu quả và đáp ứng được yêu cầu chi trả thường xuyên cho các cam kết theo hợp đồng bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được sử dụng vốn nhàn rỗi của mình để đầu tư ở Việt Nam trong các lĩnh vực sau đây:

- A) Mua trái phiếu Chính phủ;
- B) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp;
- C) Kinh doanh bất động sản;
- D) Góp vốn vào các doanh nghiệp khác;
- Đ) Cho vay theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng;
- E) Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng.

3. Chính phủ quy định cụ thể danh mục đầu tư thuộc các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều này và tỷ lệ vốn nhàn rỗi được phép đầu tư vào mỗi danh mục đầu tư nhằm bảo đảm cho doanh nghiệp bảo hiểm luôn duy trì được khả năng thanh toán.

#### **Điều 99. Thu, chi tài chính**

1. Thu, chi tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

#### **Điều 100.** Năm tài chính

Năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bắt đầu từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm đó.

#### **Điều 101.** Chế độ kế toán

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thực hiện chế độ kế toán áp dụng đối với kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kế toán.

#### **Điều 102.** Kiểm toán

Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận.

#### **Điều 103.** Báo cáo tài chính

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo các quy định của pháp luật về kế toán và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Ngoài những báo cáo định kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm còn phải báo cáo Bộ Tài chính trong những trường hợp sau đây:

A) Khi xảy ra những diễn biến không bình thường trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

B) Khi không bảo đảm các yêu cầu về tài chính theo quy định để thực hiện những cam kết với bên mua bảo hiểm.

#### **Điều 104.** Công khai báo cáo tài chính

Sau khi kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công bố các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG VI DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM VÀ DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

#### **Điều 105.** Hình thức hoạt động

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- A) Doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh;
  - B) Doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài được đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam. Văn phòng đại diện không được kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam.

**Điều 106.** Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động

Các điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

1. Các điều kiện quy định tại Điều 63 của Luật này;
2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động hợp pháp và trong tình trạng tài chính bình thường;
3. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm trong lĩnh vực dự kiến tiến hành ở Việt Nam.

**Điều 107.** Điều kiện để được cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam

Điều kiện để được cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài đã hoạt động năm năm trở lên;
2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài có quan hệ hợp tác với các cơ quan, tổ chức Việt Nam.

**Điều 108.** Thẩm quyền cấp giấy phép

Bộ Tài chính cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài; giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.

**Điều 109.** Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động

1. Ngoài các nội dung quy định tại Điều 64 của Luật này, hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh còn bao gồm:
  - A) Điều lệ, giấy phép thành lập và hoạt động của các bên tham gia liên doanh;
  - B) Hợp đồng liên doanh;



C) Bảng tổng kết tài sản, báo cáo tài chính hàng năm có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập về tình hình hoạt động của các bên tham gia liên doanh trong ba năm gần nhất.

2. Ngoài các nội dung quy định tại Điều 64 của Luật này, hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài còn bao gồm:

A) Điều lệ, giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài nơi đóng trụ sở chính;

B) Giấy ủy quyền cho Tổng giám đốc (Giám đốc) tại Việt Nam;

C) Bảng tổng kết tài sản, báo cáo tài chính hàng năm có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập về tình hình hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài nơi đóng trụ sở chính trong ba năm gần nhất.

#### **Điều 110.** Hồ sơ xin cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện

Hồ sơ xin cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

1. Đơn xin đặt văn phòng đại diện;

2. Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài nơi đóng trụ sở chính;

3. Bảng tổng kết tài sản, báo cáo tài chính hàng năm có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập về tình hình hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài trong ba năm gần nhất;

4. Họ, tên, lý lịch của Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam;

5. Bản giới thiệu về doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài và hoạt động hợp tác với các cơ quan, tổ chức Việt Nam.

#### **Điều 111.** Thời hạn cấp giấy phép, lệ phí cấp giấy phép và công bố nội dung hoạt động

Thời hạn cấp giấy phép, lệ phí cấp giấy phép và công bố nội dung hoạt động đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các điều 65, 66 và 67 của Luật này.

#### **Điều 112.** Thu hồi giấy phép

1. Ngoài các quy định tại Điều 68 của Luật này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài có thể bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động khi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài nơi đóng trụ sở chính bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài bị thu hồi giấy phép đặt văn phòng đại diện khi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài nơi đóng trụ sở chính bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

**Điều 113.** Những thay đổi phải được chấp thuận

Những thay đổi phải được chấp thuận đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Luật này.

**Điều 114.** Nội dung hoạt động

Nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

**Điều 115.** Vốn, quỹ dự trữ và thu chi tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài

1. Chính phủ quy định mức vốn pháp định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Việc trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và các quỹ dự trữ khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 97 của Luật này.

3. Thu, chi tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 116.** Khả năng thanh toán, ký quỹ, dự phòng nghiệp vụ và đầu tư vốn của doanh nghiệp bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài phải duy trì khả năng thanh toán theo quy định tại Điều 77 của Luật này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài phải ký quỹ, trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 95 và Điều 96 của Luật này.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài được đầu tư vốn theo quy định tại Điều 98 của Luật này.

**Điều 117.** Chế độ kế toán, kiểm toán và báo cáo tài chính

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán và báo cáo tài chính theo quy định tại các điều 101, 102, 103 và 104 của Luật này.

2. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải gửi báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cho Bộ Tài chính.

**Điều 118.** Chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận còn lại thuộc sở hữu của mình sau khi đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Bên nước ngoài trong doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia sau khi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài trong doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh; doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài trong doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh được chuyển ra nước ngoài số tài sản còn lại của mình sau khi đã thanh lý, kết thúc hoạt động tại Việt Nam.

4. Việc chuyển tiền và các tài sản khác ra nước ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 119.** Các quy định khác

Chính phủ quy định cụ thể nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.

**CHƯƠNG VII**  
**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH DOANH BẢO HIỂM**

**Điều 120.** Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm

Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

1. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam;

2. Cấp và thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam;

3. Ban hành, phê chuẩn, hướng dẫn thực hiện quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm;

4. Áp dụng các biện pháp cần thiết để doanh nghiệp bảo hiểm bảo đảm các yêu cầu về tài chính và thực hiện những cam kết với bên mua bảo hiểm;

5. Tổ chức thông tin và dự báo tình hình thị trường bảo hiểm;

6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm;

7. Chấp thuận việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoạt động ở nước ngoài;

8. Quản lý hoạt động của văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam;

9. Tổ chức việc đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm;

10. Thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

#### **Điều 121.** Cơ quan quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm tại địa phương theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 122.** Thanh tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm

1. Việc thanh tra hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phải được thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật.

Việc thanh tra về tài chính được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp. Thời hạn thanh tra tối đa không quá 30 ngày, trong trường hợp đặc biệt thời hạn thanh tra được gia hạn theo quyết định của cơ quan cấp trên có thẩm quyền, nhưng thời gian gia hạn không được quá 30 ngày.

Việc thanh tra bất thường chỉ được thực hiện khi có căn cứ về sự vi phạm pháp luật của doanh nghiệp.

2. Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của người có thẩm quyền; khi kết thúc thanh tra phải có biên bản kết luận thanh tra. Trưởng đoàn thanh tra chịu trách nhiệm về nội dung biên bản và kết luận thanh tra.

3. Người ra quyết định thanh tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của doanh nghiệp thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG VIII KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

### **Điều 123.** Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong kinh doanh bảo hiểm, phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

### **Điều 124.** Các hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm

Các hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

1. Kinh doanh bảo hiểm không có giấy phép thành lập và hoạt động hoặc không đúng với nội dung giấy phép thành lập và hoạt động;

2. Vi phạm quy định về cấp giấy phép thành lập và hoạt động, thanh tra, kiểm tra và giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

3. Cạnh tranh bất hợp pháp;

4. Ép buộc giao kết hợp đồng bảo hiểm;

5. Vi phạm quy định về bảo hiểm bắt buộc;

6. Vi phạm nghĩa vụ giữ bí mật về thông tin có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm do bên mua bảo hiểm cung cấp;

7. Cung cấp thông tin, số liệu, báo cáo sai sự thật;

8. Kinh doanh trong điều kiện không bảo đảm yêu cầu về tài chính, vi phạm quy định về vốn pháp định, dự trữ, ký quỹ, trích lập, quản lý và sử dụng dự phòng nghiệp vụ;

9. Vi phạm quy định về đầu tư vốn;

10. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

### **Điều 125.** Xử lý vi phạm

1. Người nào vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định về cấp giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam, quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm và các quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 126.** Khiếu nại, khởi kiện về quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính vẫn phải thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì thi hành theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án.

## **CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 127.** Quy định đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, văn phòng đại diện được thành lập, hoạt động; hợp đồng bảo hiểm được giao kết trước ngày Luật này có hiệu lực

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã thành lập và hoạt động theo quyết định thành lập, giấy phép thành lập, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm; văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài đã hoạt động theo giấy phép đặt văn phòng đại diện cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành không phải thực hiện các thủ tục xin cấp lại giấy phép.

2. Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật này có hiệu lực vẫn được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng.

### **Điều 128.** Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2001.

2. Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

**Điều 129.** Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2000.

## LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA  
LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10.*

**Điều 1.**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

1. Bổ sung khoản 19 và khoản 20 Điều 3 như sau:

“19. *Bảo hiểm hưu trí* là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm đạt đến độ tuổi xác định được doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

20. *Bảo hiểm sức khỏe* là loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật, tai nạn, ốm đau, bệnh tật hoặc chăm sóc sức khỏe được doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.”

2. Khoản 1 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu bảo hiểm chỉ được tham gia bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có nhu cầu bảo hiểm được lựa chọn tham gia bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam hoặc sử dụng dịch vụ bảo hiểm qua biên giới.”

3. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 7. Các loại nghiệp vụ bảo hiểm**

1. Bảo hiểm nhân thọ bao gồm:

a) Bảo hiểm trọn đời;

b) Bảo hiểm sinh kỳ;

c) Bảo hiểm tử kỳ;



- d) Bảo hiểm hỗn hợp;
- đ) Bảo hiểm trả tiền định kỳ;
- e) Bảo hiểm liên kết đầu tư;
- g) Bảo hiểm hưu trí.

2. Bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm:

- a) Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;
- b) Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không;
- c) Bảo hiểm hàng không;
- d) Bảo hiểm xe cơ giới;
- đ) Bảo hiểm cháy, nổ;
- e) Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu;
- g) Bảo hiểm trách nhiệm;
- h) Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính;
- i) Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;
- k) Bảo hiểm nông nghiệp.

3. Bảo hiểm sức khoẻ bao gồm:

- a) Bảo hiểm tai nạn con người;
- b) Bảo hiểm y tế;
- c) Bảo hiểm chăm sóc sức khoẻ.

4. Các nghiệp vụ bảo hiểm khác do Chính phủ quy định.

5. Bộ Tài chính quy định Danh mục sản phẩm bảo hiểm.”

4. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 9. Tái bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm có thể tái bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác, bao gồm cả doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải đạt hệ số tín nhiệm theo xếp hạng của công ty đánh giá tín nhiệm quốc tế do Bộ Tài chính quy định.”

5. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

## **“Điều 10. Hợp tác, cạnh tranh và đấu thầu trong kinh doanh bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được hợp tác trong việc tái bảo hiểm, đồng bảo hiểm, giám định tổn thất, giải quyết quyền lợi bảo hiểm, đề phòng và hạn chế tổn thất, phát triển nguồn nhân lực, phát triển sản phẩm bảo hiểm, đào tạo và quản lý đại lý bảo hiểm, chia sẻ thông tin để quản trị rủi ro.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm được cạnh tranh về điều kiện, phạm vi, mức trách nhiệm, mức phí, chất lượng dịch vụ, năng lực bảo hiểm và năng lực tài chính.

Việc cạnh tranh phải theo quy định của pháp luật về cạnh tranh và bảo đảm an toàn tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm; mức phí bảo hiểm phải phù hợp với điều kiện, phạm vi, mức trách nhiệm bảo hiểm.

3. Dự án sử dụng vốn nhà nước, tài sản thuộc sở hữu nhà nước hoặc của doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện đấu thầu về điều kiện, phạm vi, mức trách nhiệm, mức phí, chất lượng dịch vụ, năng lực bảo hiểm và năng lực tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm.

Việc đấu thầu phải bảo đảm công khai, minh bạch theo quy định của Luật này và pháp luật về đấu thầu.

4. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

a) Cấu kết giữa các doanh nghiệp bảo hiểm hoặc giữa doanh nghiệp bảo hiểm với bên mua bảo hiểm nhằm phân chia thị trường bảo hiểm, khép kín dịch vụ bảo hiểm;

b) Can thiệp trái pháp luật vào việc lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chỉ định, yêu cầu, ép buộc, ngăn cản tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm;

d) Thông tin, quảng cáo sai sự thật về nội dung, phạm vi hoạt động, điều kiện bảo hiểm, làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm;

đ) Tranh giành khách hàng dưới các hình thức ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa nhân viên hoặc khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác;

e) Khuyến mại bất hợp pháp;

g) Hành vi bất hợp pháp khác trong hợp tác, cạnh tranh và đấu thầu.”

6. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

## **“Điều 15. Thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm**

Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi có một trong những trường hợp sau đây:

1. Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

2. Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết, trong đó có thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm về việc bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm;

3. Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.”

7. Điều 59 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 59. Các tổ chức kinh doanh bảo hiểm**

Các tổ chức kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

1. Công ty cổ phần bảo hiểm;
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm;
3. Hợp tác xã bảo hiểm;
4. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ.”

8. Bổ sung khoản 5 Điều 63 như sau:

“5. Tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải có đủ năng lực tài chính và có bằng chứng để chứng minh nguồn tài chính hợp pháp khi tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm.”

9. Điểm g và điểm h khoản 1 Điều 69 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- g) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), chuyên gia tính toán;
- h) Chia tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, đầu tư ra nước ngoài.”

10. Điểm c khoản 1 Điều 86 được sửa đổi, bổ sung như sau:

c) Có Chứng chỉ đại lý bảo hiểm do cơ sở đào tạo được Bộ Tài chính chấp thuận cấp.

Bộ Tài chính quy định về chương trình, nội dung, hình thức đào tạo, việc cấp Chứng chỉ đại lý bảo hiểm.”

11. Điều 97 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 97. Quỹ dự trữ và Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập quỹ dự trữ bắt buộc để bổ sung vốn điều lệ và bảo đảm khả năng thanh toán. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích hàng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này do Chính phủ quy định.

2. Ngoài quỹ dự trữ bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có thể lập các quỹ dự trữ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính theo quy định trong điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

3. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được thành lập để bảo vệ quyền lợi của người được bảo hiểm trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

Nguồn để lập Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được trích lập theo tỷ lệ phần trăm trên phí bảo hiểm áp dụng đối với tất cả hợp đồng bảo hiểm.

Chính phủ quy định việc trích lập và quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.”

12. Điều 105 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 105. Hình thức hoạt động**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm;

b) Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài được đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam. Văn phòng đại diện không được kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam.”

13. Điều 108 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 108. Thẩm quyền cấp giấy phép**

Bộ Tài chính cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.”

14. Khoản 4 Điều 120 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua hoạt động nghiệp vụ, tình hình tài chính, quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro và việc chấp hành pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; áp dụng các biện pháp cần

thiết để doanh nghiệp bảo hiểm bảo đảm các yêu cầu về tài chính và thực hiện những cam kết với bên mua bảo hiểm;”

15. Điều 122 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 122. Thanh tra chuyên ngành kinh doanh bảo hiểm**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành kinh doanh bảo hiểm.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Luật này và pháp luật về thanh tra.”

16. Bổ sung khoản 3 Điều 127 như sau:

“3. Chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực vẫn có giá trị sử dụng, không phải làm thủ tục chuyển đổi thành Chứng chỉ đại lý bảo hiểm.”

**Điều 2**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2011.

2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

*(đã ký)*  
**Nguyễn Phú Trọng**

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2007/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2007*

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

**NGHỊ ĐỊNH :**

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Nghị định này áp dụng đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm và hoạt động đại lý bảo hiểm.

3. Nghị định này không áp dụng đối với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tiền gửi và các loại bảo hiểm khác do Nhà nước thực hiện không mang tính kinh doanh.

**Điều 2. Chính sách phát triển thị trường bảo hiểm**

1. Phát triển thị trường bảo hiểm toàn diện, an toàn và lành mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu bảo hiểm của nền kinh tế và dân cư; bảo đảm cho các tổ chức, cá nhân được thụ hưởng những sản phẩm bảo hiểm đạt tiêu chuẩn quốc tế; tạo lập môi trường pháp lý kinh doanh bình đẳng nhằm phát huy tối đa các nguồn lực thuộc mọi thành phần kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành bảo hiểm, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc nghiên cứu, phát triển các sản phẩm bảo hiểm và khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm.

3. Nhà nước tạo điều kiện để Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp tăng cường vai trò tự quản trong lĩnh vực bảo hiểm; bảo đảm cạnh tranh lành mạnh vì quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm.

### **Điều 3. Điều kiện, nguyên tắc tham gia bảo hiểm tại Việt Nam**

1. Tổ chức, cá nhân muốn hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm tại Việt Nam phải được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu bảo hiểm có quyền lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm và chỉ được tham gia bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm được phép hoạt động tại Việt Nam. Không một tổ chức, cá nhân nào được phép can thiệp trái pháp luật đến quyền lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm của bên mua bảo hiểm.

### **Điều 4. Nghiệp vụ và sản phẩm bảo hiểm**

1. Bảo hiểm nhân thọ gồm các nghiệp vụ quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Kinh doanh bảo hiểm và nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

2. Bộ Tài chính quy định danh mục chi tiết các sản phẩm bảo hiểm thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm được quy định tại Điều 7 của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3. Các doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được kinh doanh các loại sản phẩm bảo hiểm thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động và phải đáp ứng đủ các điều kiện về năng lực tài chính, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **Điều 5. Bảo hiểm bắt buộc**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được kinh doanh bảo hiểm bắt buộc không được từ chối bán bảo hiểm bắt buộc.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng thực hiện bảo hiểm bắt buộc có nghĩa vụ tham gia bảo hiểm bắt buộc.

## **Chương II DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

### **Mục 1 THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

#### **Điều 6. Điều kiện để được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không thuộc các đối tượng bị cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

b) Các điều kiện theo quy định tại Điều 63 của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài đầu tư thành lập doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh giữa doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài với doanh nghiệp Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong lĩnh vực dự kiến tiến hành tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động hợp pháp ít nhất 10 năm theo quy định của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính tính tới thời điểm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài có tổng tài sản tối thiểu tương đương 2 tỷ đô la Mỹ vào năm trước năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật khác của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính trong vòng 3 năm liền kề năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép.

3. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài đầu tư thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh giữa doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm trong lĩnh vực dự kiến tiến hành tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động hợp pháp ít nhất 10 năm theo quy định của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính tính tới thời điểm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép;

c) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài hoạt động kinh doanh có lãi trong 3 năm liền kề năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép;

d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm và các quy định pháp luật khác của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính trong vòng 3 năm gần nhất liền kề năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép.



## **Điều 7. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động**

1. Hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành và Điều 64 của Luật Kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

a) Đơn xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu do Bộ Tài chính quy định;

b) Dự thảo điều lệ doanh nghiệp phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành. Dự thảo Điều lệ doanh nghiệp phải có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật, của các cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông sáng lập;

c) Danh sách cổ đông sáng lập và các giấy tờ kèm theo sau đây:

- Đối với cổ đông là cá nhân: bản sao giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác và lý lịch tư pháp theo mẫu do pháp luật quy định;

- Đối với cổ đông là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản uỷ quyền, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép.

d) Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam về mức vốn điều lệ gửi tại tài khoản phong toả mở tại ngân hàng đó;

đ) Phương án hoạt động 5 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh xin cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ phương thức trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm và lợi ích kinh tế của việc thành lập doanh nghiệp kèm theo các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro;

Các quy định về phương thức trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, khả năng thanh toán của doanh nghiệp không áp dụng đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

e) Danh sách, lý lịch, các văn bằng có xác nhận của công chứng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người quản trị, người điều hành doanh nghiệp;

g) Mức vốn góp và phương thức góp vốn, danh sách những tổ chức, cá nhân chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên; tình hình tài chính và những thông tin khác có liên quan đến

các tổ chức, cá nhân đó;

h) Quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm của loại sản phẩm bảo hiểm dự kiến tiến hành. Quy định này không áp dụng đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 109 của Luật Kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và h khoản 1 Điều này;

b) Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động của các bên tham gia liên doanh;

c) Hợp đồng liên doanh;

d) Bảng tổng kết tài sản, báo cáo tài chính hàng năm có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập về tình hình hoạt động của các bên tham gia liên doanh trong 3 năm gần nhất;

đ) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính:

- Cho phép doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này;

- Xác nhận doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đang hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm trong lĩnh vực dự kiến tiến hành hoạt động ở Việt Nam;

- Xác nhận doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính;

3. Hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 109 của Luật Kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và h khoản 1 Điều này;

b) Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài nơi đóng trụ sở chính;

c) Giấy uỷ quyền cho Tổng giám đốc (Giám đốc) tại Việt Nam;

d) Bảng tổng kết tài sản, báo cáo tài chính hàng năm có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập về tình hình hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới

bảo hiểm nước ngoài nơi đóng trụ sở chính trong 3 năm gần nhất;

đ) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính:

- Cho phép doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đóng trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này;

- Xác nhận doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đang hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm trong lĩnh vực dự kiến tiến hành hoạt động ở Việt Nam;

- Xác nhận doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đóng trụ sở chính.

4. Hồ sơ xin cấp Giấy phép của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được lập thành 3 (ba) bộ trong đó có 1 (một) bộ là bản chính, 2 (hai) bộ là bản sao. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài được lập thành 3 (ba) bộ, mỗi bộ gồm 1 (một) bản bằng tiếng Việt và 1 (một) bản bằng tiếng nước ngoài thông dụng. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam xác nhận theo quy định của pháp luật về công chứng. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ xin cấp Giấy phép.

5. Thời hạn cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 65 của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

6. Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

#### **Điều 8. Lệ phí cấp Giấy phép**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động phải nộp lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

#### **Điều 9. Thủ tục sau khi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cấp phép thành lập và hoạt động**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải đăng báo hàng ngày của báo trung ương và báo địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trong 5 số báo liên tiếp về những nội dung chủ yếu như sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm;
- b) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;
- c) Mức vốn điều lệ và số vốn điều lệ đã góp;
- d) Họ, tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;
- đ) Số Giấy phép và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
- e) Các nghiệp vụ bảo hiểm, nghiệp vụ môi giới bảo hiểm được phép kinh doanh.

2. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải hoàn tất các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để chính thức hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm. Nếu quá thời hạn này mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không bắt đầu hoạt động thì bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khi có những thay đổi được Bộ Tài chính chấp thuận theo khoản 1 Điều 69 của Luật Kinh doanh bảo hiểm thì phải tiến hành công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này.

## **Mục 2**

### **TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

#### **Điều 10. Tổ chức hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Tổ chức hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm:

1. Trụ sở chính;
2. Chi nhánh, sở giao dịch, hội sở, công ty thành viên hạch toán phụ thuộc (được gọi là Chi nhánh) trực thuộc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền;
3. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, có nhiệm vụ đại diện theo uỷ quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó;
4. Địa điểm kinh doanh, phòng giao dịch (được gọi là địa điểm kinh doanh) là nơi hoạt động kinh doanh cụ thể, trực thuộc Chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

## **Điều 11. Điều kiện mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn điều lệ thực có phải đảm bảo theo quy định của Bộ Tài chính;
- b) Bộ máy quản trị, điều hành và hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả;
- c) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật trong 3 năm liên tục ngay trước năm nộp hồ sơ. Doanh nghiệp bảo hiểm không vi phạm quy định về khả năng thanh toán;
- d) Có Quy chế tổ chức và hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện;
- đ) Người điều hành Chi nhánh, Văn phòng đại diện có kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và không thuộc các đối tượng bị cấm theo quy định của pháp luật;
- e) Có hồ sơ xin mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ xin mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện bao gồm:

- a) Đơn xin mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp, trong đó trình bày tóm tắt sự cần thiết, tên gọi, địa điểm, nội dung, phạm vi hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện;
- b) Phương án hoạt động 3 năm đầu của Chi nhánh, Văn phòng đại diện trong đó nêu rõ nhu cầu khách hàng; dự báo thị trường; nội dung, phạm vi hoạt động, các sản phẩm bảo hiểm dự kiến kinh doanh; dự kiến kết quả kinh doanh; tổ chức bộ máy, nhân sự; địa điểm đặt Chi nhánh, Văn phòng đại diện và cơ sở vật chất kỹ thuật;
- c) Giấy tờ hợp lệ chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

## **Điều 12. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn mở rộng nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 11 Nghị định này kèm theo các tài liệu hợp lệ chứng minh;

b) Có đơn đề nghị gửi Bộ Tài chính kèm theo phương án hoạt động kinh doanh trong 3 năm tới, trong đó nêu rõ nhu cầu khách hàng; dự báo thị trường; dự kiến kết quả kinh doanh và cơ sở vật chất kỹ thuật.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn thu hẹp nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động, phải có hồ sơ gửi Bộ Tài chính bao gồm các tài liệu sau:

a) Có đơn đề nghị Bộ Tài chính trong đó giải trình lý do thu hẹp, cách thức giải quyết các cam kết, trách nhiệm với khách hàng, người lao động, Nhà nước và các đối tượng khác có liên quan;

b) Báo cáo tình hình hoạt động, tình hình tài chính, công tác quản trị điều hành tại thời điểm xin thu hẹp nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn và hồ sơ hợp lệ đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, Bộ Tài chính phải trả lời doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

### **Điều 13. Người quản trị, điều hành doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải là người có trình độ chuyên môn, năng lực quản trị, điều hành doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Việc bổ nhiệm, thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải có sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, Bộ Tài chính phải trả lời doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

4. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn và điều kiện đối với các chức danh quản lý khác trong doanh nghiệp bảo hiểm.

### **Điều 14. Chuyên gia tính toán (Appointed Actuary)**

1. Chuyên gia tính toán có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Chuyên gia tính toán có quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ và không được đồng thời kiêm nhiệm các chức vụ sau:

- a) Tổng giám đốc;
- b) Kế toán trưởng;
- c) Thành viên Hội đồng quản trị.

2. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn và việc sử dụng chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

#### **Điều 15. Kiểm tra, kiểm soát nội bộ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện các quy chế phân công trách nhiệm trong nội bộ doanh nghiệp; quy trình nghiên cứu phát triển sản phẩm, khai thác, thẩm định, bồi thường, tái bảo hiểm và các quy trình nghiệp vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ bảo đảm doanh nghiệp hoạt động an toàn và đúng pháp luật.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật, các quy trình nghiệp vụ và quy định nội bộ; trực tiếp kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nghiệp vụ trên tất cả các lĩnh vực tại trụ sở chính, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và các địa điểm kinh doanh nhằm đánh giá chính xác kết quả hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

4. Kết quả kiểm tra, kiểm soát nội bộ phải được lập thành văn bản và lưu giữ tại doanh nghiệp.

#### **Điều 16. Chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua, bán doanh nghiệp, chuyển nhượng phần vốn góp**

1. Việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua, bán doanh nghiệp, chuyển nhượng từ 10% số vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải bảo đảm:

- a) Hoạt động ổn định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;
- b) Không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước;
- c) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Có sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua, bán doanh nghiệp, chuyển nhượng phần vốn góp trong doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

### **Mục 3 KHAI THÁC BẢO HIỂM**

#### **Điều 17. Bán bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được quyền chủ động bán bảo hiểm dưới các hình thức sau:

- a) Trực tiếp;
- b) Thông qua đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm;
- c) Thông qua đấu thầu;
- d) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được mời chào khách hàng tham gia bảo hiểm theo nội dung, phạm vi hoạt động quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của mình.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm không được ép buộc các tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm dưới mọi hình thức.

#### **Điều 18. Bán bảo hiểm thông qua đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể ủy quyền cho đại lý bảo hiểm bán sản phẩm bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hướng dẫn, tư vấn cho khách hàng tham gia bảo hiểm theo yêu cầu của khách hàng.

3. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm có nghĩa vụ:

a) Giải thích trung thực các thông tin về sản phẩm bảo hiểm để bên mua bảo hiểm hiểu rõ sản phẩm bảo hiểm dự định mua;

b) Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm.

4. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm không được tác động để bên mua bảo hiểm cung cấp sai lệch hoặc không cung cấp các thông tin cần thiết cho doanh nghiệp bảo hiểm.



## **Điều 19. Bán bảo hiểm thông qua đấu thầu**

1. Việc mua, bán bảo hiểm thông qua hình thức đấu thầu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định tại khoản 2 Điều này. Các bên tự chịu trách nhiệm về kết quả đấu thầu.

2. Việc tổ chức đấu thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Bảo đảm công khai, các điều kiện gọi thầu được áp dụng chung cho tất cả các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đấu thầu;

b) Hồ sơ tham gia đấu thầu của các doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi rõ điều kiện bảo hiểm, thời hạn bảo hiểm, quy tắc bảo hiểm, phí bảo hiểm và các quy định khác theo yêu cầu của tài liệu gọi thầu;

c) Căn cứ để xét thầu là tài liệu mời thầu, bản chào giá phí bảo hiểm và các dịch vụ phục vụ có liên quan khác.

## **Điều 20. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm**

1. Bộ Tài chính ban hành các quy tắc, điều khoản bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với từng loại hình bảo hiểm bắt buộc.

2. Đối với các sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm sức khoẻ và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải tuân thủ quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm được Bộ Tài chính phê chuẩn.

3. Đối với các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phép chủ động xây dựng và triển khai quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm.

4. Quy tắc, điều khoản, biểu phí do doanh nghiệp bảo hiểm xây dựng phải đảm bảo:

a) Tuân thủ pháp luật; phù hợp với thông lệ, chuẩn mực đạo đức, văn hoá và phong tục, tập quán của Việt Nam;

b) Ngôn ngữ sử dụng trong quy tắc, điều khoản bảo hiểm phải chính xác, cách diễn đạt đơn giản, dễ hiểu. Đối với thuật ngữ chuyên môn cần xác định rõ nội dung, thì phải định nghĩa rõ trong quy tắc, điều khoản bảo hiểm;

c) Thể hiện rõ ràng, minh bạch quyền lợi có thể được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, phạm vi và các rủi ro được bảo hiểm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm, trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, phương thức trả tiền bảo hiểm, các quy định giải quyết tranh chấp;

d) Phí bảo hiểm phải được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm và phải tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm.

### **Điều 21. Thủ tục phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm**

1. Đối với loại sản phẩm bảo hiểm do Bộ Tài chính phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản đề nghị Bộ Tài chính kèm theo các tài liệu sau:

a) Quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;

b) Công thức, phương pháp và giải trình cơ sở tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

### **Điều 22. Hoa hồng bảo hiểm**

1. Các doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được chi trả hoa hồng bảo hiểm từ phần phí bảo hiểm thu được theo tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm không vượt quá tỷ lệ hoa hồng do Bộ Tài chính quy định.

2. Đối tượng được hưởng hoa hồng bảo hiểm bao gồm:

a) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

b) Đại lý bảo hiểm.

3. Không được chi trả hoa hồng bảo hiểm cho các đối tượng sau:

a) Tổ chức, cá nhân không được phép hoạt động đại lý bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm tại Việt Nam;

b) Bên mua bảo hiểm, trừ trường hợp đại lý bảo hiểm mua bảo hiểm nhân thọ cho chính mình;

c) Cán bộ, nhân viên của chính doanh nghiệp bảo hiểm.

## **Mục 4**

### **HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM**

#### **Điều 23. Nhượng tái bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm có thể chuyển một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm cho một hoặc nhiều doanh nghiệp bảo hiểm khác nhưng không được nhượng toàn bộ trách nhiệm bảo hiểm đã nhận trong một hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác để hưởng hoa hồng tái bảo hiểm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

#### **Điều 24. Nhận tái bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm có thể nhận tái bảo hiểm trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm khác đã nhận bảo hiểm. Khi nhận tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải đánh giá rủi ro để bảo đảm phù hợp với khả năng tài chính của doanh nghiệp.

### **Mục 5 CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM**

#### **Điều 25. Đề phòng, hạn chế tổn thất**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể áp dụng các biện pháp phòng ngừa để bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm khi được sự đồng ý của bên mua bảo hiểm hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất bao gồm:

- a) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục;
- b) Tài trợ, hỗ trợ các phương tiện, vật chất để đề phòng hạn chế rủi ro;
- c) Hỗ trợ xây dựng các công trình nhằm mục đích đề phòng, giảm nhẹ mức độ rủi ro cho các đối tượng bảo hiểm;
- d) Thuê các tổ chức, cá nhân khác giám sát, đề phòng, hạn chế tổn thất.

3. Chi phí đề phòng hạn chế tổn thất được tính theo tỷ lệ trên phí bảo hiểm thu được theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

#### **Điều 26. Giám định tổn thất**

1. Việc giám định tổn thất thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Cơ quan giám định chịu trách nhiệm về kết quả giám định của mình.

2. Việc giám định tổn thất phải bảo đảm trung thực, khách quan, khoa học, kịp thời, chính xác.

3. Kết quả giám định tổn thất phải được thể hiện trong biên bản giám định.

#### **Điều 27. Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm**

1. Việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm thực hiện theo quy định tại các Điều 74, 75 và 76 của Luật Kinh doanh bảo hiểm và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Trong trường hợp chuyển giao toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản đề nghị Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động.

### **Chương III**

## **ĐẠI LÝ BẢO HIỂM**

### **Điều 28. Nguyên tắc hoạt động đại lý bảo hiểm**

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động đại lý bảo hiểm phải có đủ điều kiện hoạt động đại lý theo quy định tại Điều 86 của Luật Kinh doanh bảo hiểm và phải ký hợp đồng đại lý bảo hiểm theo quy định tại Điều 87 của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp bảo hiểm không được làm đại lý bảo hiểm cho chính doanh nghiệp bảo hiểm đó.

3. Tổ chức, cá nhân không được đồng thời làm đại lý cho doanh nghiệp bảo hiểm khác nếu không được chấp thuận bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm mà mình đang làm đại lý.

4. Đại lý bảo hiểm không được xúi giục khách hàng huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực dưới mọi hình thức.

### **Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm trong hoạt động đại lý bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có các quyền sau:

a) Lựa chọn đại lý bảo hiểm và ký kết hợp đồng đại lý bảo hiểm;

b) Quy định mức chi trả hoa hồng bảo hiểm trong hợp đồng đại lý bảo hiểm theo các quy định của pháp luật;

c) Nhận và quản lý tiền ký quỹ hoặc tài sản thế chấp của đại lý bảo hiểm, nếu có thoả thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm;

d) Yêu cầu đại lý bảo hiểm thanh toán phí bảo hiểm thu được theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

đ) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng đại lý bảo hiểm;

e) Được hưởng các quyền lợi hợp pháp khác từ hoạt động đại lý bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ:

- a) Tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ đào tạo đại lý phù hợp với quy định của pháp luật;
- b) Hướng dẫn và cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm;
- c) Thực hiện các trách nhiệm phát sinh theo hợp đồng đại lý bảo hiểm đã ký kết;
- d) Thanh toán hoa hồng theo thoả thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm;
- đ) Hoàn trả cho đại lý bảo hiểm khoản tiền ký quỹ hoặc tài sản thế chấp theo thoả thuận;
- e) Chịu trách nhiệm về những thiệt hại hay tổn thất do hoạt động đại lý bảo hiểm của mình gây ra theo thoả thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm;
- g) Chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động do đại lý bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện;
- h) Thông báo cho Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam danh sách các đại lý bảo hiểm bị doanh nghiệp bảo hiểm chấm dứt hợp đồng đại lý bảo hiểm do vi phạm pháp luật, quy tắc hành nghề.

### **Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của đại lý bảo hiểm**

1. Đại lý bảo hiểm có các quyền sau:

- a) Lựa chọn và ký kết hợp đồng đại lý bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng quy định của pháp luật;
- b) Tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đại lý bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm tổ chức;
- c) Được cung cấp thông tin cần thiết cho các hoạt động của mình và các điều kiện khác để thực hiện hợp đồng đại lý bảo hiểm;
- d) Hưởng hoa hồng và các quyền, lợi ích hợp pháp khác từ hoạt động đại lý bảo hiểm;
- đ) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm hoàn trả tiền ký quỹ hoặc tài sản thế chấp theo thoả thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm.

2. Đại lý bảo hiểm có các nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện cam kết trong hợp đồng đại lý bảo hiểm đã ký với doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Ký quỹ hoặc thế chấp tài sản cho doanh nghiệp bảo hiểm nếu có thoả thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm;

c) Giới thiệu, mời chào, bán bảo hiểm; cung cấp các thông tin đầy đủ, chính xác cho bên mua bảo hiểm; thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo phạm vi được ủy quyền trong hợp đồng đại lý bảo hiểm;

d) Tham gia các khoá đào tạo nâng cao trình độ do các cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm quy định tại Điều 31 Nghị định này tổ chức;

đ) Chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

### **Điều 31. Đào tạo đại lý bảo hiểm**

1. Tổ chức đào tạo đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chương trình đào tạo quy định tại Điều 32 Nghị định này;

b) Cán bộ đào tạo đại lý bảo hiểm phải có kiến thức chuyên môn về bảo hiểm, kiến thức pháp luật và kỹ năng sư phạm;

c) Có đủ cơ sở vật chất để bảo đảm cho việc đào tạo.

2. Tổ chức đào tạo đại lý bảo hiểm phải có văn bản đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm, kèm theo tài liệu giải trình về kiến thức của cán bộ đào tạo đại lý bảo hiểm và cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ hợp lệ của tổ chức đào tạo đại lý bảo hiểm, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

### **Điều 32. Chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm**

Chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Kiến thức chung về bảo hiểm;

2. Trách nhiệm của đại lý, đạo đức hành nghề đại lý;

3. Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

4. Nội dung của sản phẩm bảo hiểm doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh;

5. Kỹ năng bán bảo hiểm;
6. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm trong hoạt động đại lý bảo hiểm;
7. Thực hành hành nghề đại lý bảo hiểm.

### **Điều 33. Quản lý đào tạo đại lý bảo hiểm**

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra giám sát hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm. Trường hợp tổ chức đào tạo đại lý bảo hiểm không đáp ứng đủ các điều kiện đào tạo đại lý bảo hiểm quy định tại Điều 32 Nghị định này, Bộ Tài chính sẽ đình chỉ hoạt động của tổ chức đào tạo đại lý bảo hiểm.

2. Hàng năm, tổ chức đào tạo đại lý bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính về số lượng khoá đào tạo đã tổ chức, số lượng đại lý đã đào tạo, số lượng chứng chỉ đã cấp trong năm.

## **Chương IV VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI**

### **Điều 34. Văn phòng đại diện**

Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài.

### **Điều 35. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện**

1. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện các hoạt động sau đây:

- a) Làm chức năng văn phòng liên lạc;
- b) Nghiên cứu thị trường;
- c) Xúc tiến xây dựng các dự án đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;
- d) Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các dự án do doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tài trợ tại Việt Nam;
- đ) Các hoạt động khác phù hợp với pháp luật Việt Nam.

2. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

### **Điều 36. Lệ phí cấp Giấy phép và công bố nội dung hoạt động**

1. Mức lệ phí mỗi lần cấp Giấy phép hoặc gia hạn hoạt động theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép, Văn phòng đại diện phải chính thức hoạt động. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép đặt Văn phòng đại diện, Văn phòng đại diện phải thực hiện công bố nội dung quy định tại Giấy phép đặt Văn phòng đại diện.

### **Điều 37. Thời hạn hoạt động**

1. Thời hạn hoạt động của Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam không quá 5 năm và có thể được gia hạn.

2. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam muốn gia hạn hoạt động phải nộp đơn đề nghị gia hạn.

3. Giấy phép đặt Văn phòng đại diện bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Sau 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn hoạt động mà không đề nghị gia hạn hoặc không được Bộ Tài chính gia hạn;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài bị thu hồi Giấy phép;

c) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong Giấy phép đặt Văn phòng đại diện.

4. Khi kết thúc hoạt động, Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải thực hiện đầy đủ thủ tục và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

### **Điều 38. Báo cáo hoạt động**

Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam phải nộp Bộ Tài chính báo cáo định kỳ hoạt động của Văn phòng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

## **Chương V QUẢN LÝ GIÁM SÁT**

### **Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm**

Bộ Tài chính có trách nhiệm:



1. Hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; xây dựng các chính sách, chế độ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam;

2. Cấp và thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; cấp và thu hồi Giấy phép đặt Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam;

3. Ban hành, phê chuẩn, hướng dẫn thực hiện quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm;

4. Áp dụng các biện pháp cần thiết để doanh nghiệp bảo hiểm bảo đảm các yêu cầu về tài chính và thực hiện những cam kết với bên mua bảo hiểm;

5. Tổ chức thông tin và dự báo tình hình thị trường bảo hiểm;

6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm;

7. Chấp thuận việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoạt động ở nước ngoài;

8. Quản lý hoạt động của Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam;

9. Tổ chức việc đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm;

10. Thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

11. Tổ chức tuyên truyền pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

12. Tổ chức bộ máy và đào tạo cán bộ để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.

**Điều 40. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thực hiện pháp luật về kinh doanh bảo hiểm**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng các chính sách, chế độ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

2. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và xử lý vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện pháp luật về kinh doanh bảo hiểm**

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Giải quyết các thủ tục liên quan đến việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn quản lý, sau khi đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép;

2. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xử lý vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm trong phạm vi địa bàn quản lý;

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 42. Thanh tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Việc thanh tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm thực hiện theo Điều 122 của Luật Kinh doanh bảo hiểm và tuân thủ các quy định của pháp luật về công tác thanh tra đối với doanh nghiệp.

**Chương VI  
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 43. Khen thưởng**

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm đóng góp cho việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an toàn cho thị trường bảo hiểm, chấp hành tốt các quy định của pháp luật, phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 44. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm thì tùy theo mức độ vi phạm, Bộ Tài chính xử lý theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

**Chương VII**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 45. Hiệu lực của Nghị định**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm hết hiệu lực thi hành, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

**Điều 46. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2007/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2007

**NGHỊ ĐỊNH**  
**Quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm**  
**và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

**NGHỊ ĐỊNH :**  
**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Nghị định này quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Nghị định này không áp dụng đối với tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

**Điều 2. Nguyên tắc quản lý, giám sát tài chính**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về quản lý giám sát hoạt động tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ, cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước**

Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

## **Chương II** **QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN**

### **Mục 1** **VỐN PHÁP ĐỊNH, VỐN ĐIỀU LỆ, KÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN**

#### **Điều 4. Vốn pháp định**

1. Mức vốn pháp định của doanh nghiệp bảo hiểm:
  - a) Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: 300.000.000.000 đồng Việt Nam;
  - b) Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: 600.000.000.000 đồng Việt Nam.
2. Mức vốn pháp định của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: 4.000.000.000 đồng Việt Nam.

#### **Điều 5. Vốn điều lệ**

1. Vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
2. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải luôn duy trì mức vốn điều lệ đã góp không thấp hơn mức vốn pháp định được quy định tại Điều 4 Nghị định này và phải được bổ sung tương xứng với nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bộ Tài chính quy định cụ thể mức vốn điều lệ bổ sung.
3. Trường hợp thay đổi vốn điều lệ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải có đơn đề nghị và văn bản giải trình gửi Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.
4. Doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực, có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại Điều 4 Nghị định này thì trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải bổ sung đủ vốn điều lệ theo quy định.

#### **Điều 6. Ký quỹ**

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng một phần vốn điều lệ đã góp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ được hưởng lãi theo thoả thuận với ngân hàng nơi ký quỹ.

2. Mức tiền ký quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định được quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ đã sử dụng.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực, có số tiền ký quỹ thấp hơn số tiền ký quỹ quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải bổ sung đủ số tiền ký quỹ theo quy định.

#### **Điều 7. Các quy định khác về quản lý sử dụng vốn, tài sản**

Ngoài các quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải tuân thủ quy định về quản lý sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật liên quan.

## **Mục 2 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

#### **Điều 8. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ**

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp.

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng phí chưa được hưởng, được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

b) Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết, được sử dụng để bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

c) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất, được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

### **Điều 9. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm nhân thọ**

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng toán học là khoản chênh lệch giữa giá trị hiện tại của số tiền bảo hiểm và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm sẽ thu được trong tương lai, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm đối với những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

b) Dự phòng phí chưa được hưởng, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

c) Dự phòng bồi thường, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

d) Dự phòng chia lãi, được sử dụng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thoả thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm;

đ) Dự phòng bảo đảm cân đối, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ tử vong, lãi suất kỹ thuật.

3. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **Điều 10. Mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ**

Bộ Tài chính quy định cụ thể về mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định này.

## **Mục 3 ĐẦU TƯ VỐN**

### **Điều 11. Nguồn vốn đầu tư**

Nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm:

1. Nguồn vốn chủ sở hữu.

2. Nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.
3. Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 12. Đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu**

1. Việc đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu phải bảo đảm an toàn, hiệu quả và tính thanh khoản theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật đối với phần vốn chủ sở hữu vượt quá mức vốn pháp định hoặc biên khả năng thanh toán tối thiểu, tùy theo số nào lớn hơn.

### **Điều 13. Nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

1. Nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm là tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trừ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm nhân thọ.

2. Khoản tiền dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ không thấp hơn 25% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

3. Khoản tiền dùng để trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ không thấp hơn 5% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

### **Điều 14. Đầu tư vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Đầu tư vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này được thực hiện trực tiếp bởi doanh nghiệp bảo hiểm hoặc thông qua uỷ thác đầu tư và chỉ được đầu tư tại Việt Nam trong các lĩnh vực sau:

1. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ:
  - a) Mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh, gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;
  - b) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 35% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;
  - c) Kinh doanh bất động sản, cho vay tối đa 20% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.
2. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:



a) Mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh, gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;

b) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 50% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

c) Kinh doanh bất động sản, cho vay tối đa 40% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

### **Chương III**

## **KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ KHÔI PHỤC**

### **KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

#### **Điều 15. Khả năng thanh toán**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm được coi là có đủ khả năng thanh toán khi đã trích lập đầy đủ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và có biên khả năng thanh toán không thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu quy định tại Điều 16 Nghị định này.

#### **Điều 16. Biên khả năng thanh toán tối thiểu**

1. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau:

a) 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;

b) 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:

a) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn 5 năm trở xuống bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 5 năm bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

#### **Điều 17. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm**

Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm là phân chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm

phải bảo đảm tính thanh khoản. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ hoặc một phần khi tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **Điều 18. Nguy cơ mất khả năng thanh toán**

Doanh nghiệp bảo hiểm bị coi là có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

### **Điều 19. Khôi phục khả năng thanh toán**

1. Khi có nguy cơ mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm phải chủ động thực hiện ngay các biện pháp tự khôi phục khả năng thanh toán đồng thời báo cáo Bộ Tài chính về thực trạng tài chính, nguyên nhân dẫn đến nguy cơ mất khả năng thanh toán và phương án khôi phục khả năng thanh toán.

2. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không tự khôi phục được khả năng thanh toán thì Bộ Tài chính có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện khôi phục khả năng thanh toán, gồm những biện pháp sau:

a) Bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu;

b) Tái bảo hiểm; thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động; đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động;

c) Củng cố tổ chức bộ máy và thay đổi người quản trị, điều hành của doanh nghiệp;

d) Yêu cầu chuyển giao hợp đồng bảo hiểm;

đ) Các biện pháp khác.

3. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không khôi phục được khả năng thanh toán theo yêu cầu của Bộ Tài chính quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt. Bộ Tài chính quyết định thành lập Ban Kiểm soát khả năng thanh toán để áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo quy định tại Điều 80 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

## **Chương IV DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

### **Mục 1 DOANH THU VÀ CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM**

#### **Điều 20. Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm**

Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ sau khi đã trừ các khoản phải chi để giảm thu phát sinh trong kỳ:

a) Số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Thu phí bảo hiểm gốc;
- Thu phí nhận tái bảo hiểm;
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;
- Thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%;
- Thu phí giám định tổn thất không kể giám định hộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập.

b) Các khoản phải chi để giảm thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Hoàn phí bảo hiểm;
- Giảm phí bảo hiểm;
- Phí nhượng tái bảo hiểm;
- Hoàn phí nhận tái bảo hiểm;
- Giảm phí nhận tái bảo hiểm;
- Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;
- Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

- a) Thu hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định này;
- b) Thu từ hoạt động mua bán chứng khoán;
- c) Thu lãi trên số tiền ký quỹ;
- d) Thu cho thuê tài sản;
- đ) Thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập hoạt động khác:

- a) Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- b) Các khoản nợ khó đòi đã xoá nay thu hồi được;
- c) Thu khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 21. Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm**

Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ sau khi đã trừ các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ:

a) Số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ; trả tiền bảo hiểm đối với bảo hiểm nhân thọ;

- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm;

- Trích lập dự phòng nghiệp vụ;

- Chi hoa hồng bảo hiểm;

- Chi giám định tổn thất;

- Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

- Chi xử lý hàng bồi thường 100%;

- Chi quản lý đại lý bảo hiểm;

- Chi đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;

- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm;

- Các khoản chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm;

- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn;

- Thu hàng đã xử lý, bồi thường 100%.

2. Chi phí hoạt động tài chính:

a) Chi phí hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định này;

b) Thu nhập đầu tư phải trả cho bên mua bảo hiểm theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;

c) Chi phí cho thuê tài sản;

d) Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

đ) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí hoạt động khác:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá nay thu hồi được;

c) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 22. Các quy định khác về doanh thu, chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm**

Ngoài các quy định tại Điều 20 và Điều 21 Nghị định này, các khoản doanh thu, chi phí khác của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 23. Tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm trong bảo hiểm nhân thọ**

Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải tách riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm thu được của bên mua bảo hiểm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **Mục 2**

## **DOANH THU VÀ CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP**

### **MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

#### **Điều 24. Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm:

a) Thu hoa hồng môi giới bảo hiểm sau khi trừ đi khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm, giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm;

b) Thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

a) Thu từ hoạt động mua bán chứng khoán;

b) Thu lãi tiền gửi, lãi trên số tiền cho vay;

c) Thu cho thuê tài sản;

d) Thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập hoạt động khác:

a) Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Các khoản nợ khó đòi đã xoá nay thu hồi được;

c) Thu khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 25. Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm:

a) Chi hoạt động môi giới bảo hiểm;

b) Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

c) Các khoản chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí hoạt động tài chính:

a) Chi phí cho thuê tài sản;

b) Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

c) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí hoạt động khác:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

- b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá nay thu hồi được;
- c) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 26. Các quy định khác về doanh thu, chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Ngoài các quy định tại Điều 24 và Điều 25 Nghị định này, các khoản doanh thu, chi phí khác của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **Chương V LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

### **Điều 27. Lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm là khoản chênh lệch được xác định giữa tổng doanh thu trừ tổng chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm.

### **Điều 28. Lợi nhuận của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là khoản chênh lệch được xác định giữa tổng doanh thu trừ tổng chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

### **Điều 29. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải làm đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

### **Điều 30. Phân phối lợi nhuận**

Sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật.

### **Điều 31. Quỹ dự trữ bắt buộc**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

## **Chương VI** **CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THỐNG KÊ** **VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Điều 32. Chế độ kế toán**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thực hiện ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ kế toán và phân ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

### **Điều 33. Năm tài chính**

Năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bắt đầu từ ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm đó.

### **Điều 34. Báo cáo tài chính**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải được tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam kiểm toán và xác nhận các vấn đề tài chính trọng yếu quy định tại Nghị định này trước khi nộp Bộ Tài chính.

### **Điều 35. Kiểm toán nội bộ**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thực hiện kiểm toán nội bộ đối với các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

### **Điều 36. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện công tác quản trị tài chính theo các nguyên tắc, chuẩn mực do Bộ Tài chính quy định.



2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện quy chế tài chính, quy chế đầu tư, quy chế kiểm soát và kiểm toán nội bộ và các quy trình thủ tục tương ứng.

### **Điều 37. Công khai báo cáo tài chính**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công bố công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin công bố công khai phải phù hợp với báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã được tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán và xác nhận.

### **Điều 38. Kiểm tra, thanh tra tài chính**

Bộ Tài chính thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

## **Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 39. Hiệu lực của Nghị định**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

### **Điều 40. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 123/2011/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2011*

## **NGHỊ ĐỊNH**

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 45/2007/NĐ-CP NGÀY 27 THÁNG 3 NĂM 2007 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM

## **CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

## **NGHỊ ĐỊNH:**

### **Chương 1.**

## **QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (sau đây gọi tắt là Nghị định 45/2007/NĐ-CP).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này áp dụng đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm (bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam), hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm và hoạt động đại lý bảo hiểm.

2. Nghị định này không áp dụng đối với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tiền gửi và các loại bảo hiểm khác do Nhà nước thực hiện không mang tính kinh doanh.

## **Chương 2.**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **MỤC 1. CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ BẢO HIỂM QUA BIÊN GIỚI**

##### **Điều 3. Đối tượng cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm, môi giới bảo hiểm qua biên giới**

1. Đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm, môi giới bảo hiểm qua biên giới (sau đây gọi là cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới) là doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài có trụ sở chính tại quốc gia mà Việt Nam và quốc gia đó đã ký kết các điều ước quốc tế về thương mại đó có thỏa thuận về cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

2. Đối tượng sử dụng dịch vụ bảo hiểm cung cấp qua biên giới là doanh nghiệp đã thành lập ở Việt Nam có sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trên 49% vốn điều lệ và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Các dịch vụ tái bảo hiểm, bảo hiểm hàng hải quốc tế, bảo hiểm hàng không quốc tế, môi giới tái bảo hiểm quốc tế, dịch vụ tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và thông lệ quốc tế.

4. Bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe không áp dụng các quy định về cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Nghị định này.

##### **Điều 4. Các điều kiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Các điều kiện chung:

a) Có Giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép thực hiện các nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến cung cấp qua biên giới tại Việt Nam và chứng minh doanh nghiệp đang hoạt động hợp pháp ít nhất 10 năm tính tới thời điểm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Có văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam và xác nhận không vi phạm các quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và các quy định pháp luật khác của nước ngoài trong vòng 3 năm liên tục trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

## 2. Các điều kiện về năng lực tài chính:

a) Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 2 tỷ đô la Mỹ đối với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài; tối thiểu tương đương 100 triệu đô la Mỹ đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài vào năm tài chính trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được xếp hạng tối thiểu “BBB+” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baa1” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

c) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 3 năm tài chính liên tục trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

## 3. Các điều kiện về khả năng xử lý tổn thất:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải ký quỹ tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam tại ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam và có thư bảo lãnh thanh toán của ngân hàng đó cam kết thanh toán trong trường hợp trách nhiệm của các hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua biên giới tại Việt Nam vượt quá mức ký quỹ bắt buộc. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài mất khả năng thanh toán theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nước ngoài nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Tiền ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt trách nhiệm đối với các hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải có quy trình giải quyết bồi thường trong đó nêu rõ thủ tục, trình tự xử lý tổn thất và thời hạn trả tiền bồi thường cho bên mua bảo

hiểm tại Việt Nam. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài hoặc đại diện được ủy quyền phải có mặt tại nơi xảy ra tổn thất trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm nhận được thông báo tổn thất. Thời hạn giải quyết bồi thường tối đa theo quy định tại Điều 29 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

c) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp môi giới bảo hiểm cho trách nhiệm cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

## **Điều 5. Phương thức thực hiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài khi cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải thực hiện thông qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải môi giới cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

## **Điều 6. Trách nhiệm của đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới**

1. Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam có tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều 5 Nghị định này các tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, gửi cho Bộ Tài chính báo cáo tài chính của năm trước liền kề có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập và văn bản nhận xét của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính về tình hình thực hiện các quy định pháp luật của doanh nghiệp.

3. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế.

## **Điều 7. Trách nhiệm của các đối tượng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam

tham gia cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều 5 Nghị định này có các trách nhiệm sau:

1. Lưu giữ các tài liệu chứng minh đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam mà mình cùng tham gia cung cấp bảo hiểm đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này và cung cấp cho cơ quan chức năng khi được yêu cầu.
2. Hàng quý, báo cáo Bộ Tài chính việc tham gia cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới thực hiện trong kỳ tại Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Mẫu báo cáo do Bộ Tài chính quy định.

## **MỤC 2. CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM**

### **PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI**

#### **Điều 8. Tư cách pháp lý của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài**

Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bảo đảm và chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

#### **Điều 9. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài**

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài muốn thành lập chi nhánh tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Điều kiện đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:
  - a) Có trụ sở chính tại quốc gia mà Việt Nam và quốc gia đó đã ký kết các điều ước quốc tế về thương mại trong đó có thỏa thuận về thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam;
  - b) Đang hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ hợp pháp ít nhất 10 năm tại nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính tính tới thời điểm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh tại Việt Nam;
  - c) Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 2 tỷ đô la Mỹ vào năm tài chính trước năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh tại Việt Nam;

d) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 3 năm tài chính liên tục trước năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh tại Việt Nam;

đ) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật khác của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính trong vòng 3 năm liền kề năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh tại Việt Nam;

e) Được cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam để hoạt động trong phạm vi các nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp được phép kinh doanh; không hạn chế việc doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bổ sung vốn cấp cho chi nhánh tại Việt Nam và bảo đảm giám sát toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp phi nhân thọ nước ngoài;

g) Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính đã ký kết Biên bản thỏa thuận hợp tác với Bộ Tài chính Việt Nam về quản lý, giám sát hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam;

h) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có văn bản cam kết chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam và có văn bản ủy quyền cho Giám đốc chi nhánh là người chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về toàn bộ các hoạt động của chi nhánh;

i) Có hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Điều kiện đối với chi nhánh được thành lập tại Việt Nam:

a) Có vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này;

b) Có Quy chế tổ chức và hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Nguồn vốn thành lập chi nhánh phải là nguồn hợp pháp; không sử dụng tiền vay hoặc ủy thác đầu tư dưới bất kỳ hình thức nào để thành lập chi nhánh;

d) Tổ chức hoạt động kinh doanh của chi nhánh phù hợp với quy định tại Điều 10 Nghị định 45/2007/NĐ-CP.

đ) Người quản trị, điều hành chi nhánh có trình độ chuyên môn, năng lực quản trị, điều hành đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định 45/2007/NĐ-CP;

e) Có cơ sở hạ tầng và hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng điều kiện theo quy định của Bộ Tài chính.

**Điều 10. Hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Đơn xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

2. Phương án hoạt động 5 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh xin cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ phương thức trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán và lợi ích kinh tế của việc thành lập của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài kèm theo các quy trình khai thác, giám định, bồi thường, tái bảo hiểm, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro, quy trình đầu tư và quản lý tài chính. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc xây dựng phương án hoạt động 5 năm đầu của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3. Điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (bản sao chứng thực).

4. Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền của chủ đầu tư.

5. Giấy phép hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (bản sao chứng thực).

6. Báo cáo tình hình hoạt động và Báo cáo tài chính của 3 năm tài chính liên tục trước năm xin thành lập chi nhánh có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập (bản sao chứng thực).

7. Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính xác nhận doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đáp ứng điều kiện theo quy định tại các điểm đ và e khoản 1 Điều 9 Nghị định này. Trường hợp quy định của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này.

8. Văn bản cam kết và giấy ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đáp ứng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

9. Sơ yếu lý lịch, lý lịch tư pháp, bản sao chứng thực các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các chức danh quản trị, điều hành chi nhánh đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định 45/2007/NĐ-CP.



10. Văn bản cam kết của các cá nhân về việc sẽ đảm nhận chức danh quản trị, điều hành tại chi nhánh nếu chi nhánh được cấp phép thành lập và hoạt động (đối với các cá nhân dự kiến được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành chi nhánh).

11. Quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm của loại sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai.

12. Các bằng chứng chứng minh cơ sở hạ tầng, hệ thống phần mềm công nghệ thông tin đáp ứng quy định của Bộ Tài chính.

13. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam về mức vốn được cấp của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng đó.

### **Điều 11. Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài muốn thành lập chi nhánh tại Việt Nam phải gửi Bộ Tài chính ba bộ hồ sơ xin cấp Giấy phép, trong đó có tối thiểu một bộ là bản chính. Mỗi bộ gồm một bản bằng tiếng Việt và một bản bằng tiếng nước ngoài thông dụng. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam xác nhận theo quy định của pháp luật về công chứng. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ xin cấp Giấy phép.

2. Thời hạn cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài theo quy định tại Điều 65 của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh do Bộ Tài chính cấp đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam.

### **Điều 12. Tổ chức và điều kiện đối với Giám đốc chi nhánh**

1. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài không được phép thành lập chi nhánh trực thuộc tại Việt Nam.

2. Giám đốc chi nhánh phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định 45/2007/NĐ-CP và phải thường trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

### **Điều 13. Nội dung hoạt động của chi nhánh**

1. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thực hiện các hoạt động sau:

- a) Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm;
- b) Đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- c) Giám định tổn thất;
- d) Đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;
- đ) Đầu tư tài chính theo ủy quyền của công ty mẹ.

2. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chỉ được thực hiện các nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thực hiện theo quy định của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

#### **Điều 14. Lệ phí cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh**

Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 15. Thủ tục sau khi chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải đăng báo hàng ngày của báo trung ương và báo địa phương nơi chi nhánh đặt trụ sở trong ba số liên tiếp về những nội dung chủ yếu như sau:

- a) Tên, địa chỉ chi nhánh;
- b) Nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động;
- c) Mức vốn được cấp;
- d) Họ tên của Giám đốc chi nhánh;
- đ) Số Giấy phép, ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh;
- e) Các nghiệp vụ bảo hiểm được phép kinh doanh tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải hoàn tất các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để chính thức hoạt động. Nếu quá thời hạn này mà chi nhánh không bắt đầu hoạt động thì bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.

#### **Điều 16. Những thay đổi phải được Bộ Tài chính chấp thuận**

1. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải được Bộ Tài chính chấp thuận khi thay đổi một trong các nội dung sau:

- a) Tên chi nhánh;
- b) Vốn được cấp tại Việt Nam;
- c) Địa điểm chi nhánh;
- d) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;
- đ) Giám đốc chi nhánh, chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và biên khả năng thanh toán;
- e) Đầu tư ra nước ngoài;
- g) Chuyển nhượng chi nhánh;
- h) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất chi nhánh;

2. Hồ sơ xin chấp thuận nội dung thay đổi gồm những tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị thay đổi những nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh về những nội dung thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Phương án tăng hoặc giảm vốn được cấp của chi nhánh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính khi thay đổi nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- d) Bảng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt chi nhánh (thuê hoặc sở hữu) khi thay đổi nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này (bản sao chứng thực);
- đ) Quy tắc, điều khoản, biểu phí sản phẩm bảo hiểm mới dự kiến triển khai (nếu có); bản sao chứng thực văn bằng chứng chỉ chứng minh năng lực, trình độ và các bằng chứng chứng minh kinh nghiệm của người đứng đầu bộ phận triển khai các nội dung, phạm vi

hoạt động mới được mở rộng đối với trường hợp xin mở rộng nội dung, phạm vi hoạt động quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; phương án giải quyết đối với các hợp đồng bảo hiểm đang còn hiệu lực, phương án xử lý nghĩa vụ đối với các bên có liên quan đối với trường hợp xin thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

e) Lý lịch tư pháp; các chứng thực cá nhân hợp pháp, văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ năng lực chuyên môn (bản sao chứng thực); văn bản cam kết của người thay thế khi thay đổi nội dung quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

g) Các tài liệu chứng minh đáp ứng quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; văn bằng, chứng chỉ (bản sao chứng thực) chứng minh năng lực, trình độ của người đứng đầu bộ phận đầu tư ra nước ngoài khi thay đổi nội dung quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;

h) Các văn bản chứng minh chủ đầu tư mới đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này khi thay đổi nội dung quy định tại điểm g khoản 1 Điều này;

i) Phương án chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; báo cáo về phương án phân chia, xử lý hợp đồng còn hiệu lực với khách hàng, nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ với nhà nước, cam kết với người lao động, báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 3 năm tài chính liên tục trước năm hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; lý lịch tư pháp, các chứng thực cá nhân hợp pháp và văn bằng, chứng chỉ (bản sao chứng thực) chứng minh trình độ năng lực chuyên môn của người quản trị, điều hành dự kiến sẽ được bổ nhiệm mới của chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ khi thay đổi nội dung quy định tại điểm h khoản 1 Điều này. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ mới hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập chỉ được phép hoạt động kinh doanh bảo hiểm nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài muốn thay đổi những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này phải lập một bộ hồ sơ gửi đến Bộ Tài chính. Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thay đổi nội dung của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận; trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận những thay đổi nêu tại khoản 1 Điều này, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải đăng báo hàng ngày của báo trung ương và báo địa phương nơi chi nhánh đặt trụ sở trong ba số báo liên tiếp về những nội dung thay đổi đó.

## **Điều 17. Những thay đổi phải thông báo với Bộ Tài chính**

Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính những thay đổi liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, bao gồm:

1. Thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc điều hành.
2. Thay đổi tên, địa chỉ.
3. Chia tách, sáp nhập, hợp nhất.
4. Chuyển nhượng 100% vốn.

## **Điều 18. Khai thác bảo hiểm, tái bảo hiểm và các hoạt động khác**

Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện các quy định của pháp luật về khai thác bảo hiểm, tái bảo hiểm và các hoạt động khác tương tự các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

## **Điều 19. Chế độ tài chính của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài**

1. Quản lý vốn của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:
  - a) Vốn pháp định của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài là 200 tỷ đồng.
  - b) Trong quá trình hoạt động, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải luôn duy trì mức vốn chủ sở hữu của chi nhánh không thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.
  - c) Vốn được cấp của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài là số vốn do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cấp cho chi nhánh tại Việt Nam. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải bổ sung vốn được cấp tương xứng với nội dung, phạm vi hoạt động kinh doanh của chi nhánh, Bộ Tài chính quy định cụ thể mức vốn được cấp bổ sung.
2. Quản lý tiền ký quỹ của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

a) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải sử dụng một phần vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam;

b) Mức ký quỹ bằng 2% vốn được cấp của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài;

c) Tiền ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ;

d) Việc sử dụng tiền ký quỹ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (sau đây gọi tắt là Nghị định 46/2007/NĐ-CP).

3. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 8, Điều 10 Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

4. Nguồn vốn đầu tư của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bao gồm:

a) Nguồn vốn chủ sở hữu của chi nhánh;

b) Nguồn vốn nhận rời từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của chi nhánh;

c) Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc đầu tư vốn của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện tương tự như đầu tư vốn của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và khoản 1 Điều 14 Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

6. Khả năng thanh toán và khôi phục khả năng thanh toán của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 15, khoản 1 Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

7. Doanh thu và chi phí của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện theo quy định từ Điều 20 đến Điều 22 Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

8. Lợi nhuận của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 27, Điều 29 và Điều 30 Nghị định 46/2007/NĐ-CP. Việc chi nhánh chuyển lợi nhuận, tài sản ra nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn được cấp của chi nhánh.

**Điều 20. Chế độ kế toán và chế độ báo cáo của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài**

1. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thực hiện chế độ kế toán, các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 34 Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

3. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải nộp cho Bộ Tài chính các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài; kết luận kiểm tra tại chỗ và các kết luận khác của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

**Điều 21. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài**

1. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam theo quy định sau:

a) Trước khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính phải thông báo kế hoạch thanh tra, kiểm tra cho Bộ Tài chính;

b) Sau khi kết thúc thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính phải cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra cho Bộ Tài chính.

**Điều 22. Giải thể, kết thúc hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài**

1. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài giải thể, kết thúc hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn hoạt động theo quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động mà không xin gia hạn hoặc có xin gia hạn nhưng không được tiếp tục gia hạn;

b) Tự nguyện chấm dứt hoạt động;

c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

d) Mất khả năng thanh toán theo quyết định của Bộ Tài chính;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bị rút Giấy phép, hết thời hạn hoạt động hoặc bị giải thể, phá sản.

2. Hồ sơ giải thể, kết thúc hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bao gồm:

a) Đơn xin giải thể, kết thúc hoạt động;

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh;

c) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại các điểm a (đối với trường hợp xin gia hạn nhưng không được tiếp tục gia hạn), điểm c, d và đ khoản 1 Điều này;

d) Phương án giải quyết đối với các hợp đồng bảo hiểm đang còn hiệu lực, phương án xử lý nghĩa vụ đối với các bên có liên quan;

đ) Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh.

3. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài muốn giải thể, kết thúc hoạt động tại Việt Nam phải lập một bộ hồ sơ gửi đến Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xin giải thể, kết thúc hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Bộ Tài chính ra quyết định giải thể, kết thúc hoạt động của chi nhánh.

### **MỤC 3. ĐẤU THẦU VÀ CẠNH TRANH TRONG KINH DOANH BẢO HIỂM**

#### **Điều 23. Đối tượng đấu thầu**



Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước từ 30% trở lên, chủ sở hữu hoặc sử dụng tài sản thuộc sở hữu nhà nước và của doanh nghiệp nhà nước khi tham gia bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm đối với dự án, tài sản hoặc hoạt động của mình (trừ bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới) phải thực hiện đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp bảo hiểm.

#### **Điều 24. Hình thức, thủ tục và trình tự đấu thầu**

1. Căn cứ vào dự toán về phí bảo hiểm, các đối tượng quy định tại Điều 23 Nghị định này lựa chọn hình thức đấu thầu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật Đấu thầu và các quy định sau:

a) Trường hợp phí bảo hiểm dưới 3 tỷ đồng Việt Nam, các đối tượng quy định tại Điều 23 Nghị định này lựa chọn hình thức chào hàng cạnh tranh hoặc chỉ định thầu nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Luật Đấu thầu. Đối với đối tượng là doanh nghiệp bảo hiểm, nếu phí bảo hiểm dưới 500 triệu đồng Việt Nam thì được áp dụng hình thức tự thực hiện (tự bảo hiểm).

b) Trường hợp phí bảo hiểm từ 3 tỷ đồng Việt Nam trở lên, các đối tượng quy định tại Điều 23 Nghị định này áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Luật Đấu thầu.

2. Thủ tục và trình tự đấu thầu thực hiện theo quy định hiện hành.

#### **Điều 25. Điều kiện tham gia đấu thầu**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tham gia đấu thầu cung cấp dịch vụ bảo hiểm khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được phép kinh doanh loại nghiệp vụ bảo hiểm khi đăng ký tham gia đấu thầu theo Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Đảm bảo khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật;

c) Có nguồn vốn chủ sở hữu đáp ứng các quy định của pháp luật;

d) Trong trường hợp có tái bảo hiểm, cần có xác nhận của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc bằng chứng chứng minh doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận nhận tái bảo hiểm đối với phần vượt quá mức trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài theo đúng quy tắc, điều khoản, biểu phí mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước

ngoài tham gia đấu thầu dự kiến cung cấp cho khách hàng. Doanh nghiệp nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và nhận từ 10% tổng mức trách nhiệm trở lên của mỗi hợp đồng bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu “BBB+” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baa1” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm nhận tái bảo hiểm;

d) Không vi phạm các quy định khác về đấu thầu.

2. Các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài không phải thực hiện bảo đảm dự thầu và bảo đảm thực hiện hợp đồng khi tham gia đấu thầu dịch vụ bảo hiểm.

### **Điều 26. Cạnh tranh trong kinh doanh bảo hiểm**

Việc cạnh tranh trong kinh doanh bảo hiểm phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Đối với các sản phẩm bảo hiểm bắt buộc quy định tại Điều 8 Luật Kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài theo điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu do Bộ Tài chính ban hành.

2. Đối với các sản phẩm bảo hiểm đặc thù do Chính phủ quy định hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thì thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Đối với các sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ (của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ) và bảo hiểm sức khỏe (của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài) thực hiện theo quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

4. Đối với các sản phẩm bảo hiểm khác thuộc nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được phép chủ động xây dựng và triển khai quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định 45/2007/NĐ-CP. Trường hợp quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm không đảm bảo an toàn tài chính theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và ảnh hưởng tới quyền lợi của bên mua bảo hiểm, Bộ Tài chính yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài điều chỉnh cho phù hợp.

### **Điều 27. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép hoạt động theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Kinh doanh bảo hiểm.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không được phép kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và ngược lại.
3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phép kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

#### **MỤC 4. QUỸ BẢO VỆ NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM**

##### **Điều 28. Nguyên tắc quản lý Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm**

1. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được quản lý tập trung tại Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam và được hạch toán, quản lý, theo dõi riêng đối với loại hình bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm có tài khoản riêng tại ngân hàng thương mại và được sử dụng con dấu của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.
2. Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam theo dõi việc trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; quản lý và sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm bảo đảm hiệu quả và đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Bộ Tài chính hướng dẫn, giám sát việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

##### **Điều 29. Đối tượng trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm**

Đối tượng trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm gồm:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm;
2. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

##### **Điều 30. Mức trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm**

1. Mức trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm do Bộ Tài chính công bố hàng năm nhưng tối đa không vượt quá 0,3% tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại của các hợp đồng bảo hiểm gốc của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

2. Việc trích nộp được thực hiện đến khi quy mô của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm đạt 5% tổng tài sản đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và 3% tổng tài sản đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

### **Điều 31. Nguồn hình thành Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm**

Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được hình thành từ các nguồn sau:

1. Trích nộp hàng năm theo tỷ lệ phần trăm trên phí bảo hiểm áp dụng đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm. Khoản trích này được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.
3. Số dư năm trước của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được chuyển sang năm sau.

### **Điều 32. Nguyên tắc sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm**

1. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán và đã áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán nhưng vẫn không khắc phục được, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo quyết định của Bộ Tài chính về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán;

b) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản, Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng kể từ thời điểm Thẩm phán ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản.

2. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng riêng cho loại hình bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ.

3. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng để trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản và thực hiện một lần đối với mỗi hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm.

### **Điều 33. Nội dung chi của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm**

Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được chi cho các nội dung sau:

1. Trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài không có khả năng thanh toán tại thời điểm Bộ Tài chính có quyết định về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán) hoặc tại thời điểm Thẩm phán ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản).

2. Chi quản lý Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, bao gồm chi lương, phụ cấp, chi phí mua sắm, sửa chữa tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản chi khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **Điều 34. Thủ tục đề nghị sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm**

1. Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính quyết định chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán) hoặc trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày có kết quả thanh lý tài sản, các khoản nợ (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải gửi Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam văn bản đề nghị sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm kèm theo hồ sơ theo mẫu do Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam hướng dẫn.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm kèm hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam quyết định sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm và báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện.

### **Điều 35. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài**

1. Trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Cử đại diện tham gia tổ chức quản lý Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm tại Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.

3. Gửi Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam văn bản đề nghị sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm và hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này kèm theo quyết định của Bộ Tài chính về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán hoặc quyết định của Thẩm phán về việc tuyên bố doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản.

### **Điều 36. Trách nhiệm của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam**

1. Tổ chức quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm; thực hiện kiểm toán Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng phương án và quyết định hạn mức chi trả đối với mỗi hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm khi doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản hoặc doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán.

3. Thực hiện trả tiền bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm cho người được bảo hiểm theo đúng quy định của Nghị định này.

4. Đầu tư Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm ở Việt Nam dưới hình thức mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh hoặc gửi tiền tại các ngân hàng thương mại bảo đảm nguyên tắc an toàn vốn và hiệu quả đầu tư.

5. Hàng quý báo cáo Bộ Tài chính tình hình quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

### **Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Hướng dẫn, chỉ đạo, quản lý và kiểm tra, giám sát Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam trong việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

2. Hướng dẫn việc trích nộp, hạch toán Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm hàng năm của các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

## **MỤC 5. TỔ CHỨC KINH DOANH BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

### **Điều 38. Cấp phép thành lập và hoạt động công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm**

Tổ chức, cá nhân góp vốn thành lập công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 6, Điều 7 Nghị định 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 39. Cấp phép thành lập và hoạt động công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm**

1. Việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 6, Điều 7 Nghị định 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Tổ chức Việt Nam thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm thực hiện theo các quy định sau:

a) Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm;

b) Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 2.000 tỷ đồng Việt Nam trong trường hợp thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; có tổng tài sản tối thiểu tương đương 1.500 tỷ đồng Việt Nam trong trường hợp thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Quy định này không áp dụng đối với tổ chức thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm;

c) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 3 năm tài chính liên tục trước năm xin nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

d) Các điều kiện khác quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 40. Mức vốn pháp định đối với doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe**

Mức vốn pháp định đối với doanh nghiệp chỉ kinh doanh loại hình bảo hiểm sức khỏe là 300 tỷ đồng Việt Nam.

**Điều 41. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động**

Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

**Điều 42. Chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn nước ngoài được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quyết định việc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được kế thừa các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ cam kết đối với người tham gia bảo hiểm và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trước khi chuyển đổi. Thủ tục chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quyết định không chuyển đổi hình thức doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động đã được Bộ Tài chính cấp; được giữ lại tên doanh nghiệp, con dấu, tài khoản và mã số thuế đã đăng ký. Các quyền và nghĩa vụ khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **MỤC 6. TỔ CHỨC KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM**

### **Điều 43. Cấp phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp tái bảo hiểm**

1. Tổ chức hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm được góp vốn thành lập doanh nghiệp tái bảo hiểm theo các hình thức quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.

2. Việc thành lập công ty cổ phần tái bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 6, Điều 7 Nghị định 45/2007/NĐ-CP, khoản 4 Điều này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn tái bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 39, khoản 4 Điều 43 Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Mức vốn pháp định của doanh nghiệp tái bảo hiểm:

a) Kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm sức khỏe hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 400 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 700 tỷ đồng Việt Nam;



c) Kinh doanh cả 3 loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 1.100 tỷ đồng Việt Nam.

#### **Điều 44. Tổ chức hoạt động và chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm**

1. Tổ chức hoạt động của doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện theo quy định tại các Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 16, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định 45/2007/NĐ-CP và các hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính.

2. Chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm được thực hiện phù hợp với từng loại hình tái bảo hiểm mà doanh nghiệp triển khai (tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm sức khỏe) theo quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **MỤC 7. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH 45/2007/NĐ-CP**

#### **Điều 45. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định 45/2007/NĐ-CP**

1. Điểm b và c khoản 1 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Người quản trị, điều hành đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 và hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ đáp ứng quy định tại Điều 15 Nghị định 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

c) Không bị xử phạt vi phạm hành chính từ 200 triệu đồng trở lên về những vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ. Doanh nghiệp bảo hiểm không vi phạm quy định về khả năng thanh toán;”

2. Bỏ điểm b khoản 2 Điều 11.

### **Chương 3.**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 46. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2012.

#### **Điều 47. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Nghị định để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012*

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm**

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; hoạt động kinh doanh bảo hiểm

nhân thọ, phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm; việc thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, đại lý bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan; bảo đảm hợp tác, cạnh tranh lành mạnh và chống độc quyền trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Các từ ngữ trong Thông tư ngày được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe.

3. Công ty cổ phần bảo hiểm là công ty cổ phần bảo hiểm nhân thọ, công ty cổ phần bảo hiểm phi nhân thọ, công ty cổ phần chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, công ty cổ phần tái bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm là công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm nhân thọ, công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm phi nhân thọ, công ty trách nhiệm hữu hạn chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, công ty trách nhiệm hữu hạn tái bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm.

5. Chi nhánh nước ngoài là chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

6. Ngân hàng thương mại là ngân hàng được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Mục 1 CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG**

#### **Điều 4. Điều kiện chung cấp Giấy phép thành lập và hoạt động**

1. Tổ chức, cá nhân góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 63 Luật Kinh doanh bảo hiểm, khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và điểm a, khoản 1 Điều 6 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thành lập chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có vốn điều lệ đã góp không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm), khoản 4 Điều 43 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm). Chi nhánh nước ngoài có vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

3. Tổ chức, cá nhân góp vốn có hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 64 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 7 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm), Điều 40 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe), khoản 2 và khoản 3 Điều 43 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm). Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thành lập chi nhánh tại Việt Nam phải có hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến thành lập có loại hình doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động phù hợp với Luật Kinh doanh bảo hiểm và pháp luật có liên quan. Chi nhánh nước ngoài có Quy chế tổ chức và hoạt động phù hợp với Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Người quản trị, điều hành dự kiến của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện về năng lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp bảo hiểm), khoản 2 Điều 12 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với chi nhánh nước ngoài) và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải có cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin để có thể hoạt động sau khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

#### **Điều 5. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm**

Ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 4 Thông tư này, tổ chức, cá nhân góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

1. Đối với việc thành lập công ty cổ phần bảo hiểm

1.1. Có tối thiểu 02 cổ đông sáng lập là tổ chức. Đối với công ty cổ phần tái bảo hiểm, cổ đông là tổ chức phải hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

1.2. Có cơ cấu vốn điều lệ đã góp phù hợp với quy định sau:

- a) Một cổ đông là cá nhân được sở hữu tối đa 10% vốn điều lệ;
- b) Một cổ đông là tổ chức được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ;
- c) Cổ đông và những người có liên quan được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ;
- d) Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau sở hữu tối thiểu 50% số cổ phần phổ thông được quyền chào bán của công ty cổ phần bảo hiểm trong thời hạn tối thiểu ba (03) năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

1.3. Tổ chức góp vốn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phải sử dụng vốn chủ sở hữu và không được sử dụng vốn vay, vốn uỷ thác đầu tư của tổ chức, cá nhân khác để tham gia góp vốn; có vốn chủ sở hữu trừ đi các khoản đầu tư dài hạn hình thành từ vốn chủ sở hữu phải lớn hơn số vốn dự kiến góp vào doanh nghiệp bảo hiểm vào năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Tổ chức tham gia góp vốn từ 10% vốn điều lệ trở lên phải hoạt động kinh doanh có lãi và không có lỗ lũy kế trong ba (03) năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

c) Có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng 50% vốn pháp định của doanh nghiệp bảo hiểm; góp vốn với số tiền không quá 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức đó;

d) Trường hợp tổ chức tham gia góp vốn là doanh nghiệp bảo hiểm, ngân hàng thương mại, công ty tài chính thì các tổ chức này phải đảm bảo duy trì và đáp ứng các điều kiện an toàn vốn và các điều kiện tài chính khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

1.4. Cá nhân góp vốn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phải sử dụng vốn của chính mình và không được sử dụng vốn vay, vốn uỷ thác đầu tư của tổ chức, cá nhân khác để góp vốn.

b) Phải chứng minh khả năng góp vốn bằng tiền: xác nhận của ngân hàng về số dư tiền đồng Việt Nam (bao gồm cả tiền gửi tiết kiệm) hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi có trong tài khoản tại ngân hàng (số dư tối thiểu phải bằng số tiền tham gia góp vốn). Thời điểm xác nhận của ngân hàng không quá ba mươi (30) ngày tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo

hiểm.

## 2. Đối với việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) bảo hiểm

2.1. Chủ đầu tư tham gia góp vốn phải là tổ chức có tư cách pháp nhân, trong đó:

a) Tổ chức Việt Nam tham gia góp vốn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm), khoản 3 Điều 43 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm).

b) Tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

2.2. Tổ chức tham gia góp vốn đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều này.

## **Điều 6. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh nước ngoài**

Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài muốn thành lập chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP; quy định tại Điều 4, tiết a và tiết b điểm 1.3 khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

## **Điều 7. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài). Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm phải có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia góp vốn theo quy định của pháp luật. Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh nước ngoài phải được doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phê chuẩn.

3. Phương án hoạt động kinh doanh năm (05) năm đầu của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bao gồm các nội dung chính như sau:

a) Đánh giá chung về phương án kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trong bối cảnh chung của thị trường, bao gồm cả những thách thức, triển vọng đặt ra;

b) Đánh giá khả năng tham gia cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp

bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài dự kiến thành lập trong đó chứng minh được lợi thế của doanh nghiệp, chi nhánh khi tham gia thị trường;

c) Phân tích rõ các nghiệp vụ bảo hiểm, đối tượng khách hàng và mạng lưới khai thác dự kiến triển khai;

d) Điều kiện triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật (đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có điều kiện);

đ) Chiến lược của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trong việc phát triển mở rộng mạng lưới hoạt động;

e) Dự kiến kết quả kinh doanh, doanh thu, bồi thường của từng nghiệp vụ, chi phí quản lý, phương án đầu tư tài chính từ nguồn vốn chủ sở hữu và các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các chỉ tiêu dự kiến phải dựa trên các căn cứ, giả định có cơ sở;

g) Dự thảo các quy trình khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm;

h) Dự kiến phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành;

i) Dự kiến biên khả năng thanh toán theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành;

k) Phương án đầu tư cho công nghệ thông tin, trong đó nêu rõ: quy mô đầu tư, thời gian thực hiện đầu tư, loại hình công nghệ dự kiến áp dụng, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

l) Sơ đồ mô hình tổ chức hoạt động; mô tả chức năng hoạt động của từng bộ phận; cơ cấu và số lượng cán bộ của từng bộ phận; phương án đào tạo ban đầu và đào tạo thường xuyên của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

4. Danh sách, sơ yếu lý lịch, bản sao công chứng các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các chức danh quản trị điều hành doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Đối với chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm và chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh nước ngoài phải có lý lịch tư pháp.

5. Các tài liệu liên quan đến cổ đông (hoặc thành viên) sáng lập hoặc góp từ 10% vốn điều lệ trở lên:

5.1. Đối với cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn là tổ chức:



a) Bản sao chứng thực Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức tham gia góp vốn trong thời gian không quá ba (03) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

b) Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức góp vốn;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định việc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

d) Văn bản uỷ quyền cho người đại diện của tổ chức tham gia góp vốn trong đó nêu rõ thời hạn uỷ quyền và các nội dung được uỷ quyền (nếu có). Người đại diện phải có các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp (bản sao công chứng) theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho ba (03) năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép và các tài liệu chứng minh khả năng tham gia góp vốn theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

5.2. Đối với cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn là cá nhân:

a) Giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp (bản sao công chứng) và lý lịch tư pháp theo quy định của pháp luật;

b) Các tài liệu chứng minh khả năng góp vốn theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

5.3. Xác nhận của ngân hàng thương mại về số vốn điều lệ tại tài khoản phong toả tại ngân hàng, trong đó có số vốn điều lệ đã nộp của từng cổ đông (hoặc thành viên) sáng lập hoặc góp từ 10% vốn điều lệ trở lên.

5.4. Văn bản cam kết của các cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn về việc nguồn vốn góp thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là nguồn hợp pháp, không phải là tiền vay hoặc uỷ thác đầu tư dưới bất cứ hình thức nào.

6. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai. Quy định này không áp dụng đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

7. Bằng chứng chứng minh việc xây dựng và thiết lập cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

a) Quyền sử dụng địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính và các chi nhánh của doanh nghiệp (nếu có) được thành lập;

b) Việc thiết lập sẵn sàng hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phần mềm công nghệ thông tin đảm bảo hỗ trợ được các hoạt động nghiệp vụ, giám sát được

hoạt động kinh doanh tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và các quy trình nội bộ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

**Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty cổ phần bảo hiểm**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập công ty cổ phần bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

a) Các tài liệu quy định tại Điều 7 Thông tư này;

b) Biên bản họp của các chủ đầu tư về việc:

- Nhất trí góp vốn thành lập công ty cổ phần bảo hiểm, kèm theo danh sách các cổ đông sáng lập hoặc góp từ 10% vốn điều lệ trở lên;

- Thông qua dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần bảo hiểm.

c) Biên bản về việc uỷ quyền cho một người đại diện của các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thành lập công ty cổ phần bảo hiểm.

d) Văn bản cam kết của các chủ đầu tư tham gia góp vốn về việc đáp ứng các quy định về cơ cấu vốn điều lệ theo quy định tại tiết c điểm 1.2 khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Các biên bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải có chữ ký của tất cả các chủ đầu tư là cổ đông sáng lập tham gia góp vốn.

**Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty TNHH bảo hiểm**

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập công ty TNHH bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

1. Các tài liệu quy định tại Điều 7 Thông tư này.

2. Biên bản họp của các chủ đầu tư (đối với hồ sơ đề nghị thành lập công ty TNHH 2 thành viên trở lên) về việc:

- Nhất trí góp vốn thành lập công ty TNHH bảo hiểm, kèm theo danh sách các thành viên sáng lập hoặc góp từ 10% vốn điều lệ trở lên;

- Thông qua dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty TNHH bảo hiểm.

3. Hợp đồng liên doanh (đối với trường hợp tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài cùng góp vốn thành lập công ty TNHH bảo hiểm 2 thành viên trở lên).

4. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi chủ đầu tư đóng trụ sở chính (đối với chủ đầu tư nước ngoài) xác nhận:

a) Chủ đầu tư được phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam;

b) Chủ đầu tư không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật khác của nước nơi chủ đầu tư đóng trụ sở chính trong ba (03) năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi chủ đầu tư đóng trụ sở chính xác nhận chủ đầu tư đang trong tình trạng tài chính lành mạnh tính đến cuối năm tài chính liền kề năm đề nghị cấp Giấy phép.

Trường hợp pháp luật của nước nơi chủ đầu tư đóng trụ sở chính không quy định cơ quan có thẩm quyền có văn bản xác nhận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này.

5. Văn bản uỷ quyền cho người dự kiến sẽ được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc) tại Việt Nam (đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập công ty TNHH 1 thành viên) và các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp của người được uỷ quyền (bản sao công chứng) theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh nước ngoài**

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh nước ngoài bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 10 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP và các tài liệu quy định tại Điều 7 Thông tư này.

#### **Điều 11. Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được gửi cho Bộ Tài chính ba (03) bộ, trong đó có tối thiểu một (01) bộ là bản chính. Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài hoặc đối tác nước ngoài, mỗi bộ gồm một bản bằng tiếng Việt và một bản bằng tiếng Anh. Các tài liệu có chữ ký, chức danh, con dấu của nước ngoài tại hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được chứng thực theo quy định của pháp luật. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của chủ đầu tư, nếu hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, Bộ Tài chính

thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời hạn bổ sung, sửa đổi hồ sơ của chủ đầu tư tối đa là sáu (06) tháng kể từ ngày ra thông báo. Trường hợp chủ đầu tư không bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo đúng thời hạn quy định, Bộ Tài chính có văn bản từ chối xem xét cấp Giấy phép. Thời hạn xem xét, cấp Giấy phép chỉ được tính kể từ khi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đầy đủ, hợp lệ.

3. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ của chủ đầu tư, căn cứ vào kết quả thẩm định thực tế của Bộ Tài chính về cơ sở vật chất kỹ thuật, Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 12. Các nội dung doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện trước khi chính thức hoạt động**

1. Trong thời hạn ba mươi ngày (30) ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện các thủ tục dưới đây:

a) Hoàn tất thủ tục bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty), Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm; Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh nước ngoài;

b) Công bố hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) và khoản 1 Điều 15 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với chi nhánh nước ngoài).

2. Trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải hoàn tất các thủ tục dưới đây để chính thức hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

a) Nộp Ngân sách nhà nước lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển số vốn gửi tại tài khoản phong toả thành vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) sau khi được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

c) Nộp đủ tiền ký quỹ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) và khoản 2 Điều 19 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với chi nhánh nước ngoài) tại một ngân hàng thương mại;

d) Khắc dấu, đăng ký mã số thuế, mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các thủ tục đề nghị Bộ Tài chính:

- Phê chuẩn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật. Quy định này không áp dụng đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

- Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai, phê chuẩn chức danh chuyên gia tính toán, phê chuẩn phương pháp tách quỹ và phân chia thặng dư giữa quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ);

- Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm sức khỏe (đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe);

e) Ban hành quy trình khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm.

3. Nếu quá thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không bắt đầu hoạt động, Bộ Tài chính sẽ thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đã cấp cho doanh nghiệp, chi nhánh.

## **Mục 2**

### **THAY ĐỔI NỘI DUNG GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG**

#### **Điều 13. Đổi tên doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài muốn đổi tên doanh nghiệp, chi nhánh phải gửi đến Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị đổi tên doanh nghiệp, chi nhánh theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc đổi tên doanh nghiệp, chi nhánh.

2. Trong thời hạn hai mươi một (21) ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

#### **Điều 14. Tăng hoặc giảm mức vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp)**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm muốn thay đổi mức vốn điều lệ, chi nhánh nước ngoài muốn thay đổi mức vốn được cấp phải gửi đến Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị được thay đổi mức vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền về việc thay đổi mức vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp);

c) Phương án tăng vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp). Nội dung phương án tăng vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) cần xác định rõ:

- Nhu cầu tăng vốn và việc sử dụng vốn;

- Hiệu quả kinh doanh trên cơ sở vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) mới;

- Khả năng quản trị, năng lực quản lý, giám sát của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp nước ngoài đối với quy mô vốn và quy mô hoạt động tăng lên tương ứng;

- Tính khả thi của phương án tăng vốn: tổng mức vốn tăng thêm, phương thức và thời hạn huy động vốn.

d) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) dự kiến sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi tăng vốn; tài liệu chứng minh các cổ đông (hoặc thành viên) này đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 và Điều 5 Thông tư này (quy định này không áp dụng đối với các cổ đông (hoặc thành viên) đã sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm trước khi tăng vốn).

đ) Phương án giảm vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) phải chứng minh được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi giảm vốn. Không thực hiện việc giảm vốn điều lệ đối với công ty TNHH một thành viên.

2. Trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị thay đổi vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp). Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.

Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phiếu ra công chúng, sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện phát hành theo quy định của Luật Chứng khoán.

3. Trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận đề nghị thay đổi vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoàn thành việc thay đổi vốn và nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện việc thay đổi vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) so với phương án thay đổi vốn đã được Bộ Tài chính chấp thuận;

b) Bằng chứng chứng minh các cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn đã nộp đủ số vốn tăng thêm cho doanh nghiệp, chi nhánh (đối với trường hợp tăng vốn);

bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, chi nhánh đã hoàn tất việc chi trả, thanh toán cho các cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn đủ số vốn giảm (đối với trường hợp giảm vốn).

Trường hợp không thực hiện được phương án thay đổi mức vốn đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 15. Mở hoặc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện**

#### **1. Mở chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm**

a) Doanh nghiệp bảo hiểm muốn mở chi nhánh, văn phòng đại diện phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn cụ thể sau:

- Vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ đã góp đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật;

- Không bị xử phạt vi phạm hành chính tổng cộng từ 200 triệu đồng trở lên về những vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong vòng mười hai (12) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp, đảm bảo hỗ trợ cho các hoạt động nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn cụ thể sau:

- Văn bản đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Lý lịch tư pháp, văn bằng chứng chỉ (bản sao chứng thực) chứng minh trình độ của người dự kiến được bổ nhiệm đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Bằng chứng chứng minh kinh nghiệm làm việc của người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Bằng chứng chứng minh người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện đã chấm dứt hợp đồng lao động với đơn vị cũ;

- Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện đảm bảo không trái với quy định pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm;

- Bằng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Bằng chứng chứng minh chi nhánh, văn phòng đại diện dự kiến thành lập đã thiết lập được hệ thống phần mềm công nghệ thông tin đáp ứng quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này.

c) Trong thời hạn hai mươi một (21) ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, căn cứ vào kết quả thẩm định thực tế, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận cấp phép. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do. Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm phải chính thức hoạt động trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính cấp phép. Nếu quá thời hạn này, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm không bắt đầu hoạt động thì bị thu hồi Giấy phép điều chỉnh.

2. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm

a) Doanh nghiệp bảo hiểm khi chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động bao gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (bản gốc);

- Báo cáo tình hình hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện trong ba (03) năm gần nhất. Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động chưa được ba (03) năm thì báo cáo tình hình hoạt động từ khi bắt đầu hoạt động;

- Trách nhiệm, các vấn đề phát sinh và phương án xử lý khi chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

b) Trong thời hạn hai mươi một (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.



Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thủ tục mở hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài thực hiện theo các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, pháp luật về đầu tư ra nước ngoài và phải được Bộ Tài chính chấp thuận. Thủ tục đề nghị chấp thuận theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 16. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm muốn thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện; chi nhánh nước ngoài muốn thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính phải gửi đến Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Bảng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Trong thời hạn hai mươi một (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải giải thích lý do.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày thay đổi địa điểm kinh doanh (bao gồm cả việc mở và chấm dứt hoạt động), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thông báo cho Bộ Tài chính và khách hàng biết về những nội dung thay đổi đó.

### **Điều 17. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài muốn mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn cụ thể sau:

a) Vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính tổng cộng từ 200 triệu đồng trở lên về những vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong vòng mười hai (12)

tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

c) Đối với trường hợp mở rộng nội dung, phạm vi hoạt động, người đứng đầu bộ phận triển khai nội dung, phạm vi hoạt động mới được mở rộng phải đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 28 Thông tư này;

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài muốn thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị được mở rộng (hoặc thu hẹp) nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc mở rộng (hoặc thu hẹp) nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động (bản gốc);

c) Quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm mới dự kiến triển khai (nếu có) đối với trường hợp xin mở rộng nội dung, phạm vi hoạt động;

d) Bản sao công chứng các văn bằng, chứng chỉ, bằng chứng chứng minh năng lực, trình độ, kinh nghiệm làm việc của người dự kiến đứng đầu bộ phận triển khai các nội dung, phạm vi hoạt động mới được mở rộng (đối với trường hợp xin mở rộng nội dung, phạm vi hoạt động);

đ) Phương án giải quyết đối với các hợp đồng bảo hiểm đang còn hiệu lực, phương án xử lý nghĩa vụ đối với các bên có liên quan trong trường hợp xin thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động.

4. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động của chi nhánh nước ngoài được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 16 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

5. Trong thời hạn hai mươi một (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) và khoản 4 Điều này (đối với chi nhánh nước ngoài), Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp, chi nhánh. Trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do. Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này .

**Điều 18. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều 16 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP (đối với trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập), Điều 42 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với trường hợp chuyển đổi hình thức), quy định pháp luật khác có liên quan và hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp bảo hiểm sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 và Điều 5 Thông tư này.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 4 Thông tư này (tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp được thành lập sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức).

4. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm không được làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước; đảm bảo duy trì hoạt động ổn định của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận trước khi thực hiện.

6. Thủ tục đề nghị chấp thuận việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm:

Trước khi thực hiện việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức, doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp cho Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;

c) Báo cáo về phương án phân chia, xử lý hợp đồng còn hiệu lực với khách hàng, nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ với Nhà nước, cam kết với người lao động khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm;

d) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức;

đ) Hợp đồng nguyên tắc về hợp nhất, sáp nhập (đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập (bản sao công chứng));

e) Ý kiến của cơ quan được thành lập và hoạt động hợp pháp có chức năng xác định giá trị tài sản, trong đó nêu rõ việc xác định tỷ lệ chuyển đổi cổ phần hoặc định giá phần vốn góp (đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập); xác định giá trị tài sản phân chia cho các bên (đối với trường hợp chia, tách doanh nghiệp bảo hiểm);

g) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho ba (03) năm liền kề năm xin hợp nhất, sáp nhập của tổ chức sáp nhập, hợp nhất với doanh nghiệp bảo hiểm (bản sao công chứng). Trường hợp khoảng thời gian kể từ ngày kết thúc năm tài chính gần nhất đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập vượt quá chín mươi (90) ngày, tổ chức đó phải nộp các báo cáo tài chính quý bổ sung đến quý gần nhất;

h) Sơ yếu lý lịch, các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật đối với cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn mới là cá nhân; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn mới là tổ chức sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm (bản sao công chứng);

i) Văn bằng, chứng chỉ chứng minh năng lực của người quản trị, điều hành dự kiến sẽ được bổ nhiệm mới của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức (bản sao công chứng);

k) Các bằng chứng chứng minh tổ chức, cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp bảo hiểm sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;

l) Các bằng chứng chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 6 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản thông báo chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận phương án đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức theo phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện. Trường hợp không thực hiện được phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm về kết quả thực hiện phương án chia, tách, hợp nhất, sáp

nhập, chuyển đổi hình thức, Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm từ 10% số vốn điều lệ trở lên**

Việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm từ 10% số vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 1, khoản 2 Điều 69 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 16 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và các hướng dẫn sau đây:

1. Việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm từ 10% số vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Việc chuyển nhượng mà sau đó, một cá nhân nắm giữ 10% vốn điều lệ hoặc một tổ chức nắm giữ từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Việc chuyển nhượng mà sau đó, một cá nhân không còn nắm giữ 10% vốn điều lệ hoặc một tổ chức không còn nắm giữ từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Điều kiện thực hiện chuyển nhượng:

2.1. Việc thực hiện chuyển nhượng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước; đảm bảo duy trì hoạt động ổn định của doanh nghiệp bảo hiểm.

2.2. Việc chuyển nhượng phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

2.3. Đối với trường hợp bên nhận chuyển nhượng sở hữu từ 10% đến dưới 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm: tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 và Điều 5 Thông tư này (tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp bảo hiểm của bên nhận chuyển nhượng).

2.4. Đối với trường hợp chuyển nhượng 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm:

a) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều này;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm hình thành sau chuyển nhượng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 4 Thông tư này (tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp bảo hiểm).

3. Thủ tục đề nghị chấp thuận việc chuyển nhượng

Trước khi thực hiện chuyển nhượng, doanh nghiệp bảo hiểm phải gửi đến Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận. Các tài liệu có chữ ký, chức danh, con dấu của nước ngoài tại hồ sơ (nếu có) phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được chứng thực theo quy định của pháp luật. Các bên thực hiện chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị phê chuẩn việc chuyển nhượng có liên quan.

Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc chuyển nhượng bao gồm các tài liệu sau:

3.1. Văn bản đề nghị chấp thuận việc chuyển nhượng theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2. Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc thực hiện chuyển nhượng.

3.3. Đối với trường hợp bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng là tổ chức: có văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của bên nhận chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này), của bên chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) chấp thuận thực hiện việc chuyển nhượng;

3.4. Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng (nếu có);

3.5. Đối với trường hợp chuyển nhượng quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều này phải bổ sung các tài liệu sau:

a) Các tài liệu chứng minh bên nhận chuyển nhượng đáp ứng điều kiện quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều này;

b) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn và cơ cấu vốn điều lệ sau khi thực hiện việc chuyển nhượng.

3.6. Đối với trường hợp chuyển nhượng theo quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Điều này phải bổ sung các tài liệu sau:

a) Các tài liệu quy định tại tiết a điểm 3.5 khoản 3 Điều này;

b) Các tài liệu chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm hình thành sau chuyển nhượng đáp ứng các điều kiện quy định tại tiết b điểm 2.4 khoản 2 Điều này.

Trong thời hạn hai mươi một (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do. Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban

hành kèm theo Thông tư này hoặc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 20. Giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm giải thể theo các trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Trước khi giải thể, doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị giải thể và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

3. Hồ sơ đề nghị giải thể doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm:

a) Đơn xin giải thể, kết thúc hoạt động;

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán các khoản nợ (bản gốc);

c) Bảng chứng chứng minh đã thực hiện hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm gồm :

- Báo cáo việc thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của pháp luật;

- Báo cáo việc thực hiện các nghĩa vụ nợ đối với các chủ hợp đồng bảo hiểm, bao gồm cả việc thanh toán các nghĩa vụ đến hạn theo hợp đồng bảo hiểm và chuyển giao hợp đồng bảo hiểm theo quy định (đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm);

- Báo cáo thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước và các chủ nợ khác;

- Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế (bản sao công chứng).

d) Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm (bản gốc).

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính ra quyết định giải thể doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Chi nhánh nước ngoài thực hiện việc giải thể, kết thúc hoạt động theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

**Điều 21. Thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm; Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh nước ngoài**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trước khi bổ nhiệm hoặc thay đổi Chủ tịch, Tổng Giám đốc (Giám đốc) phải gửi Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ thông báo và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

2. Hồ sơ đề nghị thay đổi Chủ tịch, Tổng giám đốc (Giám đốc) bao gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị thay đổi Chủ tịch, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc thay đổi Chủ tịch, Tổng Giám đốc (Giám đốc);

- Lý lịch tư pháp; các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp (bản sao công chứng) theo quy định của pháp luật; văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ và năng lực chuyên môn của người dự kiến được bổ nhiệm làm Chủ tịch, Tổng giám đốc (Giám đốc) (bản sao công chứng);

- Văn bản cam kết của người dự kiến được bổ nhiệm làm Chủ tịch, Tổng giám đốc (Giám đốc) về việc làm việc cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Trong thời hạn hai mươi một (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do. Nếu quá thời hạn trên Bộ Tài chính không có văn bản trả lời, việc đề nghị thay đổi Chủ tịch, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, thay đổi Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh nước ngoài đương nhiên được chấp thuận.

### **Mục 3** **TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH** **CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI**

**Điều 22. Người quản trị, điều hành của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài**

1. Người quản trị, điều hành của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài quy định tại Thông tư này bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty); Tổng Giám đốc (Giám đốc); Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc); thành viên Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên); Trưởng Ban kiểm soát; kiểm soát viên (đối với trường hợp doanh nghiệp không thành lập Ban kiểm soát); Trưởng bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ; Kế toán trưởng; Giám đốc chi nhánh, Trưởng Văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp bảo hiểm); người đứng đầu các bộ phận nghiệp vụ; chuyên gia tính toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ); chuyên gia tính toán dự phòng và biên khả năng



thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ, chi nhánh nước ngoài).

2. Việc bổ nhiệm các chức danh quản trị, điều hành của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện như sau:

a) Đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty); Tổng Giám đốc (Giám đốc); chuyên gia tính toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ), chuyên gia tính toán dự phòng và biên khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ, chi nhánh nước ngoài): Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bổ nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Các chức danh khác ngoài các chức danh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chủ động bổ nhiệm. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày chính thức bổ nhiệm, doanh nghiệp, chi nhánh phải báo cáo Bộ Tài chính bằng văn bản kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm của người đảm nhiệm chức danh bổ nhiệm đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

### **Điều 23. Tiêu chuẩn chung của người quản trị, điều hành**

1. Không thuộc các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Doanh nghiệp.

2. Không phải là người đã từng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù nhưng chưa được xoá án tích hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị toà án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật.

3. Chưa từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm đã bị phá sản (trừ trường hợp phá sản vì lý do bất khả kháng), chi nhánh nước ngoài đã bị mất khả năng thanh toán, hoặc là người quản lý điều hành của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bị thu hồi Giấy phép hoạt động do vi phạm trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

4. Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

5. Trong ba (03) năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành:

a) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với hình thức bị buộc bãi nhiệm chức danh quản trị, điều hành đã được Bộ Tài chính phê chuẩn hoặc buộc đình chỉ chức danh đã được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bổ nhiệm;

b) Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy trình nội bộ về khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư,

quản lý chương trình tái bảo hiểm trong doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoặc quy trình nghiệp vụ môi giới bảo hiểm, kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

c) Tại thời điểm được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 24. Tiêu chuẩn của Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty)**

Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch thành viên, Chủ tịch công ty) phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và các hướng dẫn sau:

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 23 Thông tư này.
2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.
3. Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu năm (05) năm hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu ba (03) năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

#### **Điều 25. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên (đối với trường hợp doanh nghiệp không phải thành lập Ban kiểm soát)**

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 23 Thông tư này.
2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.
3. Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu ba (03) năm hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành từ cấp phòng (hoặc tương đương) trở lên thuộc trụ sở chính tối thiểu hai (02) năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.
4. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (đối với công ty cổ phần bảo hiểm) phải đảm bảo số thành viên thường trú tại Việt Nam theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

#### **Điều 26. Tiêu chuẩn của Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc người đại diện trước pháp luật**

Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc người đại diện trước pháp luật phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và các hướng dẫn sau:

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 23 Thông tư này.

2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.
3. Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp.
4. Có tối thiểu năm (05) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, trong đó có tối thiểu ba (03) năm giữ chức vụ Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh nước ngoài hoặc giữ chức vụ từ Trưởng phòng, Trưởng ban nghiệp vụ tại trụ sở chính hoặc Giám đốc chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm trở lên.
5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

**Điều 27. Tiêu chuẩn của Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện**

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 23 Thông tư này.
2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.
3. Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp.
4. Có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn dự kiến đảm nhiệm.
5. Đối với kế toán trưởng, ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn của kế toán trưởng quy định tại các văn bản pháp luật về kế toán và có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm về kế toán hoặc kiểm toán trong lĩnh vực bảo hiểm.
6. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

**Điều 28. Tiêu chuẩn đối với người đứng đầu các bộ phận nghiệp vụ**

Người đứng đầu các bộ phận: nghiên cứu và phát triển sản phẩm, khai thác, thẩm định, bồi thường, tái bảo hiểm, đầu tư và kiểm tra, kiểm soát nội bộ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 23 Thông tư này.
2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.
3. Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp. Đối với người đứng đầu bộ phận tái bảo hiểm hoặc đầu tư phải có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về tái bảo hiểm hoặc đầu tư.

4. Có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực dự kiến phụ trách.
5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

#### **Điều 29. Nguyên tắc phân công đảm nhiệm chức vụ**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực (bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm hoặc môi giới bảo hiểm).

2. Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác hoạt động trong cùng lĩnh vực tại Việt Nam; Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm khác hoạt động trong cùng lĩnh vực tại Việt Nam.

3. Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu của tối đa một (01) chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hoặc bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) của chi nhánh nước ngoài chỉ được kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu của tối đa một (01) bộ phận nghiệp vụ của chi nhánh đó.

#### **Điều 30. Nhiệm vụ của chuyên gia tính toán (Appointed Actuary) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải sử dụng chuyên gia tính toán để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng quy tắc, điều khoản và tính toán phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm, hàng năm đánh giá chênh lệch giữa các giả định tính phí so với thực tế triển khai của từng sản phẩm.

b) Lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện tách quỹ và phân chia thặng dư hàng năm của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở công bằng, hợp lý và tuân thủ pháp luật. Cuối năm tài chính, chuyên gia tính toán lập báo cáo bằng văn bản về kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm, trong đó có báo cáo riêng về tách quỹ chia lãi, đề xuất số lãi chia cho từng chủ hợp đồng để cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quyết định.

d) Đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và báo cáo Bộ Tài chính vào ngày 15 hàng tháng.

đ) Định kỳ hàng quý và hàng năm, báo cáo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) về thực trạng tình hình tài chính và dự báo tình hình tài chính tương lai của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

e) Báo cáo kịp thời bằng văn bản cho Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) về mọi vấn đề bất thường có khả năng ảnh hưởng bất lợi tới tình hình tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và đề xuất biện pháp khắc phục. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, chuyên gia tính toán phải báo cáo trực tiếp Bộ Tài chính.

g) Đánh giá chương trình tái bảo hiểm và các hợp đồng tái bảo hiểm trước khi trình Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty phê duyệt).

h) Các nhiệm vụ khác để đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

2. Định kỳ hàng năm, trong thời hạn chậm nhất là chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chuyên gia tính toán báo cáo Bộ Tài chính về các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ của chuyên gia tính toán theo quy định tại khoản 1 Điều này theo mẫu tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 31. Tiêu chuẩn của chuyên gia tính toán (Appointed Actuary) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ**

1. Được đào tạo, có kinh nghiệm làm việc tối thiểu mười (10) năm về tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và đã làm việc trong lĩnh vực này tối thiểu một (01) năm kể từ khi là thành viên (Fellow) của một trong những Hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm được quốc tế thừa nhận rộng rãi như: Hội các nhà tính toán bảo hiểm Vương quốc Anh, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Scotland, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Hoa Kỳ, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Úc, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Ca-na-đa hoặc Hội các nhà tính toán bảo hiểm là thành viên chính thức của Hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế; hoặc có kinh nghiệm làm việc tối thiểu năm (05) năm về tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ kể từ khi là thành viên (Fellow) của một trong các Hội trên.

2. Chưa vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề tính toán bảo hiểm; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội danh có liên quan đến công việc chuyên môn của mình.

3. Là người lao động tại doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

4. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

**Điều 32. Thủ tục bổ nhiệm, thay đổi, chấm dứt tư cách của chuyên gia tính toán (Appointed Actuary) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ**

**1. Bổ nhiệm chuyên gia tính toán**

a) Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) (trong trường hợp doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) có trách nhiệm bổ nhiệm chuyên gia tính toán để tiến hành các công việc theo quy định tại Điều 30 Thông tư này. Trước khi bổ nhiệm chuyên gia tính toán, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ thông báo và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

b) Hồ sơ thông báo bổ nhiệm chuyên gia tính toán bao gồm những tài liệu sau:

- Văn bản thông báo việc bổ nhiệm chuyên gia tính toán có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) (trong trường hợp doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty);

- Văn bằng, chứng chỉ (bản sao công chứng) chứng minh năng lực, trình độ và bằng chứng chứng minh kinh nghiệm làm việc về tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ của người dự kiến bổ nhiệm làm chuyên gia tính toán;

- Giấy chứng nhận tư cách thành viên Hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm được công nhận (bản sao công chứng) theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Thông tư này;

- Hợp đồng nguyên tắc ký kết giữa người dự kiến bổ nhiệm là chuyên gia tính toán và doanh nghiệp bảo hiểm về việc người dự kiến bổ nhiệm là chuyên gia tính toán sẽ trở thành người lao động của doanh nghiệp sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận (bản sao chứng thực);

- Văn bản xác nhận của Hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế nơi chuyên gia tính toán là thành viên nêu tại khoản 1 Điều 31 Thông tư này về việc người dự kiến bổ nhiệm là chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm chưa vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề tính toán bảo hiểm tính đến thời điểm dự kiến được bổ nhiệm (bản gốc);

- Lý lịch tư pháp của người dự kiến bổ nhiệm là chuyên gia tính toán (bản gốc).

**2. Thay đổi chuyên gia tính toán:**

a) Trong trường hợp thay đổi chuyên gia tính toán, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ thông báo thay đổi và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

b) Hồ sơ thông báo thay đổi chuyên gia tính toán bao gồm những tài liệu sau:

- Văn bản thông báo miễn chức vụ của chuyên gia tính toán đã được Bộ Tài chính chấp thuận. Văn bản thông báo của doanh nghiệp bảo hiểm phải có chữ ký của Chủ tịch hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) (trong trường hợp doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty);

- Các tài liệu khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

### 3. Chấm dứt tư cách pháp lý của chuyên gia tính toán

a) Chuyên gia tính toán sẽ đương nhiên chấm dứt tư cách pháp lý của mình trong những trường hợp sau:

- Chấm dứt tư cách thành viên Hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm được công nhận;

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đề nghị chấm dứt tư cách pháp lý của chuyên gia tính toán.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thông báo với Bộ Tài chính bằng văn bản khi chấm dứt tư cách pháp lý của chuyên gia tính toán.

4. Trong thời hạn mười một (11) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận việc bổ nhiệm, thay đổi chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do. Nếu quá thời hạn trên Bộ Tài chính không có văn bản trả lời, việc bổ nhiệm, thay đổi chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đương nhiên được chấp thuận.

## **Điều 33. Nhiệm vụ của chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài phải sử dụng chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm, hàng năm đánh giá chênh lệch giữa các giả định tính phí so với thực tế triển khai của từng sản phẩm;

b) Lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

c) Đánh giá tình hình chi bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài;

d) Định kỳ hàng quý tính toán khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài và xác nhận vào báo cáo khả năng thanh toán gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật;

đ) Đánh giá chương trình tái bảo hiểm và các hợp đồng tái bảo hiểm trước khi trình Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) phê duyệt;

e) Cuối năm tài chính, chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán lập báo cáo đánh giá về kết quả hoạt động đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài, trong đó nêu các rủi ro phát sinh và đề xuất về tài sản đầu tư, thời hạn đầu tư của từng loại tài sản đảm bảo tương xứng giữa tài sản đầu tư với các trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm.

2. Trong thời hạn hai (02) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài phải sử dụng chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 34. Tiêu chuẩn về chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài**

1. Có bằng đại học hoặc trên đại học.
2. Có kinh nghiệm làm việc ít nhất năm (05) năm trong lĩnh vực bảo hiểm.
3. Có bằng cấp về bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được công nhận trong nước hoặc quốc tế cấp.
4. Không bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong ba (03) năm liên tục trước thời điểm dự kiến được bổ nhiệm.
5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

**Điều 35. Đăng ký chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đăng ký chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, chi nhánh. Hồ sơ đăng ký bao gồm các tài liệu sau:



a) Đơn xin đăng ký chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán có chữ ký của Chủ tịch hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài;

b) Văn bằng, chứng chỉ (bản sao công chứng), sơ yếu lý lịch của người dự kiến được bổ nhiệm làm chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, chi nhánh.

2. Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đăng ký chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu người dự kiến được bổ nhiệm làm chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán thuyết minh về năng lực chuyên môn đáp ứng được các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư này.

3. Trong thời hạn mười một (11) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do. Nếu quá thời hạn trên Bộ Tài chính không có văn bản trả lời, việc đề nghị đăng ký chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài đương nhiên được chấp thuận.

### **Điều 36. Kiểm tra, kiểm soát nội bộ**

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn sau đây:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải xây dựng, ban hành quy trình nghiệp vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và tổ chức kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

2. Quy trình nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là văn bản quy định về triển khai hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của mỗi cán bộ tại từng bộ phận và cơ chế phối hợp giữa các cán bộ, các bộ phận trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Quy trình nghiệp vụ phải đảm bảo các yêu cầu sau để phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ:

a) Phân cấp ủy quyền rõ ràng, minh bạch về nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

b) Xác định trách nhiệm cụ thể đối với từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện từng giao dịch.

3. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ phải độc lập với các hoạt động điều hành, hoạt động kinh doanh và đảm bảo đánh giá, phát hiện kịp thời mọi rủi ro có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến hiệu quả và mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, phản ánh kịp thời với cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài để có biện pháp xử lý thích hợp.

4. Người làm công việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ phải có bằng đại học hoặc trên đại học; có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tối thiểu ba (03) năm.

5. Yêu cầu đối với quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ:

Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ phải được cấp có thẩm quyền quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) ban hành bằng văn bản và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép kiểm tra chéo giữa các cá nhân, các bộ phận cùng tham gia một quy trình nghiệp vụ;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thông báo quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ đến tất cả người lao động của doanh nghiệp để người lao động nhận thức được tầm quan trọng và tham gia một cách có hiệu quả vào hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ;

c) Người điều hành các bộ phận, đơn vị nghiệp vụ, các cá nhân có liên quan phải thường xuyên xem xét, đánh giá về tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; mọi khiếm khuyết của hệ thống này phải được báo cáo kịp thời với cấp quản lý trực tiếp; những khiếm khuyết lớn có thể gây tổn thất hoặc nguy cơ rủi ro phải được báo cáo ngay Tổng Giám đốc (Giám đốc), Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Ban Kiểm soát;

d) Trưởng các bộ phận của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài báo cáo, đánh giá về kết quả kiểm tra, kiểm soát nội bộ tại bộ phận do mình phụ trách hoặc trong phạm vi nhiệm vụ được giao; đề xuất biện pháp xử lý đối với những tồn tại, bất cập (nếu có) gửi lãnh đạo cấp quản lý trực tiếp theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của lãnh đạo cấp quản lý trực tiếp.

## **Mục 4** **KHAI THÁC BẢO HIỂM**

### **Điều 37. Nguyên tắc chung trong kinh doanh và khai thác bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện kinh doanh và khai thác bảo hiểm theo các nguyên tắc sau đây:

a) Trung thực, công khai và minh bạch, tránh để khách hàng hiểu sai về sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cung cấp;

b) Nhân viên của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đảm bảo đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức. Nhân viên trực tiếp giới thiệu, chào bán bảo hiểm, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm tối thiểu phải có chứng chỉ đại lý bảo hiểm hoặc chứng chỉ đào tạo về các nghiệp vụ bảo hiểm đang triển khai theo chế độ quy định. Nhân viên trực tiếp thực hiện các hoạt động thu xếp tái bảo hiểm, giám định bồi thường và xét duyệt trả tiền bảo hiểm phải có chứng chỉ đào tạo về nghiệp vụ này do các cơ sở đào tạo bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp cấp;

c) Trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm phải tìm hiểu rõ các thông tin cần thiết về khách hàng, cân nhắc khả năng tài chính và năng lực chuyên môn của doanh nghiệp, đảm bảo duy trì các nguồn lực tài chính, khả năng thanh toán và các hệ thống quản lý rủi ro; đảm bảo không phân biệt đối xử về điều kiện bảo hiểm và mức phí bảo hiểm giữa các đối tượng bảo hiểm có cùng mức độ rủi ro;

d) Tài liệu giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải rõ ràng, dễ hiểu, không chứa đựng bất kỳ thông tin nào có thể dẫn đến hiểu lầm và không trái với quy tắc, điều khoản bảo hiểm của sản phẩm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phép cung cấp;

đ) Tài liệu minh họa bán hàng minh họa về sản phẩm bảo hiểm (đối với các sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe) được cung cấp trực tiếp cho khách hàng hoặc thông qua các đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép hoạt động tại Việt Nam phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tài liệu minh họa bán hàng phải có sự chấp thuận của chuyên gia tính toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ), chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và biên khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài) về các giả định dùng để tính toán trước khi sử dụng để cung cấp cho khách hàng. Tài liệu minh họa bán hàng cần rõ ràng, đầy đủ và chính xác để giúp khách hàng có sự lựa chọn phù hợp;

- Đối với những sản phẩm có giá trị hoàn lại, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trình bày trong tài liệu minh họa bán hàng những điều kiện để được nhận giá trị hoàn lại và những quyền lợi, kèm theo số tiền cụ thể mà khách hàng được hưởng khi nhận giá trị hoàn lại, nhưng phải nêu rõ những quyền lợi này là có đảm bảo hay không có đảm bảo;

- Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chịu trách nhiệm về tính chính xác và cập nhật của các tài liệu giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, tài liệu minh họa bán hàng và các tài liệu bán hàng khác trong suốt thời gian sử dụng;

- Tài liệu minh họa bán hàng phải sử dụng ngôn ngữ phù hợp với đối tượng khách hàng.

e) Nếu hợp đồng bảo hiểm không có quy định rõ, khi cấp đơn bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cần thông báo cho khách hàng bằng văn bản những thông tin sau:

- Thời hạn hoặc kỳ đóng phí bảo hiểm (nếu có);

- Tên cá nhân hoặc đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, địa chỉ để khách hàng có thể liên hệ giải quyết khiếu nại, thắc mắc, tranh chấp liên quan đến việc giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm;

- Trách nhiệm của khách hàng phải thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khi có thay đổi địa chỉ của bên mua bảo hiểm;

- Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thông báo cho các bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng của họ (đối với các sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ);

g) Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm phân tích nhu cầu của khách hàng để đảm bảo tư vấn cho khách hàng những sản phẩm bảo hiểm và số tiền bảo hiểm phù hợp. Việc phân tích nhu cầu và tư vấn cho khách hàng thực hiện bằng văn bản (đối với sản phẩm bảo hiểm nhân thọ);

h) Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài giải thích rõ và đưa ra các yêu cầu cung cấp thông tin cụ thể cho bên mua bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

i) Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Các thông tin do doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cung cấp khi giao kết hợp đồng bảo hiểm là một bộ phận cấu thành hợp đồng bảo hiểm;

k) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thông báo cho khách hàng:

- Việc giao kết các hợp đồng bảo hiểm bổ trợ kèm theo các hợp đồng bảo hiểm chính không phải là điều kiện bắt buộc để duy trì hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm chính;

- Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có giá trị hoàn lại khi có hiệu lực và đóng phí bảo hiểm đủ hai mươi tư (24) tháng trở lên hoặc có thể sớm hơn theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm (đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ) và có hiệu lực ngay (đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí 1 lần);

- Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm được quyền khấu trừ các khoản nợ chưa được hoàn trả trước khi thanh toán giá trị hoàn lại cho bên mua bảo hiểm.

### **Điều 38. Các hành vi bị cấm trong khai thác bảo hiểm**

1. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân can thiệp trái pháp luật đến quyền lựa chọn doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài của bên mua bảo hiểm.

2. Không được dùng ảnh hưởng của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để yêu cầu, ngăn cản hoặc ép buộc đơn vị cấp dưới hoặc những người có liên quan phải tham gia bảo hiểm tại một doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài dưới mọi hình thức.

3. Nghiêm cấm việc doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tranh thủ uy tín, ảnh hưởng và chỉ đạo dưới mọi hình thức của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để cung cấp dịch vụ bảo hiểm, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của bên mua bảo hiểm.

### **Điều 39. Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và sản phẩm bảo hiểm sức khỏe**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trước khi triển khai các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ; doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trước khi triển khai các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện theo đúng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bán bảo hiểm nhân thọ; doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bán bảo hiểm sức khỏe trực tiếp cho bên mua bảo hiểm và không phải trả hoa hồng bảo hiểm cho đại lý hoặc môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thể giảm phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm tối đa không vượt quá mức hoa hồng bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm xây dựng quy trình giảm phí, đảm bảo

công bằng đối với các đối tượng khách hàng. Hội đồng thành viên (Hội đồng quản trị, Chủ tịch Công ty) của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm phê duyệt quy trình và mức giảm phí áp dụng cho bên mua bảo hiểm và thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trước khi áp dụng.

3. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe gồm những tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm trong đó cam kết doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chịu trách nhiệm về nội dung và tính hợp pháp của quy tắc, điều khoản bảo hiểm;

b) Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai đảm bảo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP. Khuyến khích doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài sử dụng quy tắc, điều khoản bảo hiểm mẫu do Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam xây dựng;

c) Công thức, phương pháp và giải trình cơ sở kỹ thuật dùng để tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có chia lãi, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ quy định rõ trong cơ sở tính phí của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai nguyên tắc, phương thức và tỷ lệ chia lãi đã cam kết trả cho khách hàng.

d) Các tài liệu có liên quan bao gồm: mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, tài liệu giới thiệu sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, tài liệu minh họa bán hàng, các mẫu đơn mà khách hàng kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm. Các tài liệu này là một bộ phận của hợp đồng bảo hiểm;

Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và xác nhận của chuyên gia tính toán bảo hiểm (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ) và chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe và chi nhánh nước ngoài).

4. Nội dung thẩm định sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm và sự phù hợp của quy tắc, điều khoản bảo hiểm với các quy định pháp luật hiện hành. Đối với các sản phẩm bảo hiểm được xây dựng dựa trên quy tắc, điều khoản bảo hiểm mẫu, Bộ Tài chính chỉ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm;

b) Thẩm định tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm trên cơ sở ý kiến xác nhận của chuyên gia tính toán bảo hiểm (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ), chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe và chi nhánh nước ngoài);

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài khai thác sản phẩm bảo hiểm trọn gói trong đó bao gồm cả bảo hiểm sức khỏe phải thực hiện quy định tại Điều này về phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm sức khỏe.

#### 5. Thời hạn phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không phải thực hiện thủ tục phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đã được triển khai trước ngày Thông tư này có hiệu lực. Trường hợp sửa đổi, bổ sung các sản phẩm bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải thực hiện các thủ tục đề nghị phê chuẩn sản phẩm theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

### **Điều 40. Triển khai sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ**

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài triển khai sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 20 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP và các hướng dẫn sau:

1. Phí bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm gốc không được thấp hơn phí nhượng tái bảo hiểm của chính hợp đồng đó.

2. Trường hợp quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm không đảm bảo an toàn tài chính theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài và ảnh hưởng đến quyền lợi của bên mua bảo hiểm, Bộ Tài chính yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài dừng việc triển khai sản phẩm đó để điều chỉnh cho phù hợp.

3. Căn cứ theo yêu cầu của Bộ Tài chính nêu tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải điều chỉnh quy tắc, điều khoản, biểu phí sản phẩm bảo hiểm và báo cáo Bộ Tài chính chấp thuận trước khi triển khai. Hồ sơ báo cáo bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản báo cáo việc thực hiện điều chỉnh theo yêu cầu của Bộ Tài chính có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài;

b) Quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm sau khi đã điều chỉnh;

c) Tài liệu giải trình cơ sở kỹ thuật tính phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm sau khi đã điều chỉnh có chữ ký của chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài;

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận việc điều chỉnh. Trường hợp chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài triển khai sản phẩm bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, biểu phí đã được Bộ Tài chính chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày đầu mỗi tháng, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài báo cáo Bộ Tài chính các sản phẩm mới được triển khai trong tháng trước liền kề (nếu có) theo mẫu tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 41. Hoa hồng đại lý bảo hiểm**

1. Hoa hồng đại lý bảo hiểm là các khoản chi phí của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trả trực tiếp cho đại lý bảo hiểm sau khi đại lý bảo hiểm mang lại dịch vụ cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chủ động sử dụng hoa hồng đại lý bảo hiểm chi cho đại lý bảo hiểm để thực hiện một hoặc các nội dung sau:

a) Giới thiệu, chào bán bảo hiểm;

b) Thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm;

c) Thu phí bảo hiểm;

d) Thu xếp giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

đ) Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

3. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa mà doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phép trả cho đại lý bảo hiểm đối với từng hợp đồng bảo hiểm được thực hiện theo quy định sau (trừ các trường hợp quy định tại điểm 3.5 khoản này):



3.1. Hoa hồng tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

STT	Loại hình bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng (%)
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5
2	Bảo hiểm xây dựng và lắp đặt	5
3	Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không	10
4	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu biển và tàu pha sông biển	5
5	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu sông và tàu cá	15
6	Bảo hiểm trách nhiệm chung	5
7	Bảo hiểm hàng không	0,5
8	Bảo hiểm xe cơ giới	10
9	Bảo hiểm cháy, nổ tự nguyện	10
10	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	10
11	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10
12	Bảo hiểm nông nghiệp	20
13	Bảo hiểm bắt buộc:	
	a) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô	5
	b) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe mô tô, xe máy	20
	c) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người vận chuyển hàng không đối với hành khách	3
	d) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với hoạt động tư vấn pháp luật	5
	đ) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	5
e) Bảo hiểm cháy, nổ	5	

3.2. Hoa hồng tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ:

a) Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ cá nhân:

- Trường hợp cho từng nghiệp vụ bảo hiểm riêng biệt: Hoa hồng bảo hiểm nhân thọ được áp dụng đối với các sản phẩm bảo hiểm chính theo bảng sau:

Loại hình bảo hiểm nhân thọ	Tỷ lệ hoa hồng tối đa tính trên phí bảo hiểm (%)			
	Phương thức nộp phí bảo hiểm định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm tử kỳ	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	15	10	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	20	10	5	5

3. Bảo hiểm hỗn hợp:				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	40	10	10	7
4. Bảo hiểm trọn đời	30	20	15	10
5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ	25	10	7	7

- Trường hợp kết hợp các nghiệp vụ bảo hiểm riêng biệt: Hoa hồng bảo hiểm nhân thọ được tính trên cơ sở tổng số hoa hồng của các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ riêng biệt nêu trên.

b) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ nhóm: Tỷ lệ hoa hồng tối đa bằng 50% các tỷ lệ tương ứng áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ cá nhân cùng loại.

3.3. Hoa hồng tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe là 20%.

3.4. Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm trọn gói được tính bằng tổng số hoa hồng của từng rủi ro được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm trọn gói.

3.5. Đối với các sản phẩm bảo hiểm triển khai theo chương trình thí điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các sản phẩm thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm khác ngoài các nghiệp vụ quy định tại điểm 3.1, điểm 3.2 và điểm 3.3 khoản 3 Điều này, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

4. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không được trả hoa hồng đại lý bảo hiểm trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm thông qua các hình thức đấu thầu theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

5. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài căn cứ vào quy định hiện hành về hoa hồng đại lý bảo hiểm, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng đại lý bảo hiểm áp dụng thống nhất và công khai trong doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

#### **Điều 42. Đề phòng, hạn chế tổn thất**

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chi tối đa 2% số phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất.

2. Nội dung chi để thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất được quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

### **Mục 5 HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM**

#### **Điều 43. Quản lý chương trình tái bảo hiểm**

## 1. Phê chuẩn chương trình tái bảo hiểm:

a) Để đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm phê chuẩn chương trình tái bảo hiểm phù hợp với năng lực tài chính, quy mô kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh và các quy định pháp luật hiện hành; xem xét, đánh giá, điều chỉnh chương trình tái bảo hiểm theo định kỳ hàng năm hoặc khi tình hình thị trường có sự thay đổi.

b) Chương trình tái bảo hiểm bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Xác định khả năng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

- Xác định mức giữ lại phù hợp với rủi ro bảo hiểm được chấp nhận, những giới hạn về mức giữ lại trên một đơn vị rủi ro và mức bảo vệ tối đa từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Xác định các loại hình và phương thức tái bảo hiểm phù hợp nhất với việc quản lý các rủi ro được chấp nhận;

- Phương thức, tiêu chuẩn, quy trình lựa chọn doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, bao gồm cách thức đánh giá mức độ rủi ro và an toàn tài chính của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Danh sách các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm dự kiến sẽ nhận tái bảo hiểm, lưu ý đến sự đa dạng hóa và xếp hạng các nhà nhận tái;

- Phương thức sử dụng khoản tiền đặt cọc của nhà nhận tái, nếu có;

- Quản lý rủi ro tích tụ đối với những lĩnh vực, vùng địa lý và các loại sản phẩm đặc thù;

- Cách thức kiểm soát chương trình tái bảo hiểm, bao gồm hệ thống báo cáo và kiểm soát nội bộ.

## 2. Tổ chức thực hiện chương trình tái bảo hiểm:

Trên cơ sở chương trình tái bảo hiểm đã được phê duyệt, Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm ban hành quy trình, hướng dẫn nội bộ về hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, cụ thể bao gồm:

a) Quy trình khai thác bảo hiểm, trong đó nêu rõ các loại sản phẩm bảo hiểm được khai thác; quy tắc, điều khoản bảo hiểm và tổng mức trách nhiệm theo loại sản phẩm bảo hiểm;

b) Xác định giới hạn trách nhiệm tự động được bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định đối với mỗi loại hình bảo hiểm;

c) Xây dựng tiêu chuẩn đối với các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời;

d) Đối chiếu các quy tắc, điều khoản của hợp đồng bảo hiểm gốc với điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm để đảm bảo mỗi rủi ro đều được bảo hiểm (đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài).

3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm cập nhật thường xuyên danh sách về các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, kèm theo các thông tin về mức độ rủi ro, khả năng, mức độ sẵn sàng chi trả bồi thường tương ứng với trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm; yêu cầu đặt cọc tương ứng với mức độ rủi ro, hệ số tín nhiệm của từng doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm.

#### **Điều 44. Mức giữ lại**

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải tính toán mức giữ lại cho từng loại hình bảo hiểm và theo từng loại rủi ro; mức giữ lại trên một rủi ro và trên một sự kiện bảo hiểm.

2. Khi tính toán mức giữ lại, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải xem xét đến các yếu tố dưới đây:

a) Các quy định pháp luật về khả năng thanh toán;

b) Năng lực khai thác;

c) Khả năng tài chính;

d) Khả năng sẵn sàng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

đ) Việc thu xếp bảo vệ cho các rủi ro lớn và các rủi ro thảm họa;

e) Việc cân đối các kết quả hoạt động kinh doanh;

g) Các yếu tố cấu thành của danh mục hợp đồng bảo hiểm;

h) Diễn biến thị trường tái bảo hiểm trong nước và quốc tế.

3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chỉ được phép giữ lại mức trách nhiệm tối đa trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ không quá 5% vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp tái bảo hiểm chỉ được phép giữ lại mức trách nhiệm tối đa trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ không quá 10% vốn chủ sở hữu.

4. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không được nhận tái bảo hiểm đối với chính những rủi ro đã nhượng tái bảo hiểm.

#### **Điều 45. Nhượng tái bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thể chuyển một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm cho một hoặc nhiều doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác nhưng không được nhượng toàn bộ trách nhiệm bảo hiểm đã nhận trong một hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác.

2. Đối với các loại hình tái bảo hiểm hạn chế (finite reinsurance), trước khi ký kết hợp đồng tái bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có văn bản do người đại diện trước pháp luật ký thông báo cho Bộ Tài chính các nội dung chính của hợp đồng tái bảo hiểm, mục đích ký kết hợp đồng, cam kết tuân thủ các quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và chế độ kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp.

3. Việc nhượng tái bảo hiểm không được phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài.

#### **Điều 46. Điều kiện của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài**

1. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động hợp pháp và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về khả năng thanh toán theo quy định pháp luật của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

2. Doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu “BBB+” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M. Best, “Baa1” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm giao kết hợp đồng tái bảo hiểm.

3. Trường hợp tái bảo hiểm cho công ty mẹ ở nước ngoài hoặc các công ty trong cùng tập đoàn mà không có đánh giá xếp hạng tín nhiệm theo quy định nêu trên thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính văn bản của cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài nơi công ty nhận tái bảo hiểm đóng trụ sở chính xác nhận công ty nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài đảm bảo khả năng thanh toán tại năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

### **Mục 6**

## **ĐẠI LÝ BẢO HIỂM**

### **Điều 47. Hoạt động đại lý bảo hiểm**

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 86 Luật Kinh doanh bảo hiểm, khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và phải tuân thủ các nguyên tắc hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ trong hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

3. Đại lý bảo hiểm thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

4. Đại lý bảo hiểm không được thực hiện những hành vi sau đây:

a) Thông tin, quảng cáo sai sự thật về nội dung, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, điều kiện và điều khoản bảo hiểm làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm.

b) Ngăn cản bên mua bảo hiểm cung cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hoặc xúi giục bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm không kê khai các chi tiết liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.

c) Tranh giành khách hàng dưới các hình thức ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa nhân viên hoặc khách hàng của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác.

d) Khuyến mại khách hàng dưới hình thức bất hợp pháp như hứa hẹn giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm hoặc các quyền lợi khác mà doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không cung cấp cho khách hàng.

đ) Xúi giục bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện có để mua hợp đồng bảo hiểm mới.

### **Điều 48. Đào tạo đại lý bảo hiểm**

1. Chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm:

1.1. Chương trình đào tạo cơ bản:

a) Nội dung chương trình đào tạo cơ bản bao gồm:

- Kiến thức chung về bảo hiểm (nguyên lý bảo hiểm, các loại hình nghiệp vụ bảo hiểm);

- Trách nhiệm của đại lý, đạo đức hành nghề đại lý;
- Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;
- Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và đại lý bảo hiểm trong hoạt động đại lý bảo hiểm;

b) Thời gian đào tạo cơ bản tối thiểu là 24 giờ, học tập trung.

1.2. Chương trình đào tạo về sản phẩm bảo hiểm:

a) Nội dung chương trình đào tạo về sản phẩm bảo hiểm bao gồm:

- Kỹ năng bán bảo hiểm;
- Thực hành nghề đại lý bảo hiểm;
- Sản phẩm bảo hiểm mà đại lý dự kiến triển khai.

b) Thời gian đào tạo về sản phẩm bảo hiểm lần đầu tiên tối thiểu là 24 giờ, học tập trung.

1.3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện cập nhật các nội dung quy định tại tiết a điểm 1.1 và tiết a điểm 1.2 khoản 1 Điều này cho đại lý bảo hiểm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm

2.1. Các cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm bao gồm:

a) Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam: được triển khai chương trình đào tạo cơ bản. Trường hợp muốn triển khai chương trình đào tạo về sản phẩm bảo hiểm của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nào thì phải phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đó để thực hiện;

b) Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài: được triển khai chương trình đào tạo về sản phẩm bảo hiểm của chính doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đó và phối hợp với Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam để triển khai chương trình đào tạo cơ bản;

c) Các tổ chức đào tạo khác được thành lập hợp pháp tại Việt Nam: được triển khai chương trình đào tạo cơ bản về bảo hiểm.

2.2. Điều kiện của cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm:

Để được đào tạo đại lý bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và các tổ chức đào tạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có chương trình đào tạo đáp ứng quy định tại tiết a điểm 1.1, tiết a điểm 1.2 khoản 1 Điều này (tương ứng với nội dung dự kiến đào tạo).

b) Có đội ngũ giảng viên đáp ứng tiêu chuẩn sau:

- Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên;
- Có tối thiểu hai (02) năm kinh nghiệm làm việc hoặc giảng dạy trong lĩnh vực bảo hiểm.

c) Có cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng công tác đào tạo;

d) Được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện đào tạo.

2.3. Thủ tục đề nghị chấp thuận thực hiện đào tạo:

Trước khi thực hiện đào tạo đại lý bảo hiểm, cơ sở đào tạo phải nộp cho Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đăng ký làm cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao công chứng Giấy phép, quyết định thành lập của tổ chức đăng ký làm cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm;

c) Chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm theo quy định tại tiết a điểm 1.1, tiết a điểm 1.2 khoản 1 Điều này (tùy theo nội dung dự kiến đào tạo);

d) Danh sách giảng viên, kèm theo sơ yếu lý lịch, văn bằng, chứng chỉ của giảng viên;

đ) Các quy trình đào tạo, quy trình đánh giá chất lượng đào tạo;

e) Bảng chứng về cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng công tác đào tạo.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị của cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

2.4. Trường hợp thay đổi nội dung chương trình đào tạo và giảng viên đào tạo đại lý bảo hiểm, trong vòng ba mươi (30) ngày trước khi triển khai khoá đào tạo mới, cơ sở đào tạo phải gửi văn bản đến Bộ Tài chính đề nghị chấp thuận việc thay đổi kèm theo tài liệu giải trình các thay đổi này. Trong thời hạn mười một



(11) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

#### **Điều 49. Thi và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm**

1. Các cơ sở đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức thi và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm.

2. Chứng chỉ đại lý bảo hiểm được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các chương trình bảo hiểm thí điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các sản phẩm bảo hiểm đặc thù thì việc thi và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Đối với các chứng chỉ đại lý bảo hiểm đã được cấp theo quy định của pháp luật trước ngày Thông tư này có hiệu lực, đại lý bảo hiểm được tiếp tục sử dụng chứng chỉ này để khai thác sản phẩm bảo hiểm đã được đào tạo. Trường hợp đại lý muốn khai thác sản phẩm bảo hiểm mới thì phải được đào tạo về sản phẩm đó (bao gồm cả trường hợp đại lý ký kết hợp đồng với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm mới).

#### **Điều 50. Chế độ báo cáo**

1. Hàng năm, chậm nhất vào ngày 30/01 của năm sau, cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm báo cáo Bộ Tài chính về số lượng khóa đào tạo đã tổ chức, số lượng học viên đã đào tạo, số lượng học viên đã được cấp chứng chỉ trong năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hàng quý như sau:

a) Chậm nhất trước ngày 15 tháng đầu của quý sau, báo cáo Bộ Tài chính (dưới dạng hồ sơ điện tử và hồ sơ bằng giấy) danh sách các đại lý bảo hiểm đang hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Chậm nhất trước ngày 15 tháng đầu của quý sau, thông báo cho Bộ Tài chính và Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam danh sách các đại lý vi phạm quy chế hành nghề đại lý hoặc vi phạm quy định pháp luật đã bị doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chấm dứt hợp đồng đại lý theo mẫu quy định tại Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư này, để Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam thông báo cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác được biết.

### **Mục 7 MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

## **Điều 51. Hoạt động môi giới bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thoả thuận bằng văn bản với bên mua bảo hiểm khi thực hiện cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm gốc cho bên mua bảo hiểm. Thoả thuận phải nêu rõ nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm quy định tại Điều 90 Luật Kinh doanh bảo hiểm và nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên.

Việc môi giới tái bảo hiểm thực hiện theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có thể được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài uỷ quyền thu phí bảo hiểm, trả tiền bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm. Việc uỷ quyền phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ thời hạn và phạm vi hoạt động được uỷ quyền, quyền và trách nhiệm của mỗi bên.

b) Đối với trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài uỷ quyền thu phí bảo hiểm:

- Trách nhiệm đóng phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm hoàn thành khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- Khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm nói trên cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo thời hạn đã thoả thuận giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nhưng tối đa không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phí bảo hiểm.

c) Đối với trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài uỷ quyền trả tiền bảo hiểm hoặc trả tiền bồi thường:

- Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài vẫn phải chịu trách nhiệm trước người được bảo hiểm, hoặc người thụ hưởng về số tiền bảo hiểm mà doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có nghĩa vụ trả cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng.

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng trong thời gian không quá năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được số tiền bảo hiểm từ doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ được thực hiện các hoạt động uỷ quyền quy định tại khoản 2 Điều này nếu các hoạt động được uỷ quyền liên quan đến hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu xếp. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được nhận bất kỳ khoản thu nào để thực hiện các hoạt động do doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài uỷ quyền.

3. Nhân viên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trực tiếp thực hiện các nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm quy định tại Điều 90 Luật Kinh doanh bảo hiểm phải có chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm hoặc môi giới bảo hiểm do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp cấp.

### **Điều 52. Hợp tác trong hoạt động môi giới bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép hợp tác với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm.

2. Việc hợp tác quy định tại khoản 1 Điều này phải được thoả thuận bằng văn bản, trong đó quy định rõ trách nhiệm, quyền lợi và tỷ lệ phân chia hoa hồng môi giới bảo hiểm của mỗi bên.

### **Điều 53. Những hành vi bị cấm trong hoạt động môi giới bảo hiểm**

1. Ngăn cản bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm cung cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hoặc xúi giục bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm không kê khai các chi tiết liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.

2. Khuyến mại khách hàng dưới hình thức hứa hẹn cung cấp các quyền lợi bất hợp pháp để xúi giục khách hàng giao kết hợp đồng bảo hiểm.

3. Xúi giục bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện có để mua hợp đồng bảo hiểm mới.

4. Tư vấn cho khách hàng mua bảo hiểm tại một doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài với các điều kiện, điều khoản kém cạnh tranh hơn so với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác nhằm thu được hoa hồng môi giới cao hơn.

5. Hợp tác với cá nhân, tổ chức (trừ doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 52 Thông tư này) để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn của quá trình môi giới bảo hiểm.

### **Điều 54. Hoa hồng môi giới bảo hiểm**

1. Tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc được xác định trên cơ sở thoả thuận giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phù hợp với luật pháp Việt Nam. Trong mọi trường hợp,

tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm tối đa của mỗi dịch vụ bảo hiểm thu xếp qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được vượt quá 15% phí bảo hiểm thực tế thu được của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

2. Tỷ lệ hoa hồng môi giới tái bảo hiểm được thực hiện theo thoả thuận của các bên đảm bảo tuân thủ thông lệ quốc tế.

## **Mục 8** **VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN** **CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

### **Điều 55. Cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài muốn đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam gửi Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 110 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Các tài liệu có chữ ký, chức danh, con dấu của nước ngoài tại hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được chứng thực theo quy định của pháp luật. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

2. Đơn đề nghị đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài. Mẫu đơn đề nghị đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam quy định tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện, Bộ Tài chính cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp từ chối, Bộ Tài chính có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

### **Điều 56. Báo cáo hoạt động của văn phòng đại diện**

Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam phải nộp Bộ Tài chính báo cáo định kỳ hoạt động theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và các hướng dẫn cụ thể sau:

1. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo các hoạt động theo định kỳ sáu (06) tháng và hàng năm cho Bộ Tài chính. Báo cáo 6 tháng đầu năm phải gửi trước ngày 30 tháng 7 và báo cáo cả năm phải gửi trước ngày 01 tháng 3 của năm tiếp theo.

2. Nội dung báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Cơ cấu tổ chức Văn phòng đại diện, nhân sự, số người Việt Nam và người

nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện;

b) Những hoạt động chính của Văn phòng đại diện thực hiện trong kỳ báo cáo bao gồm:

- Tiếp cận thị trường;
- Quan hệ giữa văn phòng đại diện với các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và các tổ chức kinh tế Việt Nam;
- Công tác tư vấn, đào tạo;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

c) Phương hướng hoạt động trong thời gian tới.

3. Ngoài các báo cáo định kỳ nói trên, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu Văn phòng đại diện báo cáo, cung cấp tài liệu, giải trình những vấn đề liên quan đến hoạt động của mình.

#### **Điều 57. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép đặt văn phòng đại diện**

1. Khi có thay đổi một trong số các nội dung sau đây trong giấy phép đặt văn phòng đại diện, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải nộp một (01) bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

- a) Tên gọi, quốc tịch, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài;
- b) Tên gọi của văn phòng đại diện;
- c) Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện;

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép đặt văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục 18 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài về những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn mười một (11) ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

#### **Điều 58. Những thay đổi phải thông báo với Bộ Tài chính**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải thông báo cho Bộ Tài chính khi thay đổi Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2. Văn phòng đại diện phải thông báo cho Bộ Tài chính khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở và người làm việc tại văn phòng đại diện.

3. Việc thông báo các thay đổi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thực hiện bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ khi có thay đổi, kèm theo các tài liệu chứng minh việc thay đổi bao gồm: sơ yếu lý lịch, bản sao công chứng các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp thay đổi Trưởng văn phòng đại diện), bằng chứng chứng minh quyền sử dụng địa điểm đặt văn phòng đại diện (đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện).

### **Điều 59. Gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài muốn gia hạn hoạt động của Văn phòng đại diện phải đáp ứng các quy định sau:

a) Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam không bị xử phạt vi phạm hành chính từ 200 triệu đồng trở lên về những vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong vòng mười hai (12) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ xin gia hạn hoạt động;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động hợp pháp và ổn định tại thời điểm xin gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện.

2. Thời hạn gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện không quá năm (05) năm.

3. Tối thiểu ba mươi (30) ngày trước ngày hết hạn của Giấy phép đặt văn phòng đại diện, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài muốn gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao công chứng Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài;

c) Bản sao công chứng báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài trong ba (03) năm liền kề năm nộp hồ sơ xin gia hạn;

d) Sơ yếu lý lịch, bản sao công chứng các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật của người dự kiến giữ chức danh Trưởng văn phòng đại diện (đối với trường hợp thay đổi Trưởng văn phòng đại diện);

4. Trong thời hạn hai mươi một (21) ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị gia hạn hoạt động, Bộ Tài chính sẽ có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận phải giải thích lý do.

#### **Điều 60. Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện**

1. Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

- a) Theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài;
- b) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài chấm dứt hoạt động;
- c) Khi Giấy phép đặt văn phòng đại diện bị thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

2. Thủ tục chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện

Để chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ bằng tiếng Việt bao gồm các tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Các bằng chứng chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ với người lao động và các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam;
- c) Bản gốc Giấy phép đặt văn phòng đại diện;
- d) Các Giấy phép, quyết định có liên quan trong quá trình hoạt động của Văn phòng đại diện.

Trong thời hạn mười một (11) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện và gửi thông báo cho các cơ quan liên quan.

### **Mục 9**

#### **THỦ TỤC, HỒ SƠ XIN CHUYỂN GIAO HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

#### **Điều 61. Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm**

1. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thể chuyển giao hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm (sau đây gọi tắt là chuyển giao) cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo

hiểm, chi nhánh nước ngoài khác được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại Mục 3, Chương III, Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Việc chuyển giao phải đảm bảo nguyên tắc kế thừa quyền, nghĩa vụ và không gây thiệt hại đến quyền lợi của bên mua bảo hiểm sau khi thực hiện việc chuyển giao.

### **Điều 62. Thủ tục chuyển giao**

1. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chuyển giao (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp chuyển giao), doanh nghiệp chuyển giao phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chuyển giao bao gồm các tài liệu sau:

1.1. Văn bản đề nghị chuyển giao trong đó nêu rõ lý do chuyển giao;

1.2. Kế hoạch chuyển giao, trong đó nêu rõ:

a) Tên và địa chỉ của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nhận chuyển giao (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp nhận chuyển giao);

b) Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao;

c) Phương thức chuyển giao các quỹ, dự phòng nghiệp vụ và khiếu nại bảo hiểm liên quan tới các hợp đồng được chuyển giao;

d) Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

đ) Giải trình chi tiết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc đáp ứng yêu cầu tài chính sau khi chuyển giao.

e) Hợp đồng chuyển giao giữa doanh nghiệp chuyển giao và doanh nghiệp nhận chuyển giao bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Đối tượng của việc chuyển giao;

- Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

- Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia chuyển giao;

- Phương thức giải quyết tranh chấp.

1.3. Cam kết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc đảm bảo quyền lợi của bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao sau khi việc chuyển giao có hiệu lực.



2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày văn bản đề nghị chuyển giao hợp đồng bảo hiểm được Bộ Tài chính phê chuẩn, doanh nghiệp chuyển giao có trách nhiệm:

a) Đăng bố cáo về việc chuyển giao trên hai tờ báo trung ương trong năm (05) số liên tiếp với các nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp chuyển giao và doanh nghiệp nhận chuyển giao;

- Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao;

- Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

- Địa chỉ giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của bên mua bảo hiểm liên quan đến việc chuyển giao.

b) Gửi thông báo kèm theo tóm tắt kế hoạch chuyển giao cho từng bên mua bảo hiểm ngay sau khi Bộ Tài chính phê chuẩn văn bản đề nghị chuyển giao. Thông báo gửi cho bên mua bảo hiểm phải nêu rõ thời hạn bên mua bảo hiểm được phép huỷ hợp đồng bảo hiểm nếu không đồng ý với kế hoạch chuyển giao và ngày kế hoạch chuyển giao chính thức có hiệu lực.

3. Bên mua bảo hiểm được phép huỷ hợp đồng bảo hiểm trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo về việc chuyển giao tính theo dấu bưu điện. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm huỷ hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm đã nhận tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đối với bảo hiểm phi nhân thọ; hoặc số phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm đã đóng sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đối với bảo hiểm nhân thọ.

4. Kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận văn bản đề nghị chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao không được tiếp tục ký kết hợp đồng bảo hiểm mới thuộc nghiệp vụ bảo hiểm đã được chuyển giao.

5. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày Bộ Tài chính phê chuẩn kế hoạch chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao chuyển cho doanh nghiệp nhận chuyển giao:

a) Toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực thuộc kế hoạch chuyển giao đã được Bộ Tài chính phê chuẩn;

b) Các hồ sơ khiếu nại chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao;

c) Toàn bộ tài sản, các quỹ và dự phòng nghiệp vụ liên quan đến những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và các hồ sơ khiếu nại chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao.

### **Điều 63. Phê chuẩn hồ sơ đề nghị chuyển giao hợp đồng bảo hiểm**

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chuyển giao, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận, từ chối chấp thuận hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị chuyển giao. Trong trường hợp Bộ Tài chính có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung, doanh nghiệp chuyển giao phải hoàn chỉnh lại hồ sơ gửi Bộ Tài chính. Quá thời hạn trên, Bộ Tài chính có quyền từ chối chấp thuận hồ sơ đề nghị chuyển giao. Trong trường hợp từ chối chấp thuận hồ sơ đề nghị chuyển giao, Bộ Tài chính giải thích rõ lý do bằng văn bản.

2. Sau khi chấp thuận hồ sơ đề nghị chuyển giao, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này cho doanh nghiệp chuyển giao phù hợp với các nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp chuyển giao còn được phép tiến hành.

### **Điều 64. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận chuyển giao**

1. Doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp chuyển giao trong việc xây dựng kế hoạch chuyển giao, xác định giá trị tài sản liên quan tới các quỹ và dự phòng nghiệp vụ của những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và thoả thuận ngày có hiệu lực của kế hoạch chuyển giao.

2. Kể từ ngày nhận chuyển giao, doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao theo đúng các điều khoản đã ký kết giữa doanh nghiệp chuyển giao và bên mua bảo hiểm, kể cả trách nhiệm giải quyết các khiếu nại đã xảy ra nhưng chưa báo cáo. Doanh nghiệp nhận chuyển giao có quyền tiếp nhận tài sản liên quan tới các quỹ và dự phòng nghiệp vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và sử dụng tài sản đó để thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 65. Hiệu lực của Thông tư**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2012.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh

doanh bảo hiểm và Điều 1 Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009 của Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan TW của các hội và đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm, DNBH, DNTBH, DNMGBH;
- Lưu VT, Cục QL BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trần Xuân Hà**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng .....năm.....

**ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG**

**Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi (tên của tổ chức, cá nhân xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, sau đây gọi tắt là chủ đầu tư) xin trình Bộ Tài chính Đơn xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động (sau đây gọi tắt là Đơn xin cấp Giấy phép)

**I. Các thông tin về chủ đầu tư**

Tên và địa chỉ của chủ đầu tư/sáng lập viên công ty:

1. Nếu là cá nhân phải ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú;
2. Nếu là doanh nghiệp, tổ chức phải ghi rõ:
  - + Tên giao dịch, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ;
  - + Ngày, tháng, năm thành lập, số Giấy phép/quyết định thành lập;
  - + Họ tên, chức vụ của người đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức đó.

Chúng tôi xin phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài với các nội dung sau:

**II. Các thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài dự kiến được thành lập**

1. Tên đầy đủ, tên viết tắt và tên giao dịch:
  - + Bằng tiếng Việt:
  - + Bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

2. Hình thức pháp lý:
3. Địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, chi nhánh, địa điểm giao dịch, số điện thoại, fax:
4. Tên và địa chỉ người đại diện trước pháp luật:
5. Lĩnh vực kinh doanh:
6. Phạm vi hoạt động:
7. Địa bàn hoạt động:
8. Đối tượng khách hàng:
9. Vốn điều lệ:
  - Số lượng vốn (bằng số):
  - Số lượng vốn (bằng chữ):
  - Tỷ lệ góp vốn:
  - Nguồn vốn:
10. Thời hạn hoạt động:
11. Đề nghị miễn, giảm thuế, nếu có:

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến kinh doanh bảo hiểm và các quy định của Giấy phép thành lập và hoạt động.

**Hồ sơ kèm theo**  
(Liệt kê đầy đủ)

**TM. Cổ đông (thành viên) sáng lập**  
(Ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục 2**  
(Ban hành kèm theo Thông tư  
số 124/2012/TT-BTC  
ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

## **BỘ TÀI CHÍNH**



# **GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG**

**Số: GP/KDBH**

**Ngày:**

**Cấp tại: Hà Nội**

**Nơi cấp: Bộ Tài chính**

**BỘ TÀI CHÍNH**  
Số:.....GP/KDBH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Xét đơn và hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của [tên chủ đầu tư] ngày... tháng.... năm ...

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Thành lập doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài**

Cho phép [Tên chủ đầu tư/sáng lập viên công ty]

- Nếu là cá nhân phải ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú;

- Nếu là doanh nghiệp, tổ chức phải ghi rõ:

+ Tên và địa chỉ giao dịch

+ Ngày, tháng, năm thành lập, số Giấy phép/quyết định thành lập;

+ Họ tên, chức vụ của người đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức đó.

được thành lập [tên đầy đủ, tên viết tắt và tên giao dịch; địa chỉ giao dịch; tư cách pháp lý của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài được thành lập (trường hợp thành lập chi nhánh thì ghi rõ tên, địa chỉ giao dịch của chi nhánh)] để kinh doanh bảo hiểm/tái bảo hiểm/môi giới bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh

doanh bảo hiểm, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm, các quy định khác của pháp luật và các quy định tại Giấy phép này.

Doanh nghiệp bảo hiểm có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng theo các quy định của pháp luật Việt Nam (đối với trường hợp thành lập doanh nghiệp bảo hiểm).

Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bảo đảm và chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam (trường hợp thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài).

## **Điều 2. Vốn**

Vốn điều lệ của [tên doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập]; (hoặc vốn được cấp của [tên chi nhánh nước ngoài được thành lập] ) là:.... (nêu bằng số và bằng chữ), trong đó:

Tên chủ đầu tư	Số vốn góp tính bằng tiền	Tỷ lệ %
----------------	---------------------------	---------

a. Cổ đông (thành viên) sáng lập:

.....	.....	.....
.....	.....	.....

b. Cổ đông (thành viên) (không phải là cổ đông (thành viên) sáng lập góp từ 10% vốn điều lệ trở lên:

.....	.....	.....
.....	.....	.....

## **Điều 3. Lĩnh vực, nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động**

[Tên của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài được thành lập] được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh sau:

3.1. Lĩnh vực kinh doanh: [bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, môi giới bảo hiểm, tái bảo hiểm].

3.2. Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh:

[Kinh doanh bảo hiểm]:

[Kinh doanh tái bảo hiểm]:

[Đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất]:

[Giám định tổn thất]:



[Đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn]:

[Quản lý quỹ và đầu tư vốn]:

[Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật]:

[Hoạt động môi giới bảo hiểm: chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]

-  
-

3.3. Địa bàn hoạt động: [trên phạm vi cả nước hay trong những khu vực địa lý nhất định]

3.4 Đối tượng khách hàng.

#### **Điều 4. Thời hạn hoạt động**

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài được thành lập] được phép hoạt động trong thời hạn [ ] năm.

#### **Điều 5. Điều kiện hoạt động**

Trong quá trình hoạt động, [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp nước ngoài được thành lập] phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy phép thành lập và hoạt động, Điều lệ của doanh nghiệp/Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh.

#### **Điều 6. Hiệu lực của Giấy phép**

Giấy phép thành lập và hoạt động này có hiệu lực từ ngày ký. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài được thành lập] phải hoàn thành các thủ tục để chính thức hoạt động theo quy định của pháp luật và phải thông báo kết quả tiến hành các thủ tục trên cho Bộ Tài chính.

Sau thời hạn trên, nếu [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài được thành lập] không hoàn thành các thủ tục đã quy định, Giấy phép thành lập và hoạt động này sẽ không còn hiệu lực.

#### **Điều 8. Cấp Giấy phép**

Giấy phép thành lập và hoạt động này được lập thành 8 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài xin thành lập chi nhánh tại Việt Nam]; 4 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Ủy ban Nhân dân tỉnh nơi doanh nghiệp, chi nhánh đặt trụ sở chính; 1 bản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và 1 bản gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

**BỘ TRƯỞNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

..., ngày.... tháng.... năm ...

**ĐƠN XIN ĐỔI TÊN/THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ (VỐN ĐƯỢC CẤP)/MỞ (CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG) CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/THAY ĐỔI NỘI DUNG, PHẠM VI VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG/THAY ĐỔI CHỦ TỊCH/TỔNG GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI**

**Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

[Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam]

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam, Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm...] được thay đổi các nội dung dưới đây [chỉ ghi các nội dung thay đổi]:

**1. Đổi tên như sau:**

1.1. Tên cũ:

- + Tên đầy đủ của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài:
- + Tên giao dịch:
- + Tên viết tắt:
- + Tên bằng tiếng Anh:

1.2. Tên mới:

- + Tên đầy đủ của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài:
- + Tên giao dịch:
- + Tên viết tắt:
- + Tên bằng tiếng Anh:

1.3. Lý do thay đổi: .....

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**2. Thay đổi vốn Điều lệ/vốn được cấp như sau:**

- Vốn Điều lệ/vốn được cấp cũ:
- Vốn Điều lệ/vốn được cấp mới:
- Lý do thay đổi:

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**3. Mở (chấm dứt hoạt động) chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm như sau:**

- Tên chi nhánh, văn phòng đại diện dự kiến mở (chấm dứt hoạt động):
- Địa chỉ:
- Nội dung, phạm vi hoạt động:
- Lý do mở rộng (chấm dứt):
- Giải trình cơ sở vật chất kỹ thuật đối với trường hợp mở chi nhánh, văn phòng đại diện:

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**4. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm và thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh nước ngoài như sau:**

- Địa điểm cũ:
- Địa điểm mới:
- Lý do thay đổi:

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**5. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động như sau:**

- Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép Điều chỉnh (nếu có):
- Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động dự kiến thay đổi:

- Lý do thay đổi:

- Cách thức giải quyết các cam kết, trách nhiệm với khách hàng, người lao động, Nhà nước và các đối tượng khác có liên quan (đối với trường hợp thu hẹp nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động)

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**6. Thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc) như sau:**

- Tên Chủ tịch/Tổng Giám đốc (Giám đốc) cũ:

- Tên Chủ tịch/Tổng Giám đốc (Giám đốc) mới:

- Lý do thay đổi:

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**Hồ sơ kèm theo**  
*(Liệt kê đầy đủ)*

**Người đại diện trước pháp luật**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng.... năm ...

**ĐƠN XIN CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT,  
CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC**

**Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]
- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....
- Vốn Điều lệ/Vốn được cấp:
- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho công ty chúng tôi được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức như sau:

- Tóm tắt nội dung chính của việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức:

- Lý do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức:

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**Hồ sơ kèm theo**  
(Liệt kê đầy đủ)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký tên và đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

..., ngày.... tháng.... năm ....

**ĐƠN XIN CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN (PHẦN VỐN GÓP)**

**Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành,

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]
- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....
- Vốn Điều lệ:
- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho cổ đông (thành viên) của công ty chúng tôi là [tên cổ đông (thành viên) có cổ phần (vốn góp) chuyển nhượng] được chuyển nhượng cổ phần (phần vốn góp) với số lượng cổ phần [ ], trị giá chuyển nhượng [ ] (tính theo VND) cho bên mua là [tên cá nhân, tổ chức], Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức), số chứng minh nhân dân/số hộ chiếu (đối với cá nhân), nơi cấp.....

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**Hồ sơ kèm theo**  
(Liệt kê đầy đủ)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký tên và đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

..., ngày.... tháng.... năm ....

**ĐƠN XIN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**

**Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành,

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp):

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho (tên doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài) đầu tư ra nước ngoài với nội dung cụ thể như sau:

1. Địa điểm đầu tư:
2. Nội dung đầu tư:
3. Thời gian đầu tư:
4. Nguồn vốn đầu tư:

Chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**Hồ sơ kèm theo**  
(Liệt kê đầy đủ)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký tên và đóng dấu)

# BỘ TÀI CHÍNH



# GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

Số: .../GPĐC.../KDBH

Ngày:

Cấp tại: Hà Nội

Nơi cấp: Bộ Tài chính



**BỘ TÀI CHÍNH**  
Số:...../GPĐC../KDBH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày tháng năm*

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số [ ], ngày [ ] tháng [ ] năm [ ] của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam] tại văn bản số [ ] ngày [ ] và hồ sơ kèm theo, nộp ngày [ ];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

Cho phép [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam] được sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số [ ], ngày [ ] tháng [ ] năm [ ] của Bộ trưởng Bộ Tài chính với nội dung như sau:

.....

## **Điều 2.**

Giấy phép điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số [     ], ngày [     ] tháng [     ] năm [     ] của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giấy phép này đồng thời có giá trị là Giấy chứng nhận sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh những nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên.

Các nội dung quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của [tên doanh nghiệp bảo hiểm] (hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động của [tên chi nhánh nước ngoài]) sẽ được sửa đổi phù hợp với các quy định của Giấy phép điều chỉnh này.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

## **Điều 3.**

Giấy phép điều chỉnh này được lập thành 8 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam]; 4 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Ủy ban Nhân dân tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; 1 bản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và 1 bản gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

**BỘ TRƯỞNG**



## BÁO CÁO CÁC SẢN PHẨM BẢO HIỂM CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ/chi nhánh nước ngoài: .....
- Tháng báo cáo: .....

Số thứ tự	Tên sản phẩm bảo hiểm	Tên nghiệp vụ bảo hiểm	Nội dung
I	Tên sản phẩm bảo hiểm mới triển khai trong tháng		Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm
1			
2			
3			
...			
II	Tên sản phẩm bảo hiểm không còn triển khai trong tháng		Lý do không triển khai
1			
2			
3			
...			
Tổng số sản phẩm bảo hiểm đang triển khai tính đến thời điểm hiện tại:			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

..., ngày .. tháng .. năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký tên và đóng dấu)

**BÁO CÁO DANH MỤC SẢN PHẨM HÀNG QUÝ  
CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:

**DANH MỤC SẢN PHẨM**  
**Quý ...năm...**

STT	Tên ngành vụ	Tên sản phẩm được Bộ Tài chính phê chuẩn	Tên thương mại (nếu có)	Số công văn phê chuẩn của BTC, ngày phê chuẩn	Công văn phê chuẩn sửa đổi, bổ sung (nếu có)	Ngày triển khai	Ngày dừng triển khai
<b>Sản phẩm bảo hiểm chính</b>							
<b>Sản phẩm bổ trợ</b>							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

....., ngày .. tháng .. năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký tên và đóng dấu)

## MẪU BÁO CÁO CỦA CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....
- Thời kỳ báo cáo : Từ 01/01/N đến 31/12/N

### I. BÁO CÁO VỀ SẢN PHẨM BẢO HIỂM

#### 1. Về cơ cấu sản phẩm:

##### 1.1. Báo cáo về sản phẩm:

Tên sản phẩm	Tình trạng (*)	Tỷ trọng theo doanh thu (%)	Tỷ trọng theo số lượng hợp đồng khai thác mới (%)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2....			

(\*): Tình trạng là một trong 3 tình trạng sau:

- Ngừng triển khai trong kỳ
- Mới triển khai trong kỳ
- Đang triển khai : đối với các sản phẩm đã bắt đầu triển khai từ những kỳ trước và vẫn tiếp tục được triển khai.

1.2. Nhận xét, đánh giá của Chuyên gia tính toán về sự thay đổi cơ cấu sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ.

## 2. Đánh giá các giả định tính phí và tính dự phòng:

### Giả định tính phí

Tên sản phẩm	Giả định tính phí đang áp dụng				Thực tế tại doanh nghiệp				Chênh lệch giữa thực tế và giả định				Ghi chú
	Lãi suất	Bảng tỷ lệ từ vong	Chi phí	(..)(*)	Lãi suất	Bảng tỷ lệ từ vong	Chi phí	(..)(*)	Lãi suất	Bảng tỷ lệ từ vong	Chi phí	(..)(*)	
Sản phẩm A													
.....													

### Giả định tính dự phòng

Tên sản phẩm	Các thay đổi đã được phê chuẩn trong năm (**)			Cơ sở tính dự phòng hiện tại			Ghi chú (***)
	Lãi suất	Bảng tỷ lệ từ vong	(..)(*)	Lãi suất	Bảng tỷ lệ từ vong	(..)(*)	
Sản phẩm A							
.....							

(\*): các giả định khác

(\*\*): Các thay đổi trong giả định tính dự phòng đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trong năm và sẽ được áp dụng trong năm kế tiếp.

(\*\*\*) Phần ghi chú để trình bày cơ sở của các thay đổi này (ví dụ: trên cơ sở các thống kê từ tỷ lệ thực tế của công ty, các nghiên cứu, thống kê được công bố, các tỷ lệ cung cấp của công ty tái bảo hiểm...).

Nhận xét, đánh giá của chuyên gia tính toán về tính hợp lý của các giả định mới áp dụng.

## 3. Doanh thu phí và tỷ lệ trả tiền bảo hiểm

Tên sản phẩm	Tổng doanh thu phí trong kỳ (A)	Tổng số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm	Tỷ lệ B/A (%)

		<b>trong kỳ (B)</b>	
Sản phẩm A			
.....			

## II. BÁO CÁO VỀ PHÂN CHIA THẶNG DƯ

	Chủ sở hữu	Chủ hợp đồng chia lãi	Chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ liên kết chung	..... (* )
Thặng dư phát sinh trong kỳ					
Thặng dư phân chia trong kỳ - Chủ hợp đồng - Chủ sở hữu					
Thặng dư giữ lại trong kỳ					
Tổng thặng dư giữ lại ( số lũy kế đến cuối kỳ)					

(\* ) Các quỹ khác theo nguyên tắc tách quỹ của doanh nghiệp

- Nhận xét của Chuyên gia tính toán về việc đảm bảo phân chia thặng dư theo nguyên tắc đã đăng ký với Bộ Tài chính và quy định của pháp luật.

## III. BÁO CÁO VỀ BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp đầu kỳ (C):

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp đầu kỳ (D):

- So sánh C và D ( theo số tuyệt đối và tỷ lệ C/D):

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp cuối kỳ (E):

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp cuối kỳ (F):

- So sánh E/F:

- Nhận xét của Chuyên gia tính toán về khả năng thanh toán của doanh nghiệp và sự thay đổi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

## IV. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN VÀ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ

- Chính sách, quy trình, và kiểm soát của công ty liên quan đến hoạt động đầu tư của các quỹ.



- Phương thức định giá tài sản cho từng loại hình tài sản đầu tư.
- Sự tương xứng về thời hạn, tính thanh khoản, và bản chất rủi ro giữa tài sản có và tài sản nợ của các quỹ.

	<b>Chủ hợp đồng chia lãi</b>	<b>Chủ hợp đồng không chia lãi</b>	<b>Quỹ liên kết chung</b>	<b>..... (* )</b>
Tổng tài sản				
Thời hạn trung bình của tài sản				
Tổng dự phòng				
Thời hạn trung bình còn lại của các hợp đồng đang có hiệu lực				

(\* ) các quỹ khác theo nguyên tắc tách quỹ của doanh nghiệp

- Nhận xét của Chuyên gia tính toán về mức độ hợp lý giữa thời hạn của tài sản đầu tư và mức trách nhiệm cam kết của doanh nghiệp.

- Mức độ sử dụng công cụ phái sinh tài chính (nếu có), và ảnh hưởng của công cụ phái sinh tài chính đến rủi ro đầu tư của các Quỹ.

- Kết quả đầu tư của từng Quỹ trong năm tài chính báo cáo.

Đối với các nội dung chính trên, Chuyên gia tính toán cần nêu ra ý kiến của mình về sự tương thích của chính sách đầu tư hiện hành với bản chất hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong từng quỹ. Nếu Chuyên gia tính toán nhận thấy chính sách hiện hành không thích hợp, Chuyên gia tính toán cần nêu ra đề xuất để khắc phục.

Tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

... , ngày ... tháng ... năm ...

**Chuyên gia tính toán**

(Ký và ghi rõ tên)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng .....năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ LÀM CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐẠI LÝ BẢO HIỂM**

**Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- Tên giao dịch, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ;
- Ngày, tháng, năm thành lập, số Giấy phép/quyết định thành lập;
- Những nội dung hoạt động, kinh doanh chủ yếu theo Giấy phép/quyết định thành lập;
- Họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật cho tổ chức đó.

Chúng tôi xin đăng ký làm cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm với các nội dung sau:

1. Tên (bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài) của cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm:

- Tên đầy đủ:
- Tên viết tắt:
- Tên giao dịch:

2. Địa điểm dự kiến đặt cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm:

3. Số điện thoại, số fax:

4. Phạm vi đào tạo: Nêu nội dung đào tạo dự kiến (đào tạo đại lý bảo hiểm cơ bản/đào tạo đại lý bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm hoặc cả hai nội dung này):

5. Địa bàn hoạt động:

6. Thời hạn hoạt động:

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn đăng ký và các tài liệu kèm theo.

**Hồ sơ kèm theo**

(Liệt kê đầy đủ)

**Người đại diện trước pháp luật**

(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐẠI LÝ BẢO HIỂM  
(LOGO CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO)

## CHỨNG CHỈ ĐẠI LÝ BẢO HIỂM <sup>(1)</sup>

Ông/Bà <sup>(2)</sup> : NGUYỄN VĂN A <sup>(3)</sup>  
Ngày sinh : 01/3/1975 <sup>(2)</sup>  
Số CMND/Hộ chiếu : 123456789  
Địa chỉ thường trú : số 123 Tô Hiệu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Ngày cấp: 23/4/2002 Nơi cấp: Hà Nội

### ĐÃ HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI LÝ BẢO HIỂM <sup>(4)</sup>

\* Chương trình đào tạo gồm: <sup>(6)</sup>

1- *Chương trình đào tạo cơ bản về bảo hiểm*

2- *Chương trình đào tạo về sản phẩm bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm X <sup>(7)</sup>*

\* Chứng chỉ được cấp theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo bảo hiểm - Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - về việc chấp thuận danh sách cá nhân được cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm <sup>(6)</sup>

....., ngày ... tháng ... năm ... <sup>(8)</sup>  
**LÃNH ĐẠO CƠ SỞ ĐÀO TẠO <sup>(9)</sup>**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số Chứng chỉ: <sup>(8)</sup>

**Ghi chú:**

- (1) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 23, kiểu chữ đứng và đậm;  
(2) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng;  
(3) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng;  
(4) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 16, kiểu chữ đứng và đậm;

- (5) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng và đậm;  
(6) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng và đậm;  
(7) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ nghiêng;  
(8) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng;  
(9) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng và đậm.

### BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

- Tên cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm:.....
- Năm báo cáo: ..... Từ.....đến.....

Tên khóa đào tạo/Mã số	Thời gian (từ...đến...)	Địa điểm	Số lượng học viên tham gia đào tạo	Số học viên được cấp chứng chỉ đào tạo đại lý

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
*(Ký và ghi rõ tên)*

**Người đại diện trước pháp luật**  
*(Ký và đóng dấu)*

## BÁO CÁO DANH SÁCH ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

- Tên cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm:.....

- Kỳ báo cáo: ..... Từ..... đến.....

### Phần 1: Số lượng đại lý bảo hiểm

STT	Chỉ tiêu	Đại lý cá nhân	Đại lý tổ chức	
			Tổ chức	Cá nhân trong tổ chức
1	Tổng số đại lý hoạt động cuối kỳ			
2	Tổng số đại lý tăng trong kỳ báo cáo			
	Đại lý tuyển mới trong kỳ			
	Đại lý tái tục hợp đồng			
3	Tổng số đại lý giảm trong kỳ			
	Đại lý thôi việc trong kỳ			
	Đại lý hết hạn hợp đồng			
4	Đại lý vi phạm quy định pháp luật			

### Phần 2: Danh sách đại lý bảo hiểm

STT	Họ và tên đại lý bảo hiểm	Ngày tháng năm sinh	Số CMTND/ Mã số thuế	Chứng chỉ đại lý bảo hiểm		Hợp đồng đại lý bảo hiểm		Ngày thôi việc	Tình trạng		Ghi chú
				Số	Ngày	Số	Ngày		Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	<b>ĐẠI LÝ CÁ NHÂN</b>										
A1											
A2											
B	<b>ĐẠI LÝ TỔ CHỨC</b>										
B1	<b>Tên tổ chức</b>										
B1.1.	Cá nhân thuộc tổ chức										
B1.2.											
B2	<b>Tên tổ chức</b>										
B2.1.	Cá nhân thuộc tổ chức										
B2.2.											

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)



## Hướng dẫn lập Báo cáo danh sách đại lý bảo hiểm

**1. Mục đích:** Báo cáo này được dùng để báo cáo tình hình đại lý của doanh nghiệp

### **2. Kết cấu báo cáo:**

Báo cáo gồm các cột và các dòng:

- Các cột phản ánh thông tin của đại lý
- Các dòng được phản ánh tách biệt 2 phần : Phần A- Đại lý cá nhân, Phần B - Đại lý tổ chức: Trong phần đại lý tổ chức được chi tiết từng đại lý cá nhân thuộc tổ chức đó

### **3. Cách ghi**

**Cột 1:** Ký hiệu để phân loại đại lý

+ Đại lý cá nhân: Ký hiệu A1, A2,... cho mỗi đại lý cá nhân

+ Đại lý tổ chức: Ký hiệu B1, B2... cho mỗi đại lý tổ chức

+ Cá nhân thuộc tổ chức: Ký hiệu B1.1., B1.2... tương ứng với cá nhân thuộc đại lý tổ chức B1....

**Cột 2:** Ghi họ và tên của đại lý cá nhân: đối với đại lý tổ chức thì ghi rõ tên của tổ chức đại lý và địa điểm của tổ chức đại lý, sau đó ghi rõ họ và tên của từng đại lý cá nhân thuộc tổ chức đó theo từng dòng.

**Cột 3:** Ghi ngày, tháng, năm sinh của từng đại lý cá nhân (theo định dạng DD/MM/YY)

**Cột 4:** Ghi số chứng minh thư nhân dân của đại lý cá nhân/mã số thuế của đại lý tổ chức

**Cột 5:** Ghi số chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm

**Cột 6:** Ghi rõ ngày được cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm (theo định dạng DD/MM/YY)

**Cột 7:** Ghi số hợp đồng của đại lý đã ký với DNBH đến thời điểm báo cáo

**Cột 8:** Ghi ngày ký hợp đồng đại lý (theo định dạng DD/MM/YY)

**Cột 9:** Ghi ngày thôi việc của đại lý (theo định dạng DD/MM/YY)

**Cột 10,11:** ghi tình trạng của đại lý:

+ **Cột 10:** Phản ánh đại lý tăng trong kỳ báo cáo, cụ thể ghi 1a đối với đại lý tuyển mới trong kỳ báo cáo, ghi 1b đối với đại lý tái tục hợp đồng

+ **Cột 11:** Phản ánh đại lý giảm trong kỳ báo cáo, ghi (-1a) đối với đại lý thôi việc, ghi (-1b) đối với đại lý hết hạn hợp đồng trong kỳ báo cáo;

**Cột 12:** Ghi chú các nội dung cần thiết khác (nếu có)

## BÁO CÁO DANH SÁCH ĐẠI LÝ BẢO HIỂM VI PHẠM QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài:.....  
- Kỳ báo cáo: .....từ .....đến.....

STT	Họ và tên đại lý bảo hiểm	Ngày tháng năm sinh	Số CMTND/ Mã số thuế	Chứng chỉ đại lý bảo hiểm		Hợp đồng đại lý bảo hiểm		Ngày thôi việc	Vi phạm quy định
				Số	Ngày	Số	Ngày		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>ĐẠI LÝ CÁ NHÂN</b>								
<b>A1</b>									
<b>A2</b>									
<b>B</b>	<b>ĐẠI LÝ TỔ CHỨC</b>								
<b>B1</b>	<b>Tên tổ chức</b>								
<b>B1.1.</b>	Cá nhân thuộc tổ chức								
<b>B1.2.</b>									
<b>B2</b>	<b>Tên tổ chức</b>								
<b>B2.1.</b>	Cá nhân thuộc tổ chức								
<b>B2.2.</b>									

..., ngày... tháng...năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm ...

**ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/GIA HẠN  
GIẤY PHÉP/CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI  
VIỆT NAM**

**Kính gửi : Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài:

- Địa chỉ của trụ sở chính, số điện thoại, fax:

- Vốn điều lệ (vốn đăng ký):

- Cơ quan cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, ngày cấp và số của Giấy phép thành lập và hoạt động;

- Ngày thành lập, ngày đăng ký kinh doanh và ngày bắt đầu hoạt động;

- Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngày và số của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Nội dung hoạt động chủ yếu :

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho công ty chúng tôi được đặt văn phòng đại diện/gia hạn Giấy phép/ thay đổi hoạt động văn phòng đại diện tại Việt Nam như sau (chỉ liệt kê các nội dung đề nghị):

**1. Cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam**

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của văn phòng đại diện tại Việt Nam:

- Địa điểm dự kiến đặt văn phòng đại diện:

- Mục đích chủ yếu xin thành lập hoạt động của văn phòng đại diện:

- Số người làm việc tại văn phòng đại diện, trong đó:

+ Số người nước nước ngoài (tối đa):

+ Số người Việt Nam (tối thiểu):

- Thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện dự kiến là ... năm.
- Họ tên, năm sinh, quốc tịch Trưởng văn phòng đại diện.

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.

- Nếu được cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép đặt văn phòng đại diện.

## **2. Gia hạn Giấy phép đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam**

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của văn phòng đại diện tại Việt Nam:
- Số Giấy phép đặt văn phòng đại diện đã được cấp:
- Địa điểm đặt văn phòng đại diện:
- Số người làm việc tại văn phòng đại diện, trong đó:

+ Số người nước ngoài (tối đa):

+ Số người Việt Nam (tối thiểu):

- Thời hạn đề nghị gia hạn của văn phòng đại diện dự kiến là ... năm.
- Họ tên, năm sinh, quốc tịch Trưởng văn phòng đại diện:
- Lý do gia hạn giấy phép đặt văn phòng đại diện:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.

- Nếu được gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép đặt văn phòng đại diện, Quyết định gia hạn.

## **3. Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam**

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của văn phòng đại diện tại Việt Nam:
- Số Giấy phép đặt văn phòng đại diện đã được cấp:
- Quyết định gia hạn văn phòng đại diện (nếu có):
- Địa điểm đặt văn phòng đại diện:
- Lý do đóng cửa văn phòng đại diện:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.

- Hoàn thành nghĩa vụ với các bên liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi đóng cửa văn phòng đại diện.

*Ngày.....tháng.....năm.....*

**Ký đơn**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

**(Hội đồng thành viên hoặc đại diện có thẩm quyền)**

# **BỘ TÀI CHÍNH**



## **GIẤY PHÉP ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM**

**Số: /GP/VPDD**

**Ngày:**

**Cấp tại: Hà Nội**

**Nơi cấp: Bộ Tài chính**

**BỘ TÀI CHÍNH**  
Số:.....GP/VPĐD

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

## **BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Xét đơn và hồ sơ xin cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện tại [nơi dự kiến đặt văn phòng đại diện] của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài] ngày... tháng.... năm ...

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát bảo hiểm,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Thành lập văn phòng đại diện**

Cho phép [Tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài]

+ Địa chỉ giao dịch:

+ Quốc tịch:

+ Ngày, tháng, năm thành lập, số Giấy phép/quyết định thành lập:

được đặt văn phòng đại diện tại [ghi rõ địa chỉ dự kiến đặt văn phòng đại diện]

**Điều 2. Tên chính thức của Văn phòng đại diện**

.....

**Điều 3. Số lượng nhân viên của Văn phòng đại diện**

Là..... người, trong đó:

- Số người nước ngoài (tối đa):      người;
- Số người Việt Nam (tối thiểu):      người.

**Điều 4. Phạm vi hoạt động**

1. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện:

- Làm chức năng văn phòng liên lạc của [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới nước ngoài];
- Nghiên cứu thị trường;
- Xúc tiến xây dựng các dự án đầu tư của [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới nước ngoài];
- Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các dự án do [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới nước ngoài] tài trợ Việt Nam.

2. Văn phòng đại diện [tên của văn phòng đại diện] không được thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

**Điều 5. Thời hạn hoạt động**

Giấy phép này có giá trị đến ngày              tháng      năm

**Điều 6. Cấp Giấy phép**

Giấy phép này được lập thành 6 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/ doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]; 4 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi văn phòng đại diện đặt trụ sở.

**BỘ TRƯỞNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

... , ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP  
ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

**Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:
- Giấy phép đặt văn phòng đại diện số..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm...]

Chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép đặt Văn phòng đại diện tại Việt Nam với những nội dung thay đổi dưới đây [chỉ ghi các nội dung thay đổi]:

**1. Thay đổi tên gọi của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài như sau:**

- Tên gọi cũ:
  - + Tên đầy đủ của doanh nghiệp nước ngoài:
  - + Tên giao dịch:
  - + Tên viết tắt:
  - + Tên bằng tiếng Anh:
- Tên gọi mới:
  - + Tên đầy đủ của doanh nghiệp nước ngoài:
  - + Tên giao dịch:
  - + Tên viết tắt:
  - + Tên bằng tiếng Anh:

**2. Thay đổi quốc tịch của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài như sau:**

- Quốc tịch cũ:
- Quốc tịch mới:
- Lý do thay đổi: .....

**3. Thay đổi địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài như sau:**

- Địa điểm cũ:
- Địa điểm mới:
- Lý do thay đổi: .....

**4. Thay đổi tên gọi văn phòng đại diện như sau:**

- Tên cũ:
- Tên mới:
- Lý do thay đổi: .....

**5. Thay đổi nội dung hoạt động của văn phòng đại diện như sau:**

- Tên cũ:
- Tên mới:
- Lý do thay đổi: .....

Công ty/Văn phòng đại diện sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**Hồ sơ kèm theo**  
*(Liệt kê đầy đủ)*

**Người đại diện trước pháp luật**  
*(Ký tên và đóng dấu)*



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

... , ngày ... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI TRƯỞNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/ THAY ĐỔI  
NGƯỜI LÀM VIỆC/ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

**Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000,  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số  
61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm/văn phòng đại diện]
- Giấy phép đặt văn phòng đại diện số..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm...]

Chúng tôi xin thông báo với Bộ Tài chính đã thay nội dung dưới đây [chỉ ghi các nội dung thay đổi]:

**1. Thay đổi Trưởng văn phòng đại diện như sau:**

- Tên Trưởng đại diện cũ:

Quốc tịch:

Số hộ chiếu/CMND:

- Tên Trưởng đại diện mới:

Quốc tịch:

Số hộ chiếu/CMND:

- Lý do thay đổi: .....

**2. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện như sau:**

- Địa chỉ cũ:

- Địa chỉ mới:

- Lý do thay đổi: .....

**3. Thay đổi người làm việc tại văn phòng đại diện.**

- Họ và tên lao động tại Văn phòng đại diện:

- Quốc tịch:
- Số hộ chiếu/CMND:
- Thời gian bắt đầu/chấm dứt làm việc tại Văn phòng đại diện:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.

- Hoàn tất các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Hồ sơ kèm theo**

*(Liệt kê đầy đủ)*

**Người đại diện trước pháp luật**

*(Ký tên và đóng dấu)*

## BỘ TÀI CHÍNH



## GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

**Số: .../GPĐC.../VPĐD**

**Ngày:**

**Cấp tại: Hà Nội**

**Nơi cấp: Bộ Tài chính**

**BỘ TÀI CHÍNH**  
Số:...../GPĐC.../VPĐD

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Giấy phép đặt văn phòng đại diện số [ ], ngày [ ] tháng [ ] năm [ ] của Bộ trưởng Bộ Tài chính ;

Xét đề nghị của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm] tại văn bản số [ ] ngày [ ] và hồ sơ kèm theo, nộp ngày [];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

Cho phép [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài] được sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh Giấy phép đặt văn phòng đại diện số [ ], ngày [ ] tháng [ ] năm [ ] của Bộ trưởng Bộ Tài chính với nội dung như sau:

.....  
.....

**Điều 2.**

Giấy phép điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy phép đặt văn phòng đại diện số [        ], ngày [     ] tháng [     ] năm [     ] của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giấy phép này đồng thời có giá trị là Giấy chứng nhận sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh những nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.**

Giấy phép điều chỉnh này được lập thành 6 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]; 4 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

**BỘ TRƯỞNG**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm,  
doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm  
và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài**

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Thông tư này hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

**Điều 2. Nguyên tắc quản lý, giám sát tài chính**

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tự chịu trách

nhiệm về quản lý, sử dụng vốn, giám sát hoạt động tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ, cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Các từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe.

3. Chi nhánh nước ngoài là chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

4. Công ty cổ phần bảo hiểm là công ty cổ phần bảo hiểm nhân thọ, công ty cổ phần bảo hiểm phi nhân thọ, công ty cổ phần bảo hiểm sức khỏe, công ty cổ phần tái bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Mục 1 QUẢN LÝ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP, VỐN ĐƯỢC CẤP, VỐN CHỦ SỞ HỮU**

#### **Điều 4. Quản lý vốn điều lệ đã góp, vốn được cấp**

1. Vốn điều lệ đã góp, vốn được cấp

1.1. Vốn điều lệ đã góp của doanh nghiệp bảo hiểm là số vốn do chủ sở hữu thực góp vào doanh nghiệp.

1.2. Vốn được cấp của chi nhánh nước ngoài là số vốn do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực cấp cho chi nhánh tại Việt Nam.

2. Sau khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, số tiền tại tài khoản phong tỏa của ngân hàng được chuyển thành vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp).

3. Vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) phải tương xứng với nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

3.1. Trường hợp vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) bằng mức vốn pháp định, nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài như sau:

a) Về địa bàn hoạt động: Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm được mở tối đa 20 chi nhánh và văn phòng đại diện.

b) Về phạm vi hoạt động:

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài được kinh doanh bảo hiểm gốc các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khoẻ trừ bảo hiểm hàng không, bảo hiểm vệ tinh.

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khoẻ, trừ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí.

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được kinh doanh môi giới bảo hiểm gốc hoặc môi giới tái bảo hiểm.

3.2. Trường hợp muốn mở rộng nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động ngoài các nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động quy định tại điểm 3.1, khoản 3 Điều này, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện bổ sung vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) như sau:

a) Đối với mỗi chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tăng thêm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phải bổ sung vốn điều lệ đã góp cao hơn mức vốn pháp định là 10 tỷ đồng Việt Nam.

b) Đối với mỗi loại hình bảo hiểm mở rộng thêm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải bổ sung vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) như sau:

- Đối với mỗi loại hình bảo hiểm hàng không hoặc bảo hiểm vệ tinh, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải bổ sung vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) cao hơn mức vốn pháp định là 50 tỷ đồng Việt Nam.

- Đối với loại hình bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí, việc bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

c) Mức vốn điều lệ bổ sung để doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm kinh doanh mỗi loại hình bảo hiểm quy định tại tiết b, điểm 3.2, khoản 3 Điều này không thay thế cho mức vốn điều lệ bổ sung để thành lập thêm chi nhánh hoặc văn phòng đại diện quy định tại tiết a, điểm 3.2, khoản 3 Điều này và ngược lại.

d) Đối với trường hợp kinh doanh đồng thời cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải bổ sung vốn điều lệ đã góp cao hơn mức vốn pháp định là 4 tỷ đồng Việt Nam.

4. Vốn điều lệ đã góp của doanh nghiệp tái bảo hiểm không thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại khoản 4, Điều 43 Nghị định 123/2011/NĐ-CP. Doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực và có vốn điều lệ đã góp thấp hơn mức vốn pháp định thì phải thực hiện bổ sung vốn điều lệ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

## **Điều 5. Quản lý vốn chủ sở hữu**

1. Trong suốt quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đảm bảo duy trì nguồn vốn chủ sở hữu đáp ứng các nguyên tắc sau:



a) Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải luôn duy trì vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn quy định tại khoản 3, Điều 4 Thông tư này;

b) Doanh nghiệp tái bảo hiểm phải luôn duy trì vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại khoản 4, Điều 43 Nghị định 123/2011/NĐ-CP.

2. Hàng năm, căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đánh giá lại nguồn vốn chủ sở hữu. Trường hợp nguồn vốn chủ sở hữu chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện các thủ tục bổ sung vốn theo quy định của pháp luật trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

## **Mục 2** **DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

### **Điều 6. Mục đích trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là số tiền mà doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm đã giao kết.

### **Điều 7. Trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe và chi nhánh nước ngoài**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe (sau đây gọi tắt là “doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ”), chi nhánh nước ngoài phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và phải được chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài xác nhận.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài được phép lựa chọn và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều này trước khi áp dụng. Đối với việc trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường, nếu doanh nghiệp, chi nhánh áp dụng phương pháp trích lập khác thì phải bảo đảm cho kết quả dự phòng nghiệp vụ cao hơn và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài không được thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm tài chính. Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

4. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

4.1. Dự phòng phí chưa được hưởng:

a) Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này.

b) Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

- Phương pháp 1/8: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Ví dụ: Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2012 được tính như sau:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2012:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Quý	
2013	I	1/8
	II	3/8
	III	5/8
	IV	7/8

Đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 8. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2012 của hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 2 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2012 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Quý	
2013	I	1/16
	II	3/16
	III	5/16
	IV	7/16
2014	I	9/16

	II	11/16
	III	13/16
	IV	15/16

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Ví dụ: Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2012 được tính như sau:

Đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2012:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
2013	1	1/24
	2	3/24
	3	5/24
	4	7/24
	5	9/24
	6	11/24
	7	13/24
	8	15/24
	9	17/24
	10	19/24
	11	21/24
	12	23/24

Đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 24. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2012 của hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 2 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2012 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
	1	1/48
	2	3/48

2013	3	5/48	
	4	7/48	
	5	9/48	
	6	11/48	
	7	13/48	
	8	15/48	
	9	17/48	
	10	19/48	
	11	21/48	
	12	23/48	
	2014	1	25/48
		2	27/48
3		29/48	
4		31/48	
5		33/48	
6		35/48	
7		37/48	
8		39/48	
9		41/48	
10		43/48	
11		45/48	
12		47/48	

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày: Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm thuộc mọi thời hạn theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

#### 4.2. Dự phòng bồi thường:

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường: Theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải trích lập 2 loại dự phòng:

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại	Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại
	= -----		x	x -----
	Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp		Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước	Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước

Trong đó:

Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính đó.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài không có đầy đủ số liệu thống kê để thực hiện trích lập bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường theo công thức quy định, doanh nghiệp, chi nhánh phải trích lập theo tỷ lệ từ 3% đến 5% tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường:

Phương pháp này được áp dụng để trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm dựa trên nguyên lý sử dụng số liệu bồi thường trong quá khứ để tính toán các hệ số phát sinh bồi thường nhằm dự đoán số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải bồi thường trong tương lai. Để tính toán dự phòng bồi thường theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài cần phân tích các dữ liệu quá khứ để đảm bảo rằng việc thanh toán bồi thường qua các năm tuân theo các quy luật ổn định và không có sự bất thường.

Ví dụ: Tính dự phòng bồi thường theo phương pháp hệ số phát sinh bồi thường cho một nghiệp vụ bảo hiểm nhất định tại thời điểm 31/12/2012:

- Bước 1: Thống kê toàn bộ các khoản thanh toán bồi thường thực trả tới thời điểm 31/12/2012 phân theo năm xảy ra tổn thất và năm bồi thường theo bảng sau (số liệu chỉ mang tính minh họa):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2005	5.445	3.157	2.450	1.412	600	352	431	185
2006	5.847	3.486	1.366	848	1.045	1.054	369	
2007	5.981	4.854	1.948	2.554	1.680	489		
2008	7.835	4.453	3.888	3.335	2.088			
2009	9.763	6.517	3.563	3.984				
2010	10.745	6.184	4.549					
2011	14.137	8.116						
2012	15.162							

Theo bảng thống kê bồi thường nêu trên (dòng 2005):

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2005 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2006 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 3.157 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2007 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 2.450 triệu đồng.

.....

Việc thống kê số tiền bồi thường trong các năm tiếp theo cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 được tiến hành tương tự như trên cho tới khi không còn khoản tiền bồi thường nào phát sinh thêm nữa. Ở ví dụ này, sau năm 2012 (năm bồi thường thứ 8) không còn khoản tiền bồi thường nào phải thanh toán cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005.

Việc thống kê số tiền bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ 2006 đến 2012 được thực hiện tương tự như năm 2005. Số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường sẽ tùy thuộc vào độ dài thời gian từ khi tổn thất xảy ra tới khi tổn thất được bồi thường hết. Thông thường, các nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm có số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường nhiều hơn là các nghiệp vụ bảo hiểm khác.

- Bước 2: Chuyển bảng thống kê số liệu bồi thường theo từng năm đã lập ở trên thành bảng thống kê số liệu bồi thường lũy kế, trong đó số liệu bồi thường lũy kế của mỗi năm là tổng các khoản bồi thường thực trả của năm đó và các năm trước đó.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2005	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2006	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	
2007	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506		
2008	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599			
2009	9.763	16.280	19.843	23.827				
2010	10.745	16.929	21.478					
2011	14.137	22.253						
2012	15.162							

Theo bảng thống kê số liệu bồi thường lũy kế nêu trên (dòng năm 2005):

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2005 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2006 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 3.157 triệu đồng + 5.445 triệu đồng = 8.602 triệu đồng.

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2007 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 2.450 triệu đồng + 8.602 triệu đồng = 11.052 triệu đồng.

.....

- Bước 3: Tính hệ số phát sinh bồi thường qua các năm bằng cách chia số liệu bồi thường lũy kế của năm sau cho năm trước đó.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Hệ số phát sinh bồi thường						
	2/1	3/2	4/3	5/4	6/5	7/6	8/7
2005	1.580	1.285	1.128	1.048	1.027	1.032	1.013
2006	1.596	1.146	1.079	1.090	1.084	1.027	
2007	1.812	1.180	1.200	1.110	1.029		
2008	1.568	1.316	1.206	1.107			

2009	1.668	1.219	1.201				
2010	1.576	1.269					
2011	1.574						
Hệ số phát sinh BT bình quân	1.625	1.236	1.163	1.089	1.047	1.030	1.013

Sau đó tính hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2, từ năm thứ 2 qua năm thứ 3, từ năm thứ 3 qua năm thứ 4,... bằng cách tính giá trị trung bình của hệ số phát sinh bồi thường của từng cột trong bảng trên.

- Bước 4: Sử dụng hệ số phát sinh bồi thường bình quân tính được ở bước 3 để ước tính số tiền bồi thường lũy kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ 2005 đến 2012 (phần in đậm trong bảng dưới đây):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2005	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2006	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	<b>14.197</b>
2007	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506	<b>18.031</b>	<b>18.266</b>
2008	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599	<b>22.614</b>	<b>23.293</b>	<b>23.595</b>
2009	9.763	16.280	19.843	23.827	<b>25.948</b>	<b>27.167</b>	<b>27.982</b>	<b>28.346</b>
2010	10.745	16.929	21.478	<b>24.979</b>	<b>27.202</b>	<b>28.481</b>	<b>29.335</b>	<b>29.716</b>
2011	14.137	22.253	<b>27.505</b>	<b>31.988</b>	<b>34.835</b>	<b>36.472</b>	<b>37.566</b>	<b>38.055</b>
2012	15.162	<b>24.638</b>	<b>30.453</b>	<b>35.417</b>	<b>38.569</b>	<b>40.382</b>	<b>41.593</b>	<b>42.134</b>

Theo bảng trên (dòng năm 2012):

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2013 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2012 là 15.162 triệu đồng x 1,625 = 24.638 triệu đồng (1,625 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2).

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2014 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2012 là 24.638 triệu đồng x 1,236 = 30.453 triệu đồng (1,236 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 2 qua năm thứ 3).

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2015 (năm bồi thường thứ 4) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2012 là 30.453 triệu đồng x 1,163 = 35.417 triệu đồng (1,163 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 3 qua năm thứ 4).

.....

Số tiền bồi thường lũy kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong năm 2011, 2010,..., 2005 tính tương tự như năm 2012.



- Bước 5: Ước tính dự phòng bồi thường:

Dự phòng bồi thường tại thời điểm 31/12/2012 được ước tính bằng cách lấy tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ năm 2005 đến năm 2012 trừ đi tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất đó tính tới ngày 31/12/2012, trong đó:

Tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ năm 2005 đến năm 2012 chính là số tiền bồi thường lũy kế ở năm bồi thường thứ 8 của bảng trên.

Tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm 2005, 2006,..., 2012 tính tới thời điểm 31/12/2012 chính là số tiền bồi thường lũy kế năm dọc theo đường chéo của bảng trên.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường								Tính toán dự phòng BT tại 31/12/2012		
	1	2	3	4	5	6	7	8	Tổng số tiền ước tính phải BT	Tổng số tiền đã BT tới ngày 31/12/12	Dự phòng bồi thường ước tính
2005								14.032	14.032	14.032	0
2006							14.015	14.197	14.197	14.015	182
2007						17.506		18.266	18.266	17.506	760
2008					21.599			23.595	23.595	21.599	1.996
2009				23.827				28.346	28.346	23.827	4.519
2010			21.478					29.716	29.716	21.478	8.238
2011		22.253						38.055	38.055	22.253	15.802
2012	15.162							42.134	42.134	15.162	26.972
<b>TỔNG CỘNG</b>									<b>208.341</b>	<b>149.872</b>	<b>58.469</b>

Như vậy, với số liệu thống kê bồi thường như trên, dự phòng bồi thường ước tính của nghiệp vụ bảo hiểm tại thời điểm 31/12/2012 là 58.469 triệu đồng.

4.3. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

a) Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

- Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất, kể cả trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh có sử dụng (hoặc không sử dụng) dự phòng này để bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất trong năm tài chính.

- Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

- Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài.

b) Sử dụng dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

- Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được sử dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm có dao động lớn về tổn thất.

Nghiệp vụ bảo hiểm được coi là có dao động lớn về tổn thất khi tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp, chi nhánh đối với nghiệp vụ bảo hiểm đó.

- Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (DPDDL) được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{được sử} \\ \text{dụng từ} \\ \text{DPDDL} \\ \text{trong năm} \\ \text{TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường thuộc} \\ \text{trách nhiệm} \\ \text{giữ lại trong} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array} - \left\{ \begin{array}{l} \text{Tổng phí} \\ \text{bảo hiểm} \\ \text{giữ lại của} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Dự phòng phí} \\ \text{chưa được} \\ \text{hưởng phải} \\ \text{trích lập trong} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho khiếu} \\ \text{nại chưa giải} \\ \text{quyết phải lập vào} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array} \right\}$$

5. Trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải rà soát phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và thực hiện thủ tục phê chuẩn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ để áp dụng cho các năm tài chính tiếp theo theo quy định tại Điều 7 và Điều 10 Thông tư này.

### **Điều 8. Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và phải được chuyên gia tính toán của doanh nghiệp xác nhận.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều này trước khi áp dụng. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ khác thì phải bảo đảm cho kết quả dự phòng nghiệp vụ cao hơn và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không được thay đổi phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm tài chính. Trong trường hợp thay đổi phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

4. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khoẻ (trừ bảo hiểm liên kết đầu tư và bảo hiểm hưu trí):

#### 4.1. Dự phòng toán học:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm để đảm bảo được các trách nhiệm bảo hiểm trong tương lai như: phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

b) Trong mọi trường hợp, phương pháp trích lập dự phòng toán học của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải đảm bảo kết quả không thấp hơn dự phòng được tính theo phương pháp và cơ sở dưới đây:

- Phương pháp trích lập: Phương pháp phí thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được.

- Cơ sở trích lập: Bảng tỷ lệ tử vong CSO1980, lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 80% lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm tại thời điểm gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

c) Dự phòng toán học được coi là bằng không (0) trong trường hợp kết quả tính dự phòng toán học là số âm.

4.2. Dự phòng phí chưa được hưởng: được tính trên phí bảo hiểm gộp theo các phương pháp quy định tại điểm 4.1, khoản 4, Điều 7 Thông tư này và chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống.

#### 4.3. Dự phòng bồi thường:

a) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống.

4.4. Dự phòng chia lãi bao gồm hai loại:

a) Dự phòng cho phần lãi đã công bố

- Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức tiền mặt:

$$\text{Dự phòng chia lãi} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị các khoản tiền} \\ \text{lãi công bố chia cho chủ} \\ \text{hợp đồng trong năm tài} \\ \text{chính} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tích lũy của các khoản tiền} \\ \text{lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng} \\ \text{trong các năm tài chính trước nhưng} \\ \text{chưa chi trả} \end{array}$$

- Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức bảo tức tích lũy:

$$\text{Dự phòng chia lãi} = \begin{array}{l} \text{Bảo tức công bố chia} \\ \text{cho chủ hợp đồng trong} \\ \text{năm tài chính} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tích lũy của bảo tức đã công} \\ \text{bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm} \\ \text{tài chính trước} \end{array}$$

b) Dự phòng cho phần lãi chưa công bố

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai nhằm đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này, được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ chủ sở hữu và lãi đã phân bổ trong năm hiện tại. Việc trích lập dự phòng này phải đảm bảo nguyên tắc:

- Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó.

- Tổng giá trị của dự phòng cho phần lãi chưa công bố tại mọi thời điểm không được vượt quá 0,5% nhân với thời hạn còn lại trung bình của các hợp đồng có tham gia chia lãi nhân với tổng mức trách nhiệm của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi tại thời điểm đó.

4.5. Dự phòng đảm bảo cân đối: Mức trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

5. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và bảo hiểm hưu trí thực hiện theo các văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

**Điều 9. Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tương tự doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

Doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh loại hình tái bảo hiểm nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tương tự doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp tái bảo hiểm được phép lựa chọn và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trước khi áp dụng theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư này (đối với loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe), Điều 8 Thông tư này (đối với loại hình tái bảo hiểm nhân thọ). Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ khác thì phải bảo đảm cho kết quả dự phòng nghiệp vụ cao hơn và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

3. Doanh nghiệp tái bảo hiểm không được thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm tài chính. Trong trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

#### **Điều 10. Thủ tục phê chuẩn việc áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

1. Trước khi áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải gửi Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải nêu rõ lý do.

b) Tài liệu giải trình và minh họa về các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính dự phòng nghiệp vụ và biên khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài), của chuyên gia tính toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ). Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, tài liệu giải trình phải chứng minh được phương pháp trích lập mới cho kết quả cao hơn phương pháp trích lập cũ.

2. Trong thời hạn mười một (11) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị phê chuẩn việc áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm,

doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

### **Mục 3** **ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

#### **Điều 11. Nguyên tắc đầu tư**

Hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đảm bảo các nguyên tắc:

1. Tuân thủ quy định pháp luật, tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư, đảm bảo tính an toàn, hiệu quả và thanh khoản.

2. Không được đi vay để đầu tư trực tiếp (hoặc uỷ thác đầu tư) vào chứng khoán, bất động sản, góp vốn vào doanh nghiệp khác.

3. Không được đầu tư trở lại dưới mọi hình thức cho các cổ đông (thành viên) góp vốn hoặc người có liên quan quy định tại Luật Doanh nghiệp, trừ tiền gửi tại các cổ đông (thành viên) là tổ chức tín dụng.

4. Việc đầu tư dưới hình thức gửi tiền tại các tổ chức tín dụng (bao gồm cả các tổ chức tín dụng là cổ đông, thành viên góp vốn), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải lựa chọn các tổ chức tín dụng thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo đánh giá xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước.

5. Hạch toán tách bạch các khoản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; bảo đảm việc ghi nhận các tài sản đầu tư được thực hiện một cách nhất quán.

6. Việc đầu tư ra nước ngoài phải được Bộ Tài chính chấp thuận trước khi thực hiện.

#### **Điều 12. Đầu tư nguồn vốn chủ sở hữu**

1. Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được sử dụng như sau:

1.1. Đầu tư theo quy định tại khoản 1, Điều 12 Nghị định 46/2007/NĐ-CP, Điều 11 Thông tư này và các hướng dẫn cụ thể sau:

a) Xây dựng và thiết lập cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh và trang trải chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

b) Nguồn vốn chủ sở hữu còn lại sau khi đã sử dụng theo quy định tại tiết a, điểm 1.1, khoản 1 Điều này được đầu tư tương tự nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ

bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện đầu tư theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Nghị định 46/2007/NĐ-CP;

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện đầu tư theo quy định tại khoản 2, Điều 14 Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2, Điều 12 Nghị định 46/2007/NĐ-CP và các hướng dẫn cụ thể sau:

2.1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được đầu tư ra nước ngoài phần vốn tương ứng với số chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu vượt quá mức vốn pháp định hoặc biên khả năng thanh toán tối thiểu, tùy theo số nào lớn hơn (giữa vốn pháp định và biên khả năng thanh toán tối thiểu).

2.2. Việc đầu tư ra nước ngoài chỉ được thực hiện dưới các hình thức sau:

a) Thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài; thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài;

b) Các khoản đầu tư ra nước ngoài khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Việc đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, pháp luật về quản lý ngoại hối, được Bộ Tài chính chấp thuận và thực hiện dưới tên của doanh nghiệp, chi nhánh đó.

2.4. Thủ tục đề nghị chấp thuận thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ra nước ngoài:

a) Trước khi tiến hành thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) việc đầu tư ra nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị bao gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

- Văn bản chấp thuận của các cấp có thẩm quyền theo Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tiến hành thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

- Tài liệu giải trình về việc thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ở nước ngoài:

Đối với trường hợp tiến hành thực hiện hoặc điều chỉnh hoạt động đầu tư ở nước ngoài, tài liệu phải nêu rõ: mục tiêu đầu tư, hình thức đầu tư, nguồn vốn đầu tư, quy mô vốn đầu tư, tiến độ thực hiện đầu tư, dự kiến hiệu quả đầu tư; hợp đồng hoặc bản thỏa thuận với đối tác (nếu có).

Đối với trường hợp điều chỉnh quy mô nguồn vốn đầu tư và hình thức đầu tư ra nước ngoài, tài liệu phải nêu rõ tình hình, kết quả thực hiện đầu tư, các khó khăn, thuận lợi (nếu có) và phương án điều chỉnh.

Đối với trường hợp chấm dứt hoạt động đầu tư ở nước ngoài, tài liệu giải trình phải nêu rõ lý do chấm dứt, kết quả thực hiện đầu tư, khả năng thu hồi vốn đầu tư và thời hạn dự kiến chấm dứt hoạt động đầu tư.

b) Trong thời hạn hai mươi một (21) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

### **Điều 13. Đầu tư nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thực hiện đầu tư nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định 46/2007/NĐ-CP và đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

2. Chi nhánh nước ngoài thực hiện đầu tư nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tương tự doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện đầu tư nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại khoản 2, Điều 44 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP và hướng dẫn cụ thể sau:

a) Đối với các doanh nghiệp kinh doanh đồng thời các loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp phải hạch toán tách biệt nguồn vốn đầu tư nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của từng loại hình tái bảo hiểm;

b) Nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của loại hình tái bảo hiểm nhân thọ được thực hiện tương tự việc đầu tư nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo quy định của pháp luật. Nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe được thực hiện tương tự việc đầu tư nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật.

## **Mục 4**

### **KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI**



#### **Điều 14. Khả năng thanh toán**

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi biên khả năng thanh toán thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

#### **Điều 15. Biên khả năng thanh toán tối thiểu**

1. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài:

a) Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài là số lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;
- 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

b) Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm không đáp ứng điều kiện về nhượng tái bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính thì biên khả năng thanh toán tối thiểu được tính bằng 100% số phí bảo hiểm gốc của những hợp đồng bảo hiểm đó.

2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:

a) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn năm (05) năm trở xuống bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên năm (05) năm bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

Số tiền bảo hiểm chịu rủi ro là phân chênh lệch giữa tổng số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và tổng dự phòng nghiệp vụ.

3. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm:

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe, biên khả năng thanh toán tối thiểu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ, biên khả năng thanh toán tối thiểu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Đối với doanh nghiệp kinh doanh cả ba loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe, biên khả năng thanh toán tối thiểu bằng tổng biên khả năng thanh toán tối thiểu đối với từng loại hình nghiệp vụ kinh doanh quy định tại điểm a và điểm b, khoản 3 Điều này.

#### **Điều 16. Biên khả năng thanh toán**

1. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

2. Tính thanh khoản của các tài sản khi tính biên khả năng thanh toán được xác định như sau:

2.1. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán:

a) Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ.

b) Các tài sản tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

2.2. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán:

a) Các tài sản đầu tư:

- Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh: loại trừ 1% giá trị hạch toán;

- Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh: loại trừ 3% giá trị hạch toán;

- Cổ phiếu được niêm yết: loại trừ 15% giá trị hạch toán;

- Cổ phiếu không được niêm yết: loại trừ 20% giá trị hạch toán;

- Đầu tư vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng: loại trừ 8% giá trị hạch toán;

- Đầu tư vào bất động sản để cho thuê, các khoản cho vay thương mại có bảo lãnh: loại trừ 15% giá trị hạch toán;

- Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm: loại trừ 20% giá trị hạch toán.

b) Các khoản phải thu:

- Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ chín mươi (90) ngày đến dưới 1 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 30%;

- Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 50%.

c) Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và hàng tồn kho: loại trừ 25% giá trị hạch toán.

d) Tài sản khác: loại trừ 15% giá trị hạch toán.

2.3. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán:

- a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- b) Tài sản tương ứng với quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có);
- c) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng;
- d) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính;
- đ) Chi phí trả trước, cho vay không có bảo lãnh, các khoản tạm ứng, trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ;
- e) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên hai (02) năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật;
- g) Các khoản đầu tư trở lại cho cổ đông (thành viên) góp vốn hoặc người có liên quan quy định tại Khoản 17, Điều 4 Luật Doanh nghiệp, trừ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng;
- h) Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo đánh giá xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước;
- i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật.

3. Trường hợp biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu quy định tại Điều 15 Thông tư này, doanh nghiệp, chi nhánh phải thực hiện ngay các quy định tại Điều 78, Điều 79 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều 19 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

## **Mục 5**

### **DOANH THU, CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI**

#### **Điều 17. Doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài**

##### **1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm:**

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài: Thu phí bảo hiểm gốc; thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%; thu phí giám định tổn thất không kể giám định hộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán độc lập sau khi đã trừ đi các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm, giảm phí bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

b) Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm: Thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%; thu phí giám định tổn thất sau khi đã trừ đi các khoản phải chi để giảm thu như: phí nhượng tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

2. Doanh thu hoạt động tài chính: Thu từ hoạt động đầu tư; thu từ hoạt động mua bán chứng khoán; thu lãi trên số tiền ký quỹ và các khoản thu hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập hoạt động khác: Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; các khoản nợ khó đòi đã xoá nay thu hồi được; thu phí quản lý hợp đồng (leading fee) của công ty bảo hiểm đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 18. Nguyên tắc xác định doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài**

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

1.1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

b) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

c) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp này, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể bao gồm:

- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cho bên mua bảo hiểm gia hạn nợ phí bảo hiểm thì phải lập thành phụ lục hợp đồng bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực và trước ngày xảy ra tổn thất.

- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp, chi nhánh hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thoả thuận.

- Trong mọi trường hợp, thời gian nợ phí bảo hiểm không được vượt quá thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm và bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán, thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm ký kết trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

- Trong trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực bảo hiểm vào ngày kế tiếp ngày bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài ghi giảm doanh thu tương ứng với thời gian hợp đồng bảo hiểm không phát sinh trách nhiệm bảo hiểm do bên mua bảo hiểm không thực hiện đóng phí bảo hiểm theo đúng thoả thuận nợ phí.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm không có thoả thuận thời hạn đóng phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ không phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không được hạch toán vào doanh thu.

1.2. Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào thu nhập tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm.

1.3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán thu phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm khi bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thoả thuận với bên nhượng tái bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì sẽ hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí nhận tái bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên nhượng tái bảo hiểm phải thanh toán.

1.4. Đối với các khoản thu còn lại: doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

1.5. Đối với các khoản phải chi để giảm thu: doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào giảm thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

2. Doanh thu hoạt động tài chính: hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thu nhập hoạt động khác: hạch toán vào thu nhập khi có bằng chứng khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

**Điều 19. Chi phí của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài**

Chi phí của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là các khoản phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ, bao gồm:

1. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

a) Chi bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm gốc (đối với bảo hiểm phi nhân thọ), trả tiền bảo hiểm (đối với bảo hiểm nhân thọ), chi bồi thường theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm sau khi đã trừ đi các khoản phải thu để giảm chi như: bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý, bồi thường 100%;

Việc chi bồi thường bảo hiểm gốc đối với các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài đảm bảo theo đúng quy định tại hợp đồng bảo hiểm đã được thoả thuận giữa các bên và có bằng chứng chứng minh thiệt hại xảy ra;

Việc trả tiền bảo hiểm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đảm bảo theo đúng quy định tại hợp đồng bảo hiểm đã được thoả thuận giữa các bên.

b) Trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư này;

c) Chi hoa hồng đại lý bảo hiểm, chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm;

d) Chi cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm: chi hoa hồng môi giới bảo hiểm và các khoản chi khác theo quy định. Trong mọi trường hợp, các khoản chi cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không vượt quá 15% phí bảo hiểm thực thu;

đ) Chi giám định tổn thất; chi điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm;

e) Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

g) Chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%;

h) Chi quản lý đại lý bảo hiểm:

- Chi quản lý đại lý bảo hiểm bao gồm chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng đại lý, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý.

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, trong mọi trường hợp, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính.

i) Chi đề phòng, hạn chế tổn thất:

- Mức chi đề phòng, hạn chế tổn thất không quá 2% số phí bảo hiểm thực tế thu trong năm tài chính để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại khoản 2, Điều 25 Nghị định 45/2007/NĐ-CP.

- Các khoản chi phải đúng mục đích theo quy định của pháp luật, đảm bảo có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

k) Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm bao gồm các khoản chi cho công tác thu thập thông tin, điều tra, thẩm định về đối tượng bảo hiểm;

l) Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

m) Các khoản chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí hoạt động tài chính:

a) Chi phí cho hoạt động đầu tư theo quy định;

b) Khoản thanh toán cho bên mua bảo hiểm về thu nhập đầu tư theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;

c) Chi trả lãi tiền vay và thủ tục phí ngân hàng;

d) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí hoạt động khác:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá nay thu hồi được;

c) Chi phí quản lý hợp đồng (leading fee) của công ty bảo hiểm đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm (nếu các bên có văn bản thoả thuận về khoản chi này);

d) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

## **Mục 6**

### **DOANH THU, CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

#### **Điều 20. Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được quy định tại Điều 24 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP, bao gồm:

1. Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm, bao gồm: Các khoản thu hoa hồng môi giới bảo hiểm; thu từ hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác để thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm; thu khác theo quy định của pháp luật sau khi đã trừ các khoản phải chi để giảm thu như: giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm, hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm.

2. Doanh thu hoạt động tài chính: thu lãi tiền gửi, lãi trên số tiền cho vay và các khoản thu hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập hoạt động khác: thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; các khoản nợ khó đòi đã xóa nay thu hồi được; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 21. Nguyên tắc xác định doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

1. Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm:

a) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hạch toán hoa hồng môi giới bảo hiểm vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đối với bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Trường hợp hoa hồng môi giới bảo hiểm được trả theo kỳ đóng phí bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

b) Đối với các khoản phải chi để giảm thu quy định tại khoản 1, Điều 20 Thông tư này: hạch toán vào giảm thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

2. Doanh thu hoạt động tài chính: hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thu nhập hoạt động khác: hạch toán vào thu nhập khi có bằng chứng khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

### **Điều 22. Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

1. Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được quy định tại Điều 25 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP, bao gồm:

a) Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm: chi hoạt động môi giới bảo hiểm; chi cho hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác để thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm; chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; các khoản chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi phí hoạt động tài chính: chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay; chi cho hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.



c) Chi phí hoạt động khác: chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá nay thu hồi được; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ phải có hoá đơn hoặc chứng từ hợp lệ.

3. Ngoài các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, các khoản chi phí khác của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **Mục 7**

### **TÁCH QUỸ VÀ PHÂN CHIA THẶNG DƯ TRONG BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

#### **Điều 23. Tách quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải tách và hạch toán riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm thu được của bên mua bảo hiểm (sau đây gọi tắt là quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng).

2. Quỹ chủ hợp đồng được tách thành quỹ chủ hợp đồng không tham gia chia lãi, quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phù hợp với các nguyên tắc tách quỹ doanh nghiệp đăng ký với Bộ Tài chính. Tùy theo yêu cầu của Bộ Tài chính, thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, các quỹ chủ hợp đồng này có thể được tiếp tục tách chi tiết hơn.

3. Việc tách và hạch toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của từng quỹ phải bảo đảm công bằng, hợp lý, khách quan.

4. Tài sản hình thành từ các quỹ chủ hợp đồng được dùng để đáp ứng các trách nhiệm và chi phí liên quan tới các giao dịch kinh doanh của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm đó. Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng tài sản của quỹ chủ hợp đồng để chi trả các khoản tiền phạt do hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm, quảng cáo không liên quan đến sản phẩm bảo hiểm, chi từ thiện.

5. Các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến quỹ nào thì sẽ được ghi nhận riêng cho quỹ đó.

#### **Điều 24. Nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều quỹ**

1. Việc xác định tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng bao gồm các tài sản hình thành từ nguồn dự phòng nghiệp vụ và các tài sản tương ứng với các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

b) Tài sản thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm các tài sản được hình thành từ quỹ chủ sở hữu và tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang.

2. Việc xác định nguồn vốn quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và nguồn vốn quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, trừ dự phòng đảm bảo cân đối;
- Các khoản nợ liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

b) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ liên quan đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng;
- Dự phòng bảo đảm cân đối.

3. Doanh thu của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;
- Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

4. Doanh thu của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

- Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;
- Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

5. Chi phí của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm:

- Chi trả tiền bảo hiểm, chi trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (trừ dự phòng đảm bảo cân đối), chi hoa hồng liên quan trực tiếp đến từng quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;
- Chi giám định tổn thất, chi quản lý đại lý, chi đề phòng, hạn chế tổn thất, chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm, chi lương;
- Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc chi phí phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;
- Chi trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm;

- Chi phí chung được phân bổ cho Quỹ chủ hợp đồng;
- Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

#### 6. Chi phí của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

- Chi phí hoạt động chung được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng, bao gồm chi phí tiền lương và khoản chi trả theo lương, chi quảng cáo, chi thuế, chi khấu hao tài sản cố định, chi thuê văn phòng, chi văn phòng phẩm và các khoản chi khác;

- Chi trích dự phòng đảm bảo cân đối;

- Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;

- Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

#### 7. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung

7.1. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu

a) Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu theo thống kê về thời gian phục vụ cho từng quỹ;

b) Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng quỹ.

7.2. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa các quỹ chủ hợp đồng

a) Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ giữa các quỹ chủ hợp đồng theo tỷ trọng tổng doanh thu phí của từng quỹ chủ hợp đồng;

b) Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng quỹ;

c) Chi phí bán hàng được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí khai thác mới của từng quỹ chủ hợp đồng;

d) Chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Chi phí thẩm định phát hành hợp đồng được phân bổ theo doanh thu khai thác mới;

- Chi phí thẩm định trả tiền bảo hiểm được phân bổ theo số tiền chi trả bảo hiểm gốc.

## **Điều 25. Trách nhiệm quản lý quỹ chủ hợp đồng, quỹ chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải xác định các nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến từng quỹ. Trước khi áp dụng các nguyên tắc phân bổ hoặc thay đổi các nguyên tắc phân bổ này, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị và phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

Hồ sơ đề nghị áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều quỹ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều quỹ có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp thay đổi nguyên tắc phân bổ phải nêu rõ lý do.

b) Tài liệu giải trình về các nguyên tắc phân bổ dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hay từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

2. Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có trách nhiệm bảo đảm các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ phải được tập hợp và phân bổ cho từng quỹ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý. Cuối năm, chuyên gia tính toán xác định và điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ này bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 24 Thông tư này và thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện báo cáo việc tách và duy trì quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng theo Mẫu số 10-NT Thông tư này và có xác nhận của kiểm toán độc lập.

4. Người đại diện trước pháp luật, chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm, quỹ chủ sở hữu và phân chia lãi cho bên mua bảo hiểm.

## **Điều 26. Bù đắp thâm hụt của quỹ chủ hợp đồng**

1. Trường hợp quỹ chủ hợp đồng bị thâm hụt (giá trị tài sản thấp hơn mức trách nhiệm), doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải có trách nhiệm bổ sung từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng đó phân thâm hụt. Khi quỹ chủ hợp đồng đó có thặng dư (là phần chênh lệch dương giữa tài sản và trách nhiệm của quỹ), doanh nghiệp được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã bổ sung trước đây nhưng không được tính các khoản lãi đổi

với quỹ chủ hợp đồng, với điều kiện việc hoàn lại không làm thâm hụt quỹ chủ hợp đồng đó.

2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ duy trì nhiều quỹ chủ hợp đồng, doanh nghiệp không được sử dụng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng này để bổ sung cho quỹ chủ hợp đồng khác bị thâm hụt.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải ghi nhận bằng văn bản mọi giao dịch liên quan đến khoản bù đắp thâm hụt từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng và hoàn trả từ quỹ chủ hợp đồng về quỹ chủ sở hữu. Các giao dịch này phải được thể hiện trên báo cáo tách quỹ định kỳ có xác nhận của chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp.

### **Điều 27. Phân chia thặng dư trong bảo hiểm nhân thọ**

1. Trường hợp quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi có thặng dư vào thời điểm kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thể sử dụng một phần hoặc toàn bộ thặng dư để phân chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm của quỹ chủ hợp đồng đó và chủ sở hữu sau khi có ý kiến phê chuẩn của chuyên gia tính toán. Thặng dư quỹ chủ hợp đồng để lại chưa chia nhằm mục đích bảo đảm ổn định các khoản chia thặng dư trong tương lai.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được lựa chọn phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng dưới hình thức trả tiền mặt cho chủ hợp đồng, trả bảo tức tích lũy hoặc gia tăng số tiền bảo hiểm và trình Bộ Tài chính chấp thuận. Phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng phải bảo đảm sự công bằng giữa các chủ hợp đồng. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có trách nhiệm đảm bảo tất cả các chủ hợp đồng bảo hiểm nhận được không thấp hơn 70% của tổng số lãi thu được hoặc chênh lệch thặng dư giữa số thực tế và giả định về tỉ lệ tử vong, lãi đầu tư và chi phí, nếu số nào lớn hơn. Mọi thay đổi phương pháp, cơ sở phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

### **3. Thủ tục phê chuẩn phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng**

a) Trước khi áp dụng phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận phương pháp phân chia thặng dư bao gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp thay đổi phương pháp phân chia thặng dư phải nêu rõ lý do.

- Tài liệu giải trình về các phương pháp phân chia thặng dư dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán.

b) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp

thuận hay từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

## **Mục 8** **LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

### **Điều 28. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận**

1. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chỉ được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật sau khi đáp ứng được các quy định về khả năng thanh toán.

## **Mục 9** **QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN NỘI BỘ** **VÀ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Điều 29. Cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần bảo hiểm**

1. Cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần bảo hiểm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1.1. Một cổ đông là cá nhân được sở hữu tối đa 10% vốn điều lệ.

1.2. Một cổ đông là tổ chức được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ, trừ các trường hợp sau đây:

a) Sở hữu cổ phần nhằm khôi phục khả năng thanh toán của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm trong trường hợp mất khả năng thanh toán.

b) Sở hữu cổ phần nhà nước tại doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm theo lộ trình tái cơ cấu.

c) Sở hữu cổ phần của cổ đông chiến lược là tổ chức nếu cổ đông đó đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 2 tỷ đô la Mỹ vào năm trước năm dự kiến là cổ đông nắm giữ trên 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm;

- Trong ba (03) năm liên tục trước năm dự kiến là cổ đông chiến lược hoạt động kinh doanh phải có lãi và không có lỗ lũy kế;

- Có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tối thiểu năm (05) năm tính đến năm dự kiến là cổ đông chiến lược;

- Không rút vốn khỏi doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba (03) năm kể từ năm dự kiến là cổ đông chiến lược.

1.3. Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ.

Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với cổ đông trong các trường hợp được quy định tại Luật Doanh nghiệp.

1.4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các điểm 1.1, điểm 1.2 và điểm 1.3, khoản 1 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.

1.5. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau sở hữu tối thiểu 50% số cổ phần phổ thông được quyền chào bán của doanh nghiệp bảo hiểm. Trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, cổ đông sáng lập chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác sau khi được Hội đồng quản trị chấp thuận. Sau thời hạn ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, các hạn chế này được bãi bỏ.

2. Trước khi cổ đông chiến lược thực hiện việc góp trên 20% vốn điều lệ quy định tại tiết c, điểm 1.2, khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị và phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các tài liệu có chữ ký, chức danh, con dấu của nước ngoài tại hồ sơ (nếu có) phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được chứng thực theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp bảo hiểm và cổ đông chiến lược phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu có liên quan.

Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận cổ đông chiến lược có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc chấp thuận cổ đông chiến lược;

c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của tổ chức là cổ đông chiến lược chấp thuận việc tổ chức tham gia góp trên 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm;

d) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của tổ chức là cổ đông chiến lược trong ba (03) năm liền kề năm dự kiến trở thành cổ đông chiến lược của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp khoảng thời gian kể từ ngày kết thúc năm tài chính gần nhất đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị vượt quá chín mươi (90) ngày, phải nộp các báo cáo quý bổ sung đến quý gần nhất;

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức là cổ đông chiến lược của doanh nghiệp bảo hiểm (Bản sao công chứng);

e) Văn bản cam kết không rút vốn khỏi doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba (03) năm kể từ năm dự kiến là cổ đông chiến lược;

g) Đề án hợp tác hoặc hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp bảo hiểm triển khai hoạt động kinh doanh trong thời gian tham gia góp vốn, trong đó nêu rõ các hoạt động dự kiến triển khai, thời gian thực hiện, cách thức thực hiện, kinh phí thực hiện (nếu có) và kết quả dự kiến đạt được.

Trong thời hạn hai mươi một (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp. Trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do. Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các doanh nghiệp bảo hiểm đã được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam phải điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 30. Vai trò tự quản lý, giám sát của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện tự quản lý, giám sát theo quy định tại khoản 2, Điều 36 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2. Việc xây dựng các quy chế tự quản lý, giám sát bao gồm quy chế tài chính, quy chế đầu tư, quy chế kiểm soát và kiểm toán nội bộ và các quy trình thủ tục tương ứng của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải bảo đảm:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

b) Kiểm soát, hạn chế và phòng ngừa rủi ro về tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, bảo đảm giá trị tài sản đầu tư tương xứng với trách nhiệm và đặc thù rủi ro của doanh nghiệp, chi nhánh;

c) Xác định rõ trách nhiệm của người quản trị, người điều hành doanh nghiệp, chi nhánh, các nhân viên, đại lý có liên quan.

3. Quy định rõ hình thức xử lý kỷ luật khi có sai phạm.

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải tổ chức thực hiện các quy chế tự quản lý, giám sát và định kỳ, đột xuất kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các quy chế này trong nội bộ doanh nghiệp.

b) Các quy chế về tự quản lý, giám sát; các báo cáo định kỳ và đột xuất giám sát việc thực hiện các quy chế này và các báo cáo xử lý các trường hợp vi phạm phải được lưu trữ đầy đủ bằng văn bản để phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra và quản lý giám sát doanh nghiệp.

### **Điều 31. Kiểm toán nội bộ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ.



2. Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán nội bộ:

a) Tính độc lập: Hoạt động kiểm toán nội bộ phải độc lập với các hoạt động điều hành, tác nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

b) Tính khách quan: Hoạt động kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ phải bảo đảm tính khách quan, trung thực, công bằng, không định kiến khi thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ;

c) Tính chuyên nghiệp: Kiểm toán viên nội bộ phải là người có kiến thức, trình độ và kỹ năng kiểm toán nội bộ cần thiết, không kiêm nhiệm các cương vị, các công việc chuyên môn khác của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

3. Nội dung hoạt động của kiểm toán nội bộ bao gồm việc rà soát, đánh giá:

a) Mức độ đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

b) Việc áp dụng, tính hiệu lực, hiệu quả của các quy trình nhận dạng, phương pháp đo lường và quản trị rủi ro của doanh nghiệp.

c) Hệ thống thông tin quản lý và hệ thống thông tin tài chính.

d) Tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và mức độ chính xác của hệ thống hạch toán kế toán và các báo cáo tài chính.

đ) Cơ chế bảo đảm sự tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định về trích lập dự phòng nghiệp vụ, đầu tư và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, các quy định nội bộ, các quy trình, quy tắc tác nghiệp, quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

e) Thực hiện các nội dung khác có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ.

g) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải xây dựng bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp và bảo đảm duy trì quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện công tác kiểm toán nội bộ.

## **Mục 10 CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

### **Điều 32. Trách nhiệm lập và gửi báo cáo**

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 33. Nội dung báo cáo**

1. Báo cáo tài chính:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập và gửi cho cơ quan tài chính Nhà nước, cơ quan thống kê, cơ quan thuế theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Báo cáo tài chính, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán phải có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam. Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập phải bao gồm các vấn đề tài chính trọng yếu sau:

- Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài: Hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ, khả năng thanh toán, hoa hồng, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư từ vốn chủ sở hữu, đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, chi phí xây dựng cơ bản dở dang; tách quỹ và phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

c) Hàng quý, năm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải lập và gửi báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính kèm theo bản mềm.

2. Báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo tháng, quý và năm và kèm theo bản mềm cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (kể cả các doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe), chi nhánh nước ngoài:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-PNT

- Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-PNT

- Báo cáo các chỉ tiêu kinh tế quý, năm: Mẫu số 3-PNT

- Báo cáo bồi thường bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 4-PNT

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:

+ Báo cáo chi tiết trích lập dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 5A-PNT

+ Báo cáo tổng hợp dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 5B-PNT

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT

- + Báo cáo hoạt động đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 6B-PNT
  - Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 7-PNT
  - Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 8-PNT
  - Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm: Mẫu số 9-PNT
- b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:
- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-NT
  - Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 2-NT
  - Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 3-NT
  - Báo cáo trả tiền bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 4-NT
  - Báo cáo tình hình huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 5-NT
  - Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:
  - + Báo cáo trích lập dự phòng toán học bảo hiểm nhân thọ: Mẫu số 6A-NT
  - + Báo cáo trích lập dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm nhân thọ: Mẫu số 6B-NT
  - + Báo cáo trích lập dự phòng chia lãi: Mẫu số 6C-NT
  - + Báo cáo trích lập dự phòng bồi thường: Mẫu số 6D-NT
  - + Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm cân đối: Mẫu số 6E-NT
  - Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:
  - + Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 7A-NT
  - + Báo cáo hoạt động đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 7B-NT
  - Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 8-NT
  - Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 9-NT
  - Báo cáo tách quỹ, chia lãi: Mẫu số 10-NT
  - Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm: Mẫu số 11-NT

c) Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm:

- Báo cáo doanh thu tái bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 1-TBH

- Báo cáo bồi thường, trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp tái bảo hiểm quý, năm:  
Mẫu số 2-TBH

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm: theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khoẻ), theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ)

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ: theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khoẻ), theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ)

- Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 3-TBH

d) Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

- Báo cáo hoạt động môi giới bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 1-MGBH.

- Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm:  
Mẫu số 2-MGBH

- Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT

3. Ngoài các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp, chi nhánh để phục vụ cho công tác thống kê và phân tích thị trường.

### **Điều 34. Thời hạn nộp báo cáo**

1. Báo cáo tháng: doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc tháng.

2. Báo cáo quý: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc quý.

3. Báo cáo năm: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

### **Điều 35. Kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo các hình thức:

a) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất;

b) Kiểm tra từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

2. Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm giải trình các vấn đề tài chính liên quan theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ của mình.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài vi phạm chế độ tài chính của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

## **Mục 11** **CÔNG KHAI THÔNG TIN**

### **Điều 36. Công bố thông tin**

Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện công bố công khai thông tin theo các quy định sau:

1. Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài toàn bộ nội dung báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp, chi nhánh kèm theo ý kiến của tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Công bố công khai trên báo Trung ương và báo địa phương nơi doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đóng trụ sở chính trong 3 số báo liên tiếp các thông tin bao gồm: Báo cáo thường niên (Mẫu số 1-CBTT) và Báo cáo tài chính tóm tắt (Mẫu số 2-CBTT). Khi công bố công khai phải kèm theo ý kiến của tổ chức kiểm toán độc lập.

3. Ngoài các hình thức công khai theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tự quyết định việc công bố công khai thông tin dưới hình thức phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản tới các cơ quan quản lý nhà nước; họp báo; trên đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương.

4. Việc công khai thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải thực hiện trong thời hạn một trăm hai mươi (120) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày công bố công khai các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải gửi bản chính hoặc bản sao các thông tin đã công bố công khai đến Bộ Tài chính.

5. Việc công bố công khai thông tin phải kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật. Trường hợp thay đổi nội dung thông tin đã công bố thì phải thực hiện theo

đúng trình tự, thủ tục quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều này kèm theo lý do giải thích.

6. Công ty đại chúng thực hiện việc công bố thông tin theo quy định hiện hành và quy định tại Thông tư này.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 37. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2012.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và Điều 2 Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009 của Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

#### ***Nơi nhận:***

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan TW của các hội và đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm, DNBH, DNTBH; DNMGBH;
- Lưu VT, Cục QL BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Trần Xuân Hà**

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÁNG

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: .....

- Báo cáo tháng:..... từ ..... đến .....

STT	Chỉ tiêu	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng	Lũy kế
<b>I</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm gốc</b>				
<b>A</b>	<b>Bảo hiểm sức khỏe</b>				
1	Bảo hiểm tai nạn con người				
2	Bảo hiểm y tế				
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe				
<b>B</b>	<b>Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>				
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại				
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển				
3	Bảo hiểm hàng không				
4	Bảo hiểm xe cơ giới a. Bảo hiểm bắt buộc b. Bảo hiểm tự nguyện				
5	Bảo hiểm cháy, nổ a. Bảo hiểm bắt buộc b. Bảo hiểm tự nguyện				
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu				
7	Bảo hiểm trách nhiệm Trong đó: - Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh				
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính				
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh				
10	Bảo hiểm nông nghiệp				
<b>II</b>	<b>Bồi thường bảo hiểm gốc</b>				
<b>A</b>	<b>Bảo hiểm sức khỏe</b>				
1	Bảo hiểm tai nạn con người				
2	Bảo hiểm y tế				
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe				
<b>B</b>	<b>Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>				
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại				
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển				
3	Bảo hiểm hàng không				
4	Bảo hiểm xe cơ giới a. Bảo hiểm bắt buộc b. Bảo hiểm tự nguyện				
5	Bảo hiểm cháy, nổ a. Bảo hiểm bắt buộc b. Bảo hiểm tự nguyện				
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu				
7	Bảo hiểm trách nhiệm Trong đó: - Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh				
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính				
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh				
10	Bảo hiểm nông nghiệp				
	<b>Tổng cộng</b>				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**BÁO CÁO DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....
- Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Nhận tái bảo hiểm		Nhượng tái bảo hiểm		Giảm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>A</b>	<b>Bảo hiểm sức khỏe</b>							
1	Bảo hiểm tai nạn con người							
2	Bảo hiểm y tế							
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe							
<b>B</b>	<b>Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>							
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại							
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên							
3	Bảo hiểm hàng không							
4	Bảo hiểm xe cơ giới <i>a. Bảo hiểm bắt buộc</i> <i>b. Bảo hiểm tự nguyện</i>							
5	Bảo hiểm cháy, nổ <i>a. Bảo hiểm bắt buộc</i> <i>b. Bảo hiểm tự nguyện</i>							
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu							
7	Bảo hiểm trách nhiệm <i>Trong đó:</i> <i>- Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh</i>							
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính							
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh							
10	Bảo hiểm nông nghiệp							
	<b>Tổng cộng</b>							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:**

Chỉ tiêu (9) là kết quả chênh lệch giữa chỉ tiêu (3) và các chỉ tiêu (4), (5), (6), (7) và (8)



## BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....  
- Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghệp vụ bảo hiểm	Kỳ báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
		Số lượng	Số tiền bảo hiểm	Số lượng	Số tiền bảo hiểm
<b>A</b>	<b>Bảo hiểm sức khỏe</b>				
1	Bảo hiểm tai nạn con người	Hợp đồng			
2	Bảo hiểm y tế	Hợp đồng			
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	Hợp đồng			
<b>B</b>	<b>Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>				
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	Hợp đồng			
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	Chuyến			
3	Bảo hiểm hàng không	Số máy bay			
4	Bảo hiểm xe cơ giới a. Bảo hiểm bắt buộc: - Ô tô - Mô tô 2 bánh - Xe cơ giới khác b. Bảo hiểm tự nguyện - Ô tô - Mô tô 2 bánh - Xe cơ giới khác	Số xe được bảo hiểm  Số xe được bảo hiểm			
5	Bảo hiểm cháy, nổ a. Bảo hiểm bắt buộc b. Bảo hiểm tự nguyện	Số cơ sở được bảo hiểm			
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	Số tàu được bảo hiểm			
7	Bảo hiểm trách nhiệm <i>Trong đó:</i> - Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh	Hợp đồng Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được bảo hiểm			
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	Hợp đồng			
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	Hợp đồng			
10	Bảo hiểm nông nghiệp	Cây, con...			
	<b>Tổng cộng</b>				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

### BÁO CÁO BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghệp vụ bảo hiểm	Bồi thường bảo hiểm gốc	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
<b>A</b>	<b>Bảo hiểm sức khỏe</b>							
1	Bảo hiểm tai nạn con người							
2	Bảo hiểm y tế							
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe							
<b>B</b>	<b>Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>							
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại							
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển							
3	Bảo hiểm hàng không							
4	Bảo hiểm xe cơ giới a. Bảo hiểm bắt buộc b. Bảo hiểm tự nguyện							
5	Bảo hiểm cháy, nổ a. Bảo hiểm bắt buộc b. Bảo hiểm tự nguyện							
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu							
7	Bảo hiểm trách nhiệm Trong đó: - Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh							
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính							
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh							
10	Bảo hiểm nông nghiệp							
	<b>Tổng cộng</b>							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
 (Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người đại diện trước pháp luật**  
 ( Ký và đóng dấu)

**BÁO CÁO CHI TIẾT TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: .....  
 Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Mẫu số 5A - PNT  
 (Ban hành kèm theo Thông tư  
 số 125/2012/TT-BTC  
 ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Ngh nghiệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại	Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường			Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất	Tổng cộng dự phòng nghiệp vụ
				Theo hồ sơ yêu cầu bồi thường	Theo hệ số phát sinh bồi thường	(7)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>A</b>	<b>Bảo hiểm sức khỏe</b>							
1	Bảo hiểm tai nạn con người							
2	Bảo hiểm y tế							
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe							
<b>B</b>	<b>Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>							
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại							
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển							
3	Bảo hiểm hàng không							
4	Bảo hiểm xe cơ giới a. Bảo hiểm bắt buộc b. Bảo hiểm tự nguyện							
5	Bảo hiểm cháy, nổ a. Bảo hiểm bắt buộc b. Bảo hiểm tự nguyện							
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu							
7	Bảo hiểm trách nhiệm Trong đó: - Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh							
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính							
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh							
10	Bảo hiểm nông nghiệp							
	<b>Tổng cộng</b>							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:** Chi tiêu (9) là tổng của các chi tiêu: (4), (5), (6) và (8) hoặc (4), (7) và (8), tùy phương pháp trích lập dự phòng bồi thường áp dụng. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài áp dụng các phương pháp khác ngoài các phương pháp nêu tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 125/2012/TT-BTC, chi tiêu (9) là tổng của các chi tiêu (4), (8) và kết quả tính trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp đang áp dụng.

**BÁO CÁO TỔNG HỢP DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Mẫu số 5B - PNT  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.....  
 - Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

STT	Nghề nghiệp vụ bảo hiểm	Dự phòng phí chưa được hưởng			Dự phòng bồi thường			Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất			
		Đầu kỳ	Tăng (giảm) trong kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng (giảm) trong kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Trích trong kỳ	Cuối kỳ	Chi trong kỳ
<b>A</b>	<b>Bảo hiểm sức khỏe</b>										
1	Bảo hiểm tai nạn con người										
2	Bảo hiểm y tế										
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe										
<b>B</b>	<b>Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>										
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại										
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển										
3	Bảo hiểm hàng không										
4	Bảo hiểm xe cơ giới <i>a. Bảo hiểm bắt buộc</i> <i>b. Bảo hiểm tự nguyện</i>										
5	Bảo hiểm cháy, nổ <i>a. Bảo hiểm bắt buộc</i> <i>b. Bảo hiểm tự nguyện</i>										
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu										
7	Bảo hiểm trách nhiệm <i>Trong đó:</i> <i>- Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh</i>										
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính										
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh										
10	Bảo hiểm nông nghiệp										
	<b>Tổng cộng</b>										

Đơn vị: triệu đồng

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.....  
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

### I. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Nguồn vốn chủ sở hữu				
2	Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với biên khả năng thanh toán tối thiểu				
3	Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với vốn pháp định				
4	Chênh lệch [(1)-(2)]				
5	Chênh lệch [(1)-(3)]				
6	Phần vốn chủ sở hữu dùng để đầu tư tài chính				
a	<i>Đầu tư trong nước từ nguồn vốn chủ sở hữu</i>				
b	<i>Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu</i>				
7	Phần vốn chủ sở hữu dùng để xây dựng và thiết lập cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh và trang trải chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh				

### II. ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TIỀN NHẬN RỒI TỪ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
<b>A. Đầu tư tại Việt Nam</b>					
<b>I. Nhóm 1:</b>					
1. Trái phiếu Chính phủ					
2. Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh					
3. Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng					
<b>(I) Cộng:</b>					
<b>II. Nhóm 2:</b>					
1. Cổ phiếu					
2. Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh					
3. Góp vốn vào các doanh nghiệp khác					
<b>(II) Cộng:</b>					
<b>III. Nhóm 3:</b>					
1. Kinh doanh bất động sản:					
2. Cho vay					
<b>(III) Cộng:</b>					
<b>Tổng cộng A = [(I) + (II) + (III)]</b>					

<b>B. Đầu tư ra nước ngoài</b> 1. Thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài 2. Thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài 3. Các danh mục đầu tư khác (liệt kê chi tiết) <b>Tổng cộng B = [(1) + (2) + (3)]</b>					
<b>Tổng cộng A + B</b>					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TỪ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.....  
 - Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

**I. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Tổng dự phòng nghiệp vụ: - Dự phòng phí chưa được hưởng - Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết - Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất				
2. Gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ				
3. Vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ [(1)-(2)]				

**II. ĐẦU TƯ VỐN NHÀN RỖI TỪ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
- Mua trái phiếu Chính phủ: - Mua trái phiếu doanh nghiệp (có bảo lãnh): - Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng: <b>(1) Cộng:</b>					
- Mua cổ phiếu: - Mua trái phiếu doanh nghiệp (không có bảo lãnh): - Góp vốn vào các doanh nghiệp khác: <b>(2) Cộng:</b>					
- Kinh doanh bất động sản: - Cho vay <b>(3) Cộng:</b>					
<b>Tổng cộng: [(1) + (2) + (3)]</b>					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

## BÁO CÁO KHẢ NĂNG THANH TOÁN

**Mẫu số 7 - PNT**  
(Ban hành kèm theo Thông tư  
số 125/2012/TT-BTC  
ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: .....

- Báo cáo quý (năm)..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả			
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán: Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (trừ các khoản tiền gửi quy định tại điểm h, khoản 4 Mẫu này), tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ		0%	
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán			
a) Các tài sản đầu tư (trừ các khoản đầu tư quy định tại điểm g, khoản 4 Mẫu này):			
+ Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh		1%	
+ Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh		3%	
+ Cổ phiếu được niêm yết		15%	
+ Cổ phiếu không được niêm yết		20%	
+ Đầu tư vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng		8%	
+ Đầu tư vào bất động sản để cho thuê, cho vay thương mại có bảo lãnh		15%	
+ Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm:		20%	
b) Các khoản phải thu:			
+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 1 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định		30%	
+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định		50%	
c) Tài sản cố định hữu hình, phần mềm máy tính và hàng tồn kho		25%	
d) Tài sản khác		15%	
4. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán:			
a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu		100%	
b) Tài sản tương ứng với quỹ khen thưởng, phúc lợi		100%	
c) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng		100%	
d) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính		100%	
đ) Chi phí trả trước; các khoản cho vay không có bảo lãnh; các khoản tạm ứng; trang thiết bị và đồ dùng văn phòng; các khoản phải thu nội bộ		100%	
e) Phải thu phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật		100%	
g) Các khoản đầu tư trở lại cho các cổ đông (thành viên) góp vốn/người có liên quan, trừ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng		100%	
h) Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo đánh giá xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước;		100%	
i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật.		100%	
5. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp			
6. Biên khả năng thanh toán tối thiểu			
- 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán			
- 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán			
- Phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm không đáp ứng điều kiện về nhượng tái bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính			
7. So sánh 5 và 6:			- Theo số tuyệt đối - Theo tỷ lệ %

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)



**Mẫu số 8-PNT**  
**BÁO CÁO ASEAN**

**Mẫu số 8-PNT**  
(Ban hành kèm theo Thông tư  
số 125/2012/TT-BTC  
ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: .....
- Báo cáo năm..... từ ..... đến .....

**I. BÁO CÁO NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

Đơn vị: nghìn USD

Tiêu chí	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	Bảo hiểm cháy, nổ	Bảo hiểm xe cơ giới	Các nghiệp vụ khác	Tổng số
<b>A. Phí bảo hiểm</b>					
1. Phí bảo hiểm gốc					
2. Phí nhận tái bảo hiểm					
a. Trong nước					
b. Từ ASEAN					
c. Từ các nước khác					
d. Tổng a+b+c					
3. Tổng phí bảo hiểm (1+ 2d)					
4. Phí nhượng tái bảo hiểm					
a. Trong nước					
b. Từ ASEAN					
c. Từ các nước khác					
d. Tổng a+b+c					
5. Phí bảo hiểm giữ lại (3-4d)					
6. Dự phòng phí					
a. Năm trước					
b. Năm nay					
7. Thu nhập phí bảo hiểm (5+6a-6b)					
<b>B. Bồi thường (gồm cả chi giám định)</b>					
1. Bồi thường gốc					
2. Bồi thường nhận tái bảo hiểm					
a. Trong nước					
b. Từ ASEAN					
c. Từ các nước khác					
d. Tổng a+b+c					
3. Tổng bồi thường bảo hiểm (1+2d)					
4. Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm					
a. Trong nước					
b. Từ ASEAN					
c. Từ các nước khác					
d. Tổng a+b+c					
5. Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (3-4d)					
6. Bồi thường chưa trả					
a. Năm trước					
b. Năm nay					
7. Dự phòng bồi thường					
a. Năm trước					
b. Năm nay					
8. Bồi thường phát sinh (5-6a+6b-7a+7b)					

## II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: nghìn USD

TÀI SẢN	Số tiền	CÔNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN	Số tiền
Trái phiếu chính phủ		Vốn và các quỹ	
Tài sản cố định		Vốn điều lệ đã góp	
Bất động sản		Các quỹ	
Đầu tư vào bất động sản		Dự phòng đánh giá lại tài sản	
Tài sản cố định khác		Dự phòng nghiệp vụ	
Cho vay thế chấp		Dự phòng phí	
Chứng khoán doanh nghiệp có lãi suất cố định		Dự phòng bồi thường	
Cổ phiếu và các chứng khoán khác		Dự phòng khác	
Các khoản cho vay khác		Thấu chi ngân hàng	
Tiền		Bồi thường phải trả	
Tiền gửi ngân hàng		Nợ thuế	
Tiền mặt và tài khoản thanh toán		Chi phí bảo hiểm dồn tích	
Các khoản đầu tư khác		Đặt cọc phí bảo hiểm	
Thuế được hoàn trả			
Phải thu phí bảo hiểm		Phải trả doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm	
Phải thu từ doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm		Công nợ khác	
Các tài sản khác			
<b>Tổng tài sản</b>		<b>Tổng công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu</b>	

## III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: nghìn USD

Mục	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Phí bảo hiểm giữ lại	
2	Tăng (giảm) dự phòng phí	
3	Thu nhập phí bảo hiểm (1-3)	
4	Chi bồi thường bao gồm cả chi giám định tổn thất	
5	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	
6	Bồi thường phát sinh (4+5)	
7	Hoa hồng	
8	Thuế, phí và lệ phí	
9	Chi phí chung cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	
10	Tổng (6+7+8+9)	
11	Thu nhập hoạt động kinh doanh bảo hiểm (3-10)	
12	<i>Không có chỉ tiêu</i>	
13	<i>Không có chỉ tiêu</i>	
14	Thu nhập đầu tư ròng	
15	Các khoản thu nhập và chi phí khác	
16	Thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh chưa tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (11+14+15)	
17	Lãi và lỗ từ vốn đã được thực hiện	
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
19	Cổ tức trả cho cổ đông	
20	Các khoản phân bổ khác	
21	Tổng (18+19+20)	
22	Thu nhập ròng đã tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (16+17-21)	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**BÁO CÁO THAM GIA HOẠT ĐỘNG  
CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO HIỂM QUA BIÊN GIỚI**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

STT	Loại hình nghiệp vụ	Tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua tổ chức môi giới	Phí bảo hiểm
<b>A</b>	<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>			
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	Tên tổ chức 1		
		Tên tổ chức 2		
		...		
		<b>Số lượng tổ chức</b>	<b>Tổng số hợp đồng</b>	<b>Tổng</b>
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	Báo cáo tương tự nghiệp vụ “bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại”		
3	Bảo hiểm hàng không			
4	Bảo hiểm xe cơ giới			
5	Bảo hiểm cháy, nổ			
6	Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu			
7	Bảo hiểm trách nhiệm			
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính			
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh			
10	Bảo hiểm nông nghiệp			
	<b>Cộng A = [(1) + (2) + .... (10)]</b>		<b>Số lượng tổ chức</b>	<b>Tổng số hợp đồng</b>
<b>B</b>	<b>Bảo hiểm sức khỏe</b>			
1	Bảo hiểm tai nạn con người	Báo cáo tương tự nghiệp vụ “bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại”		
2	Bảo hiểm y tế			
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe			
	<b>Cộng B = [(1) + (2) + (3)]</b>	<b>Số lượng tổ chức</b>	<b>Tổng số hợp đồng</b>	<b>Tổng</b>
	<b>Tổng cộng = A + B</b>			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**BÁO CÁO DOANH THU TÁI BẢO HIỂM**

Tên doanh nghiệp tái bảo hiểm:.....  
 Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....  
 Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Phí nhận tái bảo hiểm			Phí nhượng tái bảo hiểm			Giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
		Tổng	Trong nước	Ngoài nước	Tổng	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>A</b>	<b>Bảo hiểm sức khỏe</b>								
1	Bảo hiểm tai nạn con người								
2	Bảo hiểm y tế								
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe								
<b>B</b>	<b>Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>								
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại								
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển								
3	Bảo hiểm hàng không								
4	Bảo hiểm xe cơ giới								
5	Bảo hiểm cháy, nổ								
6	Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu								
7	Bảo hiểm trách nhiệm								
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính								
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh								
10	Bảo hiểm nông nghiệp								
<b>C</b>	<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>								
1	Bảo hiểm trọn đời								
2	Bảo hiểm sinh kỳ								
3	Bảo hiểm tử kỳ								
4	Bảo hiểm hỗn hợp								
5	Bảo hiểm trả tiền định kỳ								
6	Bảo hiểm liên kết đầu tư								
7	Bảo hiểm hưu trí								
	<b>Tổng cộng</b>								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
 (Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Người đại diện trước pháp luật**  
 (Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:** Chỉ tiêu (10) là kết quả chênh lệch giữa chỉ tiêu (3) và các chỉ tiêu (6) và (9)

## BÁO CÁO BỒI THƯỜNG/TRẢ TIỀN TÁI BẢO HIỂM

- Tên doanh nghiệp tái bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
<b>A</b>	<b>Bảo hiểm sức khỏe</b>						
1	Bảo hiểm tai nạn con người						
2	Bảo hiểm y tế						
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe						
<b>B</b>	<b>Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>						
11	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại						
12	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển						
13	Bảo hiểm hàng không						
14	Bảo hiểm xe cơ giới						
15	Bảo hiểm cháy, nổ						
16	Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu						
17	Bảo hiểm trách nhiệm						
18	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính						
19	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh						
20	Bảo hiểm nông nghiệp						
<b>C</b>	<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>						
1	Bảo hiểm trọn đời						
2	Bảo hiểm sinh kỳ						
3	Bảo hiểm tử kỳ						
4	Bảo hiểm hỗn hợp						
5	Bảo hiểm trả tiền định kỳ						
6	Bảo hiểm liên kết đầu tư						
7	Bảo hiểm hưu trí						
	<b>Tổng cộng</b>						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

## BÁO CÁO KHẢ NĂNG THANH TOÁN

- Tên doanh nghiệp tái bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý (năm)..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả			
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán: - Tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (trừ các khoản tiền gửi quy định tại điểm h, khoản 4 Mẫu này), tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ - Các tài sản tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư		0%	
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán a) Các tài sản đầu tư (trừ các khoản đầu tư quy định tại điểm g, khoản 4 Mẫu này): + Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh + Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh + Cổ phiếu được niêm yết + Cổ phiếu không được niêm yết + Đầu tư vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng + Đầu tư vào bất động sản để cho thuê, cho vay thương mại có bảo lãnh + Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm: b) Các khoản phải thu: + Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 1 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định + Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định c) Tài sản cố định hữu hình, phần mềm máy tính và hàng tồn kho d) Tài sản khác		1% 3% 15% 20% 8% 15% 20% 30% 50% 25% 15%	
4. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán: a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu b) Tài sản tương ứng với quỹ khen thưởng, phúc lợi c) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng d) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính đ) Chi phí trả trước; các khoản cho vay không có bảo lãnh; các khoản tạm ứng; trang thiết bị và đồ dùng văn phòng; các khoản phải thu nội bộ e) Phải thu phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật g) Các khoản đầu tư trở lại cho các cổ đông (thành viên) góp vốn/người có liên quan, trừ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng h) Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo đánh giá xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước; i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật		100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100% 100%	
5. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp			
6. Biên khả năng thanh toán tối thiểu 6.1. Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khoẻ - 25% tổng phí tái bảo hiểm giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán - 12,5% của tổng phí tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán 6.2. Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 5 năm trở xuống - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm			
7. So sánh 5 và 6:			- Theo số tuyệt đối - Theo tỷ lệ %

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÁNG

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo tháng:..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

<b>Nghiệp vụ bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm</b>	Hợp đồng khai thác mới						Số lượng hợp đồng có hiệu lực		<b>Số lượng hợp đồng hủy bỏ năm đầu (lũy kế từ đầu năm)</b>
	Số lượng hợp đồng			Phí bảo hiểm			Cuối tháng	Cùng kỳ năm trước	
	Trong tháng	Lũy kế	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Trong tháng	Lũy kế	Lũy kế cùng kỳ năm trước			
<b>I. Nghiệp vụ bảo hiểm:</b> <b>A. Bảo hiểm nhân thọ</b> 1. Bảo hiểm trọn đời 2. Bảo hiểm sinh kỳ 3. Bảo hiểm tử kỳ 4. Bảo hiểm hỗn hợp 5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ 6. Bảo hiểm liên kết đầu tư 7. Bảo hiểm hưu trí <b>B. Bảo hiểm sức khỏe</b> 1. Bảo hiểm tai nạn con người 2. Bảo hiểm y tế 3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe <b>II. Hợp đồng bảo hiểm:</b> 1. Hợp đồng chính 2. Hợp đồng bổ trợ									

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:** Khoản A và Khoản B Mục I chỉ báo cáo hợp đồng bảo hiểm chính.

**BÁO CÁO**  
**SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG VÀ SỐ TIỀN BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu (1)	Số lượng hợp đồng		Số tiền bảo hiểm	
	Kỳ báo cáo (2)	So với cùng kỳ năm trước (%) (3)	Kỳ báo cáo (4)	So với cùng kỳ năm trước (%) (5)
<b>I. Hợp đồng có hiệu lực đầu kỳ</b>				
1. Bảo hiểm trọn đời				
- Sản phẩm bảo hiểm cá nhân				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:				
. Sản phẩm A				
. Sản phẩm B.....				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:				
. Sản phẩm C				
. Sản phẩm D....				
- Sản phẩm bảo hiểm nhóm				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:				
. Sản phẩm E				
. Sản phẩm F....				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:				
2....				
<i>Cộng</i>				
<b>II. Hợp đồng khai thác mới trong kỳ</b>				
1. Bảo hiểm trọn đời				
- Sản phẩm bảo hiểm cá nhân				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:				
. Sản phẩm A				
. Sản phẩm B.....				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:				
. Sản phẩm C				
. Sản phẩm D....				
- Sản phẩm bảo hiểm nhóm				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:				
. Sản phẩm E				
. Sản phẩm F....				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:				
2....				
<i>Cộng</i>				
<b>III. Hợp đồng khôi phục hiệu lực trong kỳ</b>				
1. Bảo hiểm trọn đời				
- Sản phẩm bảo hiểm cá nhân				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:				
. Sản phẩm A				
. Sản phẩm B.....				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:				
. Sản phẩm C				
. Sản phẩm D....				
- Sản phẩm bảo hiểm nhóm				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:				
. Sản phẩm E				
. Sản phẩm F....				
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:				
2....				
<i>Cộng</i>				



Chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng		Số tiền bảo hiểm	
	Kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>IV. Hợp đồng hết hiệu lực trong kỳ</b> 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>				
<b>V. Hợp đồng có hiệu lực cuối kỳ (I + II + III - IV)</b> 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Các mục I, II, III, IV, V được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

- “Hợp đồng khai thác mới trong kỳ” không bao gồm các hợp đồng bị hủy trong thời gian xem xét.

- “Hợp đồng hết hiệu lực trong kỳ”: bao gồm các hợp đồng đáo hạn, bị hủy bỏ do nợ phí, hủy bỏ theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm hoặc quy định của doanh nghiệp bảo hiểm, chấm dứt hiệu lực do nguyên nhân khác.

- “Số tiền bảo hiểm” của các hợp đồng bảo hiểm trả tiền định kỳ được tính bằng giá trị trả tiền định kỳ, của các hợp đồng khác tính bằng số tiền bảo hiểm.

**BÁO CÁO DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....  
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Phí bảo hiểm thu trong kỳ	Phí bảo hiểm gốc	Phí nhận tái bảo hiểm		Phí nhượng tái bảo hiểm		Phí bảo hiểm giữ lại	Phí bảo hiểm gốc so với cùng kỳ năm trước (%)
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>I. Phí bảo hiểm định kỳ năm đầu</b> 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>							
<b>II. Phí bảo hiểm tái tục các năm tiếp theo</b> 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>							
<b>III. Phí bảo hiểm đóng một lần</b> 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>							

<p><b>IV. Tổng doanh thu phí bảo hiểm</b></p> <p>1. Bảo hiểm trọn đời</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm bảo hiểm cá nhân</li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm A</li> <li>. Sản phẩm B....</li> </ul> </li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm C</li> <li>. Sản phẩm D....</li> </ul> </li> <li>- Sản phẩm bảo hiểm nhóm</li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm E</li> <li>. Sản phẩm F....</li> </ul> </li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2....</li> </ul> <p style="text-align: center;"><b>Cộng</b></p>							
--	--	--	--	--	--	--	--

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:** Các mục I, II, III, IV được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo loại từng sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

**BÁO CÁO TRẢ TIỀN BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....  
 - Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Trả tiền bảo hiểm	Trả giá trị hoàn lại
<p><b>I. Trả tiền bảo hiểm gốc:</b></p> <p>1. Bảo hiểm trọn đời</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm bảo hiểm cá nhân</li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm A</li> <li>. Sản phẩm B.....</li> </ul> </li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm C</li> <li>. Sản phẩm D....</li> </ul> </li> <li>- Sản phẩm bảo hiểm nhóm</li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm E</li> <li>. Sản phẩm F....</li> </ul> </li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:</li> </ul> <p>2....</p> <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>		
<p><b>II. Trả tiền nhận tái bảo hiểm:</b></p> <p>1. Bảo hiểm trọn đời</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm bảo hiểm cá nhân</li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm A</li> <li>. Sản phẩm B.....</li> </ul> </li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm C</li> <li>. Sản phẩm D....</li> </ul> </li> <li>- Sản phẩm bảo hiểm nhóm</li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm E</li> <li>. Sản phẩm F....</li> </ul> </li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:</li> </ul> <p>2....</p> <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>		
<p><b>III. Tổng số tiền đòi được từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm</b></p> <p>1. Bảo hiểm trọn đời</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm bảo hiểm cá nhân</li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm A</li> <li>. Sản phẩm B.....</li> </ul> </li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm C</li> <li>. Sản phẩm D....</li> </ul> </li> <li>- Sản phẩm bảo hiểm nhóm</li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>. Sản phẩm E</li> <li>. Sản phẩm F....</li> </ul> </li> <li>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:</li> </ul> <p>2....</p> <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>		

<b>IV. Tổng số tiền bảo hiểm thực trả (I + II - III)</b>		
<b>V. Tổng số lãi chia trả cho người thụ hưởng:</b> 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm 2.... <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>		
<b>VI. Tổng số tiền thanh toán: (IV + V)</b>		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:** Các mục I/II/III liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH HỦY BỎ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Nghệp vụ bảo hiểm	Trong năm hợp đồng thứ 1		Trong năm hợp đồng thứ 2		Trong các năm hợp đồng sau	
	Số hợp đồng	Tỷ lệ (%)	Số hợp đồng	Tỷ lệ (%)	Số hợp đồng	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2..... <p align="center"><b>Cộng:</b></p>						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**\* Ghi chú:**

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

- Công thức tính tỷ lệ hủy bỏ:

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số hợp đồng trong năm hợp đồng thứ } n \text{ hủy bỏ trong kỳ}}{0.5 \left( \begin{array}{l} \text{Số HĐ trong năm} \\ \text{hợp đồng thứ } n \text{ có} \\ \text{hiệu lực đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số HĐ trong năm hợp} \\ \text{đồng thứ } n \text{ có hiệu lực} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số HĐ trong năm} \\ \text{hợp đồng thứ } n \text{ hủy} \\ \text{bỏ trong kỳ} \end{array} \right)}$$

\* n:

- Năm hợp đồng thứ nhất: Từ khi phát hành đến hết 12 tháng
- Năm hợp đồng thứ hai: Từ tháng thứ 13 đến hết tháng thứ 24
- Các năm hợp đồng sau: Từ tháng thứ 25 trở đi.

**BÁO CÁO  
 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG TOÁN HỌC BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng toán học đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng toán học phải trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng toán học trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... <b>Cộng:</b>			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
 (Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
 (Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.
- “Dự phòng toán học đã trích lập đầu kỳ”: số dư đầu kỳ của dự phòng toán học đã trích lập kỳ trước.

**BÁO CÁO**  
**TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG PHÍ CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng phí chưa được hưởng phải trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
1. Bảo hiểm tử kỳ - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân - Sản phẩm bảo hiểm nhóm 2.... <b>Cộng:</b>			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm
- “Dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập đầu kỳ”: số dư đầu kỳ của dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập kỳ trước.



## BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CHIA LÃI

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng chia lãi đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng chia lãi phải trích lập cuối kỳ	Lãi chia đã thanh toán trong kỳ	Trích lập dự phòng chia lãi trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)-(2)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... <p style="text-align: center;"><b>Cộng:</b></p>				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm

## BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng bồi thường đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng bồi thường phải trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng bồi thường trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2..... <p style="text-align: center;"><i><b>Cộng</b></i></p>			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo loại từng sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm

**BÁO CÁO**  
**TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG BẢO ĐẢM CÂN ĐỐI**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Tăng (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
Lợi nhuận trước thuế Dự phòng bảo đảm cân đối			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**BÁO CÁO**  
**HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

**I. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Nguồn vốn chủ sở hữu				
2	Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với biên khả năng thanh toán tối thiểu				
3	Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với vốn pháp định				
4	Chênh lệch [(1)-(2)]				
5	Chênh lệch [(1)-(3)]				
6	Phần vốn chủ sở hữu dùng để đầu tư tài chính				
a	<i>Đầu tư trong nước từ nguồn vốn chủ sở hữu</i>				
b	<i>Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu</i>				
7	Phần vốn chủ sở hữu dùng để xây dựng và thiết lập cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh và trang trải chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh				

**II. ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TIỀN NHẬN RỒI TỪ VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
<b>A. Đầu tư tại Việt Nam</b>					
<b>I. Nhóm 1:</b>					
1. Trái phiếu Chính phủ					
2. Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh					
3. Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng					
<b>(I) Cộng:</b>					
<b>II. Nhóm 2:</b>					
1. Cổ phiếu					
2. Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh					
3. Góp vốn vào các doanh nghiệp khác					
<b>(II) Cộng:</b>					
<b>III. Nhóm 3:</b>					
1. Kinh doanh bất động sản:					
2. Cho vay					
<b>(III) Cộng:</b>					
<b>Tổng cộng A = [(I) + (II) + (III)]</b>					

<b>B. Đầu tư ra nước ngoài</b> 1. Thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài 2. Thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài 3. Các danh mục đầu tư khác (liệt kê chi tiết) <b>Tổng cộng B = [(1) + (2) + (3)]</b>					
<b>Tổng cộng A + B</b>					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**BÁO CÁO  
 HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TỪ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

**I. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
1. Tổng dự phòng nghiệp vụ: - Dự phòng toán học - Dự phòng phí chưa được hưởng - Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết - Dự phòng chia lãi - Dự phòng bảo đảm cân đối					
2. Gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam để trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ					
3. Vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ [(1) - (2)]					

**II. ĐẦU TƯ VỐN NHÀN RỖI TỪ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ % vốn nhàn rỗi từ DPNV	Kết quả đầu tư
- Mua trái phiếu Chính phủ: - Mua trái phiếu doanh nghiệp (có bảo lãnh): - Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng: (1) Cộng:						
- Mua cổ phiếu: - Mua trái phiếu doanh nghiệp (không có bảo lãnh): - Góp vốn vào các doanh nghiệp khác: (2) Cộng:						
- Kinh doanh bất động sản: - Cho vay (3) Cộng:						
Tổng cộng: (1) + (2) + (3)						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
 (Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
 (Ký và đóng dấu)

## BÁO CÁO KHẢ NĂNG THANH TOÁN

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý (năm)..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả			
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán - Tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (trừ các khoản tiền gửi quy định tại điểm h, khoản 4 Mẫu này), tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ - Các tài sản tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư		0%  0%	
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán a) Các tài sản đầu tư (trừ các khoản đầu tư quy định tại điểm g, khoản 4 Mẫu này): + Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh + Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh + Cổ phiếu được niêm yết + Cổ phiếu không được niêm yết + Đầu tư trực tiếp vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng + Đầu tư trực tiếp vào bất động sản để cho thuê, cho vay thương mại có bảo lãnh + Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm b) Các khoản phải thu: + Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 1 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định + Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định c) Tài sản cố định hữu hình, phần mềm máy tính và hàng tồn kho d) Tài sản khác		1% 3% 15% 20% 8% 15% 20%  30%  50%  25% 15%	
4. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán: a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu b) Các tài sản tương ứng với quỹ khen thưởng, phúc lợi c) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng d) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính đ) Chi phí trả trước; các khoản cho vay không có bảo lãnh; các khoản tạm ứng; trang thiết bị và đồ dùng văn phòng; các khoản phải thu nội bộ e) Phải thu phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật g) Các khoản cho vay, đầu tư trở lại cho các cổ đông hoặc người có liên quan, trừ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng h) Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo đánh giá xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước; i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật.		100% 100% 100%  100% 100%  100% 100% 100% 100%	
5. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp			
6. Biên khả năng thanh toán tối thiểu - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 5 năm trở xuống - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm			
7. So sánh 5 và 6:			- Theo số tuyệt đối - Theo tỷ lệ %

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**BÁO CÁO ASEAN**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo năm..... từ ..... đến .....

**I. BÁO CÁO NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

Đơn vị: nghìn USD

Tiêu chí	Số lượng hợp đồng	Số lượng chứng nhận bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm
<b>A. HỢP ĐỒNG KHAI THÁC MỚI</b>			
1. Các hợp đồng không phải là bảo hiểm trả tiền định kỳ			
a) Bảo hiểm cá nhân			
i. Bảo hiểm tử kỳ			
ii. Bảo hiểm khác			
iii. Bảo hiểm liên kết đầu tư			
b) Bảo hiểm nhóm			
<b>TỔNG SỐ</b>			
2. Bảo hiểm trả tiền định kỳ			
<b>B. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CÓ HIỆU LỰC</b>			
1. Các hợp đồng không phải là bảo hiểm trả tiền định kỳ			
a) Bảo hiểm cá nhân			
i. Bảo hiểm tử kỳ			
ii. Bảo hiểm khác			
iii. Bảo hiểm liên kết đầu tư			
b) Bảo hiểm nhóm			
<b>TỔNG SỐ</b>			
2. Bảo hiểm trả tiền định kỳ			

**II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị: nghìn USD

TÀI SẢN	Số tiền	CÔNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN	Số tiền
Trái phiếu chính phủ		Vốn và các quỹ	
Tài sản cố định		Vốn điều lệ đã góp	
Bất động sản		Các quỹ	
Đầu tư vào bất động sản		Dự phòng đánh giá lại tài sản	
Tài sản cố định khác		Thặng dư quỹ chủ hợp đồng chưa chia	
Cho vay thế chấp		Dự phòng nghiệp vụ	
Chứng khoán doanh nghiệp có lãi suất cố định		Dự phòng toán học	
Cổ phiếu và các chứng khoán khác		Dự phòng phí	
Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm		Dự phòng bồi thường	
Các khoản cho vay khác		Dự phòng khác	
Tiền		Thấu chi ngân hàng	
Tiền gửi ngân hàng		Bồi thường phải trả	
Tiền mặt và tài khoản thanh toán		Nợ thuế	
Các khoản đầu tư khác		Chi phí bảo hiểm dồn tích	
Thuế được hoàn trả		Đặt cọc phí bảo hiểm	
Phải thu phí bảo hiểm		Phải trả DNBH/doanh nghiệp tái bảo hiểm	
Phải thu từ DNBH/doanh nghiệp tái bảo hiểm		Công nợ khác	
Các tài sản khác		<b>Tổng công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu</b>	
<b>Tổng tài sản</b>			



### III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: nghìn USD

Mục	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Thu nhập phí bảo hiểm ròng	
2	Thu nhập đầu tư ròng	
3	Thu nhập khác	
4	Tổng (1+2+3)	
5	Quyền lợi bảo hiểm phát sinh a. Đảo hạn b. Tử vong c. Trả giá trị hoàn lại d. Trả tiền định kỳ đ. Khác	
6	Bảo tức trả chủ hợp đồng	
7	Tặng (giảm) dự phòng nghiệp vụ	
8	Tổng (5+6+7)	
9	Hoa hồng	
10	Thuế, phí và lệ phí	
11	Chi phí chung cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	
12	Chi phí khác	
13	Tổng (8+9+10+11+12)	
14	Thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh chưa tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (4-13)	
15	Lãi và lỗ từ vốn đã được thực hiện	
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
17	Cổ tức trả cho cổ đông	
18	Các khoản phân bổ khác	
19	Tổng (16+17+18)	
20	Thu nhập ròng đã tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (14+15-19)	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 10 - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư  
số 125/2012/TT-BTC  
ngày 30/7/2012 của Bộ Tài

## BÁO CÁO TÁCH QUỸ, CHIA LÃI

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo năm: .....từ.....đến.....

### I. Trình bày chính sách ghi nhận

#### 1. Nguyên tắc kế toán tách quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu

- Ghi nhận tài sản:.....
- Ghi nhận nguồn vốn:.....
- Ghi nhận doanh thu:.....
- Ghi nhận chi phí:.....

#### 2. Nguyên tắc phân bổ chi phí giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu:

- Loại chi phí phải phân bổ:
- Tiêu thức phân bổ theo từng loại chi phí:.....

#### 3. Nguyên tắc phân bổ chi phí giữa các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm:

- Loại chi phí phải phân bổ:
- Tiêu thức phân bổ theo từng loại chi phí:.....

#### 4. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả giữa các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu	Số đầu kỳ				Số phát sinh trong kỳ				Số cuối kỳ					
	Tổng số	Quỹ chủ hợp đồng			Tổng số	Quỹ chủ hợp đồng			Tổng số	Quỹ chủ hợp đồng				
		Quỹ không chia lãi	Quỹ chia lãi	Quỹ liên kết chung		Quỹ không chia lãi	Quỹ chia lãi	Quỹ liên kết chung		Quỹ không chia lãi	Quỹ chia lãi	Quỹ liên kết chung		
1. Phải thu/Phải trả liên quan đến bù đắp từ quỹ chủ sở hữu sang quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm: - Bù đắp thâm hụt - ... (Chi tiết theo từng giao dịch)														
2. Phải thu/Phải trả liên quan đến khấu hao tài sản cố định														

**Ghi chú:** Báo cáo chi tiết nội dung, lý do giao dịch bù đắp giữa các quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu.

## II. Tài sản, nợ phải trả và kết quả hoạt động

Chi tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng								
	Quý chủ hợp đồng			Quý chủ sở hữu					
	Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm		Tổng số			
Quý chủ hợp đồng không chia lãi	Quý chủ hợp đồng chia lãi	Quý liên kết chung ...	Quý chủ hợp đồng không chia lãi	Quý chủ hợp đồng chia lãi	Quý liên kết chung ...	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>I- TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ</b>									
<b>A- TÀI SẢN</b>									
I. Tài sản đầu tư tài chính									
1. Tiền gửi kỳ hạn									
2. Trái phiếu									
+ Trái phiếu kho bạc thời hạn...									
+ Trái phiếu Công ty....									
+ ....									
3. Cổ phiếu									
+ Cổ phiếu A									
+ Cổ phiếu B									
+ ....									
.....									
<b>II. Tài sản không mang đi đầu tư</b>									
1. Tiền									
2. Phải thu (chi tiết các khoản phải thu)									
3. Tài sản cố định (chi ghi nhận cho quỹ chủ sở hữu)									
4. Khác									
5. Phải thu nội bộ giữa các quỹ									
- Bù đắp thâm hụt quỹ									
- Quỹ môi									
- Lãi đầu tư từ phân vốn bù đắp (chi tiết đối với từng khoản mục bù đắp)									
- ..... (chi tiết từng giao dịch)									
<b>Cộng tài sản</b>									
<b>B- NGUỒN VỐN VÀ NỢ PHẢI TRẢ</b>									
I. Nguồn vốn									
1. Quỹ môi									
2. Lãi/lỗ lũy kế									
II. Nợ phải trả									
1. Nợ ngắn hạn									
2. Nợ dài hạn									
3. Dự phòng									

Chi tiêu	Quý chủ hợp đồng										Quý chủ sở hữu		Tổng số			
	Số đầu năm				Số cuối năm				Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm				
	Quý chủ hợp đồng không chia lãi	Quý chủ hợp đồng chia lãi	Quý liên kết chung	...	Quý chủ hợp đồng không chia lãi	Quý chủ hợp đồng chia lãi	Quý liên kết chung	...								
4. Phải trả nội bộ giữa các quỹ																
- Bù đắp thâm hụt quỹ																
- Quỹ mới																
- Lãi đầu tư từ phần vốn bù đắp (chi tiết đối với từng khoản mục bù đắp)																
-..... (chi tiết từng giao dịch)																
<b>Cộng nguồn vốn</b>																
C- TÀI SẢN THUẬN																
<b>II- DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>																
D- Doanh thu																
I. Doanh thu phi bảo hiểm																
1. Doanh thu phi bảo hiểm gốc																
2. Các khoản giảm trừ doanh thu																
II. Doanh thu từ hoạt động đầu tư																
III. Doanh thu khác																
Đ- Chi phí																
I. Chi phí kinh doanh bảo hiểm																
1. Chi trả tiền bảo hiểm																
2. Chi phí khai thác hợp đồng																
3. Chi phí trích lập dự phòng																
4. Chi phí trực tiếp khác																
II. Chi phí quản lý																
III. Chi phí hoạt động đầu tư																
IV. Chi phí khác																
E- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG																
- Phân chia kết quả hoạt động giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu trong năm																
- Số bù đắp của quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm																

### III. Phân chia thặng dư

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Quý chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quý chủ sở hữu	Quý chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quý chủ sở hữu	Quý chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quý chủ sở hữu
1. Dự phòng chia lãi						
2. Dự phòng lãi chưa chia						
3. Lãi phải trả cho chủ hợp đồng trong năm						
4. Lãi đã trả cho chủ hợp đồng trong năm						
5. Chi khác						
6. Lãi chia cho chủ sở hữu: - Số tuyệt đối: - Số tương đối (bằng số tuyệt đối chia cho tổng số lãi đem đi chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm):						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..... Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Chuyên gia tính toán**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO**  
**THAM GIA HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO HIỂM QUA BIÊN GIỚI**

- Tên doanh nghiệp: .....

- Báo cáo quý (năm): từ ..... đến .....

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm	Tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua tổ chức môi giới	Phí bảo hiểm (triệu đồng)	
<b>A</b>	<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>				
1	Bảo hiểm trọn đời	Tên tổ chức 1			
		Tên tổ chức 2			
		...			
		<b>Số lượng tổ chức</b>	<b>Tổng số hợp đồng</b>	<b>Tổng</b>	
2	Bảo hiểm sinh kỳ	Tên tổ chức 1			
		Tên tổ chức 2			
		...			
		<b>Số lượng tổ chức</b>	<b>Tổng số hợp đồng</b>	<b>Tổng</b>	
3	Bảo hiểm tử kỳ	Báo cáo tương tự nghiệp vụ “bảo hiểm trọn đời”			
4	Bảo hiểm hỗn hợp				
5	Bảo hiểm trả tiền định kỳ				
6	Bảo hiểm liên kết đầu tư				
7	Bảo hiểm hưu trí				
	<b>Cộng A = [(1)+(2)+(3)+...+(7)]</b>		<b>Số lượng tổ chức</b>	<b>Tổng số hợp đồng</b>	<b>Tổng</b>
<b>B</b>	<b>Bảo hiểm sức khỏe</b>				
1	Bảo hiểm tai nạn con người	Báo cáo tương tự nghiệp vụ “bảo hiểm trọn đời”			
			<b>Số lượng tổ chức</b>	<b>Tổng số hợp đồng</b>	<b>Tổng</b>
2	Bảo hiểm y tế				
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe				
	<b>Cộng B = [(1)+(2)+(3)]</b>	<b>Số lượng tổ chức</b>	<b>Tổng số hợp đồng</b>	<b>Tổng</b>	
<b>C</b>	<b>Hợp đồng bảo hiểm</b>				
1	Hợp đồng chính	Báo cáo tương tự nghiệp vụ “bảo hiểm trọn đời”			
2	Hợp đồng bổ trợ				
	<b>Cộng C = [(1)+(2)]</b>	<b>Số lượng tổ chức</b>	<b>Tổng số hợp đồng</b>	<b>Tổng</b>	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:** Mục A và Mục B chỉ báo cáo hợp đồng bảo hiểm chính

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Tên doanh nghiệp: ..... từ ..... đến .....

Báo cáo quý (năm): .....

Sản phẩm bảo hiểm	Số hợp đồng bảo hiểm thu xếp			Số phí bảo hiểm, tái bảo hiểm đã thu xếp (triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (triệu đồng)											
	Trong kỳ		Lũy kế	Phí bảo hiểm		Lũy kế	Môi giới bảo hiểm		Trong kỳ			Lũy kế						
	Trong nước	Ngoài nước		Tổng số	Tổng số		Trong nước	Từ nước ngoài	Trong nước	Từ nước ngoài	Trong nước		Nhận từ nước ngoài	Tổng số				
(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
(1)																		
<b>I. Bảo hiểm sức khỏe</b> 1. Bảo hiểm tai nạn con người 2. Bảo hiểm y tế 3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe <b>II. Bảo hiểm phi nhân thọ</b> 1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại 2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển 3. Bảo hiểm hàng không 4. Bảo hiểm xe cơ giới 5. Bảo hiểm cháy, nổ 6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu 7. Bảo hiểm trách nhiệm 8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính 9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh 10. Bảo hiểm nông nghiệp <b>III. Bảo hiểm nhân thọ</b> <b>A. Nghiệp vụ bảo hiểm</b> 1. Bảo hiểm trọn đời 2. Bảo hiểm sinh kỳ 3. Bảo hiểm tử kỳ 4. Bảo hiểm hỗn hợp 5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ 6. Bảo hiểm liên kết đầu tư 7. Bảo hiểm hưu trí <b>B. Hợp đồng bảo hiểm</b> 1. Hợp đồng chính 2. Hợp đồng bổ trợ																		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên đây là đúng sự thật.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**BÁO CÁO  
THAM GIA HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ MÔI GIỚI BẢO HIỂM QUA BIÊN GIỚI**

- Tên doanh nghiệp: .....

- Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Loại hình nghiệp vụ/ hợp đồng bảo hiểm	Tổ chức cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua biên giới	Phí bảo hiểm
<b>I. Bảo hiểm sức khỏe</b>			
1. Bảo hiểm tai nạn con người  <i>Cộng (1)</i>	Tên tổ chức 1		
	Tên tổ chức 2		
	...		
	<b>Số lượng tổ chức</b>	<b>Tổng số hợp đồng</b>	<b>Tổng</b>
2. Bảo hiểm y tế			
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe			
<b>Tổng cộng I = [(1) + (2) + (3)]</b>			
<b>II. Bảo hiểm phi nhân thọ</b>			
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	Bảo cáo trưng tự nghiệp vụ “bảo hiểm tai nạn con người”		
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển			
3. Bảo hiểm hàng không			
4. Bảo hiểm xe cơ giới			
5. Bảo hiểm cháy, nổ			
6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu			
7. Bảo hiểm trách nhiệm			
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính			
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh			
10. Bảo hiểm nông nghiệp			
<b>Tổng cộng II = [(1)+(2)+(3)+...+(10)]</b>			
<b>III. Bảo hiểm nhân thọ</b>			
<b>A. Nghiệp vụ bảo hiểm</b>			
1. Bảo hiểm trọn đời	Bảo cáo trưng tự nghiệp vụ “bảo hiểm tai nạn con người”		
2. Bảo hiểm sinh kỳ			
3. Bảo hiểm tử kỳ			
4. Bảo hiểm hỗn hợp			
5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ			
6. Bảo hiểm liên kết đầu tư			
7. Bảo hiểm hưu trí			
<b>Tổng cộng A = [(1)+(2)+(3)+...+(7)]</b>			
<b>B. Hợp đồng bảo hiểm</b>			
1. Hợp đồng chính	Bảo cáo trưng tự nghiệp vụ “bảo hiểm tai nạn con người”		
2. Hợp đồng bổ trợ			
<b>Tổng cộng B = [(1)+(2)]</b>			
<b>Tổng (I) + (II) + (III.B)</b>			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện trước pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Ghi chú:** Mục III.A chỉ báo cáo hợp đồng bảo hiểm chính



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

- Tên doanh nghiệp bảo  
hiểm:.....

- Năm báo

cáo:.....

### I. Lịch sử hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh

- Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập

+ Các sự kiện khác

- Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh

+ Tình hình hoạt động

- Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của doanh nghiệp

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn

### II. Báo cáo của Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có hội đồng quản trị trong cơ cấu tổ chức)

- Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm và tình hình tài chính tại thời điểm cuối năm

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

- Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh...)

- Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

### III. Báo cáo của Ban giám đốc

#### 1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

- Phân tích những biến động, thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động

- Những thay đổi về vốn chủ sở hữu

#### 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động kinh doanh trước đây

### IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

### V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

#### 1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập

- Ý kiến kiểm toán độc lập

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý)

#### 2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ

- Các nhận xét đặc biệt

### VI. Các bên có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty

- Công ty có trên 50% cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan

- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

### VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên)

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên đây là đúng sự thật.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật  
(Ký và đóng dấu)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: .....

- Kỳ báo cáo: ..... từ ..... đến .....

### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>TAI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>		
1	Tiền		
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu		
4	Tài sản lưu động khác		
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn</b>		
1	Tài sản cố định		
	- Nguyên giá		
	- Khấu hao lũy kế		
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
3	Ký quỹ		
4	Tài sản khác		
<b>III</b>	<b>Tổng tài sản</b>		
<b>CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>IV</b>	<b>Công nợ</b>		
1	Nợ ngắn hạn		
2	Nợ dài hạn		
3	Nợ khác		
4	Dự phòng nghiệp vụ		
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		
1	Nguồn vốn kinh doanh		
2	Các quỹ		
3	Lợi nhuận chưa phân phối		
4	Nguồn vốn khác		
<b>VI</b>	<b>Tổng công nợ và vốn chủ sở hữu</b>		

### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	<b>Tổng doanh thu</b>		
	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm		
	Doanh thu về hoạt động tài chính		
	Doanh thu khác		
2	<b>Tổng chi phí</b>		
	Chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm		
	Chi phí hoạt động tài chính		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí khác		
3	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		
4	<b>Thuế thu nhập phải nộp</b>		
5	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		

### III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN (Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	<b>Cơ cấu tài sản</b> - Tài sản cố định/Tổng tài sản - Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%		
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b> - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu	%		
3	<b>Khả năng thanh toán</b> - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b> - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

Ngày ..... tháng.....năm ....

**Người lập biểu**

**Người đại diện trước pháp luật**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

**PHỤ LỤC – BẢNG TỈ LỆ TỬ VONG CSO 1980**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)*

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
0	0,00263	0,00188
1	0,00103	0,00084
2	0,00099	0,00080
3	0,00097	0,00078
4	0,00093	0,00077
5	0,00088	0,00075
6	0,00083	0,00073
7	0,00078	0,00071
8	0,00075	0,00070
9	0,00074	0,00069
10	0,00075	0,00068
11	0,00081	0,00070
12	0,00092	0,00073
13	0,00107	0,00077
14	0,00124	0,00082
15	0,00142	0,00087
16	0,00159	0,00092
17	0,00172	0,00096
18	0,00182	0,00100
19	0,00188	0,00103
20	0,00190	0,00106
21	0,00190	0,00108
22	0,00188	0,00110
23	0,00184	0,00112
24	0,00180	0,00115
25	0,00175	0,00117
26	0,00172	0,00120
27	0,00171	0,00124
28	0,00170	0,00128
29	0,00172	0,00132
30	0,00175	0,00137
31	0,00180	0,00142
32	0,00187	0,00147
33	0,00195	0,00154

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
34	0,00205	0,00161
35	0,00217	0,00170
36	0,00232	0,00182
37	0,00249	0,00196
38	0,00268	0,00213
39	0,00290	0,00232
40	0,00315	0,00253
41	0,00342	0,00275
42	0,00371	0,00298
43	0,00403	0,00320
44	0,00437	0,00344
45	0,00473	0,00368
46	0,00512	0,00392
47	0,00553	0,00419
48	0,00597	0,00448
49	0,00646	0,00479
50	0,00700	0,00513
51	0,00763	0,00550
52	0,00833	0,00592
53	0,00913	0,00638
54	0,01001	0,00685
55	0,01096	0,00733
56	0,01197	0,00780
57	0,01304	0,00825
58	0,01418	0,00870
59	0,01542	0,00920
60	0,01680	0,00980
61	0,01836	0,01054
62	0,02012	0,01149
63	0,02209	0,01263
64	0,02427	0,01392
65	0,02662	0,01529
66	0,02913	0,01671

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
67	0,03179	0,01813
68	0,03465	0,01959
69	0,03781	0,02123
70	0,04137	0,02316
71	0,04543	0,02553
72	0,05008	0,02847
73	0,05534	0,03199
74	0,06110	0,03605
75	0,06725	0,04056
76	0,07370	0,04545
77	0,08037	0,05068
78	0,08732	0,05632
79	0,09476	0,06257
80	0,10294	0,06967
81	0,11209	0,07783
82	0,12241	0,08725
83	0,13384	0,09790
84	0,14612	0,10962
85	0,15898	0,12229
86	0,17221	0,13582
87	0,18573	0,15018
88	0,19953	0,16538
89	0,21369	0,18154
90	0,22843	0,19885
91	0,24411	0,21768
92	0,26143	0,23869
93	0,28213	0,26341
94	0,30997	0,29523
95	0,35186	0,34102
96	0,42099	0,41388
97	0,54100	0,53724
98	0,74515	0,74396
99	1,00000	1,00000

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 193/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về Chiến lược phát triển thị trường Bảo hiểm Việt Nam  
giai đoạn 2011 - 2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số 110/TTr-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2011,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (sau đây gọi tắt là “Chiến lược”) bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

**I. MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Phát triển thị trường bảo hiểm phù hợp với định hướng phát triển nền kinh tế - xã hội và tài chính quốc gia trong từng thời kỳ; bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tăng cường tính an toàn, bền vững và hiệu quả của thị trường và khả năng đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân; góp phần ổn định nền kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội. Tiếp cận các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về kinh doanh bảo hiểm và từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các quốc gia trong khu vực.

**2. Mục tiêu cụ thể**

a) Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách về kinh doanh bảo hiểm đầy đủ, minh bạch, bình đẳng và đồng bộ, tạo thuận lợi cho sự phát triển của thị trường, bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ cam kết quốc tế của Việt Nam.

b) Nâng cao tính an toàn hệ thống, hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm. Phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm có năng lực tài chính vững mạnh, năng lực quản trị điều hành đạt chuẩn mực quốc tế, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh tích cực trên thị trường trong nước và khu vực.

c) Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm, bảo đảm đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức và cá nhân. Tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các đối tượng có thu nhập thấp được tham gia bảo hiểm.

d) Đa dạng và chuyên nghiệp hóa các kênh phân phối bảo hiểm, tạo cầu nối hiệu quả giữa các doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng.

đ) Tổ chức công tác quản lý, giám sát thị trường chuyên nghiệp, hiện đại và hiệu quả; phát huy mạnh mẽ vai trò thành viên của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm tại Diễn đàn các cơ quan quản lý bảo hiểm Đông Nam Á và Hiệp hội quốc tế của các cơ quan quản lý bảo hiểm; từng bước tuân thủ các chuẩn mực quản lý, giám sát bảo hiểm do Hiệp hội quốc tế của các cơ quan quản lý bảo hiểm ban hành.

## **II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN**

1. Tổng doanh thu ngành bảo hiểm đến năm 2015 đạt 2% - 3% GDP và đến năm 2020 đạt 3% - 4% GDP.

2. Quy mô các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đáp ứng nghĩa vụ chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm cho khách hàng đến năm 2015 tăng gấp 2 lần và đến năm 2020 tăng gấp 4,5 lần so với năm 2010.

3. Tổng nguồn vốn huy động cho nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm đến năm 2015 tăng gấp 1,7 lần so với năm 2010; đến năm 2020 tăng gấp 3,5 lần so với năm 2010, tương đương 3 - 4% GDP.

4. Đóng góp vào ngân sách nhà nước của ngành bảo hiểm đến năm 2015 tăng gấp 2 lần và đến năm 2020 tăng gấp 4 lần so với năm 2010.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm phấn đấu đến năm 2015 tuân thủ hoàn toàn 50% các nguyên tắc quản lý, giám sát bảo hiểm do Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế ban hành; đến năm 2020 sẽ tuân thủ hoàn toàn các nguyên tắc quản lý, giám sát bảo hiểm do Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế ban hành.

## **III. CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN**

1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm

a) Từ nay đến năm 2015:

Sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12, nhằm đơn giản hóa và giảm bớt thủ tục hành chính; phù hợp với tình hình phát triển của thị trường bảo hiểm và các chuẩn mực quản lý, giám sát bảo hiểm quốc tế; bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng cho các chủ thể tham gia thị trường và nghĩa vụ thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

Sửa đổi các quy định chồng chéo giữa hệ thống văn bản pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và các văn bản pháp luật khác, bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán giữa các văn bản quy phạm pháp luật.

Nghiên cứu đề sửa đổi, bổ sung các chính sách về thuế hiện hành nhằm hỗ trợ phát triển thị trường bảo hiểm; tập trung vào các chính sách khuyến khích sản phẩm bảo hiểm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế và an sinh xã hội như bảo hiểm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp, bảo hiểm cho người nghèo.

b) Giai đoạn 2016-2020:

Sửa Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2000/QH12 một cách tổng thể cùng các văn bản hướng dẫn thi hành theo hướng hệ thống văn bản pháp luật mới sẽ có phạm vi điều chỉnh rộng hơn và đồng bộ hơn hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong mối liên kết với các mảng thị trường dịch vụ tài chính.

2. Nâng cao tính an toàn hệ thống, hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm

a) Từ nay đến năm 2015:

Tái cơ cấu các doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng kiện toàn mô hình tổ chức hoạt động của các doanh nghiệp hoạt động yếu kém, không hiệu quả; từng bước nâng cao chất lượng công tác quản trị doanh nghiệp bảo hiểm theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Phối hợp với các cơ quan quản lý dịch vụ tài chính khác tạo lập công cụ đầu tư tài chính dài hạn cho các doanh nghiệp bảo hiểm và quản lý, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trực thuộc các tập đoàn tài chính - ngân hàng.

Xóa bỏ hiện tượng khép kín, chia cắt thị trường bảo hiểm: Hoàn thiện các quy định bảo đảm sự công khai, minh bạch và bình đẳng trong việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm giữa các doanh nghiệp bảo hiểm chuyên ngành và các doanh nghiệp bảo hiểm khác; tuân thủ các nguyên tắc về đấu thầu và cạnh tranh trong lĩnh vực bảo hiểm; giám sát và xử lý nghiêm các biểu hiện can thiệp hành chính trong việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; đa dạng hóa sở hữu và tiếp tục giảm tỷ lệ góp vốn của các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước trong các doanh nghiệp bảo hiểm chuyên ngành nhằm phòng ngừa biểu hiện khép kín, độc quyền trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Đánh giá toàn diện, phân loại chất lượng nguồn nhân lực của thị trường bảo hiểm; làm rõ tiêu chuẩn, điều kiện của từng vị trí; ban hành các quy định nhằm chuẩn hóa chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường công tác đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn đặt ra.

b) Giai đoạn 2016 - 2020: Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm tăng cường năng lực quản trị và hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm trên 3 yêu cầu chủ yếu: an toàn vốn, quản trị rủi ro và minh bạch hóa thông tin, bao gồm:

Ban hành các quy định chặt chẽ về vốn pháp định và các mức độ an toàn khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

Ban hành các quy định về quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm, bao gồm các quy trình quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, hệ thống thông tin và báo cáo phục vụ công tác quản lý.

Ban hành quy định chặt chẽ về công khai và minh bạch hóa thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, bao gồm tần suất công khai, các loại thông tin công khai, mức độ chi tiết hóa của thông tin công khai.

3. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển và đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm

a) Từ nay đến năm 2015:

Chuẩn hóa điều kiện và quy trình phê chuẩn sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư nhằm tăng tính hấp dẫn và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm này so với các sản phẩm tài chính thay thế khác.

Tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chương trình thí điểm các loại hình bảo hiểm được Nhà nước hỗ trợ (bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu), trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp tiếp theo cho phù hợp với thực tế.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung các chế độ bảo hiểm bắt buộc theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm (bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc) cho phù hợp với điều kiện và thực tiễn phát triển kinh tế.

b) Giai đoạn 2016 - 2020:

Nghiên cứu ban hành các chế độ bảo hiểm bắt buộc mới phục vụ mục tiêu an sinh xã hội; chính sách hỗ trợ người có thu nhập thấp tham gia bảo hiểm; hỗ trợ phát triển các nhóm sản phẩm vì mục đích cộng đồng và an sinh xã hội; xây dựng cơ chế phối hợp cung cấp dịch vụ giữa các doanh nghiệp bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm đặc thù (như bảo hiểm năng lượng nguyên tử).

4. Đa dạng và chuyên nghiệp hóa các kênh phân phối bảo hiểm

a) Từ nay đến năm 2015:

Xây dựng các quy định nhằm chuẩn hóa chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; chuẩn hóa chương trình đào tạo và chứng chỉ môi giới phù hợp với đặc thù của loại hình sản phẩm bảo hiểm được thu xếp qua môi giới. Nghiên cứu ban hành quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp môi giới bảo hiểm.

Củng cố hệ thống đại lý bảo hiểm thông qua kiểm soát chặt chẽ việc thi cấp chứng chỉ đào tạo; xây dựng và áp dụng các chương trình đào tạo và chứng chỉ đại lý theo tính phức tạp của loại hình sản phẩm mà đại lý được tư vấn cho khách hàng.

b) Giai đoạn 2016 - 2020

Nghiên cứu, ban hành các chính sách khuyến khích phát triển các kênh phân phối khác phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam như kênh phân phối bảo hiểm qua ngân hàng, internet,...

5. Tăng cường hiệu quả quản lý của nhà nước về kinh doanh bảo hiểm



a) Giai đoạn 2011 - 2015

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo pháp luật.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm phù hợp với các chuẩn mực quản lý, giám sát bảo hiểm quốc tế và đặc điểm của thị trường bảo hiểm Việt Nam;

Phát triển nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm, làm rõ chức năng nhiệm vụ của từng vị trí, trên cơ sở đó bố trí lực lượng cán bộ quản lý, giám sát tương ứng với số lượng doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm. Xây dựng cơ chế thu hút cán bộ, chuyên gia có trình độ và kinh nghiệm thực tiễn làm việc trong cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm, đặc biệt là các chuyên gia làm việc trong các lĩnh vực đặc thù như chuyên gia tính toán bảo hiểm.

b) Giai đoạn 2016 - 2020

Tăng cường phương thức quản lý, giám sát thông qua các chỉ tiêu về hoạt động của doanh nghiệp, xây dựng hệ thống phân tích tự động hỗ trợ công tác phân tích, đánh giá và cảnh báo sớm nguy cơ của doanh nghiệp bảo hiểm.

Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hoạt động quản lý, giám sát. Xây dựng và triển khai hệ thống công nghệ thông tin kết nối giữa cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm với các doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, bao gồm cả các phần mềm quản lý, giám sát chuyên nghiệp và website của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê chung cho thị trường bảo hiểm, trong đó tập trung vào các sản phẩm bảo hiểm mang tính cộng đồng như bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới,...

6. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và hội nhập trong lĩnh vực bảo hiểm

a) Xây dựng lộ trình hội nhập trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, trên cơ sở đó xác định mục tiêu, nguyên tắc định hướng và giải pháp hội nhập WTO, ASEAN và các Hiệp định thương mại song phương.

b) Chủ động, tích cực tham gia Diễn đàn các cơ quan quản lý bảo hiểm Đông Nam Á và Hiệp hội quốc tế của các cơ quan quản lý bảo hiểm; xây dựng cơ chế chính sách và chuẩn bị cơ sở vật chất nhằm thực hiện toàn bộ các chuẩn mực quản lý giám sát mà Hiệp hội quốc tế của các cơ quan quản lý bảo hiểm đề ra, đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ, hợp tác song phương giữa các cơ quan quản lý bảo hiểm thông qua chương trình hợp tác, biên bản ghi nhớ, đào tạo cán bộ, hội thảo nghiệp vụ.

c) Khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm tiếp tục nghiên cứu đầu tư ra các thị trường bảo hiểm nước ngoài để mở rộng cơ hội kinh doanh, trong đó tập trung vào các địa bàn có tiềm năng và thuận lợi trên nguyên tắc hiệu quả.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan trong tổ chức thực hiện Chiến lược

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện Quyết định này, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ phục vụ việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5).

**THỦ TƯỚNG**

***(Đã ký)***

**Nguyễn Tấn Dũng**

**BỘ TÀI CHÍNH**  
Số: 153/2003/QĐ-BTC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm  
2003*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**  
*Về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm*

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000;  
Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng,  
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;  
Căn cứ Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi  
hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;  
Căn cứ Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài  
chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;  
Căn cứ Quyết định số 175/2003/QĐ-TTg ngày 29/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê  
duyet "Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam từ năm 2003 đến năm 2010";  
Căn cứ Thông tư số 71/2001/TT-BTC ngày 28/8/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi  
hành Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi  
hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm; Thông tư số 72/2001/TT-BTC ngày  
28/8/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với doanh nghiệp  
bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;  
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm.

**Điều 2:** Hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000.

**Điều 3:** Các doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm tính toán các chỉ tiêu giám sát và gửi kết quả cho Bộ Tài chính vào thời điểm nộp báo cáo tài chính hàng năm theo quy định hiện hành.

Trường hợp kết quả tính toán của các chỉ tiêu có những biến động bất thường, các doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo ngay và giải trình những yếu tố gây nên biến động đó với Bộ Tài chính và có những biện pháp điều chỉnh, khắc phục kịp thời

**Điều 4:** Vụ Bảo hiểm có trách nhiệm phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm thông qua Hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm và tiến hành các biện pháp kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

**Điều 5:** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm được áp dụng từ năm tài chính 2003.

**Điều 6:** Vụ trưởng Vụ bảo hiểm, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành Quyết định này.

# HỆ THỐNG CHỈ TIÊU GIÁM SÁT DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 153/2003/QĐ-BTC  
ngày 22/9/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích thực hiện Hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm

Hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm là công cụ hỗ trợ Cơ quan quản lý bảo hiểm theo dõi, kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, việc chấp hành các chính sách, pháp luật Nhà nước của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm phát hiện sớm những trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm có nguy cơ không đảm bảo khả năng thanh toán để có biện pháp khắc phục kịp thời, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người tham gia bảo hiểm; Hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm đồng thời là công cụ hỗ trợ các doanh nghiệp bảo hiểm tự theo dõi quá trình hoạt động kinh doanh của mình, nhận biết được những trường hợp bất thường để sớm có giải pháp khắc phục, phát triển.

2. Đối tượng áp dụng

Hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm được áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000 bao gồm: doanh nghiệp bảo hiểm Nhà nước; Công ty cổ phần bảo hiểm; tổ chức bảo hiểm tương hỗ; doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh và doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài.

## II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU GIÁM SÁT DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

1. Các chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Nhóm chỉ tiêu hoạt động chung

1. 1. Chỉ tiêu thay đổi về nguồn vốn, quỹ

Mức độ thay đổi về nguồn vốn, quỹ giữa năm hiện tại và năm trước là một chỉ tiêu quan trọng xác định mức độ cải thiện hoặc giảm sút về khả năng tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm trong năm.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu thay đổi về nguồn vốn, quỹ} = \frac{\text{Chênh lệch giữa nguồn vốn, quỹ năm hiện tại và năm trước}}{\text{Nguồn vốn, quỹ năm trước}}$$

1.2. Chỉ tiêu tổng doanh thu phí bảo hiểm trên nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn, quỹ của một doanh nghiệp bảo hiểm có vai trò tạo ra nguồn dự trữ để bù đắp cho các tổn thất lớn hơn mức trung bình và vượt quá khả năng chi trả của dự phòng nghiệp vụ. Chỉ tiêu tổng doanh thu phí bảo hiểm trên nguồn vốn, quỹ đánh giá mức độ đầy đủ của nguồn dự trữ này (không tính tới tái bảo hiểm). Chỉ tiêu có giá trị càng lớn thì doanh nghiệp càng có nhiều rủi ro đối với nguồn vốn, quỹ để đối phó với những biến động bất thường về tổn thất.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu Tổng doanh thu phí bảo hiểm trên nguồn vốn, quỹ} = \frac{\text{Tổng doanh thu phí bảo hiểm}}{\text{Nguồn vốn, quỹ}}$$

### 1.3. Chỉ tiêu doanh thu phí bảo hiểm thuần trên nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn, quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm có vai trò tạo ra nguồn dự trữ để bù đắp cho các tổn thất lớn hơn mức trung bình. Chỉ tiêu doanh thu phí bảo hiểm thuần trên nguồn vốn, quỹ đánh giá mức độ đầy đủ của nguồn dự trữ này (có tính tới tái bảo hiểm). Chỉ tiêu có giá trị càng lớn thì công ty càng có nhiều rủi ro đối với nguồn vốn, quỹ để đối phó với những biến động về tổn thất.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu Doanh thu phí bảo hiểm thuần trên nguồn vốn, quỹ} = \frac{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần}}{\text{Nguồn vốn, quỹ}}$$

### 1.4. Chỉ tiêu thay đổi doanh thu phí bảo hiểm thuần

Những thay đổi lớn về doanh thu phí bảo hiểm thuần qua các năm thường là dấu hiệu của sự mất ổn định trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm tăng đột biến có thể là dấu hiệu doanh nghiệp bảo hiểm tham gia vào các loại hình bảo hiểm hoặc lĩnh vực hoạt động mới một cách vội vã, không tính tới hiệu quả kinh doanh. Bên cạnh đó, doanh thu phí bảo hiểm tăng đột biến còn có thể là dấu hiệu doanh nghiệp bảo hiểm đang cố gắng tăng luồng tiền để đáp ứng các trách nhiệm chi trả bồi thường của các hợp đồng đã ký trước đây. Doanh thu phí bảo hiểm giảm mạnh có thể là dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp bảo hiểm chấm dứt khai thác một số nghiệp vụ nào đó, thu hẹp phạm vi khai thác do có nhiều tổn thất ở một số nghiệp vụ, hoặc mất thị phần do cạnh tranh.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu thay đổi doanh thu phí bảo hiểm thuần} = \frac{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần năm hiện tại trừ đi Doanh thu phí bảo hiểm thuần năm trước}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần năm trước}}$$

### 1.5. Chỉ tiêu trợ vốn trên nguồn vốn, quỹ

Việc sử dụng hợp đồng tái bảo hiểm cố định nhằm hỗ trợ về vốn có thể là dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp bảo hiểm có sự thiếu hụt về nguồn vốn, quỹ. Nếu phần lớn nguồn vốn, quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm được tạo thành từ khoản trợ vốn thông qua hình thức tái bảo hiểm thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm có thể bị ảnh hưởng nếu các nhà nhận tái bảo hiểm không hợp tác hoặc gặp khó khăn về tài chính.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu trợ vốn trên nguồn vốn, quỹ} = \frac{\text{Trợ vốn}}{\text{Nguồn vốn, quỹ}}$$

Trong đó:

Trợ vốn = Hoa hồng nhượng TBH chia cho Phí nhượng TBH nhân với 40% Phí nhượng TBH

#### 1.6. Chỉ tiêu tỷ lệ bồi thường

Tỷ lệ bồi thường là một trong các chỉ tiêu thể hiện chất lượng khai thác và quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm. Là một trong hai yếu tố cấu thành chỉ tiêu tỷ lệ kết hợp, tỷ lệ bồi thường có ảnh hưởng lớn tới kết quả kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm (không tính tới kết quả từ hoạt động đầu tư). Tỷ lệ bồi thường cao có khả năng làm cho doanh nghiệp bảo hiểm bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, làm ảnh hưởng tới khả năng tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu tỷ lệ bồi thường} = \frac{\text{Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại ? tăng/giảm dự}}{\text{Phí bảo hiểm thuần được hưởng}}$$

#### 1.7. Chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Tỷ lệ chi phí là một trong các chỉ tiêu thể hiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp bảo hiểm thông qua việc khống chế chi phí ở mức hợp lý mà vẫn đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Tương tự như chỉ tiêu tỷ lệ bồi thường, tỷ lệ chi phí là một trong hai yếu tố cấu thành chỉ tiêu tỷ lệ kết hợp và do đó có ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm (không tính tới kết quả từ hoạt động đầu tư). Tỷ lệ chi phí cao làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như ảnh hưởng bất lợi tới lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần}}$$

### NHÓM CHỈ TIÊU VỀ LỢI NHUẬN

#### 1.8. Chỉ tiêu tỷ lệ kết hợp

Chỉ tiêu tỷ lệ kết hợp là chỉ tiêu tổng quát nhất cho biết kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm (không tính tới kết quả hoạt động đầu tư tài chính). Về lâu dài, kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm là yếu tố chủ yếu quyết định sự ổn định về mặt tài chính và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Chỉ tiêu này là sự kết hợp giữa chỉ tiêu tỷ lệ bồi thường và chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

Chỉ tiêu tỷ lệ kết hợp = Tỷ lệ bồi thường + Tỷ lệ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

#### 1.9. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận đầu tư

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận đầu tư đánh giá hiệu quả của hoạt động đầu tư tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm, một yếu tố quan trọng đóng góp vào lợi nhuận chung của doanh nghiệp. Chỉ tiêu cũng cho biết chất lượng chung của danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận đầu tư} = \frac{2 \times \text{Thu nhập thuần hoạt động đầu tư năm hiện tại}}{\text{Tiền mặt và tài sản đầu tư năm hiện tại và năm trước trừ thu nhập thuần hoạt động đầu tư năm hiện tại}}$$

Nhóm chỉ tiêu về tính thanh khoản

#### 1.10. Chỉ tiêu công nợ trên tài sản có tính thanh khoản

Chỉ tiêu công nợ trên tài sản có tính thanh khoản là thước đo khả năng đáp ứng các nhu cầu về tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Chỉ tiêu này cũng ước định khả năng chi trả cho người tham gia bảo hiểm trong trường hợp cần thiết phải giải thể doanh nghiệp bảo hiểm.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu công nợ trên tài sản có tính thanh khoản} = \frac{\text{Tổng công nợ}}{\text{Tài sản có tính thanh khoản}}$$

#### 1.11. Chỉ tiêu nợ phí trên nguồn vốn, quỹ

Chỉ tiêu nợ phí trên nguồn vốn, quỹ cho biết mức độ phụ thuộc của khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm vào một loại tài sản thường không thể chuyển đổi thành tiền (phải thu phí bảo hiểm gốc) trong trường hợp doanh nghiệp bị giải thể. Ngoài ra, chỉ tiêu này cũng tương đối hiệu quả trong việc phân biệt các doanh nghiệp hoạt động lành mạnh với các doanh nghiệp có vấn đề.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu nợ phí trên nguồn vốn, quỹ} = \frac{\text{Phải thu phí bảo hiểm gốc}}{\text{Nguồn vốn, quỹ}}$$

### **NHÓM CHỈ TIÊU VỀ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

#### 1.12. Chỉ tiêu dự phòng bồi thường trên phí bảo hiểm thuần được hưởng

Chỉ tiêu này so sánh mối liên hệ giữa dự phòng bồi thường được trích lập với phí bảo hiểm thuần được hưởng để xác định xem doanh nghiệp bảo hiểm có lập dự phòng đầy đủ cho các khiếu nại thuộc trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm không.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu dự phòng bồi thường trên phí bảo hiểm được hưởng} = \frac{\text{Dự phòng bồi thường}}{\text{Phí bảo hiểm thuần được hưởng}}$$

## 2. Các chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

### NHÓM CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CHUNG

#### 2.1. Chỉ tiêu thay đổi về nguồn vốn, quỹ

Mức độ thay đổi về nguồn vốn, quỹ giữa năm hiện tại và năm trước là một chỉ tiêu quan trọng xác định mức độ cải thiện hoặc giảm sút về khả năng tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm trong năm.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu thay đổi về nguồn vốn, quỹ} = \frac{\text{Chênh lệch giữa nguồn vốn, quỹ năm hiện tại và năm trước}}{\text{Nguồn vốn, quỹ năm trước}}$$

#### 2.2. Chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Tỷ lệ chi phí kinh doanh (không bao gồm chi phí hoa hồng) là một trong các chỉ tiêu thể hiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp bảo hiểm thông qua việc khống chế chi phí ở mức hợp lý mà vẫn đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Tỷ lệ chi phí cao làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như ảnh hưởng bất lợi tới lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu tỷ lệ chi phí kinh doanh} = \frac{\text{Chi phí kinh doanh (không bao gồm chi phí hoa hồng)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần}}$$

#### 2.3. Chỉ tiêu tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm

Chỉ tiêu tỷ lệ hoa hồng bao gồm ba chỉ tiêu: chỉ tiêu tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm năm đầu, tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tái tục và tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm cho hợp đồng đóng phí một lần. Chỉ tiêu này xác định mức trả hoa hồng cho đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm so với doanh thu phí bảo hiểm.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm năm đầu} = \frac{\text{Hoa hồng bảo hiểm năm đầu}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới}}$$

$$\text{Chỉ tiêu tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tái tục} = \frac{\text{Hoa hồng bảo hiểm năm thứ hai + Hoa hồng bảo hiểm tái tục}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm tái tục}}$$



Hoa hồng bảo hiểm cho hợp đồng đóng  
phí một lần

$$\text{Chỉ tiêu tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm cho hợp đồng đóng phí một lần} = \frac{\text{.....}}{\text{Phí bảo hiểm đóng một lần}}$$

#### 2.4. Chỉ tiêu tỷ lệ trả tiền bảo hiểm

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu tỷ lệ trả tiền bảo hiểm} = \frac{\text{Số tiền trả bảo hiểm ? tăng (giảm) dự phòng toán học và dự phòng bồi thường}}{\text{Doanh thu thuần (DT phí bảo hiểm thuần + Lãi đầu tư từ dự phòng)}}$$

Trong đó:

1

Lãi đầu tư từ dự phòng =  $i \times (V_0 + V_1) \times \text{.....}$

2

(i): lãi suất đầu tư dựa trên lãi suất trái phiếu Chính phủ thời hạn 10 năm

(V<sub>0</sub>): dự phòng toán học và dự phòng bồi thường đầu kỳ

(V<sub>1</sub>): dự phòng toán học và dự phòng bồi thường cuối kỳ

#### 2.5. Chỉ tiêu tỷ lệ duy trì hợp đồng

Chỉ tiêu này chỉ áp dụng để tính tỷ lệ duy trì hợp đồng đối với các hợp đồng bảo hiểm cá nhân, không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm theo nhóm và hợp đồng đóng phí một lần. Chỉ tiêu tỷ lệ duy trì hợp đồng có thể được tính riêng cho các sản phẩm bảo hiểm trọn đời và sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp. Chỉ tiêu tỷ lệ duy trì hợp đồng được sử dụng để đánh giá chất lượng khai thác của doanh nghiệp bảo hiểm.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ duy trì hợp đồng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm tái tục năm hiện tại}}{\text{.....}} \times \frac{\text{.....}}{\text{Tổng doanh thu phí bảo hiểm năm trước}}$$

### NHÓM CHỈ TIÊU VỀ THAY ĐỔI HOẠT ĐỘNG

2.6. Chỉ tiêu thay đổi cơ cấu sản phẩm bảo hiểm  
Chỉ tiêu thay đổi cơ cấu sản phẩm bảo hiểm cho biết sự thay đổi bình quân của tỷ lệ % tổng số phí bảo hiểm của từng loại sản phẩm bảo hiểm. Chỉ tiêu có giá trị càng cao càng thể hiện sự biến động lớn về cơ cấu sản phẩm bảo hiểm của doanh nghiệp, đòi hỏi doanh nghiệp bảo hiểm có biện pháp quản lý thích hợp để luôn làm chủ tình thế và ổn định kinh doanh.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

Sản phẩm bảo hiểm	Phí bảo hiểm năm hiện tại (1)	Tỷ lệ % so với phí hiện tại (2)	Phí bảo hiểm năm trước (3)	Tỷ lệ % so với phí bảo hiểm năm trước (4)	Cột (2) trừ Cột (4) % (5)
<b>I. Hợp đồng bảo hiểm cá nhân</b>					
a. Bảo hiểm trọn đời					
b. Bảo hiểm sinh kỳ					
c. Bảo hiểm tử kỳ					
d. Bảo hiểm hỗn hợp					
e. Bảo hiểm trả tiền định kỳ					
<b>II. Hợp đồng bảo hiểm nhóm</b>					
a. Bảo hiểm trọn đời					
b. Bảo hiểm sinh kỳ					
c. Bảo hiểm tử kỳ					
d. Bảo hiểm hỗn hợp					
e. Bảo hiểm trả tiền định kỳ					
<b>III. Tổng số phí bảo hiểm</b>					
<b>IV. Tổng giá trị chỉ số (cột 5)</b>					

## 2.7. Chỉ tiêu thay đổi cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu thay đổi cơ cấu tài sản cho biết sự thay đổi bình quân của tỷ lệ % giá trị của từng loại tài sản. Chỉ tiêu có giá trị càng cao càng thể hiện sự biến động lớn về cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, đòi hỏi doanh nghiệp bảo hiểm có biện pháp quản lý thích hợp để luôn làm chủ tình thế và ổn định hoạt động đầu tư.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

Loại tài sản	Giá trị tài sản năm hiện tại (1)	Tỷ lệ % so với tổng tài sản tại (2)	Giá trị tài sản năm trước (3)	Tỷ lệ % so với tổng giá trị tài sản năm trước (4)	Cột (2) trừ Cột (4) % (5)
<b>1. Trái phiếu Chính phủ</b>					
- Dưới 1 năm					
- Từ 1 - 5 năm					
- Từ 5 - 10 năm					
- Trên 10 năm					
<b>2. Trái phiếu công ty</b>					
- Dưới 1 năm					
- Từ 1 - 5 năm					
- Từ 5 - 10 năm					

- Trên 10 năm					
3. Cổ phiếu niêm yết					
4. Cổ phiếu không niêm yết					
5. Cho vay có thế chấp					
6. Bất động sản làm trụ sở					
7. Bất động sản khác					
8. Cho vay theo HĐ bảo hiểm					
9. Góp vốn liên doanh					
10. Đầu tư vào công ty liên kết					
11. Ký quỹ					
12. Tiền mặt và đầu tư ngắn hạn					
13. Các khoản đầu tư khác					
14. Tổng giá trị tài sản					
15. Tổng giá trị chỉ số (cột 5)					

## 2.8. Chỉ tiêu thay đổi về dự phòng

Chỉ tiêu thay đổi dự phòng thể hiện sự chênh lệch về tỷ lệ % giữa chỉ tiêu dự phòng năm hiện tại và chỉ tiêu dự phòng năm trước. Chỉ tiêu dự phòng cho từng năm được tính bằng cách chia khoản tăng dự phòng của các hợp đồng bảo hiểm cá nhân cho tổng số phí bảo hiểm tái tục và phí bảo hiểm đóng một lần của các hợp đồng cá nhân.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu dự phòng toán học năm hiện tại} = \frac{\text{Khoản tăng dự phòng toán học năm hiện tại}}{\text{Phí bảo hiểm tái tục + Phí bảo hiểm đóng một lần năm hiện tại}}$$

$$\text{Chỉ tiêu dự phòng năm trước} = \frac{\text{Khoản tăng dự phòng toán học năm trước}}{\text{Phí bảo hiểm tái tục + Phí bảo hiểm đóng một lần năm trước}}$$

$$\text{Chỉ tiêu thay đổi dự phòng} = \text{Chỉ tiêu dự phòng năm hiện tại} - \text{Chỉ tiêu dự phòng năm trước}$$

## NHÓM CHỈ TIÊU VỀ TÍNH THANH KHOẢN

### 2.9. Chỉ tiêu thanh khoản

Chỉ tiêu thanh khoản so sánh tổng công nợ với tài sản có tính thanh khoản (tiền mặt và các tài sản có thể quy đổi ngay thành tiền).

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu thanh khoản} = \frac{\text{Tổng công nợ}}{\text{Tài sản có tính thanh khoản}}$$

## 2.10. Chỉ tiêu tỷ lệ đầu tư vào các công ty liên kết

Chỉ tiêu tỷ lệ đầu tư vào công ty liên kết tính tỷ lệ phần trăm của giá trị tài sản đầu tư vào công ty liên kết (bao gồm vốn đầu tư và các khoản phải thu từ công ty liên kết) so với nguồn vốn, quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm. Công ty liên kết là một đơn vị trong hệ thống tổng công ty hay là một bộ phận, trực tiếp hay gián tiếp, thông qua một hay nhiều tổ chức trung gian, kiểm soát, bị kiểm soát hay nằm dưới sự kiểm soát thông thường với công ty lập báo cáo. Công ty liên kết có thể bao gồm công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, công ty liên doanh và công ty trách nhiệm hữu hạn. Tỷ lệ đầu tư vào các công ty liên kết càng lớn thì tính thanh khoản của doanh nghiệp bảo hiểm càng giảm.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu tỷ lệ đầu tư vào các công ty liên kết} = \frac{\text{Các khoản đầu tư vào công ty liên kết + phải thu từ công ty liên kết}}{\text{Nguồn vốn, quỹ}}$$

## NHÓM CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

### 2.11. Chỉ tiêu khả năng thanh toán

Chỉ tiêu thanh toán được tính bằng tỷ lệ giữa nguồn vốn, quỹ xác định biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm và biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định hiện hành. Nguồn vốn, quỹ để xác định biên khả năng thanh toán là nguồn vốn, quỹ trừ đi số vốn góp vào doanh nghiệp bảo hiểm khác và nợ không có khả năng thu hồi. Biên khả năng thanh toán tối thiểu bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ và 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro (đối với hợp đồng có thời hạn dưới 10 năm) hoặc 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro (đối với hợp đồng trên 10 năm).

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu khả năng thanh toán} = \frac{\text{Nguồn vốn, quỹ xác định biên khả năng thanh toán}}{\text{Biên khả năng thanh toán tối thiểu}}$$

### 2.12. Chỉ tiêu nguồn vốn, quỹ điều chỉnh trên tổng công nợ

Chỉ tiêu nguồn vốn, quỹ điều chỉnh trên tổng công nợ là một trong những chỉ tiêu đánh giá khả năng tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Nguồn vốn, quỹ điều chỉnh là giá trị nguồn vốn, quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi điều chỉnh giảm đối với các tài sản không có tính thanh khoản.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

		Nguồn vốn, quỹ điều chỉnh
Chỉ tiêu nguồn vốn, quỹ điều chỉnh trên tổng công nợ	=	..... Tổng công nợ

## NHÓM CHỈ TIÊU VỀ LỢI NHUẬN

### 2.13. Chỉ tiêu lợi nhuận

Chỉ tiêu lợi nhuận là chỉ tiêu tổng quát nhất cho biết kết quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm (bao gồm cả kết quả hoạt động đầu tư tài chính).

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chỉ tiêu lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi nhuận (bao gồm cả lợi nhuận từ đầu tư)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần + Lợi nhuận hoạt động tài chính}}$$

### 2.14. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận đầu tư tài sản

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận đầu tư tài sản được sử dụng để đánh giá hiệu quả trong việc đầu tư tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm. Tỷ suất lợi nhuận đầu tư tài sản thấp là dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp bảo hiểm có nhiều tài sản không sinh lời (chẳng hạn các khoản phải thu, tài sản cố định...).

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận đầu tư tài sản} = \frac{2 \times \text{Lợi nhuận hoạt động tài chính năm hiện tại}}{\text{.....}}$$

(Tài sản năm trước + tài sản năm hiện tại - Lợi nhuận hoạt động tài chính năm hiện tại)

**THỨ TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**LÊ THỊ BĂNG TÂM**

**QUY CHẾ TRIỂN KHAI SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Chương 1**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 2. Các đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung**

Bảo hiểm liên kết chung (universal life) là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và có các đặc điểm sau:

1. Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư. Bên mua bảo hiểm được linh hoạt trong việc xác định phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
2. Bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư từ quỹ liên kết chung của doanh nghiệp bảo hiểm nhưng không thấp hơn tỷ suất đầu tư tối thiểu được doanh nghiệp bảo hiểm cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
3. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng các khoản phí do bên mua bảo hiểm trả theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 3. Quỹ liên kết chung**

Quỹ liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và là một phần của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm. Tài sản của quỹ liên kết chung không phân chia mà xác định chung cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm được liên kết.

**Điều 4. Điều kiện đối với doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung**

Khi triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải đáp ứng được các điều kiện sau đây:

1. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ lớn hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu 100 tỷ đồng.
2. Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp để quản lý và kiểm soát quỹ liên kết chung một cách thận trọng và hiệu quả.

3. Đại lý bảo hiểm bán sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được tuyển dụng, đào tạo và sử dụng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 19 Quy chế này.

4. Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được Bộ Tài chính phê chuẩn.

## **Chương 2** **THIẾT KẾ SẢN PHẨM**

### **Điều 5. Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung**

Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải tuân thủ các quy định tại Chương này và các quy định của pháp luật khi thiết kế sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

### **Điều 6. Quyền lợi bảo hiểm liên kết chung**

1. Quyền lợi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm liên kết chung bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi đầu tư.

2. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thoả thuận về quyền lợi bảo hiểm rủi ro nhưng phải bảo đảm số tiền bảo hiểm tối thiểu không được thấp hơn 5 lần phí bảo hiểm đóng năm đầu đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ hoặc không thấp hơn 125% số phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần.

b) Quy định về quyền lợi tối thiểu trong trường hợp tử vong không áp dụng đối với các khoản phí bảo hiểm đóng thêm quy định tại Điều 8 Quy chế này.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp sản phẩm bảo hiểm bổ trợ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung. Phương thức đóng phí bảo hiểm cho các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ sẽ do các bên thoả thuận khi giao kết hợp đồng.

3. Quyền lợi đầu tư: bên mua bảo hiểm được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của quỹ liên kết chung với tỷ suất đầu tư tối thiểu quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thoả thuận về nội dung và phương thức chi trả quyền lợi bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

### **Điều 7. Phí**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phép tính các loại phí được quy định dưới đây:

a) Phí ban đầu là toàn bộ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào quỹ liên kết chung.

b) Phí bảo hiểm rủi ro là khoản phí để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

c) Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm là khoản phí để bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì hợp đồng bảo hiểm và cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm.

d) Phí quản lý quỹ được dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý quỹ liên kết chung. Trong mọi trường hợp, tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm không thấp hơn tỷ suất đầu tư tối thiểu đã cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

đ) Phí huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm là khoản phí tính cho khách hàng khi huỷ bỏ hợp đồng trước ngày đáo hạn để bù đắp các khoản chi hợp lý có liên quan.

e) Các loại phí khác (nếu có) phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải tính toán chính xác, công bằng và hợp lý các khoản phí nêu trên đảm bảo phù hợp với cơ sở kỹ thuật của sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn và thông báo cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng.

3. Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải quy định rõ các khoản phí nói trên bao gồm cả các mức tối đa sẽ áp dụng cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai rõ ràng, đầy đủ các loại phí và mức tối đa áp dụng cho bên mua bảo hiểm trong các tài liệu giới thiệu sản phẩm và tài liệu minh họa bán hàng.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng và trong hạn mức tối đa đã được quy định tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể thay đổi tỷ lệ các loại phí áp dụng sau khi thông báo và thoả thuận với bên mua bảo hiểm bằng văn bản ít nhất 3 tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.

#### **Điều 8. Phí bảo hiểm đóng thêm**

1. Ngoài phần phí bảo hiểm đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể đóng thêm phí bảo hiểm để tham gia vào quỹ liên kết chung.

2. Toàn bộ phí bảo hiểm đóng thêm sẽ được đầu tư vào quỹ liên kết chung sau khi trừ đi một khoản phí ban đầu .

3. Trong mỗi năm hợp đồng, tổng số phí bảo hiểm đóng thêm không được vượt quá 5 lần mức phí bảo hiểm năm đầu đối với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc không quá 50% phí bảo hiểm lần đầu đối với hợp đồng đóng phí một lần.

#### **Điều 9. Giá trị hoàn lại**

Giá trị hoàn lại của một hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được xác định là giá trị hợp đồng đó trong quỹ liên kết chung vào ngày huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm trừ đi phí huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

#### **Điều 10. Thành lập và quản lý quỹ liên kết chung**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm thành lập một quỹ liên kết chung cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung của doanh nghiệp. Quỹ liên kết chung phải được tách riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác của doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết chung đầu tiên được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm tổng giá trị của quỹ liên kết chung không thấp hơn 50 tỷ đồng.

3. Trường hợp phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết chung không đáp ứng được quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản ban đầu của quỹ liên kết chung và được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào việc thành lập quỹ liên kết chung. Doanh



ng nghiệp bảo hiểm có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu việc hoàn lại đó đáp ứng được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Quỹ liên kết chung được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp với chế độ tài chính áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Phí bảo hiểm và phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi các khoản phí ban đầu phải được đầu tư phù hợp với những mục tiêu của quỹ liên kết chung trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được phí bảo hiểm.

### **Chương 3** **TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA** **DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM**

#### **Điều 11. Thông tin về bảo hiểm liên kết chung**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố chính xác, đầy đủ và kịp thời cho bên mua bảo hiểm các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung đã giao kết. Thông tin cung cấp cho bên mua bảo hiểm phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm để nhận thức được các rủi ro liên quan khi giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố trên website của doanh nghiệp mình các tài liệu dưới đây:

- a) Quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm được Bộ Tài chính phê chuẩn;
- b) Tài liệu giới thiệu sản phẩm;
- c) Tài liệu minh họa bán hàng về các trường hợp điển hình;
- d) Tình hình hoạt động của quỹ liên kết chung.

#### **Điều 12. Tài liệu giới thiệu sản phẩm**

Tài liệu giới thiệu sản phẩm do doanh nghiệp bảo hiểm biên soạn và sử dụng phải phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Thông tin trong tài liệu giới thiệu sản phẩm phải chính xác, khách quan, đầy đủ, trung thực và phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Ngoài các quy định chung trong bảo hiểm nhân thọ, tài liệu giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải có những thông tin tối thiểu sau đây:

- a) Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ liên kết chung;
- b) Tỷ lệ và mức tối đa của phí ban đầu, phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ liên kết chung, phí huỷ bỏ hợp đồng và các khoản phí khác.
- c) Lãi suất đầu tư tối thiểu cam kết với bên mua bảo hiểm đối với phần phí bảo hiểm được phân bổ để đầu tư vào quỹ liên kết chung;

d) Cơ sở và định kỳ xác định quyền lợi đầu tư của hợp đồng bảo hiểm từ quỹ liên kết chung;

đ) Thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn và bên mua bảo hiểm không nên huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm vì các khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng.

### **Điều 13. Tài liệu minh họa bán hàng**

Tài liệu minh họa bán hàng phải đáp ứng các quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải được cung cấp cho khách hàng trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và phải có thông tin tối thiểu theo Phụ lục I Quy chế này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết minh rõ cho bên mua bảo hiểm các quyền lợi mà khách hàng có thể được nhận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi nhận được từ quỹ liên kết chung.

3. Các khoản phí và các hạn mức tối đa mà bên mua bảo hiểm phải trả phải được thể hiện rõ trên cơ sở tách bạch giữa phí bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác.

4. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm liên kết chung có quyền lợi bảo hiểm hỗ trợ, doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết trình rõ trong tài liệu minh họa bán hàng các quyền lợi hỗ trợ đó và tác động của chúng đối với bên mua bảo hiểm.

5. Tài liệu minh họa bán hàng phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu.

### **Điều 14. Hợp đồng bảo hiểm**

Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải phù hợp với quy định của pháp luật và có đầy đủ các thông tin dưới đây:

1. Chính sách đầu tư, mục tiêu, cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ liên kết chung;

2. Tỷ lệ, số tiền cụ thể và mức tối đa của các khoản phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được tính cho khách hàng;

3. Tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để đầu tư vào quỹ liên kết chung;

4. Cách thức xác định quyền lợi đầu tư từ quỹ liên kết chung;

5. Các lựa chọn để bên mua bảo hiểm thay đổi quyền lợi rủi ro, tỷ lệ phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết chung và thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm.

### **Điều 15. Thông báo cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng**

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm về các nội dung sau:

1. Tình trạng của hợp đồng bảo hiểm bao gồm thông tin sau:

a) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro;

- b) Giá trị hoàn lại vào đầu năm báo cáo;
  - c) Giá trị hoàn lại vào cuối năm báo cáo;
  - d) Các khoản phí phát sinh trong năm chi tiết theo phí bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác;
  - đ) Tổng số phí bảo hiểm đã đóng và số phí bảo hiểm được phân bổ vào quỹ liên kết chung trong năm báo cáo;
  - e) Kết quả đầu tư và tỷ suất đầu tư từ phân phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ liên kết chung.
2. Kết quả hoạt động của quỹ liên kết chung với các nội dung sau:
- a) Thông tin tóm tắt về tình hình tài chính của quỹ liên kết chung theo mẫu tại Phụ lục II Quy chế này;
  - b) Tình hình hoạt động của quỹ liên kết chung trong 5 năm gần nhất hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ 5 năm;
  - d) Chi tiết về các quyền lợi đầu tư đã chia và dự kiến sẽ cho bên mua bảo hiểm trong năm báo cáo;
  - đ) Xác nhận của công ty kiểm toán độc lập về những thông tin nói trên.

#### **Chương 4**

### **KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

#### **Điều 16. Khả năng thanh toán**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.
2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung bằng 4% dự phòng nghiệp vụ cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.
3. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phải cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu là 100 tỷ đồng.

#### **Điều 17. Trích lập dự phòng nghiệp vụ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:
  - a) Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
  - b) Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
  - c) Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung: là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

d) Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve). Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

2. Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xác định phương pháp, cơ sở và số liệu dự phòng nghiệp vụ để luôn đảm bảo các cam kết đối với bên mua bảo hiểm theo các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế.

## **Chương 5**

### **PHÂN TÍCH NHU CẦU KHÁCH HÀNG, ĐIỀU KIỆN ĐẠI LÝ BẢO HIỂM VÀ HOA HỒNG BẢO HIỂM**

#### **Điều 18. Phân tích nhu cầu khách hàng**

Trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành phân tích nhu cầu khách hàng và phải có xác nhận của khách hàng về việc hiểu rõ về sản phẩm bảo hiểm mà họ dự kiến mua, nhận thức rõ được quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư và các rủi ro đầu tư mà họ có thể gặp phải khi tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm tính cho khách hàng.

#### **Điều 19. Yêu cầu đối với đại lý bảo hiểm**

1. Để triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo tuyển chọn các đại lý bảo hiểm đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có ít nhất 06 tháng kinh nghiệm hoạt động đại lý bảo hiểm hoặc đã có ít nhất 02 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm hoặc đã tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm;

b) Không vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm trong thời gian hành nghề đại lý bảo hiểm.

2. Đại lý bảo hiểm phải được đào tạo chuyên sâu về sản phẩm bảo hiểm liên kết chung tối thiểu là 24 giờ và được doanh nghiệp bảo hiểm cấp chứng chỉ hoàn thành khoá học mới được phép bán bảo hiểm liên kết chung.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về những sai sót do đại lý của mình gây ra làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm. Đại lý bảo hiểm có trách nhiệm bồi hoàn cho doanh nghiệp các khoản tiền mà doanh nghiệp đã trả cho bên mua bảo hiểm do lỗi của đại lý.

#### **Điều 20. Hoa hồng bảo hiểm**

Hoa hồng bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được thực hiện theo các quy định của pháp luật với tỷ lệ hoa hồng tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép trả cho đại lý bảo hiểm đối với từng hợp đồng bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Phụ lục III Quy chế này.

## **Chương 6** **CÁC QUY ĐỊNH KHÁC**

### **Điều 21. *Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm***

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trước khi triển khai.

2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được lập theo quy định của pháp luật và kèm theo phương án triển khai sản phẩm liên kết chung, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dự kiến triển khai;

b) Chính sách đầu tư mà doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến áp dụng đối với các tài sản thuộc quỹ liên kết chung;

c) Cơ sở phân bổ các khoản phí bảo hiểm và chi phí;

d) Nội dung và chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dự kiến triển khai;

đ) Thông tin về chuyên gia tính toán, chuyên gia đầu tư và các dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác;

e) Thông tin về trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của những cán bộ chịu trách nhiệm đầu tư;

g) Cam kết bằng văn bản kèm theo giải trình chi tiết về việc doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Quy chế này.

### **Điều 22. *Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm***

1. Doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải tuân thủ quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Căn cứ Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan, doanh nghiệp bảo hiểm ban hành các quy trình nghiệp vụ triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phù hợp với điều kiện, đặc điểm và điều lệ hoạt động của mình.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp tình hình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết chung của đơn vị mình để báo cáo Bộ Tài chính theo chế độ thông tin báo cáo hiện hành. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hợp tác và báo cáo tình hình thực tế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

4. Hàng năm, chuyên gia tính toán của doanh nghiệp có trách nhiệm đánh giá việc tuân thủ Quy chế này của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

### **Điều 23. *Điều khoản chuyển tiếp***

1. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải hoàn thành các thủ tục bảo đảm tuân thủ các quy định tại Quy chế này.

2. Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được giao kết trước ngày Quy chế này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng và thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện việc thông báo cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng theo quy định tại Điều 15 Quy chế này.

#### **Điều 24. Xử lý vi phạm**

Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan vi phạm các quy định tại Quy chế này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 25. Giám sát của Bộ Tài chính**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu sự giám sát của Bộ Tài chính trong quá trình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết chung theo quy định pháp luật.

2. Vụ Bảo hiểm có trách nhiệm định kỳ hàng quý đánh giá việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung; phối hợp các đơn vị có liên quan báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với thực tiễn./.

### **Phụ lục I**

#### **TÀI LIỆU MINH HOẠ BÁN HÀNG**

*(ban hành kèm theo Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung)*

#### **I. THÔNG TIN CƠ BẢN**

1. Thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm:

- |                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| - Tên doanh nghiệp    | - Số giấy phép    |
| - Lĩnh vực kinh doanh | - Vốn điều lệ     |
| - Trụ sở chính        | - Địa chỉ liên hệ |
- (địa chỉ, số điện thoại, số fax...)

2. Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm

- |                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| - Họ và tên        | - Tuổi            |
| - Giới tính        | - Nghề nghiệp     |
| - Số CMND/Hộ chiếu | - Địa chỉ liên hệ |

3. Thông tin về đại lý bảo hiểm

- |                   |                       |
|-------------------|-----------------------|
| - Họ và tên       | - Mã số đại lý        |
| - Địa chỉ liên hệ | - Văn phòng hoạt động |

4. Thông tin về sản phẩm bảo hiểm, sản phẩm bổ trợ (nếu có)

- Tên sản phẩm
- Thời hạn bảo hiểm
- Quyền lợi bảo hiểm rủi ro
- Phí bảo hiểm
- Phương thức nộp phí bảo hiểm
- Định kỳ đóng phí bảo hiểm

## **II. THÔNG TIN CHI TIẾT**

### **1. Các quyền lợi bảo hiểm**

Các quyền lợi cơ bản được giải thích cho bên mua bảo hiểm tối thiểu phải tách bạch được giữa quyền lợi được bảo đảm và quyền lợi không được bảo đảm, cụ thể như sau:

#### **1.1. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro: QUYỀN LỢI ĐƯỢC BẢO ĐẢM**

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong: là số tiền doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người thụ hưởng trong trường hợp tử vong của người được bảo hiểm
- Các quyền lợi bảo hiểm rủi ro khác (nếu có)
- Quyền lợi của các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ (nếu có)

#### **1.2. Quyền lợi đầu tư :**

##### **a) QUYỀN LỢI ĐƯỢC BẢO ĐẢM**

- Quyền lợi theo tỷ suất đầu tư tối thiểu cam kết với bên mua bảo hiểm

##### **b) QUYỀN LỢI KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**

#### **1.3. Các quyền lợi khác (nếu có)**

### **2. Cơ chế phân bổ phí bảo hiểm:**

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ tỷ lệ phí bảo hiểm được phân bổ cho quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi từ quỹ liên kết chung .

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ các khoản phí được quy định tại Điều 7 Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các hạn mức tối đa sẽ áp dụng, ví dụ như:

- + Phí ban đầu
- + Phí bảo hiểm rủi ro
- + Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm
- + Phí quản lý quỹ
- + Phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

### **3. Tỷ suất đầu tư dự kiến**

3.1. Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm tối đa là 8% để thể hiện phạm vi dao động thu nhập của quỹ liên kết chung.

3.2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải khẳng định rõ:

- Tỷ suất đầu tư **có thể tăng hoặc giảm**

- Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo đảm tỷ suất đầu tư tối thiểu đã cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.



**III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM**

Năm hợp đồng	Tổng phí bảo hiểm đóng	Các khoản phí liên quan	Phí bảo hiểm rủi ro		Phí phân bố vào quỹ liên kết chung	Quyền lợi bảo đảm			QUYỀN LỢI KHÔNG BẢO ĐẢM
			Phí cho quyền lợi tử vong	Phí cho các sản phẩm bổ trợ		Quyền lợi tử vong	Quyền lợi bổ trợ	Quyền lợi quỹ liên kết chung (tỷ suất đầu tư cam kết)	
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
...									

**Phụ lục II****TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG**  
(ban hành kèm theo Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung)

Doanh nghiệp bảo hiểm

Năm báo cáo:

**I. PHÍ BẢO HIỂM VÀ GIÁ TRỊ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG TRONG NĂM**

Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm: .....

Số phí bảo hiểm phân bổ cho quyền lợi bảo hiểm rủi ro:

.....

Các khoản chi phí liên quan: .....

Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ liên kết chung: .....

Giá trị quỹ liên kết chung đầu năm:

.....

Giá trị quỹ liên kết chung cuối năm:

.....

Tỷ suất đầu tư của quỹ liên kết chung: .....

**II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT CHUNG**

Tài sản	Giá trị đầu năm	Thay đổi trong năm	Giá trị cuối năm
- Tiền			
- Danh mục các khoản đầu tư (liệt kê chi tiết)			
- Các tài sản khác			
<b>Tổng tài sản</b>			

**III. BÁO CÁO THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT CHUNG**

Nội dung	Năm trước	Năm nay	Ghi chú
Thu nhập: chi tiết thu nhập từ hoạt động đầu tư theo danh mục phù hợp với quy định			
Tổng thu nhập			
Chi phí: Chi tiết chi phí theo danh mục phù hợp với quy định			
Tổng chi phí			
Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí			
Thu nhập trả cho bên mua bảo hiểm			
Tỷ suất đầu tư thực tế			
Tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm			

**Phụ lục III****BẢNG TỶ LỆ HOA HỒNG BẢO HIỂM TỐI ĐA ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG**

(ban hành kèm theo Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung)

Đơn vị tính : %

Thời hạn hợp đồng	Tỷ lệ hoa hồng tối đa tính trên phí bảo hiểm			
	Phương thức nộp phí bảo hiểm định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần và phí đóng thêm
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
Từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
Trên 10 năm	40	10	10	7

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị**

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 2. Bảo hiểm liên kết đơn vị**

Bảo hiểm liên kết đơn vị là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và có các đặc điểm sau:

1. Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư. Bên mua bảo hiểm được linh hoạt trong việc xác định phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Bên mua bảo hiểm được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm của mình để mua các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị do doanh nghiệp bảo hiểm thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn

tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư. Việc mua, bán các đơn vị quỹ chỉ được thực hiện giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng các khoản phí do bên mua bảo hiểm trả theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 3. Giải thích thuật ngữ**

1. Quỹ liên kết đơn vị là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và là một phần của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm.

2. Đơn vị của quỹ liên kết đơn vị là tài sản của quỹ liên kết đơn vị được chia thành nhiều phần bằng nhau.

3. Giá bán là giá một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị khi doanh nghiệp bảo hiểm bán cho bên mua bảo hiểm.

4. Giá mua là giá một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị khi doanh nghiệp bảo hiểm mua của bên mua bảo hiểm.

5. Ngày định giá là ngày doanh nghiệp bảo hiểm tiến hành xác định giá mua và giá bán các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

6. Ngày định giá kế tiếp là ngày định giá ngay sau ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được yêu cầu mua hoặc bán các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị từ bên mua bảo hiểm.

### **Điều 4. Điều kiện đối với doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị**

Khi triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng được các điều kiện sau đây:

1. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm lớn hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu hai trăm (200) tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ đã góp cao hơn mức vốn pháp định từ hai trăm (200) tỷ đồng Việt Nam trở lên.

2. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp để quản lý và kiểm soát các quỹ liên kết đơn vị một cách thận trọng và hiệu quả.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có khả năng định giá tài sản và các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị khách quan, chính xác theo định kỳ tối thiểu một (01) tuần một (01) lần và công bố công khai cho bên mua bảo hiểm về giá mua và giá bán đơn vị quỹ.

4. Đại lý bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được tuyển dụng và đào tạo đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 Thông tư này.

5. Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được Bộ Tài chính phê chuẩn.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ Mục 1**

### **Quy định về sản phẩm**

#### **Điều 5. Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân thủ các quy định tại Mục này và các quy định của pháp luật khi thiết kế sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

2. Tên của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và của quỹ liên kết đơn vị phải rõ ràng, phù hợp với tính chất sản phẩm, mục tiêu đầu tư các tài sản của từng quỹ liên kết đơn vị và bảo đảm bên mua bảo hiểm có thể phân biệt được với các sản phẩm khác.

3. Thời hạn hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị tối thiểu là 10 năm.

4. Ngôn ngữ sử dụng tại các tài liệu, thông tin liên quan đến sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị là tiếng Việt. Đối với tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh hoạ bán hàng, phong chữ sử dụng là Time New Roman, cỡ chữ tối thiểu là 12 hoặc phong chữ khác với cỡ chữ tương đương và phải phù hợp với quy định tại Thông tư này.

#### **Điều 6. Quyền lợi bảo hiểm liên kết đơn vị**

1. Quyền lợi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị phải bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi đầu tư. Tùy theo thoả thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể thiết kế thêm các quyền lợi bảo hiểm khác. Bên mua bảo hiểm không được lựa chọn chỉ tham gia quyền lợi đầu tư mà không tham gia quyền lợi bảo hiểm rủi ro.

2. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thoả thuận về quyền lợi bảo hiểm rủi ro nhưng phải đảm bảo quyền lợi tối thiểu trong trường hợp người được bảo hiểm tử vong theo quy định sau:

a) Đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần: 50.000.000 đồng Việt Nam hoặc 125% của số phí bảo hiểm đóng một lần, tùy thuộc vào số nào lớn hơn;

b) Đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ: 50.000.000 đồng Việt Nam hoặc năm (05) lần của số phí bảo hiểm đóng hàng năm, tùy thuộc vào số nào lớn hơn;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp quyền lợi tử vong với số tiền bảo hiểm thấp hơn mức tối thiểu quy định như trên đối với người được bảo hiểm từ 60 tuổi trở lên, nhưng không thấp hơn 50.000.000 đồng;

d) Quy định về quyền lợi tối thiểu trong trường hợp tử vong không áp dụng đối với khoản phí bảo hiểm đóng thêm quy định tại Điều 8 Thông tư này;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp sản phẩm bảo hiểm bổ trợ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Phương thức đóng phí bảo hiểm cho các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ sẽ do các bên thoả thuận khi giao kết hợp đồng.

3. Quyền lợi đầu tư: Bên mua bảo hiểm được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm vào các quỹ liên kết đơn vị do doanh nghiệp bảo hiểm thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thoả thuận về nội dung và phương thức chi trả quyền lợi bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

#### **Điều 7. Phí**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phép tính các loại phí được quy định dưới đây:

a) Phí ban đầu là toàn bộ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đơn vị;

b) Phí bảo hiểm rủi ro là khoản phí để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm;

c) Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm là khoản phí để bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì hợp đồng bảo hiểm và cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm;

d) Phí quản lý quỹ được dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý quỹ liên kết đơn vị;

đ) Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị là khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp bảo hiểm khi thực hiện chuyển đổi tài sản đầu tư giữa các quỹ liên kết đơn vị. Bên mua bảo hiểm được quyền chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị miễn phí cho lần chuyển đổi đầu tiên trong mỗi năm hợp đồng;

e) Phí huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm là khoản phí tính cho khách hàng khi huỷ bỏ hợp đồng trước ngày đáo hạn để bù đắp các khoản chi hợp lý có liên quan;

g) Các loại phí khác (nếu có) phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải tính toán chính xác, công bằng và hợp lý các khoản phí nêu trên, phù hợp với sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn và thông báo cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng.

3. Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị phải quy định rõ các khoản phí tối đa áp dụng cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai rõ ràng, đầy đủ các loại phí, cách xác định và tỷ lệ các khoản phí tối đa áp dụng cho bên mua bảo hiểm trong các tài liệu giới thiệu sản phẩm và tài liệu minh họa bán hàng.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng và trong hạn mức tối đa đã được thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể thay đổi tỷ lệ các loại phí áp dụng sau khi thông báo cho bên mua bảo hiểm và Bộ Tài chính bằng văn bản ít nhất ba (03) tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.

### **Điều 8. Phí bảo hiểm đóng thêm**

1. Ngoài phần phí bảo hiểm cơ bản định kỳ đã thoả thuận trước tại hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể đóng thêm phí bảo hiểm để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

2. Sau khi trừ đi khoản phí ban đầu, phần phí bảo hiểm đóng thêm sẽ được đầu tư vào quỹ liên kết đơn vị tương ứng theo chỉ định của bên mua bảo hiểm và dùng để mua đơn vị quỹ theo giá bán được xác định vào ngày định giá kế tiếp sau ngày đóng thêm phí bảo hiểm.

3. Trong mỗi năm hợp đồng, tổng số phí bảo hiểm đóng thêm không được vượt quá mười (10) lần mức phí bảo hiểm năm đầu đối với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc không quá mức phí bảo hiểm lần đầu đối với hợp đồng đóng phí một lần.

### **Điều 9. Quỹ liên kết đơn vị đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần**

Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí một lần, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thiết kế sản phẩm bảo hiểm bảo đảm phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm chỉ được mua các đơn vị của quỹ có tỷ lệ đầu tư dưới hình thức là tiền gửi ngân

hàng, trái phiếu chính phủ và các chứng khoán có thu nhập cố định khác không thấp hơn 60% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị đó.

#### **Điều 10. Giá trị hoàn lại**

Giá trị hoàn lại của một hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá mua đơn vị quỹ liên kết đơn vị vào ngày định giá kế tiếp ngay sau ngày huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm trừ đi phí huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

#### **Điều 11. Phê chuẩn việc triển khai sản phẩm bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

2. Hồ sơ xin phép triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị bao gồm:

a) Đơn xin phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo mẫu tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Phương án và giải trình kế hoạch triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong ba (03) năm tới, bao gồm các nội dung sau:

- Phân tích tình hình thị trường bảo hiểm, thị trường tài chính, nhu cầu khách hàng;

- Dự báo thị trường trong vòng ba (03) năm tới;

- Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai, bao gồm các thông tin: thị trường mục tiêu của sản phẩm, các quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư, số tiền bảo hiểm tối thiểu;

- Địa bàn dự kiến triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

- Dự kiến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong vòng ba (03) năm tới, trong đó có các nội dung về doanh thu, chi phí, lợi nhuận, khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị;

- Giải trình cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cho việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, bao gồm: Hệ thống công nghệ thông tin; hệ thống kế toán; quy trình tuyển chọn, đào tạo, quản lý đại lý phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị; nội dung và chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai, danh sách và hồ sơ của các cán bộ đào tạo đại lý bảo hiểm liên kết đơn vị, cách thức quản lý các đại lý phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

- Các quỹ liên kết đơn vị, phương pháp phân tích và nguồn số liệu phân tích, chính sách đầu tư mà doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến áp dụng đối với các tài sản thuộc từng quỹ liên kết đơn vị;

- Cơ sở phân bổ các khoản phí bảo hiểm và chi phí giữa các quỹ liên kết đơn vị;

- Phương án xử lý của doanh nghiệp bảo hiểm đối với quỹ liên kết đơn vị trong các trường hợp: khách hàng yêu cầu trả tiền bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm; khách hàng yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn; khách hàng yêu cầu rút một phần phí bảo hiểm, tạm ứng từ giá trị hoàn lại, đáo hạn hợp đồng bảo hiểm; khách hàng yêu cầu chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị; quỹ liên kết đơn vị bị định giá sai và các trường hợp khác theo quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn;



c) Cam kết bằng văn bản kèm theo giải trình chi tiết về việc doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này;

d) Quy tắc, điều khoản và biểu phí sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;

đ) Cơ sở kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai, trong đó nêu rõ công thức, phương pháp, giải trình cơ sở kỹ thuật dùng để tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;

e) Tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, mẫu giấy chứng nhận bảo hiểm và các loại giấy tờ khác mà khách hàng phải kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm;

g) Văn bằng chứng minh trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của các thành viên Hội đồng đầu tư;

h) Văn bằng, chứng chỉ chứng minh năng lực, trình độ của người đứng đầu bộ phận triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

3. Hồ sơ xin phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải có chữ ký của người đại diện trước pháp luật và chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm xin phép triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị mới ngoài sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đã được phê chuẩn, hồ sơ xin phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị mới không bao gồm các tài liệu quy định tại điểm b, g và h khoản 2 Điều này, trừ trường hợp các tài liệu này có thay đổi so với thời điểm sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được Bộ Tài chính phê chuẩn trong thời gian gần nhất.

## **Mục 2**

### **Giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị**

#### **Điều 12. Phân tích nhu cầu tham gia bảo hiểm của khách hàng**

1. Trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành phân tích nhu cầu và khả năng tham gia bảo hiểm của khách hàng để tư vấn cho khách hàng về sản phẩm bảo hiểm và số tiền bảo hiểm phù hợp với tình hình tài chính hiện tại và các nhu cầu tài chính trong tương lai của khách hàng.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng mẫu phân tích nhu cầu khách hàng và bộ câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư của khách hàng. Trên cơ sở các thông tin do khách hàng cung cấp khi trả lời các câu hỏi, doanh nghiệp bảo hiểm phải xác định được mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng, chi tiết tối thiểu theo năm (05) nhóm khách hàng sau: Nhóm thận trọng về đầu tư; Nhóm tương đối thận trọng về đầu tư; Nhóm cân bằng về đầu tư; Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư và Nhóm mạo hiểm về đầu tư. Khách hàng phải ký xác nhận vào bản đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư.

3. Khách hàng phải ký xác nhận về việc hiểu rõ sản phẩm bảo hiểm mà họ dự kiến mua, nhận thức rõ được quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư và các rủi ro đầu tư có thể gặp phải và các khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm tính cho khách hàng.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm kiểm tra kết quả cung cấp thông tin và tư vấn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị cho khách hàng, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật và quy trình nội bộ của doanh nghiệp về việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

### **Điều 13. Hợp đồng bảo hiểm**

Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị phải phù hợp với quy định của pháp luật và có đầy đủ các thông tin dưới đây:

1. Các quyền lợi và cơ chế gắn kết các quyền lợi đó với kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị mà bên mua bảo hiểm lựa chọn;

2. Mục tiêu, chính sách đầu tư của quỹ liên kết đơn vị;

3. Các quỹ liên kết đơn vị do bên mua bảo hiểm lựa chọn và tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị;

4. Tỷ lệ, số tiền cụ thể, mức tối đa và cách thức tính toán các khoản phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

5. Phương pháp và định kỳ định giá đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

6. Các lựa chọn để bên mua bảo hiểm thay đổi quyền lợi rủi ro, tỷ lệ phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị, phí bảo hiểm, việc chuyển đổi giữa các quỹ liên kết đơn vị và thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm;

7. Quy định rõ các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm được phép áp dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi của bên mua bảo hiểm:

a) Đóng quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một quỹ liên kết đơn vị mới có cùng mục tiêu đầu tư;

b) Thay đổi tên của quỹ liên kết đơn vị;

c) Chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị quỹ liên kết đơn vị hiện có;

d) Ngừng định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị và các giao dịch liên quan đến hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp sở giao dịch chứng khoán mà quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;

đ) Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Khi thực hiện các biện pháp theo quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 7 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính, đồng thời thông báo cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản ít nhất ba (03) ngày trước khi áp dụng.

### **Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm**

1. Quyền của bên mua bảo hiểm:

a) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm để nhận thức được các rủi ro liên quan trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

b) Có thời gian tối thiểu là hai mươi một (21) ngày kể từ ngày nhận được hợp đồng bảo hiểm để cân nhắc điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm. Trong khoảng thời gian tự do cân nhắc, nếu bên mua bảo hiểm có yêu cầu huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả lại toàn bộ số phí bảo hiểm đã đóng sau khi trừ đi các chi phí y tế/kiểm tra sức khoẻ (nếu có);

c) Tạm ngưng đóng phí bảo hiểm sau khoảng thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Sau khi khách hàng ngưng đóng phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm tiếp tục duy trì hiệu lực, các khoản phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ vào giá trị tài khoản hàng tháng của khách hàng;

d) Rút một phần hoặc toàn bộ giá trị tài khoản của hợp đồng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

đ) Chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị bằng cách chuyển một phần hoặc toàn bộ giá trị các đơn vị quỹ của hợp đồng bảo hiểm từ quỹ liên kết đơn vị này sang quỹ liên kết đơn vị khác với tỷ lệ phân bổ do bên mua bảo hiểm yêu cầu;

e) Thay đổi tỷ lệ đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Việc thay đổi được áp dụng cho các khoản phí bảo hiểm đã nộp sau khi có yêu cầu thay đổi và theo tỷ lệ đã được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận;

g) Thay đổi số tiền bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang trong thời gian tạm ngưng đóng phí bảo hiểm. Việc tăng hoặc giảm số tiền bảo hiểm chỉ có hiệu lực vào năm hợp đồng bảo hiểm kế tiếp sau khi yêu cầu của bên mua bảo hiểm được chấp thuận;

h) Thay đổi phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm. Việc tăng hoặc giảm phí bảo hiểm có hiệu lực sau khi được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận. Việc giảm phí bảo hiểm trong mọi trường hợp đều không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tối thiểu theo quy định của doanh nghiệp bảo hiểm;

i) Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

k) Khôi phục hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong vòng hai (02) năm kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm bị mất hiệu lực gần nhất;

l) Nhận các báo cáo thường niên liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, các quỹ liên kết đơn vị và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

m) Các quyền khác quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được Bộ Tài chính phê chuẩn.

## 2. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm:

a) Kê khai đầy đủ, trung thực các thông tin theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm tại hồ sơ yêu cầu bảo hiểm;

b) Đọc kỹ các tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng và ký vào các tài liệu do doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp;

c) Đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

d) Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

### **Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm:

a) Thu các khoản phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

b) Lựa chọn công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát để thực hiện quản lý các quỹ liên kết đơn vị;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm:

a) Thực hiện các cam kết theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

b) Khi giá trị tài khoản của khách hàng không đủ để thanh toán cho khoản phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng cho tháng kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho khách hàng về tình trạng hợp đồng bảo hiểm;

c) Ghi nhận đầy đủ, chính xác, kịp thời và rõ ràng về các thông tin của từng khách hàng liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **Mục 3**

### **Thành lập và quản lý các quỹ liên kết đơn vị**

#### **Điều 16. Quỹ liên kết đơn vị**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập tối thiểu hai (02) quỹ liên kết đơn vị có mục tiêu đầu tư khác nhau dành cho mỗi sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm các tài sản hình thành từ các quỹ liên kết đơn vị phải được tách và quản lý riêng khỏi quỹ chủ sở hữu, các quỹ chủ hợp đồng khác và giữa các quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm tổng giá trị của các quỹ liên kết đơn vị luôn không thấp hơn một trăm (100) tỷ đồng Việt Nam.

4. Trường hợp phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị không đáp ứng được quy định tại khoản 3 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng một phần quỹ chủ

sở hữu để hình thành các tài sản của quỹ liên kết đơn vị và được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào việc thành lập quỹ liên kết đơn vị. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu việc hoàn lại đó đáp ứng được quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Phí bảo hiểm và phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi các khoản phí ban đầu phải được đầu tư phù hợp với những mục tiêu của quỹ liên kết đơn vị trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được phí bảo hiểm.

6. Trong mọi trường hợp, quỹ liên kết đơn vị phải được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp với mục tiêu, chính sách đầu tư và chế độ tài chính áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm.

### **Điều 17. Mục tiêu của các quỹ liên kết đơn vị**

1. Mục tiêu hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị phải rõ ràng, chi tiết để bên mua bảo hiểm có thể đánh giá một cách khách quan về thực trạng hoạt động của quỹ liên kết đơn vị cũng như tính chất các tài sản có trong quỹ liên kết đơn vị và những rủi ro mà quỹ liên kết đơn vị có thể gặp phải.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo rằng quỹ liên kết đơn vị được đầu tư phù hợp với các mục tiêu đã công bố và tuân thủ những hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều 18 Thông tư này.

3. Các mục tiêu, cách thức phân bổ các tài sản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải được thông báo đầy đủ, rõ ràng trong tài liệu giới thiệu sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 18. Hạn mức đầu tư của quỹ liên kết đơn vị**

1. Danh mục đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư quy định tại quy tắc, điều khoản và cơ sở kỹ thuật của sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải bảo đảm tuân thủ các điều kiện sau đây:

a) Mỗi quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư vào quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ trái phiếu Chính phủ;

b) Mỗi quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ trái phiếu Chính phủ;

c) Tài sản của quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, vàng, bạc, kim loại quý, đá quý;

d) Mỗi quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một tập đoàn hay một nhóm công ty có quan hệ sở hữu lẫn nhau;

đ) Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

3. Cơ cấu đầu tư của quỹ liên kết đơn vị có thể sai lệch nhưng không vượt quá 15% so với các hạn mức đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này. Các sai lệch phải là kết

quả của việc tăng hoặc giảm giá trị của các tài sản đầu tư và các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ liên kết đơn vị. Trong trường hợp này, quỹ liên kết đơn vị không được tiến hành đầu tư vào các tài sản đang có sai lệch và trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày sai lệch phát sinh doanh nghiệp bảo hiểm phải yêu cầu công ty quản lý quỹ điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đảm bảo các hạn mức đầu tư quy định tại Điều này.

Doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính và công bố thông tin cho bên mua bảo hiểm về nguyên nhân của các sai lệch trên, các biện pháp khắc phục và kết quả của việc khắc phục.

4. Trường hợp sai lệch là do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty quản lý quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư theo quy định tại Điều này hoặc mục tiêu và chính sách đầu tư của quỹ liên kết đơn vị nêu tại cơ sở kỹ thuật, doanh nghiệp bảo hiểm phải yêu cầu công ty quản lý quỹ điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày sai lệch phát sinh.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đền bù các thiệt hại gây ra cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị trong trường hợp:

a) Không tuân thủ mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại quy tắc, điều khoản và cơ sở kỹ thuật của sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn; hoặc

b) Đầu tư vào các tài sản bị hạn chế hoặc đầu tư vượt các hạn mức đầu tư theo quy định tại Điều này.

6. Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định trên cơ sở thiệt hại thực tế phát sinh. Trường hợp các hoạt động đầu tư theo khoản 5 Điều này có phát sinh lợi nhuận, doanh nghiệp bảo hiểm phải hạch toán toàn bộ lợi nhuận cho quỹ liên kết đơn vị.

#### **Điều 19. Định giá quỹ liên kết đơn vị**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải định giá tài sản của quỹ liên kết đơn vị theo định kỳ tối thiểu một tuần một lần, theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ liên kết đơn vị.

2. Việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Điều 18 và Điều 19 Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản nêu trên (nếu có).

3. Ngân hàng giám sát được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phê duyệt việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp có sai sót khi định giá đơn vị của quỹ liên kết đơn vị và phải bồi thường cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị các thiệt hại phát sinh từ việc mua, bán các đơn vị quỹ do sai sót trong trường hợp giá trị tài sản ròng của quỹ bị định giá sai với mức độ sai lệch như sau:

a) Đạt từ 0,25% giá trị tài sản ròng trở lên trong trường hợp đầu tư vào cổ phiếu;

b) Đạt từ 0,75% giá trị tài sản ròng trở lên trong trường hợp đầu tư vào trái phiếu;

c) Đạt từ 1,00% giá trị tài sản ròng trở lên trong trường hợp đầu tư vào các tài sản khác.

5. Mức đền bù thiệt hại cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị từ việc mua bán đơn vị quỹ trong trường hợp có sai sót khi định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

a) Trường hợp quỹ bị định giá thấp, mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

- Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trước thời gian quỹ bị định giá sai và đã bán đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai: Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ mà bên mua bảo hiểm đã bán;

- Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai và tiếp tục nắm giữ sau thời gian quỹ bị định giá sai: Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm đền bù cho quỹ liên kết đơn vị, mức đền bù được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ mà bên mua bảo hiểm đã mua và còn tiếp tục nắm giữ sau thời gian bị định giá sai.

b) Trường hợp quỹ bị định giá cao, mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

- Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trước thời gian quỹ bị định giá sai và đã bán đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai: Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm đền bù cho quỹ liên kết đơn vị, mức đền bù được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ bên mua bảo hiểm đã bán trong thời gian bị định giá sai;

- Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai và tiếp tục nắm giữ sau thời gian quỹ bị định giá sai: Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ bên mua bảo hiểm đã mua và còn tiếp tục nắm giữ sau thời gian bị định giá sai.

c) Mọi chi phí đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị không được hạch toán vào chi phí của quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm phải có báo cáo phương án khắc phục sai sót khi định giá đơn vị quỹ cho Bộ Tài chính chậm nhất là ba (03) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện sai sót. Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành đền bù thiệt hại phát sinh cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị.

## **Điều 20. Xác định giá bán và giá mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị**

1. Giá bán và giá mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị vào ngày định giá kế tiếp, sau khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được yêu cầu mua hoặc bán đơn vị của quỹ liên kết đơn vị. Chênh lệch giữa giá bán và giá mua đơn vị của một quỹ liên kết đơn vị không được vượt quá 5% của giá bán.

2. Giá trị tài sản ròng của mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị bằng tổng giá trị của các tài sản có trong quỹ liên kết đơn vị trừ đi các công nợ có liên quan chia cho tổng số đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

### **Điều 21. Quy trình bán và mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị**

1. Bên mua bảo hiểm có quyền mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị cho doanh nghiệp bảo hiểm. Việc mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị có thể thực hiện thông qua đại lý bảo hiểm hoặc bên mua bảo hiểm trực tiếp thực hiện với doanh nghiệp bảo hiểm tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc trung tâm dịch vụ khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Bên mua bảo hiểm thực hiện mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi đáp ứng điều kiện sau:

a) Hợp đồng bảo hiểm của bên mua bảo hiểm còn hiệu lực và số tiền yêu cầu mua thêm đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này;

b) Có đơn yêu cầu mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó nêu rõ số tiền muốn mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị, tỷ lệ % vào mỗi quỹ liên kết đơn vị và ký tên trên đơn yêu cầu mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

3. Bên mua bảo hiểm thực hiện bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi đáp ứng điều kiện sau:

a) Hợp đồng bảo hiểm của bên mua bảo hiểm còn hiệu lực và số đơn vị quỹ muốn bán đáp ứng quy định về số tiền tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm về việc bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị của bên mua bảo hiểm;

b) Có đơn yêu cầu bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó nêu rõ số đơn vị quỹ liên kết đơn vị muốn bán hoặc tỷ lệ % vào mỗi quỹ liên kết đơn vị muốn bán và ký tên trên đơn yêu cầu bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giải quyết yêu cầu mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị tại ngày định giá kế tiếp. Giá mua hoặc giá bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị được xác định theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

5. Giá trị tài khoản theo hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị của bên mua bảo hiểm thay đổi theo yêu cầu mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị được tính từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm xác định giá mua hoặc giá bán và hoàn tất việc mua, bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép từ chối việc bên mua bảo hiểm mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi bên mua bảo hiểm đã đáp ứng các điều kiện tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

### **Điều 22. Hội đồng đầu tư**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập Hội đồng đầu tư để tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Phê duyệt quy chế, chính sách, quy trình đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị trên cơ sở thận trọng nhất để đảm bảo an toàn các tài sản của quỹ liên kết đơn vị và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị đã công bố với khách



hàng. Mọi thay đổi trong quy chế, chính sách và quy trình đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị phải được Hội đồng đầu tư thông qua trước khi áp dụng;

b) Quyết định việc đóng quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một quỹ liên kết đơn vị mới có cùng các mục tiêu đầu tư; thay đổi tên của quỹ liên kết đơn vị; chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị quỹ liên kết đơn vị hiện có hoặc ngừng định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị và các giao dịch liên quan đến hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp đặc biệt được quy định tại hợp đồng bảo hiểm nhằm đảm bảo quyền lợi cho bên mua bảo hiểm;

c) Phê duyệt việc lựa chọn tài sản đầu tư phù hợp với quy định về các hạn mức đầu tư tại Điều 18 Thông tư này;

d) Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

2. Hội đồng đầu tư có ít nhất ba (03) thành viên, trong đó có:

a) Một (01) thành viên là chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Một (01) thành viên có chứng chỉ phân tích đầu tư tài chính (CFA) hoặc bằng cấp chuyên ngành tương đương và có kinh nghiệm tối thiểu ba (03) năm quản lý hoạt động của quỹ mở hoặc quỹ liên kết đơn vị;

c) Một (01) thành viên là luật sư, có trình độ chuyên môn về pháp luật trong lĩnh vực đầu tư.

3. Hội đồng đầu tư phải họp định kỳ hàng quý và có thể họp bất thường theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định của Hội đồng đầu tư được thông qua biểu quyết tại các cuộc họp trực tiếp, họp thông qua điện thoại, internet và các phương tiện truyền tin nghe, nhìn, hoặc dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

### **Điều 23. Công ty quản lý quỹ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải uỷ thác cho công ty quản lý quỹ đã có kinh nghiệm quản lý quỹ thành viên để tiến hành đầu tư các tài sản của các quỹ liên kết đơn vị theo đúng hạn mức, mục tiêu, chiến lược đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Công ty quản lý quỹ phải mở, quản lý tách biệt các tài sản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm với các quỹ khác của doanh nghiệp bảo hiểm và của các khách hàng khác. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng tài sản của quỹ liên kết đơn vị để thực hiện bất kỳ giao dịch hay mục đích nào khác ngoài nội dung quy định tại hợp đồng uỷ thác của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Định kỳ tối thiểu hàng tuần hoặc thời gian ngắn hơn theo thoả thuận tại hợp đồng uỷ thác và trước thời điểm định giá kế tiếp, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm cung cấp thông tin và giá trị các tài sản đầu tư cho doanh nghiệp bảo hiểm, phối hợp cùng ngân hàng giám sát và doanh nghiệp bảo hiểm định kỳ đánh giá giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị và báo cáo về danh mục đầu tư, về định giá và tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị theo quy định tại Thông tư này, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và hợp đồng uỷ thác giữa doanh nghiệp bảo hiểm và công ty quản lý quỹ.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đối chiếu các khoản đầu tư của công ty quản lý quỹ và tài khoản lưu ký tại ngân hàng, đảm bảo luôn luôn khớp tổng số dư các tài khoản cá nhân và giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị tại từng thời điểm.

4. Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm với bất kỳ sai sót hoặc tổn thất nào gây ra do việc định giá sai theo hợp đồng uỷ thác của doanh nghiệp bảo hiểm về quản lý quỹ liên kết đơn vị.

#### **Điều 24. Ngân hàng giám sát**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng ngân hàng giám sát để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Lưu ký tài sản của các quỹ liên kết đơn vị theo quy định tại Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở;

b) Giám sát việc quản lý tài sản của các quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty quản lý quỹ được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền thực hiện theo đúng hạn mức đầu tư, mục tiêu đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm và quy định của pháp luật hiện hành tại mọi thời điểm. Trong trường hợp phát hiện vi phạm các quy định pháp luật và hợp đồng uỷ thác đầu tư, ngân hàng giám sát phải báo cáo ngay cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) và thông báo cho công ty quản lý quỹ trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ khi phát hiện sự việc đồng thời yêu cầu thực hiện sửa lỗi hoặc thực hiện các hoạt động khắc phục hậu quả của các hành vi vi phạm này trong thời hạn quy định;

c) Giám sát, bảo đảm tính hợp pháp và chi thanh toán từ tài sản của quỹ các khoản chi phù hợp với quy định của pháp luật và mục tiêu đầu tư của quỹ;

d) Phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm và công ty quản lý quỹ định kỳ rà soát giá trị tài sản ròng, định giá quỹ liên kết đơn vị, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị, bảo đảm các giá trị này được tính đúng, chính xác và phù hợp quy định của pháp luật;

đ) Giám sát việc tổ chức thực hiện và thẩm định kết quả hợp nhất, sáp nhập, giải thể, thanh lý tài sản quỹ liên kết đơn vị trong các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm được phép áp dụng các biện pháp trên;

2. Các tài sản của quỹ liên kết đơn vị để ở ngân hàng giám sát đăng ký sở hữu dưới tên của doanh nghiệp bảo hiểm là tài sản thuộc sở hữu của quỹ liên kết đơn vị, không phải của ngân hàng giám sát hoặc công ty quản lý quỹ. Ngân hàng giám sát không được sử dụng tài sản của quỹ liên kết đơn vị để thanh toán, bảo lãnh thanh toán cho các khoản nợ của mình hoặc cho bên thứ ba.

3. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm lập và lưu trữ trong thời gian mười (10) năm các hồ sơ, chứng từ dưới dạng văn bản và tệp dữ liệu điện tử nhằm xác nhận việc tuân thủ trong hoạt động đầu tư của công ty quản lý quỹ và doanh nghiệp bảo hiểm so với các mục tiêu đầu tư của quỹ liên kết đơn vị và quy định của pháp luật. Các tài liệu này phải được cung cấp theo yêu cầu bằng văn bản của Bộ Tài chính.

## Mục 4

### Công khai thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm

#### **Điều 25. Tài liệu giới thiệu sản phẩm**

Tài liệu giới thiệu sản phẩm do doanh nghiệp bảo hiểm biên soạn và sử dụng phải phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Thông tin trong tài liệu giới thiệu sản phẩm phải chính xác, khách quan, đầy đủ, trung thực và phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Ngoài các quy định chung trong bảo hiểm nhân thọ, tài liệu giới thiệu sản phẩm liên kết đơn vị phải có những thông tin tối thiểu sau đây:

a) Giới thiệu đặc tính cơ bản của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

b) Các loại quỹ liên kết đơn vị hiện có của doanh nghiệp bảo hiểm, chính sách đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị, các loại tài sản đầu tư, tỷ lệ phân bổ tài sản đầu tư của từng quỹ và tính chất của các rủi ro đầu tư;

c) Các quyền lợi theo hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị sẽ biến động theo kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị và khẳng định bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và sẽ chịu toàn bộ rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với giá trị của hợp đồng trong các quỹ liên kết đơn vị;

d) Những trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm có thể tạm ngừng việc bán hoặc mua lại các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

đ) Tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị và cách thức tính toán và hạn mức tối đa các khoản phí ban đầu, phí quản lý quỹ, phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng bảo hiểm và các khoản phí khác. Những thông tin nói trên phải kèm theo ví dụ minh họa về cách thức phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

e) Tất cả các quyền lợi đảm bảo cho bên mua bảo hiểm phải được nêu rõ, bao gồm quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi đáo hạn và hủy bỏ hợp đồng. Đối với các quyền lợi không được đảm bảo, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo rõ cho bên mua bảo hiểm biết;

g) Cơ sở và định kỳ định giá các tài sản của các quỹ liên kết đơn vị;

h) Kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị hiện có trong năm (05) năm tài chính gần nhất, hoặc toàn bộ thời gian mà quỹ đã được thành lập và hoạt động nếu ngắn hơn năm (05) năm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải nêu rõ thông tin trên là kết quả hoạt động trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị trong tương lai. Các kết quả đầu tư trong quá khứ được sử dụng làm tham chiếu phải phù hợp với sản phẩm liên kết đơn vị và các quỹ liên kết đơn vị đang được giới thiệu;

i) Thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị là một cam kết dài hạn và bên mua bảo hiểm không nên hủy bỏ hợp đồng

bảo hiểm vì các khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng;

k) Thông tin cảnh báo bên mua bảo hiểm phải tuân thủ các quy định tại hợp đồng bảo hiểm để bảo đảm quyền và lợi ích của mình.

### **Điều 26. Tài liệu minh họa bán hàng**

Tài liệu minh họa bán hàng phải đáp ứng các quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải được cung cấp cho khách hàng trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và phải có thông tin tối thiểu theo Phụ lục II Thông tư này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết minh rõ cho bên mua bảo hiểm các quyền lợi mà khách hàng có thể được nhận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi có thể nhận được từ các quỹ liên kết đơn vị, kể cả trong trường hợp thu nhập của quỹ liên kết đơn vị bị âm.

3. Tỷ suất đầu tư thực tế của mỗi quỹ liên kết đơn vị phải được tính theo năm và có sự khác nhau cho từng quỹ liên kết đơn vị. Các tỷ suất đầu tư thực tế được tính trên cơ sở lãi ròng của quỹ liên kết đơn vị trong năm (05) năm trước hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ liên kết đơn vị nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ năm (05) năm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm biết việc liệt kê các tỷ suất đầu tư không tính đến chênh lệch giữa giá mua và giá bán hoặc các khoản phí khác có thể sẽ được tính thêm cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không được minh họa quyền lợi đầu tư dài hơn 20 năm.

4. Các khoản phí và các hạn mức tối đa mà bên mua bảo hiểm phải trả phải được thể hiện rõ, trên cơ sở tách bạch giữa phí bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác.

5. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị có quyền lợi bảo hiểm hỗ trợ, doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết trình rõ ràng trong tài liệu minh họa bán hàng các quyền lợi hỗ trợ đó và tác động của chúng đối với bên mua bảo hiểm.

6. Tài liệu minh họa bán hàng phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu và không làm cho bên mua bảo hiểm kỳ vọng không thực tế vào số tiền có thể được nhận.

### **Điều 27. Công bố thông tin cho bên mua bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố chính xác, đầy đủ và kịp thời cho bên mua bảo hiểm các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đã giao kết. Thông tin cung cấp cho bên mua bảo hiểm phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố trên website của doanh nghiệp mình các tài liệu dưới đây:

- a) Quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm được Bộ Tài chính phê chuẩn;
- b) Tài liệu giới thiệu sản phẩm;
- c) Tài liệu minh họa bán hàng về các trường hợp điển hình;

- d) Tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị;
- đ) Giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư này.

### **Điều 28. Thông báo cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng**

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm về các nội dung sau:

1. Tình trạng của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị bao gồm thông tin sau:
  - a) Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ nắm giữ đầu năm báo cáo;
  - b) Tổng số phí bảo hiểm đã đóng và số phí bảo hiểm đã phân bổ để mua các đơn vị quỹ trong năm báo cáo;
  - c) Chi tiết từng khoản phí tính cho khách hàng trong năm;
  - d) Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ được mua, bán trong năm báo cáo;
  - đ) Số tiền khách hàng đã rút ra từ giá trị tài khoản hợp đồng, các khoản vay từ hợp đồng bảo hiểm (nếu có);
  - e) Giá đơn vị quỹ, số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ cuối năm báo cáo;
  - g) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào đầu năm báo cáo;
  - h) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào cuối năm báo cáo.
2. Kết quả hoạt động của mỗi quỹ liên kết đơn vị mà bên mua bảo hiểm đang nắm giữ các đơn vị quỹ với các nội dung sau:
  - a) Thông tin tóm tắt về tình hình tài chính của quỹ liên kết đơn vị theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư này;
  - b) Phân tích kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị, bao gồm các nội dung sau:
    - Mục tiêu đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị và cách thức phân bổ tài sản tại thời điểm báo cáo;
    - Các thay đổi về mục tiêu đầu tư (nếu có), những hạn chế của quỹ liên kết đơn vị trong năm;
    - Phân tích về tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị trong năm (05) năm gần nhất về tỷ suất đầu tư ròng của quỹ liên kết đơn vị hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ liên kết đơn vị nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ năm (05) năm;
    - Các khoản chi phí phải trả liên quan đến quỹ liên kết đơn vị và các khoản chi phí phát sinh trong năm;
    - Chi tiết về các khoản lãi chia đã thực hiện và dự kiến thực hiện trong năm báo cáo; các tác động về giá trị tài sản ròng trên mỗi đơn vị quỹ liên kết đơn vị trước và sau khi thực hiện các khoản chia lãi;
    - Đánh giá triển vọng trong tương lai của các khoản đầu tư và các chính sách đầu tư dự kiến của quỹ liên kết đơn vị, liệt kê một số trường hợp điển hình làm thay đổi đánh giá triển vọng này;

- Các chỉ số liên quan trong những lĩnh vực đầu tư mà quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư;

- Xác nhận của công ty kiểm toán độc lập về những thông tin nói trên.

### **Điều 29. Công bố giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải định kỳ hàng tuần công bố trên ít nhất một tờ báo trung ương và website của doanh nghiệp về những nội dung sau đây:

a) Giá bán đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

b) Giá mua đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

c) Giá trị tài sản ròng trên mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

2. Việc công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này phải phù hợp với định kỳ định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm và phải được thực hiện vào ngày làm việc ngay sau ngày định giá. Doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm khách hàng tra cứu được trên website của doanh nghiệp thông tin về giá trị đơn vị quỹ của các tuần liền kề của ba (03) năm trước đó.

### **Điều 30. Quy định về thông tin, quảng cáo sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về những thông tin đã cung cấp.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức, cá nhân có liên quan không được quảng cáo, thông tin về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị khi sản phẩm chưa được Bộ Tài chính phê chuẩn.

3. Tài liệu quảng cáo phải được trình bày bằng ngôn ngữ tiếng Việt, dễ hiểu, không đa nghĩa, không gây hiểu nhầm; thông tin trung thực, khách quan, chính xác và cập nhật tới thời điểm gần nhất. Các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn phải được chú thích đầy đủ.

4. Tài liệu quảng cáo có nội dung rõ ràng, không gây hiểu nhầm quỹ liên kết đơn vị là các công cụ tài chính có thu nhập cố định hoặc đảm bảo về lợi nhuận. Tài liệu quảng cáo, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được bao hàm các nhận định khiến khách hàng hiểu nhầm là giá trị khoản đầu tư luôn luôn gia tăng; không được cam kết hoặc dự báo kết quả đầu tư của quỹ liên kết đơn vị luôn tích cực trong tương lai.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm không được so sánh với ý đồ quảng cáo, bảo đảm chắc chắn kết quả đầu tư của một quỹ liên kết đơn vị này là tốt hơn so với quỹ liên kết đơn vị khác hoặc của doanh nghiệp bảo hiểm khác.

6. Khi sử dụng các ý kiến đánh giá, nhận xét của bên thứ ba hoặc kết quả bình chọn, xếp hạng kết quả hoạt động để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân có liên quan phải bảo đảm:

a) Ý kiến đánh giá, nhận xét hoặc kết quả bình chọn, xếp hạng phải đáng tin cậy, khách quan, dựa trên sự so sánh, dữ liệu và sự kiện có thật;

b) Ý kiến đánh giá, nhận xét hoặc kết quả bình chọn, xếp hạng phải được công bố công khai hoặc thực hiện công khai bởi tổ chức cung cấp dịch vụ thông tin tài chính và thống kê đã được công nhận;

c) Nêu rõ nguồn tham chiếu bao gồm tên tài liệu, tên tổ chức xuất bản và thời gian xuất bản;

d) Kết quả bình chọn, xếp hạng không quá một năm (12 tháng) kể từ ngày sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được bình chọn, xếp hạng hoặc nhận giải thưởng.

7. Thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được hàm ý cơ quan quản lý nhà nước bảo đảm về nội dung thông tin, quảng cáo cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư của quỹ liên kết đơn vị, bảo đảm về tài sản của quỹ liên kết đơn vị, giá trị đơn vị quỹ, khả năng sinh lời và mức rủi ro của quỹ liên kết đơn vị.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng danh nghĩa, biểu tượng, hình ảnh, địa vị, uy tín, thư tín của các cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ, công chức của các cơ quan quản lý nhà nước, thư cảm ơn của khách hàng để quảng cáo, giới thiệu, chào mời mua sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

8. Tài liệu thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải in đậm nét, rõ ràng, cỡ chữ không nhỏ hơn các nội dung khác tại ấn phẩm thông tin, quảng cáo với các khuyến cáo dưới đây:

a) Khách hàng cần đọc kỹ tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, quy tắc, điều khoản trước khi mua sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và lưu ý các khoản phí của sản phẩm;

b) Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị là sản phẩm khác biệt với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, khách hàng phải chịu toàn bộ rủi ro đầu tư tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đóng theo loại hình rủi ro của quỹ liên kết đơn vị khách hàng đã lựa chọn;

c) Giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm của khách hàng có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường và khách hàng có thể chịu thiệt hại về số phí bảo hiểm đã nộp trong trường hợp đầu tư thua lỗ;

d) Các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị trước đây (nếu có) chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là các quỹ này sẽ sinh lời cho khách hàng trong tương lai.

## **Mục 5**

### **Khả năng thanh toán, dự phòng nghiệp vụ và chế độ báo cáo**

#### **Điều 31. Khả năng thanh toán**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.

2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị bằng 1,5% dự phòng nghiệp vụ cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

3. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phải cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu hai trăm (200) tỷ đồng Việt Nam.

### **Điều 32. Trích lập dự phòng nghiệp vụ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:

a) Dự phòng toán học, bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị là tổng số các khoản sau:

+ Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ tại ngày định giá;

+ Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.

b) Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

c) Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve): Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn;

d) Các dự phòng khác sau khi được sự phê chuẩn của Bộ Tài chính.

2. Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xác định phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế.

### **Điều 33. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm và chế độ báo cáo**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Căn cứ Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan, doanh nghiệp bảo hiểm ban hành các quy trình nghiệp vụ triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phù hợp với điều kiện, đặc điểm và điều lệ hoạt động.

3. Chuyên gia tính toán có trách nhiệm đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Báo cáo đánh giá của chuyên gia tính toán được gửi cho Bộ Tài chính trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng. Trong trường hợp phát hiện sai phạm của doanh nghiệp bảo hiểm, chuyên gia tính toán phải báo cáo Bộ Tài chính trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày vi phạm được phát hiện.



4. Định kỳ hàng tháng, doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp tình hình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị để báo cáo Bộ Tài chính theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Định kỳ hàng quý, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện báo cáo Bộ Tài chính số liệu trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hợp tác và báo cáo tình hình thực tế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

## **Mục 6**

### **Đại lý bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và phân phối bảo hiểm**

#### **Điều 34. Yêu cầu đối với đại lý bảo hiểm bảo hiểm**

1. Để triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo tuyển chọn các đại lý bảo hiểm đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Không vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm trong thời gian hành nghề đại lý;

b) Có chứng chỉ đại lý bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo quy định của pháp luật. Quy định này không áp dụng đối với các đại lý bảo hiểm đã đủ tiêu chuẩn và được doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

c) Đáp ứng một trong các điều kiện về kinh nghiệm dưới đây:

- Là đại lý bảo hiểm và có ít nhất một (01) năm kinh nghiệm hoạt động đại lý bảo hiểm liên tục; hoặc

- Là đại lý bảo hiểm, có ít nhất sáu (06) tháng kinh nghiệm làm việc liên tục trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và có chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp; hoặc

- Là đại lý bảo hiểm, có ít nhất sáu (06) tháng kinh nghiệm hoạt động đại lý bảo hiểm liên tục và có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại hay tổn thất do hoạt động đại lý của mình gây ra theo thoả thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm.

#### **Điều 35. Chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm liên kết đơn vị**

1. Ngoài những nội dung kiến thức chung về đại lý bảo hiểm, chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm liên kết đơn vị phải bao gồm các nội dung sau:

a) Kiến thức chung về thị trường tài chính;

b) Kiến thức cơ bản về đầu tư;

c) Nội dung của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh;

d) Pháp luật kinh doanh bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

đ) Kỹ năng bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

e) Thực hành tư vấn và bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

2. Thời gian đào tạo đối với chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm liên kết đơn vị được quy định như sau:

a) Đối với các học viên có chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, thời gian đào tạo tối thiểu là 24 giờ;

b) Đối với các học viên có bằng cấp hoặc kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thời gian đào tạo tối thiểu là 28 giờ;

c) Đối với các đối tượng khác, thời gian đào tạo tối thiểu là 40 giờ;

d) Ngoài thời gian đào tạo lần đầu để được cấp chứng chỉ đại lý bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị quy định tại các điểm a, b và c của khoản 2 Điều này, thời gian đào tạo thường xuyên định kỳ hàng quý đối với các đại lý bảo hiểm liên kết đơn vị là 08 giờ.

### **Điều 36. Hoa hồng bảo hiểm**

Hoa hồng bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được thực hiện theo các quy định của pháp luật với tỷ lệ hoa hồng tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép trả cho đại lý bảo hiểm đối với từng hợp đồng bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư này.

### **Điều 37. Hướng dẫn nghiệp vụ**

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải ban hành cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, theo dõi và quản lý việc thực hiện cẩm nang này, bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Cẩm nang phải được đính kèm với quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, nhằm bảo đảm không xảy ra những hành vi sai trái trong phân phối bảo hiểm liên kết đơn vị;

2. Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm của khách hàng phải bao gồm tài liệu chứng minh khách hàng đã đọc, được tư vấn và hiểu về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị mà mình lựa chọn;

3. Bao gồm quy trình và yêu cầu kiểm tra chéo quả tư vấn của doanh nghiệp bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

4. Bao gồm quy trình nghiệp vụ liên quan đến việc phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, phân công nhiệm vụ, trách nhiệm và sự phối hợp giữa các phòng ban, bộ phận trong doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

5. Bao gồm kiểm tra, kiểm soát nội bộ đối với việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo quy định pháp luật;

6. Bao gồm quy định thống nhất cách tính giá đơn vị quỹ;

7. Bao gồm quy định về trách nhiệm trong việc nâng cao nhận thức cho khách hàng về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Khách hàng tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải nhận thức được đặc điểm rủi ro của sản phẩm, các thuật ngữ, các loại phí, điều kiện, điều khoản của hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 38. Phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị**

Đại lý phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải thực hiện những việc sau:

1. Tuân thủ quy định của pháp luật đối với hoạt động đại lý bảo hiểm, hợp đồng đại lý bảo hiểm ký kết với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp do doanh nghiệp bảo hiểm ban hành.

2. Tư vấn đúng quy trình đã được hướng dẫn và các quy trình khác do doanh nghiệp bảo hiểm ban hành. Trong quá trình tư vấn cho khách hàng, đại lý bảo hiểm phải thực hiện phân tích thông tin khách hàng bao gồm nhu cầu và khả năng tài chính của khách hàng, thực hiện khảo sát mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng từ đó đưa ra tư vấn sản phẩm phù hợp dành cho khách hàng.

3. Đại lý bảo hiểm phải bảo đảm tất cả các khách hàng phải được giải thích rõ về quyền lợi của sản phẩm, nhận thức được các rủi ro đặc thù của sản phẩm đã lựa chọn trước khi ký vào hồ sơ yêu cầu bảo hiểm; có văn bản chứng minh khách hàng đã được tư vấn đầy đủ, hiểu biết về sản phẩm bảo hiểm đã lựa chọn và sản phẩm bảo hiểm này phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của khách hàng.

4. Đại lý bảo hiểm phải báo cáo doanh nghiệp bảo hiểm kết quả tư vấn khách hàng, bao gồm thông tin cơ bản của khách hàng và khả năng tài chính để tham gia bảo hiểm; đồng thời tường thuật quá trình tư vấn bảo hiểm. Báo cáo này là một phần trong hồ sơ yêu cầu bảo hiểm.

5. Đại lý bảo hiểm không được tác động, xúi giục khách hàng thay thế hoặc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện tại để tham gia hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 39. Giám sát và xử lý vi phạm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu sự giám sát của Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) trong quá trình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo quy định pháp luật.

2. Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm có trách nhiệm định kỳ hàng quý đánh giá việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị; phối hợp các đơn vị có liên quan báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư này cho phù hợp với thực tiễn.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 40. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2012.
2. Thông tư này thay thế Quyết định số 102/2007/QĐ-BTC ngày 14/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.
3. Trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm đã triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo Quyết định số 102/2007/QĐ-BTC có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư này.
4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan TW và các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm, DNBH;
- Lưu: VT, QL BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Trần Xuân Hà**

## PHỤ LỤC I

### MẪU ĐƠN XIN PHÊ CHUẨN SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)

Tên doanh nghiệp bảo hiểm      CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

**Kính gửi: Cục quản lý giám sát bảo hiểm, Bộ Tài chính**

**V/v đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị (tên sản phẩm)**

- Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

- Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

- Căn cứ Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số...

(Tên doanh nghiệp) đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm mới theo hồ sơ gửi kèm theo đây:

#### **1. Tên sản phẩm và nghiệp vụ bảo hiểm:**

Stt	Tên sản phẩm	Nghiệp vụ bảo hiểm	Tên thương mại
1	Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị...	Bảo hiểm liên kết đầu tư	....
2	Sản phẩm bổ trợ....	...	...

#### **2. Các tài liệu trình kèm đơn đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị gồm:**

- a. Phương án triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;
- b. Cam kết bằng văn bản về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư 135/2012/TT-BTC;
- c. Quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;
- d. Biểu phí sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;
- e. Cơ sở kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;

- g. Tài liệu giới thiệu sản phẩm;
- h. Tài liệu minh họa bán hàng;
- i. Mẫu Giấy yêu cầu bảo hiểm;
- k. Mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- l. Các loại giấy tờ khác mà khách hàng phải kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm;
- m. Văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của các thành viên Hội đồng đầu tư;
- n. Văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ, năng lực của người đứng đầu bộ phận triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

(Tên doanh nghiệp) xin chịu trách nhiệm về sự chính xác, phù hợp với pháp luật của hồ sơ xin phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị... nêu trên.

**Chuyên gia tính toán**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Người đại diện trước pháp luật của  
doanh nghiệp bảo hiểm**

*(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ  
họ tên)*

## **PHỤ LỤC II**

### **TÀI LIỆU MINH HOẠ BÁN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)*

#### **I. THÔNG TIN CƠ BẢN**

##### **1. Thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm:**

- Tên doanh nghiệp:
- Số giấy phép:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Vốn điều lệ:
- Trụ sở chính:
- Địa chỉ liên hệ:  
(địa chỉ, số điện thoại, số fax...)
- Trung tâm dịch vụ khách hàng (địa chỉ, số điện thoại, số fax)

##### **2. Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm**

###### **2.1 Bên mua bảo hiểm:**

- Họ và tên:
- Tuổi:
- Giới tính:
- Nghề nghiệp:
- Số CMND/Hộ chiếu:
- Địa chỉ liên hệ:

###### **2.2 Người được bảo hiểm:**

- Họ và tên:
- Tuổi:
- Giới tính:
- Nghề nghiệp:
- Số CMND/Hộ chiếu:
- Địa chỉ liên hệ:
- Mối quan hệ với bên mua bảo hiểm:

##### **3. Thông tin về đại lý bảo hiểm:**

- Họ và tên:
- Mã số đại lý:
- Địa chỉ liên hệ:
- Văn phòng hoạt động:

##### **4. Thông tin về sản phẩm bảo hiểm, sản phẩm bổ trợ (nếu có)**

- Tên sản phẩm chính:
- Tên sản phẩm bổ trợ (nếu có):
- Thời hạn bảo hiểm:
- Quyền lợi bảo hiểm rủi ro:
- + Quyền lợi bảo hiểm sản phẩm chính:
- + Quyền lợi bảo hiểm sản phẩm bổ trợ (nếu có):
- Phí bảo hiểm:

- + Sản phẩm chính: Phí bảo hiểm tối thiểu:
- + Sản phẩm bổ trợ:
- + Phí đóng thêm:
  - Phương thức nộp phí bảo hiểm:
  - Định kỳ đóng phí bảo hiểm:
  - Tỷ lệ lựa chọn các quỹ: ...% Quỹ cổ phiếu
    - ...% Quỹ trái phiếu
    - ...% Quỹ tiền tệ
    - ...% Quỹ tăng trưởng
    - ...% Quỹ ổn định/ cân bằng
    - ...% Quỹ mạo hiểm

## II. THÔNG TIN CHI TIẾT

### 1. Các quyền lợi bảo hiểm:

Các quyền lợi cơ bản được giải thích cho bên mua bảo hiểm tối thiểu phải tách bạch giữa quyền lợi được bảo đảm và quyền lợi không được bảo đảm (đồng thời phải khẳng định rõ giá của các đơn vị quỹ liên kết đơn vị có thể tăng hoặc giảm), cụ thể như sau:

#### 1.1. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro: QUYỀN LỢI ĐƯỢC BẢO ĐẢM

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong: là số tiền doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người thụ hưởng trong trường hợp tử vong của người được bảo hiểm.
- Các quyền lợi bảo hiểm rủi ro khác (nếu có):
- Quyền lợi của các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ (nếu có):

#### 1.2. Quyền lợi đầu tư : QUYỀN LỢI KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM

- Quyền lựa chọn quỹ liên kết đơn vị: liệt kê các loại quỹ liên kết đơn vị hiện có của doanh nghiệp bảo hiểm với các nội dung sau:

- + Tên quỹ liên kết đơn vị;
  - + Tính chất rủi ro của từng quỹ liên kết đơn vị tương ứng;
  - + Mục tiêu và các chiến lược đầu tư của quỹ liên kết đơn vị;
  - + Phương thức định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị: cơ sở và định kỳ định giá;
  - + Các trường hợp ngoại lệ doanh nghiệp bảo hiểm có thể áp dụng các biện pháp theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Thông tư triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.
- Quyền quyết định tỷ lệ đầu tư vào từng quỹ liên kết đơn vị;
  - Quyền chuyển đổi giữa các quỹ liên kết đơn vị;
  - Quyền đóng thêm phí bảo hiểm để đầu tư bổ sung hoặc tạm dừng đóng phí.



(Doanh nghiệp bảo hiểm cần làm rõ việc khách hàng chịu mọi rủi ro đầu tư và được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư. Các quy định này phải được in đậm, chữ hoa với phông chữ Time New Roman, cỡ chữ tối thiểu bằng 14 hoặc phông chữ khác với cỡ chữ tương đương, có cỡ chữ lớn hơn các phần khác tại tài liệu minh họa bán hàng và được in ở tất cả các trang trong minh họa bán hàng).

### 1.3. Các quyền lợi khác (nếu có)

#### 2. Cơ chế phân bổ phí bảo hiểm:

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ tỷ lệ phí bảo hiểm được phân bổ cho quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi từ quỹ liên kết đơn vị (chi tiết cho từng quỹ liên kết đơn vị).

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ các khoản phí được quy định tại Thông tư này và các hạn mức tối đa sẽ áp dụng, ví dụ như:

- + Phí ban đầu;
- + Phí bảo hiểm rủi ro;
- + Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm;
- + Phí quản lý quỹ;
- + Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị;
- + Phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

#### 3. Tỷ suất đầu tư dự kiến

3.1. Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng 3 tỷ suất đầu tư ròng sau khi đã trừ đi tất cả các khoản chi phí là X%, Y%, Z% (trong đó X% là tỷ suất đầu tư tối thiểu, Y% là tỷ suất đầu tư trung bình, và Z% là tỷ suất đầu tư tối đa) để thể hiện phạm vi dao động thu nhập của các quỹ liên kết đơn vị được tính theo mức bình quân gia quyền của các tỷ suất đầu tư minh họa theo loại tài sản dưới đây:

Tỷ suất đầu tư minh họa theo loại tài sản	Tối thiểu	Trung bình	Tối đa
Cổ phiếu	0 -2%	6%	9%
Trái phiếu	6%	7%	8%
Tài sản khác	3%	5%	7%
Tỷ suất đầu tư bình quân gia quyền của Quỹ	<b>X%</b>	<b>Y%</b>	<b>Z%</b>

Các tỷ suất đầu tư minh họa không được chênh lệch nhau quá 3%

- Các **tỷ suất đầu tư thực tế** của mỗi quỹ liên kết đơn vị sẽ được in tại tài liệu minh họa bán hàng trên cơ sở hàng năm. Các tỷ suất đầu tư sẽ được tính dựa trên giá đơn vị quỹ của quỹ liên kết đơn vị và công thức sẽ được tính tương tự như công thức tính các chỉ số chuẩn tắc. Ví dụ, công thức để tính tỷ suất đầu tư thực tế năm  $200x$   $r_{200x}$  cụ thể như sau:

		$UP_{31/12/200x} - UP_{31/12/200x-1}$		
$R_{200x}$	=	-----	x	100%
		$UP_{31/12/200x-1}$		

Trong đó:

“ $UP_{31/12/200x}$ ” là giá bán đơn vị quỹ của quỹ tại thời điểm 31/12/200x

- Các tỷ suất đầu tư thực tế trên cơ sở lãi ròng được tính cho 5 năm trước. Nếu thời gian tồn tại của quỹ liên kết đơn vị ngắn hơn 5 năm thì tỷ suất đầu tư được tính trong giai đoạn tồn tại của quỹ;

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa việc liệt kê các tỷ suất đầu tư không tính đến chênh lệch giữa giá bán và giá mua hoặc các khoản phí khác có thể được áp dụng;

3.2 Doanh nghiệp bảo hiểm phải khẳng định rõ:

- Giá của các đơn vị quỹ liên kết đơn vị **có thể tăng hoặc giảm**;

- Giá trị của quỹ liên kết đơn vị có thể thấp hơn số phí bảo hiểm đã đóng và phụ thuộc vào kết quả của các khoản đầu tư được liên kết trừ trường hợp doanh nghiệp cam kết hoàn trả phí bảo hiểm phân bổ cho đầu tư;

- Kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị có thể cho kết quả âm và **KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**.

### III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Năm hợp đồng	Tổng phí bảo hiểm đóng	Các khoản phí liên quan đến HĐ	Phí bảo hiểm rủi ro		Phí phân bổ vào các quỹ liên kết đơn vị			Quyền lợi bảo đảm		QUYỀN LỢI KHÔNG BẢO ĐẢM (chi tiết theo từng quỹ liên kết đơn vị)		
			Quyền lợi tử vong	Sản phẩm hỗ trợ	Quỹ A	Quỹ B	Quỹ ...	Quyền lợi tử vong	Quyền lợi bổ trợ	Giá trị quỹ liên kết đơn vị với tỷ suất đầu tư dự kiến (X%/năm)	Giá trị quỹ liên kết đơn vị với tỷ suất đầu tư dự kiến (Y%/năm)	Giá trị quỹ liên kết đơn vị với tỷ suất đầu tư dự kiến (Z%/năm)
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
10												
...												

#### GHI CHÚ:

- Thông tin dưới đây là một phần của Tài liệu minh họa bán hàng
- Điều quan trọng là khách hàng phải đánh giá tất cả các quyền lợi theo hợp đồng của mình, hiểu rõ cách phân bổ phí bảo hiểm, các khoản phí khấu trừ hàng tháng và ảnh hưởng của các khoản phí này đối với các quyền lợi của khách hàng.
- Minh họa bán hàng bao gồm phụ lục mô tả sự thay đổi giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng qua các năm.
- Khách hàng cần chắc chắn rằng hợp đồng bảo hiểm này đáp ứng được các nhu cầu và khả năng tài chính của mình. Nếu khách hàng muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, xin hãy liên hệ với chúng tôi hoặc đại lý của chúng tôi.

### Phí bảo hiểm đóng

- Đây là số tiền mà khách hàng (chủ hợp đồng) đóng hàng năm cho hợp đồng này

### Phí bảo hiểm được phân bổ

- Phần này thể hiện tỷ lệ phí bảo hiểm được sử dụng để đầu tư/mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị và các chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm cả hoa hồng trả cho đại lý đối với các quỹ liên kết đơn vị.
- Tỷ lệ phân bổ đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị cụ thể như sau (tính theo % phí bảo hiểm). (Doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết minh rõ từng khoản phí và giá trị tài khoản của hợp đồng trong 10 năm đầu của hợp đồng bảo hiểm).

<b>(1)</b>		1	2	3	_____→
<b>Năm hợp đồng</b>					
<b>(2)</b>		a	b	c	_____→
<b>Phí bảo hiểm đóng vào</b>					
<b>Phí bảo hiểm được phân bổ</b>	<b>%</b>				_____→
	<b>Số tiền</b>				_____→

- Phí bảo hiểm được phân bổ được sử dụng để mua các đơn vị quỹ.
- Phần phí bảo hiểm không được phân bổ vào các đơn vị quỹ (đó là phí bảo hiểm trừ đi phí bảo hiểm được phân bổ) được sử dụng để trả hoa hồng cho đại lý và bù đắp các chi phí thiết lập hệ thống triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.
- Mua một hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đóng phí hàng năm là một cam kết dài hạn. Không nên duy trì hợp đồng chỉ trong thời gian ngắn hạn vì các khoản chi phí ban đầu rất cao.

### Số tiền bảo hiểm tối thiểu

- Là số tiền tối thiểu doanh nghiệp bảo hiểm trả trong trường hợp người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn.

### Tỷ suất đầu tư dự kiến

- Các tỷ suất X%, Y%, Z% được sử dụng tương ứng thể hiện phạm vi giao động thu nhập của Quỹ 1, 2, ... k.
- Kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị trong tương lai.
- Giá của các đơn vị quỹ liên kết đơn vị **có thể tăng hoặc giảm**. Kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị **KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**.
- Giá trị của quỹ có thể thấp hơn số phí bảo hiểm đã đóng và phụ thuộc vào kết quả của các khoản đầu tư vào quỹ liên kết đơn vị.
- Dưới đây là các tỷ suất đầu tư hàng năm thực tế trong quá khứ của các quỹ so sánh với các chỉ số đầu tư được lựa chọn.

#### Tỷ suất đầu tư thực tế hàng năm của các quỹ

Năm	Quỹ 1	Quỹ 2
20xx		
20xx-1		
20xx-2		
20xx-3		
20xx-4		

#### Các chỉ số đầu tư

Năm	Quỹ 1	Quỹ 2
	VN index	...
20xx		
20xx-1		
20xx-2		
20xx-3		
20xx-4		

### Các khoản phí

- Phí bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác được minh họa ở mức hiện hành. Các khoản phí này không được bảo đảm và có thể thay đổi tùy theo từng thời điểm. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ thông báo cho khách hàng ít nhất 90 ngày trước khi áp dụng.
- **Phí bảo hiểm rủi ro** được khấu trừ hàng tháng từ giá trị của các đơn vị quỹ của khách hàng. Phí bảo hiểm rủi ro biến động theo độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, hoặc tình trạng khác (Doanh nghiệp bảo hiểm liệt kê các tình trạng phân biệt phí bảo hiểm rủi ro).
- **Các khoản phí khác** bao gồm phí hợp đồng và các khoản phí hàng năm khác.
- [Mức tối đa của các khoản phí là...]

### Giá trị hoàn lại

- Giá trị hoàn lại của một hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá mua đơn vị quỹ liên kết đơn vị vào ngày định giá kế tiếp ngay sau ngày hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trừ đi phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm
- Nếu hợp đồng bị chấm dứt sớm, khách hàng có thể nhận được số tiền ít hơn số phí đã đóng.

**Quyền lợi tử vong**

- Đây là số tiền sẽ trả khi khách hàng tử vong.
- [các điều khoản loại trừ quyền lợi]

**Miêu tả các quỹ**

- Miêu tả về các khoản đầu tư được liên kết của mỗi quỹ như sau:
  - Quỹ 1
  - Quỹ 2
  - (v.v.)
- Việc lựa chọn quỹ sẽ trên cơ sở chấp nhận rủi ro của khách hàng.

**Các quyền lợi bổ trợ**

- Nếu các sản phẩm bổ trợ được minh họa cùng với hợp đồng chính, cần phải làm rõ chi phí và quyền lợi của sản phẩm bổ trợ và hợp đồng chính để thể hiện tác động của việc mua thêm các sản phẩm bổ trợ từ giá trị tài khoản hoặc phí bảo hiểm đóng thêm .

**PHỤ LỤC III**  
**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)*

**Doanh nghiệp bảo hiểm**

**Năm (Quý) báo cáo:**

**I. PHÍ BẢO HIỂM VÀ TÌNH HÌNH THAY ĐỔI ĐƠN VỊ QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ TRONG NĂM**

**A. Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm:**

- Phí cơ bản:
- Phí đóng thêm:

**B. Phí ban đầu khấu trừ trước khi đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị**  
(chi tiết theo từng năm hợp đồng: năm thứ nhất, thứ hai...)

**C. Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị: (A-B)**

Tên quỹ	Số dư đầu kỳ				Tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ			
	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua
Quỹ A												
Quỹ B												
Quỹ C												
.....												

**II. TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**

Tài sản	Quỹ A	Quỹ B	Quỹ C	Ghi chú
- Tiền				
- Danh mục các khoản đầu tư (liệt kê chi tiết)				
- Các tài sản khác (chi tiết theo từng loại tài sản)				
<b>Tổng tài sản</b>				

**III. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**

Nội dung	Quỹ A	Quỹ B	Quỹ C	Ghi chú
Thu nhập/Doanh thu				
- Phí bảo hiểm đầu tư vào các quỹ (tương ứng với mục C Phần I)				
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư (chi tiết theo danh mục các khoản đầu tư, tương ứng với danh mục các khoản đầu tư tại Phần II)				
- Thu khác				
<b>Tổng thu nhập/Tổng doanh thu</b>				
Chi phí: Chi tiết chi phí theo danh mục phù hợp với quy				

định, cụ thể: - Phí bảo hiểm rủi ro: - Phí quản lý hợp đồng: - Phí chuyển đổi quỹ: - Phí huỷ bỏ hợp đồng: - Chi phí hoạt động đầu tư: đây là khoản phí ngân hàng, các loại phí trả cho bên thứ 3)				
Tổng chi phí				
Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí				
Thu nhập chưa phân chia chuyển từ kỳ trước sang				
Thu nhập phân chia <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho chủ hợp đồng:</li> <li>- Cho Chủ sở hữu (tối đa bằng với tỷ lệ phí quản lý quỹ đã được phê chuẩn):</li> <li>- Cho chủ sở hữu (tương ứng với thu nhập từ quỹ mỗi):</li> </ul>				
Thu nhập chưa phân chia chuyển sang năm sau				

**Ghi chú:**

- Số dư cuối kỳ tại bảng I thống nhất với số liệu tổng tài sản của từng quỹ;
- Tăng giảm trong kỳ tại bảng I thống nhất với số chênh lệch giữa thu nhập và chi phí và khoản thu nhập phân chia trong năm



**PHỤ LỤC IV**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ TRIỂN KHAI SẢN PHẨM**  
**BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)*

**Doanh nghiệp bảo hiểm:**  
**Kỳ báo cáo: Tháng.... Năm...**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm hiện tại		
		Tháng 1	...	Lũy kế
<b>I. Hợp đồng khai thác mới</b>				
1. Số lượng hợp đồng				
2. Số tiền bảo hiểm	Triệu đ			
3. Phí bảo hiểm	Triệu đ			
4. Phí BH khai thác mới quy năm	Triệu đ			
5. Phí BH KTM quy năm bình quân 1 hợp đồng	Triệu đ			
6. Phí BH KTM bình quân 1 hợp đồng	Triệu đ			
<b>II. Số lượng HĐ huỷ bỏ/chấm dứt hiệu lực</b>				
1. Số lượng hợp đồng huỷ bỏ trong thời gian cân nhắc				
2. Số lượng hợp đồng huỷ bỏ/chấm dứt hiệu lực sau thời gian cân nhắc				
2.1. Do không nộp phí bảo hiểm				
2.2. Do phát sinh sự kiện bảo hiểm				
2.3. Do khách hàng có đơn chấm dứt hiệu lực hợp đồng				
2.4. Do các nguyên nhân khác				
<b>III. Hợp đồng khôi phục hiệu lực</b>				
<b>IV. Phí đầu tư thêm:</b>				
1. Số hợp đồng có đầu tư thêm				
2. Phí đầu tư thêm	triệu đ			
3. Phí đầu tư thêm/Phí BH	%			
<b>V. Hợp đồng hiệu lực cuối kỳ</b>				
1. Số lượng hợp đồng				
2. Phí bảo hiểm	Triệu đ			
<b>V. Phí đầu tư thêm:</b>				
1. Số hợp đồng có đầu tư thêm				
2. Phí đầu tư thêm	triệu đ			
3. Phí đầu tư thêm/Phí BH	%			
<b>VI. Đại lý</b>				
1. Số đại lý được đào tạo bán sản phẩm LKĐV				
2. Số đại lý được cấp chứng chỉ bán sản phẩm LKĐV				

3. Số đại lý đang hoạt động (bán sản phẩm LKĐV) đầu kỳ 4. Số đại lý bán LKĐV nghỉ việc trong kỳ 5. Số đại lý được phép bán LKĐV cuối kỳ 6. Tổng số đại lý đang hoạt động cuối kỳ				
<b>VII. Phân tích lựa chọn quỹ (% phí bảo hiểm)</b> 1. Quỹ Cổ phiếu 2. Quỹ Trái phiếu 3. Quỹ Tiền tệ 4. Quỹ Tăng trưởng 5. Quỹ ổn định, cân bằng 6. Quỹ mạo hiểm ...	%			
<b>VIII. Dao động về giá đơn vị quỹ cuối kỳ</b> 1. Quỹ Cổ phiếu 2. Quỹ Trái phiếu 3. Quỹ Tiền tệ 4. Quỹ Tăng trưởng 5. Quỹ ổn định, cân bằng 6. Quỹ mạo hiểm ...	đồng			
<b>IX. Chỉ số VN Index cuối kỳ</b>				
<b>X. Số đơn vị các quỹ và giá trị tài sản ròng</b> 1. Quỹ Cổ phiếu 2. Quỹ Trái phiếu 3. Quỹ Tiền tệ 4. Quỹ Tăng trưởng 5. Quỹ ổn định, cân bằng 6. Quỹ mạo hiểm 7. Tổng giá trị các đơn vị từ quỹ mỗi 8. Tổng giá trị các đơn vị từ chủ hợp đồng	triệu đ triệu đ			
<b>XI. Thống kê số lượng phản hồi của khách hàng</b> 1. Thu phí 2. Dịch vụ đại lý 3. Dịch vụ của Công ty 4. Tư vấn bảo hiểm sai quy định 5. Giá đơn vị quỹ 6. Các vấn đề khác 7. Tổng cộng số trường hợp than phiền				
<b>XII. Thống kê số lượng những vấn đề khách hàng quan tâm:</b>				

1. Yêu cầu được đại lý tư vấn 2. Về quyền lợi bảo hiểm 3. Chi phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm 4. Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm 5. Các loại quỹ đầu tư 6. Đầu tư thêm 7. Hoán đổi các quỹ 8. Điều chỉnh định hướng đầu tư các quỹ 9. Bán các đơn vị quỹ 10. Chương trình khuyến mãi 11. Vấn đề khác 12. Tổng cộng các trường hợp				
---	--	--	--	--

Lưu ý: Đối với các vấn đề khác tại mục XI và XII, doanh nghiệp bảo hiểm liệt kê tóm tắt nội dung phản hồi của khách hàng ở cuối bảng.

Ý kiến đánh giá của chuyên gia tính toán về hoạt động của quỹ, đánh giá mức độ phù hợp giữa tài sản và trách nhiệm của quỹ liên kết đơn vị, kèm theo số liệu chứng minh.

**Chuyên gia tính toán**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên)*

*... ngày... tháng...năm ...*

**Tổng giám đốc**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**PHỤ LỤC V**  
**BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**  
**BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
- Báo cáo quý (năm):.... từ.... đến.....

*Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Dự phòng đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng phải trích lập cuối kỳ	Số dự phòng trích lập trong kỳ
I. Dự phòng toán học			
<i>1. Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i> - Sản phẩm 1 ... - Sản phẩm 2... <i>2. Dự phòng nghiệp vụ đối với phân liên kết đơn vị:</i> - Sản phẩm 1 ... - Sản phẩm 2...			
II. Dự phòng bồi thường - Sản phẩm 1 ... - Sản phẩm 2...			
III. Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung			
IV. Tổng cộng			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Chuyên gia tính toán**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*.... Ngày...tháng....năm*  
**Tổng Giám đốc (Giám đốc)**  
*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

**PHỤ LỤC VI**  
**BẢNG TỶ LỆ HOA HỒNG BẢO HIỂM TỐI ĐA ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM**  
**BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính  
hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)*

Đơn vị tính : %

Thời hạn hợp đồng	Tỷ lệ hoa hồng tối đa tính trên phí bảo hiểm			
	Phương thức nộp phí bảo hiểm định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần và phí đóng thêm
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
Từ 10 năm trở lên	40	10	10	7

QUỐC HỘI  
Số: 23/2004/QH11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- o0o -----

*Hà Nội, Ngày 15 tháng 06 năm 2004*

## LUẬT

### ***Giao thông đường thủy nội địa***

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về giao thông đường thủy nội địa,*

#### **Điều 77.** Hoạt động vận tải đường thủy nội địa

.....

5. Người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy, dễ nổ trên đường thủy nội địa phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với người thứ ba; người kinh doanh vận tải hành khách phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với hành khách.

Điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu do Chính phủ quy định.

#### **Điều 85.** Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với hành khách

1. Vé, danh sách hành khách lên phương tiện trong mỗi chuyến đi là căn cứ để giải quyết bảo hiểm cho hành khách khi có sự cố rủi ro; đối với vận tải hành khách ngang sông thì việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm giữa người kinh doanh vận tải với người bảo hiểm.

2. Việc trả tiền bảo hiểm cho hành khách được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 125/2005/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2005

## NGHỊ ĐỊNH

### QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA NGƯỜI KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNG HOÁ DỄ CHÁY VÀ DỄ NỔ TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

#### CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

#### NGHỊ ĐỊNH:

##### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa (sau đây gọi chung là “người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa”).

2. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa.

##### Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. “Đường thủy nội địa” là luồng, âu tàu, các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch hoặc luồng trên hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo thuộc nội thủy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải.

2. “Người kinh doanh vận tải” là tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải cả giao kết hợp đồng vận tải hàng hoá, hành khách với người thuê vận tải để thực hiện việc vận tải hàng hoá, hành khách mà có thu cước phí vận tải.

3. “Hành khách” là những người được chở trên phương tiện vận tải thủy nội địa theo hợp đồng vận chuyển hành khách quy định tại Điều 81 Luật Giao thông đường thủy nội địa.

4. “Hàng hoá dễ cháy, dễ nổ” là các hàng hoá được phân loại từ loại 1 đến loại 4 theo quy định tại Điều 4 và Phụ lục số 1 kèm theo Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10

tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.

5. Bên mua bảo hiểm là người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa.

**Điều 4.** Nguyên tắc tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa

1. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này phải tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa.

2. Nhà nước khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này tự nguyện tham gia loại hình bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa.

**Điều 5.** Doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa

Mọi doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu đều được kinh doanh bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA NGƯỜI KINH DOANH VẬN TẢI TRÊN ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA**

**Điều 6.** Chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa

1. Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do người kinh doanh vận tải hàng hoá để cháy, nổ gây ra đối với người thứ ba.

2. Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do người kinh doanh vận tải hành khách gây ra đối với hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách.

**Điều 7.** Thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa

1. Người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa và doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc quy định tại Nghị định này thông qua việc giao kết hợp đồng bảo hiểm theo quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm do Bộ Tài chính ban hành.

2. Giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự giữa người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa với doanh nghiệp bảo hiểm.

**Điều 8.** Quyền của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa

1. Được lựa chọn mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa tại bất kỳ doanh nghiệp bảo hiểm nào được phép kinh doanh loại hình bảo hiểm này tại Việt Nam.

2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin có liên quan đến việc giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.



3. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ, thoả đáng theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

4. Phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa được tính vào giá thành dịch vụ.

5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 9.** Trách nhiệm của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa

1. Mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa theo quy định tại Nghị định này.

2. Xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa đang có hiệu lực khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Tuân thủ các quy định về điều kiện kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy, dễ nổ; vận tải hành khách trên đường thuỷ nội địa.

4. Hợp tác với doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

5. Áp dụng các biện pháp bảo vệ, đảm bảo an toàn đối với việc vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy, dễ nổ.

6. Thực hiện đầy đủ các trách nhiệm được quy định trong hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa.

7. Kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm những yếu tố làm thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm.

8. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 10.** Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Từ chối bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa nếu bên mua bảo hiểm không đáp ứng các điều kiện kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa do pháp luật quy định.

2. Thu phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa.

3. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

4. Kiến nghị bổ sung, sửa đổi quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh.

5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 11.** Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa nếu bên mua bảo hiểm đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện kinh doanh vận tải trên đường thuỷ nội địa do pháp luật quy định.

2. Bồi thường đầy đủ, nhanh chóng theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Chấp hành quy tắc, điều khoản, biểu phí và tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa theo quy định hiện hành.

4. Giải thích đầy đủ cho bên mua bảo hiểm những thông tin liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Cung cấp cho bên mua bảo hiểm quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa; giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa với đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa.

7. Tuyên truyền, phổ biến thông tin thường xuyên và sâu rộng về việc tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa.

8. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa.

9. Báo cáo Bộ Tài chính về kết quả kinh doanh bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu.

10. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA NGƯỜI KINH DOANH VẬN TẢI TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

### **Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Ban hành quy định về điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu (sau đây gọi chung là quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm) đối với các chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự nêu tại Điều 6 Nghị định này.

2. Kiểm tra, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa.

3. Xử lý các doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

### **Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải**

1. Phối hợp với các cơ quan chức năng và các địa phương kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc tuân thủ các điều kiện về kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa đối với tổ chức, cá nhân thuộc diện phải mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa theo quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa nhưng không mua bảo hiểm.

3. Phối hợp với các cơ quan chức năng phân tích nguyên nhân, xử lý các vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện tốt chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế tổn thất trong giao thông đường thủy nội địa theo đúng quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa.

5. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân và người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa mua bảo hiểm theo quy định tại Nghị định này và các văn bản hướng dẫn thi hành.

#### **Điều 14.** Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các địa phương tổ chức, chỉ đạo công tác giám sát và kiểm tra các chủ phương tiện trong việc thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa.

2. Xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa.

3. Điều tra, cung cấp các văn bản, giấy tờ cần thiết để xác định lỗi, trách nhiệm của các bên liên quan và kết quả điều tra tai nạn giao thông trên đường thủy nội địa cho doanh nghiệp bảo hiểm để việc giải quyết bồi thường diễn ra nhanh chóng, thoả đáng và đúng pháp luật.

#### **Điều 15.** Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa theo quy định tại Nghị định này.

#### **Điều 16.** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị định này đến các tổ chức, cá nhân và người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa trên địa bàn.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Công an áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế tổn thất do hoạt động kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa gây ra.

3. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết nhanh chóng, thoả đáng và đúng pháp luật những hậu quả do người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa gây ra, nhằm sớm ổn định đời sống kinh tế, xã hội của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 17.** Hướng dẫn thi hành

Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Giao thông vận tải, Công an và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

#### **Điều 18.** Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Số: 99/2005/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2005

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc  
trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách,  
hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thuỷ nội địa**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

- Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000;
- Căn cứ Luật Giao thông đường thuỷ nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 06 năm 2004;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Nghị định số 125/2005/NĐ-CP ngày 07/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thuỷ nội địa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy tắc, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thuỷ nội địa.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng,
- Văn phòng Quốc Hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
- Toà án nhân dân tối cao,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể,
- Công báo,
- Cục kiểm tra văn bản,
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ,
- Lưu VT, Vụ Bảo hiểm.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

**Lê Thị Băng Tâm**

**QUY TẮC BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA  
NGƯỜI KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNG HOÁ DỄ CHÁY  
VÀ DỄ NỔ TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC ngày 22/12/2005 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa có nghĩa vụ thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự theo quy định tại Quy tắc này.

2. Chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải trên đường thủy nội địa theo quy định tại Quy tắc này bao gồm:

a) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa đối với người thứ ba;

b) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy tắc này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường thủy nội địa: là luồng, âu tàu, các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch hoặc luồng trên hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo thuộc nội thủy của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải.

2. Phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi là phương tiện): là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ, tự hành hoặc có phương tiện lai kéo chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa, có đăng ký kinh doanh và đăng kiểm theo quy định của pháp luật.

3. Người kinh doanh vận tải: là người vận tải giao kết hợp đồng vận tải hàng hoá, hành khách với người thuê vận tải để thực hiện việc vận tải hàng hoá, hành khách mà có thu cước phí vận tải.

4. Người vận tải là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện để vận tải người, hàng hóa trên đường thủy nội địa.

5. Người thứ ba trong bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa là những người bị thiệt hại về thân thể, tài sản do phương tiện thủy nội địa gây ra, trừ những người sau đây:

a) Chủ phương tiện, người lái phương tiện, hoa tiêu và thuyền viên của phương tiện được bảo hiểm;

b) Hành khách.

6. Bên mua bảo hiểm: là người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa.

7. Hành khách: là những người được chở trên phương tiện theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định tại Luật Giao thông đường thủy nội địa.

8. Hàng hoá dễ cháy và dễ nổ: là những hàng hoá được phân loại từ loại 1 đến loại 4 theo quy định tại Điều 4 và Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

9. Mức trách nhiệm bảo hiểm: là số tiền tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả cho thiệt hại về người và tài sản trong mỗi vụ tổn thất xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm. Mức trách nhiệm bảo hiểm được quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận bảo hiểm phù hợp với Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **Điều 3. Hợp đồng bảo hiểm**

Trên cơ sở Giấy yêu cầu bảo hiểm của bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng ký kết hợp đồng bảo hiểm giữa bên mua bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **Điều 4. Phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có trách nhiệm tuân thủ Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thoả thuận áp dụng biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm cao hơn hoặc phạm vi bảo hiểm rộng hơn Quy tắc, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **Điều 5. Hiệu lực bảo hiểm**

Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo quy định tại Giấy chứng nhận bảo hiểm, trừ trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm**

Trường hợp có yêu cầu huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết trước mười lăm (15) ngày. Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo huỷ bỏ, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có ý kiến thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được huỷ bỏ, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm 80% số phí bảo hiểm tương ứng với thời gian huỷ bỏ, trừ trường hợp trong thời hạn hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

#### **Điều 7. Trách nhiệm của bên mua bảo hiểm**

Ngoài các trách nhiệm quy định tại Điều 9, Nghị định số 125/2005/NĐ-CP ngày 7 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá, dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa, bên mua bảo hiểm còn có các trách nhiệm dưới đây:

1. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Khi yêu cầu bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Thông báo ngay những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.



4. Bên mua bảo hiểm, người điều khiển phương tiện, hoa tiêu và thuyền viên có trách nhiệm tuân thủ tất cả các quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa.

5. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, người được bảo hiểm có trách nhiệm:

a) Cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường nơi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

b) Trình báo ngay cho chính quyền địa phương, công an hoặc đơn vị quản lý đường thủy nội địa gần nhất để lập biên bản theo quy định;

c) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết và thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết chậm nhất không quá ba (03) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc từ ngày phương tiện được bảo hiểm về đến bến, cảng đầu tiên.

d) Người được bảo hiểm phải thông báo và chuyển cho doanh nghiệp bảo hiểm ngay khi nhận được thông tin, yêu cầu đòi bồi thường, biên bản, chứng từ pháp lý liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

6. Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp người được bảo hiểm vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của người được bảo hiểm.

### **Điều 8. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm**

Ngoài các trách nhiệm quy định tại Điều 11, Nghị định số 125/2005/NĐ-CP ngày 7 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá, dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa, doanh nghiệp bảo hiểm còn có các trách nhiệm dưới đây:

1. Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để bên mua bảo hiểm tham gia bảo hiểm.

2. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, nếu xét thấy cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải phối hợp chặt chẽ với người được bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự việc, thu thập các thông tin cần thiết có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do sự kiện bảo hiểm gây ra.

3. Khi hồ sơ bồi thường đầy đủ và hợp lệ, doanh nghiệp bảo hiểm phải giải quyết bồi thường trong thời hạn quy định tại Điều 13 dưới đây.

## **Chương II**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 9. Trách nhiệm bảo hiểm**

Trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán cho người được bảo hiểm số tiền mà người được bảo hiểm phải bồi thường theo quy định của pháp luật, cụ thể bao gồm:

1. Đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thuỷ nội địa:

a) Đối với thiệt hại về người: Chi phí mà người được bảo hiểm phải trả theo quy định của pháp luật do phương tiện được bảo hiểm gây ra thương tích, hoặc tử vong cho người thứ ba nhưng không vượt quá mức quy định trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người nêu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Đối với thiệt hại về tài sản: Bồi thường thiệt hại thực tế theo mức độ lỗi của người được bảo hiểm. Số tiền bồi thường được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản bị tổn thất tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế.

c) Các chi phí thực tế phát sinh mà người được bảo hiểm phải chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật và quyết định của toà án, bao gồm:

- Chi phí khi thực hiện nghĩa vụ hay các biện pháp cần thiết nhằm cứu sinh mạng trên đường thuỷ nội địa với điều kiện người được bảo hiểm có nghĩa vụ pháp lý đối với các chi phí đó và các chi phí đó không thể đòi được từ người thứ ba

- Chi phí tẩy rửa ô nhiễm dầu, tiền phạt của chính quyền địa phương và các khiếu nại về hậu quả do ô nhiễm dầu gây ra;

- Chi phí cần thiết và hợp lý trong việc ngăn ngừa và hạn chế tổn thất, trợ giúp cứu nạn;

- Chi phí liên quan đến việc tố tụng, tranh chấp khiếu nại về trách nhiệm đối với bên thứ ba;

- Chi phí thấp sáng, đánh dấu, phá huỷ, hay di chuyển xác phương tiện bị đắm (nếu có). Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm về chi phí di chuyển xác phương tiện khi chủ phương tiện tuyên bố từ bỏ phương tiện.

2. Đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách:

a) Những chi phí mà người được bảo hiểm phải trả theo quy định của pháp luật do hành khách bị ốm đau, thương tật hoặc chết nhưng không vượt quá mức quy định trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người nêu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thoả thuận lựa chọn phương pháp trả tiền phù hợp theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người nêu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Những chi phí mà người được bảo hiểm phải gánh chịu theo quy định của pháp luật đối với hành khách do hậu quả tai nạn của phương tiện được bảo hiểm (ngoài những rủi ro đã quy định ở điểm a, khoản 1 Điều này) kể cả chi phí đưa hành khách tới bến đến hoặc quay trở lại bến đi.

Trong mọi trường hợp, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 nêu trên, tổng số tiền bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm và không vượt quá số tiền thực tế người được bảo hiểm phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo bản án hoặc quyết định của toà án.

### **Điều 10. Giám định tổn thất**

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền sẽ tiến hành giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất.

2. Trong trường hợp người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có thể trưng cầu giám định độc lập. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi người được bảo hiểm cư trú chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

### **Điều 11. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường nếu tổn thất xảy ra trong các trường hợp dưới đây:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của người bị hại, người được bảo hiểm, hoặc người thừa hành của người được bảo hiểm như: đại lý, đại diện hoặc thuyền trưởng, sỹ quan và thuyền viên.

2. Phương tiện được bảo hiểm vi phạm lệnh cấm do các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc hoạt động kinh doanh trái phép.

3. Vi phạm nghiêm trọng luật lệ giao thông đường thủy bao gồm:

a) Người lái phương tiện, hoa tiêu và thuyền viên của phương tiện được bảo hiểm trong khi làm nhiệm vụ chịu ảnh hưởng của rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác;

b) Phương tiện được bảo hiểm đi vào tuyến, luồng cấm;

c) Phương tiện được bảo hiểm chở khách, chở hàng quá tải;

d) Phương tiện được bảo hiểm không đủ khả năng hoạt động, không có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật còn hiệu lực và không có các giấy chứng nhận khả năng hoạt động khác còn hiệu lực theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm;

đ) Phương tiện được bảo hiểm hoạt động ngoài phạm vi quy định;

e) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

4. Người lái phương tiện, hoa tiêu và thuyền viên của phương tiện được bảo hiểm không có bằng hoặc chứng chỉ theo quy định.

5. Do vỡ, máy móc hoặc trang thiết bị của phương tiện được bảo hiểm quá cũ kỹ hay bị hao mòn tự nhiên.

6. Phương tiện được bảo hiểm bị mắc cạn do thủy triều hoặc con nước lên xuống trong lúc đang neo đậu.

7. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn;

8. Thiệt hại đối với hàng hoá được chuyên chở trên phương tiện theo hợp đồng vận tải hàng hoá;

9. Chiến tranh và các nguyên nhân tương tự như chiến tranh;

10. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng bạc, đá quý, tiền và những giấy tờ có giá trị và tính được thành tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

11. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường đối với những chi phí dưới đây:

a) Chi phí liên quan đến việc chậm trễ của phương tiện được bảo hiểm hoặc hàng hóa bị giảm giá trị, mất thị trường hoặc chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của phương tiện được bảo hiểm;

b) Số tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu đối với trường hợp thiệt hại gây ra cho tàu.

## **Điều 12. Hồ sơ yêu cầu bồi thường**

1. Yêu cầu bồi thường của người được bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Giấy chứng nhận bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Giấy đăng ký phương tiện thủy nội địa;

4. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật thủy nội địa;

5. Giấy phép vận tải hành khách, vé hành khách, danh sách hành khách (nếu có) trong trường hợp bảo hiểm trách nhiệm của người kinh doanh vận tải hành khách;

6. Giấy phép kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ;

7. Bằng thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (tùy từng trường hợp cụ thể).

8. Báo cáo tai nạn hoặc tổn thất và/hoặc Kháng nghị hàng hải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn hoặc bên, cảng đến đầu tiên (nếu tai nạn xảy ra khi phương tiện được bảo hiểm đang trong hành trình).

9. Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.

10. Biên bản tai nạn do chính quyền địa phương, cơ quan quản lý giao thông đường thủy hoặc công an lập theo các quy định về giao thông đường thủy nội địa.

11. Các giấy tờ chứng minh thiệt hại về người như giấy chứng thương của nạn nhân, giấy ra viện, phiếu mổ và các giấy tờ liên quan đến các chi phí chăm sóc, cứu chữa, giấy chứng tử của nạn nhân, các chứng từ điều trị, chi phí mai táng, khiếu nại và thoả thuận bồi thường cho người thứ ba liên quan đến những chi phí đòi bồi thường.

12. Các giấy tờ chứng minh thiệt hại tài sản như hoá đơn sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn, các hoá đơn chứng từ chứng minh các chi phí cần thiết mà người được bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất hay để thực hiện chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

13. Những chứng từ, tài liệu có liên quan khác (như trích lục sổ hành trình, nhật ký máy, nhật ký thời tiết, hay các giấy tờ khác của phương tiện được bảo hiểm...) tùy theo từng trường hợp cụ thể.

## **Chương III**

### **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

#### **Điều 13. Thời hạn yêu cầu bồi thường và thanh toán tiền bồi thường**

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của người được bảo hiểm là một (01) năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn thanh toán tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ và kéo dài không quá sáu mươi (60) ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm biết lý do trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường.

#### **Điều 14. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên sẽ được đưa ra toà án nơi cư trú của bị đơn để giải quyết. Thời hiệu khởi kiện các tranh chấp liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này là ba (03) năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại sẽ không còn giá trị.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

**Lê Thị Băng Tâm**

## **PHU LUC 1**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2005  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

### **NỘI DUNG GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM**

1. Số giấy chứng nhận bảo hiểm:
2. Người được bảo hiểm:
3. Địa chỉ:
4. Tên phương tiện được bảo hiểm:
5. Loại phương tiện:
6. Số đăng ký (hoặc số đăng kiểm):
7. Trọng tải/Số ghế/Công suất:
8. Phạm vi hoạt động:
9. Thời hạn bảo hiểm:

Từ..... giờ..... ngày...../...../.....

Đến..... giờ..... ngày...../...../.....

10. Mức trách nhiệm bảo hiểm:

Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa đối với người thứ ba:

- Mức trách nhiệm : ..... đồng/vụ, trong đó giới hạn bồi thường trách nhiệm dân sự chủ phương tiện đối với thiệt hại về con người là: 30 triệu đồng/người/vụ.

- 10.2. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách: 30 triệu đồng/người/vụ.

11. Điều kiện bảo hiểm bổ sung (nếu có):

12. Phí bảo hiểm: (bằng chữ và bằng số) Thuế trị giá gia tăng:

Tổng số tiền thanh toán: (bằng chữ và bằng số)

13. Phương thức đóng phí:

14. Mức khấu trừ mỗi vụ tổn thất:

15. Giờ, phút, ngày, tháng, năm cấp bảo hiểm

16. Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

17. Nơi cấp bảo hiểm: Người đại diện doanh nghiệp cấp bảo hiểm (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên).

## **PHỤ LỤC 2**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

### **THÔNG BÁO TAI NẠN VÀ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG**

**(Lưu ý:** Người kê khai phải đọc kỹ và hiểu rõ những yêu cầu trước khi kê khai. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối bồi thường hoặc giảm số tiền bồi thường nếu nhận được nội dung kê khai thiếu trung thực)

Kính gửi: [tên doanh nghiệp bảo hiểm]

Người được bảo hiểm:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Tên phương tiện:.....

Loại phương tiện:.....

Số đăng ký (hoặc số đăng kiểm):.....

Trọng tải/Số ghế/Công suất:.....

Giấy chứng nhận bảo hiểm số:..... Có hiệu lực từ...../...../.....đến...../...../.....

Nơi cấp:.....

Ngày, giờ nơi xảy ra tai nạn:.....

Cơ quan giải quyết tai nạn:.....

Diễn biến và nguyên nhân tai nạn:

Tình hình thiệt hại:

Về người:.....

Về tài sản:





### **PHU LUC 3**

**BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2005  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

<b>STT</b>	<b>Mức độ thiệt hại</b>		
	<b>I. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG ĐẾN 30 TRIỆU ĐỒNG</b>		
01	Chết		
02	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt		
03	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được		
04	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói		
05	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)		
06	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân.		
07	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)		
	<b>II- CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN</b>	<b>Số tiền bồi thường (Tr.đ)</b>	
		Từ....	đến ....
	<b>A. CHI TRÊN</b>		
09	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	23	26
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	21	24
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	20	23
12	Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	18	21
13	Mất 4 ngón tay trên một bàn	12	15
14	Mất ngón cái và ngón trỏ	11	14
15	Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	9	11
16	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	11	12
17	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	9	11
18	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	11	12
19	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	9	11
20	Mất một ngón cái và một đốt bàn	8	9
	Mất một ngón cái	6	8
	Mất cả đốt ngoài	3	5
	Mất 1/ 2 đốt ngoài	2	3
21	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	6	8
	Mất một ngón trỏ	5	7
	Mất 2 đốt 2 và 3	3	4
	Mất đốt 3	2	3
22	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt	5	7

	bàn)		
	Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	5	5
	Mất 2 đốt 2 và 3	2	4
	Mất đốt 3	1	2
23	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	5	6
	Mất cả ngón út	3	5
	Mất 2 đốt 2 và 3	2	3
	Mất đốt 3	1	2
24	Cứng khớp bả vai	8	11
25	Cứng khớp khuỷu tay	8	11
26	Cứng khớp cổ tay	8	11
27	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	8	11
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	11	14
29	Gãy xương cánh tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	5	8
	- Can xấu, teo cơ	8	9
30	Gãy 2 xương cẳng tay	4	8
31	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	3	6
32	Khớp giả 2 xương	8	11
33	Khớp giả 1 xương	5	6
34	Gãy đầu dưới xương quay	3	5
35	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	2	5
36	Gãy xương cổ tay	3	5
37	Gãy xương đốt bàn (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	2	5
38	Gãy xương đòn:		
	- Can tốt	2	4
	- Can xấu, cứng vai	5	8
	- Có chèn ép thần kinh mũ	9	11
39	Gãy xương bả vai:		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	3	5
	- Gãy vỡ ngành ngang	5	7
	- Gãy vỡ phân khớp vai	9	12
40	Gãy xương ngón tay (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	1	4
	<b>B. CHI DƯỚI</b>		
41	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	23	26
42	Cắt cụt 1 đùi : - 1/3 trên	21	24
	- 1/3 giữa hoặc dưới	17	23
43	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	18	21

44	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	17	20
45	Mất xương sên	11	12
46	Mất xương gót	11	14
47	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	11	14
48	Mất đoạn xương mác	6	9
49	Mất mắt cá chân: - Mắt cá ngoài	3	5
	- Mắt cá trong	5	6
50	Mất cả 5 ngón chân	14	17
51	Mất 4 ngón cả ngón cái	11	14
52	Mất 4 ngón trừ ngón cái	11	14
53	Mất 3 ngón, 3-4-5	8	9
54	Mất 3 ngón, 1-2-3	9	11
55	Mất 1 ngón cái và ngón 2	6	8
56	Mất 1 ngón cái	5	6
57	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	3	5
58	Mất 1 đốt ngón cái	2	4
59	Cứng khớp háng	14	17
60	Cứng khớp gối	9	12
61	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	14	17
62	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- ít nhất 5 cm	12	14
	- Từ 3 - 5 cm	11	12
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	11	14
64	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	8	11
65	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (Trường hợp phi mô được thanh toán mức tối đa)		
	- Can tốt	6	9
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	9	12
66	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mô được thanh toán tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	8	11
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	11	14
67	Khớp giả cổ xương đùi	14	17
68	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	6	9
69	Gãy xương chày	5	7
70	Gãy đoạn mâm chày	5	8
71	Gãy xương mác	3	6
72	Đứt gân bánh chè	5	8
73	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mô thanh toán tối đa)	3	6
74	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cả tứ đầu (tùy theo mức độ)	8	9

75	Đứt gân Achille (đã nối lại)	5	6
76	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	2	4
77	Vỡ xương gót	5	8
78	Gãy xương thuyền	5	7
79	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	1	4
80	Gãy ngành ngang xương mu	8	10
81	Gãy ụ ngồi	8	9
82	Gãy xương cánh chậu 1 bên	6	9
83	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	12	18
84	Gãy xương cùng: - Không rối loạn cơ tròn	3	5
	- Có rối loạn cơ tròn.	8	11
	<b>C. CỘT SỐNG</b>		
85	Cắt bỏ cung sau : - của 1 đốt sống	11	12
	- của 2 - 3 đốt sống trở lên	14	18
86	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tuỷ)	9	12
87	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tuỷ)	14	18
88	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên :		
	Của 1 đốt sống	3	5
	Của 2 - 3 đốt sống	8	14
	<b>D. SỌ NÃO</b>		
89	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	+ Đường kính dưới 6 cm	8	12
	+ Đường kính từ 6 - 10 cm	12	18
	+ Đường kính trên 10 cm	15	21
90	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	+ Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	9	12
	+ Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	18	21
	+ Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	17	21
91	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	14	17
92	Vết thung sọ não hở:		
	xương bị nứt rạn	12	15
	Lún xương sọ	9	12
	Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	15	18
93	Chấn thương sọ não kín		
	+ Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	6	9
	+ Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	9	12
	+ Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	12	15
94	Chấn thương não		

	+ Chấn động não	2	5
	+ Phù não	12	15
	+ Giáp não, dẹt não	15	18
	+ Chảy máu khoang dưới nhện	12	15
	+ Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	9	12
	<b>E. LÔNG NGỰC</b>		
95	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	5	6
96	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	8	11
97	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	2	3
98	Gãy 1 - 2 xương sườn	2	4
99	Gãy 3 xương sườn trở lên	5	8
100	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	3	6
101	Mẻ hoặc rạn xương ức	3	5
102	Cắt toàn bộ một bên phổi	21	24
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%	20	23
104	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	15	18
105	Cắt 1 thùy phổi	11	14
106	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	1	3
107	Tràn khí, máu màng phổi (phi dẫn lưu mở cầm máu)	6	9
108	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	15	18
109	Khâu màng ngoài tim:		
	Phẫu thuật kết quả hạn chế	18	21
	Phẫu thuật kết quả tốt	11	14
	<b>G. BỤNG</b>		
110	Cắt toàn bộ dạ dày	23	26
111	Cắt đoạn dạ dày	15	18
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	23	26
113	Cắt đoạn ruột non	12	15
114	Cắt toàn bộ đại tràng	23	26
115	Cắt đoạn đại tràng	15	18
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	21	24
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	18	21
118	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	12	18
119	Cắt bỏ túi mật	14	17
120	Cắt bỏ lá lách	12	15
121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	18	21
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	8	11
123	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều)	9	14

	lỗ thủng)		
124	Khâu lỗ thủng đại tràng	9	12
125	Đụng rập gan, khâu gan	11	14
126	Khâu vỏ lá lách	8	11
127	Khâu tụy	9	11
	<b>H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC</b>		
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	15	18
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	21	24
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	9	12
131	Chấn thương thận (tuỳ theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	1	2
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	3	5
	- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	14	17
132	Cắt 1 phần bàng quang	8	11
133	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	21	24
134	Khâu lỗ thủng bàng quang	9	11
135	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	Dưới 55 tuổi chưa có con	21	24
	Dưới 55 tuổi có con rồi	17	20
	Trên 55 tuổi	11	12
136	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	Dưới 45 tuổi chưa có con	18	21
	Dưới 45 tuổi có con rồi	9	12
	Trên 45 tuổi	8	9
137	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: 1 bên	6	9
	2 bên	14	17
	trên 45 tuổi: 1 bên	5	6
	2 bên	9	12
	<b>I. MẮT</b>		
138	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	Không lắp được mắt giả	17	20
	Lắp được mắt giả	15	18
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	9	14
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	4	6
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	2	5
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	24	27
	<b>K. TAI - MŨI - HỌNG</b>		
143	Điếc 2 tai:		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	23	26
	- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	18	21

	- Vừa (Nói to 1-2 m còn nghe)	11	14
	- Nhẹ (Nói to 2 - 4 m còn nghe)	5	8
144	Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	9	12
	Vừa	5	6
	Nhẹ	2	5
145	Mất vành tai 2 bên	6	12
146	Mất vành tai 1 bên	3	8
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	6	8
148	Mất mũi, biến dạng mũi	5	12
149	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	6	12
	<b>L. RĂNG - HÀM - MẶT</b>		
150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:		
	Khác bên	24	27
	Cùng bên	21	24
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	21	24
152	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	11	14
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	9	11
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	5	8
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	6	8
156	Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	9	12
	Từ 5 -7 răng	5	8
	Từ 3 - 4 răng	2	4
	Từ 1 - 2 răng	1	2
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	23	26
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	15	18
159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	5	8
160	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	3	5
	<b>M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM , BÓNG</b>		
161	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)		4
162	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	4	8
163	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	11	14
164	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	12	18



165	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	15	18
166	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	6	9
167	Bỏng nông (độ I, độ II)		
	Diện tích dưới 5 cm	1	2
	Diện tích từ 5 –15%	3	5
	Diện tích trên 15%	5	8
168	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	Diện tích dưới 5%	6	11
	Diện tích từ 5-15%	11	18
	Diện tích trên 15%	18	24

**PHỤ LỤC 4**

**BIỂU PHÍ VÀ MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM  
DÂN SỰ CỦA NGƯỜI KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH,  
HÀNG HOÁ DỄ CHÁY VÀ DỄ NỔ TRÊN ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2005/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2005  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. Biểu phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy và dễ nổ trên đường thuỷ nội địa đối với người thứ ba

**A. Phương tiện tự hành và phương tiện kéo**

Loại phương tiện		Phí bảo hiểm theo mức trách nhiệm (đồng/năm)		
Phương tiện tự hành	Phương tiện kéo	(trong đó, mức trách nhiệm bảo hiểm đối với con người là 30 triệu đồng/người/vụ)		
Trọng tải (T)	Công suất (CV)	Mức 300.000.000 đồng/vụ	Mức 500.000.000 đồng/vụ	Mức 1.000.000.000 đồng/vụ
Đến 50		1.350.000		
Trên 50 - 100		2.160.000		
Trên 100 - 200		2.700.000		
Trên 200 - 300	Đến 125		4.374.000	
Trên 300 - 400	Trên 125 - 150		5.103.000	
Trên 400 - 500	Trên 150 - 175		5.832.000	
Trên 500 - 600	Trên 175 - 200			11.482.000
Trên 600 - 700	Trên 200 - 225			12.466.000
Trên 700 - 800	Trên 225 - 250			13.450.000
Trên 800 - 900	Trên 250 - 275			14.434.000
Trên 900 - 1.000	Trên 275 - 300			15.418.000
Trên 1.000 - 1.100	Trên 300 - 325			16.074.000
Trên 1.100 - 1.200	Trên 325 - 350			16.731.000
Trên 1.200 - 1.300	Trên 350 - 375			17.387.000
Trên 1.300 - 1.400	Trên 375 - 400			18.043.000
Trên 1.400 - 1.500	Trên 400 - 425			18.699.000
Trên 1.500 - 1.600	Trên 425 - 450			19.355.000
Trên 1.600 - 1.700	Trên 450 - 475			20.011.000
Trên 1.700 - 1.800	Trên 475 - 500			20.667.000
Trên 1.800 - 1.900	Trên 500 - 525			21.323.000
Trên 1.900 - 2.000	Trên 525 - 550			21.980.000

**Từ trên 2000 tấn hoặc trên 550 cv:**

Mức 1 tỷ: Phương tiện tự hành: 21.980.000 đ + 328.000đ (trọng tải – 2000)/100  
Phương tiện kéo: 21.980.000 đ + 328.000đ (công suất – 550)/25

***B. Phương tiện chuyên chở không tự hành: Phí bảo hiểm bằng 30% phí bảo hiểm áp dụng cho phương tiện tự hành cùng trọng tải***

***II. Phí bảo hiểm TNDS chủ phương tiện chở khách đối với hành khách***

Mức trách nhiệm: 30 triệu đồng/hành khách/vụ

Phí bảo hiểm: + Phương tiện chở khách tốc độ thường: 36.000 đ/ghế  
+ Phương tiện chở khách tốc độ cao (tốc độ thiết kế từ 30 km/h trở lên): 50.400 đ/ghế

***III. Biểu phí ngắn hạn***

Phí bảo hiểm 01 tháng hoặc 01 chuyến (tính bằng phí 1 tháng):

15% phí bảo hiểm năm

Phí bảo hiểm 03 tháng:

35% phí bảo hiểm năm

Phí bảo hiểm 06 tháng:

60% phí bảo hiểm năm

***IV. Mức khấu trừ*** (áp dụng cho cả 2 loại hình bảo hiểm):

Đối với thiệt hại về người: 100.000 đ/vụ

Đối với thiệt hại khác: 2% số tiền yêu cầu bồi thường, tối thiểu 1.000.000 đ/vụ

## LUẬT

### PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY (TRÍCH)

(số 27/2001/QH10 ngày 29-6-2001)

*Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và đề cao trách nhiệm của toàn dân đối với hoạt động phòng cháy và chữa cháy; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Luật này quy định về phòng cháy và chữa cháy.*

#### **Điều 9.** Bảo hiểm cháy, nổ

Cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ phải thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của cơ sở đó. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức và cá nhân khác tham gia bảo hiểm cháy, nổ.

Chính phủ quy định danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, điều kiện, mức phí bảo hiểm cháy, nổ, số tiền bảo hiểm tối thiểu và thành lập doanh nghiệp nhà nước kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ.

#### **Điều 54.** Nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy

1. Nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy gồm:
  - a) Ngân sách nhà nước cấp;
  - b) Thu từ bảo hiểm cháy, nổ;
  - c) Đóng góp tự nguyện, tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.
2. Chính phủ quy định cụ thể về nguồn thu, mức thu, chế độ quản lý, sử dụng nguồn tài chính cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

#### **Điều 57.** Nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phòng cháy và chữa cháy.
2. Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.
3. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật và kiến thức về phòng cháy và chữa cháy.
4. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động phòng cháy và chữa cháy.
5. Tổ chức đào tạo, xây dựng lực lượng, trang bị và quản lý phương tiện phòng cháy và chữa cháy.
6. Bảo đảm ngân sách cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy; tổ chức bảo hiểm cháy, nổ gắn với hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

7. Thẩm định, phê duyệt các dự án, thiết kế và nghiệm thu công trình xây dựng về phòng cháy và chữa cháy; kiểm định và chứng nhận an toàn phương tiện; xác nhận điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
8. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ về phòng cháy và chữa cháy.
9. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng cháy và chữa cháy; điều tra vụ cháy.
10. Tổ chức thống kê nhà nước về phòng cháy và chữa cháy.
11. Hợp tác quốc tế về phòng cháy và chữa cháy.

**NGHỊ ĐỊNH**

**QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;  
Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;  
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương 1:**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ; trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong việc thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật.
3. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

### **Điều 3. Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc phải mua bảo hiểm tại các doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc hoạt động tại Việt Nam, kể từ khi có nguy hiểm cháy, nổ.
2. Nhà nước khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân không thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định này mua bảo hiểm cháy, nổ trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

### **Điều 4. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

Doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ theo quy định của Nghị định này là những doanh nghiệp có giấy phép thành lập và hoạt động - kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp.

### **Chương 2:**

## **CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

### **Điều 5. Đối tượng phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của cơ sở đó.
2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Xây dựng quy định và hướng dẫn cụ thể những trường hợp phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc có đặc thù riêng là nhà ở tập thể, nhà chung cư.
3. Căn cứ vào tình hình thực tế, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung hoặc loại bỏ khỏi danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định này.

### **Điều 6. Tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

Tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc gồm: nhà, công trình kiến trúc và các trang thiết bị kèm theo; máy móc thiết bị; các loại hàng hoá, vật tư, tài sản khác mà giá trị của nó tính được thành tiền.

### **Điều 7. Số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tối thiểu**

Số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tối thiểu là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tại thời điểm tham gia bảo hiểm. Trường hợp không xác định được giá thị trường của tài sản thì số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do các bên thoả thuận.

## **Điều 8. Thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

Nghĩa vụ tham gia chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định này được thể hiện thông qua việc giao kết hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm.

Giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

## **Điều 9. Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

1. Hợp đồng bảo hiểm là sự thoả thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm cháy, nổ.

2. Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc phải có những nội dung chính sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm;
- b) Đối tượng bảo hiểm;
- c) Điều kiện bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm, điều khoản bảo hiểm;
- d) Giá trị tài sản được bảo hiểm cháy, nổ;
- đ) Quy tắc, biểu phí bảo hiểm được áp dụng;
- e) Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm;
- g) Thời hạn bảo hiểm;
- h) Mức phí, phương thức đóng bảo hiểm;
- i) Cơ quan thẩm định thiệt hại khi cần;
- k) Thời hạn, phương thức trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường;
- l) Trách nhiệm của bên mua và bên bán bảo hiểm;
- m) Các quy định giải quyết tranh chấp;
- n) Trách nhiệm của bên vi phạm hợp đồng;
- o) Ngày, tháng, năm giao kết hợp đồng.

3. Ngoài những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc có thể có các nội dung khác do các bên thoả thuận nhưng không trái với các quy định của pháp luật có liên quan.



## **Điều 10. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm không có nghĩa vụ bồi thường nếu thiệt hại do một trong những nguyên nhân sau đây gây ra:

1. Động đất, núi lửa phun hay những biến động khác của thiên nhiên.
2. Tài sản tự lên men hoặc tự toả nhiệt.
3. Tài sản chịu tác động của một quá trình xử lý có dùng nhiệt.
4. Sét đánh trực tiếp vào tài sản được bảo hiểm nhưng không gây cháy, nổ.
5. Nguyên liệu vũ khí hạt nhân gây cháy, nổ.
6. Thiệt hại xảy ra đối với máy móc, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả do sét đánh.
7. Những thiệt hại do hành động cố ý gây cháy, nổ của người được bảo hiểm nhằm mục đích đòi bồi thường thiệt hại theo hợp đồng bảo hiểm.
8. Những thiệt hại do cố ý vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy để xảy ra cháy, nổ.
9. Hàng hoá nhận uỷ thác hay ký gửi trừ khi những hàng hoá đó được xác nhận trong giấy chứng nhận bảo hiểm là được bảo hiểm và người được bảo hiểm trả thêm phí bảo hiểm theo quy định.
10. Tiền, kim loại quý, đá quý, chứng khoán, thư bảo lãnh, tài liệu, bản thảo, sổ sách kinh doanh, tài liệu lưu trữ trong máy tính điện tử, bản mẫu, văn bằng, khuôn mẫu, bản vẽ, tài liệu thiết kế, trừ khi những hạng mục này được xác nhận trong giấy chứng nhận bảo hiểm.
11. Chất nổ, trừ khi được xác nhận là được bảo hiểm trong giấy chứng nhận bảo hiểm.
12. Những tài sản mà vào thời điểm xảy ra tổn thất, được bảo hiểm theo đơn bảo hiểm hàng hải hoặc thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo đơn bảo hiểm hàng hải, trừ phần thiệt hại vượt quá trách nhiệm bồi thường theo đơn bảo hiểm hàng hải.
13. Những thiệt hại do cháy, nổ gây ra cho bên thứ ba.
14. Những thiệt hại đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.
15. Những thiệt hại do những biến cố về chính trị, an ninh và trật tự an toàn xã hội gây ra.

16. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thỏa thuận.

Đối với những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nêu trên, nếu bên mua bảo hiểm có nhu cầu bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận bảo hiểm thì các bên vẫn có thể giao kết hợp đồng bảo hiểm bổ sung cho những sự kiện đó.

### **Điều 11. Thảm định thiệt hại khi cháy, nổ xảy ra**

Khi có thiệt hại do cháy, nổ xảy ra doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm cùng phối hợp xác định thiệt hại. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không thống nhất được giá trị thiệt hại thì một trong hai bên hoặc cả hai bên có quyền mời cơ quan, tổ chức có chức năng đánh giá tài sản, thảm định thiệt hại.

### **Điều 12. Quyền của bên mua bảo hiểm**

1. Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc để mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin có liên quan đến việc giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
3. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và chính xác theo quy định của hợp đồng bảo hiểm.
4. Thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm về những nội dung của hợp đồng bảo hiểm nhưng không trái với các quy định của pháp luật.
5. Được hạch toán chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc vào giá thành sản phẩm, dịch vụ đối với cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc được tính vào kinh phí do ngân sách nhà nước cấp đối với đơn vị hành chính sự nghiệp.
6. Khởi kiện dân sự đối với doanh nghiệp bảo hiểm nếu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường không đúng thời hạn, không chính xác theo quy định của hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 13. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm**

1. Tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.
2. Tuân thủ các quy định về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
3. Hợp tác với các doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

5. Kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về những yếu tố làm thay đổi mức độ rủi ro để điều chỉnh điều kiện và mức phí bảo hiểm.

#### **Điều 14. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Thu phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm và phù hợp với biểu phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật.

2. Từ chối bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc khi bên mua bảo hiểm không thực hiện đầy đủ các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

3. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm như quy định tại Điều 10 Nghị định này.

#### **Điều 15. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Thực hiện bảo hiểm cháy, nổ theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

2. Bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc khi bên mua bảo hiểm đã thực hiện các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

3. Chi trả bồi thường đầy đủ, nhanh chóng và chính xác theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Đóng góp kinh phí để phục vụ cho các hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

5. Giải thích đầy đủ cho bên mua bảo hiểm những thông tin liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm và của doanh nghiệp bảo hiểm; cung cấp cho bên mua bảo hiểm nội dung biểu phí, quy tắc bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do Bộ Tài chính ban hành.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

7. Phối hợp với cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy và cơ sở mua bảo hiểm thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và đề phòng, hạn chế tổn thất đối với cơ sở được bảo hiểm.

8. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

9. Định kỳ báo cáo với Bộ Tài chính về kết quả kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

**Điều 16. Thu kinh phí từ kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc để đóng góp cho các hoạt động phòng cháy và chữa cháy**

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc có trách nhiệm trích 5% tổng số phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc đã thu được để đóng góp kinh phí cho các hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

2. Sáu tháng một lần doanh nghiệp bảo hiểm chuyển số kinh phí thu được theo quy định tại khoản 1 Điều này vào tài khoản tạm giữ của Bộ Công an mở tại Kho bạc nhà nước Trung ương để tạo nguồn kinh phí bổ sung hàng năm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung chi, cơ chế quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí này.

Chương 3 :

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

**Điều 17. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Chủ trì và phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Kiểm tra, giám sát việc thu, nộp và sử dụng kinh phí thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo đúng quy định của pháp luật.

3. Ban hành quy tắc, mức phí, biểu phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của Nghị định này.

**Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Hướng dẫn việc kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy và kiểm tra việc thực hiện các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy đối với các cơ sở thuộc diện phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy đối với các cơ sở quy định tại Phụ lục 2 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

3. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí đóng góp cho các hoạt động phòng cháy và chữa cháy thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật.

**Điều 19. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp tổ chức kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của Nghị định này.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị định, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an tổ chức thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế tổn thất do cháy, nổ gây ra.

#### **Chương 4 :**

### **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 21. Khen thưởng**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp bảo hiểm có đóng góp tích cực và mang lại hiệu quả tốt về kinh tế, xã hội trong việc thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc sẽ được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

#### **Điều 22. Xử lý vi phạm và khiếu nại, tố cáo**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi xâm hại quyền và lợi ích của cơ quan, tổ chức, cá nhân do nhân viên, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực hiện. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

#### **Chương 5 :**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 23. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

#### **Điều 24. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài chính, Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2012

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (trích)**

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc như sau:**

**1. Khoản 2 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

"2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy."

**2. Khoản 2 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

"2. Từ chối bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở chưa được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy khi xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng;

b) Cơ sở không có biên bản kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đã quá 01 năm tính từ thời điểm lập đến thời điểm mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

c) Cơ sở đang bị đình chỉ hoặc tạm đình chỉ hoạt động do vi phạm nghiêm trọng các quy định về phòng cháy và chữa cháy."

**3. Khoản 2 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

"2. Bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc khi bên mua bảo hiểm có yêu cầu bằng văn bản. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định này."

**4. Khoản 2 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

"2. Sáu tháng một lần, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển số kinh phí thu được theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định này vào tài khoản của Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy do Bộ Công an mở tại Kho bạc Nhà nước Trung ương để tạo nguồn kinh phí bổ sung hàng năm cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung chi, cơ chế quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí này."

**5. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

"Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Hướng dẫn việc kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy và kiểm tra việc thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy đối với các cơ sở thuộc diện phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đóng góp cho các hoạt động phòng cháy và chữa cháy thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật."



Số: 220/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2010

## **THÔNG TƯ**

### **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc như sau:*

#### **Chương 1.**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ; trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong việc thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy (sau đây gọi tắt là Nghị định số 35/2003/NĐ-CP) có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP tham gia các loại hình bảo hiểm tài sản khác (trong đó có bảo hiểm cho các rủi ro cháy, nổ bắt buộc) phải đảm bảo tuân thủ mức phí

bảo hiểm bắt buộc đối với rủi ro cháy, nổ theo Biểu phí quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này.

3. Đối với các cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ mang tính đặc thù chưa được đề cập hoặc đề cập chưa đầy đủ trong Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm được phép thỏa thuận về điều kiện bảo hiểm, phí bảo hiểm và phải báo cáo Bộ Tài chính để theo dõi, quản lý.

### **Điều 3. Tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

Tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc gồm:

1. Nhà, công trình kiến trúc và các trang thiết bị kèm theo;
2. Máy móc thiết bị;
3. Các loại hàng hoá, vật tư, tài sản khác.

Những tài sản trên được bảo hiểm khi giá trị của tài sản tính được thành tiền và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Doanh nghiệp bảo hiểm* là doanh nghiệp được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

2. *Bên mua bảo hiểm* là cơ quan, tổ chức và cá nhân sở hữu hoặc quản lý hoặc sử dụng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ và được ghi tên trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. *Cháy* là phản ứng hóa học có tỏa nhiệt và phát sáng do nổ hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác.

4. *Nổ* là phản ứng hoá học gây ra việc giải phóng khí và năng lượng đột ngột với khối lượng lớn đồng thời phát ra âm thanh và ảnh hưởng vật lý đến các vật xung quanh nhưng loại trừ:

a) Tài sản được bảo hiểm bị phá huỷ hay hư hại do nôi hơi, thùng đun nước bằng hơi đốt, bình chứa, máy móc hoặc thiết bị mà áp suất bên trong tạo ra hoàn toàn do hơi nước tạo ra bị nổ (chứ không phải do bắt cháy từ nguồn nổ) nếu nôi hơi và những máy móc thiết bị đó thuộc quyền sở hữu hay điều khiển của bên mua bảo hiểm.

b) Bình chứa, máy móc hay thiết bị hoặc chất liệu bên trong các dụng cụ đó bị hư hại hay phá huỷ do nổ các chất liệu đó (điểm loại trừ này không áp dụng trong trường hợp bảo hiểm cháy, nổ xăng dầu).

5. *Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ* là các cơ sở được quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP.

6. *Mức khấu trừ* là số tiền mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm. Mức khấu trừ được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Chương 2.**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 5. Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

Nội dung Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc được quy định tại Khoản 2, Điều 9 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (sau đây gọi tắt là Nghị định số 130/2006/NĐ-CP). Trên cơ sở Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết, doanh nghiệp bảo hiểm có thể cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 6. Số tiền bảo hiểm**

1. Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

2. Trường hợp không xác định được giá thị trường của tài sản thì số tiền bảo hiểm do các bên thỏa thuận. Cụ thể như sau:

a. Trường hợp đối tượng được bảo hiểm là tài sản thì số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo giá trị còn lại hoặc giá trị thay thế mới của tài sản tại thời điểm tham gia bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận.

b. Trường hợp đối tượng được bảo hiểm là hàng hoá (nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm) thì số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo khai báo của bên mua bảo hiểm.

#### **Điều 7. Hiệu lực bảo hiểm**

Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 8. Huỷ bỏ bảo hiểm**

1. Hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực một phần đối với một hoặc một số hạng mục tài sản:

a) Bị tháo dỡ hoặc di chuyển ra ngoài khu vực hoặc địa điểm đã được quy định tại Hợp đồng bảo hiểm.

b) Không còn thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý hoặc sử dụng hợp pháp của bên mua bảo hiểm.

2. Hợp đồng bảo hiểm có thể bị hủy bỏ toàn bộ trong các trường hợp sau:

a) Bên mua bảo hiểm yêu cầu hủy bỏ hợp đồng nếu trong thời hạn Hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết trước mười lăm (15) ngày. Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo hủy bỏ, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có ý kiến thì Hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm 80% số phí bảo hiểm tương ứng với thời gian hủy bỏ.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương đình chỉ hợp đồng theo quy định của pháp luật.

### **Điều 9. Quyền của bên mua bảo hiểm**

1. Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc để mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin có liên quan đến việc giao kết, thực hiện và chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

3. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và chính xác theo quy định của Hợp đồng bảo hiểm.

4. Thoả thuận với doanh nghiệp bảo hiểm về những nội dung của Hợp đồng bảo hiểm nhưng không trái với các quy định của pháp luật.

5. Được hạch toán chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc vào giá thành sản phẩm, dịch vụ đối với cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc được tính vào kinh phí do ngân sách nhà nước cấp đối với đơn vị hành chính sự nghiệp.

6. Khởi kiện dân sự đối với doanh nghiệp bảo hiểm nếu doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện không đúng quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và pháp luật có liên quan.

### **Điều 10. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm**

1. Tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP.

3. Khi yêu cầu bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ khác được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

5. Kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về những yếu tố làm thay đổi mức độ rủi ro để điều chỉnh điều kiện và mức phí bảo hiểm.

6. Hợp tác với các doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

7. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ:

a) Tuân thủ các quy định về báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy quy định tại Điều 23 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP.

b) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết và thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết chậm nhất không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm.

c) Trường hợp thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm do người thứ ba gây ra, bên mua bảo hiểm có trách nhiệm báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm và làm các thủ tục pháp lý cần thiết để bảo lưu quyền khiếu nại của doanh nghiệp bảo hiểm, hỗ trợ doanh nghiệp bảo hiểm đòi người thứ ba. Trường hợp thiệt hại do người có hành động cố ý gây ra, bên mua bảo hiểm phải báo ngay cho cơ quan cảnh sát điều tra biết.

d) Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm những thông tin cần thiết, gửi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ngắn nhất các hóa đơn, chứng từ chứng minh thiệt hại cùng với bản kê khai thiệt hại. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền yêu cầu bên mua bảo hiểm xuất trình sổ tài sản và chứng từ kế toán để kiểm tra.

8. Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bên mua bảo hiểm vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của bên mua bảo hiểm.

### **Điều 11. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Thu phí bảo hiểm theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và không thấp hơn biểu phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Từ chối bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc khi bên mua bảo hiểm không thực hiện đầy đủ các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP.

3. Yêu cầu bên mua bảo hiểm xuất trình sổ sách kế toán, chứng từ kế toán để kiểm tra các số liệu đã được thông báo.

4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP và Điều 16 Thông tư này.

## **Điều 12. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Thực hiện bảo hiểm cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tuyên truyền về chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để bên mua bảo hiểm tham gia bảo hiểm.

3. Bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc khi bên mua bảo hiểm đã thực hiện các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Thông tư này.

4. Giải thích đầy đủ cho bên mua bảo hiểm những thông tin liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm và của doanh nghiệp bảo hiểm; cung cấp cho bên mua bảo hiểm nội dung biểu phí, quy tắc bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do Bộ Tài chính ban hành.

5. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải phối hợp chặt chẽ với bên mua bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự việc, thu thập các thông tin cần thiết có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do sự kiện bảo hiểm gây ra.

6. Khi hồ sơ bồi thường đầy đủ theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm phải giải quyết bồi thường trong thời hạn quy định tại Điều 18 Thông tư này.

7. Phối hợp với cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và bên mua bảo hiểm thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và đề phòng, hạn chế tổn thất đối với cơ sở được bảo hiểm.

8. Đóng góp kinh phí để phục vụ cho các hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật. Mức đóng góp hàng năm bằng 5% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đã thu được tương ứng với mức trách nhiệm thực giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chuyển số tiền đóng góp kinh phí hoạt động phòng cháy và chữa cháy vào Tài khoản tạm giữ của Bộ Công an mở tại Kho bạc nhà nước Trung ương và báo cáo tình hình thực hiện theo Phụ lục 5 và Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Tài chính.

9. Lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quý, năm quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Báo cáo quý: Chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc quý (bao gồm cả bản cứng và bản mềm).

- Báo cáo năm: Chậm nhất là chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm (bao gồm cả bản cứng và bản mềm).

10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

11. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm các quy định tại Thông tư này sẽ bị xử phạt tương ứng với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 41/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

### **Điều 13. Trách nhiệm bảo hiểm**

Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong mọi trường hợp sẽ không vượt quá:

1. Số tiền bảo hiểm tương ứng với mỗi hạng mục tài sản và tổng cộng lại, không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Số tiền bảo hiểm còn lại sau khi bồi thường bất kỳ tài sản nào bị mất mát, hủy hoại hay hư hại xảy ra trong thời hạn bảo hiểm trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đã đồng ý khôi phục lại số tiền bảo hiểm sau mỗi lần thanh toán bồi thường.

### **Điều 14. Giám định tổn thất**

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền sẽ tiến hành giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Chi phí giám định tổn thất do doanh nghiệp bảo hiểm chịu.

2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có thể trưng cầu giám định độc lập. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi bên mua bảo hiểm cư trú chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

### **Điều 15. Hình thức bồi thường**

1. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thoả thuận một trong các hình thức bồi thường sau đây:

a) Sửa chữa tài sản bị thiệt hại;

b) Thay thế tài sản bị thiệt hại bằng tài sản khác;

c) Trả tiền bồi thường.

2. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không thoả thuận được về hình thức bồi thường thì việc bồi thường sẽ được thực hiện bằng tiền.

3. Trong trường hợp bồi thường theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại sau khi đã thay thế hoặc bồi thường toàn bộ theo giá thị trường của tài sản.

#### **Điều 16. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không có nghĩa vụ bồi thường nếu thiệt hại do một trong những nguyên nhân sau đây gây ra:

a) Động đất, núi lửa phun hay những biến động khác của thiên nhiên.

b) Tài sản tự lên men hoặc tự toả nhiệt.

c) Tài sản chịu tác động của một quá trình xử lý có dùng nhiệt.

d) Sét đánh trực tiếp vào tài sản được bảo hiểm nhưng không gây cháy, nổ.

đ) Nguyên liệu vũ khí hạt nhân gây cháy, nổ.

e) Thiệt hại xảy ra đối với máy móc, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả do sét đánh.

g) Những thiệt hại do hành động cố ý gây cháy, nổ của bên mua bảo hiểm nhằm mục đích đòi bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng bảo hiểm.

h) Những thiệt hại do bên mua bảo hiểm cố ý vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy để xảy ra cháy, nổ.

i) Hàng hoá nhận uỷ thác hay ký gửi trừ khi những hàng hoá đó được xác nhận trong Giấy chứng nhận bảo hiểm là được bảo hiểm và bên mua bảo hiểm trả thêm phí bảo hiểm theo quy định.

k) Tiền, kim loại quý, đá quý, chứng khoán, thư bảo lãnh, tài liệu, bản thảo, sổ sách kinh doanh, tài liệu lưu trữ trong máy tính điện tử, bản mẫu, văn bằng, khuôn mẫu, bản vẽ, tài liệu thiết kế, trừ khi những hạng mục này được xác nhận trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

l) Chất nổ, trừ khi được xác nhận là được bảo hiểm trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.



m) Những tài sản mà vào thời điểm xảy ra tổn thất, được bảo hiểm theo đơn bảo hiểm hàng hải hoặc thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo đơn bảo hiểm hàng hải, trừ phần thiệt hại vượt quá trách nhiệm bồi thường theo đơn bảo hiểm hàng hải.

n) Những thiệt hại do cháy, nổ gây ra cho bên thứ ba.

o) Những thiệt hại đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.

p) Những thiệt hại do những biến cố về chính trị, an ninh và trật tự an toàn xã hội gây ra.

q) Những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thỏa thuận.

2. Đối với những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nêu trên (trừ trường hợp quy định tại Điểm g và Điểm h, Khoản 1 của Điều này), nếu bên mua bảo hiểm có nhu cầu bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận bảo hiểm thì các bên vẫn có thể giao kết Hợp đồng bảo hiểm bổ sung cho những sự kiện đó.

### **Điều 17. Hồ sơ yêu cầu bồi thường**

1. Yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.

2. Hợp đồng bảo hiểm.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản xác nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

4. Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.

5. Biên bản giám định nguyên nhân tổn thất của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác hoặc các bằng chứng chứng minh tổn thất.

6. Bản kê khai thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thiệt hại.

### **Điều 18. Thời hạn yêu cầu bồi thường và thanh toán tiền bồi thường**

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm là một (01) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn thanh toán tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là mười lăm (15) ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm biết lý do trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường.

### **Điều 19. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên sẽ được đưa ra Tòa án nơi cư trú của bị đơn để giải quyết. Thời hiệu khởi kiện các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm này là ba (03) năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại sẽ không còn giá trị.

### **Chương 3.**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 20. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2011 và thay thế Quyết định số 28/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp bảo hiểm, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

## **PHỤ LỤC 1**

### **MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

Giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp căn cứ Hợp đồng bảo hiểm số ..., ký ngày ... tháng ... năm giữa ... và ...

Tên và địa chỉ của bên mua bảo hiểm:

Tên và địa chỉ của người được bảo hiểm:

Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Địa chỉ tài sản được bảo hiểm:

Tài sản được bảo hiểm: (danh mục chi tiết tài sản kèm theo)

Tổng giá trị tài sản theo danh mục tài sản:



### PHỤ LỤC 3

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC (KHÔNG BAO GỒM THUẾ GTGT)  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ  
Tài chính)

1. Đối với các tài sản được bảo hiểm tại một địa điểm có tổng số tiền bảo hiểm có giá trị dưới 30 triệu Đô la Mỹ:

<b>Mã hiệu</b>	<b>Loại tài sản</b>	<b>Phí cơ bản (%)</b>
<b>01000</b>	<b>Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, cơ sở khai thác, chế biến dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cơ sở sản xuất, chế biến hàng hoá khác cháy được có khối tích từ 5.000 m<sup>3</sup> trở lên</b>	
<b>01100</b>	<b>Cơ sở sản xuất, chế biến hàng hoá khác cháy được có khối tích từ 5.000m<sup>3</sup> trở lên</b>	
<b>01101</b>	Sản xuất hoặc chế biến tấm bọt xốp	4.00
<b>01102</b>	Sản xuất đồ gỗ gia dụng có nhồi, lót (có sử dụng bọt nhựa hoặc cao su xốp)	3.25
<b>01103</b>	Nhà máy lưu hóa cao su	3.50
<b>01104</b>	Xưởng cưa	4.00
<b>01105</b>	Cơ sở chế biến lông vũ	4.00
<b>01106</b>	Xưởng làm rô, sọt	3.00
<b>01107</b>	Xưởng sản xuất giấy, chế biến giấy	2.50
<b>01108</b>	Xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng	4.13
<b>01109</b>	Xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng có nhồi, lót (không sử dụng bọt nhựa hoặc cao su xốp)	3.75
<b>01110</b>	Xưởng sản xuất bút chì gỗ	2.00
<b>01111</b>	Xưởng chế biến đồ gỗ khác	3.53
<b>01112</b>	Nhà máy sản xuất lông vũ, thú nhồi bông, đệm	3.00
<b>01113</b>	Nhà máy cưa xẻ gỗ	2.63
<b>01114</b>	Nhà máy sản xuất đồ gỗ	2.63
<b>01115</b>	Nhà máy sản xuất ván ép	2.63
<b>01116</b>	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	2.63
<b>01117</b>	Sản xuất bao bì carton	2.63

01118	Xưởng khắc, chạm (làm chổi, bàn chải, chổi sơn, trừ phần xử lý gỗ)	2.03
01119	Sản xuất bao bì công nghiệp	2.67
02000	<b>Kho vật liệu nổ, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt hoá lỏng; cảng xuất nhập vật liệu nổ, cảng xuất nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, cảng xuất nhập khí đốt hoá lỏng</b>	
02200	Kho xăng dầu	3.00
03000	<b>Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, khí đốt hoá lỏng</b>	
03101	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu, gas	3.00
03102	Sản xuất, xử lý và phân phối khí, gas	1.73
04000	<b>Nhà máy điện; trạm biến áp từ 110 KV trở lên</b>	
04101	Nhà máy nhiệt điện chạy bằng khí, dầu	1.13
04102	Trạm biến áp từ 110KV trở lên	0.98
04103	Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than	0.90
04104	Nhà máy thủy điện	0.75
05000	<b>Chợ kiên cố, bán kiên cố thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên; các chợ kiên cố, bán kiên cố khác, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bách hoá có tổng diện tích các gian hàng từ 300m<sup>2</sup> trở lên hoặc có khối tích từ 1.000 m<sup>3</sup> trở lên</b>	
05101	Chợ kiên cố, bán kiên cố	2.63
05102	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	1.50
05103	Trung tâm thương mại, siêu thị	0.90
06000	<b>Nhà ở tập thể, nhà chung cư, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ cao từ 5 tầng trở lên hoặc có khối tích từ 5.000 m<sup>3</sup> trở lên</b>	
06101	Nhà khách	1.00
06102	Khách sạn, nhà nghỉ	1.00
06103	Khách sạn cao cấp (có springkler)	0.70
06104	Nhà ở tập thể, nhà chung cư	1.40
07000	<b>Bệnh viện tỉnh, bộ, ngành; các cơ sở y tế khám chữa bệnh khác có từ 50 giường trở lên</b>	
07101	Cơ sở y tế khám chữa bệnh	0.75

07102	Bệnh viện	0.70
08000	<b>Rạp hát, rạp chiếu phim, hội trường, nhà văn hoá, nhà thi đấu thể thao trong nhà có thiết kế từ 200 chỗ ngồi trở lên, vũ trường, câu lạc bộ trong nhà, cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí và phục vụ công cộng khác trong nhà có diện tích từ 200 m2 trở lên; sân vận động 5.000 chỗ ngồi trở lên</b>	
08101	Bar, sàn nhảy, phòng hòa nhạc	4.00
08102	Rạp hát, rạp chiếu phim	2.40
08103	Nhà thi đấu, trung tâm thể thao (có nhà hàng)	2.00
08104	Nhà thi đấu, trung tâm thể thao (không có nhà hàng)	1.50
08105	Rạp chiếu phim	1.40
08106	Câu lạc bộ, nhà văn hóa, hội trường	1.35
08107	Bể bơi công cộng (có nhà hàng, phòng tập thể dục dụng cụ)	1.30
08108	Trường đua, sân vận động	0.90
08109	Bể bơi công cộng (không có nhà hàng, phòng tập thể dục dụng cụ)	0.80
09000	<b>Nhà ga, cảng hàng không; cảng biển, cảng sông, bến tàu thủy, bến xe khách cấp tỉnh trở lên; bãi đỗ có 200 xe ô tô trở lên; nhà ga hành khách đường sắt loại 1, loại 2 và loại 3; ga hàng hoá đường sắt loại 1 và loại 2</b>	
09101	Nhà ga, bến tàu, bến xe	1.28
09102	Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông	1.25
09103	Bãi đỗ xe	0.75
10000	<b>Cơ sở lưu trữ, thư viện, bảo tàng, di tích lịch sử, nhà hội chợ, triển lãm thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</b>	
10101	Hội chợ, triển lãm	1.70
10102	Cơ sở lưu trữ, thư viện	1.00
11000	<b>Cơ sở phát thanh, truyền hình, cơ sở bưu chính viễn thông cấp tỉnh trở lên</b>	
11101	Đài phát thanh, truyền hình	1.00
11102	Bưu điện	1.00
11103	Trạm bưu chính viễn thông	1.00
12000	<b>Trung tâm chỉ huy, điều độ, điều hành, điều khiển với quy</b>	1.00

	<b>mô khu vực và quốc gia thuộc mọi lĩnh vực</b>	
<b>13000</b>	<b>Kho hàng hoá, vật tư cháy được hoặc hàng hoá vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được có khối tích từ 5.000 m<sup>3</sup> trở lên; bãi hàng hoá, vật tư cháy được có diện tích từ 500 m<sup>2</sup> trở lên</b>	
13101	Kho ngoài trời, hàng hóa tổng hợp	2.85
13102	Kho nhựa đường	2.48
13103	Kho sơn	2.48
13104	Kho chứa hóa chất	2.48
13105	Kho thành phẩm, bán thành phẩm nhựa, cao su	2.25
13106	Kho rượu cồn và các chất lỏng dễ cháy	2.25
13107	Kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt	2.25
13108	Kho giấy, bìa, bao bì	2.25
13109	Kho đồ gỗ và các sản phẩm về gỗ	2.25
13110	Kho tinh dầu, hương liệu, dầu ăn	2.10
13111	Kho ngành thuốc lá	2.10
13112	Kho dược phẩm	1.80
13113	Kho vật tư ngành ảnh	1.50
13114	Kho hàng thiết bị điện, điện tử	1.50
13115	Kho hàng nông sản	1.50
13116	Kho hàng đông lạnh	1.50
13117	Kho vật liệu xây dựng	1.00
13118	Kho gạch, đồ gốm sứ	1.00
13119	Kho kim loại, phụ tùng cơ khí	1.00
<b>14000</b>	<b>Trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc, cơ sở nghiên cứu từ 6 tầng trở lên hoặc có khối tích từ 25.000 m<sup>3</sup> trở lên</b>	
14101	Viện nghiên cứu, trung tâm thí nghiệm	0.90
14102	Trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc, tòa nhà văn phòng cho thuê	0.68
<b>15000</b>	<b>Hầm mỏ khai thác than và các khoáng sản khác cháy được; công trình giao thông ngầm có chiều dài từ 400 m trở lên; công trình trong hang hầm trong hoạt động có sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ và có khối tích từ 1.000 m<sup>3</sup> trở lên</b>	

15101	Khai thác than bùn	4.36
15102	Nhà máy luyện than cốc	3.41
15103	Nhà máy sản xuất thép	2.00
15104	Nhà máy chế biến, gia công quặng khác	2.00
15105	Nhà máy sản xuất sắt	1.50
15106	Luyện quặng (trừ quặng sắt)	2.00
15107	Khai thác than đá	2.00
15108	Nhà máy sản xuất than đá bánh	2.00
15109	Chế biến (sỏi, đá dăm, than xỉ trộn nhựa) với asphat hoặc bitumen	1.50
15110	Khai khoáng (khai thác, hầm mỏ và nghiền sỏi, đất sét)	1.35
15111	Khai thác mỏ quặng	1.00
15112	Nhà máy sản xuất than non bánh	1.00
15113	Khai thác than non	0.89
15114	Sản xuất khoáng sản (cưa, mài, đánh bóng)	0.89
<b>16000</b>	<b>Cơ sở và công trình có hạng mục hay bộ phận chính nếu xảy ra cháy nổ ở đó sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới toàn bộ cơ sở, công trình hoặc có tổng diện tích hay khối tích của hạng mục, bộ phận chiếm từ 25% tổng diện tích trở lên hoặc khối tích của toàn bộ cơ sở, công trình mà các hạng mục hay bộ phận đó trong quá trình hoạt động thường xuyên có số lượng chất nguy hiểm cháy, nổ thuộc một trong các trường hợp sau đây:</b>	
	a) Khí cháy với khối lượng có thể tạo thành hỗn hợp dễ nổ chiếm từ 5% thể tích không khí trong phòng trở lên hoặc có từ 70 kg khí cháy trở lên	1.67
	b) Chất lỏng có nhiệt độ bùng cháy đến 610°C với khối lượng có thể tạo thành hỗn hợp dễ nổ chiếm từ 5% thể tích không khí trong phòng trở lên hoặc các chất lỏng cháy khác có nhiệt độ bùng cháy cao hơn 610°C với khối lượng từ 1.000 lít trở lên	2.00
	c) Bụi hay xơ cháy được có giới hạn nổ dưới bằng hoặc nhỏ hơn 65 g/m <sup>3</sup> với khối lượng có thể tạo thành hỗn hợp dễ nổ chiếm từ 5% thể tích không khí trong phòng trở lên; các chất rắn, hàng hoá, vật tư là chất rắn cháy được với khối lượng trung bình từ 100 kg trên một mét vuông sàn trở lên	7.00
	d) Các chất có thể cháy, nổ hoặc sinh ra chất cháy, nổ khi tác dụng với nhau với tổng khối lượng từ 1.000 kg trở lên	6.00



	đ) Các chất có thể cháy, nổ hoặc sinh ra chất cháy, nổ khi tác dụng với nước hay với oxy trong không khí với khối lượng từ 500 kg trở lên	5.00
<b>16100</b>	<b><i>Ngành dệt may, da giày</i></b>	
16101	Cơ sở chế biến phế liệu vải sợi (như phân loại, giặt, chải, buôn bán)	2.50
16102	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây có phủ nhựa, nhựa đường)	2.50
16103	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây không có phủ nhựa, nhựa đường)	2.50
16104	Xưởng dệt kim	1.50
16105	Nhà máy sản xuất chế biến lông thú, may da thú	2.00
16106	Nhuộm vải, in trên vải	2.00
16107	Nhà máy dệt các loại sợi khác (cotton, vitco, lanh, gai, đay)	1.50
16108	Xưởng xe, kéo sợi	1.50
16109	Nhà máy sản xuất thảm, tấm trải sàn	2.00
16110	Nhà máy chỉ khâu	2.00
16111	Xưởng giặt, là, tẩy, hấp, nhuộm	2.40
16112	Nhà máy giấy	2.25
16113	May đồ lót, đăng ten các loại	2.00
16114	May quần áo các loại	2.00
16117	Sản xuất các sản phẩm dệt chưa phân loại khác	2.00
16118	Nhà máy sản xuất các mặt hàng làm từ da thuộc	1.50
16119	Xưởng sản xuất dây chun	1.50
16120	Nhà máy sản xuất da thuộc	1.50
16121	Sản xuất lụa, tơ tằm	1.35
16122	Nhà máy dệt tơ, len, sợi tổng hợp	1.35
<b>16200</b>	<b><i>Ngành nhựa, thủy tinh và hóa chất</i></b>	
16201	Sản xuất và chế biến sợi thủy tinh	2.50
16202	Cơ sở chế biến bàn chải	2.50
16203	Sản xuất sơn	3.00
16204	Nhà máy hóa chất vô cơ và hữu cơ chế biến nguyên liệu và bán thành phẩm, sản phẩm như phân bón dạng hạt, viên nhỏ, bột	2.50

	hoặc axít, muối, dung môi, cao su tổng hợp	
16205	Cơ sở sản xuất áo đi mưa, nhựa tấm, khăn trải bàn	2.73
16206	Sản xuất xi nê, sáp đánh bóng	2.63
16207	Sản xuất nhựa đúc, nhựa thanh	2.63
16208	Cơ sở sản xuất nút chai	2.39
16209	Sản xuất xà phòng, mỹ phẩm	2.25
16210	Sản xuất sản phẩm nhựa lắp ráp	2.10
16211	Sản xuất và chế biến thủy tinh rỗng, chai lọ, dụng cụ quang học	1.50
16212	Sản xuất và chế biến kính cửa	1.50
16213	Xưởng phim, phòng in tráng phim	1.35
16214	Sản xuất vật liệu phim ảnh	1.16
<b>16300</b>	<b><i>Ngành chế biến thực phẩm, nông sản, cây công nghiệp</i></b>	
16301	Nhà máy xay bột mì	3.00
16302	Nhà máy sản xuất mút hay cao su bọt	3.38
16303	Nhà máy xay xát gạo	3.30
16304	Nhà máy thức ăn gia súc	2.25
16305	Nhà máy sản xuất chất dẻo, cao su đặc	2.25
16306	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su	2.25
16307	Nhà máy sản xuất mì ăn liền, cháo ăn liền	2.01
16308	Nhà máy đánh bóng gạo	1.96
16309	Nhà máy sản xuất chè	1.86
16310	Nhà máy chế biến sản xuất cà phê, hạt điều	1.86
16311	Nhà máy sản xuất, chiết suất chế biến tinh bột	1.86
16312	Nhà máy đường	1.86
16313	Nhà máy sản xuất thực phẩm đồ hộp	1.50
16314	Nhà máy sản xuất bánh kẹo	1.50
16315	Nhà máy sản xuất dầu ăn	1.20
16316	Nhà máy sản xuất nước mắm, dấm	1.05
<b>16400</b>	<b><i>Giấy và in ấn</i></b>	
16401	Xưởng sản xuất hoa giả	2.63
16402	Nhà máy in, xưởng in (không tính sản xuất giấy, chế biến giấy)	1.73

16403	Xưởng đóng sách	1.73
<b>16500</b>	<b>Đồ uống</b>	
16401	Nhà máy rượu	1.65
16502	Xưởng mạch nha	1.58
16503	Nhà máy nước khoáng và nước uống các loại	1.00
16504	Nhà máy bia và nước trái cây	0.83
16505	Xưởng ủ bia	0.83
<b>16600</b>	<b>Sản xuất thuốc lá</b>	
16601	Nhà máy sản xuất thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá	1.35
<b>16700</b>	<b>Các ngành khác</b>	
16701	Nhà máy làm phân trộn	3.50
16702	Nhà máy đốt rác	1.50
16703	Xưởng sơn	3.23
16704	Xưởng hàn, cắt	2.63
16705	Sản xuất đồ gốm thông thường	2.33
16706	Sản xuất đồ gốm cao cấp như gạch lát, đồ sứ, đồ đất nung, đồ gốm	1.79
16707	Lò đúc	1.50
16708	Nhà máy xi măng	1.50
16709	Cơ sở sản xuất thiết bị điện	1.50
16710	Nhà máy sản xuất cấu trúc kim loại và cấu kiện lắp sẵn	1.13
16711	Nhà máy sản xuất vỏ đồ hộp kim loại	1.09
16712	Nhà máy sản xuất ốc vít và gia công các kim loại khác	1.09
16713	Nhà máy sản xuất thiết bị cơ khí	1.25
16714	Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe đạp, xe máy và phụ tùng các loại	1.10
16717	Lắp ráp xe máy	1.10
16718	Xưởng sửa chữa xe	1.31
16719	Cửa hàng ô tô xe máy	0.90
16720	Sản xuất và chế biến vàng, bạc, đồ trang sức	0.55
16721	Nhà máy đóng tàu và sửa chữa tàu	1.63
16722	Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử (máy in, máy ảnh,	1.76

	máy tính, đồ gia dụng...), thiết bị viễn thông, chất bán dẫn	
16723	Nhà máy sản xuất cáp quang, cáp đồng	1.76
16724	Nhà máy sản xuất kính tẩm	1.76
16725	Nhà máy sản xuất phụ tùng máy bay	1.76
16726	Nhà máy sản xuất pin	2.49
16727	Nhà máy sản xuất nội thất văn phòng	2.50
16728	Cơ sở sản xuất giấy ráp	2.67
16729	Cơ sở sản xuất hương, vàng mã	4.00
16730	Nhà máy sản xuất vòng bi, doăng	1.70
16731	Nhà máy sản xuất mực in	3.20
16732	Nhà máy sản xuất khóa kéo	1.62
16733	Nhà máy sản xuất dược phẩm	2.20
16734	Viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm (hóa học, lý hóa và vật lý)	1.31
a)	+ Nếu có máy nén quá 200 bar hoặc nhiệt độ vượt quá 500 <sup>0</sup> C	2.06
b)	+ Sản xuất, sử dụng chất dễ phát lửa	2.06
c)	+ Sản xuất, sử dụng peroxyd	2.48
d)	+ Sản xuất, sử dụng chất nổ (thuốc nổ, đạn, chất nổ, chất kích nổ)	3.30

Ghi chú: Trên cơ sở phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này, căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận điều chỉnh tăng, giảm phí bảo hiểm với biên độ là 25% tính trên mức phí quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với mỗi tài sản được bảo hiểm tại một địa điểm có tổng số tiền bảo hiểm có giá trị từ 30 triệu Đô la Mỹ trở lên trong một (01) đơn bảo hiểm, phí bảo hiểm sẽ do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận trên cơ sở được các nhà tái bảo hiểm chấp thuận.

## PHỤ LỤC 4

### BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC (Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp:

Kỳ báo cáo: Quý .../Năm ...

STT	Mã số	Danh mục cơ sở (*)	Doanh thu bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	
			Thuộc Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	Thuộc Hợp đồng bảo hiểm khác (trong đó có rủi ro cháy, nổ)
1	0100			
2	0200			
3	0300			
4	0400			
5	0500			
6	0600			
...	....			

(\*) Danh mục cơ sở theo quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký và đóng dấu)

## PHỤ LỤC 5

### BÁO CÁO SỐ TIỀN TRÍCH NỘP TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC THEO QUY ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ  
Tài chính)

Kỳ báo cáo	Doanh thu phát sinh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc		Doanh thu thực thu bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc		Số tiền trích nộp theo quy định		
	Doanh thu gốc	Doanh thu thực giữ lại	Doanh thu gốc	Doanh thu thực giữ lại	Số tiền phải nộp	Đã nộp trong kỳ	Còn phải nộp trong kỳ
6 tháng đầu năm							
6 tháng cuối năm							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký và đóng dấu)

## PHỤ LỤC 6

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ PHẢI ĐÓNG GÓP TRÍCH NỘP TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- 1- Doanh thu phát sinh theo quyết toán
- 2- Doanh thu thực giữ lại theo số liệu quyết toán
- 3- Số phải trích nộp theo quyết toán
- 4- Số đã nộp (theo phụ lục 5)
- 5- Số còn phải nộp

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký và đóng dấu)

**QUỐC HỘI**

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

-----

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 23/2008/QH12

-----

*Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2008*

**LUẬT**

**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ (trích)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Quốc hội ban hành Luật giao thông đường bộ.*

**Điều 58. Điều kiện của người lái xe tham gia giao thông**

1. Người lái xe tham gia giao thông phải đủ độ tuổi, sức khỏe quy định tại Điều 60 của Luật này và có giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Người tập lái xe ô tô khi tham gia giao thông phải thực hành trên xe tập lái và có giáo viên bảo trợ tay lái.

2. Người lái xe khi điều khiển phương tiện phải mang theo các giấy tờ sau:

a) Đăng ký xe;

b) Giấy phép lái xe đối với người điều khiển xe cơ giới quy định tại Điều 59 của Luật này;

c) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới quy định tại Điều 55 của Luật này;

d) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.



**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **103/2008/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2008

**NGHỊ ĐỊNH**

**Về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; quyền và nghĩa vụ của chủ xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật.
3. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. “Doanh nghiệp bảo hiểm” là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm hợp pháp tại Việt Nam và được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. “Chủ xe cơ giới” (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.
3. “Xe cơ giới” bao gồm xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo), xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) có tham gia giao thông.
4. “Hành khách” là người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ luật Dân sự.
5. “Bên thứ ba” là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:
  - a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó;
  - b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó;
  - c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.
6. “Ngày” (thời hạn) quy định trong Nghị định này là ngày làm việc.

### **Điều 4. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới do các doanh nghiệp bảo hiểm đóng để sử dụng cho các mục đích sau:
  - a) Công tác đề phòng hạn chế tổn thất, tai nạn giao thông đường bộ;
  - b) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông đường bộ và chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;
  - c) Hỗ trợ nhân đạo cho những thiệt hại xảy ra đối với người thứ ba và hành khách chuyên chở trên xe do xe cơ giới gây ra trong những trường hợp không xác định được xe gây tai nạn hoặc xe không tham gia bảo hiểm;
  - d) Hỗ trợ chi phí mai táng trong các trường hợp loại trừ bảo hiểm quy định tại Điều 13 Nghị định này;
  - đ) Hỗ trợ khen thưởng thành tích cho lực lượng công an trong công tác kiểm soát phát hiện và xử lý vi phạm hành chính các chủ xe cơ giới trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;
  - e) Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;
  - g) Hỗ trợ các mục đích khác để phối hợp, chỉ đạo thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trích tối thiểu 2% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hàng năm để đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

#### **Điều 5. Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

1. Cơ sở dữ liệu được xây dựng nhằm thống kê, cập nhật và hệ thống hoá toàn bộ thông tin liên quan đến xe cơ giới và chủ xe cơ giới tham gia giao thông và tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; phục vụ cho công tác quản lý nhà nước, hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm và sự giám sát của nhân dân.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

## **Chương II**

### **BẢO HIỂM BẮT BUỘC**

### **TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**

#### **Điều 6. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm**

1. Chủ xe cơ giới phải tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Nghị định này và Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới do Bộ Tài chính quy định.

2. Chủ xe cơ giới không được đồng thời tham gia hai hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự trở lên cho cùng một xe cơ giới.

3. Ngoài việc tham gia hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, chủ xe cơ giới có thể thoả thuận với doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm được quyền chủ động bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới các hình thức sau:

a) Trực tiếp;

b) Thông qua đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm;

c) Thông qua đấu thầu;

d) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thông qua đại lý bảo hiểm thì đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định khác của pháp luật liên quan.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới của doanh nghiệp bảo hiểm khác trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đó chấp thuận bằng văn bản.

#### **Điều 7. Phạm vi bồi thường thiệt hại**

1. Thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.

2. Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.

### **Điều 8. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

1. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự giữa chủ xe cơ giới với doanh nghiệp bảo hiểm.
2. Khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, chủ xe cơ giới được doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm. Những trường hợp đặc thù do Bộ Tài chính quy định.
3. Bộ Tài chính quy định cụ thể về mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm để áp dụng và quản lý thống nhất trong phạm vi cả nước.

### **Điều 9. Phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm**

1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà chủ xe cơ giới phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản của bên thứ ba và hành khách do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.
3. Bộ Tài chính quy định mức phí và mức trách nhiệm bảo hiểm.

### **Điều 10. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm**

1. Thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm là một năm, trong các trường hợp sau, thời hạn bảo hiểm có thể dưới 01 năm:
  - a) Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 01 năm;
  - b) Niên hạn sử dụng của xe cơ giới nhỏ hơn một năm theo quy định của pháp luật.
2. Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.
3. Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe cơ giới thì mọi quyền lợi bảo hiểm liên quan đến trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cũ vẫn còn hiệu lực đối với chủ xe cơ giới mới.

### **Điều 11. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm**

1. Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:
  - a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật;
  - b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;
  - c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận;
  - d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá hủy do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận; xe tạm nhập, tái xuất.
2. Chủ xe cơ giới muốn hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm muốn hủy bỏ và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian huỷ bỏ. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.

4. Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng doanh nghiệp bảo hiểm có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục huỷ bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được huỷ bỏ.

### **Điều 12. Giám định thiệt hại**

1. Khi xảy ra tai nạn, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về chi phí giám định.

2. Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm xác định, hai bên thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trung cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe cơ giới chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải trả chi phí giám định độc lập.

4. Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, thì doanh nghiệp bảo hiểm được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

### **Điều 13. Loại trừ bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe, hoặc của người bị thiệt hại.
2. Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe cơ giới.
3. Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe.
4. Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.
5. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.

6. Chiến tranh, khủng bố, động đất.

7. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

#### **Điều 14. Nguyên tắc bồi thường**

1. Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp chủ xe cơ giới chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại.

2. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.

3. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường bảo hiểm về người: được xác định dựa trên Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Mức bồi thường thiệt hại về tài sản: được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phân vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm đầu tiên.

#### **Điều 15. Hồ sơ bồi thường**

1. Hồ sơ bồi thường do doanh nghiệp bảo hiểm lập bao gồm các tài liệu sau:

a) Tài liệu liên quan đến xe, lái xe;

b) Các giấy tờ chứng minh thiệt hại về người và tài sản;

c) Tài liệu liên quan của cơ quan có thẩm quyền về vụ tai nạn.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới có trách nhiệm thu thập, cung cấp các tài liệu liên quan trong hồ sơ bồi thường.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể hồ sơ bồi thường.

#### **Điều 16. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường**

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới là 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), chủ xe cơ giới phải gửi thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo các tài liệu quy định trong hồ sơ yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới.

3. Thời hạn thanh toán bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là mười lăm ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

4. Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

5. Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

#### **Điều 17. Quyền của chủ xe cơ giới**

1. Được lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

4. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.

5. Chủ xe cơ giới là đơn vị sản xuất kinh doanh, phí bảo hiểm được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh; chủ xe cơ giới là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 18. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới**

1. Phải tham gia và đóng đầy đủ phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Nghị định này. Khi mua bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp bảo hiểm xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

4. Chủ xe cơ giới phải luôn mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi tham gia giao thông, xuất trình giấy tờ này khi có yêu cầu của lực lượng cảnh sát giao thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

6. Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:

a) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất;

b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Chủ xe cơ giới phải cung cấp các tài liệu trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

7. Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

8. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 19. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

2. Yêu cầu chủ xe cơ giới cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; xem xét tình trạng xe cơ giới trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Đề nghị cơ quan Công an cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến vụ tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này.

4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

5. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phù hợp với thực tế triển khai loại hình bảo hiểm này.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 20. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới.

2. Cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.

3. Phải sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính để cấp cho chủ xe cơ giới.

4. Không được chi hỗ trợ đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới mọi hình thức ngoài mức hoa hồng bảo hiểm đại lý được hưởng theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Không được khuyến mại dưới mọi hình thức đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

6. Thanh toán cho cơ quan Công an chi phí sao chụp những hồ sơ, biên bản tai nạn đã được cung cấp và có trách nhiệm giữ gìn bí mật trong quá trình điều tra.

7. Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định của Nghị định này.



8. Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
9. Trích tối thiểu 2% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hàng năm đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới. Mức đóng góp hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.
10. Phải hạch toán tách biệt doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng, bồi thường và các khoản chi phí khác liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
11. Xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo việc thống kê và cập nhật tình hình triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đảm bảo kết nối vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
12. Báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu.
13. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
14. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

### **Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. Ban hành quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
3. Quy định việc phát hành, quản lý và sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm.
4. Hướng dẫn hồ sơ yêu cầu bồi thường.
5. Quy định mức đóng góp hàng năm và ban hành cơ chế quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.
6. Trực tiếp hoặc chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
7. Chỉ đạo các lực lượng chức năng xử phạt vi phạm hành chính các doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm các quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan.
8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

### **Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác liên quan giám sát và kiểm tra các chủ xe cơ giới trong việc:

a) Yêu cầu chủ xe cơ giới xuất trình Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi làm thủ tục cấp đăng ký xe;

b) Thông qua tuần tra kiểm soát phát hiện và xử lý vi phạm hành chính các chủ xe cơ giới tham gia giao thông không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực; yêu cầu chủ xe phải mua bảo hiểm.

3. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến các vụ tai nạn giao thông cho doanh nghiệp bảo hiểm để giải quyết bồi thường, bao gồm:

a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn;

b) Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có);

c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn;

d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông;

đ) Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

4. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác liên quan phối hợp với các đơn vị của Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

5. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác thực hiện việc chia sẻ và kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu về xe cơ giới do ngành mình quản lý vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

### **Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Chỉ đạo các cơ quan đăng kiểm khi kiểm định an toàn kỹ thuật xe cơ giới phải yêu cầu chủ xe cơ giới xuất trình Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực. Cơ quan đăng kiểm chỉ cấp tem và sổ kiểm định an toàn kỹ thuật cho xe cơ giới khi chủ xe có Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

4. Thực hiện việc chia sẻ và kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu về xe cơ giới do ngành mình quản lý vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

5. Phối hợp với các cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế tổn thất trong giao thông đường bộ theo đúng quy định của pháp luật.

### **Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Y tế**

Chỉ đạo các cơ sở y tế Trung ương và địa phương trong việc cung cấp các bản sao hồ sơ bệnh án, các tài liệu liên quan đến việc cấp cứu, chữa trị các nạn nhân bị tai nạn về giao thông đường bộ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ bồi thường, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm.

## **Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông**

1. Chỉ đạo các cơ quan thông tin, báo chí Trung ương và địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. Đài truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam dành thời lượng phát sóng nhất định để thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

## **Điều 26. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

## **Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền tổ chức thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới trên địa bàn.
2. Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
3. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng cảnh sát khác có liên quan trên địa bàn tổ chức kiểm tra, xử lý các chủ xe cơ giới không tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
4. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền.

## **Điều 28. Trách nhiệm của Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN**

1. Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN (gọi tắt là Cơ quan Quốc gia bảo hiểm xe cơ giới) là cơ quan thường trực giúp các Bộ, ngành liên quan trong việc chỉ đạo giám sát việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của cơ quan Quốc gia bảo hiểm xe cơ giới.

## **Chương IV**

### **XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Mục 1**

### **CÁC HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT**

## **Điều 29. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về tham gia bảo hiểm của người điều khiển xe cơ giới**

1. Phạt tiền 100.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe mô tô ba bánh và các loại xe cơ giới tương tự không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.
2. Phạt tiền 500.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe cơ giới tương tự không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

## **Điều 30. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về từ chối bán bảo hiểm**

1. Phạt tiền 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 10.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi từ chối bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

### **Điều 31. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm**

1. Phạt tiền 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 50.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người có liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm cấp cho chủ xe cơ giới không đúng quy định của Bộ Tài chính.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thu hồi Giấy chứng nhận bảo hiểm đã cấp và thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm mới cho chủ xe cơ giới theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

### **Điều 32. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về thời hạn bảo hiểm**

1. Phạt tiền 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; Phạt tiền 30.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi không tuân thủ thời hạn bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thu hồi Giấy chứng nhận bảo hiểm đã cấp và thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm mới cho chủ xe cơ giới theo đúng thời hạn quy định và áp dụng mức phí phù hợp.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

### **Điều 33. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mức phí bảo hiểm**

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi không tuân thủ mức phí bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải điều chỉnh mức phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho chủ xe cơ giới theo đúng quy định.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

#### **Điều 34. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mức trách nhiệm bảo hiểm**

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi không tuân thủ mức trách nhiệm bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải điều chỉnh lại mức trách nhiệm bảo hiểm theo đúng quy định.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

#### **Điều 35. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về trả hoa hồng bảo hiểm, chi hỗ trợ đại lý**

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi trả hoa hồng bảo hiểm không đúng mức do Bộ Tài chính quy định.

2. Phạt tiền 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 70.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Trả hoa hồng bảo hiểm không đúng đối tượng quy định;

b) Chi hỗ trợ đại lý bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thu hồi toàn bộ số tiền đã chi sai do hành vi vi phạm các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

#### **Điều 36. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về khuyến mại**

1. Phạt tiền 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này.

2. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

**Điều 37. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm**

1. Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi tự ý huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới không thuộc các trường hợp huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm đã bị huỷ bỏ.

**Điều 38. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về giải quyết bồi thường bảo hiểm**

1. Phạt tiền 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan thực hiện giải quyết bồi thường không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan có hành vi yêu cầu người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm trả thù lao, hay các quyền lợi vật chất khác trái pháp luật trong quá trình giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm;

b) Cá nhân, tổ chức có hành vi trục lợi để nhận tiền bồi thường, trả tiền bảo hiểm;

c) Cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp bảo hiểm đồng lõa với người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm để giải quyết bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm trái pháp luật vì mục đích vụ lợi;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm từ chối thực hiện nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm đã được giao kết.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải bồi thường đúng theo quy định. Cá nhân, tổ chức buộc phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã thu được do hành vi vi phạm các quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này.

4. Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, c và d khoản 2 Điều này, ngoài việc bị phạt tiền doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

**Điều 39. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về hạch toán kế toán**

1. Phạt tiền 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 10.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm khoản 10 Điều 20 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thực hiện đúng quy định tại khoản 10 Điều 20 Nghị định này.

**Điều 40. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về đóng góp Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 20.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Đóng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới không đúng thời hạn quy định;

b) Đóng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới không đủ số tiền quy định.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thực hiện đóng đủ số tiền vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo quy định.

#### **Điều 41. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo, thống kê**

1. Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 20.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ không đầy đủ nội dung, mẫu biểu hoặc không đúng thời hạn theo quy định;

b) Không xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo thời hạn do Bộ Tài chính quy định.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thực hiện báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ đầy đủ nội dung, mẫu biểu theo quy định; thực hiện kế hoạch xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo thời hạn do Bộ Tài chính quy định.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

## **Mục 2**

### **THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

#### **Điều 42. Thẩm quyền xử phạt**

1. Thanh tra tài chính và thanh tra chuyên ngành liên quan thuộc Bộ Tài chính xử phạt vi phạm hành chính về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại Điều 38 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và theo quy định tại Nghị định này.

2. Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với chủ xe cơ giới theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và theo quy định tại Nghị định này.

#### **Điều 43. Áp dụng quy định của pháp luật liên quan về xử lý vi phạm hành chính**

1. Nguyên tắc xử phạt; thời hiệu xử phạt; trình tự, thủ tục xử phạt; việc thu, nộp tiền phạt được thực hiện theo các quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm đã bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì không bị xử phạt theo quy định tại các văn bản pháp luật về xử phạt khác.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 44. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 115/1997/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 1997 của Chính phủ về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

#### **Điều 45. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.



**THÔNG TƯ**

**Quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức  
trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới như sau:

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Chủ xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**2. Đối tượng áp dụng**

2.1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.2. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật.

**3. Giải thích từ ngữ**

3.1. “Doanh nghiệp bảo hiểm” là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm hợp pháp tại Việt Nam và được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3.2. “Chủ xe cơ giới” (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.

3.3. “Xe cơ giới” bao gồm xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể

cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo), xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) có tham gia giao thông.

3.4. “Hành khách” là người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ luật Dân sự.

3.5. “Bên thứ ba” là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:

- a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó;
- b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó;
- c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.

3.6. “Ngày” (thời hạn) quy định trong Thông tư này là ngày làm việc.

#### **4. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm**

4.1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4.2. Chủ xe cơ giới không được đồng thời tham gia hai hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự trở lên cho cùng một xe cơ giới.

4.3. Ngoài việc tham gia hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, chủ xe cơ giới có thể thoả thuận với doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện.

4.4. Doanh nghiệp bảo hiểm được quyền chủ động bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới các hình thức sau:

- a) Trực tiếp;
- b) Thông qua đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm;
- c) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thông qua đại lý bảo hiểm thì đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới của doanh nghiệp bảo hiểm khác trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đó chấp thuận bằng văn bản và doanh nghiệp bảo hiểm phải đào tạo và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm theo đúng quy định.

#### **5. Phạm vi bồi thường thiệt hại**

5.1. Thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.

5.2. Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.

## **II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **1. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

1.1. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự duy nhất giữa chủ xe cơ giới và doanh nghiệp bảo hiểm. Mỗi xe cơ giới được cấp 1 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm (nơi đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm) cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm. Việc đóng đủ phí bảo hiểm phải được xác nhận bằng chứng từ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm (biên lai thu tiền, hóa đơn thu tiền của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các hình thức chứng từ khác theo quy định của pháp luật có liên quan).

1.3. Phát hành, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm được phép tự in Giấy chứng nhận bảo hiểm theo đúng mẫu do Bộ Tài chính quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phải in riêng, tách biệt với phần Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm ghép Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới thì thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được in số theo dãy số tự nhiên, thứ tự từ nhỏ đến lớn.

c) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được sử dụng theo đúng thứ tự Giấy chứng nhận bảo hiểm của từng quyền, không được dùng cách số (trừ trường hợp viết sai cần hủy bỏ hoặc việc bỏ cách số là phù hợp với các quy định cụ thể theo quy trình quản lý ấn chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm bị huỷ bỏ phải được gạch chéo, ghi rõ là huỷ bỏ và phải lưu trữ đầy đủ tại doanh nghiệp bảo hiểm).

d) Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi đầy đủ các thông tin quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Các thông tin ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm cấp cho chủ xe cơ giới phải trùng khớp với các thông tin trong các liên lưu tại doanh nghiệp bảo hiểm.

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện mở sổ sách theo dõi việc phát hành, sử dụng và quyết toán việc sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm, đảm bảo thường xuyên quản lý được chi tiết theo từng Giấy chứng nhận bảo hiểm.

e) Doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng quy trình phát hành, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo đảm các quy định nêu trên.

## **2. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm**

2.1. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới đóng đủ phí bảo hiểm.

2.2. Thời hạn bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm là 01 năm. Trong các trường hợp sau, thời hạn bảo hiểm có thể dưới 01 năm:

a) Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập, tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 01 năm;

b) Niên hạn sử dụng của xe cơ giới nhỏ hơn 01 năm;

c) Xe cơ giới thuộc đối tượng đăng ký tạm thời theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Ô tô mới nhập khẩu và sản xuất lắp ráp lưu hành từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;

- Ô tô làm thủ tục xóa số để tái xuất về nước;

- Ô tô được phép quá cảnh (trừ xe có Hiệp định ký kết của Nhà nước);

- Ô tô sát xi có buồng lái, ô tô tải không thùng;

- Ô tô sát hạch;

- Xe mang biển số khu kinh tế thương mại theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa Việt Nam;

- Xe mới lắp ráp tại Việt Nam chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng;

- Xe phục vụ hội nghị, thể thao theo yêu cầu của Chính phủ hoặc Bộ Công an;

- Các loại xe cơ giới khác được phép tạm đăng ký theo quy định của pháp luật.

2.3. Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe cơ giới thì mọi quyền lợi bảo hiểm liên quan đến trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cũ vẫn còn hiệu lực đối với chủ xe cơ giới mới.

## **3. Phí bảo hiểm**

3.1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà chủ xe cơ giới phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Mức phí bảo hiểm của từng loại xe cơ giới được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2. Đối với các xe cơ giới được phép mua bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm theo quy định tại điểm 2.2 Phần II của Thông tư này, mức phí bảo hiểm sẽ được tính dựa trên mức phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới}}{365 \text{ (ngày)}} \times \text{thời hạn được bảo hiểm (ngày)}$$

Trường hợp thời hạn được bảo hiểm từ 30 ngày trở xuống thì phí bảo hiểm phải nộp được tính bằng phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới/(chia) cho 12 tháng.

#### **4. Mức trách nhiệm bảo hiểm**

Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản của bên thứ ba và hành khách do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm. Cụ thể như sau:

4.1. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về người do xe cơ giới gây ra là 50.000.000 đồng/1 người/1 vụ tai nạn.

4.2. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) gây ra là 30.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

4.3. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo) gây ra là 50.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

#### **5. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm**

5.1. Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:

- a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật;
- b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;
- c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận;

d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá hủy do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận.

5.2. Chủ xe cơ giới muốn hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm muốn hủy bỏ và các

bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này.

Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

5.3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.

5.4. Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng doanh nghiệp bảo hiểm có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này, thì doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ.

## **6. Giám định thiệt hại**

6.1. Khi xảy ra tai nạn, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về chi phí giám định.

6.2. Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm xác định, hai bên có thể thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trung cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe cơ giới chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

6.3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải trả chi phí giám định độc lập.

6.4. Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, thì doanh nghiệp bảo hiểm được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

## **7. Loại trừ bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

7.1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe hoặc của người bị thiệt hại.

7.2. Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe cơ giới.

7.3. Lái xe không có Giấy phép lái xe hợp lệ hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe.

7.4. Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.

7.5. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.

7.6. Chiến tranh, khủng bố, động đất.

7.7. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

## **8. Nguyên tắc bồi thường**

8.1. Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp chủ xe cơ giới chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại.

8.2. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.

8.3. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có quyết định của toà án thì căn cứ vào quyết định của toà án nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

b) Mức bồi thường cụ thể đối với thiệt hại về tài sản/1 vụ tai nạn được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

8.4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại mục 4 Phần II và Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

8.5. Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực bảo hiểm trước.

## **9. Hồ sơ bồi thường**

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với chủ xe cơ giới, người bị thiệt hại, cơ quan công an và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác để thu thập các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn giao thông để lập Hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bao gồm các tài liệu sau:

9.1. Tài liệu liên quan đến xe, lái xe (Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính):

- a) Giấy đăng ký xe;
- b) Giấy phép lái xe;
- c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác của lái xe;
- d) Giấy chứng nhận bảo hiểm.

9.2. Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm), tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:

- a) Giấy chứng thương;
- b) Giấy ra viện;
- c) Giấy chứng nhận phẫu thuật;
- d) Hồ sơ bệnh án;
- đ) Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).

9.3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản:

a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra do chủ xe thực hiện tại các cơ sở do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định hoặc được sự đồng ý của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

9.4. Bản sao các tài liệu liên quan của cơ quan có thẩm quyền về vụ tai nạn:

- a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn;
- b) Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có);



- c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn;
- d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông;
- đ) Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

## **10. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường**

10.1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới là 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

10.2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), chủ xe cơ giới phải gửi thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo các tài liệu quy định trong hồ sơ yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới ban hành kèm theo Thông tư này cho doanh nghiệp bảo hiểm.

10.3. Thời hạn thanh toán bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

10.4. Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

10.5. Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

## **11. Quyền của chủ xe cơ giới**

11.1. Được lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

11.2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

11.3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

11.4. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.

11.5. Chủ xe cơ giới là đơn vị sản xuất kinh doanh, phí bảo hiểm được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh; chủ xe cơ giới là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

11.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

## **12. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới**

12.1. Phải tham gia và đóng đầy đủ phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan. Khi mua bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

12.2. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp bảo hiểm xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

12.3. Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

12.4. Chủ xe cơ giới phải luôn mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi tham gia giao thông, xuất trình giấy tờ này khi có yêu cầu của lực lượng cảnh sát giao thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

12.5. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

12.6. Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:

a) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất;

b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Cung cấp các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm 9.1, 9.2 và 9.3 (Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại thì chủ xe cơ giới không phải cung cấp tài liệu quy định tại điểm 9.3.a) Phần II Thông tư này và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

12.7. Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này.

12.8. Thông báo và trả tiền bồi thường cho người bị tai nạn số tiền họ được doanh nghiệp bảo hiểm trả đối với từng trường hợp thiệt hại về người theo đúng mức tiền quy định tại Phụ lục 6.

12.9. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

## **13. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm**

13.1. Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo

hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

13.2. Yêu cầu chủ xe cơ giới cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; xem xét tình trạng xe cơ giới trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

13.3. Đề nghị cơ quan Công an cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến vụ tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định 103/2008/NĐ-CP.

13.4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

13.5. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phù hợp với thực tế triển khai loại hình bảo hiểm này.

13.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **14. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**

14.1. Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới.

14.2. Phải tổ chức tuyên truyền rộng rãi về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.

14.3. Phải sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này để cấp cho chủ xe cơ giới.

14.4. Không được chi hỗ trợ đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới mọi hình thức ngoài mức hoa hồng bảo hiểm đại lý được hưởng theo quy định của Bộ Tài chính.

14.5. Không được khuyến mại dưới mọi hình thức đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14.6. Thanh toán cho cơ quan Công an chi phí sao chụp những hồ sơ, biên bản tai nạn đã được cung cấp và có trách nhiệm giữ gìn bí mật trong quá trình điều tra.

14.7. Thu thập các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm 9.3.a (trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại) và điểm 9.4 Phần II Thông tư này.

14.8. Thông báo cho người bị tai nạn, chủ xe cơ giới biết số tiền bồi thường thiệt hại về người và thanh toán số tiền bồi thường theo đúng mức quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

14.9. Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

14.10 Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

14.11. Trích tối thiểu 2% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hàng năm đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới. Mức đóng góp hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

14.12. Phải hạch toán tách biệt doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng, bồi thường và các khoản chi phí khác liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14.13. Xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo việc thống kê và cập nhật tình hình triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đảm bảo kết nối vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Hệ thống cơ sở dữ liệu tối thiểu phải cung cấp được các thông tin sau:

a) Thông tin chủ xe cơ giới:

- Tên chủ xe;
- Số Giấy chứng minh nhân dân của chủ xe hoặc số hộ chiếu (đối với chủ xe là cá nhân);
- Địa chỉ liên lạc.

b) Thông tin về xe cơ giới:

- Biển số đăng ký;
- Nhãn hiệu;
- Loại xe;
- Dung tích;
- Màu sơn;
- Năm sản xuất;
- Số máy;
- Số khung;
- Trọng tải (trường hợp xe ô tô);
- Số chỗ ngồi (trường hợp xe ô tô);

- Mục đích sử dụng xe (kinh doanh hoặc không kinh doanh) (trường hợp xe ô tô);
- Số giấy chứng nhận bảo hiểm;
- Thời điểm có hiệu lực bảo hiểm;
- Thời điểm hết hiệu lực bảo hiểm;
- Phí bảo hiểm;
- Ngày nộp phí;
- Ngày cấp đơn;
- Nơi cấp đơn;
- Người cấp đơn.

c) Thông tin ghi nhận về số lần gây tai nạn, số lần bị xử lý vi phạm Luật giao thông đường bộ của lái xe cơ giới.

- Số lần gây tai nạn (chi tiết thời gian, địa điểm, mức độ vi phạm theo xác định lỗi của cơ quan công an);
- Số lần đã nhận tiền bồi thường, số tiền bồi thường theo từng vụ tai nạn (chi tiết theo từng vụ tai nạn);
- Số lần bị xử lý vi phạm Luật giao thông đường bộ của lái xe (nếu có).

14.14. Báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu, cụ thể:

a) Báo cáo định kỳ thực hiện theo quy định tại Phụ lục 7 và Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Ngoài các báo cáo quy định tại Phụ lục 7 và Phụ lục 8, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm báo cáo về tình hình triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới khi có yêu cầu của Bộ Tài chính.

Trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng cơ sở dữ liệu đáp ứng các quy định tại điểm 14.13 Phần II Thông tư này.

14.15. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14.16. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

## **15. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên liên quan sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC ngày 9/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết ./.

PHỤ LỤC 1

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)

<p><b>LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE:<sup>(1)</sup></b></p> <p>1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.</p> <p>2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.</p> <p>3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm: - Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản. - Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm.<sup>(5)</sup></p> <p>Đường dây nóng của DNBH:<sup>(5)</sup> <input style="width: 100px;" type="text"/></p>	<p><b>Logo</b></p> <p style="font-size: small;">28.5 mm</p> <p><b>GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY<sup>(5)</sup></b></p> <p>Số:<sup>(6)</sup>.....</p>	<p><b>Công ty Bảo hiểm.....<sup>(4)</sup></b></p> <p style="font-size: small;">17 mm</p>
<p><b>Trang 4</b> 90.467 mm</p>	<p><b>Trang 1</b> 90.467 mm</p>	

<p>CHỦ XE:..... Số: A<sup>(7)</sup></p> <p>ĐỊA CHỈ:.....</p> <p>ĐIÊN THOẠI:.....</p> <p>SỐ BIÊN KIỂM SOÁT:.....</p> <p>SỐ KHUNG:.....</p> <p>SỐ MÁY:.....</p> <p>LOẠI XE:<sup>(8)</sup> Trên 50 cc <input type="checkbox"/> 50 cc trở xuống <input type="checkbox"/></p> <p>XE MÔ TÔ 3 BÁNH TƯƠNG TỰ <input type="checkbox"/></p> <p><b>1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỬ BA</b></p> <p>- Về người: 50 triệu đồng/ người/ vụ.</p> <p>- Về tài sản: 30 triệu đồng/ vụ.</p> <p><b>2. THỜI HẠN BẢO HIỂM</b></p> <p>- Từ.....giờ, ngày.....tháng.....năm 200... - Đến.....giờ, ngày.....tháng.....năm 200...</p>	<p><b>3. PHÍ BẢO HIỂM</b></p> <p>- Xe 50 cc trở xuống: 55.000 đồng</p> <p>- Xe trên 50 cc: 60.000 đồng</p> <p>- Xe mô tô 3 bánh và tương tự: 265.000 đồng</p> <p>- Phí bảo hiểm đã nộp (có VAT).....đồng</p> <p>- Thời điểm nộp phí: ngày.....tháng.....năm....</p> <p><b>4. NGƯỜI CẤP<sup>(10)</sup></b></p> <p>- Căn bộ doanh nghiệp <input type="checkbox"/></p> <p>- Đại lý <input type="checkbox"/></p> <p>- Hình thức khác <input type="checkbox"/></p> <p style="font-size: x-small;">(Ký, ghi rõ họ tên)</p> <p style="text-align: right;">Cấp ngày:.....tháng.....năm..... TÊN DNBH CẤP<sup>(15)</sup> (Đại diện bên cấp ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của nơi cấp)</p>
<p><b>Trang 2</b> 90.467 mm</p>	<p><b>Trang 3</b> 90.467 mm</p>

Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe mô tô - xe máy được in trên nền màu vàng chanh

- (1) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cò)
- (2) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9,5, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
- (3) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (4) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (5) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 13,5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (6) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11,5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

- (7) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7,5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (8) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7,5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (9) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8,8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (10) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7,36, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cò)
- (11) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7,36, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (12) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
- (13) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7,5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

PHỤ LỤC 3.1

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)

<p><b>LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE:</b><sup>(1)</sup></p> <p>1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.</p> <p>2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN, bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.</p> <p>3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm: - Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản. - Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm.<sup>(2)</sup></p> <p>Đường dây nóng của DNBH:<sup>(3)</sup> <span style="border: 1px solid black; display: inline-block; width: 100px; height: 15px;"></span></p>	<p style="text-align: center;"><b>Logo</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Công ty Bảo hiểm.....<sup>(4)</sup></b></p> <p style="text-align: center;"><b>GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY</b></p> <p style="text-align: right;">Số:<sup>(6)</sup>.....</p>	<p style="text-align: center;"><b>Logo</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Công ty Bảo hiểm.....<sup>(7)</sup></b></p> <p style="text-align: center;"><b>GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN MÔ TÔ - XE MÁY</b></p> <p style="text-align: right;">Số:<sup>(9)</sup>.....</p>
90.467 mm	90.467 mm	90.467 mm
<p style="text-align: center;"><b>NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỆN<sup>(10)</sup></b></p> <p>CHỦ XE:..... Số: B<sup>(11)</sup>.....</p> <p>ĐỊA CHỈ:.....</p> <p>DIỆN THOẠI:.....</p> <p>SỐ BIÊN KIỂM SOÁT:.....</p> <p>SỐ KHUNG:.....</p> <p>SỐ MÁY:.....</p> <p>LOẠI XE: Trên 50 cc <input type="checkbox"/> 50 cc trở xuống <input type="checkbox"/></p> <p>XE MÔ TÔ 3 BANH TƯƠNG TỰ <input type="checkbox"/></p> <p><b>1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỬ BA</b></p> <p>- Về người: 50 triệu đồng / người / vụ.</p> <p>- Về tài sản: 30 triệu đồng / vụ.</p> <p><b>2. THỜI HẠN BẢO HIỂM</b></p> <p>- Từ.....giờ, ngày.....tháng.....năm 200... - Đến.....giờ, ngày.....tháng.....năm 200...</p>	<p><b>3. PHÍ BẢO HIỂM</b></p> <p>- Xe 50 cc trở xuống: 55.000 đồng</p> <p>- Xe trên 50 cc: 60.000 đồng</p> <p>- Xe mô tô 3 bánh và tương tự: 265.000 đồng</p> <p>- Phí bảo hiểm đã nộp (có VAT).....đồng</p> <p>- Thời điểm nộp phí: ngày.....tháng.....năm....</p> <p><b>4. NGƯỜI CẤP<sup>(14)</sup></b></p> <p>- Cán bộ doanh nghiệp <input type="checkbox"/></p> <p>- Đại lý <input type="checkbox"/> (15)</p> <p>- Hình thức khác <input type="checkbox"/></p> <p>(Ký, ghi rõ họ tên) Cấp nghề:.....tháng.....năm.... TÊN DNBH CẤP<sup>(17)</sup> (Đai diện bên cấp ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của nơi cấp)</p>	<p><b>3. PHÍ BẢO HIỂM</b></p> <p>- Xe 50 cc trở xuống: 55.000 đồng</p> <p>- Xe trên 50 cc: 60.000 đồng</p> <p>- Xe mô tô 3 bánh và tương tự: 265.000 đồng</p> <p>- Phí bảo hiểm đã nộp (có VAT).....đồng</p> <p>- Thời điểm nộp phí: ngày.....tháng.....năm....</p> <p><b>4. NGƯỜI CẤP<sup>(14)</sup></b></p> <p>- Cán bộ doanh nghiệp <input type="checkbox"/></p> <p>- Đại lý <input type="checkbox"/> (15)</p> <p>- Hình thức khác <input type="checkbox"/></p> <p>(Ký, ghi rõ họ tên) Cấp nghề:.....tháng.....năm.... TÊN DNBH CẤP<sup>(17)</sup> (Đai diện bên cấp ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của nơi cấp)</p>
90.467 mm	90.467 mm	90.467 mm

Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe mô tô - xe máy được in trên nền màu vàng chanh

- (1) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
- (2) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (3) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (4) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (5) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 13.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đen)
- (6) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (7) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đen)
- (8) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 13.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (9) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (10) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (11) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (12) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (13) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (14) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
- (15) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (16) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
- (17) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)



**PHỤ LỤC 2**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE Ô TÔ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)*

<p style="text-align: center;"><b>LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE:<sup>(8)</sup></b></p> <p>1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.</p> <p>2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.</p> <p>3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm:          - Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản.          - Bảo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm.<sup>(9)</sup></p> <p>Đường dây nóng của DNBH: <input style="width: 100px;" type="text"/></p> <p style="text-align: center;"><b>Trang 4</b></p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 30%; text-align: center; vertical-align: middle;"><b>Logo</b></td> <td style="width: 70%; vertical-align: middle;">Công ty Bảo hiểm.....</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">30 mm</td> <td></td> </tr> </table> <p style="text-align: center; font-weight: bold; font-size: 1.2em;">GIẤY CHỨNG NHẬN          BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS          CỦA CHỦ XE Ô TÔ<sup>(1)</sup></p> <p style="text-align: center;">Số:<sup>(2)</sup>.....</p> <p style="text-align: center;"><b>Trang 1</b></p>	<b>Logo</b>	Công ty Bảo hiểm.....	30 mm	
<b>Logo</b>	Công ty Bảo hiểm.....				
30 mm					
90 mm	90 mm				

  

<p style="text-align: right;">Số: A:<sup>(4)</sup>.....</p> <p>CHỦ XE:.....</p> <p>ĐỊA CHỈ:.....</p> <p>ĐIỆN THOẠI:.....</p> <p>SỐ BIÊN KIỂM SOÁT:.....</p> <p>SỐ KHUNG:.....</p> <p>SỐ MÁY:.....</p> <p>LOẠI XE:.....</p> <p>TRỌNG TÀI:..... tấn</p> <p>SỐ CHỖ NGỒI:..... chỗ</p> <p>MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG<sup>(5)</sup></p> <p>Kinh doanh <input type="checkbox"/> Không kinh doanh <input type="checkbox"/></p> <p><b>1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA<sup>(6)</sup></b></p> <p>- Về người: 50 triệu đồng/1 người/1 vụ.          - Về tài sản: 50 triệu đồng/1 vụ</p> <p><b>2. MỨC TNDS ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH</b></p> <p>Về người: 50 triệu đồng/1 người/1 vụ.</p> <p style="text-align: center;"><b>Trang 2</b></p>	<p><b>3. THỜI HẠN BẢO HIỂM</b></p> <p>Từ.....giờ ngày.....tháng.....năm 200..          Đến.....giờ ngày.....tháng.....năm 200..</p> <p><b>4. PHÍ BẢO HIỂM</b></p> <p>- Phí bảo hiểm.....đồng          - Phí bảo hiểm đã nộp (có VAT.....đồng          - Thời điểm nộp phí: ngày.....tháng.....năm.....</p> <p><b>5. NGƯỜI CẤP</b></p> <p>- Cán bộ doanh nghiệp <input type="checkbox"/>          - Đại lý <input type="checkbox"/>          - Hình thức khác<sup>(7)</sup> <input type="checkbox"/></p> <p>(Ký, ghi rõ họ tên) Cấp ngày.....tháng.....năm.....          TÊN DNBH CẤP<sup>(7)</sup>  <small>(Đại diện bên cấp ký; ghi rõ họ tên, đóng dấu của nơi cấp)</small></p> <p style="text-align: center;"><b>Trang 3</b></p>
90 mm	90 mm

- Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô được in trên nền màu vàng chanh**
- (1) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in thường, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
  - (2) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
  - (3) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
  - (4) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
  - (5) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10.8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
  - (6) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
  - (7) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
  - (8) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
  - (9) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
  - (10) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
  - (11) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 15, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
  - (12) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

**PHỤ LỤC 3.2**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNSĐ CỦA CHỦ XE Ô TÔ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)*

	<b>NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỄN</b> <b>TRANG 2</b>	<b>NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỄN</b> <b>TRANG 3</b>	
	Số: B <sup>h</sup> ..... CHỦ XE:..... ĐỊA CHỈ:..... ĐIỆN THOẠI:..... SỐ BIÊN KIỂM SOÁT:..... SỐ MÁY:..... LOẠI XE:..... TRỌNG TẢI:..... tấn SỐ CHỖ NGỒI:..... chỗ MỨC DỊCH SỬ DỤNG..... Kinh doanh <input type="checkbox"/> Không kinh doanh <input type="checkbox"/> <b>1. MỨC TNSĐ ĐỐI VỚI NGƯỜI THỬ BẮ</b> - Về người: 50 triệu đồng/1 người/1 vụ. - Về tài sản: 50 triệu đồng/1 vụ <b>2. MỨC TNSĐ ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH</b> Về người: 50 triệu đồng/1 người/1 vụ.	<b>3. THỜI HẠN BẢO HIỂM</b> Từ.....giờ ngày.....tháng.....năm 200..... Đến.....giờ ngày.....tháng.....năm 200..... <b>4. PHÍ BẢO HIỂM</b> - Phí bảo hiểm.....đồng - Phí bảo hiểm đã nộp (có VAT).....đồng - Thời điểm nộp phí: ngày.....tháng.....năm..... <b>5. NGƯỜI CẤP</b> - Cán bộ doanh nghiệp <input type="checkbox"/> - Đại lý <input type="checkbox"/> - Hình thức khác <input type="checkbox"/> (Ký, ghi rõ họ tên) Cấp ngày:.....tháng.....năm..... TÊN ĐNBH CẤP <sup>h</sup> ..... <small>(Đã/Chưa cấp tài khoản, ghi rõ họ tên, đồng tiền của cấp)</small>	
	<b>NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỄN</b> <b>TRANG 4</b>		
	Số:..... <b>GIẤY CHỨNG NHẬN</b> <b>BẢO HIỂM TỰ NGUYỄN</b> <b>CỦA CHỦ XE Ô TÔ</b> Số:.....		
	<b>GIẤY CHỨNG NHẬN</b> <b>BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNSĐ</b> <b>CỦA CHỦ XE Ô TÔ</b> Số:.....		

## PHỤ LỤC 4

TÊN DOANH NGHIỆP BẢO  
HIỂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### THÔNG BÁO TAI NẠN VÀ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)

1. Ngày giờ thông báo tai nạn

2. Nội dung thông báo

**(Lưu ý quan trọng:** Người kê khai phải kê khai đầy đủ và trung thực các nội dung dưới đây. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối một phần số tiền bồi thường nếu nhận được nội dung kê khai thiếu trung thực).

Tên chủ xe: .....Điện thoại:.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Họ tên lái xe: .....Giấy phép lái xe số: .....Hạng:.....

Địa chỉ liên hệ: .....Điện thoại: .....

Biển số xe gây tai nạn:..... Trọng tải/số chỗ ngồi (tấn/chỗ): .....

Giấy chứng nhận bảo hiểm số:.....Có hiệu lực từ...../...../.....đến...../...../.....

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....Nơi cấp:.....

Ngày, giờ, nơi xảy ra tai nạn:.....

Cơ quan công an giải quyết tai nạn: .....

Diễn biến và nguyên nhân tai nạn:.....

.....

Tình hình thiệt hại về người:.....

.....

Tình hình thiệt hại về tài sản (nếu là xe ô tô phải ghi rõ biển số xe; họ và tên, địa chỉ, điện thoại của chủ xe, số giấy chứng nhận bảo hiểm, nơi tham gia bảo hiểm):.....

.....

Người làm chứng (ghi rõ họ và tên, địa chỉ người chứng kiến tai nạn):.....

.....

Yêu cầu bồi thường và đề xuất khác của chủ xe cơ giới:.....

.....

***Cam đoan: Tôi xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng sự thực và theo sự hiểu biết của tôi. Nếu có gì sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.***

Ngày .... tháng ....năm...

Ngày... tháng... năm.....

Người khai (Ký, ghi rõ họ và tên)

Chủ xe (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)

## PHỤ LỤC 5

### **BIỂU PHÍ**

### **BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 126 /2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)

Số tt	Loại xe	Phí bảo hiểm năm (đồng)
<b>I</b>	<b>Mô tô 2 bánh:</b>	
1	Từ 50 cc trở xuống	55.000
2	Trên 50 cc	60.000
<b>II</b>	<b>Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự</b>	265.000
<b>III</b>	<b>Xe ô tô không kinh doanh vận tải</b>	
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	345.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	690.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1.104.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.587.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup)	811.000
<b>IV</b>	<b>Xe ô tô kinh doanh vận tải</b>	
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	630.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	774.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	900.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	1.044.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	1.170.000
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	1.260.000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.380.000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.518.000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	1.639.000
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	1.777.000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	1.915.000
12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	2.036.000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	2.174.000
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	2.295.000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	2.433.000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	2.553.000

17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	2.691.000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	2.812.000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	2.950.000
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	3.088.000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	3.209.000
22	Trên 25 chỗ ngồi	3.209.000 + 30.000 x (số chỗ ngồi - 25 chỗ)
<b>V</b>	<b>Xe ô tô chở hàng (xe tải)</b>	
1	Dưới 3 tấn	656.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.277.000
3	Từ 8 đến 15 tấn	1.760.000
4	Trên 15 tấn	2.243.000

## II. BIỂU PHÍ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

### 1 Xe Taxi:

Tính bằng 150% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục IV

### 2 Xe ô tô chuyên dùng:

Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục V

### 3 Đầu kéo rơ móc:

Tính bằng xe trọng tải trên 15 tấn

### 4 Xe máy chuyên dùng:

Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục V

### 5 Xe buýt

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục III

**(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng)**

**PHỤ LỤC 6**  
**BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 126 /2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008  
của Bộ Tài chính)*

STT	Mức độ thiệt hại		
	<b>I. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 50 TRIỆU ĐỒNG</b>		
01	Chết		
02	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt		
03	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được		
04	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói, hô hấp		
05	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)		
06	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân.		
07	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)		
08	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia		
	<b>II- CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN</b>		<b>Số tiền bồi thường (triệu đồng)</b>
		Từ ....	đến ....
	<b>A. CHI TRÊN</b>		
09	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	40	43
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	38	40
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	36	38
12	Mất trọn một bàn tay hoặc cả năm ngón tay	33	35
13	Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái) trên một bàn tay	24	25
14	Mất đồng thời ngón cái và ngón trỏ	21	23
15	Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	17	18
16	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	19	20

17	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	17	18
18	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	19	20
19	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	17	18
20	Mất trọn một ngón cái và đốt bàn	14	15
	Mất một ngón cái	12	13
	Mất cả đốt ngoài	7	8
	Mất 1/2 đốt ngoài	4	5
21	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	12	13
	Mất một ngón trỏ	10	11
	Mất 2 đốt 2 và 3	5	6
	Mất đốt 3	4	5
22	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	10	11
	Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	8	9
	Mất 2 đốt 2 và 3	5	6
	Mất đốt 3	3	4
23	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	9	10
	Mất cả ngón út	7	8
	Mất 2 đốt 2 và 3	4	5
	Mất đốt 3	3	4
24	Cứng khớp bả vai	17	18
25	Cứng khớp khuỷu tay	17	18
26	Cứng khớp cổ tay	17	18
27	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	17	18
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	21	23
29	Gãy xương cánh tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	12	13
	- Can xấu, teo cơ	14	15
30	Gãy 2 xương cẳng tay	12	13
31	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	9	10
32	Khớp giả 2 xương	17	18
33	Khớp giả 1 xương	9	10

34	Gãy đầu dưới xương quay	8	9
35	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	7	8
36	Gãy xương cổ tay	8	9
37	Gãy xương đốt bàn (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	7	8
38	Gãy xương đòn:		
	- Can tốt	5	6
	- Can gỗ, cứng vai	12	13
	- Có chèn ép thần kinh mũ	17	18
39	Gãy xương bả vai:		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	7	8
	- Gãy vỡ ngành ngang	10	11
	- Gãy vỡ phần khớp vai	19	20
40	Gãy xương ngón tay (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	5	6
	<b>B. CHI DƯỚI</b>		
41	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	40	43
42	Cắt cụt 1 đùi : - 1/3 trên	38	40
	- 1/3 giữa hoặc dưới	36	38
43	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	33	35
44	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	31	33
45	Mất xương sên	19	20
46	Mất xương gót	21	23
47	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	21	23
48	Mất đoạn xương mác	14	15
49	Mất mắt cá chân: - Mắt cá ngoài	7	8
	- Mắt cá trong	9	10
50	Mất cả 5 ngón chân	26	28
51	Mất 4 ngón cả ngón cái	23	24
52	Mất 4 ngón trừ ngón cái	21	23
53	Mất 3 ngón, 3-4-5	14	15
54	Mất 3 ngón, 1-2-3	17	18
55	Mất 1 ngón cái và ngón 2	12	13
56	Mất 1 ngón cái	9	10
57	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	7	8



58	Mất 1 đốt ngón cái	5	6
59	Cứng khớp háng	26	28
60	Cứng khớp gối	19	20
61	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	26	28
62	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- ít nhất 5 cm	21	23
	- từ 3 – 5 cm	19	20
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	21	23
64	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	17	18
65	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)		
	- Can tốt	14	15
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	19	20
66	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	17	18
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	21	23
67	Khớp giả cổ xương đùi	26	28
68	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	14	15
69	Gãy xương chày	10	11
70	Gãy đoạn mâm chày	12	13
71	Gãy xương mác	9	10
72	Đứt gân bánh chè	12	13
73	Vỡ xương bánh chè (trường hợp phải mổ thanh toán tối đa)	9	10
74	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cả tứ đầu (tùy theo mức độ)	14	15
75	Đứt gân Achille (đã nối lại)	9	10
76	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	5	6
77	Vỡ xương gót	12	13
78	Gãy xương thuyền	10	11
79	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	5	6
80	Gãy ngành ngang xương mu	15	16

81	Gãy ụ ngồi	14	15
82	Gãy xương cánh chậu 1 bên	14	15
83	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tuỳ mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	29	30
84	Gãy xương cùng: - Không rối loạn cơ tròn	7	8
	- Có rối loạn cơ tròn.	17	18
	<b>C. CỘT SỐNG</b>		
85	Cắt bỏ cung sau : - Cửa 1 đốt sống	19	20
	- Cửa 2 – 3 đốt sống trở lên	29	30
86	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tuỷ)	19	20
87	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tuỷ)	29	30
88	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên :		
	- Cửa 1 đốt sống	8	9
	- Cửa 2 – 3 đốt sống	21	23
	<b>D. SỌ NÃO</b>		
89	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	- Đường kính dưới 6 cm	19	20
	- Đường kính từ 6 – 10 cm	29	30
	- Đường kính trên 10 cm	33	35
90	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	- Nói ngọng, Nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	19	20
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	33	35
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	33	35
91	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	26	28
92	Vết thương sọ não hở:		
	- Xương bị nứt rạn	24	25
	- Lún xương sọ	19	20
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	29	30
93	Chấn thương sọ não kín		
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	14	15
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	19	20

	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	24	25
94	Chấn thương não		
	- Chấn động não	7	8
	- Phù não	24	25
	- Giập não, dập não	29	30
	- Chảy máu khoang dưới nhện	24	25
	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	19	20
	<b>E. LÔNG NGỰC</b>		
95	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	9	10
96	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	17	18
97	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	5	6
98	Gãy 1 – 2 xương sườn	5	6
99	Gãy 3 xương sườn trở lên	12	13
100	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	9	10
101	Mẻ hoặc rạn xương ức	7	8
102	Cắt toàn bộ một bên phổi	38	40
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%	36	38
104	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	29	30
105	Cắt 1 thùy phổi	21	23
106	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	5	6
107	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	14	15
108	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	29	30
109	Khâu màng ngoài tim:		
	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	33	35
	- Phẫu thuật kết quả tốt	21	23
	<b>G. BỤNG</b>		
110	Cắt toàn bộ dạ dày	40	43
111	Cắt đoạn dạ dày	29	30
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	40	43
113	Cắt đoạn ruột non	24	25

114	Cắt toàn bộ đại tràng	40	43
115	Cắt đoạn đại tràng	29	30
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	38	40
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	33	35
118	Cắt phân thủy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	29	30
119	Cắt bỏ túi mật	26	28
120	Cắt bỏ lá lách	24	25
121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	33	35
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	17	18
123	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	21	23
124	Khâu lỗ thủng đại tràng	19	20
125	Đụng rập gan, khâu gan	21	23
126	Khâu vỏ lá lách	17	18
127	Khâu tụy	17	18
	<b>H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC</b>		
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	29	30
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	38	40
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	19	20
131	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	4	4
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	7	8
	- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	26	28
132	Cắt 1 phần bàng quang	17	18
133	Mô thông bàng quang vĩnh viễn	38	40
134	Khâu lỗ thủng bàng quang	17	18
135	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	38	40
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	31	33
	- Trên 55 tuổi	19	20
136	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	33	35
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	19	20

	- Trên 45 tuổi	14	15
137	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: 1 bên	14	15
	2 bên	26	28
	trên 45 tuổi: 1 bên	9	10
	2 bên	19	20
	<b>I. MẮT</b>		
138	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	- Không lắp được mắt giả	31	33
	- Lắp được mắt giả	29	30
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	21	23
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	9	10
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7	8
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	43	45
	<b>K. TAI – MŨI - HỌNG</b>		
143	Điếc 2 tai :		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	40	43
	- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe )	33	35
	- Vừa (Nói to 1-2 m còn nghe )	21	23
	- Nhẹ (Nói to 2 – 4 m còn nghe)	12	13
144	Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	19	20
	Vừa	9	10
	Nhẹ	7	8
145	Mất vành tai 2 bên	19	20
146	Mất vành tai 1 bên	12	13
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	12	13
148	Mất mũi, biến dạng mũi	19	20
149	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	19	20
	<b>L. RĂNG – HÀM – MẶT</b>		

150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:		
	- Khác bên	43	45
	- Cùng bên	38	40
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	38	40
152	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	21	23
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	17	18
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	12	13
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	12	13
156	Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	19	20
	Từ 5 – 7 răng	12	13
	Từ 3 – 4 răng	6	7
	Từ 1 – 2 răng	2	3
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	40	43
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	29	30
159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	12	13
160	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	7	8
	<b>M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM , BỎNG</b>		
161	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	4	6
162	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12	13
163	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	21	23
164	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	29	30
165	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	29	30
166	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	14	15
167	Bỏng nông (độ I, độ II)		

	- Diện tích dưới 5%	3	4
	- Diện tích từ 5 –15%	7	8
	- Diện tích trên 15%	12	13
168	Bóng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	- Diện tích dưới 5%	17	18
	- Diện tích từ 5-15%	29	30
	- Diện tích trên 15%	38	40

**Những trường hợp đặc biệt:**

- 1 *Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.*
- 2 *Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.*
- 3 *Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mắt nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.*
- 4 *Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bắt buộc.*
- 5 *Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bảo hiểm thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.*

**PHỤ LỤC 7: BÁO CÁO BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý:..... /..... Từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Loại xe	Số lượng xe (Chiếc)		Phí bảo hiểm		Số vụ tai nạn		Số người chết		Số tiền bồi thường	
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Về người	Về tài sản
<b>I</b> Xe mô tô 2 bánh										
<b>II</b> Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự										
<b>III</b> Xe ô tô không kinh doanh vận tải (Chỉ tiết từng loại xe theo biểu phí)										
<b>IV</b> Xe ô tô kinh doanh vận tải (Chỉ tiết từng loại xe theo biểu phí)										
<b>V</b> Xe ô tô trở hàng (Chỉ tiết từng loại xe theo biểu phí)										
<b>TỔNG CỘNG</b>										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Tổng giám đốc (Giám đốc)**

(Ký và đóng dấu)



**PHỤ LỤC 8: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BẢO HIỂM BẮT BUỘC  
TNDS CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008  
của Bộ Tài chính)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo năm:.....Từ ..... đến.....

1. Tổng doanh thu phí
2. Tổng số tiền bồi thường
3. Tổng dự phòng
4. Tổng chi hoa hồng
5. Tổng chi quản lý
6. Chi bán hàng
7. Chi khác (Chi tiết theo khoản mục chi)
8. Tổng chi hoạt động KDBH bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới
9. Lợi nhuận hoạt động KDBH bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký và đóng dấu)

*Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2012*

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25/5/2009 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là “Thông tư 126/2008/TT-BTC”) và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25/5/2009 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới (sau đây gọi tắt là “Thông tư 103/2009/TT-BTC”).*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư 126/2008/TT-BTC**

1. Sửa đổi Điểm 5.1, Khoản 5, Mục I như sau:

“5.1. Thiệt hại ngoài hợp đồng về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm 1.2, Khoản 1, Mục II như sau:

“1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm. Việc đóng đủ phí bảo hiểm phải được xác nhận bằng chứng từ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm (biên lai thu tiền, hóa đơn thu tiền của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các hình thức chứng từ khác theo quy định của pháp luật có liên quan). Trong một số trường hợp đặc thù, doanh nghiệp bảo hiểm và chủ xe cơ giới có thể thỏa thuận (bằng văn bản) về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Trường hợp chủ xe cơ giới là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm phải được thanh toán đủ trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực.

- Trường hợp chủ xe cơ giới không phải là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước có nhiều xe cơ giới tham gia bảo hiểm tại cùng thời điểm và có tổng phí bảo hiểm phải nộp từ 100 triệu đồng trở lên, phí bảo hiểm được thanh toán thành 2 kỳ:

+ Kỳ 1: Chủ xe cơ giới thanh toán đủ 50% tổng phí bảo hiểm trước thời điểm Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực;

+ Kỳ 2: Chủ xe cơ giới thanh toán toàn bộ số phí bảo hiểm còn lại trong thời hạn 90 ngày kể từ thời điểm Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực.

- Trường hợp chủ xe cơ giới không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thỏa thuận nêu trên, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày kế tiếp ngày chủ xe cơ giới phải đóng phí bảo hiểm. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và hoàn lại cho chủ xe cơ giới phần phí bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) hoặc yêu cầu chủ xe cơ giới đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trước khi hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt. Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực kể từ thời điểm chủ xe đóng đủ phí bảo hiểm và được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận bằng văn bản”.

### 3. Sửa đổi Điều 2.1, Khoản 2 Mục II như sau:

“2.1. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới đóng đủ phí bảo hiểm trừ một số trường hợp đặc thù doanh nghiệp bảo hiểm và chủ xe cơ giới có thỏa thuận bằng văn bản về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Khoản 2, Điều 1 Thông tư này”.

### 4. Bổ sung Tiết d, Điều 2.2, Khoản 2, Mục II như sau:

“d) Trường hợp chủ xe cơ giới có nhiều xe tham gia bảo hiểm vào nhiều thời điểm khác nhau trong năm nhưng đến năm tiếp theo có nhu cầu đưa về cùng một thời điểm bảo hiểm để quản lý, thời hạn bảo hiểm của các xe này có thể nhỏ hơn 01 năm và bằng thời gian hiệu lực còn lại của hợp đồng bảo hiểm đầu tiên của năm đó. Thời hạn bảo hiểm của năm tiếp theo đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm (đã được đưa về cùng thời hạn) là 01 năm”.

### 5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4, Mục II như sau:

“Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản của bên thứ ba và hành khách do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm. Cụ thể như sau:

4.1. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về người do xe cơ giới gây ra là 70.000.000 đồng/1 người/1 vụ tai nạn.

4.2. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) gây ra là 40.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

4.3. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo) gây ra là 70.000.000 đồng/1 vụ tai nạn”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điểm 7.3, Khoản 7, Mục II như sau:

“Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

7.3. Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điểm 8.3 và 8.4, Mục II như sau:

“8.3. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc theo thỏa thuận (nếu có) giữa chủ xe cơ giới và người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có quyết định của toà án thì căn cứ vào quyết định của toà án nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

Đối với vụ tai nạn được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của người bị thiệt hại thì mức bồi thường thiệt hại về người bằng 50% mức bồi thường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mức bồi thường cụ thể đối với thiệt hại về tài sản/1 vụ tai nạn được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

8.4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này”.

8. Ban hành Phụ lục 1 về Biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư 126/2008/TT-BTC.

9. Ban hành Phụ lục 2 về Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư 126/2008/TT-BTC.

10. Ban hành Phụ lục 3, 4 và 5 về mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Thông tư 126/2008/TT-BTC.

11. Ban hành Phụ lục 6 về Báo cáo bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 Thông tư số 103/2009/TT-BTC về mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ như sau:**

“3. Chi hỗ trợ nhân đạo: Mức chi không vượt quá 15% tổng số tiền đóng vào Quỹ hàng năm, cụ thể:

Hỗ trợ chi phí mai táng đối với thiệt hại về tính mạng và hỗ trợ trường hợp bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn của người thứ ba và hành khách chuyên chở trên xe do xe cơ giới gây ra trong trường hợp không xác định được xe cơ giới gây tai nạn, xe không tham gia bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm quy định tại Điều 13 Nghị định số 103/2008/NĐ-CP. Mức hỗ trợ chi phí mai táng, hỗ trợ thương tật toàn bộ vĩnh viễn là 20 triệu đồng/người/vụ”.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm, DNPNT, DNTBH, DNMGBH;
- Lưu VT, Cục QL BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trần Xuân Hà**

## PHỤ LỤC 1

### BIỂU PHÍ

#### BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012  
của Bộ Tài chính)

Số tt	Loại xe	Phí bảo hiểm năm (đồng)
<b>I</b>	<b>Mô tô 2 bánh</b>	
1	Từ 50 cc trở xuống	55.000
2	Trên 50 cc	60.000
<b>II</b>	<b>Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự</b>	290.000
<b>III</b>	<b>Xe ô tô không kinh doanh vận tải</b>	
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	397.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	794.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1.270.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.825.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	933.000
<b>IV</b>	<b>Xe ô tô kinh doanh vận tải</b>	
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	756.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	929.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	1.080.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	1.253.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	1.404.000
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	1.512.000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.656.000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.822.000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	2.049.000
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	2.221.000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	2.394.000
12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	2.545.000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	2.718.000

14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	2.869.000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	3.041.000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	3.191.000
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	3.364.000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	3.515.000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	3.688.000
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	3.860.000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	4.011.000
22	Trên 25 chỗ ngồi	4.011.000 + 30.000 x (số chỗ ngồi - 25 chỗ)
<b>V</b>	<b>Xe ô tô chở hàng (xe tải)</b>	
1	Dưới 3 tấn	853.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.660.000
3	Trên 8 đến 15 tấn	2.288.000
4	Trên 15 tấn	2.916.000

## VI. BIỂU PHÍ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

### 1 Xe tập lái

Tính bằng 120% của phí xe cùng chủng loại quy định mục III và mục V.

### 2 Xe Taxi

Tính bằng 150% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục IV.

### 3 Xe ô tô chuyên dùng

- Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng phí bảo hiểm của xe pickup.
- Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại mục III.
- Phí bảo hiểm của các loại xe chuyên dùng khác được tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục V.

### 4 Đầu kéo rơ-moóc

Tính bằng 130% của phí xe trọng tải trên 15 tấn. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ-moóc là phí của cả đầu kéo và rơ-moóc.

### 5 Xe máy chuyên dùng

Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục V.

### 6 Xe buýt

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục III.

*(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng)*

## PHỤ LỤC 2

### BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012  
của Bộ Tài chính)

STT	Mức độ thiệt hại		
<b>I. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 70 TRIỆU ĐỒNG</b>			
01	Chết		
02	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt		
03	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được		
04	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói, hô hấp		
05	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)		
06	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân.		
07	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)		
08	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia		
<b>II- CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN</b>		<b>Số tiền bồi thường (triệu đồng)</b>	
		Từ ....	đến ....
<b>A. CHI TRÊN</b>			
09	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	53	60
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	49	56
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	46	53
12	Mất trọn một bàn tay hoặc cả năm ngón tay	42	49
13	Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái) trên một bàn tay	28	35
14	Mất đồng thời ngón cái và ngón trỏ	25	32
15	Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	21	25



16	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	25	28
17	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	21	25
18	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	25	28
19	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	21	25
20	Mất trọn một ngón cái và đốt bàn	18	21
	Mất một ngón cái	14	18
	Mất cả đốt ngoài	7	11
	Mất 1/2 đốt ngoài	5	7
21	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	14	18
	Mất một ngón trỏ	13	15
	Mất 2 đốt 2 và 3	7	8
	Mất đốt 3	6	7
22	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	13	15
	Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	11	13
	Mất 2 đốt 2 và 3	6	8
	Mất đốt 3	3	5
23	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	11	14
	Mất cả ngón út	7	11
	Mất 2 đốt 2 và 3	6	7
	Mất đốt 3	3	5
24	Cứng khớp bả vai	18	25
25	Cứng khớp khuỷu tay	18	25
26	Cứng khớp cổ tay	18	25
27	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	18	25
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	25	32
29	Gãy xương cánh tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	11	18
	- Can xấu, teo cơ	18	21
30	Gãy 2 xương cẳng tay	8	18
31	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	7	14

32	Khớp giả 2 xương	18	25
33	Khớp giả 1 xương	11	14
34	Gãy đầu dưới xương quay	7	13
35	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	6	11
36	Gãy xương cổ tay	7	13
37	Gãy xương đốt bàn (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	6	11
38	Gãy xương đòn:		
	- Can tốt	6	8
	- Can gãy, cứng vai	13	18
	- Có chèn ép thần kinh mũ	21	25
39	Gãy xương bả vai:		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	7	11
	- Gãy vỡ ngành ngang	12	15
	- Gãy vỡ phần khớp vai	21	28
40	Gãy xương ngón tay (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	2	8
	<b>B. CHI DƯỚI</b>		
41	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	53	60
42	Cắt cụt 1 đùi : - 1/3 trên	49	56
	- 1/3 giữa hoặc dưới	39	53
43	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	42	49
44	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	39	46
45	Mất xương sên	25	28
46	Mất xương gót	25	32
47	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	25	32
48	Mất đoạn xương mác	14	21
49	Mất mắt cá chân: - Mắt cá ngoài	7	11
	- Mắt cá trong	11	14
50	Mất cả 5 ngón chân	32	39
51	Mất 4 ngón cả ngón cái	27	34
52	Mất 4 ngón trừ ngón cái	25	32
53	Mất 3 ngón, 3-4-5	18	21
54	Mất 3 ngón, 1-2-3	21	25

55	Mất 1 ngón cái và ngón 2	14	18
56	Mất 1 ngón cái	11	14
57	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	7	11
58	Mất 1 đốt ngón cái	6	8
59	Cứng khớp háng	32	39
60	Cứng khớp gối	21	28
61	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	32	39
62	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- ít nhất 5 cm	28	32
	- từ 3 – 5 cm	25	28
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	25	32
64	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	18	25
65	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)		
	- Can tốt	14	21
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	21	28
66	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	18	25
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	25	32
67	Khớp giả cổ xương đùi	32	39
68	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	14	21
69	Gãy xương chày	11	15
70	Gãy đoạn mâm chày	11	18
71	Gãy xương mác	7	14
72	Đứt gân bánh chè	11	18
73	Vỡ xương bánh chè (trường hợp phải mổ thanh toán tối đa)	7	14
74	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cả tứ đầu (tùy theo mức độ)	18	21
75	Đứt gân Achille (đã nối lại)	11	14
76	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	5	8

77	Vỡ xương gót	11	18
78	Gãy xương thuyền	11	15
79	Gãy xương ngón chân (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	3	8
80	Gãy ngành ngang xương mu	18	22
81	Gãy ụ ngồi	18	21
82	Gãy xương cánh chậu 1 bên	14	21
83	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tuỳ mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	28	42
84	Gãy xương cùn: - Không rối loạn cơ tròn	7	11
	- Có rối loạn cơ tròn.	18	25
	<b>C. CỘT SỐNG</b>		
85	Cắt bỏ cung sau : - Cửa 1 đốt sống	25	28
	- Cửa 2 – 3 đốt sống trở lên	32	42
86	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	21	28
87	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	32	42
88	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên :		
	- Cửa 1 đốt sống	7	12
	- Cửa 2 – 3 đốt sống	18	32
	<b>D. SỌ NÃO</b>		
89	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	- Đường kính dưới 6 cm	18	28
	- Đường kính từ 6 – 10 cm	28	42
	- Đường kính trên 10 cm	35	49
90	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	- Nói ngọng, Nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	21	28
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	42	49
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	39	49
91	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	32	39
92	Vết thương sọ não hở:		
	- Xương bị nứt rạn	28	35

	- Lún xương sọ	21	28
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	35	42
93	Chấn thương sọ não kín		
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	14	21
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	21	28
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	28	35
94	Chấn thương não		
	- Chấn động não	6	11
	- Phù não	28	35
	- Giáp não, dẹt não	35	42
	- Chảy máu khoang dưới nhện	28	35
	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	21	28
	<b>E. LÒNG NGỰC</b>		
95	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	11	14
96	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	18	25
97	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	6	7
98	Gãy 1 – 2 xương sườn	5	8
99	Gãy 3 xương sườn trở lên	11	18
100	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	11	14
101	Mẻ hoặc rạn xương ức	7	11
102	Cắt toàn bộ một bên phổi	49	56
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%	46	53
104	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	35	42
105	Cắt 1 thùy phổi	25	32
106	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	3	7
107	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mô cầm máu)	14	21
108	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	35	42
109	Khâu màng ngoài tim:		
	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	42	49
	- Phẫu thuật kết quả tốt	25	32

	<b>G. BỤNG</b>		
110	Cắt toàn bộ dạ dày	53	60
111	Cắt đoạn dạ dày	35	42
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	53	60
113	Cắt đoạn ruột non	28	35
114	Cắt toàn bộ đại tràng	53	60
115	Cắt đoạn đại tràng	35	42
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	49	56
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	42	49
118	Cắt phân thủy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	28	42
119	Cắt bỏ túi mật	32	39
120	Cắt bỏ lá lách	28	35
121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	42	49
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	18	25
123	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	21	32
124	Khâu lỗ thủng đại tràng	21	28
125	Đụng rập gan, khâu gan	25	32
126	Khâu vỏ lá lách	18	25
127	Khâu tụy	21	25
	<b>H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC</b>		
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	35	42
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	49	56
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	21	28
131	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	3	6
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	7	11
	- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	33	39
132	Cắt 1 phần bàng quang	19	25
133	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	49	56
134	Khâu lỗ thủng bàng quang	21	25

135	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	49	56
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	39	46
	- Trên 55 tuổi	25	28
136	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	42	49
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	21	28
	- Trên 45 tuổi	18	21
137	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: 1 bên	14	21
	2 bên	32	39
	trên 45 tuổi: 1 bên	11	14
	2 bên	21	28
	<b>I. MẮT</b>		
138	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	- Không lắp được mắt giả	39	46
	- Lắp được mắt giả	35	42
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	21	32
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	8	14
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	5	11
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	56	63
	<b>K. TAI – MŨI - HỌNG</b>		
143	Điếc 2 tai :		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	53	60
	- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe )	42	49
	- Vừa (Nói to 1-2 m còn nghe )	25	32
	- Nhẹ (Nói to 2 – 4 m còn nghe)	11	18
144	Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	21	28
	Vừa	11	14
	Nhẹ	6	11

145	Mất vành tai 2 bên	14	28
146	Mất vành tai 1 bên	7	18
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	14	18
148	Mất mũi, biến dạng mũi	13	28
149	Vết thương họng sẹ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	14	28
	<b>L. RĂNG – HÀM – MẶT</b>		
150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:		
	- Khác bên	56	63
	- Cùng bên	49	56
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	49	56
152	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	25	32
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	21	25
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	11	18
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	14	18
156	Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	21	28
	Từ 5 – 7 răng	11	18
	Từ 3 – 4 răng	6	8
	Từ 1 – 2 răng	2	4
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	53	60
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	35	42
159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	11	18
160	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	7	11
	<b>M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BỔNG</b>		
161	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	1	8



162	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tuỳ mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	8	18
163	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	25	32
164	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	28	42
165	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	35	42
166	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	14	21
167	Bỏng nông (độ I, độ II)		
	- Diện tích dưới 5%	2	5
	- Diện tích từ 5 –15%	7	11
	- Diện tích trên 15%	11	18
168	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	- Diện tích dưới 5%	14	25
	- Diện tích từ 5-15%	25	42
	- Diện tích trên 15%	42	56

**Những trường hợp đặc biệt:**

- 1 **Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.**
- 2 **Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.**
- 3 **Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.**
- 4 **Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bắt buộc.**
- 5 **Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bảo hiểm thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.**
- 6 **Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân. Tổng số tiền bồi thường không vượt quá mức bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.**

<p><b>LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE:<sup>(9)</sup></b></p> <p>1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới và Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2009. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.</p> <p>2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.</p> <p>3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản.</li> <li>- Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm<sup>(10)</sup></li> </ul> <p>Đường dây nóng của DNBH <sup>(11)</sup> <input style="width: 100px;" type="text"/></p>	<div style="text-align: center;"> <p>Logo <span style="margin-left: 100px;">Công ty Bảo hiểm .....</span></p> <hr style="border: 0; border-top: 1px dashed black;"/> <p style="margin-left: 100px;">30 mm</p> </div> <div style="text-align: center; margin-top: 20px;"> <p><b>GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE Ô TÔ <sup>(11)</sup></b></p> </div> <p style="text-align: center; margin-top: 20px;">Số: <sup>(12)</sup> .....</p>
<p>Trang 4 90 mm</p>	<p>Trang 1 90 mm</p>

<p style="text-align: right;">Số: A <sup>(1)</sup> .....</p> <p>CHỦ XE: .....</p> <p>ĐỊA CHỈ: .....</p> <p>ĐIỆN THOẠI: .....</p> <p>SỐ BIÊN KIỂM SOÁT: .....</p> <p>SỐ KHUNG: .....</p> <p>SỐ MÁY: .....</p> <p>LOẠI XE: .....</p> <p>TRỌNG TẢI: ..... tấn</p> <p>SỐ CHỖ NGỒI: ..... chỗ</p> <p>MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG:<sup>(2)</sup></p> <p>Kinh doanh <input type="checkbox"/> Không kinh doanh <input type="checkbox"/><sup>(3)</sup></p> <p><b>1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA</b><sup>(4)</sup></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về người: 70 triệu đồng/1 người/1 vụ.</li> <li>- Về tài sản: 70 triệu đồng/1 vụ</li> </ul> <p><b>2. MỨC TNDS ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về người: 70 triệu đồng/1 người/1 vụ.</li> </ul>	<p><b>3. THỜI HẠN BẢO HIỂM</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ.....giờ, ngày.....tháng.....năm 20.....</li> <li>- Đến.....giờ, ngày.....tháng.....năm 20.....</li> </ul> <p><b>4. PHÍ BẢO HIỂM</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí bảo hiểm.....đồng</li> <li>- Phí bảo hiểm phải nộp (có VAT).....đồng</li> <li>+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 1:.....đồng</li> <li>Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm.....)</li> <li>+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 2:.....đồng</li> <li>Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm.....)</li> </ul> <p><b>5. NGƯỜI CẤP</b>      <b>6. NGƯỜI NỘP TIỀN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cán bộ doanh nghiệp <input type="checkbox"/> (Ký, ghi rõ họ tên)</li> <li>- Đại lý <input type="checkbox"/></li> <li>- Hình thức khác<sup>(5)</sup> <input type="checkbox"/></li> </ul> <p>(Ký, ghi rõ họ tên)      Cấp ngày.....tháng.....năm.....<sup>(6)</sup></p> <p style="text-align: center;"><b>TÊN DNBH CẤP <sup>(7)</sup></b> (Đại diện bên cấp ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của nơi cấp)</p>
<p>Trang 2 90 mm</p>	<p>Trang 3 90 mm</p>

**Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô được in trên nền màu vàng chanh**

- (1) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in thường, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (2) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (3) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (4) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
- (5) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10.8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (6) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
- (7) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
- (8) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
- (9) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
- (10) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (11) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 15, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
- (12) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)



**PHỤ LỤC 5.2**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM TỰ NGUYỄN CỦA CHỦ XE Ô TÔ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 09 năm 2012 của Bộ Tài chính)

<b>NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỄN</b> <b>TRANG 2</b>	<b>NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỄN</b> <b>TRANG 3</b>
<b>NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỄN</b> <b>TRANG 4</b>	<b>NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỄN</b> <b>TRANG 4</b>
<b>GIẤY CHỨNG NHẬN</b> <b>BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS</b> <b>CỦA CHỦ XE Ô TÔ <sup>(1)</sup></b>	<b>GIẤY CHỨNG NHẬN</b> <b>BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS</b> <b>CỦA CHỦ XE Ô TÔ <sup>(1)</sup></b>

**CHỦ XE:** ..... số: B <sup>(1)</sup> .....

**ĐỊA CHỈ:** .....

**ĐIỆN THOẠI:** .....

**SỐ BIÊN KIỂM SOÁT:** .....

**SỐ KHUNG:** .....

**SỐ MÁY:** .....

**LOẠI XE:** ..... tấn

**TRỌNG TẢI:** ..... tấn

**SỐ CHỖ NGỒI:** ..... chỗ

**MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG:** <sup>(2)</sup>

Kinh doanh  Không kinh doanh  <sup>(3)</sup>

**1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỬ BA** <sup>(4)</sup>

- Về người: 70 triệu đồng/1 người/1 vụ.

- Về tài sản: 70 triệu đồng/1 vụ

**2. MỨC TNDS ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH**

- Về người: 70 triệu đồng/1 người/1 vụ.

**3. THỜI HẠN BẢO HIỂM**

- Từ: ..... giờ, ngày: ..... tháng ..... năm 20.....

- Đến: ..... giờ, ngày: ..... tháng ..... năm 20.....

**4. PHÍ BẢO HIỂM**

- Phí bảo hiểm: ..... đồng

- Phí bảo hiểm phạt nộp (có VAT): ..... đồng

+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 1: ..... đồng

Ngày nộp: (ngày: ..... tháng ..... năm .....)

+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 2: ..... đồng

Ngày nộp: (ngày: ..... tháng ..... năm .....)

**5. NGƯỜI CẤP**

- Cán bộ doanh nghiệp  (Ký, ghi rõ họ tên)

- Đại lý

- Hình thức khác

(Ký, ghi rõ họ tên) Cấp ngày: ..... tháng ..... năm .....  
TÊN DN/BH CẤP <sup>(5)</sup>

(Chữ in đậm bên cạnh ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của nơi cấp)

**Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô được in trên nền màu vàng chanh**

(6) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(7) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(8) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)

(9) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(10) Phòng chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8,5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(11) Phòng chữ VnTimeH, loại chữ in hoa, cỡ chữ 15, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(12) Phòng chữ VnTime, loại chữ thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

**PHỤ LỤC 6: BÁO CÁO BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý:..... /..... Từ ..... đến .....

Loại xe	Số lượng xe (chiếc)			Phí bảo hiểm (triệu đồng)			Số vụ tai nạn (vụ)			Số người chết (người)			Số tiền bồi thường (triệu đồng)						
	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Về người			Về tài sản			
													Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	
<b>I</b> Xe mô tô 2 bánh																			
<b>II</b> Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự																			
<b>III</b> Xe ô tô không kinh doanh vận tải (Chỉ tiết từng loại xe theo biểu phí)																			
<b>IV</b> Xe ô tô kinh doanh vận tải (Chỉ tiết từng loại xe theo biểu phí)																			
<b>V</b> Xe ô tô chở hàng (Chỉ tiết từng loại xe theo biểu phí)																			
<b>TỔNG CỘNG</b>																			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký và đóng dấu)

-----  
Số: 103/2009/TT-BTC

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2009

**THÔNG TƯ**

**Quy định việc quản lý, sử dụng,  
thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

-----  
Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới như sau:

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới (gọi tắt là Quỹ) theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (gọi tắt là Nghị định 103/2008/NĐ-CP).

**Điều 2. Nguyên tắc quản lý Quỹ**

1. Quỹ được quản lý tập trung tại Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, có tài khoản riêng tại ngân hàng thương mại và được sử dụng con dấu của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.
2. Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam quản lý và sử dụng Quỹ bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.
3. Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) giám sát việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Nguồn hình thành Quỹ**

1. Đóng góp của doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. Thu từ lãi tiền gửi.
3. Số dư Quỹ năm trước được chuyển sang năm sau sử dụng.
4. Các khoản thu hợp pháp khác (nếu có).

#### **Điều 4. Mức đóng góp Quỹ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trích tối thiểu 2% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hàng năm để đóng vào Quỹ. Việc đóng góp vào Quỹ được thực hiện từ năm tài chính 2009.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm báo cáo đầy đủ doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho Bộ Tài chính, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.
3. Mức đóng góp cụ thể hàng năm do Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) thông báo.

#### **Điều 5. Thời hạn đóng góp Quỹ**

1. Kỳ I: trước ngày 15 tháng 4 hàng năm, 50% số dự kiến đóng góp trong năm và số còn phải đóng của năm trước (nếu có).
2. Kỳ II: trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, số dự kiến đóng góp còn lại trong năm.

#### **Điều 6. Nội dung chi, mức chi của Quỹ**

1. Chi đề phòng hạn chế tổn thất, tai nạn giao thông đường bộ: Mức chi không vượt quá 35% tổng số tiền đóng vào Quỹ hàng năm.
2. Chi tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông đường bộ và chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Mức chi không vượt quá 10% tổng số tiền đóng vào Quỹ hàng năm.
3. Chi hỗ trợ nhân đạo: Mức chi không vượt quá 15% tổng số tiền đóng vào Quỹ hàng năm, cụ thể:

Hỗ trợ chi phí mai táng đối với thiệt hại về tính mạng của người thứ ba và hành khách chuyên chở trên xe do xe cơ giới gây ra trong trường hợp không xác định được xe gây tai nạn, xe không tham gia bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm quy định tại Điều 13 Nghị định số 103/2008/NĐ-CP. Mức hỗ trợ chi phí mai táng là 5 triệu đồng/1 người/vụ.

4. Chi hỗ trợ khen thưởng thành tích cho lực lượng công an trong công tác kiểm soát phát hiện và xử lý vi phạm hành chính các chủ xe cơ giới trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Mức chi không vượt quá 20% tổng số tiền đóng vào Quỹ hàng năm.

5. Chi xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Mức chi không thấp hơn 10% tổng số tiền đóng vào Quỹ hàng năm. Nội dung này sẽ có đề án riêng, Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) phối hợp với Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các cơ quan có liên quan xây dựng tổ chức thực hiện đề án này.

6. Chi cho hoạt động của Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN (gọi tắt là Cơ quan Quốc gia bảo hiểm xe cơ giới) như chi lương, phụ cấp, chi phí quản lý (mua sắm, sửa chữa tài sản, chi phí dịch vụ,...) và các khoản chi khác. Mức chi không vượt quá 5% tổng số tiền đóng vào Quỹ hàng năm.

7. Chi quản lý Quỹ và chi khác: Mức chi không vượt quá 3% tổng số tiền đóng vào Quỹ hàng năm.

Ban điều hành Quỹ phối hợp với các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xây dựng kế hoạch, lập dự toán kinh phí cho các nội dung chi nêu trên và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt trước khi thực hiện. Việc thực hiện phải đảm bảo tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp cần thay đổi mức chi cho phù hợp với thực tế, Hội đồng quản lý Quỹ đề xuất Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) có ý kiến bằng văn bản trước khi thực hiện

## **Điều 7. Tổ chức, quản lý và điều hành Quỹ**

1. Bộ máy quản lý, điều hành Quỹ bao gồm:

- a) Hội đồng quản lý Quỹ;
- b) Ban điều hành Quỹ;
- c) Ban kiểm soát Quỹ.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Hội đồng quản lý Quỹ, Ban điều hành Quỹ và Ban kiểm soát Quỹ theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư này.

## **Điều 8. Hội đồng quản lý Quỹ**



1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quản lý, điều hành Quỹ;

b) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ, Ban điều hành Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Tài chính;

c) Ban hành các quy định cụ thể về quản lý và sử dụng Quỹ; phê duyệt dự toán và quyết toán của Quỹ; quyết định thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc quản lý và sử dụng Quỹ;

d) Ra Quyết định thành lập Ban điều hành Quỹ và Ban kiểm soát Quỹ;

đ) Báo cáo Bộ Tài chính dự toán, quyết toán Quỹ đã được phê duyệt.

2. Hội đồng quản lý Quỹ bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ: Chủ tịch Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam;

b) Thành viên:

- Đại diện Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm- Bộ Tài chính;

- Đại diện Cục Cảnh sát giao thông đường bộ- đường sắt - Bộ Công an;

- Tổng thư ký Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam;

- Đại diện lãnh đạo của ít nhất 3 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới có thị phần lớn nhất về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới.

Bộ Tài chính ra quyết định thành lập Hội đồng quản lý Quỹ.

## **Điều 9. Ban điều hành Quỹ**

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban điều hành Quỹ:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng quản lý Quỹ trong việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ;

b) Chấp hành các quy định về quản lý và sử dụng Quỹ đúng kế hoạch được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, theo đúng quy định tại Thông tư này, không được sử dụng Quỹ vào các hoạt động khác ngoài tôn chỉ, mục đích của quỹ.

2. Ban điều hành Quỹ bao gồm:

- a) Trưởng Ban điều hành Quỹ: Tổng thư ký Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam;
- b) Thành viên: Đại diện của ít nhất 3 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới có thị phần lớn nhất về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới.

#### **Điều 10. Ban kiểm soát Quỹ**

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát Quỹ:
  - a) Giám sát hoạt động của Quỹ đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này;
  - b) Tổng hợp đánh giá, kiến nghị với Hội đồng quản lý Quỹ về tình hình tài chính của Quỹ hàng quý, 6 tháng, năm;
  - c) Thực hiện kiểm tra đối với việc quản lý và sử dụng Quỹ theo yêu cầu của Hội đồng quản lý Quỹ.
2. Ban kiểm soát Quỹ bao gồm:
  - a) Ít nhất 3 thành viên là đại diện của 3 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;
  - b) Trưởng Ban kiểm soát Quỹ do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm trong số các thành viên của Ban kiểm soát.

#### **Điều 11. Lập dự toán, kế toán, quyết toán Quỹ**

1. Lập dự toán thu, chi của Quỹ:
  - a) Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Ban điều hành Quỹ lập dự toán thu, chi của Quỹ bao gồm các nội dung sau:
    - Tình hình thu, chi của Quỹ năm hiện tại;
    - Kế hoạch thu, chi của Quỹ năm kế tiếp;
  - b) Ban điều hành Quỹ báo cáo dự toán thu, chi của Quỹ để Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt. Dự toán thu, chi của Quỹ phải được gửi cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) và các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ngay sau khi phê duyệt.
2. Kế toán Quỹ:

Ban điều hành Quỹ phải tổ chức công tác kế toán, thống kê theo đúng quy định của Luật kế toán, Luật thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành.

a) Chấp hành các quy định về chứng từ kế toán; hạch toán kế toán toàn bộ các khoản thu, chi của Quỹ;

b) Mở sổ kế toán ghi chép, hệ thống và lưu trữ toàn bộ các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến Quỹ;

c) Định kỳ hàng quý, 6 tháng có trách nhiệm lập báo cáo thu, chi của Quỹ để báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt và gửi Bộ Tài chính.

Báo cáo quý, 6 tháng: chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý, 6 tháng.

3. Quyết toán Quỹ:

a) Hàng năm, Ban điều hành Quỹ có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ để báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt;

Báo cáo năm phải lập trước ngày 10 tháng 2 của năm kế tiếp.

b) Báo cáo quyết toán năm của Quỹ phải có xác nhận của kiểm toán độc lập;

c) Báo cáo quyết toán năm của Quỹ phải được gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm), các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trước ngày 31 tháng 3 của năm kế tiếp.

## **Điều 12. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Cử đại diện tham gia Hội đồng quản lý Quỹ, Ban điều hành Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ và phối hợp với Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam thực hiện việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Báo cáo đầy đủ doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho Bộ Tài chính, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam và thực hiện đóng góp vào Quỹ theo đúng quy định tại Thông tư này.

3. Lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quý, năm quy định tại Phụ lục 7 và Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính.

a) Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý (Bao gồm cả bản cứng và bản mềm);

b) Báo cáo năm: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm (Bao gồm cả bản cứng và bản mềm).

## **Điều 13. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm**

1. Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam trong việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán Quỹ.

2. Thông báo mức đóng góp Quỹ hàng năm của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

### **Chương III**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

2. Quỹ Bảo hiểm xe cơ giới quy định tại Thông tư này thay thế Quỹ tuyên truyền và đảm bảo an toàn giao thông đường bộ được quy định tại Điều 2 Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC ngày 9/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) để nghiên cứu giải quyết./.

**BỘ TÀI CHÍNH- BỘ CÔNG AN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2009/TTLT-BTC- BCA

*Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2009*

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**  
**Hướng dẫn thực hiện một số điều của**  
**Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008**  
**về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

Căn cứ Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Bộ Tài chính và Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới như sau:

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an và Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, các chủ xe cơ giới đường bộ (sau đây rút gọn là chủ xe cơ giới) khi làm thủ tục đăng ký xe; phát hiện, xử lý vi phạm các trường hợp không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn giao thông.

**2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với lực lượng Cảnh sát Giao thông, Cảnh sát điều tra và các lực lượng Cảnh sát khác có liên quan trong việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thuộc Công an các đơn vị, địa phương; cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính; doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phép kinh doanh bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.

**II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**1. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương**

1.1. Phối hợp với cơ quan chức năng của Bộ Tài chính tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

1.2. Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - Đường sắt; Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Công an quận, huyện, thị xã, thành phố

thuộc tỉnh khi làm thủ tục cấp đăng ký phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây viết gọn là xe cơ giới) phải yêu cầu chủ xe cơ giới xuất trình Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

1.3. Lực lượng Cảnh sát giao thông, lực lượng Cảnh sát khác có liên quan, khi tuần tra, kiểm soát, nếu phát hiện người điều khiển phương tiện hoặc chủ xe cơ giới không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực, thì phải lập biên bản và xử lý kịp thời theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008, Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, mức tiền phạt cụ thể như sau:

a) Phạt tiền 100.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe mô tô ba bánh và các loại xe cơ giới tương tự không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

b) Phạt tiền 500.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe cơ giới tương tự không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

1.4. Tùy từng vụ tai nạn giao thông cụ thể và căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra có trách nhiệm thông báo, cung cấp một hoặc các tài liệu dưới đây có liên quan đến vụ tai nạn giao thông đó cho doanh nghiệp bảo hiểm để giải quyết việc bồi thường bảo hiểm :

- Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông;
- Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có);
- Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông;
- Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông;
- Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn giao thông (nếu có).

1.5. Sau khi kết thúc việc xử lý vi phạm, điều tra giải quyết vụ tai nạn giao thông, lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra có trách nhiệm cung cấp Biên bản giải quyết tai nạn giao thông, trong đó ghi rõ lỗi gây ra vụ tai nạn giao thông, các tài liệu khác có liên quan (nếu có) cho doanh nghiệp bảo hiểm để có căn cứ giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

1.6. Đối với những vụ tai nạn giao thông không có dấu hiệu tội phạm mà người điều khiển xe cơ giới không có lỗi, sau khi khám nghiệm phương tiện xong phải trả ngay phương tiện giao thông đó cho người điều khiển hoặc chủ sở hữu.

1.7. Lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát khác có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan của Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát, ngăn chặn tổ chức, cá nhân có hành vi trục lợi và gian lận bảo hiểm.

1.8. Định kỳ 6 tháng 1 lần, chậm nhất là ngày 30 tháng 7 và ngày 31 tháng 1 năm sau (báo cáo số liệu năm trước), Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập báo cáo

gửi về Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt. Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt tổng hợp, cung cấp bằng văn bản cho Bộ Tài chính tài liệu sau:

- Tổng số lượng xe ô tô, xe mô tô, xe máy đã được cấp đăng ký xe;
- Tổng số vụ tai nạn giao thông và thiệt hại (về người, tài sản);
- Tổng số vụ vi phạm và tiền xử phạt hành vi không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

## **2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính**

### **2.1. Trách nhiệm của Cục quản lý, giám sát bảo hiểm**

a) Phối hợp với Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt và các đơn vị có liên quan khác của Bộ Công an trong việc tuyên truyền pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

b) Hướng dẫn và chỉ đạo các doanh nghiệp bảo hiểm quán triệt và nghiêm túc tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan của Bộ Công an trong việc kiểm tra, giám sát nhằm ngăn chặn các tổ chức, cá nhân có hành vi trục lợi và gian lận bảo hiểm.

d) Cung cấp thông tin, tình hình thực hiện chế độ bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt để phối hợp thực hiện.

### **2.2. Trách nhiệm của các doanh nghiệp bảo hiểm**

a) Phối hợp với Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giải thích đầy đủ về nội dung, ý nghĩa, mục đích của bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới để các chủ xe hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ của họ khi tham gia bảo hiểm.

b) Phát triển các kênh phân phối, hệ thống đại lý cung cấp bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới. Xây dựng quy trình bán bảo hiểm, giải quyết quyền lợi bảo hiểm rõ ràng, đơn giản để tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong quá trình tham gia và giải quyết quyền lợi bảo hiểm.

c) Thanh toán cho Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra, Cảnh sát khác có liên quan chi phí sao chụp hồ sơ, biên bản, tài liệu khác có liên quan và giữ bí mật các thông tin, tài liệu này trong quá trình điều tra.

d) Đóng góp kinh phí vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới để hỗ trợ hoạt động phối hợp của lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra và Cảnh sát khác có liên quan (áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới).

## **3. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an và Bộ Tài chính**

3.1. Mức kinh phí hỗ trợ cho lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra và Cảnh sát khác có liên quan không vượt quá 20% tổng số tiền thực góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ kinh doanh bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới.

3.2. Kinh phí hỗ trợ trên được sử dụng như sau:

a) Hỗ trợ khen thưởng thành tích; mua sắm phương tiện, công cụ hỗ trợ cho lực lượng Công an phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm hành chính các chủ xe cơ giới trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; điều tra các vụ tai nạn giao thông.

b) Hỗ trợ công tác tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến kiến thức pháp luật; công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và Hội nghị sơ kết, tổng kết về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới và an toàn giao thông.

3.3. Chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm, Quỹ bảo hiểm xe cơ giới thông báo cho Bộ Công an (Tổng cục Cảnh sát) tổng số kinh phí dự kiến được trích từ Quỹ để hỗ trợ hoạt động phối hợp của lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra và Cảnh sát khác có liên quan và thực hiện các thủ tục chuyên kinh phí theo đúng quy định.

3.4. Tổng cục Cảnh sát tiếp nhận, quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn kinh phí trên theo các nội dung quy định tại điểm 3.1, điểm 3.2 khoản 3 mục II của Thông tư này; đồng thời, có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính (Cục quản lý, giám sát bảo hiểm) việc sử dụng nguồn kinh phí đã được cấp trong năm chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư liên tịch số 16/2007/TTLT-BCA-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2007 của liên Bộ Tài chính, Bộ Công an hướng dẫn việc phối hợp thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Các đơn vị thuộc lực lượng Cảnh sát giao thông, lực lượng Cảnh sát khác có liên quan và các doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới theo quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Tài chính, Bộ Công an tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả phối hợp thực hiện các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, tổ chức khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới và quy định của Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh kịp thời về Cục quản lý, giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính) và Tổng cục Cảnh sát (Bộ Công an) để chỉ đạo kịp thời./.



## **THÔNG TƯ**

### **Quy định phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông của lực lượng Cảnh sát nhân dân**

---

Căn cứ Bộ luật Hình sự năm 1999, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2009;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2006 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2007 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường sắt, tai nạn giao thông đường thủy của lực lượng Cảnh sát nhân dân như sau:

### **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường sắt, tai nạn giao thông đường thủy (sau đây gọi chung là tai nạn giao thông) của lực lượng Cảnh sát nhân dân.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với Công an các đơn vị, địa phương; lực lượng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt; Cảnh sát đường thủy; Cảnh sát điều tra; các lực lượng Cảnh sát khác trong Công an nhân dân và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác

điều tra, giải quyết tai nạn giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

### **Điều 3. Tổ chức công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông**

1. Cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ điều tra, giải quyết tai nạn giao thông phải nắm vững, tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật và quy trình của Bộ Công an về điều tra, giải quyết tai nạn giao thông; tiến hành điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông nhanh chóng, kịp thời, tỷ mỉ, chính xác, khách quan, toàn diện. Nghiêm cấm cán bộ, chiến sĩ lợi dụng nhiệm vụ được giao để sách nhiễu, gây phiền hà hoặc có hành vi tiêu cực khác xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an các cấp; Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt; Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Công an cấp tỉnh) có trách nhiệm chỉ đạo, bố trí đủ biên chế cán bộ, chiến sĩ có phẩm chất đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm điều tra và phải được tập huấn về công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông để thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương có trách nhiệm trang bị đầy đủ phương tiện, kinh phí phục vụ công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông; bố trí địa điểm tiếp dân để tiếp nhận tin báo, giải quyết tai nạn giao thông hoặc các khiếu nại, tố cáo của công dân về công tác này.

4. Việc điều tra, giải quyết các vụ tai nạn giao thông là nhiệm vụ chung của lực lượng Cảnh sát nhân dân mà trực tiếp là lực lượng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt; Cảnh sát đường thủy; Cảnh sát điều tra. Các lực lượng phải có sự phối hợp chặt chẽ, bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của Thủ trưởng Công an các cấp.

## **Chương II**

### **PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM VÀ QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG**

#### **Điều 4. Trách nhiệm của Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**

Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Công an cấp huyện) có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức điều tra, giải quyết tất cả các vụ tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn quản lý. Phân công lực lượng Cảnh sát giao thông và Cảnh sát điều tra thực hiện công tác điều tra, giải quyết các vụ tai nạn giao thông như sau:

1. Lực lượng Cảnh sát giao thông:

a) Có mặt ngay sau khi vụ tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn để giải quyết ban đầu như: tổ chức cấp cứu người bị nạn, bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản của người bị nạn, xác định người làm chứng, giải tỏa ùn tắc giao thông;

b) Tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm phương tiện, lấy lời khai người điều khiển phương tiện, người làm chứng, thu thập tài liệu có liên quan về vụ tai nạn giao thông. Trong quá trình giải quyết nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện thụ lý điều tra theo thẩm quyền;

c) Việc giải quyết ban đầu như: khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm phương tiện,

lấy lời khai người điều khiển phương tiện, người làm chứng vụ tai nạn giao thông được thực hiện theo Quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ; Quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt; Quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường thủy của Bộ Công an.

d) Tiếp nhận những vụ tai nạn giao thông không có dấu hiệu tội phạm do Cảnh sát điều tra chuyên giao; xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với các vụ tai nạn giao thông có vi phạm hành chính.

2. Lực lượng Cảnh sát điều tra:

a) Chủ trì, phối hợp với Cảnh sát giao thông có mặt ngay tại hiện trường để tiến hành điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông có người chết tại hiện trường; các vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ nghiêm trọng trở lên; thông báo cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp để kiểm sát việc điều tra theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận, tổ chức điều tra các vụ tai nạn giao thông có dấu hiệu tội phạm theo thẩm quyền do lực lượng Cảnh sát giao thông chuyên giao.

c) Thông báo bằng văn bản lực lượng Cảnh sát giao thông cùng cấp đầy đủ thông tin về kết quả điều tra, giải quyết các vụ án tai nạn giao thông được Trưởng Công an cấp huyện giao thụ lý điều tra;

d) Trong trường hợp Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự hoặc đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự nhưng sau đó lại có quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc đình chỉ điều tra, nếu hành vi của người có liên quan đến vụ tai nạn có dấu hiệu vi phạm hành chính thì Cơ quan Cảnh sát điều tra chuyển toàn bộ hồ sơ, tang vật, phương tiện trong vụ tai nạn giao thông cho Cảnh sát giao thông để xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

### **Điều 5. Trách nhiệm của Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Phòng Cảnh sát đường thủy Công an cấp tỉnh**

1. Hướng dẫn, kiểm tra lực lượng Cảnh sát giao thông Công an cấp huyện thực hiện công tác giải quyết tai nạn giao thông.

2. Điều tra ban đầu, giải quyết các vụ tai nạn giao thông do Giám đốc Công an cấp tỉnh giao; phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện (khi cần thiết) điều tra các vụ tai nạn giao thông do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện thụ lý điều tra.

3. Các đội, trạm Cảnh sát giao thông và tương đương thuộc Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát đường thủy trong khi làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát trên các tuyến giao thông nhận được tin báo hoặc phát hiện vụ tai nạn giao thông thì phải tiến hành tổ chức cấp cứu người bị nạn, bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản, xác định người làm chứng, bảo đảm giao thông và thông báo ngay cho Công an cấp huyện nơi xảy ra tai nạn giao thông đến thụ lý giải quyết.

4. Đối với Công an cấp huyện chưa bố trí lực lượng Cảnh sát đường thủy thì Giám đốc Công an cấp tỉnh giao Phòng Cảnh sát đường thủy tiến hành điều tra ban đầu các vụ tai nạn giao thông đường thủy, sau đó chuyển hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra có thẩm

quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh**

1. Hướng dẫn, kiểm tra lực lượng Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện thực hiện công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông.
2. Điều tra các vụ án tai nạn giao thông gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, các vụ tai nạn giao thông có tình tiết phức tạp thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện nhưng xét thấy cần trực tiếp điều tra theo sự phân công của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh.

#### **Điều 7. Trách nhiệm của Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt; Cục Cảnh sát đường thủy**

1. Hướng dẫn, kiểm tra lực lượng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt; Cảnh sát đường thủy các cấp thực hiện công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông.
2. Phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh (khi cần thiết) giải quyết các vụ tai nạn giao thông do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh thụ lý điều tra.

#### **Điều 8. Trách nhiệm của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an**

1. Hướng dẫn, kiểm tra lực lượng Cảnh sát điều tra thực hiện công tác điều tra các vụ tai nạn giao thông.
2. Trực tiếp điều tra các vụ án tai nạn giao thông gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, các vụ tai nạn giao thông có nhiều tình tiết phức tạp thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh nhưng xét thấy cần trực tiếp điều tra.

#### **Điều 9. Trách nhiệm của các lực lượng Cảnh sát khác**

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các lực lượng Cảnh sát Cơ động, Cảnh sát 113, Cảnh sát Khu vực, Cảnh sát Trật tự, Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy, Kỹ thuật hình sự; Công an xã, phường, thị trấn và các lực lượng Công an có liên quan khác có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra trong quá trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông.

#### **Điều 10. Tai nạn giao thông liên quan đến người, phương tiện nước ngoài; người, phương tiện của Quân đội nhân dân**

1. Đối với vụ tai nạn giao thông do người, phương tiện giao thông nước ngoài gây ra thì thực hiện theo quy định của Thông tư liên ngành số 01-TTLN ngày 08/9/1988 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao.
2. Đối với vụ tai nạn giao thông có liên quan đến người, phương tiện của Quân đội nhân dân, sau khi kết thúc điều tra ban đầu được thực hiện như sau:
  - a) Trường hợp xác định có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự theo quy định tại Thông tư số 01/2005/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BQP-BCA ngày 18/4/2005 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn về thẩm quyền xét xử của Tòa án Quân sự thì thực hiện theo quy định của Thông tư số 01/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BQP-BCA ngày 20/10/2008

của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về quan hệ phối hợp trong một số hoạt động điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong Quân đội và ngoài Quân đội.

b) Trường hợp xác định không có dấu hiệu tội phạm thì Cảnh sát giao thông xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

### **Điều 11. Chế độ thông tin báo cáo tai nạn giao thông**

Báo cáo vụ tai nạn giao thông, kết quả điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông; báo cáo phân tích thống kê, tổng hợp tình hình tai nạn giao thông được thực hiện theo quy định của Bộ Công an. Lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra Công an các cấp phải thực hiện nghiêm túc các quy định về chế độ thông tin báo cáo tai nạn giao thông.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 12. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2012.
2. Quyết định số 768/2006/QĐ-BCA(C11) ngày 20/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quy định phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra giải quyết tai nạn giao thông của lực lượng Cảnh sát nhân dân hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

### **Điều 13. Trách nhiệm thi hành**

1. Tổng cục trưởng các Tổng cục, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Công an, Giám đốc Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.
2. Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát Phòng, chống tội phạm có trách nhiệm tổ chức tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, triển khai thực hiện nghiêm túc Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ (qua Tổng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, Tổng cục Cảnh sát Phòng, chống tội phạm) để có hướng dẫn kịp thời./.

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **34/2010/NĐ-CP**

*Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2010*

**NGHỊ ĐỊNH**  
**Quy định xử phạt vi phạm hành chính**  
**trong lĩnh vực giao thông đường bộ**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008 (sau đây gọi chung là Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính);

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

**Điều 24. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe cơ giới**

3. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 120.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

6. Phạt tiền 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

QUỐC HỘI

Số: 44/2005/QH11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- o0o -----

Ngày 14 Tháng 06 năm 2005

## LUẬT

### DU LỊCH (trích)

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về du lịch.*

#### **Điều 35.** Quyền của khách du lịch

4. Hưởng đầy đủ các dịch vụ du lịch theo hợp đồng giữa khách du lịch và tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch; được hưởng bảo hiểm du lịch và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 45.** Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa

2. Mua bảo hiểm du lịch cho khách du lịch nội địa trong thời gian thực hiện chương trình du lịch khi khách du lịch có yêu cầu;

#### **Điều 50.** Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế

b) Phải mua bảo hiểm du lịch cho khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài trong thời gian thực hiện chương trình du lịch;

#### **Điều 58.** Điều kiện kinh doanh vận chuyển khách du lịch

3. Có biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, sức khoẻ và tài sản của khách du lịch trong quá trình vận chuyển; mua bảo hiểm hành khách cho khách du lịch theo phương tiện vận chuyển.

**LUẬT CỦA QUỐC HỘI**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SỐ 16/2003/QH11 NGÀY 26/11/2003 VỀ XÂY DỰNG (trích)**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về hoạt động xây dựng.*

**Điều 51.** Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu khảo sát xây dựng

đ) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp

**Điều 58.** Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình

g) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp

**Điều 75.** Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư xây dựng công trình trong việc thi công xây dựng công trình

i) Mua bảo hiểm công trình;

**Điều 76.** Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu thi công xây dựng công trình

h) Mua các loại bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm

**Điều 90.** Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình

đ) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp

**Điều 104.** Quyền và nghĩa vụ của bên mời thầu

e) Mua bảo hiểm công trình



**QUỐC HỘI**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Khoá XI, kỳ họp thứ 9**

**LUẬT CHỨNG KHOÁN (trích)**

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

**Điều 71. Nghĩa vụ của công ty chứng khoán**

7. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của nhân viên trong công ty.

**QUỐC HỘI**

-----

Số: 82/2006/QH11

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2006

**LUẬT**

**CÔNG CHỨNG (trích)**

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về công chứng.

**Điều 32. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng**

7. Văn phòng công chứng có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình.

**LUẬT**  
**CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**  
**VIỆT NAM**  
**SỐ 24/2000/QH10 NGÀY 09 THÁNG 12 NĂM 2000**  
**VỀ KINH DOANH BẢO HIỂM (trích)**

*Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; đẩy mạnh hoạt động kinh doanh bảo hiểm; góp phần thúc đẩy và duy trì sự phát triển bền vững của nền kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Luật này quy định về kinh doanh bảo hiểm.*

**Điều 92. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp**

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động môi giới bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động ở Việt Nam.

**QUỐC HỘI**

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

-----

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 40/2009/QH12

-----

*Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2009*

**LUẬT**

**KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (trích)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Quốc hội ban hành Luật khám bệnh, chữa bệnh.*

**Điều 78. Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh**

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và người hành nghề mua bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Chính phủ tại doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.
2. Chính phủ quy định chi tiết về bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh và lộ trình để tiến tới tất cả người hành nghề và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tham gia bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.

**CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 102/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2011

**NGHỊ ĐỊNH**

**VỀ BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH  
CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương 1.**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam và cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm trách nhiệm theo quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. “*Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh*” là người đã được cấp chứng chỉ hành nghề và thực hiện khám bệnh, chữa bệnh gồm:

- a) Bác sỹ, y sỹ.
  - b) Điều dưỡng viên.
  - c) Hộ sinh viên.
  - d) Kỹ thuật viên.
  - đ) Lương y.
- e) Người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền.

2. “Người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh” là người hành nghề trong biên chế, người hành nghề có hợp đồng lao động, người hành nghề được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mời từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác đến hỗ trợ chuyên môn.

## **Chương 2.**

### **BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

#### **Điều 4. Phạm vi bảo hiểm**

Bảo hiểm đối với tai biến trong khám bệnh, chữa bệnh do sai sót chuyên môn kỹ thuật gây ra bởi lỗi sơ suất, bất cẩn của người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gây ra cho người bệnh. Các trường hợp khác do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và doanh nghiệp bảo hiểm tự thỏa thuận.

#### **Điều 5. Mức trách nhiệm bảo hiểm**

1. Mức trách nhiệm bảo hiểm cho mỗi vụ khiếu nại thuộc phạm vi bảo hiểm là số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm phải trả nhưng không vượt quá tổng mức trách nhiệm bảo hiểm đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Mức trách nhiệm bảo hiểm bao gồm cả chi phí pháp lý trong trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải chi trả theo quy định của pháp luật.

2. Tổng mức trách nhiệm bảo hiểm đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là tổng số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm phải trả theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được chủ động thỏa thuận phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm trên cơ sở đánh giá rủi ro của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và những yếu tố liên quan.

#### **Điều 6. Nguyên tắc bồi thường**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên cơ sở:

a) Đơn khiếu nại của người bệnh hoặc người đại diện hợp pháp của người bệnh gửi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

b) Tai biến trong khám bệnh, chữa bệnh xảy ra đối với người bệnh trong phạm vi bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này.

c) Tai biến trong khám bệnh, chữa bệnh xảy ra trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp khác do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường đối với các khiếu nại phát sinh từ các nguyên nhân xảy ra trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm hoặc đang được giải quyết bởi doanh nghiệp bảo hiểm khác trừ trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm bảo hiểm trong trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự ý thương thảo, thỏa thuận bồi thường cho mỗi khiếu nại thuộc hợp đồng bảo hiểm mà chưa được sự chấp

thuận bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

4. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm trả tiền bồi thường cho người bệnh hoặc người đại diện hợp pháp của người bệnh. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bị đình chỉ hoặc thu hồi Giấy phép hoạt động hoặc có sự chấp thuận khác bằng văn bản giữa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và doanh nghiệp bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho người bệnh hoặc người đại diện hợp pháp của người bệnh.

### **Điều 7. Hồ sơ bồi thường**

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

1. Thông báo tai biến và yêu cầu bồi thường của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
2. Đơn khiếu nại của người bệnh hoặc người đại diện hợp pháp của người bệnh gửi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
3. Kết luận của hội đồng chuyên môn. Trường hợp không có kết luận của hội đồng chuyên môn thì phải có hồ sơ, chứng từ y tế chứng minh nguyên nhân tai biến.
4. Bản sao hồ sơ bệnh án và các chứng từ có liên quan để làm căn cứ trả tiền bồi thường.

### **Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**

1. Quyền của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

- a) Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.
- b) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.
- c) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm mức phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm.
- d) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.
- đ) Được quyền thương thảo thỏa thuận bồi thường với người bệnh theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định này.
- e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

- a) Cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.
- b) Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp bảo hiểm kiểm tra tình trạng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trang thiết bị hành nghề trước khi ký hợp đồng bảo hiểm.
- c) Đóng phí bảo hiểm đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng đã thỏa thuận.
- d) Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến tăng, giảm các rủi ro được bảo hiểm, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải kịp thời thông báo cho

doanh nghiệp bảo hiểm để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

đ) Cung cấp hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm:

a) Yêu cầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp đầy đủ và trung thực những thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm đã được quy định trong hợp đồng bảo hiểm; xem xét tình trạng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước khi ký hợp đồng bảo hiểm.

b) Yêu cầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm, khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm.

c) Yêu cầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp đầy đủ hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

d) Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Nghị định này và theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm:

a) Tư vấn và cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

b) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm xác định việc giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

c) Bồi thường đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

d) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 7 Nghị định này, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thương thảo, thỏa thuận bồi thường cho người bệnh. Sau 07 ngày nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có ý kiến thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có quyền thương thảo, thỏa thuận bồi thường cho người bệnh.

đ) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trừ trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận khác.

e) Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trích một phần doanh thu thực thu phí bảo hiểm gốc bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh để xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh. Bộ Tài chính hướng dẫn mức



trích, cơ chế quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.

g) Thực hiện chế độ báo cáo nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 10. Nguồn kinh phí mua bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.**

1. Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập kinh phí mua bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự chi trả.

2. Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là đơn vị sự nghiệp công lập mà nguồn thu sự nghiệp bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên thì kinh phí mua bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh được sử dụng trong nguồn thu sự nghiệp của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

3. Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là đơn vị sự nghiệp có nguồn thu sự nghiệp thấp và đơn vị sự nghiệp không có nguồn thu được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thì kinh phí mua bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh được sử dụng từ kinh phí ngân sách nhà nước cấp.

## **Chương 3.**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

#### **Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.

3. Phối hợp với Bộ Y tế, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tuyên truyền, phổ biến thực hiện bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.

#### **Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Y tế**

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến việc thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Phối hợp giải quyết các nội dung chuyên môn liên quan đến khiếu nại, tranh chấp về bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh theo trung cầu của Tòa án.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.

4. Hướng dẫn công tác đề phòng và hạn chế những sai sót trong khám bệnh, chữa bệnh.

5. Quy định chế độ báo cáo đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc tham gia bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.

6. Kiểm tra, giám sát việc tham gia và thực hiện bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

**Điều 13. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc tham gia và thực hiện bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc theo quy định tại Nghị định này.

2. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Tổ chức triển khai, hướng dẫn Nghị định này, phối hợp với Bộ Y tế để chỉ đạo áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế những sai sót trong khám bệnh, chữa bệnh.

2. Chỉ đạo Sở Y tế kiểm tra, hướng dẫn việc tham gia và thực hiện bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc theo quy định tại Nghị định này; hàng năm tổng hợp và báo cáo về Bộ Y tế và Bộ Tài chính.

**Chương 4.**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 15. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

**Điều 16. Lộ trình tham gia bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh**

1. Chậm nhất đến 31 tháng 12 năm 2015 tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoạt động theo hình thức tổ chức là bệnh viện bao gồm bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện y học cổ truyền mua bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.

2. Chậm nhất đến 31 tháng 12 năm 2017 tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoạt động theo hình thức tổ chức khác mua bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 17. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài chính, Bộ Y tế phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**THÔNG TƯ**

**Quy định về bảo hiểm bắt buộc bảo hiểm nghề nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ**

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 07/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 1 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm bắt buộc bảo hiểm nghề nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ như sau:

**CHƯƠNG I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về bảo hiểm bắt buộc bảo hiểm nghề nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập, tổ chức và hoạt động tại Việt Nam và được phép triển khai bảo hiểm trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới.

4. Các tổ chức, cá nhân và cơ quan có liên quan.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Các thuật ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật sửa đổi bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành và được phép triển khai bảo hiểm trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ là tổ chức cá nhân tiến hành công việc bức xạ phải mua bảo hiểm nghề nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Điều 90 Luật Năng lượng nguyên tử và Điều 13 Nghị định số 07/2010/NĐ-CP ngày 25/1/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử.

3. Sự cố trong Thông tư này bao gồm sự cố bức xạ và sự cố hạt nhân, trong đó: sự cố bức xạ là tình trạng mất an toàn bức xạ và mất an ninh đối với nguồn phóng xạ; sự cố hạt nhân là tình trạng mất an toàn hạt nhân và mất an ninh đối với vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân.

4. Thiệt hại bức xạ là tổn thất đối với con người, tài sản, môi trường do sự cố bức xạ gây ra, bao gồm cả chi phí khắc phục hậu quả.

5. Thiệt hại hạt nhân là tổn thất đối với con người, tài sản, môi trường do sự cố hạt nhân gây ra, bao gồm cả chi phí khắc phục hậu quả.

6. Bệnh nghề nghiệp là bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của công việc bức xạ đối với người lao động.

7. Người lao động là người có giao kết hợp đồng lao động với bên mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

8. Tai nạn lao động là tai nạn xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc bức xạ hoặc có nguyên nhân từ việc thực hiện công việc bức xạ gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể người lao động (bao gồm cả bệnh nghề nghiệp) hoặc gây tử vong cho người lao động.

9. Bên thứ ba là người bị thiệt hại về kinh tế, tài sản, tính mạng hoặc tổn thương bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể do sự cố bức xạ và sự cố hạt nhân gây ra trừ bên mua bảo hiểm.

### **Điều 4. Mức trách nhiệm bảo hiểm**

Mức trách nhiệm bảo hiểm do bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận và được ghi trong hợp đồng bảo hiểm.

## **Điều 5. Nguyên tắc tính phí**

Phí bảo hiểm là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải nộp cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm. Phí bảo hiểm do bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thoả thuận trên cơ sở đánh giá rủi ro được bảo hiểm và các yếu tố liên quan nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Được xây dựng trên cơ sở số liệu thống kê. Trường hợp chưa có số liệu thống kê thì có thể nghiên cứu, tham khảo và dựa trên kinh nghiệm quốc tế, bản chào của các nhà tái bảo hiểm nước ngoài.

2. Đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Phải tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm.

## **Điều 6. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm**

1. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thoả thuận và được ghi trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường đối với các khiếu nại phát sinh từ các nguyên nhân xảy ra trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm.

## **Điều 7. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm**

Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên chấm dứt trong trường hợp bên mua bảo hiểm bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép tiến hành hoạt động bức xạ theo quy định của pháp luật.

Thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm là thời điểm bên mua bảo hiểm bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép tiến hành hoạt động bức xạ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép tiến hành hoạt động bức xạ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm 70% phí bảo hiểm của thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm nếu chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời hạn thông báo do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp bên mua bảo hiểm không thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép tiến hành hoạt động bức xạ trong thời hạn thông báo đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Bên mua bảo hiểm yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp này, bên mua bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong vòng 30 ngày trước thời điểm dự định chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và phải có bằng chứng về một hợp đồng bảo hiểm khác tương tự đã được thu xếp.

Trong trường hợp chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo chấm dứt, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm 70% phần phí bảo hiểm của thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

3. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Giám định tổn thất**

1. Khi xảy ra sự cố, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền phải chủ trì, phối hợp chặt chẽ với bên mua bảo hiểm, các cơ sở y tế khám chữa bệnh, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất.

2. Trường hợp bên mua bảo hiểm không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm xác định, hai bên có thể thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trung cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi đặt trụ sở của bên mua bảo hiểm chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc thực hiện đối với các bên.

3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí giám định. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải trả chi phí giám định.

4. Trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, doanh nghiệp bảo hiểm được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

### **Điều 9. Thời hạn thanh toán bồi thường**

1. Thời hạn thanh toán bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường trừ khi có thoả thuận khác bằng văn bản.

2. Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho người thông báo yêu cầu bồi thường biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường.

## **CHƯƠNG II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Mục 1**

### **BẢO HIỂM NGHỀ NGHIỆP**

#### **Điều 10. Bên mua bảo hiểm**

Bên mua bảo hiểm là tổ chức sử dụng người lao động được cấp giấy phép để tiến hành công việc bức xạ sau:

1. Vận hành lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu và nhà máy điện hạt nhân;
2. Vận hành thiết bị chiếu xạ gồm máy gia tốc; thiết bị xạ trị; thiết bị chiếu xạ khử trùng, xử lý vật liệu, sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (bao gồm: thiết bị soi chụp X-quang tổng hợp, thiết bị X-quang tăng sáng truyền hình, thiết bị X-quang chụp răng, thiết bị X-quang chụp vú, thiết bị X-quang di động, thiết bị chụp cắt lớp vi tính CT scanner, thiết bị X-quang đo mật độ xương, thiết bị X-quang chụp can thiệp và chụp mạch, thiết bị X-quang thú y) và sử dụng các thiết bị bức xạ khác;
3. Sản xuất, chế biến chất phóng xạ;
4. Lưu giữ, sử dụng chất phóng xạ;
5. Thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ;
6. Làm giàu urani; chế tạo nhiên liệu hạt nhân;
7. Xử lý, lưu giữ, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng;
8. Xây dựng, thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động, chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ, cơ sở hạt nhân;
9. Sử dụng vật liệu hạt nhân ngoài chu trình nhiên liệu hạt nhân;
10. Đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ;
11. Vận hành tàu biển, phương tiện khác có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân;
12. Hoạt động khác tạo ra chất thải phóng xạ.

#### **Điều 11. Đối tượng bảo hiểm**

Đối tượng bảo hiểm của bảo hiểm bắt buộc nghề nghiệp đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ là trách nhiệm của bên mua bảo hiểm khi người lao động bị tai nạn lao động trong quá trình thực hiện công việc bức xạ.

#### **Điều 12. Hợp đồng bảo hiểm**

Hợp đồng bảo hiểm là bằng chứng giao kết bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm về bảo hiểm nghề nghiệp trong quá trình thực hiện công việc bức xạ.

#### **Điều 13. Phạm vi bồi thường**

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho bên mua bảo hiểm đối với những thiệt hại về tính mạng hoặc tổn thương bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể (bao gồm cả bệnh nghề nghiệp) của người lao động có nguyên nhân trực tiếp từ tai nạn lao động thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm có trách nhiệm phải trả cho người lao động.

#### **Điều 14. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường trong các trường hợp sau:

1. Trách nhiệm đối với tai nạn lao động không có nguyên nhân trực tiếp từ việc thực hiện công việc bức xạ xảy ra trong thời hạn và phạm vi bảo hiểm.

2. Trách nhiệm đối với bất kỳ tai nạn nào có thể quy cho chiến tranh, hành động xâm lược hoặc thù địch của nước ngoài, nội chiến, bạo loạn, khủng bố, đình công.

3. Trách nhiệm đối với tai nạn lao động xảy ra do hành động cố ý của bên mua bảo hiểm hoặc người lao động.

4. Trách nhiệm đối với tai nạn lao động xảy ra do bên mua bảo hiểm hoặc người lao động vi phạm pháp luật trong thực hiện công việc bức xạ.

5. Trách nhiệm đối với tai nạn lao động do bên mua bảo hiểm không thực hiện mọi biện pháp an toàn cần thiết, không chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về an toàn lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

6. Trách nhiệm đối với tai nạn phát sinh do sử dụng và bị ảnh hưởng trực tiếp của rượu bia, ma túy và các chất kích thích.

7. Trách nhiệm đối với thiệt hại về con người sau 30 năm kể từ ngày xảy ra sự cố hạt nhân.

8. Các trường hợp khác theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

#### **Điều 15. Nguyên tắc bồi thường**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho bên mua bảo hiểm trên cơ sở khiếu nại đối với bên mua bảo hiểm của người lao động hoặc người đại diện của họ (trường hợp người lao động chết).

2. Việc bồi thường theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp sự cố thuộc phạm vi bảo hiểm gây thiệt hại cho nhiều người lao động thì tổng số tiền bồi thường bảo hiểm trả cho tất cả người lao động của bên mua bảo hiểm trong mỗi sự cố không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

b) Trường hợp có quyết định của toà án thì số tiền bồi thường căn cứ vào quyết định của toà án nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường hết mức trách nhiệm bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm cho bất kỳ sự cố nào thì trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chấm dứt đối với hợp đồng bảo hiểm đó.

#### **Điều 16. Hồ sơ bồi thường**

Hồ sơ bồi thường đối với bảo hiểm nghề nghiệp do doanh nghiệp bảo hiểm lập, bao gồm các tài liệu sau:

1. Tài liệu do bên mua bảo hiểm cung cấp:



a) Giấy yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm trong đó bao gồm các nội dung: vị trí, thời gian, địa điểm xảy ra sự cố; nguyên nhân ban đầu của sự cố; tính chất, khả năng diễn biến của sự cố; thiệt hại về người; các nội dung công việc đã tiến hành liên quan đến sự cố.

b) Các tài liệu liên quan đến người bị tai nạn lao động (bản phô tô có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính), bao gồm:

- Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân của người bị tai nạn lao động;
- Giấy chứng thương;
- Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).

c) Các tài liệu liên quan đến bên mua bảo hiểm (bản phô tô có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính), bao gồm:

- Giấy phép tiến hành công việc bức xạ;
- Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với các trường hợp phải có chứng chỉ theo quy định);
- Hợp đồng bảo hiểm;
- Hợp đồng lao động của người lao động bị tai nạn lao động.

2. Tài liệu do doanh nghiệp bảo hiểm thu thập:

a) Văn bản xác định nguyên nhân xảy ra sự cố và mức sự cố của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

b) Các tài liệu khác chứng minh tổn thất và số tiền tổn thất liên quan đến sự cố theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

## **Mục 2**

### **BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ**

#### **Điều 17. Bên mua bảo hiểm**

1. Bên mua bảo hiểm là tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiến hành các công việc bức xạ sau:

a) Vận hành lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu và nhà máy điện hạt nhân;

b) Vận hành thiết bị chiếu xạ gồm: máy gia tốc; thiết bị xạ trị; thiết bị chiếu xạ khử trùng, xử lý vật liệu, sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (bao gồm: thiết bị soi chụp X-quang tổng hợp, thiết bị X-quang tầng sóng truyền hình, thiết bị X-quang chụp răng, thiết bị X-quang chụp vú, thiết bị X-quang di động, thiết bị chụp cắt lớp vi tính CT

scanner, thiết bị X-quang đo mật độ xương, thiết bị X-quang chụp can thiệp và chụp mạch, thiết bị X-quang thú y...) và sử dụng các thiết bị khác;

- c) Sản xuất, chế biến chất phóng xạ;
- d) Lưu giữ, sử dụng chất phóng xạ;
- đ) Thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ;
- e) Làm giàu urani; chế tạo nhiên liệu hạt nhân;

g) Xử lý, lưu giữ, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng;

h) Xây dựng, thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động, chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ, cơ sở hạt nhân;

i) Sử dụng vật liệu hạt nhân ngoài chu trình nhiên liệu hạt nhân;

k) Nhập khẩu, xuất khẩu chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân;

l) Đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ;

m) Vận chuyển vật liệu phóng xạ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

n) Vận hành tàu biển, phương tiện khác có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân;

o) Hoạt động khác tạo ra chất thải phóng xạ.

2. Trường hợp cá nhân làm việc cho tổ chức và tổ chức đã tham gia bảo hiểm này thì cá nhân không phải mua bảo hiểm tương tự.

### **Điều 18. Đối tượng bảo hiểm**

Đối tượng bảo hiểm của bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ là trách nhiệm dân sự của bên mua bảo hiểm đối với bên thứ ba trong quá trình tiến hành công việc bức xạ.

### **Điều 19. Hợp đồng bảo hiểm**

Hợp đồng bảo hiểm là bằng chứng giao kết bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm về bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba trong quá trình thực hiện công việc bức xạ.

### **Điều 20. Phạm vi bồi thường**

Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho bên mua bảo hiểm các chi phí mà bên mua bảo hiểm phải bồi thường cho bên thứ ba để hoàn thành trách nhiệm dân sự của bên mua bảo hiểm về những thiệt hại có nguyên nhân trực tiếp từ việc tiến hành công việc bức xạ của bên mua bảo hiểm.

### **Điều 21. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:

a) Những thiệt hại là hậu quả trực tiếp của:

- Hành động vi phạm pháp luật của bên mua bảo hiểm;
- Chiến tranh, xâm lược, khủng bố, hành động thù địch (dù có xảy ra chiến tranh hay không), nội chiến, nổi loạn, cách mạng, nổi dậy, tiếm quyền;
- Bên mua bảo hiểm sản xuất, cung cấp, tích trữ, sử dụng năng lượng nguyên tử làm vũ khí hoặc phương tiện chiến tranh vì bất cứ mục đích nào ngoài mục đích hoà bình;
- Động đất, núi lửa phun, lũ, lụt, bão, mưa giông, thủy triều dâng, sóng thần hoặc các thảm họa thiên tai vượt quá giới hạn an toàn của thiết kế theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

b) Trách nhiệm phát sinh theo hợp đồng hoặc thỏa thuận của bên mua bảo hiểm với người khác, trừ khi trách nhiệm của bên mua bảo hiểm vẫn phát sinh dù không có hợp đồng hay thỏa thuận đó hoặc hợp đồng hay thỏa thuận đó là hợp đồng bảo hiểm;

c) Tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền quản lý, sử dụng của bên mua bảo hiểm.

d) Các trường hợp khác theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Đối với sự cố hạt nhân, doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường đối với:

a) Bất kỳ khiếu nại nào về những thiệt hại tài sản sau 10 năm kể từ ngày xảy ra sự cố hạt nhân hoặc trách nhiệm đối với thiệt hại về con người sau 30 năm kể từ ngày xảy ra sự cố hạt nhân.

b) Bất kỳ khoản chi phí nào mà bên mua bảo hiểm phải gánh chịu trong việc giảm thiểu tổn thất hoặc ngăn chặn tổn thất lây lan.

3. Đối với sự cố bức xạ, doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường đối với:

a) Trách nhiệm đối với những tổn thất bắt nguồn từ nước hoặc khí gas (bao gồm cả khói thuốc), sự rò rỉ từ phương tiện được bảo hiểm trong quá trình vận hành bình thường của phương tiện đó;

b) Trách nhiệm chăm sóc y tế của bên mua bảo hiểm hoặc của người lao động của bên mua bảo hiểm đối với bên thứ ba và các hậu quả tương tự.

## **Điều 22. Nguyên tắc bồi thường**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho bên mua bảo hiểm số tiền mà bên mua bảo hiểm phải bồi thường cho bên thứ ba trên cơ sở khiếu nại của bên thứ ba đối với bên mua bảo hiểm khi sự cố xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm nêu trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Trường hợp bên mua bảo hiểm bị chết, bị đình chỉ, thu hồi giấy phép tiến hành hoạt động bức xạ, chứng chỉ nhân viên bức xạ, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho bên thứ ba bị thiệt hại.

3. Trường hợp sự cố thuộc phạm vi bảo hiểm gây thiệt hại cho nhiều đối tượng thì tổng số tiền bồi thường cho tất cả các đối tượng trong mỗi sự cố không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

4. Trường hợp có quyết định của toà án thì số tiền bồi thường căn cứ vào quyết định của toà án nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

5. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường hết mức trách nhiệm bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm cho bất kỳ sự cố nào thì trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chấm dứt đối với hợp đồng bảo hiểm đó.

### **Điều 23. Hồ sơ bồi thường**

Hồ sơ bồi thường đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự do doanh nghiệp bảo hiểm lập, bao gồm các tài liệu sau:

1. Tài liệu do bên mua bảo hiểm cung cấp:

a) Văn bản khiếu nại của bên mua bảo hiểm trong đó bao gồm các nội dung: vị trí, thời gian, địa điểm xảy ra sự cố; nguyên nhân ban đầu của sự cố; tính chất, khả năng diễn biến của sự cố; thiệt hại về người, tài sản, kinh tế; các nội dung công việc đã tiến hành liên quan đến sự cố.

b) Văn bản khiếu nại của bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của họ đối với bên mua bảo hiểm.

c) Các tài liệu liên quan đến bên thứ ba (bản phô tô có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đối chiếu với bản chính), bao gồm:

- Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân của người bị tai nạn;
- Giấy chứng thương;
- Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).

d) Các tài liệu liên quan đến bên mua bảo hiểm (bản phô tô có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính), bao gồm:

- Giấy phép tiến hành công việc bức xạ;
- Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với các trường hợp phải có chứng chỉ theo quy định);
- Hợp đồng bảo hiểm.

đ) Các tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản (nếu có thiệt hại về tài sản), bao gồm:

- Chứng từ, tài liệu xác nhận tình trạng hư hỏng của tài sản bị tổn thất;

- Hoá đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do sự cố gây ra do chủ sở hữu tài sản hoặc bên mua bảo hiểm thực hiện tại các cơ sở do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định hoặc được sự đồng ý trước của doanh nghiệp bảo hiểm;

- Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà bên mua bảo hiểm đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm (trừ trường hợp sự cố hạt nhân).

2. Tài liệu do doanh nghiệp bảo hiểm thu thập:

a) Văn bản xác định nguyên nhân xảy ra sự cố và mức sự cố của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

b) Các tài liệu khác chứng minh tổn thất về người và tài sản liên quan đến sự cố theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

### **Mục 3**

## **BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG**

### **Điều 24. Bên mua bảo hiểm**

1. Bên mua bảo hiểm là tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiến hành các công việc bức xạ sau đây:

a) Vận hành lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu và nhà máy điện hạt nhân;

b) Sản xuất, chế biến chất phóng xạ;

c) Khai thác, chế biến quặng phóng xạ;

d) Xử lý chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng.

2. Trường hợp cá nhân làm việc cho tổ chức và tổ chức đã tham gia bảo hiểm này thì cá nhân không phải mua bảo hiểm tương tự.

### **Điều 25. Đối tượng bảo hiểm**

Đối tượng bảo hiểm của bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ là trách nhiệm của bên mua bảo hiểm đối với các chi phí phát sinh để thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trong các trường hợp sau (bao gồm cả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường):

1. Môi trường nước phục vụ mục đích bảo tồn, sinh hoạt, giải trí, sản xuất và mục đích khác bị ô nhiễm, bị ô nhiễm ở mức nghiêm trọng, bị ô nhiễm ở mức đặc biệt nghiêm trọng;

2. Môi trường đất phục vụ cho các mục đích bảo tồn, sản xuất và mục đích khác bị ô nhiễm, bị ô nhiễm ở mức nghiêm trọng, bị ô nhiễm ở mức đặc biệt nghiêm trọng;

3. Hệ sinh thái tự nhiên thuộc và không thuộc khu bảo tồn thiên nhiên bị suy thoái;

4. Loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật bị chết, bị thương.

### **Điều 26. Hợp đồng bảo hiểm**

Hợp đồng bảo hiểm là bằng chứng giao kết bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm về bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường trong quá trình thực hiện công việc bức xạ.

### **Điều 27. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường cho những tổn thất có nguyên nhân gây ra bởi hoặc là hậu quả của:

1. Trường hợp bất khả kháng, tình thế cấp thiết phải tuân theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

2. Tình trạng ô nhiễm gây ra bởi hoặc được quy cho là do bên mua bảo hiểm cố tình không tuân thủ các quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

3. Tình trạng ô nhiễm đã có trước ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã nhận thức được tình trạng nhưng không khai báo trong giấy yêu cầu bảo hiểm hoặc trong bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào trước đây nếu hợp đồng bảo hiểm là hợp đồng tái tục;

4. Sự thay đổi khi vận hành thiết bị bức xạ tại địa điểm được bảo hiểm trong suốt thời hạn bảo hiểm làm tăng đáng kể rủi ro được bảo hiểm so với hợp đồng bảo hiểm đã ký dẫn đến việc xử lý ô nhiễm nhiều hơn so với tiêu chuẩn xử lý đang áp dụng tại địa điểm được bảo hiểm mà không có sự thoả thuận trước với doanh nghiệp bảo hiểm và chưa được doanh nghiệp bảo hiểm đồng ý trước bằng văn bản.

5. Chiến tranh, xâm lược, khủng bố, hành động thù địch (dù có xảy ra chiến tranh hay không), nội chiến, nổi loạn, cách mạng, nổi dậy, tiếm quyền, bao gồm nhưng không giới hạn các tổn thất cùng lúc hoặc theo sau hành động khủng bố;

6. Bất kỳ khiếu nại, tổn thất nào mà bên mua bảo hiểm hay bất kỳ người thụ hưởng nào khác theo hợp đồng bảo hiểm là một công dân hoặc đặc phái viên của Chính phủ hay quốc gia mà luật pháp Việt Nam hoặc quy định quốc tế áp dụng lệnh cấm vận hoặc hình thức trừng phạt kinh tế khác nhằm ngăn cấm doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp dịch vụ bảo hiểm, giao dịch thương mại hoặc cung cấp quyền lợi kinh tế cho bên mua bảo hiểm hoặc bất kỳ người thụ hưởng nào khác theo hợp đồng bảo hiểm;

7. Thảm họa thiên tai vượt quá giới hạn an toàn của thiết kế theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

8. Các trường hợp khác theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

## **Điều 28. Nguyên tắc bồi thường**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm trả cho bên mua bảo hiểm trên cơ sở khiếu nại của cơ quan có trách nhiệm yêu cầu bồi thường đối với bên mua bảo hiểm số tiền mà bên mua bảo hiểm phải bồi thường cho những thiệt hại đối với môi trường do bên mua bảo hiểm gây ra trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm nêu trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Cơ quan có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại là:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã đối với thiệt hại môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với thiệt hại môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ hai xã, phường, thị trấn, thị tứ trở lên;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thiệt hại môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ hai huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh trở lên;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với thiệt hại môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

3. Trường hợp bên mua bảo hiểm bị chết, bị đình chỉ, thu hồi giấy phép tiến hành hoạt động bóc xẻ, chứng chỉ nhân viên bóc xẻ, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho cơ quan có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc bồi thường bảo hiểm tuân theo nguyên tắc tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 22 Thông tư này.

## **Điều 29. Hồ sơ bồi thường**

Hồ sơ bồi thường bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường do doanh nghiệp bảo hiểm lập theo quy định tại Khoản 1, Điều 7 Nghị định số 113/2010/NĐ-CP ngày 3/12/2010 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường (Nghị định số 113/2010/NĐ-CP), bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường thiệt hại của cơ quan có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại trong đó bao gồm các nội dung: vị trí, thời gian, địa điểm xảy ra sự cố; nguyên nhân ban đầu của sự cố; tính chất, khả năng diễn biến của sự cố; thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trong các trường hợp quy định tại Điều 25 Thông tư này; các nội dung công việc đã tiến hành liên quan đến sự cố;

2. Dữ liệu, chứng cứ đã thu thập, thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 3 và khoản 1 Điều 6 Nghị định số 113/2010/NĐ-CP;

3. Văn bản kết luận của hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ;

4. Kết quả tính toán thiệt hại đối với môi trường và kết luận của cơ quan có thẩm quyền về trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường;

5. Các văn bản, tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

#### **Mục 4**

### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA**

### **BÊN MUA BẢO HIỂM VÀ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM**

#### **Điều 30. Quyền của bên mua bảo hiểm**

1. Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia bảo hiểm nghề nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.
2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.
3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm mức phí bảo hiểm cho phù hợp với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
4. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.
5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 31. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm**

1. Tham gia bảo hiểm nghề nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Thông tư này.
2. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
3. Cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm.
4. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp bảo hiểm kiểm tra tình trạng địa điểm được bảo hiểm, trang thiết bị hành nghề và các yếu tố khác liên quan đến việc thực hiện công việc bức xạ trước khi ký hợp đồng bảo hiểm.
5. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
6. Tuân thủ các quy định về đảm bảo điều kiện hành nghề và quy định về an toàn trong hoạt động bức xạ.
7. Thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp Giấy phép tiến hành hoạt động bức xạ hoặc chứng chỉ nhân viên bức xạ bị đình chỉ, thu hồi trong vòng 03 ngày làm việc kể tiếp kể từ khi nhận được Quyết định đình chỉ, thu hồi.



8. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại của người lao động (trường hợp bảo hiểm nghề nghiệp), nhận được khiếu nại của bên thứ ba (đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự), nhận được khiếu nại của cơ quan có trách nhiệm yêu cầu bồi thường (đối với bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường), bên mua bảo hiểm hoặc đại diện của bên mua bảo hiểm (trong trường hợp bên mua bảo hiểm bị chết) có trách nhiệm thông báo yêu cầu bồi thường bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết.

9. Khi xảy ra sự cố, bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 84 của Luật Năng lượng nguyên tử và quy định pháp luật có liên quan.

10. Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường theo quy định tại Thông tư này.

11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 32. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền yêu cầu bên mua bảo hiểm nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

2. Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ và trung thực những thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm đã được quy định trong hợp đồng bảo hiểm; xem xét tình trạng địa điểm được bảo hiểm, trang thiết bị an toàn trước khi ký hợp đồng bảo hiểm.

3. Đề nghị cơ quan có liên quan cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến vụ việc theo quy định.

4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

5. Thành lập Quỹ tương hỗ giữa các doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam có tham gia cung cấp sản phẩm bảo hiểm bắt buộc bảo hiểm nghề nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 33. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Bán bảo hiểm trách nhiệm theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan.

2. Công khai các yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm được biết.

3. Giải thích rõ quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm.

4. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo của bên mua bảo hiểm về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho bên mua bảo hiểm.

5. Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định tại Thông tư này.

6. Gửi công văn báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện bảo hiểm trong hoạt động bức xạ theo định kỳ hàng quý và hàng năm kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1, 2, 3 và 4 Thông tư này hoặc khi có yêu cầu. Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý. Báo cáo năm: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm (Bao gồm cả bản cứng và bản mềm).

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện bảo hiểm.

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **CHƯƠNG III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP VÀ CÁC BỘ, NGÀNH LIÊN QUAN**

### **Điều 34 Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường theo thẩm quyền quy định tại Điều 3 Nghị định số 113/2010/NĐ-CP để làm cơ sở giải quyết bồi thường bảo hiểm.

### **Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

1. Công bố trên website của Bộ Khoa học và Công nghệ danh sách tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ phải mua bảo hiểm nghề nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Điều 10, Điều 17, Điều 24 Thông tư này.

2. Cung cấp cho bên mua bảo hiểm và cơ quan có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này các tài liệu xác định nguyên nhân xảy ra sự cố và mức sự cố theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 84 của Luật Năng lượng nguyên tử để làm cơ sở đòi bồi thường bảo hiểm.

### **Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường theo thẩm quyền quy định tại Điều 3 Nghị định số 113/2010/NĐ-CP để làm cơ sở giải quyết bồi thường bảo hiểm.

**CHƯƠNG IV**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 37. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012

**Điều 38. Tổ chức thực hiện**

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

**PHỤ LỤC 1:**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI VỚI**  
**CÔNG VIỆC BỨC XẠ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2012/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2012  
của Bộ Tài chính)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý/năm:..... Từ ..... đến.....
- Đơn vị sử dụng: Việt Nam đồng
  1. Tổng doanh thu phí bảo hiểm..... , trong đó:
    - Phí bảo hiểm gốc:
    - Phí nhượng tái bảo hiểm:
    - Phí nhận tái bảo hiểm:
  2. Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm..... , trong đó:
    - Bồi thường bảo hiểm gốc:
    - Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại:
  3. Chi hoa hồng bảo hiểm gốc:

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm.....  
**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
( Ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO BẢO HIỂM NGHỀ NGHIỆP ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC BỨC XẠ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2012/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2012 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- Báo cáo quý:...../năm.... Từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm

TT	Loại cơ sở bức xạ	Số lượng cơ sở bức xạ tham gia bảo hiểm (cơ sở)		Phí bảo hiểm (triệu đồng)		Số vụ sự cố (vụ)		Số người chết (người)		Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ
1	Lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu										
2	Nhà máy điện hạt nhân										
3	Cơ sở vận hành thiết bị chiếu xạ gồm máy gia tốc; thiết bị xạ trị; thiết bị chiếu xạ khử trùng, xử lý vật liệu và sử dụng các thiết bị bức xạ khác										
4	Cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ										
5	Cơ sở lưu giữ, sử dụng chất phóng xạ										
6	Cơ sở thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ										
7	Cơ sở làm giàu urani; chế tạo nhiên liệu hạt nhân										

8	Cơ sở xử lý, lưu giữ, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng																		
9	Cơ sở tiến hành xây dựng, thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động, chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ, cơ sở hạt nhân																		
10	Cơ sở sử dụng vật liệu hạt nhân ngoài chu trình nhiên liệu hạt nhân																		
11	Cơ sở đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ																		
12	Cơ sở vận hành tàu biển, phương tiện khác có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân																		
13	Cơ sở hoạt động khác tạo ra chất thải phóng xạ																		
14	<b>TỔNG CỘNG</b>																		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**

(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Tổng giám đốc (Giám đốc)**

(Ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC BỨC XẠ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2012 /TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2012 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- Báo cáo quý:...../năm.... Từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm

TT	Loại cơ sở bức xạ	Số lượng cơ sở bức xạ tham gia bảo hiểm (cơ sở)		Phí bảo hiểm (triệu đồng)		Số vụ sự cố (vụ)		Số người chết (người)		Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ
1	Lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu										
2	Nhà máy điện hạt nhân										
3	Cơ sở vận hành thiết bị chiếu xạ gồm máy gia tốc; thiết bị xạ trị; thiết bị chiếu xạ khử trùng, xử lý vật liệu và sử dụng các thiết bị bức xạ khác										
4	Cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ										
5	Cơ sở lưu giữ, sử dụng chất phóng xạ										
6	Cơ sở thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ										
7	Cơ sở làm giàu urani; chế tạo nhiên liệu hạt nhân										
8	Cơ sở xử lý, lưu giữ, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử										

dụng																		
9	Cơ sở tiến hành xây dựng, thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động, chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ, cơ sở hạt nhân																	
10	Cơ sở sử dụng vật liệu hạt nhân ngoài chu trình nhiên liệu hạt nhân																	
11	Cơ sở nhập khẩu, xuất khẩu chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân																	
12	Cơ sở đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ																	
13	Cơ sở vận chuyển vật liệu phóng xạ qua cảnh lãnh thổ Việt Nam																	
14	Cơ sở vận hành tàu biển, phương tiện khác có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân																	
15	Cơ sở hoạt động khác tạo ra chất thải phóng xạ																	
16	<b>TỔNG CỘNG</b>																	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký và đóng dấu)



**PHỤ LỤC 4: BÁO CÁO BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠJ VỀ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC BỨC XẠ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2012 /TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- Báo cáo quý:...../năm.... Từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm

TT	Loại cơ sở bức xạ	Số lượng cơ sở bức xạ tham gia bảo hiểm (cơ sở)		Phí bảo hiểm (triệu đồng)		Số vụ sự cố (vụ)		Số người chết (người)		Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ
1	Lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu										
2	Nhà máy điện hạt nhân										
3	Cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ										
4	Cơ sở khai thác, chế biến quặng phóng xạ										
5	Cơ sở xử lý chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng										
6	<b>TỔNG CỘNG</b>										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký và đóng dấu)

**THỦ TƯỚNG CHÍNH  
PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----

Số: 315/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2011

## **QUYẾT ĐỊNH**

VỀ VIỆC THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011 - 2013

### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;  
Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ “Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”;  
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2013 với các nội dung sau:

#### **1. Mục đích**

Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp.

#### **2. Mức hỗ trợ của Nhà nước và đối tượng được hỗ trợ**

a) Hỗ trợ 100% phí bảo hiểm cho hộ nông dân, cá nhân nghèo sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

b) Hỗ trợ 80% phí bảo hiểm cho hộ nông dân, cá nhân cận nghèo sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

c) Hỗ trợ 60% phí bảo hiểm cho hộ nông dân, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

d) Hỗ trợ 20% phí bảo hiểm cho tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

### 3. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ 100% cho các tỉnh nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương.

b) Ngân sách trung ương hỗ trợ 50% cho các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%, ngân sách địa phương đảm bảo 50% còn lại.

c) Ngân sách địa phương tự đảm bảo đối với các địa phương còn lại.

### 4. Điều kiện được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có đối tượng được bảo hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này.

b) Có quyền lợi được bảo hiểm.

c) Tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp và đóng phí bảo hiểm thuộc phần trách nhiệm của mình.

d) Thực hiện sản xuất, canh tác, chăn nuôi, nuôi trồng, phòng dịch theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### 5. Đối tượng được bảo hiểm và khu vực thực hiện thí điểm

a) Thực hiện bảo hiểm đối với cây lúa tại Nam Định, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, An Giang, Đồng Tháp.

b) Thực hiện bảo hiểm đối với trâu, bò, lợn, gia cầm tại Bắc Ninh, Nghệ An, Đồng Nai, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Thanh Hóa, Bình Định, Bình Dương và Hà Nội.

c) Thực hiện bảo hiểm đối với nuôi trồng thủy sản cá tra, cá ba sa, tôm sú, tôm chân trắng tại Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau.

6. Mỗi tỉnh, thành phố có thể triển khai thí điểm toàn bộ địa bàn hoặc trên một số huyện, xã tiêu biểu, theo nguyên tắc lựa chọn sau:

a) Các địa phương sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn, mang tính đại diện trên địa bàn tỉnh, thành phố.

b) Đảm bảo cân đối giữa các địa phương trên địa bàn tỉnh, thành phố để tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm giai đoạn thực hiện thí điểm.

c) Đảm bảo nguyên tắc số đông bù số ít.

d) Phù hợp với chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Nhà nước.

#### 7. Rủi ro được bảo hiểm và bồi thường bảo hiểm

a) Thiên tai, như: bão lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá và các loại rủi ro thiên tai khác.

b) Dịch bệnh, như: dịch cúm, dịch tai xanh, bệnh lở mồm, long móng, bệnh thủy sản, dịch rầy nâu, vàng lùn, xoắn lá và các loại dịch bệnh khác.

c) Căn cứ bồi thường:

Thực hiện bồi thường bảo hiểm theo quy định hiện hành hoặc bồi thường dựa trên chỉ số thời tiết, dịch bệnh, sản lượng có liên quan với thiệt hại.

#### 8. Điều kiện triển khai thí điểm của các doanh nghiệp bảo hiểm

Các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

b) Đáp ứng khả năng thanh toán theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

c) Có hệ thống công ty, chi nhánh, văn phòng giao dịch tại địa bàn triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

d) Có đội ngũ nhân viên làm bảo hiểm nông nghiệp.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

#### 1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Quyết định các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Quyết định này.

b) Phê chuẩn quy tắc, biểu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm, mức trách nhiệm bảo hiểm.

c) Hướng dẫn cơ chế tài chính, chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp và thực hiện hỗ trợ (nếu có) theo thẩm quyền.

d) Quy định hồ sơ, thủ tục và quy trình hỗ trợ thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, bảo đảm đúng phạm vi, đối tượng, địa bàn được hỗ trợ.

đ) Cấp kinh phí hỗ trợ thuộc trách nhiệm của ngân sách trung ương và hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chính sách hỗ trợ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

e) Thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định này.

g) Hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Tổng kết, đánh giá kết thúc giai đoạn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ vào đầu quý 4 năm 2013.

## 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn cụ thể các loại thiên tai, dịch bệnh được bảo hiểm theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Quyết định này.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính: quy định hồ sơ, thủ tục và quy trình hỗ trợ, bảo đảm đúng phạm vi, đối tượng, địa bàn được hỗ trợ; phê chuẩn quy tắc, biểu phí, mức trách nhiệm bảo hiểm.

c) Ban hành các tiêu chí về quy mô trồng lúa, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

d) Ban hành các tiêu chuẩn trồng lúa, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

đ) Hàng quý báo cáo đánh giá tình hình thực hiện theo phạm vi trách nhiệm của Bộ và đề xuất các biện pháp triển khai gửi Bộ Tài chính.

## 3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thành lập Ban Chỉ đạo về bảo hiểm nông nghiệp tại địa phương do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm Trưởng ban.

b) Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; cấp kinh phí hỗ trợ (từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương); kiểm tra, giám sát việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tại địa bàn.

c) Phối hợp với Bộ Tài chính: quy định hồ sơ, thủ tục và quy trình hỗ trợ, bảo đảm đúng phạm vi, đối tượng, địa bàn được hỗ trợ; phê chuẩn quy tắc, biểu phí, mức trách nhiệm bảo hiểm.

d) Hàng quý báo cáo đánh giá tình hình thực hiện và đề xuất các biện pháp triển khai gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## 4. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp có trách nhiệm:

a) Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Quyết định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp tại địa bàn được hỗ trợ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mở rộng kênh phân phối, hệ thống giao dịch, phục vụ tốt đối tượng được hỗ trợ tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo đúng quy định.

c) Hàng quý báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất các biện pháp triển khai gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

5. Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013.

2. Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Số: 47/2011/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2011

## **THÔNG TƯ**

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP TRONG  
TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI, NUÔI THỦY SẢN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 315/QĐ-  
TTG NGÀY 01 THÁNG 3 NĂM 2011 CỦA**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008; Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ như sau:*

### **Chương 1.**

## **QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn các quy định tại Khoản 5, Điều 1 của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí quy mô sản xuất, quy trình sản xuất; quy định các loại thiên tai, dịch bệnh và xác định mức độ thiệt hại đối với cây lúa nước; chăn nuôi trâu, bò (thịt, cày kéo, sinh sản) và bò sữa; lợn (thịt, nái, đực giống); gà, vịt (đẻ, thịt); thủy sản nuôi (cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng) được lựa chọn tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 tại 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh).

#### **2. Đối tượng áp dụng**

##### **a) Đối tượng được hỗ trợ thí điểm bảo hiểm:**

Các hộ nông dân, ngư dân, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp, thủy sản (sau đây gọi tắt là người sản xuất) tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 theo Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

##### **b) Đối tượng được bảo hiểm và địa bàn thực hiện thí điểm bảo hiểm:**

- Thực hiện bảo hiểm đối với cây lúa nước tại Nam Định, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, An Giang, Đồng Tháp;

- Thực hiện bảo hiểm đối với chăn nuôi: Lợn (thịt, nái, đực giống) tại Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Bình Dương, Đồng Nai; Gà (thịt, đẻ) tại Bắc Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Đồng Nai; Vịt (thịt, đẻ) tại Bắc Ninh, Hải Phòng, Đồng Nai; Bò (thịt, cày kéo, sinh sản) tại Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Đồng Nai; Bò sữa tại Hà Nội, Bình Định, Bình Dương, Đồng Nai; Trâu (thịt, cày kéo, sinh sản) tại Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An;

- Thực hiện bảo hiểm đối với thủy sản nuôi: Cá tra tại Bến Tre, Trà Vinh; Tôm sú, Tôm thẻ chân trắng tại Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng.

## **Điều 2. Nguyên tắc lựa chọn địa bàn triển khai và điều kiện hỗ trợ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

1. Nguyên tắc lựa chọn địa bàn triển khai

a) Mỗi tỉnh lựa chọn địa bàn thí điểm bảo hiểm có quy mô sản xuất mang tính đại diện cho đối tượng được bảo hiểm của địa phương;

b) Các huyện, xã được lựa chọn phải đảm bảo tính đại diện, hợp lý trong khu vực; thuận lợi cho việc sơ kết, tổng kết, đánh giá, giám sát, rút kinh nghiệm và nhân rộng;

c) Đảm bảo nguyên tắc số đông bù số ít;

d) Phù hợp với chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Nhà nước.

2. Điều kiện được hỗ trợ thí điểm bảo hiểm

a) Thực hiện theo Khoản 4, Điều 1 của Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối tượng tham gia bảo hiểm có đơn tự nguyện, cam kết tham gia thí điểm bảo hiểm; Thực hiện quy trình trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản, phòng dịch theo quy định tại Thông tư này hoặc quy trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

## **Chương 2.**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

## **Điều 3. Quy định về các loại thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm và xác định mức độ thiệt hại để hỗ trợ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

1. Các loại thiên tai: Bão lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, xâm nhập mặn, sóng thần.

2. Các loại dịch bệnh:

a) Đối với cây lúa: Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, lùn sọc đen; dịch rầy nâu;

b) Đối với trâu, bò: Bệnh lở mồm long móng;

c) Đối với lợn: Dịch tai xanh, bệnh lở mồm long móng;

d) Đối với gà, vịt: Dịch cúm gia cầm;

đ) Đối với cá tra: Bệnh gan thận mù;



e) Đối với tôm sú: Bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh teo và hoại tử gan tụy;

g) Đối với tôm thẻ chân trắng: Bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh hội chứng Taura, bệnh teo và hoại tử gan tụy.

### 3. Thẩm quyền công bố thiên tai, dịch bệnh

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố và xác nhận loại thiên tai, dịch bệnh xảy ra tại địa phương theo Khoản 1, 2 Điều 3 của Thông tư này.

4. Trách nhiệm của người tham gia thí điểm bảo hiểm: Khi xảy ra thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, người sản xuất phải báo cho chính quyền địa phương cấp xã để tổ chức xác nhận thiệt hại; đồng thời phối hợp với các bên liên quan để hạn chế tổn thất và thực hiện các thủ tục giải quyết bồi thường theo quy định.

### 5. Mức độ thiệt hại được bảo hiểm

a) Do ảnh hưởng của các loại thiên tai, dịch bệnh được quy định tại Khoản 1, 2 Điều 3 của Thông tư này, làm cho năng suất lúa thu hoạch của vùng thấp hơn 75% (<75%) năng suất bình quân vụ sản xuất trong 03 năm gần nhất; chăn nuôi thiệt hại ở mức 20%; thủy sản nuôi ở mức 30% trở lên (theo giá trị kinh tế) thì được bảo hiểm.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận mức độ thiệt hại tại địa phương để làm căn cứ giải quyết bồi thường theo điều kiện của hợp đồng bảo hiểm do Bộ Tài chính phê chuẩn.

b) Đối với cây lúa nước, vật nuôi, thủy sản nuôi tham gia bảo hiểm thí điểm bị bệnh được cơ quan thú y, bảo vệ thực vật hoặc người sản xuất chăm sóc, chữa trị thì được chi trả tiền thuốc, tiền công chữa bệnh nhưng không quá 20% giá trị bảo hiểm.

## **Điều 4. Quy định các tiêu chí về quy mô, quy trình sản xuất đối với cây lúa nước**

### 1. Tiêu chí và quy mô, địa bàn sản xuất lúa nước

a) Quy mô và địa bàn sản xuất: Mỗi tỉnh chọn 03 huyện; quy mô bảo hiểm toàn huyện đối với các vùng chuyên sản xuất lúa nước (diện tích vùng đất canh tác tối thiểu từ 05 ha trở lên) ở các vụ sản xuất lúa chính: Đông - Xuân, Mùa, Hè - Thu;

b) Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lúa nước: Có đường giao thông thuận tiện; hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng sản xuất, thu hoạch lúa trong điều kiện thời tiết bình thường tại địa phương.

2. Quy trình sản xuất lúa nước: Áp dụng theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc quy trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

## **Điều 5. Quy định các tiêu chí về quy mô, quy trình sản xuất đối với chăn nuôi**

1. Tiêu chí và quy mô địa bàn chăn nuôi: Mỗi tỉnh chọn 03 huyện, mỗi huyện chọn 03 xã; quy mô bảo hiểm toàn xã.

2. Đối với chăn nuôi trâu, bò (thịt, cày kéo, sinh sản) và bò sữa.

a) Quy mô chăn nuôi: Các hộ chăn nuôi trâu, bò bằng hình thức nuôi nhốt hoặc chăn thả có kiểm soát (không áp dụng đối với trâu, bò thả rông) có từ 01 con trở lên.

b) Quy trình chăn nuôi: Áp dụng theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thời gian tính bảo hiểm:

- Đối với trâu, bò (thịt, cày kéo): Tính từ 06 tháng tuổi trở lên, không phân biệt tính dục, sức khỏe bình thường, không có dị tật bẩm sinh;

- Đối với trâu, bò (sinh sản), bò sữa: Tính từ 12 tháng tuổi trở lên có tính dục rõ ràng, đảm bảo tiêu chuẩn giống.

3. Đối với chăn nuôi lợn (thịt, nái, đực giống)

a) Quy mô chăn nuôi: Các hộ chăn nuôi có số lượng thịt từ 02 con/lứa trở lên; lợn nái có từ 01 con trở lên; lợn đực giống có từ 01 con trở lên.

b) Quy trình chăn nuôi: Áp dụng theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thời gian tính bảo hiểm:

- Chăn nuôi lợn thịt: Thời gian được bảo hiểm tối đa là 150 ngày (Lợn ngoại tính từ khi lợn 50 ngày tuổi đưa vào nuôi thịt đến 200 ngày tuổi khi giết thịt; Lợn lai tính từ 60 ngày tuổi đưa vào nuôi thịt đến 210 ngày tuổi khi giết thịt);

- Chăn nuôi lợn nái: Thời gian được bảo hiểm tối đa là 180 ngày (tính từ khi lợn nái phối giống có chửa đến khi cai sữa lợn con);

- Chăn nuôi lợn đực giống: Thời gian bắt đầu được bảo hiểm từ 8 tháng tuổi đối với lợn nội và 10 tháng tuổi đối với lợn ngoại và lợn lai. Thời gian tính bảo hiểm không quá 34 tháng đối với lợn đực khai thác tinh sử dụng trong thụ tinh nhân tạo và 28 tháng đối với lợn đực phối giống trực tiếp.

4. Chăn nuôi gà, vịt (thịt, đẻ)

a) Quy mô chăn nuôi: Tổng đàn có từ 200 con trở lên đối với gà, vịt thịt và quy mô từ 100 con đối với gà, vịt đẻ.

b) Quy trình chăn nuôi: Áp dụng theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thời gian tính bảo hiểm

- Chăn nuôi gà, vịt thịt: Từ 01 - 50 ngày đối với gà, vịt công nghiệp; 01 - 70 ngày đối với gà, vịt kiêm dụng và 01 - 150 ngày đối với gà, vịt bản địa;

- Chăn nuôi gà, vịt đẻ: Từ 01 - 365 ngày đối với gà đẻ và 700 ngày đối với vịt đẻ.

**Điều 6. Quy định các tiêu chí về quy mô, quy trình sản xuất đối với thủy sản nuôi (cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng).**

1. Tiêu chí chọn vùng nuôi, cơ sở nuôi

a) Quy mô, địa bàn nuôi: Mỗi tỉnh chọn 03 huyện, mỗi huyện chọn 03 xã, mỗi xã lựa chọn vùng nuôi; quy mô bảo hiểm toàn xã.

b) Điều kiện cơ sở, vùng nuôi:

- Vùng nuôi cá tra thâm canh có diện tích từ 05 ha trở lên;

- Vùng nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng thâm canh có diện tích từ 05 ha trở lên; bán thâm canh có diện tích 10 ha, quảng canh cải tiến có diện tích 15 ha trở lên;

- Vùng nuôi cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng phải đảm bảo có đường giao thông; hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất.

2. Quy trình sản xuất:

a) Đối với nuôi thâm canh cá tra: Áp dụng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với tôm sú: Áp dụng theo quy định tại Phụ lục VI (nuôi thâm canh), Phụ lục VII (nuôi bán thâm canh), Phụ lục VIII (nuôi quảng canh cải tiến) ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với nuôi thâm canh, bán thâm canh tôm thẻ chân trắng: Áp dụng theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Chương 3.**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan**

1. Trách nhiệm của các Cục, Vụ và Tổng cục Thủy sản

a) Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các Cục, Vụ liên quan và Tổng cục Thủy sản tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo phạm vi trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo phạm vi được phân công;

- Hàng quý tổng hợp, xây dựng báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp và gửi Bộ Tài chính.

b) Các Cục, Vụ liên quan và Tổng cục Thủy sản:

Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo phạm vi được phân công và hàng quý gửi báo cáo về Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

b) Công bố và xác nhận các loại thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên địa bàn cụ thể của địa phương;

c) Chỉ đạo Cục Thống kê tỉnh công bố năng suất lúa thực tế sau mỗi vụ, giá lúa vụ gần nhất và giá trị kinh tế về chăn nuôi, nuôi thủy sản để làm căn cứ tính phí, giải quyết bồi thường bảo hiểm;

d) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các cấp tại địa bàn được bảo hiểm, các đối tượng tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp,

các cơ quan liên quan triển khai thực hiện theo nội dung hướng dẫn và các quy trình sản xuất quy định tại Thông tư này;

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tại địa phương;

e) Hàng quý báo cáo đánh giá tình hình thực hiện và đề xuất các biện pháp triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### 3. Trách nhiệm của Doanh nghiệp bảo hiểm

a) Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo phạm vi và đối tượng áp dụng được quy định tại Điều 1 của Thông tư này;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các cấp tại các tỉnh tham gia thí điểm bảo hiểm để phục vụ tốt đối tượng tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo đúng quy định;

c) Hàng quý báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất các biện pháp triển khai gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh có thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

### **Điều 8. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân các cấp và người sản xuất tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và các Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp để nghiên cứu, bổ sung cho phù hợp.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**  
(Đã ký)

**Hồ Xuân Hùng**

### **PHỤ LỤC I**

**QUY TRÌNH CANH TÁC LÚA NƯỚC THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

#### **A. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG**

Quy trình này quy định trình tự, nội dung và những yêu cầu kỹ thuật về canh tác lúa nước áp dụng cho các tỉnh (Nam Định, Thái Bình, An Giang, Đồng Tháp, Bình Thuận) tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

#### **B. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

## I. CÁC TỈNH NAM ĐỊNH, THÁI BÌNH

### 1. Vụ Đông - Xuân

a) Thời vụ: Vụ Đông - Xuân chủ yếu sử dụng các giống lúa ngắn ngày, gieo cấy trong trà xuân muộn.

Lấy mốc thời điểm lúa trở an toàn từ ngày 01 đến ngày 15/5 để làm căn cứ tính thời điểm xuống giống phù hợp cho từng giống và từng trà lúa. Hướng chung cần bố trí gọn từng trà, ở từng địa phương, mỗi trà tập trung gieo mạ trong khoảng 07 - 10 ngày, cụ thể:

- Trà Xuân sớm gieo mạ từ ngày 15 đến ngày 20/11, Xuân chính vụ gieo mạ từ ngày 5 đến ngày 15/12, cấy từ ngày 20/01 đến ngày 10/02.

- Trà Xuân muộn tập trung gieo mạ sau tiết đại hàn từ ngày 20/01 đến ngày 10/02. Cấy tập trung sau lập xuân từ ngày 10/02 đến ngày 25/02, kết thúc cấy lúa xuân trước ngày 28/02.

Gieo mạ: từ ngày 10/02 đến ngày 15/02;

\* Định hướng gieo cấy các giống lúa:

Mỗi địa phương chọn từ 3 - 4 giống lúa chủ lực và 1 - 2 giống bổ sung để vừa tạo điều kiện sản xuất hàng hóa, đồng thời giảm sức ép về thời vụ, sâu bệnh, giá cả. Một số giống lúa chủ lực cho các trà gieo cấy như sau:

- Trà Xuân sớm, Xuân trung sử dụng các giống: VN10, Xi23, X21, Hương cốm, ĐS1 ...

- Trà Xuân muộn tập trung 2 nhóm giống:

+ Nhóm năng suất cao, chất lượng trung bình: Khang dân 18, Q5, TBR1, TBR36, ĐB5, ĐB6, DT37, Khang dẫn đột biến, Nhị ưu 838, Nhị ưu 86B, Nhị ưu 69, Phú ưu số 1, VL20, VL24, TH3-4, HYT83, HYT100, Thực Hưng 6, Vân Quang 14, B-TE1, D.ưu 527, D.ưu 725, Syn.6, Thiên ưu 1025,...

+ Nhóm năng suất khá, chất lượng cao: QR1, HT1, Bắc thơm 7, Nàng xuân, NĐ1, NĐ5, VHC, QR1, BC15, Nếp 87, Nếp 97, HYT100, TH3-3 và một số giống mới đã được công nhận cho sản xuất thử như HT6, TL6, T10 ...

b) Mật độ cấy: tùy theo đặc điểm của các giống lúa và loại đất mà cấy với mật độ phù hợp:

- Các giống lúa lai cấy mật độ 35 - 40 khóm/m<sup>2</sup>, cấy 1 - 2 dảnh/khóm.

- Các giống lúa thuần cực ngắn cấy khoảng 50 khóm/m<sup>2</sup>, giống ngắn ngày cấy 45 - 50 khóm/m<sup>2</sup>, giống dài và trung ngày cấy 40 - 45 khóm/m<sup>2</sup>, cấy 2 - 3 dảnh/khóm.

c) Phân bón: lượng phân bón tùy theo giống và chân đất khác nhau

- Lượng bón cho một ha:

+ Phân chuồng 8 - 10 tấn (hoặc 500 - 600 kg phân hữu cơ vi sinh);

+ Đạm urê 200 - 300 kg;

+ Supe lân 500 - 600 kg;

+ Kali clorua 160 - 200 kg;

(đối với chân ruộng chua trũng cần bón lót thêm 500 - 700kg vôi bột/ha)

- Cách bón:

+ Đối với giống ngắn ngày:

• Bón lót: toàn bộ phân chuồng + lân + 40% đạm + 30% kali;

• Bón thúc khi lúa bén rễ hồi xanh: 50% đạm + 30% kali;

(chú ý: Vụ xuân khi trời ẩm mới bón đạm).

• Bón đón đòng: 10% đạm + 40% kali.

+ Đối với giống trung và dài ngày:

• Bón lót trước khi cấy: Toàn bộ phân chuồng, lân + 40% đạm;

• Bón thúc khi lúa bén rễ hồi xanh: 40% đạm + 50% kali;

• Bón đón đòng: 20% đạm + 50% kali.

d) Chế độ nước: Khi cấy để nước nông giúp cho các thao tác cấy thuận tiện, cấy nông đều. Sau đó rút cạn nhẹ (còn 2 - 3cm nước mặt ruộng) để cho lúa đẻ mạnh. Cây mạ dày xúc, mạ sên thì điều chỉnh nước cho phù hợp. Khi lúa kết thúc đẻ thì rút nước đến nẻ chân chim, sau đó tháo vào ruộng ở mức bình thường để lúa phân hóa đòng, trổ bông và vận chuyển chất khô vào hạt. Khi lúa chín sấp rút cạn nước cho cây cứng không bị đổ.

đ) Làm cỏ: dùng thuốc trừ cỏ để trừ cỏ dại theo hướng dẫn hoặc làm cỏ sục bùn 1 - 2 lần, kết hợp với bón phân.

e) Các loại sâu bệnh cần phòng trừ: Bọ trĩ hay gây hại thời kỳ mạ và lúa non. Sâu cuốn lá, rầy vào thời kỳ lúa con gái, đứng cái và bắt đầu trổ. Bệnh bạc lá, khô vằn, đạo ôn, đốm sọc vi khuẩn xuất hiện vào thời kỳ đứng cái, trổ bông; sâu đục thân giai đoạn lúa trổ ... Cần theo dõi thường xuyên để phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

## 2. Vụ Mùa

a) Thời vụ:

- Mùa sớm: gieo ngày 10/6 - 20/6 với các giống lúa thuần: Khang dân 18, Q5, BC15, QR1, HT1, Bắc thơm 7, Việt hương chiếm, Nam Định 1, Nam Định 5, Nếp 87, Nếp 97, Nếp IRi352 và một số giống lúa đặc sản địa phương;

Các giống lúa lai: Phú ưu số 1, Nam Dương 99, N. ưu 69, HYT100, TH3-3, Việt lai 20, TX111, CNR02, Thiên ưu 1025, TH3-3;

- Mùa trung: gieo ngày 15/6 - 25/6 với các giống lúa: X21, Xi23, VN10, NX30, Bắc ưu 903 KBL, Bte-1...; QR1, Việt hương chiếm, Khang dân 18, Nam Định 1, TX111, Phú ưu 1, CNR02, Nam Dương 99, N.ưu 69, HYT100, Thiên ưu 1025, Nếp N87, N97, TH3-3, BC15, TBR1 (Q5), Bắc thơm số 7;

- Mùa muộn: Gieo mạ ngày 25/5 - 5/6; cấy: ngày 25/6 - 5/7 với các giống lúa: Nếp Bắc, Nếp Cái Hoa Vàng, Dụ, Tám thơm các loại ...

b) Mật độ cấy: Tùy theo đặc điểm của các giống lúa và loại đất mà cấy với mật độ phù hợp:

- Các giống lúa lai cấy mật độ 40 khóm/m<sup>2</sup>, cấy 1-2 danh/khóm;

- Các giống lúa thuần cực ngắn cây khoảng 50 khóm/m<sup>2</sup>, giống ngắn ngày cây 45 - 50 khóm/m<sup>2</sup>, giống dài và trung ngày cây 40 - 45 khóm/m<sup>2</sup>, cây 2 - 3 danh/khóm;

- Gieo thẳng 40 - 50 kg thóc giống/ha;

c) Phân bón: lượng phân bón tùy theo giống và chân đất khác nhau

- Lượng bón tính cho một ha:

+ Phân chuồng 8 - 10 tấn (hoặc 500 - 600kg phân hữu cơ vi sinh);

+ Đạm urê 200 - 250kg;

+ Supe lân 450 - 500kg;

+ Kali clorua 160 - 220kg.

(đối với những chân ruộng thấp cần bón lót thêm 500 - 700 kg vôi bột/ha)

- Cách bón:

+ Đối với giống ngắn ngày:

• Bón lót: toàn bộ phân chuồng + lân + 40% đạm + 30% kali;

• Bón thúc khi lúa bén rễ hồi xanh: 50% đạm + 30% kali;

• Bón đón đòng: 10% đạm + 40% kali.

+ Đối với giống trung và dài ngày:

• Bón lót trước khi cấy: Toàn bộ phân chuồng, lân + 40% đạm;

• Bón thúc khi lúa bén rễ hồi xanh: 40% đạm + 50% kali;

• Bón đón đòng: 20% đạm + 50% kali.

d) Chế độ nước: Điều tiết nước hợp lý để gieo cấy thuận tiện, giai đoạn đẻ nhánh điều chỉnh mực nước 2 - 3cm để cho lúa đẻ thuận lợi. Khi lúa kết thúc đẻ nhánh, rút nước để ruộng đến nẻ chân chim, sau đó tháo nước vào ruộng ở mức trung bình để lúa phân hóa đòng, trổ bông và vận chuyển chất khô vào hạt được thuận lợi. Khi lúa chín sấp rút cạn nước cho cây cứng không bị đổ.

đ) Làm cỏ: dùng thuốc trừ cỏ để trừ cỏ dại theo hướng dẫn hoặc làm cỏ sục bùn 1 - 2 lần, kết hợp với bón phân.

e) Các loại sâu bệnh cần phòng trừ: Bọ trĩ hay gây hại thời kỳ mạ và lúa non. Sâu cuốn lá, rầy vào thời kỳ lúa con gái, đung cái và bắt đầu trổ. Bệnh bạc lá, khô vằn, đạo ôn, đốm sọc vi khuẩn xuất hiện vào thời kỳ đung cái, trổ bông; sâu đục thân giai đoạn lúa trổ .... Cần theo dõi thường xuyên để phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

## **II. CÁC TỈNH NGHỆ AN, HÀ TĨNH**

### **1. Vụ Đông - Xuân**

a) Thời vụ:

Căn cứ vào thời gian sinh trưởng của từng giống để quyết định thời gian gieo mạ, sao cho đảm bảo lúa trổ tập trung vào ngày 25/4 - ngày 05/5; mỗi trà tập trung gieo cấy trong 5 ngày, cụ thể:

- Xuân sớm có thể gieo từ ngày 25/12 năm trước đến ngày 05/01 năm sau.

- Xuân chính vụ có thể gieo từ ngày 10 - 25/01 hàng năm.

\* Định hướng cơ cấu giống:

Việc bố trí cơ cấu giống sẽ căn cứ vào kết quả khảo nghiệm, sản xuất thử và công nhận giống mới hàng năm; trước mắt sử dụng một số giống chủ lực sau:

- Xuân sớm: Sử dụng các giống AC5, BT-E1, BC15;

- Xuân chính vụ: Sử dụng các giống Khải phong số 1, Nhị ưu 986, Thiên nguyên ưu 9, Kim ưu 725, Nhị ưu 725, Syn6, Nghi Hương 2308, Bio.404, Dương Quang 18, N.ưu 69, PHB71, Nam Dương 99, Khải phong số 7, Q.ưu 6, Q.ưu 1, Hương thơm số 1, Bắc thơm số 7; Vật tư-NA1, nếp 352, nếp 97, nếp 87;

b) Mật độ cây: Tùy theo đặc điểm của các giống, loại đất, trình độ thâm canh để cây mật độ cho phù hợp, cụ thể:

- Những vùng áp dụng kỹ thuật thâm canh lúa cải tiến (SRI) cấy với mật độ 25 - 30 khóm/m<sup>2</sup>, cây 1 - 2 dảnh/khóm.

- Những vùng không áp dụng kỹ thuật thâm canh cải tiến:

+ Các giống lúa lai cấy mật độ 40 khóm/m<sup>2</sup>, cây 1 - 2 dảnh/khóm;

+ Các giống lúa thuần cực ngắn cấy khoảng 50 khóm/m<sup>2</sup>, giống ngắn ngày cấy 45 - 50 khóm/m<sup>2</sup>, giống dài và trung ngày cấy 40 - 45 khóm/m<sup>2</sup>, cây 2 - 3 dảnh/khóm.

c) Phân bón:

- Lượng bón tính cho 1 ha:

+ Phân chuồng 8 - 10 tấn (hoặc 500 - 600 kg phân hữu cơ vi sinh);

+ Đạm urê 200 - 250 kg;

+ Supe lân 500 - 600 kg;

+ Kali clorua 160 - 200 kg;

(đối với những chân ruộng thấp cần bón lót thêm 400 - 500kg vôi bột/ha)

- Cách bón:

+ Đối với giống cây ngắn ngày:

• Bón lót: toàn bộ phân chuồng + lân + 40% đạm + 30% kali;

• Bón thúc khi lúa bén rễ hồi xanh: 50% đạm + 30% kali;

• Bón đón đòng: 10% đạm + 40% kali.

+ Đối với giống trung và dài ngày:

• Bón lót trước khi cấy: Toàn bộ phân chuồng, lân + 40% đạm;

• Bón thúc khi lúa bén rễ hồi xanh: 40% đạm + 50% kali;

• Bón đón đòng: 20% đạm + 50% kali.

d) Chế độ nước: Điều tiết nước hợp lý để gieo cấy thuận tiện, giai đoạn đẻ nhánh điều chỉnh mực nước 2 - 3cm để cho lúa đẻ thuận lợi. Khi lúa kết thúc đẻ nhánh, rút nước để



ruộng đến nẻ chân chim, sau đó tháo nước vào ruộng ở mức trung bình để lúa phân hóa đòng, trổ bông và vận chuyển chất khô vào hạt được thuận lợi. Khi lúa chín sấp rút cạn nước cho cây cứng không bị đổ.

đ) Làm cỏ: dùng thuốc trừ cỏ để trừ cỏ dại theo hướng dẫn hoặc làm cỏ sục bùn 1 - 2 lần, kết hợp với bón phân.

e) Các loại sâu bệnh cần phòng trừ: Bọ trĩ hay gây hại thời kỳ mạ và lúa non. Sâu cuốn lá, rầy vào thời kỳ lúa con gái, đung cái và bắt đầu trổ. Bệnh bạc lá, khô vằn, đạo ôn, đốm sọc vi khuẩn xuất hiện vào thời kỳ đung cái, trổ bông; sâu đục thân giai đoạn lúa trổ .... Cần theo dõi thường xuyên để phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

## **2. Vụ Hè - Thu, vụ Mùa**

a) Thời vụ:

- Vụ Hè - Thu:

Quan điểm về bố trí thời vụ sản xuất Hè - Thu là “*càng sớm, càng tốt*” và phải đảm bảo yêu cầu là né tránh được lụt cuối vụ, vì vậy cần căn cứ vào thời điểm lúa Xuân trổ để ra giống và tốt nhất là lúa Xuân trổ được 10 - 15 ngày là ra giống Hè thu. Việc bố trí thời vụ, lựa chọn cơ cấu giống phải đảm bảo được yêu cầu sau:

+ Vùng Hè - Thu chạy lụt: Thu hoạch trước ngày 05/9;

+ Vùng Hè - Thu thâm canh: Thu hoạch chậm nhất là ngày 15/9.

- Vụ Mùa: Phải đảm bảo thời gian thu hoạch như sau:

+ Mùa sớm: Thu hoạch trong tháng 9;

+ Mùa chính vụ: Kết thúc cây trước ngày 10/8.

b) Chăm sóc, bón phân và phòng trừ sâu bệnh tương tự như vụ Mùa tại các tỉnh phía Bắc (Nam Định, Thái Bình).

## **III. CÁC TỈNH AN GIANG, ĐỒNG THÁP**

An Giang và Đồng Tháp có một số điều kiện tương đồng về sản xuất lúa. Quy trình này phần lớn có thể áp dụng chung cho cả hai tỉnh.

### **1. Thời vụ**

a) Vụ Đông - Xuân: bắt đầu từ ngày 26/10 đến ngày 31/12;

b) Vụ Hè - Thu: bắt đầu từ ngày 20/03 đến ngày 10/5;

c) Vụ Thu - Đông: bắt đầu từ ngày 25/6 đến ngày 30/8.

### **2. Làm đất**

Mặt ruộng phải được san bằng phẳng, đánh rãnh thoát nước và dọn sạch cỏ dại trước khi sạ, cấy.

c) Vụ Đông - Xuân: Sau khi thu hoạch xong vụ Hè - Thu trên vùng đất 2 vụ, đất được cày thả, đến khi nước rút tiến hành trục, san bằng mặt ruộng; đối với vùng đất 3 vụ sau khi thu hoạch lúa Thu đông thì tiến hành làm đất như vụ Hè - Thu.

b) Vụ Hè - Thu: Sau khi thu hoạch lúa Đông - Xuân, cày ải trước khi gieo sạ (độ sâu cày nhỏ nhất 20cm) và phơi đất ít nhất 2 tuần.

c) Vụ Thu - Đông: Sau khi thu hoạch xong vụ Hè - Thu trên nền đất 3 vụ, biện pháp làm đất như vụ Hè - Thu.

### 3. Chuẩn bị giống

a) Chọn giống: Chọn các giống lúa trong danh mục khuyến cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở từng thời điểm và có chất lượng gạo trắng đáp ứng yêu cầu chất lượng cao theo tiêu chuẩn quy định.

- Về nguyên tắc cơ cấu giống trong từng vụ được bố trí 3 - 5 giống chủ lực là những giống lúa chất lượng cao, có diện tích chiếm trên 15% diện tích sản xuất trong vụ, đồng thời bố trí 2 - 3 giống lúa bổ sung là những giống đã tỏ ra thích nghi với điều kiện canh tác của địa phương nhưng còn phải tiếp tục theo dõi trên diện rộng. Hầu hết đều là những giống lúa ngắn ngày có thời gian sinh trưởng từ 90 - 105 ngày. Tỷ lệ các giống lúa chủ lực có thể thay đổi theo từng vụ;

- Xếp theo thứ tự tỉ lệ từ cao đến thấp thường sử dụng các giống lúa sau: IR 50404, OM 4218, OM 2514, OM 2517, JASMINE 85, OM 5472, OM 4900, OMCS 2000, VD 20, VNĐ 95-20 và Nếp;

b) Chất lượng giống: Lúa giống phải có độ đồng đều cao, không có lẫn cỏ dại, lúa cỏ và giống khác.

### 4. Mật độ sạ

Tùy theo giống, mùa vụ, độ bằng phẳng của mặt ruộng và khả năng thoát nước của từng thửa ruộng để quyết định mật độ sạ, mật độ sạ thích hợp từ 80kg - 120kg/ha. Những nơi có điều kiện thì sạ bằng công cụ sạ hàng.

### 5. Ngâm ủ giống và xử lý hạt giống

Giống được ngâm trực tiếp vào dung dịch nước muối nồng độ 15% trong vòng 15 - 30 phút vớt bỏ hạt lép lửng nổi phía trên, phần chìm còn lại vớt ra rửa và ngâm tiếp với nước sạch 48 giờ, ủ kỹ trong thời gian 24 giờ cho đến khi hạt giống nảy mầm. Sau đó tiến hành gieo sạ bằng công cụ sạ hàng.

### 6. Phân bón

a) Nguyên tắc bón phân cho lúa: bón theo nhu cầu của cây vào các thời điểm sinh trưởng (mạ, đẻ nhánh, tượng đòng); bón đúng liều lượng; không bón thừa phân đạm. Thời kỳ bón cho cây lúa, có thể chia làm 3 đợt bón chính: Đợt 1: từ 7 - 10 ngày sau sạ, đợt 2: từ 18 - 22 ngày sau sạ, đợt 3: từ 40 - 45 ngày sau sạ.

\* *Chú ý:* tùy điều kiện sinh trưởng, mùa vụ, thời gian sinh trưởng của giống lúa đang canh tác mà gia giảm thời gian bón.

#### Lượng phân bón khuyến cáo tham khảo theo từng vùng canh tác

Loại đất	Lượng phân nguyên chất cần bón (Kg/ha)					
	Đạm (N)		Lân (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )		Kali (K <sub>2</sub> O)	
	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT
Đất phù sa ven sông	90 - 100	75 - 90	40 - 50	50 - 60	30 - 50	30 - 50

Đất phèn nhẹ	80 - 100	70 - 80	40 - 60	50 - 60	30 - 50	30 - 50
Đất phèn trung bình	60 - 80	60	40 - 60	60 - 80	30 - 50	30 - 50

\* Ghi chú: ĐX: Đông - Xuân, HT: Hè - Thu

Riêng đối với đất 3 vụ canh tác nhiều năm có thể bón thêm 20% tổng lượng phân đạm, nên bổ sung phân hữu cơ nhằm cải tạo đất.

Sử dụng bảng so màu lá để kiểm soát việc dư thừa đạm ở 2 đợt bón cuối.

b) Thời điểm và liều lượng phân bón:

- Bón lót: trước khi gieo sạ. Vùng đất phèn nên bón lót phân lân nung chảy Văn Điển (16% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>) từ 100- 400 kg/ha tùy độ phèn của đất, giúp hạ phèn ngay từ đầu, bộ rễ sẽ phát triển tốt hơn;

- Bón phân lần 1: từ 7 - 10 ngày sau mạ (NSS), bón theo bảng hướng dẫn sau đây tùy theo mùa vụ và loại đất.

Loại đất	Liều lượng phân cần bón (Kg/ha)					
	Urê		DAP		KCl	
	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT
Đất phù sa ven sông	40 - 45	30 - 35	45 - 55	55 - 65	20 - 30	20 - 30
Đất phèn nhẹ	35 - 45	25 - 30	45 - 65	55 - 65	20 - 30	20 - 30
Đất phèn trung bình	25 - 30	15 - 20	45 - 65	65 - 87	20 - 30	20 - 30

\* Chú ý: Bù lạch (bọ trĩ) thường gây hại giai đoạn bón phân lần 1. Phải đưa nước vào ngập ruộng 1 - 3cm trước khi bón phân

- Bón phân lần 2: từ 18 - 22 ngày sau sạ theo bảng hướng dẫn sau:

Loại đất	Liều lượng phân cần bón (Kg/ha)			
	Urê		DAP	
	ĐX	HT	ĐX	HT
Đất phù sa ven sông	80 - 90	60 - 73	45 - 55	55 - 65
Đất phèn nhẹ	70 - 80	55 - 65	45 - 65	55 - 65
Đất phèn trung bình	50 - 65	30 - 40	45 - 65	65 - 87

(Lưu ý bón và áo vào những chỗ xấu để điều chỉnh độ đồng đều của ruộng lúa)

Đối với ruộng sạ mật độ thấp hoặc giống nảy chồi kém, sử dụng chế phẩm kích thích sinh trưởng phun ngay sau khi bón phân để làm gia tăng số chồi hữu hiệu.

\* Chú ý: Sâu đục thân, sâu phao, sâu cuốn lá, bệnh đốm vằn, bệnh đạo ôn lá trong giai đoạn này.

- Bón phân lần 3: lúc 40 - 45 ngày sau sạ theo bảng hướng dẫn sau:

Loại đất	Lượng phân cần bón (Kg/ha)			
	Urê		Kali	
	ĐX	HT	ĐX	HT
Đất phù sa ven sông	40 - 45	30 - 35	30 - 55	30 - 55
Đất phèn nhẹ	35 - 45	25 - 30	30 - 55	30 - 55
Đất phèn trung bình	25 - 30	15 - 20	30 - 55	30 - 55

*(Lưu ý: nên quan sát đồng lúa để bón phân giúp đồng phát triển tốt hơn)*

Sau bón phân giữ nước đến lúa chín sấp (từ 60 - 70 ngày sau sạ) vì ở giai đoạn này nếu để ruộng khô thiếu nước thì lúa sẽ dễ bị lép.

\* *Chú ý:* Bệnh đạo ôn, vàng lá, đốm vằn, lem lép hạt, sâu cuốn lá, rầy nâu.

- Bón phân cho vụ Thu - Đông có thể áp dụng công thức phân giống như khuyến cáo trong vụ Hè - Thu.

Riêng đối với đất 3 vụ canh tác nhiều năm có thể bón thêm 20% tổng lượng phân đạm, nên bổ sung phân hữu cơ nhằm cải tạo đất.

Tùy theo loại giống và điều kiện đất đai của từng vùng cụ thể có thể thay đổi lượng phân bón cho phù hợp để đạt được hiệu quả cao nhất và có thể sử dụng phân lân super, phân hợp chất khác như 20-20-15, 16-16-8, ... để bón cho lúa, nhưng phải đảm bảo đúng lượng phân nguyên chất;

Nếu đất bị nhiễm phèn (các ruộng đều có pH < 5) nên dùng các biện pháp thủy lợi thoát phèn, ém phèn và bón thêm các loại phân giúp hạ phèn như: vôi bột (200 - 400kg/ha) trước khi làm đất, hoặc phân lân nung chảy (lân Long Thành, lân Văn Điển 100 - 400kg/ha).

## **7. Chăm sóc**

a) Quản lý nước:

- 5 ngày sau sạ cho nước vào ruộng, mực nước xâm xấp (tráng gốc cây lúa) giúp ruộng giữ ẩm tốt hoặc ngập 2 - 3cm. Quan sát ốc bươu vàng trên ruộng;

- Từ 7 - 10 ngày sau sạ tiếp tục cho nước vào ruộng ngập 5 - 7cm;

- 28 ngày sau sạ bắt đầu tháo khô ruộng lần thứ nhất (nếu các hàng lúa lá đã giáp tán với nhau);

- Từ 35 - 49 ngày sau sạ cho nước vào ruộng, giữ mực nước 5cm (chuẩn bị bón phân đợt 3), sau khi bón phân để nước rút tự nhiên, đến khi xuống dưới mặt đất 15cm thì bơm nước vào cao nhất là 5cm;

- Từ 80 - 85 ngày sau sạ bắt đầu tháo khô nước ruộng để lúa chín đều và để thu hoạch bằng máy cắt xếp dãy, máy gặt đập liên hợp.

*Chú ý:* Tùy thời gian sinh trưởng của giống lúa mà điều chỉnh thời gian tưới tiêu, không để lúa bị ngập úng suốt vụ.

b) Cây dặm: Lúa khoảng 15 - 20 ngày, tiến hành cấy dặm những nơi bị chết; tía những nơi mật độ quá dày.

c) Khử lẫn: Thường xuyên khử lẫn những cây khác dạng hình và lúa cỏ, khâu khử lẫn thực hiện dứt điểm 15 ngày trước khi thu hoạch.

## 8. Quản lý dịch hại

Trên cơ sở của việc áp dụng đồng bộ nhiều biện pháp như chuẩn bị đất kỹ, mặt ruộng bằng phẳng, xuống giống theo lịch thời vụ, sử dụng giống có độ đồng đều cao, sạ thưa, bón phân cân đối, hợp lý và quản lý nước tốt sẽ giúp cho cây lúa khỏe mạnh với tán lúa không dày đặc, đây sẽ là điều kiện không thuận lợi cho sâu bệnh phát triển nên không cần sử dụng thuốc trừ sâu và chỉ sử dụng thuốc trừ cỏ, trừ bệnh cháy bìa lá, đạo ôn và đốm vằn là chủ yếu.

a) Cỏ dại: Làm đất kỹ và san bằng mặt ruộng, giữ ruộng ngập nước trong giai đoạn đầu để không chế cỏ dại. Sử dụng thuốc tiền nảy mầm hoặc hậu nảy mầm áp dụng theo liều khuyến cáo trên nhãn và ruộng phải đủ ẩm; nên luân phiên các loại thuốc cỏ có hoạt chất khác nhau để hạn chế tính kháng của cỏ dại.

b) Ốc bươu vàng: Biện pháp hiệu quả kinh tế nhất là thu gom ốc bươu vàng trước khi gieo sạ, đánh đường nước gom ốc xuống nơi trũng để bắt và kiểm soát. Nếu sau khi sạ, ruộng lúa bị nhiều ốc bươu vàng với mật độ cao thì sử dụng thuốc hóa học.

c) Rầy nâu: Quản lý rầy nâu theo Sổ tay Hướng dẫn phòng trừ rầy nâu truyền bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá hại lúa của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Không nên dùng thuốc gốc cúc tổng hợp để trừ rầy vì dễ bộc phát tính kháng và gây cháy rầy. Khuyến khích sử dụng các chế phẩm sinh học có nguồn gốc từ vi khuẩn *Bacillus thuringiensis* và nấm *Beauveria*, *Metarhizium*, ...

\* Chú ý: Không dùng thuốc có gốc Acetamiprid để phòng trừ rầy từ giai đoạn lúa trổ.

d) Sâu cuốn lá nhỏ: Áp dụng Phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp IPM (nguyên tắc chính: cây lúa khỏe, bảo vệ thiên địch, thăm đồng thường xuyên, nông dân trở thành chuyên gia) và không sử dụng thuốc trong 40 ngày đầu sau sạ vì cây lúa lúc này có khả năng phục hồi. Sử dụng thuốc hóa học theo 4 đúng (đúng lúc, đúng thuốc, đúng liều lượng, đúng cách).

đ) Dịch bệnh:

- Cháy lá (Đạo ôn): Tùy theo đặc tính giống (giống nhiễm) và điều kiện thời tiết thuận lợi cho bệnh cháy lá gây hại (sương mù nhiều và trời lạnh vào ban đêm) thì phải bơm nước vào ruộng và sử dụng thuốc để trị.

Để phòng trị bệnh đạo ôn cổ bông cần phải chú ý phun thuốc phòng ngừa trước và sau trổ ... vì bệnh này ngoài việc làm giảm năng suất còn làm giảm rất đáng kể chất lượng gạo khi xay sát như tăng tỷ lệ gạo gãy và gạo bạc bụng.

- Đốm vằn.

- Vệ sinh đồng ruộng nhằm làm sạch cỏ và các tồn dư của vụ trước.

- Cày ải phơi đất giúp cho vi sinh vật có lợi phát triển để diệt mầm bệnh.

- Chú ý nguồn nước trên kênh rạch có nhiều lục bình mang bệnh, hạch nấm sẽ theo nước đi vào ruộng, khi dùng nguồn nước này cần cho qua lưới để hạch nấm không vào ruộng được.

- Vàng lá: Do sạ với mật độ thích hợp và bón phân vừa phải nên không cần phải sử dụng thuốc trị bệnh vàng lá. Trường hợp có bệnh vàng lá chín sớm phát sinh ở giai đoạn đòng trở phát hiện có hơn 30% số lá có vết bệnh có thể phun thuốc có hoạt chất Benomyl.

- Cháy bìa lá: Bệnh lây lan qua con đường hạt giống. Để quản lý bệnh chủ yếu sử dụng giống chống chịu kết hợp với xử lý hạt giống như đã khuyến cáo. Tránh bón thừa đạm khi phát hiện trên ruộng có triệu chứng bệnh. Nếu bệnh phát triển trong điều kiện mưa nhiều cần xử lý bằng thuốc đặc trị theo liều hướng dẫn.

- Lem lép hạt: Trong vụ Hè - Thu nếu lúa trở gặp điều kiện mưa bão có thể phun phòng ngừa trước và sau trở 7 - 10 ngày bằng các loại thuốc phòng trị bệnh lem lép hạt.

\* *Chú ý:* Việc phun hóa chất bảo vệ thực vật cần áp dụng theo 4 đúng (đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng, đúng cách).

## **IV. TÌNH BÌNH THUẬN**

### **1. Thời vụ**

a) Vụ Đông - Xuân: bắt đầu từ ngày 15/11 đến ngày 15/12;

b) Vụ Hè - Thu: bắt đầu từ ngày 15/3 đến ngày 30/6;

c) Vụ Mùa: bắt đầu từ ngày 15/8 đến ngày 30/9.

### **2. Làm đất**

Mặt ruộng phải được san bằng phẳng, đánh rãnh thoát nước và dọn sạch cỏ dại trước khi sạ, cấy.

### **3. Chuẩn bị giống**

- Sử dụng hạt giống xác nhận;

- Giống lúa chính: ML 202, ML 214, ML 48, IR 59606, OM 4900.

### **4. Mật độ sạ**

Tùy theo giống, mùa vụ, độ bằng phẳng của mặt ruộng và khả năng thoát nước của từng thửa ruộng để quyết định mật độ sạ, mật độ sạ thích hợp từ 150kg - 200kg/ha.

### **5. Ngâm ủ giống và xử lý hạt giống**

Giống được ngâm với nước sạch 48 giờ, ủ kỹ trong thời gian 24 giờ cho đến khi hạt giống nảy mầm. Sau đó tiến hành gieo sạ lan hoặc bằng công cụ sạ hàng.

### **6. Phân bón**

- Nguyên tắc bón phân cho lúa: bón theo nhu cầu của cây vào các thời điểm sinh trưởng (mạ, đẻ nhánh, tròng đòng); bón đúng liều lượng; không bón thừa phân đạm. Thời kỳ bón cho cây lúa, có thể chia làm 3 đợt bón chính: Đợt 1: 7 - 10 ngày sau sạ, đợt 2: 18 - 22 ngày sau sạ, đợt 3: 40 - 45 ngày sau sạ.

Riêng đối với đất 3 vụ canh tác nhiều năm có thể bón thêm 20% tổng số lượng phân đạm, nên bổ sung phân hữu cơ nhằm cải tạo đất.

Sử dụng bảng so màu lá để kiểm soát việc dư thừa đạm ở 2 đợt bón cuối.

Tùy theo đặc điểm vùng canh tác, các loại đất khác nhau, giống lúa khác nhau, phổ biến việc sử dụng phân bón như sau:

- Lượng bón cho một ha:

+ Đạm (N): 90 - 100 N

+ Lân ( $P_2O_5$ ): 30 - 40  $P_2O_5$

+ Kali ( $K_2O$ ): 30 - 40  $K_2O$

Riêng đối với giống có thời gian sinh trưởng trên 100 ngày và đất 3 vụ canh tác nhiều năm có thể bón thêm 20% tổng lượng phân đạm.

- Cách bón:

+ Bón lót: Trước khi gieo sạ. Vôi bón sau lần làm đất đầu tiên. Tùy theo độ chua của đất để tăng hoặc giảm lượng vôi bón cho phù hợp. Vùng đất phèn bón lót phân lân từ 100 - 400 kg/ha tùy độ phèn của đất, giúp hạ phèn ngay từ đầu, bộ rễ sẽ phát triển tốt hơn.

+ Bón thúc: 03 đợt bón phân thúc chính được chia ra như sau:

Đợt 1: Lúc lúa được 2 - 3 lá (sau sạ 7 - 12 ngày) hoặc sau cấy 5 ngày để mạ nhanh phát triển, đẻ nhánh sớm, với 30% lượng đạm, 100% lượng lân nếu sử dụng phân lân đơn, 50% nếu sử dụng DAP và 50% lượng kali.

Đợt 2: Bón thúc lần 2 lúc lúa được 18 - 22 ngày. Lượng phân bón khoảng 40% tổng lượng đạm và 50% lượng lân còn lại nếu sử dụng DAP.

Đợt 3: Bón thúc lần 3 thực chất là bón đón đồng, trước trổ khoảng 15 - 20 ngày. Lượng bón số đạm và kali còn lại. Ở giai đoạn này cần quan sát đồng lúa (tim đèn dài 0,5 - 1cm) để xác định thời điểm bón và màu sắc lá để quyết định lượng bón.

## 7. Quản lý nước

Tùy thời gian sinh trưởng của giống lúa mà điều chỉnh thời gian tưới tiêu, không để lúa bị ngập úng suốt vụ. Giữ mực nước trong ruộng khoảng 05 - 10cm.

## 8. Quản lý dịch hại

- Phòng trừ cỏ dại từ đầu vụ lúa bằng các loại thuốc tiền nảy mầm hoặc hậu nảy mầm tùy theo tình trạng và điều kiện quản lý nước của ruộng.

- Ốc bươu vàng: đánh rãnh, thu bắt trước khi xuống giống; nếu mật độ ốc bươu vàng cao có thể sử dụng các loại thuốc trong danh mục cho phép để diệt trừ, chú ý tuân thủ tốt nguyên tắc 4 đúng (đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng, đúng cách).

- Sâu cuốn lá: giai đoạn lúa trước 40 ngày sau sạ (ngày sau sạ, giai đoạn sau 40 ngày sau sạ nếu mật độ dưới 10 con/m<sup>2</sup> không cần xử lý thuốc).

- Rầy nâu: Giải pháp quan trọng nhất là xuống giống tránh đợt rầy di trú trong giai đoạn lúa 20 ngày sau sạ; do đó cần theo dõi chặt chẽ diễn biến rầy vào đèn để xuống giống; an toàn nhất là sau đỉnh cao rầy vào đèn thì tiến hành ngâm ủ giống để gieo sạ; sau gieo sạ nếu rầy còn di trú rải rác kết hợp dùng nước che chắn, thực hiện tốt điều này sẽ không cần phải phun thuốc trừ rầy cho lúa trong giai đoạn dưới 1 tháng tuổi. Khi lúa trên 1 tháng tuổi nếu mật độ rầy hơn 3 con/tép thì xử lý thuốc theo 4 đúng (đúng thuốc, đúng

lúc, đúng liều lượng, đúng cách). Giai đoạn lúa trên 40 ngày sau sạ lợi dụng ẩm độ ruộng có thể đẩy mạnh phòng trừ rầy nâu bằng sử dụng thuốc sinh học hoặc tự nhiên (nguồn bệnh có ích sẵn trên ruộng) để tạo cân bằng hệ sinh thái, giúp không chế mật số rầy nâu một cách bền vững.

## PHỤ LỤC II

### QUY TRÌNH CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ VÀ BÒ SỮA THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

#### 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy trình này quy định trình tự, nội dung và những yêu cầu kỹ thuật trong chăn nuôi trâu, bò (thịt, cày kéo, sinh sản) và bò sữa, áp dụng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

#### 2. Điều kiện áp dụng

##### a) Giống:

- Bao gồm các giống trâu, bò và bò sữa có trong danh mục được phép chăn nuôi và Pháp lệnh giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11, ngày 24 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Con giống từ các cơ sở chăn nuôi, vùng an toàn dịch đối với bệnh, có chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y và được cách ly, theo dõi trong ít nhất 21 ngày đối với các bệnh truyền nhiễm có nguy cơ phát thành ổ dịch;

- Đối với gia súc mới mua về, chủ cơ sở chăn nuôi phải báo cáo cho thú y có thẩm quyền tại địa phương.

##### b) Chuồng trại:

- Đảm bảo chuồng trại cao ráo, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông, tránh mưa tạt, gió lùa. Cách xa sông suối nơi thường xuyên ngập úng và có nguy cơ lũ ống, lũ quét, cháy nổ đã được cảnh báo trước. Đảm bảo vệ sinh môi trường phòng chống dịch bệnh;

- Đảm bảo vệ sinh môi trường tránh gây ô nhiễm cho cộng đồng dân cư xung quanh khu vực chăn nuôi;

- Diện tích: Từ 3 - 4m<sup>2</sup>/con;

- Nếu nuôi lấy sữa phải bố trí đủ chỗ vắt sữa hoặc bố trí chỗ vắt sữa riêng, chuồng phải sạch sẽ, dễ dọn rửa và làm vệ sinh.

##### c) Chăm sóc nuôi dưỡng:

- Thức ăn: Thức ăn phải đảm bảo nhu cầu sản xuất, sinh trưởng, phát triển cho từng giống, đối tượng, mục đích chăn nuôi. Có thức ăn xanh, thức ăn khô hoặc thức ăn ủ chua dự trữ vào mùa đông. Không được sử dụng các chất cấm trộn vào thức ăn theo quy định hiện hành.

\* Khẩu phần ăn cho bê, nghé:



Ngày tuổi	Khẩu phần (kg/ngày)			
	Sữa nguyên	Thức ăn hỗn hợp	Cỏ khô	Cỏ tươi
10 - 30	6			
30 - 80	3	0.4	0.2 - 0.7	
80 - 160		1.0	0.2 - 0.7	4
160 - 180		1.5	0.2 - 0.7	5 - 10

\* Khẩu phần ăn cho trâu, bò thịt, cày kéo, sinh sản:

Trọng lượng cơ thể (kg)	Khẩu phần (kg/ngày)		
	Thức ăn hỗn hợp	Cỏ khô	Cỏ tươi
100 - 175	1.2	1 - 1.5	10 - 16
175 - 320	1.5	2	20 - 30
230 - 260	2.0	3	20 - 30
260 - 290	3.5	4	35
320 - 350	5.0	5	35

\* Khẩu phần ăn cho trâu, bò mang thai, khai thác sữa:

Đối tượng	Khẩu phần (kg/ngày)		
	Thức ăn hỗn hợp	Cỏ khô (ủ chua)	Cỏ tươi
Trâu, bò mang thai	3 - 4	4 - 5	30 - 40
Trâu bò vắt sữa	4 - 5	4 - 5	40 - 50

- Nước uống: Cung cấp đầy đủ nước uống sạch đáp ứng nhu cầu sinh trưởng và phát triển của trâu, bò.

- Thường xuyên theo dõi sức khỏe, nếu có hiện tượng lạ phải báo ngay cho người có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra.

#### d) Vệ sinh thú y

- Định kỳ tiêu độc, khử trùng môi trường xung quanh chuồng trại, thường xuyên vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;

- Tiêm phòng đầy đủ các loại vaccin theo quy định của thú y;

- Thời điểm tiêm phòng: Thường kỳ 2 đợt (mùa xuân và mùa thu); tiêm bổ sung định kỳ; tiêm đột xuất do thú y địa phương quyết định;

- Liều lượng: Theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

### PHỤ LỤC III

#### QUY TRÌNH CHĂN NUÔI LỢN THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### A. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy trình này quy định trình tự, nội dung và những yêu cầu kỹ thuật trong chăn nuôi lợn (thịt, nái, đực, giống) áp dụng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

#### B. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG

##### I. LỢN THỊT

##### 1. Chọn giống

- Nguồn gốc: con giống phải được sản xuất ở những cơ sở có uy tín, an toàn về dịch bệnh;

- Ngoại hình và thể chất: con giống có ngoại hình cân đối (không dị dạng, khuyết tật); khỏe mạnh; hoạt bát, nhanh nhẹn;

Với lợn giống mua từ bên ngoài về phải có giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định của cơ quan thú y; nuôi theo dõi trong ít nhất 21 ngày;

##### 2. Chăm sóc nuôi dưỡng

a) Chuồng trại:

- Chuồng nuôi phải cách biệt với nhà ở, bếp nấu ăn, các công trình khác phục vụ sinh hoạt trong chăn nuôi hộ gia đình; có địa điểm, khoảng cách an toàn sinh học đối với chăn nuôi tập trung, trang trại;

- Diện tích chuồng phải đảm bảo cho lợn ăn, ngủ và vận động tốt;

- Chuồng phải có mái đảm bảo che nắng và không dột nước khi mưa, ấm về mùa đông;

- Nền chuồng và tường xung quanh chuồng phải đảm bảo dễ thực hiện vệ sinh tiêu độc, khử trùng.

b) Thức ăn, nước uống:

- Cung cấp đủ thức ăn đảm bảo vệ sinh cho lợn theo các giai đoạn phát triển;

- Mức ăn/lợn/ngày (khuyến cáo áp dụng):

Khối lượng cơ thể sống	Khối lượng thức ăn hỗn hợp/con/ngày	
	Lợn giống ngoại	Lợn giống lai (nội x ngoại)
Từ 12 - 30 kg	0,7 - 0,9 kg	0,6 - 0,8 kg
Từ 30 - 60 kg	1,0 - 1,7 kg	0,9 - 1,6 kg
Từ trên 60 kg	1,8 - 2,2 kg	1,7 - 2,0 kg

*Ghi chú:* Nếu sử dụng thức ăn hỗn hợp chế biến sẵn, mức cho ăn theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Số bữa ăn/ngày:
- + Từ khi đưa vào nuôi đến - 30 kg/con: cho ăn 4 bữa/ngày;
- + Lợn 31 - 65 kg/con: cho ăn 3 bữa/ngày;
- + Lợn trên 66 kg/con: cho ăn 2 bữa/ngày;
- + Cung cấp đủ nước sạch theo nhu cầu của lợn.

c) Vệ sinh thú y:

- Hàng ngày thu gom chất thải rắn, vệ sinh máng ăn, máng uống và nền chuồng;
- Định kỳ thực hiện rắc vôi bột hoặc phun hóa chất khử trùng xung quanh chuồng nuôi, khu chăn nuôi 01 lần/tuần khi không có dịch; thường xuyên theo khuyến cáo của nhà sản xuất các hóa chất sát trùng khi có dịch;
- Sau mỗi lứa hoặc chu chuyển lợn phải tổng vệ sinh tẩy uế, sát trùng chuồng nuôi; để trống chuồng ít nhất 7 ngày mới đưa đàn khác hoặc lứa khác vào nuôi;
- Thực hiện tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo quy trình của cơ quan Thú y.

### 3. Quản lý chăn nuôi

- Không chăn nuôi lợn thả rông;
- Thực hiện cùng vào, cùng ra trong chăn nuôi;
- Tuổi đưa vào nuôi thịt không ít hơn 50 ngày tuổi đối với lợn giống ngoại và 60 ngày tuổi đối với lợn giống lai;
- Tuổi giết thịt không nhiều hơn 200 ngày tuổi đối với lợn giống ngoại và 210 ngày tuổi đối với lợn giống lai.

## II. LỢN NÁI

### 1. Chọn giống

- Nguồn gốc: con giống phải sản xuất ở những cơ sở có uy tín, an toàn về dịch bệnh;
- Ngoại hình và thể chất: con giống có ngoại hình cân đối (không dị dạng, khuyết tật); khỏe mạnh; hoạt bát, nhanh nhẹn;

Với lợn giống mua từ bên ngoài về phải có giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định của cơ quan thú y; nuôi theo dõi trong ít nhất 21 ngày.

### 2. Chăm sóc nuôi dưỡng

a) Chuồng trại:

- Chuồng nuôi phải cách biệt với nhà ở, bếp nấu ăn, các công trình khác phục vụ sinh hoạt trong chăn nuôi hộ gia đình; có địa điểm, khoảng cách an toàn sinh học đối với chăn nuôi tập trung, trang trại;
- Diện tích chuồng phải đảm bảo cho lợn ăn, ngủ và vận động tốt;
- Chuồng phải có mái đảm bảo che nắng và không dột nước khi mưa: ấm về mùa đông;
- Nền chuồng và tường xung quanh chuồng phải đảm bảo để thực hiện vệ sinh tiêu độc, khử trùng.

b) Thức ăn, nước uống:

- Cung cấp đủ thức ăn đảm bảo vệ sinh cho lợn mẹ, lợn con theo các giai đoạn.

- Đối với loại lai ngoại x nội:

Trọng lượng lợn	Thức ăn tinh (kg/ngày)	Thức ăn nhanh (kg/ngày)	Số bữa ăn/ngày
<b>1. Lợn cái hậu bị:</b>			
Từ 21 - 40 kg	1,0 - 1,3	3	3
Từ 41 kg - phối giống	1,4 - 1,5	3	2
<b>2. Lợn nái chữa:</b>			
Chửa kỳ 1 (85 ngày)	1,0 - 1,3	3-4	2
Chửa kỳ 2 (30 ngày)	1,4 - 1,7	3-4	2
<b>3. Ngày lợn nái đẻ:</b>			
Sau đẻ 3 ngày đầu	1-2	1	3-4
Từ ngày đẻ thứ 4 trở đi (tùy thuộc vào số con nuôi)	2,5 - 5,0	2	3-4

- Đối với lợn giống ngoại:

Trọng lượng lợn	Thức ăn tinh (kg/ngày)	Số bữa ăn/ngày
<b>1. Lợn cái hậu bị:</b>		
Từ: 20-25 kg	1,0 - 1,2	3
26-30 kg	1,3 - 1,4	3
31-40 kg	1,4 - 1,6	3
41-45 kg	1,7 - 1,8	2
46 - 50kg	1,9 - 2,0 kg	2
51-65 kg	2,1 - 2,2	2
66-80 kg	2,1 - 2,2	2
81-90 kg	2,2 - 2,3	2
<b>2. Lợn nái chữa:</b>		
Chửa kỳ 1 (85 ngày)	2,0 - 2,5	2
Chửa kỳ 2 (30 ngày)	2,5 - 3,0	2
<b>3. Ngày lợn nái đẻ:</b>		
Sau đẻ 3 ngày đầu	1,0 - 2,0	3-4
Từ ngày đẻ thứ 4 trở đi (tùy thuộc vào số con nuôi)	2,5 - 5,0	3-4

- Cung cấp đủ nước sạch theo nhu cầu của lợn mẹ và lợn con.

c) Vệ sinh thú y:

- Hàng ngày thu gom chất thải rắn, vệ sinh máng ăn, máng uống và nền chuồng;

- Định kỳ thực hiện rắc vôi bột hoặc phun hóa chất khử trùng xung quanh chuồng nuôi, khu chăn nuôi 01 lần/tuần khi không có dịch; thường xuyên theo khuyến cáo của nhà sản xuất các hóa chất sát trùng khi có dịch;

- Sau mỗi lứa hoặc chu chuyển lợn phải tổng vệ sinh tẩy uế, sát trùng chuồng nuôi; để trống chuồng ít nhất 7 ngày mới đưa đàn khác hoặc lứa khác vào nuôi;

- Thực hiện tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo quy trình của cơ quan Thú y.

d) Quản lý và khai thác:

- Không chăn nuôi lợn thả rông;

- Thực hiện cùng vào, cùng ra trong chăn nuôi;

- Thời gian cai sữa lợn con không nhiều hơn 30 ngày sau khi sinh đối với nái giống ngoại và không nhiều hơn 65 ngày sau khi sinh đối với lợn nái giống nội hoặc giống lai.

### **III. LỢN ĐỰC GIỐNG**

#### **1. Chọn giống**

- Nguồn gốc: con giống phải được sản xuất ở những cơ sở có uy tín, an toàn về dịch bệnh;

- Ngoại hình và thể chất: con giống có ngoại hình cân đối (không dị dạng, khuyết tật); khỏe mạnh; hoạt bát, nhanh nhẹn;

Với lợn giống mua từ bên ngoài về phải có giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định của cơ quan thú y; nuôi theo dõi trong ít nhất 21 ngày.

#### **2. Chăm sóc nuôi dưỡng**

a) Chăm sóc nuôi dưỡng:

- Chuồng trại:

+ Chuồng nuôi phải cách biệt với nhà ở, bếp nấu ăn, các công trình khác phục vụ sinh hoạt trong chăn nuôi hộ gia đình; có địa điểm, khoảng cách an toàn sinh học đối với chăn nuôi tập trung, trang trại;

+ Diện tích chuồng phải đảm bảo cho lợn ăn, ngủ và vận động tốt;

+ Chuồng phải có mái đảm bảo che nắng và không dột nước khi mưa; ẩm về mùa đông;

+ Nền chuồng và tường xung quanh chuồng phải đảm bảo để thực hiện vệ sinh tiêu độc, khử trùng.

b) Thức ăn, nước uống:

- Cung cấp đủ thức ăn đảm bảo vệ sinh cho lợn theo các giai đoạn phát triển, khai thác và sử dụng. Mức ăn 2,0 - 2,3 kg thức ăn hỗn hợp/con/ngày;

- Sau mỗi lần khai thác tinh cho lợn ăn thêm 0,2 - 0,3 kg giá đỗ hoặc 1-2 quả trứng;

- Cung cấp đủ nước sạch theo nhu cầu của lợn.

c) Vệ sinh thú ý:

- Hàng ngày thu gom chất thải rắn, vệ sinh máng ăn, máng uống và nền chuồng.

- Định kỳ thực hiện rắc vôi bột hoặc phun hóa chất khử trùng xung quanh chuồng nuôi, khu chăn nuôi 01 lần/tuần khi không có dịch; thường xuyên theo khuyến cáo của nhà sản xuất các hóa chất sử dụng sát trùng khi có dịch;

- Khi chu chuyển lợn phải tổng vệ sinh tẩy uế, sát trùng chuồng nuôi; để trống chuồng ít nhất 7 ngày mới đưa cá thể lợn khác vào nuôi;

- Thực hiện tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo quy trình của cơ quan Thú y.

d) Quản lý và khai thác:

- Lợn đực nuôi để sản xuất tinh sử dụng trong thụ tinh nhân tạo là lợn đực đã được kiểm tra năng suất cá thể và phải đạt yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn kiểm tra năng suất cá thể. Số lần khai thác tinh không quá hai lần/tuần đối với lợn đực giống dưới hai năm tuổi và không quá ba lần/tuần đối với lợn đực giống trên hai năm tuổi. Tuổi bắt đầu khai thác tinh của lợn đực giống không ít hơn tám tháng tuổi đối với lợn nội, mười tháng tuổi đối với lợn ngoại và tuổi sử dụng không quá ba năm rưỡi;

- Lợn đực giống sử dụng để phối giống trực tiếp không quá ba lần/tuần. Tuổi lợn đực bắt đầu phối giống trực tiếp không ít hơn tám tháng tuổi đối với lợn nội, mười tháng đối với lợn ngoại và tuổi sử dụng không quá ba năm.

## PHỤ LỤC IV

### QUY TRÌNH CHĂN NUÔI GÀ, VỊT THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

#### A. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy trình này quy định trình tự, nội dung và những yêu cầu kỹ thuật trong chăn nuôi gà, vịt (đẻ, thịt) áp dụng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

#### B. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG

##### I. QUY TRÌNH CHĂN NUÔI GÀ

##### 1. Quy trình chăn nuôi gà thịt

a) Chọn giống:

Giống nuôi phải khỏe mạnh, rõ nguồn gốc, được kiểm dịch, xuất phát từ vùng không có dịch.

b) Úm gà con:

Trong tuần đầu tiên, gà được nuôi trong các quây tròn. Quây được làm bằng cót ép hoặc lưới mắt cáo. Mỗi quây từ 300 - 500 con. Trong quây trải đệm lót bằng phoi bào, dày 10cm. Giữa quây có chụp sưởi bằng khí ga. Gà được sưởi liên tục trong tuần đầu với

nhệt độ giảm dần từ 33<sup>0</sup>C xuống 30<sup>0</sup>C. Ẩm độ 60 - 70%. Chiếu sáng suốt ngày đêm. Thức ăn là loại thức ăn dùng úm gà, được cho vào các khay vuông bằng tôn, chế độ ăn là tự do. Nước uống dùng trong các máng galon. Nếu mùa lạnh, phải dùng nước ấm. Bổ sung các loại vitamin tăng cường sức đề kháng cho gà theo quy trình của ngành thú y.

c) Nuôi gà thịt:

Sau 1 tuần tuổi, gà được ra quây, bỏ hết các quây cho gà ra chuồng. Nền chuồng có đệm lót bằng phoi bào hoặc trấu dày 10cm. Quây tròn các góc chuồng để tránh gà dón vài góc dễ chết ngạt bằng cót ép, Tiếp tục sưởi cho gà đến 21 ngày tuổi. Nếu là mùa đông rét, lạnh, cần cho gà sưởi thêm đến 28 ngày tuổi, sau đó đảm bảo nhiệt độ trong chuồng từ 22 - 25<sup>0</sup>C. Bỏ máng uống galon; lắp máng uống vú tự động. Bỏ khay ăn gà con, dùng máng tròn P50 cho gà thịt. Dùng thức ăn hỗn hợp ăn thẳng dùng cho gà thịt hoặc thức ăn đậm đặc phối trộn với ngô, cám, gạo, tấm của các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có uy tín. Sử dụng các loại tùy theo giai đoạn và hướng dẫn của nhà sản xuất.

d) Phòng chống bệnh dịch:

Thực hiện tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo quy định của ngành thú y. Thường xuyên kiểm tra, loại thải những gà ốm, bệnh. Luân kiểm tra, giữ cho nền chuồng khô, nếu bị ẩm phải thay lớp đệm lót. Máng ăn, máng uống hàng ngày được thay, cọ rửa, phơi khô rồi mới đưa vào sử dụng. Thực hiện cách ly, không để người, súc vật ra vào khu chăn nuôi, không sử dụng chung dụng cụ chăn nuôi giữa các chuồng nuôi. Chủ động diệt chuột, chim, côn trùng trong khu chăn nuôi. Thường xuyên vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi. Thực hiện an toàn sinh học, cùng vào, cùng ra trong chăn nuôi. Để trống chuồng tối thiểu 21 ngày giữa mỗi lứa nuôi. Nếu trước đó bị dịch phải để trống chuồng tối thiểu 3 tháng.

## 2. Quy trình chăn nuôi gà đẻ

a) Chọn giống:

Trước khi đưa vào nuôi đẻ, cần chọn giống ở giai đoạn gà dò và hậu bị. Chọn con mái có vùng hông phát triển, ngực sâu, lông bóng mượt, mào tích đỏ tươi. Giống mua phải được kiểm dịch và xuất phát từ vùng không có dịch.

b) Kỹ thuật chăn nuôi:

Gà hậu bị chuẩn bị vào đẻ bói (5%) được đưa lên đẻ nuôi đẻ. Các giống công nghiệp thường được nuôi trong các chuồng lồng công nghiệp. Lồng thường có 3 ô, mỗi lồng 3 con, có thể xếp chồng nhiều tầng chuồng. Phía dưới máng ăn, máng uống là giá đỡ trứng để thu gom trứng. Dưới nền chuồng có lớp đệm lót, thường xuyên rắc vôi bột để làm khô lớp phân rơi xuống. Thức ăn: là loại thức ăn chuyên dùng cho gà đẻ trứng, có thể dùng thức ăn hỗn hợp ăn thẳng hoặc loại đậm đặc phối trộn với ngô, tấm, gạo, thóc .... Chất lượng và khối lượng thức ăn tùy theo công thức cho từng chủng loại, giai đoạn gà đẻ. Trong đó, protein thô: 15 - 17%, ME: 2.700 - 2.800 kcal/kg, mức ăn từ 110 gr - 120 gr/con/ngày.

Đối với giống kiêm dụng, giống lai có thể nuôi trong chuồng sàn hoặc chuồng sàn kết hợp với chăn thả. Mật độ 3 -4 con/m<sup>2</sup>. Trong chuồng bố trí các ổ đẻ, chuồng đẻ. Nền chuồng có lớp đệm lót bằng trấu, phoi bào.

Chiếu sáng: gà đẻ cần nhiều ánh sáng. Khi gà bắt đầu lên đẻ, cần tăng cường thời gian chiếu sáng, mỗi ngày thêm 15 phút cho đến khi đạt 14h/ngày và giữ ổn định đến khi kết thúc nuôi. Cường độ chiếu sáng: 5W/m<sup>2</sup>.

c) Phòng chống dịch bệnh:

Tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo quy định của ngành thú y. Thường xuyên vệ sinh, tiêu độc, khử trùng máng ăn, máng uống, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi. Hàng ngày theo dõi đàn gà, loại thải những con ốm, bệnh, nếu có dấu hiệu của dịch bệnh, cần báo ngay cho cán bộ thú y và thực hiện ngay các biện pháp phòng chống dịch.

## II. QUY TRÌNH CHĂN NUÔI VỊT

### 1. Quy trình chăn nuôi vịt thịt

a) Chọn giống:

Chọn con 1 ngày tuổi khỏe mạnh, lông bông, trọng lượng vừa phải tùy theo loại giống. Loại con lông ướt, xác lông, khèo chân, vẹo mỏ, dị tật. Con giống phải được kiểm dịch, rõ nguồn gốc.

b) Nuôi vịt con:

Trong tuần đầu tiên, cần nuôi vịt trong các quây tròn. Quây bằng cốt ép hoặc lưới mắt cáo. Mỗi quây từ 200 - 300 con. Trong quây có đệm lót; giữa quây có chụp sưởi. Sưởi liên tục trong 2 tuần đầu với nhiệt độ giảm dần từ 32<sup>0</sup>C xuống 28<sup>0</sup>C. Ẩm độ: 60 - 70%. Chiếu sáng 24/24h. Thức ăn là loại thức ăn dùng riêng cho vịt gột, được cho vào các khay vuông bằng tôn, chế độ ăn tự do. Nước uống dùng trong các máng galon. Nếu mùa lạnh, phải dùng nước ấm.

c) Nuôi vịt thịt:

Sau 1 tuần tuổi, ra quây; tiếp tục sưởi cho đến 14 ngày tuổi, đảm bảo nhiệt độ trong chuồng từ 22 - 25<sup>0</sup>C. Chế độ ăn là chế độ ăn tự do. Đối với vịt chuyên thịt nuôi nhốt có thể dùng thức ăn hỗn hợp ăn thẳng hoặc thức ăn đậm đặc phối trộn với ngô, cám, gạo, tấm ... sử dụng các loại tùy theo giai đoạn. Đối với vịt có nuôi chăn thả, có thể tùy theo mức độ thu nhận thức ăn trong tự nhiên để điều phối thức ăn bổ sung. Thức ăn cho 2 lần, trước khi đưa ra chăn thả và cuối giờ chiều khi đưa vịt vào chuồng. Trong đó, protein thô: 20 - 21%; ME: 2.800 - 3.000 kcal/kg.

Chuồng cần thông thoáng, có ánh sáng tự nhiên chiếu vào để diệt khuẩn. Nền cứng để dễ vệ sinh. Có thể nuôi nhốt hoàn toàn trong chuồng. Có thể nuôi kết hợp chăn thả (sau 1 tuần tuổi) đối với vịt lai, vịt bản địa. Máng uống là máng galon cho 1 tuần đầu và máng uống dài giai đoạn từ 2 - 7 - 8 tuần tuổi được lắp ở giữa chuồng. Máng ăn là máng tôn, thép hoặc máng bê tông lắp hoặc xây 2 bên thành chuồng.

d) Phòng chống dịch bệnh:

Tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo quy định của ngành thú y. Thường xuyên vệ sinh, tiêu độc, khử trùng máng ăn, máng uống, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi. Hàng ngày theo dõi đàn vịt, loại thải những con ốm, bệnh, nếu có dấu hiệu của dịch bệnh, cần báo ngay cho cán bộ thú y và thực hiện ngay các biện pháp phòng chống dịch.

### 2. Quy trình chăn nuôi vịt đẻ



a) Chọn giống:

Vịt giống là vịt thuộc các giống chuyên trứng như CV 2000, Khakhicambell, Star 13, Triết Giang, các giống kiêm dụng lai giữa vịt cỏ với vịt ngoại và vịt cỏ bản địa. Trước khi đưa vào nuôi đẻ, cần chọn giống ở giai đoạn hậu bị. Con giống phải được kiểm dịch, rõ nguồn gốc.

b) Kỹ thuật chăn nuôi:

Đối với vịt ngoại, nuôi nhốt hoàn toàn, tuy nhiên nên kết hợp với nơi có nguồn nước, mật độ 3 con/m<sup>2</sup>. Chiếu sáng suốt ngày đêm cường độ 5 W/m<sup>2</sup>. Đối với vịt kiêm dụng và vịt nội chủ yếu là chăn thả, tuy nhiên vẫn phải có chuồng trại để quản lý, cho ăn và thu nhặt trứng. Trong chuồng bố trí các ổ đẻ, máng ăn, máng uống. Cần có lớp đệm lót, được thay thường xuyên để tránh ẩm. Đối với vịt chuyên trứng nuôi nhốt có thể dùng thức ăn hỗn hợp ăn thẳng hoặc thức ăn đậm đặc phối trộn với ngô, cám, gạo, tấm ... sử dụng các loại tùy theo giai đoạn. Đối với vịt có nuôi chăn thả, có thể tùy theo mức độ thu nhận thức ăn trong tự nhiên để điều chỉnh phối thức ăn bổ sung. Thức ăn cho 2 lần, trước khi đưa ra chăn thả và cuối giờ chiều khi đưa vịt vào chuồng. Trong đó, protetin thô: 17 - 18%, ME: 2.700 - 2.800 kcal/kg, mức ăn 130 - 150gr/con/ngày.

Nuôi khô không có nước bơi lội phải tăng gấp đôi so với nhu cầu bình thường và thay nước thường xuyên để đảm bảo nước luôn sạch sẽ. Máng uống bố trí ở sân chơi để tránh bị ướt chuồng, không để quá xa nơi vịt ăn. Khi để máng uống ở ngoài chuồng nuôi mùa hè phải che máng uống, tránh uống nước nóng.

Hàng ngày kiểm tra tình hình đàn vịt tăng trọng, tỷ lệ đẻ, thu nhận thức ăn .... Loại những con ốm, bệnh, kém ăn; dọn sạch máng, quét bỏ những thức ăn thừa, hôi, mốc; bổ sung thêm độn chuồng, đặc biệt là vị trí ổ đẻ. Hạn chế những tác động mạnh về ánh sáng, âm thanh và những tác động bất thường khác. Nếu có hiện tượng mổ cắn cần cân đối lại khẩu phần thức ăn, giảm mật độ nuôi, bổ sung rau xanh cắt nhỏ hoặc áp mô; thu nhặt trứng vào buổi sáng từ 6 - 7 giờ.

c) Phòng chống dịch bệnh:

Tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo quy định của ngành thú y. Thường xuyên vệ sinh, tiêu độc, khử trùng máng ăn, máng uống, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi. Hàng ngày theo dõi đàn gà, loại thải những con ốm, bệnh. Nếu có dấu hiệu của dịch bệnh, cần báo ngay cho cán bộ thú y và thực hiện ngay các biện pháp phòng chống dịch.

## PHỤ LỤC V

### QUY TRÌNH KỸ THUẬT NUÔI THÂM CANH CÁ TRÁ THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

#### 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy trình này quy định trình tự, nội dung và những yêu cầu kỹ thuật để nuôi thâm canh cá Tra (*Pangasianodon hypophthalmus* Sauvage, 1878) trong ao, áp dụng cho các cơ sở nuôi tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

## 2. Điều kiện áp dụng

a) Điều kiện ao nuôi:

- Ao nuôi có diện tích từ 1.000m<sup>2</sup> trở lên; độ sâu nước từ 3m trở lên;
- Ao phải có công cấp nước và thoát nước riêng biệt, bờ ao phải đảm bảo chắc chắn không rò rỉ, không tràn bờ khi mùa mưa nước lên.

b) Môi trường nước ao trong quá trình nuôi phải đảm bảo các chỉ tiêu sau:

- Nhiệt độ nước thích hợp từ 26 đến 30<sup>0</sup>C;
- pH thích hợp: 7 - 8,5;
- Hàm lượng oxy hòa tan lớn hơn 3mg/lít;
- Chất lượng nguồn nước cấp cho ao để nuôi phải sạch, không bị ô nhiễm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối ưu	Gia hạn cho phép	Ghi chú
1	BOD <sub>5</sub>	mg/l	≤ 20	< 30	
2	NH <sub>3</sub>	mg/l	≤ 0,1	≤ 0,3	Độc hơn khi pH và nhiệt lên cao
3	H <sub>2</sub> S	mg/l	0,02	≤ 0,05	Độc hơn khi pH giảm thấp
4	pH		7,0 ÷ 8,5	7 ÷ 9	Dao động trong ngày không quá 0,5
5	DO	mg/l	≥ 3,0	≥ 2,0	
6	Độ kiềm	mg CaCO <sub>3</sub> /l	80 ÷ 120	60 ÷ 180	

## 3. Nội dung quy trình nuôi thâm canh cá Tra trong ao

a) Chuẩn bị ao nuôi:

- Tát cạn ao, diệt hết cá tạp, cá dữ, dọn sạch cỏ quanh mái bờ, lấp hết hang hốc, đắp sửa những chỗ bờ bị sạt lở, kiểm tra công cấp, công thoát nước;
- Vét bớt bùn đáy, rải vôi bột đáy và mái bờ ao với lượng vôi khoảng 7 - 10kg/100m<sup>2</sup>; phơi đáy ao từ 1 đến 2 ngày;
- Cấp nước vào ao qua lưới chắn lọc để ngăn ngừa địch hại cho cá nuôi. Khi mức nước ao đến độ sâu theo quy định khoảng 3m thì thả cá giống.

b) Thả cá giống:

- Chất lượng cá giống: Cá Tra giống để nuôi thương phẩm phải đạt yêu cầu chất lượng theo quy định của Tiêu chuẩn Ngành 28TCN 170:2001 (Cá nước ngọt - Cá giống các loài: Tai tượng, Tra và Ba sa - Yêu cầu kỹ thuật) hoặc theo các quy định hiện hành của nhà nước. Được cơ quan nhà nước chứng nhận chất lượng con giống. Cá Tra giống phải có giấy kiểm dịch của cơ quan có thẩm quyền;
- Mùa vụ thả: Tuân theo lịch mùa vụ hàng năm của từng địa phương;

- Mật độ thả nuôi từ 20 đến 40 con/m<sup>2</sup>.

c) Quản lý chăm sóc:

- Cho ăn: Thức ăn hỗn hợp dạng viên chế biến công nghiệp (thức ăn công nghiệp) do các nhà máy sản xuất thức ăn cung cấp. Thức phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

+ Yêu cầu chất lượng thức ăn trong các giai đoạn nuôi: đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn để nuôi cá Tra phải theo đúng quy định của Tiêu chuẩn Ngành 28TCN 176:2002 hoặc theo các quy định hiện hành của nhà nước.

+ Phương pháp cho ăn:

Mỗi ngày cho cá ăn 2 - 4 lần, khẩu phần ăn với thức ăn công nghiệp theo hướng dẫn của nhà sản xuất;

Khi cho ăn, thức ăn phải được đưa xuống ao từ từ để toàn bộ số cá trong ao nuôi đều có thể ăn được; cá sử dụng hết lượng thức ăn không gây lãng phí và ô nhiễm môi trường.

- Quản lý ao nuôi:

+ Hàng ngày phải chú ý theo dõi hoạt động của cá, mức độ sử dụng thức ăn, tình hình thời tiết để điều chỉnh lượng thức ăn cho hợp lý và đạt hiệu quả.

+ Thường xuyên kiểm tra quan sát ao để phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng bất thường như ao bị rò rỉ nước, bờ sụt lở, đặng cống hư hỏng.

+ Khi thấy hiện tượng cá nổi đầu khác với bình thường, phải nhanh chóng xác định nguyên nhân để có biện pháp xử lý kịp thời.

+ Thay nước cho ao nuôi hàng ngày, mỗi ngày khoảng 25 - 30% lượng nước ao. Có thể kết hợp sục khí cho ao nếu có điều kiện và sử dụng chế phẩm sinh học để xử lý và giữ ổn định môi trường ao nuôi.

+ Kiểm tra cá: Mỗi tháng tiến hành kiểm tra cá một lần. Khi kiểm tra, bắt ngẫu nhiên khoảng 25 - 30 cá thể để xác định khối lượng, đánh giá sự tăng trưởng của cá và phát hiện tình trạng bệnh của cá trong ao nuôi để có biện pháp xử lý.

- Phòng và trị bệnh cho cá:

+ Thường xuyên theo dõi, kiểm tra môi trường nước ao để đảm bảo giữ nguồn nước ao trong sạch. Nếu thấy môi trường xấu, cá kém ăn hoặc xuất hiện bệnh phải có biện pháp xử lý kịp thời.

+ Khi thấy cá có dấu hiệu bị bệnh thì cần báo cho cán bộ kỹ thuật hoặc cơ quan quản lý thú y thủy sản địa phương để xác định loại bệnh và hướng dẫn xử lý. Việc sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và hóa chất để phòng trị bệnh cho cá phải theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Phải có nhật ký ghi chép đầy đủ diễn biến bệnh và sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và hóa chất, cách điều trị, kết quả điều trị.

d) Thu hoạch:

- Khi cá đã đạt chất lượng thương phẩm và tùy theo yêu cầu của thị trường có thể tiến hành thu hoạch toàn bộ cá nuôi trong ao;

- Cơ sở nuôi cá Tra phải ngừng sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trước khi thu hoạch cá theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

## PHỤ LỤC VI

### QUY TRÌNH KỸ THUẬT NUÔI THÂM CANH TÔM SÚ THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy trình này quy định trình tự, nội dung và những yêu cầu kỹ thuật để nuôi thâm canh tôm sú (*Penaeus monodon*, Fabricus 1798), áp dụng cho các cơ sở nuôi tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

#### 2. Điều kiện áp dụng

a) Điều kiện ao nuôi:

- Ao nuôi có diện tích từ 2000m<sup>2</sup> trở lên; độ sâu nước từ 1,2m trở lên;
- Ao phải có cống cấp nước và thoát nước riêng biệt, bờ ao phải đảm bảo chắc chắn không rò rỉ. Đáy ao phải được gia cố chống thấm, nền phẳng, dốc nghiêng về phía cống thoát.

b) Môi trường nước ao trong quá trình nuôi tôm phải đảm bảo các chỉ tiêu sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối ưu	Gia hạn cho phép
1	BOD <sub>5</sub>	mg/l	20	< 30
2	NH <sub>3</sub>	mg/l	0,1	< 0,3
3	H <sub>2</sub> S	mg/l	0,03	< 0,05
4	NO <sub>2</sub>	mg/l	0,25	< 0,35
5	pH		7,5 8,5 8,0 8,3	7 9, dao động trong ngày không quá 0,5
6	Nhiệt độ	°C	20 30	18 - 33
7	Độ muối	‰	10 25	5 35
8	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	4	3,5
9	Độ trong	cm	30 35	20 50
10	Kiểm	mg/l	80 120	60 180

#### 3. Nội dung quy trình nuôi thâm canh tôm sú

a) Chuẩn bị ao: Trước mỗi vụ nuôi tôm phải chuẩn bị ao theo các nội dung sau:

- Tháo cạn nước trong ao, nạo vét, cày, bón vôi, phơi ao;

- Đối với ao mới xây dựng và ao ở vùng chua, phèn, trước khi nuôi phải khử chua bằng biện pháp như sau:

+ Rắc đều vôi bột trên đáy ao và mặt trong bờ ao. Lượng vôi bột sử dụng tùy thuộc vào pH của đất, tham khảo bảng sau:

**Bảng: Lượng vôi để khử độ chua của ao nuôi tôm**

<b>pH của đất ở đáy, bờ ao</b>	<b>Lượng vôi (kg/ha)</b>
5,1 - 5,5	800 - 1000
5,6 - 6,0	500 - 800
6,1 - 6,5	200 - 500
6,6 - 7,0	100 - 200

+ Giữ ao khô trong khoảng 7 - 10 ngày;

+ Lấy nước đã xử lý lắng lọc từ ao chứa vào nuôi qua lưới lọc có kích thước mắt lưới 2a = 5mm; mức nước từ 1,5m trở lên;

+ Đối với ao cũ bón vôi với lượng 100 - 200 kg/ha;

+ Diệt tạp: Sử dụng một số loại thuốc diệt tạp được phép lưu hành tại Việt Nam và sử dụng theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa;

+ Bón phân gây nuôi thức ăn tự nhiên: Trước khi thả tôm giống 7 ngày, sử dụng phân vô cơ để bón cho ao. Sử dụng các chế phẩm vi sinh bổ sung, hoặc tảo nhân tạo để gây màu nước và cấy vi khuẩn có lợi trong ao;

Sau 7 ngày, nếu chưa thả được tôm giống phải lặp lại biện pháp bón phân gây nuôi thức ăn tự nhiên trên đây cho ao nuôi tôm;

+ Sử dụng thuốc, chất xử lý và cải tạo môi trường phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam và theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

b) Thả tôm giống:

- Thời gian nuôi một vụ: 3 - 4 tháng (nuôi từ PL 15);

- Số vụ nuôi trong năm: 1 - 2 vụ;

- Mùa vụ thả: Tuân thủ lịch mùa vụ thả nuôi của từng địa phương;

- Tôm giống để nuôi phải đảm bảo chất lượng theo Tiêu chuẩn Việt Nam và những quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành. Mua tôm giống từ cơ sở đã được cấp chứng nhận đạt chất lượng;

- Mật độ giống thả: Trên 20 con/m<sup>2</sup>;

- Quy cỡ giống thả: PL15;

- Phương pháp thả: thả lúc sáng sớm hoặc chiều tối, khi nước ao nuôi có nhiệt độ thấp trong ngày. Tránh thả tôm khi trời nắng nóng, nhiệt độ nước cao hoặc khi trời có mưa. Cần ngâm túi giống trong ao nuôi khoảng 10 - 15 phút sau đó thả tôm vào ao nuôi.

c) Chăm sóc:

Cho tôm ăn: Sử dụng thức ăn viên công nghiệp được sản xuất trong nước hoặc thức ăn nhập khẩu để cho tôm ăn. Chất lượng thức ăn phải đảm bảo có hàm lượng đạm tổng số từ 30 đến 40%. Thức ăn và chất bổ sung thức ăn phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

- Thời điểm cho ăn và lượng thức ăn mỗi lần trong ngày cho tôm: Tham khảo tại bảng sau:

**Bảng: Thời điểm và lượng thức ăn mỗi lần cho tôm ăn hàng ngày**

Thời điểm trong ngày	Tỷ lệ % cho ăn so với tổng khối lượng thức ăn hàng ngày
6 giờ	20
10 giờ	10
16 giờ	20
20 giờ	25
23 giờ	25

- Lượng thức ăn tính theo ngày tuổi và khối lượng của tôm nuôi trong ao theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Phương pháp cho ăn: Khi cho tôm ăn phải rải đều thức ăn khắp mặt ao. Mỗi lần cho ăn phải kiểm tra tình hình tôm sử dụng thức ăn để điều chỉnh lượng thức ăn lần sau cho phù hợp. Cách kiểm tra, điều chỉnh như sau:

+ Mỗi ha ao nuôi tôm đặt từ 6 đến 8 khay (sàn ăn) ở quanh bờ ao. Diện tích mỗi sàn ăn khoảng 0,4 - 0,8m<sup>2</sup>. Sau khi đã rải thức ăn khắp mặt ao để cho tôm ăn, phải giữ lại từ 2 - 4% lượng thức ăn của một lần cho ăn để rải vào sàn ăn. Khoảng 1 - 3 giờ sau, tiến hành kiểm tra lại các sàn ăn để tăng hoặc giảm lượng thức ăn cho lần sau;

+ Khi thấy tôm lột vỏ, phải giảm 20 - 30% lượng thức ăn cho lần sau;

+ Khi thấy tôm bắt mồi kém, nước ao đục hoặc vào những ngày trời nắng nóng, nhiệt độ nước cao phải giảm lượng thức ăn cho tôm;

+ Vào những ngày trời mát có thể tăng lượng thức ăn cho tôm.

d) Quản lý nước:

- Xử lý nước cấp cho ao nuôi: Trong quá trình chuẩn bị ao và trước khi thả tôm giống phải lấy nước vào ao chứa lắng để xử lý sinh học. Nếu nguồn nước bị nhiễm bẩn phải tiến hành xử lý bằng chlorin với nồng độ khoảng 30ppm trong 12 giờ hoặc fomol nồng độ 30ppm hoặc hóa chất có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam. Không được lấy nước vào ao nuôi trong những ngày mưa bão.

- Lấy nước vào ao nuôi: Thường xuyên duy trì độ sâu nước ao nuôi tôm từ 1,5m trở lên.

- Bổ sung nước cho ao nuôi: Vào những ngày nắng nóng, nhiệt độ và độ mặn nước tăng cao phải kịp thời bổ sung nước mới đã qua xử lý để ổn định nhiệt độ và độ mặn cho ao nuôi tôm. Lượng nước mới bổ sung mỗi lần khoảng 10 - 15 % khối lượng nước ao.

- Thay nước cho ao nuôi:

+ Khi nước ao nuôi bị nhiễm bẩn hoặc tôm bị bệnh hoặc tôm khó lột xác phải tiến hành rút bớt lớp nước đáy ao khoảng 10 - 15% khối lượng nước ao, để thay bằng nguồn nước mới đã qua xử lý cho ao;

+ Khi nước ao có độ mặn vượt quá 30‰ phải bổ sung nguồn nước ngọt để giảm độ mặn xuống dưới 30‰.

- Kiểm tra chất lượng nước ao nuôi:

+ Hàng ngày theo dõi các chỉ tiêu oxy hòa tan, pH, nhiệt độ, độ sâu, độ trong, độ sâu và màu nước ao nuôi;

+ Định kỳ quan trắc các chỉ tiêu các yếu tố môi trường nước ao nuôi như BOD, NH<sub>3</sub>-N, H<sub>2</sub>S, NO<sub>2</sub>-N để điều chỉnh cho phù hợp với tôm nuôi.

đ) Quản lý ao nuôi: Nội dung quản lý ao nuôi bao gồm các công việc sau đây:

- Hàng ngày kiểm tra bờ ao, cống, mương, phát hiện và kịp thời xử lý những chỗ rò, hỏng, sạt lở;

- Thường xuyên vệ sinh lưới chắn rác, lưới lọc nước, sàn ăn, vớt rác bẩn, rong tảo quanh bờ ao, góc ao, cửa cống, quạt nước.

- Thường xuyên đảm bảo hàm lượng oxy hòa tan trong nước lớn hơn 4 mg/lít theo yêu cầu kỹ thuật nuôi bằng các biện pháp sau:

+ Mỗi ao phải nên có 1 máy nén thổi khí sục từ đáy ao lên để tăng lượng oxy hòa tan và phân bố đều oxy trong nước;

+ Mỗi ao phải đặt ít nhất 2 dàn quạt nước để tăng lượng oxy hòa tan và tạo dòng chảy thu gom chất thải vào giữa đáy ao;

+ Thời gian, chế độ hoạt động của các máy trên phụ thuộc vào lượng oxy hòa tan trong nước, mật độ và kích cỡ tôm nuôi. Nói chung, số giờ hoạt động tăng từ vài giờ mỗi ngày trong tháng nuôi đầu tiên đến 14 - 16 giờ mỗi ngày khi đến gần thời điểm thu hoạch. Những ngày thời tiết xấu có thể cho máy hoạt động liên tục cả ngày; Trong quá trình sử dụng, phải thường xuyên kiểm tra hệ thống quạt nước, máy sục khí để sửa chữa, điều chỉnh kịp thời chỗ hỏng hóc;

- Định kỳ 10 ngày 1 lần lấy mẫu tôm nuôi (30 con/mẫu) để kiểm tra tốc độ sinh trưởng. Hai tháng đầu lấy mẫu bằng vợt, từ tháng thứ 3 trở đi lấy mẫu bằng chài;

- Thường xuyên kiểm tra ao, nếu phát hiện có cá tạp phải kịp thời dùng thuốc diệt tạp để xử lý.

e) Quản lý sức khỏe tôm:

- Thường xuyên quan sát hoạt động của tôm, đặc biệt vào ban đêm để kịp thời phát hiện những hiện tượng bất thường trong ao nuôi;

- Định kỳ 10 ngày lấy mẫu 1 lần để quan sát phần phụ, màu sắc thân tôm, thức ăn trong dạ dày, ruột, mang, gan, tụy;

- Khi thấy tôm có biểu hiện bất thường hoặc có dấu hiệu bệnh lý phải xác định rõ nguyên nhân để xử lý.

g) Thu hoạch:

- Dùng chài thu mẫu để bắt kiểm tra khối lượng trung bình và các biểu hiện bệnh lý của tôm nuôi. Nếu tôm đã đạt kích cỡ quy định bình quân trên 25g/cá thể thì tiến hành thu hoạch;

- Cơ sở nuôi tôm phải ngừng sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trước khi thu hoạch tôm theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

## PHỤ LỤC VII

### QUY TRÌNH KỸ THUẬT NUÔI BÁN THÂM CANH TÔM SÚ THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy trình này quy định trình tự, nội dung và những yêu cầu kỹ thuật để nuôi bán thâm canh tôm sú (*Penaeus monodon*, Fabricus 1798), áp dụng cho các cơ sở nuôi tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đối với tôm sú.

#### 2. Điều kiện áp dụng

a) Điều kiện ao nuôi:

- Ao nuôi có diện tích từ 1000m<sup>2</sup> trở lên; độ sâu nước từ 1,2m trở lên;

- Ao phải có công cấp nước và thoát nước riêng biệt, bờ ao phải đảm bảo chắc chắn không rò rỉ, không thấm lậu. Đáy ao phải được gia cố, nền đáy bằng phẳng, dốc về phía công thoát (hoặc dùng máy bơm nước ra vào ao).

b) Môi trường nước ao trong quá trình nuôi tôm: Tham khảo tại bảng sau:

**Bảng: Chỉ tiêu chất lượng nước trong môi trường ao nuôi**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối ưu	Gia hạn cho phép
1	BOD <sub>5</sub>	mg/l	20	< 30
2	NH <sub>3</sub>	mg/l	0,1	< 0,3
3	H <sub>2</sub> S	mg/l	0,03	< 0,05
4	NO <sub>2</sub>	mg/l	0,25	< 0,35
5	pH		7,5 8,5 8,0 8,3	7 9, dao động trong ngày không quá 0,5
6	Nhiệt độ	<sup>0</sup> C	20 30	18 33
7	Độ muối	‰	10 25	5 35
8	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	4	3,5
9	Độ trong	cm	30 35	20 50



10	Kiểm	mg/l	80 120	60 180
----	------	------	--------	--------

### 3. Nội dung quy trình (tham khảo quy trình nuôi thâm canh tôm sú áp dụng thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

#### a) Chuẩn bị ao:

Trước mỗi vụ nuôi tôm phải chuẩn bị ao theo các nội dung sau:

- Tháo cạn nước trong ao, nạo vét, cày, bón vôi, phơi ao;
- Đối với ao mới xây dựng và ao ở vùng chua, phèn, trước khi nuôi phải khử chua bằng biện pháp như sau:
- + Rắc đều vôi bột trên đáy ao và mặt trong bờ ao. Lượng vôi bột sử dụng tùy thuộc vào pH của đất, tham khảo bảng sau:

**Bảng: Lượng vôi để khử độ chua của ao nuôi tôm**

pH của đất ở đáy, bờ ao	Lượng vôi (kg/ha)
5,1 - 5,5	800 - 1000
5,6 - 6,0	500 - 800
6,1 - 6,5	200 - 500
6,6 - 7,0	100 - 200

- + Giữ ao khô trong khoảng 7 - 10 ngày;
- + Lấy nước đã xử lý lắng lọc từ ao chứa vào nuôi qua lưới lọc có kích thước mắt lưới 2a = 5mm, mức nước từ 1,5m trở lên;
- + Đối với ao cũ bón vôi với lượng 100 - 200 kg/ha;
- + Diệt tạp: Sử dụng một số loại thuốc diệt tạp được phép lưu hành tại Việt Nam và sử dụng theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa;
- + Bón phân gây nuôi thức ăn tự nhiên: Trước khi thả tôm giống 7 ngày, sử dụng phân vô cơ để bón cho ao. Sử dụng các chế phẩm vi sinh bổ sung, hoặc tảo nhân tạo để gây màu nước và cấy vi khuẩn có lợi trong ao;
- Sau 7 ngày, nếu chưa thả được tôm giống phải lặp lại biện pháp bón phân gây nuôi thức ăn tự nhiên trên đây cho ao nuôi tôm;
- + Sử dụng thuốc, chất xử lý và cải tạo môi trường phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam và theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

#### b) Thả tôm giống:

- Thời gian nuôi một vụ: 3 - 4 tháng (nuôi từ PL 15);
- Số vụ nuôi trong năm: 1 - 2 vụ;
- Mùa vụ thả: Tuân thủ lịch mùa vụ thả nuôi của từng địa phương;
- Tôm giống để nuôi phải đảm bảo chất lượng theo Tiêu chuẩn Việt Nam và những quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Có giấy chứng nhận kiểm

dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành. Mua tôm giống từ cơ sở đã được cấp chứng nhận đạt chất lượng;

- Mật độ giống thả: dưới 20 con/m<sup>2</sup>;

- Quy cỡ giống thả: PL15;

- Phương pháp thả: thả lúc sáng sớm hoặc chiều tối, khi nước ao nuôi có nhiệt độ thấp trong ngày. Tránh thả tôm khi trời nắng nóng, nhiệt độ nước cao hoặc khi trời có mưa. Cần ngâm túi giống trong ao nuôi khoảng 10 - 15 phút sau đó thả tôm vào ao nuôi.

c) Chăm sóc:

Cho tôm ăn: Sử dụng thức ăn viên công nghiệp được sản xuất trong nước hoặc thức ăn nhập khẩu để cho tôm ăn. Chất lượng thức ăn phải đảm bảo có hàm lượng đạm tổng số từ 30 đến 40%. Thức ăn và chất bổ sung thức ăn phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

-Thời điểm cho ăn và lượng thức ăn mỗi lần trong ngày cho tôm: Tham khảo tại bảng sau:

**Bảng: Thời điểm và lượng thức ăn mỗi lần cho tôm ăn hàng ngày**

Thời điểm trong ngày	Tỷ lệ % cho ăn so với tổng khối lượng thức ăn hàng ngày
6 giờ	20
10 giờ	10
16 giờ	20
20 giờ	25
23 giờ	25

- Lượng thức ăn tính theo ngày tuổi và khối lượng của tôm nuôi trong ao theo hướng dẫn của nhà sản xuất;

- Phương pháp cho ăn: Khi cho tôm ăn phải rải đều thức ăn khắp mặt ao. Mỗi lần cho ăn phải kiểm tra tình hình tôm sử dụng thức ăn để điều chỉnh lượng thức ăn lần sau cho phù hợp. Cách kiểm tra, điều chỉnh như sau:

+ Mỗi ha ao nuôi tôm đặt từ 6 đến 8 khay (sàn ăn) ở quanh bờ ao. Diện tích mỗi sàn ăn khoảng 0,4 - 0,8m<sup>2</sup>. Sau khi đã rải thức ăn khắp mặt ao để cho tôm ăn, phải giữ lại từ 2 đến 4% lượng thức ăn của một lần cho ăn để rải vào sàn ăn. Khoảng 1 - 3 giờ sau, tiến hành kiểm tra lại các sàn ăn để tăng hoặc giảm lượng thức ăn cho lần sau;

+ Khi thấy tôm lột vỏ, phải giảm 20 - 30% lượng thức ăn cho lần sau;

+ Khi thấy tôm bắt mồi kém, nước ao đục hoặc vào những ngày trời nắng nóng, nhiệt độ nước cao phải giảm lượng thức ăn cho tôm;

+ Vào những ngày trời mát có thể tăng lượng thức ăn cho tôm.

d) Quản lý nước:

- Xử lý nước cấp cho ao nuôi: Trong quá trình chuẩn bị ao và trước khi thả tôm giống phải lấy nước vào ao chứa lắng để xử lý sinh học. Nếu nguồn nước bị nhiễm bẩn phải

tiến hành xử lý bằng chlorin với nồng độ khoảng 30ppm trong 12 giờ hoặc fomol nồng độ 30ppm hoặc hóa chất có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam. Không được lấy nước vào ao nuôi trong những ngày mưa bão.

- Lấy nước vào ao nuôi: Thường xuyên duy trì độ sâu nước ao nuôi tôm từ 1,5m trở lên.
- Bổ sung nước cho ao nuôi: Vào những ngày nắng nóng, nhiệt độ và độ mặn nước tăng cao phải kịp thời bổ sung nước mới đã qua xử lý để ổn định nhiệt độ và độ mặn cho ao nuôi tôm. Lượng nước mới bổ sung mỗi lần khoảng 10 - 15 % khối lượng nước ao.
- Thay nước cho ao nuôi:
  - + Khi nước ao nuôi bị nhiễm bẩn hoặc tôm bị bệnh hoặc tôm khó lột xác phải tiến hành rút bớt lớp nước đáy ao khoảng 10 - 15% khối lượng nước ao, để thay bằng nguồn nước mới đã qua xử lý cho ao;
  - + Khi nước ao có độ mặn vượt quá 30‰ phải bổ sung nguồn nước ngọt để giảm độ mặn xuống dưới 30‰.
- Kiểm tra chất lượng nước ao nuôi:
  - + Hàng ngày theo dõi các chỉ tiêu oxy hòa tan, pH, nhiệt độ, độ sâu, độ trong, độ sâu và màu nước ao nuôi;
  - + Định kỳ quan trắc các chỉ tiêu các yếu tố môi trường nước ao nuôi như BOD, NH<sub>3</sub>-N, H<sub>2</sub>S, NO<sub>2</sub>-N để điều chỉnh cho phù hợp với tôm nuôi.

đ) Quản lý ao nuôi: Nội dung quản lý ao nuôi bao gồm các công việc sau đây:

- Hàng ngày kiểm tra bờ ao, cống, mương, phát hiện và kịp thời xử lý những chỗ rò, hỏng, sạt lở;
  - Thường xuyên vệ sinh lưới chắn rác, lưới lọc nước, sàn ăn, vớt rác bần, rong tảo quanh bờ, góc ao, cửa cống, quạt nước.
  - Thường xuyên đảm bảo hàm lượng oxy hòa tan trong nước lớn hơn 4 mg/lít theo yêu cầu kỹ thuật nuôi bằng các biện pháp sau:
    - + Mỗi ao phải nên có 1 máy nén thổi khí sục từ đáy ao lên để tăng lượng oxy hòa tan và phân bố đều oxy trong nước;
    - + Mỗi ao phải đặt ít nhất 2 dàn quạt nước để tăng lượng oxy hòa tan và tạo dòng chảy thu gom chất thải vào giữa đáy ao;
    - + Thời gian, chế độ hoạt động của các máy trên phụ thuộc vào lượng oxy hòa tan trong nước, mật độ và kích cỡ tôm nuôi. Nói chung, số giờ hoạt động tăng từ vài giờ mỗi ngày trong tháng nuôi đầu tiên đến 14 - 16 giờ mỗi ngày khi đến gần thời điểm thu hoạch. Những ngày thời tiết xấu có thể cho máy hoạt động liên tục cả ngày;
- Trong quá trình sử dụng, phải thường xuyên kiểm tra hệ thống quạt nước, máy sục khí để sửa chữa, điều chỉnh kịp thời chỗ hỏng hóc;
- Định kỳ 10 ngày 1 lần lấy mẫu tôm nuôi (30 con/mẫu) để kiểm tra tốc độ sinh trưởng. Hai tháng đầu lấy mẫu bằng vợt, từ tháng thứ 3 trở đi lấy mẫu bằng chài;
  - Thường xuyên kiểm tra ao, nếu phát hiện có cá tạp phải kịp thời dùng thuốc diệt tạp để xử lý.

e) Quản lý sức khỏe tôm:

- Thường xuyên quan sát hoạt động của tôm, đặc biệt vào ban đêm để kịp thời phát hiện những hiện tượng bất thường trong ao nuôi;
- Định kỳ 10 ngày lấy mẫu 1 lần để quan sát phần phụ, màu sắc thân tôm, thức ăn trong dạ dày, ruột, mang, gan, tụy;
- Khi thấy tôm có biểu hiện bất thường hoặc có dấu hiệu bệnh lý phải xác định rõ nguyên nhân để xử lý.

g) Thu hoạch:

- Dùng chài thu mẫu để bắt kiểm tra khối lượng trung bình và các biểu hiện bệnh lý của tôm nuôi. Nếu tôm đã đạt kích cỡ quy định bình quân trên 25g/cá thể thì tiến hành thu hoạch;
- Cơ sở nuôi tôm phải ngừng sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trước khi thu hoạch tôm theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

## PHỤ LỤC VIII

### QUY TRÌNH KỸ THUẬT NUÔI QUẢNG CANH CÁI TIỀN TÔM SÚ THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

#### 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy trình này quy định trình tự, nội dung và những yêu cầu kỹ thuật để nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*, Fabricus 1798), quảng canh cải tiến (QCCT), áp dụng cho các cơ sở nuôi tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

#### 2. Điều kiện áp dụng

- Ao nuôi có diện tích từ 7000m<sup>2</sup> trở lên; độ sâu nước khoảng 1,2m trở lên; Những ao có diện tích lớn hơn 1 ha thì cần có từ 1/3 đến 1/2 diện tích ao đạt độ sâu tối thiểu 1,2m. Bờ ao phải chắc chắn, không rò rỉ nhằm giữ nước và tránh sự lây nhiễm dịch bệnh khi môi trường khu vực nuôi không tốt.

#### 3. Quy trình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến

a) Chuẩn bị ao nuôi:

- Nạo vét lớp bùn dưới đáy ao với bề sâu khoảng 20cm tránh vét quá sâu vì vùng đất ngập mặn có tầng phèn tiềm cách mặt đất chỉ khoảng 50cm. Tu sửa bờ ao, dọn sạch cỏ, rác bẩn;
- Bón vôi: Tùy theo độ pH của đất để bón lượng vôi phù hợp;
- Phơi khô đáy ao.

b) Xử lý nước:

Lấy nước vào ao qua lưới chắn tạp, địch hại. Mức nước ao nuôi từ 1,2m trở lên. Dùng Chlorine lượng 30g/mét khối nước hoặc dùng các hóa chất khác theo hướng dẫn của nhà sản xuất để xử lý nước, sau 5 ngày tiến hành gây màu nước. Sử dụng phân vô cơ DAP hòa nước tạt đều quanh ao lượng 300 - 500g/100m<sup>2</sup> ao nuôi để màu mau lên. Khuyến khích cơ sở nuôi dùng các chế phẩm sinh học để xử lý nước. Khi nước có màu vàng vò đục xanh thì tiến hành thả giống. Nếu sử dụng thuốc, chất xử lý và cải tạo môi trường thì phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam và theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

#### c) Diệt cá tạp:

Tùy trường hợp trong ao nuôi có nhiều cá dữ hay không mà ta diệt cá bằng các hình thức sau: Sử dụng các hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc diệt cá bằng cách như: Câu, giăng lưới ... Nên giữ lại các loài cá ăn thức ăn tự nhiên, ăn lọc, không ăn tôm để làm sạch môi trường nước đồng thời có thêm thu nhập phụ.

#### d) Chọn giống:

Chọn những con giống khỏe không nhiễm bệnh từ các trại sản xuất có uy tín đã được cấp chứng nhận đạt chất lượng. Tốt nhất nên thả tôm cỡ PL12-PL15. Tôm giống phải có giấy kiểm dịch của cơ quan có thẩm quyền. Phương pháp chọn giống như sau:

- Phương pháp cảm quan: Tôm giống khỏe có màu sắc trong sáng, không thương tích, đều cỡ, hoạt động nhanh nhẹn. Tôm thon, dài, đuôi xòe hình quạt khi lội râu khép hình chữ V. Có thể đánh giá sức khỏe tôm bằng cách dùng thau nước cho tôm vào, quay tròn nước, tôm khỏe sẽ bám vào thành thau, lội ngược dòng nước; tôm yếu sẽ bi gom vào giữa thau, khi gõ nhẹ vào thành thau, tôm khỏe sẽ phản ứng búng nhảy nhanh; ngoài ra có thể kiểm tra bằng "sốc" độ mặn.

- Phương pháp gây sốc bằng độ mặn: Lấy 100 con tôm giống cho vào ly nước (một nửa nước lấy từ trại giống và một nửa là nước ngọt) để thời gian 45 phút - 1 giờ. Nếu tôm chết dưới 5 con thì có thể chọn giống đó về thả nuôi.

#### đ) Thả và luyện giống:

- Luyện giống: Phương pháp thuần (độ mặn, pH, nhiệt độ ...): Cho tất cả tôm và nước trong bao tôm vào thùng nhựa 60 lít sau đó ta lấy nước trong ao nuôi tôm đổ (5 phút đổ 1 lít) vào thùng nhựa có chứa tôm giống, hoặc dùng bọc nước treo trên miệng thùng và cho nước chảy từ từ vào thùng. Đến khi nào nước đầy thùng thì ta có thể tiến hành thả tôm xuống ao nuôi tôm.

- Thả giống: Nên thả tôm đầu hướng gió, thả lúc sáng sớm hoặc chiều tối (không thả tôm giống lúc trời mưa lớn). Mật độ thả từ 8 - 10 con/m<sup>2</sup>.

#### e) Quản lý môi trường trong ao nuôi:

Do hình thức nuôi quảng canh QCCT nên rất khó để quản lý các yếu tố như: Độ kiềm, oxy hòa tan, nhiệt độ, khí độc NH<sub>3</sub> và H<sub>2</sub>S ... vì vậy ta chỉ có thể quản lý được các yếu tố như: pH, độ trong và màu nước.

Nước ao nuôi tôm là điều kiện tốt cho các loài vi sinh vật và tảo phát triển, vì vậy tùy theo loài tảo nào chiếm đa số thì sẽ làm cho màu nước khác nhau và cũng làm ảnh hưởng đến tôm nuôi:

- Nước màu vàng nâu: Chủ yếu là tảo khuê gây ra, đây là tảo làm thức ăn tốt cho tôm;
- Nước màu xanh nhạt: do các loài tảo lục gây nên đây cũng là thức ăn tốt cho tôm;
- Nước màu xanh đậm: do tảo lam gây ra, loại tảo này không tốt cho tôm sinh trưởng (tôm chậm lớn) và gây nên hiện tượng tôm có màu xanh (Xử lý bằng cách thay 30 - 50% nước trong ao);
- Nước có màu nâu đen: Do tảo giáp gây ra. Tảo này có thể làm cho môi trường nhiễm bẩn, rất có hại đối với tôm nuôi. (xả nước ra vô liên tục để làm sạch môi trường kết hợp với dùng vợt vớt các Lap Lap trong ao đem lên bờ);
- Nước màu vàng: Do tảo vàng gây nên, làm cho môi trường thiếu dinh dưỡng nên tôm sẽ chậm lớn và tỷ lệ sống thấp. (Xử lý bằng cách thay 30 - 50% nước trong ao và bón vôi  $\text{CaCO}_3$  với liều lượng 15 - 20 kg/1000m<sup>3</sup> nước);
- Nước trong suốt hoặc có màu vàng ri sét: Do đất phèn tạo thành nên pH rất thấp. Tảo ít phát triển, tôm thiếu thức ăn, chậm lớn và tỷ lệ sống thấp;

Để ổn định chất lượng nước trong ao tôm cần phải chú ý đến nguồn nước lấy vào, không lấy nước vào ao khi nước ngoài kênh (sông) quá bẩn, phải xả nước mặt trong ao nuôi tôm đồng thời bón vôi  $\text{CaCO}_3$  15 - 20kg/1000m<sup>2</sup> trên bờ bao vào những lúc trời mưa lớn. Tốt nhất nên sử dụng vôi  $\text{CaCO}_3$  với liều lượng 15 - 20kg/1000m<sup>3</sup> sau khi kết thúc đợt thu hoạch nhằm diệt tạp, khử trùng, kích thích tảo phát triển và để tránh tôm có thể bị sốc do pH thay đổi.

#### g) Quản lý thức ăn trong ao nuôi:

Do ta nuôi với hình thức QCCT với mật độ dưới 10 con/m<sup>2</sup> không sử dụng thức ăn công nghiệp mà chỉ sử dụng nguồn thức ăn cho tôm chủ yếu là thức ăn tự nhiên (tảo và các vi sinh vật phù du) sẵn có trong ao nuôi tôm. Để bổ sung thức ăn cho tôm nuôi ta có thể cho vào ao nuôi tôm các loại lá cây như: lá Đước, lá Mắm (có hàm lượng đạm cao nhất), Dà, Giá, cỏ dại, dây leo .... Vì vi khuẩn phân hủy các loại lá này là thức ăn tốt cho tôm nuôi, đồng thời đây cũng là nguồn phân xanh giúp cải thiện màu nước trong ao nuôi tôm và tạo điều kiện cho các loài tảo có lợi sinh trưởng và phát triển. Có thể định kỳ sử dụng các chế phẩm sinh học theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

h) Quản lý dịch bệnh: Đây là một trong những việc rất khó trong quá trình nuôi tôm QCCT, vì nuôi với mật độ trong diện tích rộng nên không thể dựa vào các phương pháp xử lý bằng thuốc và hóa chất, chỉ không chế dịch bệnh qua các yếu tố đầu vào. Một số lưu ý để người nuôi tôm có thể hạn chế được dịch bệnh trong quá trình nuôi tôm:

- Cải tạo ao đúng kỹ thuật;
- Chọn và thả những giống tốt, đã được kiểm dịch;
- Vận dụng phương pháp lấy và xả nước qua cống xả (nêu ở mục 1) để làm sạch môi trường nước;
- Trong trường hợp tôm gặp sự cố ta phải hạ thấp mực nước trong ao nuôi tôm xuống còn 1/3 trong thời gian từ 15 - 30 ngày đồng thời dùng phương pháp thủ công (lượm, nhặt các con tôm bệnh) nhằm để tránh lây lan dịch bệnh.

i) Thu hoạch tôm: Sau thời gian từ 4 - 5 tháng tuổi có thể thu hoạch tôm.

\* *Lưu ý*: Trong suốt quá trình nuôi tôm không được sử dụng thuốc, hóa chất, kháng sinh nằm trong danh mục cấm sử dụng (Thông tư số 15/2009/TT-BNNPTNT). Nếu sử dụng thức ăn, thuốc, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường trong nuôi tôm phải nằm trong các danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

## PHỤ LỤC IX

### QUY TRÌNH KỸ THUẬT NUÔI THÂM CANH TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy trình này quy định trình tự, nội dung và những yêu cầu kỹ thuật để nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng (*Penaeus vannamei*) trong ao, áp dụng cho các cơ sở nuôi tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

#### 2. Điều kiện áp dụng

- Nguồn nước cung cấp từ nguồn nước biển, không bị ô nhiễm;
- Rào lưới quanh ao để tránh các loài ký chủ trung gian gây bệnh bên ngoài như: cua, còng, rắn ...
- Diện tích ao nuôi từ 1000m<sup>2</sup> trở lên, mức nước đạt 1,4m trở lên;
- Ao phải có công cấp và thoát nước riêng biệt đảm bảo chắc chắn không rò rỉ. Công cấp phải có lưới chắn lọc nước nhằm loại bỏ cá tạp, dịch hại và cỏ rác khi cấp nước vào ao (hoặc dùng máy bơm nước ra vào ao);
- Cơ sở hạ tầng nuôi phải đáp ứng yêu cầu sản xuất.

#### 3. Nội dung quy trình nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng

a) Chuẩn bị ao nuôi:

- Cải tạo ao:
  - + Vét bùn đáy, cày đáy ao, bón vôi với lượng thích hợp. Tu sửa bờ ao, kiểm tra hệ thống cống, hệ thống kênh cấp, thoát nước. Gia cố lại bờ ao chắc chắn, không bị rò rỉ, thấm lậu;
  - + Phơi khô đáy ao 3 - 4 ngày để diệt trùng đáy ao;
  - + Lấy nước vào ao qua lưới lọc, đạt mức 1,4m trở lên.
- Xử lý nước:
  - + Khử trùng nước: Có thể sử dụng một trong các loại hóa chất như hợp chất của Iod, thuốc tím ... với liều lượng theo hướng dẫn của nhà sản xuất;
  - + Trường hợp ao nuôi tôm bị bệnh ở vụ trước, nên khử trùng nước bằng Chlorine nồng độ 20 ppm.
- Bổ sung vi sinh có lợi và gây màu nước:
  - + Sau 2 -3 ngày sau khi xử lý nước nên sử dụng các chế phẩm sinh học để gây màu nước tạo thức ăn tự nhiên cho tôm giống;

+ Gây màu nước nên được thực hiện trong thời tiết nắng ấm. Thường sử dụng phân NPK (loại 20 - 20 - 0) với Urê theo tỷ lệ 1:1 với lượng 1 - 2 kg/1000m<sup>3</sup> trong 2-3 ngày;

+ Thời gian gây màu nước khoảng 4 - 5 ngày, khi màu nước trong ao tốt thì mới tiến hành thả giống. Màu nước tốt là màu nâu hoặc màu xanh lá chuối non, độ trong từ 30cm đến 40cm;

+ Cần kiểm tra pH, độ kiềm ... để không chế các yếu tố này nằm trong khoảng thích hợp cho tôm nuôi.

- Các chỉ tiêu lý hóa nước ao nuôi cần đạt trước khi thả giống:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối ưu	Gia hạn cho phép
1	BOD <sub>5</sub>	mg/l	20	< 30
2	NH <sub>3</sub>	mg/l	0,1	< 0,3
3	H <sub>2</sub> S	mg/l	0,03	< 0,05
4	NO <sub>2</sub>	mg/l	0,25	< 0,35
5	pH		7,5 8,5 8,0 8,3	7 9, dao động trong ngày không quá 0,5
6	Nhiệt độ	°C	20 30	18 33
7	Độ muối	‰	10 25	5 35
8	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	4	3,5
9	Độ trong	cm	30 35	20 50
10	Kiềm	mg/l	80 120	60 180

b) Thả giống:

- Chọn tôm giống:

+ Nguồn gốc: Tôm giống chân trắng PL12 phải được sản xuất từ tôm bố mẹ đảm bảo chất lượng theo quy định, có xuất xứ rõ ràng và có chứng nhận kiểm dịch của cơ quan có thẩm quyền.

Tôm giống để nuôi phải đảm bảo chất lượng theo Tiêu chuẩn Việt Nam và những quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Chỉ tiêu cảm quan:

Trạng thái hoạt động: tôm bơi thành đàn ngược dòng liên tục quanh thành bể ương hoặc chậu, có phản xạ tốt khi có tác động đột ngột của tiếng động mạnh hoặc ánh sáng;

- Ngoại hình: các phụ bộ hoàn chỉnh, các đốt bụng hình chữ nhật; đầu và thân cân đối, không có dị tật; chân đuôi mở rộng dạng chữ V khi bơi;

Màu sắc: màu tự nhiên của loài.



Chiều dài thân: chiều dài thân lớn hơn 9mm, tôm đồng đều về kích cỡ, tỷ lệ chênh lệch đàn không lớn hơn 10%.

- Thả giống:

+ Thả tôm vào ao khi ao đã được gây màu nước tốt đủ thức ăn tự nhiên cho tôm. Trước khi thả tôm cần kiểm tra các yếu tố môi trường như pH, độ kiềm, độ mặn ... giữa trại giống và ao nuôi. Nếu có sự khác biệt thì phải điều chỉnh thích hợp để tránh sốc cho đàn giống;

+ Thả lúc sáng sớm hoặc chiều tối, khi nước ao nuôi có nhiệt độ thấp trong ngày. Tránh thả tôm khi trời nắng nóng, nhiệt độ nước cao hoặc khi trời có mưa. Cần ngâm túi giống trong ao nuôi khoảng 10 - 15 phút sau đó thả tôm vào ao nuôi:

+ Mùa vụ thả: Tuân thủ lịch mùa vụ của từng địa phương;

+ Mật độ thả trên 60 con/m<sup>2</sup>.

c) Chăm sóc quản lý:

+ Thức ăn và chất bổ sung thức ăn phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam;

+ Việc cho ăn (số lần cho ăn, lượng cho ăn, cách cho ăn) theo hướng dẫn của nhà sản xuất;

+ Thường xuyên theo dõi việc sử dụng thức ăn của tôm để điều chỉnh phù hợp tránh lãng phí và dư thừa thức ăn gây ô nhiễm môi trường nước trong ao nuôi.

- Quản lý môi trường ao nuôi: Thường xuyên theo dõi các diễn biến màu nước, biến động của các chỉ số môi trường, sức khỏe tôm nuôi mà có biện pháp xử lý kịp thời.

\* *Một số lưu ý:*

+ Mức nước trong ao nuôi duy trì thấp nhất là 1,4m;

+ Định kỳ bổ sung men vi sinh để hạn chế ô nhiễm môi trường;

+ Nâng cao mực nước đạt tối đa để ổn định nhiệt độ;

+ Khi lấy nước cần tham khảo thông tin quan trắc môi trường của cơ quan quản lý thủy sản địa phương.

\* *Lưu ý:* Trong suốt quá trình nuôi tôm không được sử dụng thuốc, hóa chất, kháng sinh nằm trong danh mục cấm sử dụng (Thông tư số 15/2009/TT-BNNPTNT). Thuốc, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản phải nằm trong các danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

d) Thu hoạch

- Cơ sở nuôi tôm chân trắng phải ngừng sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trước khi thu hoạch tôm theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Khi tôm đạt kích cỡ 70 - 100 con/kg, nên tiến hành thu hoạch. Trước khi tiến hành thu hoạch cần theo dõi chu kỳ lột xác, hạn chế tình trạng tôm mềm vỏ vào thời điểm trên./.

Số: 43/2012/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2012

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2011/TT- BNNPTNT ngày 29/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ**

*Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT).*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT như sau:**

1. Bổ sung Điểm b Khoản 2 Điều 1 như sau:

"- Thực hiện bảo hiểm đối với chăn nuôi: Bò sữa tại tỉnh Vĩnh Phúc;

- Thực hiện bảo hiểm đối với nuôi thủy sản: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Trà Vinh".

2. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**" Điều 3. Quy định về các loại thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm và xác định mức độ thiệt hại để hỗ trợ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

1. Các loại thiên tai: Bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, xâm nhập mặn, sóng thần, giông, lốc xoáy.

2. Các loại dịch bệnh:

a) Đối với cây lúa: Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, lùn sọc đen, đạo ôn, bạc lá; dịch rầy nâu, sâu đục thân;

b) Đối với trâu, bò: Bệnh lở mồm long móng, tụ huyết trùng, nhiệt thán;

c) Đối với lợn: Bệnh tai xanh, lở mồm long móng, đóng dấu, phó thương hàn, tụ huyết trùng; dịch tả;

d) Đối với gà, vịt: Bệnh cúm gia cầm, Niu-cát-xơn (Newcastle), gumboro; dịch tả (vịt);

đ) Đối với cá tra: Bệnh gan thận mũ;

e) Đối với tôm sú: Bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (IHHNV); hội chứng hoại tử gan tụy cấp tính (AHPNS);

g) Đối với tôm thẻ chân trắng: Bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (IHHNV), bệnh hoại tử cơ hay bệnh đục cơ do vi rút (IMNV); hội chứng Taura, hội chứng hoại tử gan tụy cấp tính (AHPNS)".

3. Thẩm quyền công bố thiên tai, dịch bệnh:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố các loại thiên tai, dịch bệnh theo Khoản 2 Điều 1 của Thông tư này đã xảy ra tại địa phương theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Đối với những trường hợp dịch bệnh xảy ra chưa đủ điều kiện công bố dịch theo quy định thì giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận dịch bệnh trên cơ sở kết quả kiểm tra, thẩm định của các cơ quan chuyên môn như: Chi cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Thú y, Chi cục Thủy sản hoặc Chi cục Nuôi trồng thủy sản làm căn cứ giải quyết quyền lợi cho người tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp được thuận lợi, nhanh chóng.

4. Xác nhận mức độ thiệt hại được bảo hiểm:

Trên cơ sở kết quả xác định của cơ quan chuyên môn về thiên tai, dịch bệnh và phạm vi ảnh hưởng, Doanh nghiệp bảo hiểm và đối tượng tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thỏa thuận với nhau về mức độ thiệt hại và mức bồi thường. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được với nhau thì đề nghị Ủy ban nhân dân xã giải quyết. Ủy ban nhân dân xã thành lập Tổ công tác (bao gồm: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phụ trách

kinh tế, cán bộ thống kê, cán bộ nông nghiệp và các thành phần khác theo điều kiện cụ thể của từng địa phương) xác định mức độ thiệt hại làm căn cứ để hai bên thỏa thuận mức bồi thường. Nếu một bên hoặc cả hai bên không đồng ý thì đề nghị Ủy ban nhân dân huyện giải quyết. Ủy ban nhân dân huyện thành lập Tổ công tác (bao gồm: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phụ trách kinh tế, cán bộ phòng Nông nghiệp hoặc phòng Kinh tế, cán bộ Chi cục Thống kê, cơ quan chuyên ngành khác của huyện) xác định mức độ thiệt hại làm căn cứ để hai bên thỏa thuận mức bồi thường. Trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không đồng ý thì sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế".

3. Sửa đổi Khoản 1 Điều 5 như sau:

"1. Tiêu chí và quy mô địa bàn chăn nuôi: Mỗi tỉnh chọn 03 huyện, mỗi huyện chọn từ 03 xã trở lên; quy mô bảo hiểm toàn xã".

4. Thêm cụm từ "hoặc Quy trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt" tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 4 Điều 5.

5. Sửa đổi Điểm a Khoản 1 Điều 6 như sau:

"a) Quy mô, địa bàn nuôi thủy sản: Mỗi tỉnh chọn 03 huyện, mỗi huyện chọn từ 03 xã trở lên; quy mô bảo hiểm toàn xã".

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 6 như sau:

"2. Quy trình sản xuất đối với nuôi thủy sản: Áp dụng theo Phụ lục V; Phụ lục VI; Phụ lục VII; Phụ lục VIII; Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT hoặc Quy trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt".

**Điều 2.**

1. Bãi bỏ cụm từ "diện tích vùng đất canh tác tối thiểu từ 5 ha trở lên" tại Điểm a Khoản 1 Điều 4.

2. Bãi bỏ Điểm c Khoản 2, Điểm c Khoản 3, Điểm c Khoản 4 Điều 5.

3. Bãi bỏ cụm từ "mỗi xã lựa chọn vùng nuôi" tại Điểm a Khoản 1 Điều 6.

4. Bãi bỏ Điểm b Khoản 1 Điều 6.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn), Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét và quyết định./.

***Nơi nhận:***

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- VP Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW thực hiện thí điểm BHNN;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước;
- Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, Sở NNPTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW thực hiện thí điểm BHNN;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Các đơn vị thuộc Bộ NNPTNT;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Doanh nghiệp Bảo hiểm;
- Website Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, Cục KTHT.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Đã ký**

**Nguyễn Đăng Khoa**

*Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2011*

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011  
của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm bảo hiểm  
nông nghiệp giai đoạn 2011-2013**

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số Điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 như sau:

**CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn một số điểm của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 (sau đây gọi tắt là Quyết định 315) về các nội dung sau:

1. Đăng ký, quyết định doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;
2. Phê chuẩn quy tắc, biểu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm, mức trách nhiệm bảo hiểm;
3. Cơ chế tài chính, chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp và thực hiện hỗ trợ;
4. Hồ sơ, thủ tục và quy trình hỗ trợ thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;
5. Cấp kinh phí hỗ trợ thuộc trách nhiệm của ngân sách trung ương và hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chính sách hỗ trợ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

6. Triển khai, kiểm tra, giám sát, tổng kết, đánh giá và các nội dung khác có liên quan trong việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Doanh nghiệp bảo hiểm có đủ điều kiện được lựa chọn triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại khoản 8, Điều 1 Quyết định 315 (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm), doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315 có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

## **CHƯƠNG II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Mục 1. Hồ sơ, thủ tục đăng ký, quyết định doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

#### **Điều 3. Điều kiện triển khai thí điểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 8 Điều 1 Quyết định 315 thì được triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Cụ thể:

1. Được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Trong đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) có kinh nghiệm triển khai bảo hiểm nông nghiệp.

2. Đáp ứng biên khả năng thanh toán theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

3. Có hệ thống công ty, chi nhánh, văn phòng giao dịch tại địa bàn triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

4. Có phương án bố trí đội ngũ nhân viên làm bảo hiểm nông nghiệp.

#### **Điều 4. Hồ sơ, thủ tục đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

Hồ sơ đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp gồm:

1. Văn bản đề nghị được triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Thông tư này.

3. Phương án kinh doanh trong 3 năm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, trong đó nêu rõ:

a) Các sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai, kèm theo quy tắc, điều khoản, biểu phí, quy trình khai thác, giám định, bồi thường; quy trình kiểm soát nội bộ; quy trình quản lý rủi ro, quản lý chương trình tái bảo hiểm; công thức, phương pháp và giải trình cơ sở tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai; xác định cụ thể mức trách nhiệm bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm.

b) Các tài liệu có liên quan bao gồm: mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, tài liệu giới thiệu sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, tài liệu minh họa bán hàng, các mẫu hợp đồng bảo hiểm kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm. Các tài liệu này là một bộ phận của hợp đồng bảo hiểm.

c) Địa bàn dự kiến triển khai thí điểm, trong đó giải trình cụ thể về mạng lưới khai thác dự kiến triển khai (hệ thống chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, kênh phân phối), nhân sự đáp ứng yêu cầu triển khai bảo hiểm tới từng xã tại địa bàn đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

d) Dự kiến doanh thu, chi phí của từng sản phẩm dự kiến triển khai đối với từng đối tượng được bảo hiểm.

4. Chương trình tái bảo hiểm theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 5. Quyết định doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hay từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm. Trong trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính ban hành Quyết định phê chuẩn doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy Ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi dự kiến triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp về doanh nghiệp bảo hiểm và các sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai thí điểm tại địa bàn. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính phải có văn bản nêu rõ lý do.

#### **Điều 6. Công bố thông tin hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

1. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải đăng báo hàng ngày của báo trung ương và báo địa phương nơi doanh nghiệp triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong 5 số báo liên tiếp về những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các nội dung công bố thông tin bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, trụ sở Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Văn phòng giao dịch (địa điểm kinh doanh) tại địa bàn dự kiến triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

b) Địa bàn triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, đối tượng được bảo hiểm, các sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;

c) Họ, tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

d) Hệ thống phân phối sản phẩm của doanh nghiệp bảo hiểm.

#### **Điều 7. Các trường hợp thay đổi phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính**

Khi thay đổi địa bàn triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, sản phẩm bảo hiểm, đối tượng được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm tham gia triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.



## Mục 2: Khai thác bảo hiểm, tái bảo hiểm

### Điều 8. Phê chuẩn quy tắc, biểu phí bảo hiểm

1. Quy tắc, điều khoản, biểu phí do doanh nghiệp bảo hiểm xây dựng phải đảm bảo:

a) Tuân thủ pháp luật;

b) Ngôn ngữ sử dụng trong quy tắc, điều khoản bảo hiểm phải chính xác, cách diễn đạt đơn giản, dễ hiểu. Đối với thuật ngữ chuyên môn cần xác định rõ nội dung và phải định nghĩa rõ trong quy tắc, điều khoản bảo hiểm;

c) Thể hiện rõ ràng, minh bạch quyền lợi có thể được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, phạm vi và các rủi ro được bảo hiểm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm, trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, phương thức trả tiền bảo hiểm, các quy định giải quyết tranh chấp;

d) Phí bảo hiểm phải được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm và phải tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm;

đ) Xác định rõ đơn vị bảo hiểm đối với từng đối tượng được bảo hiểm (cây lúa thực hiện bảo hiểm theo đơn vị xã; vật nuôi, thủy sản thực hiện bảo hiểm theo từng xã, hộ nông dân, cá nhân hoặc tổ chức sản xuất nông nghiệp đáp ứng tiêu chí về quy mô theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); mức miễn thường; cách thức cấp đơn bảo hiểm; cách thức xác định giá trị tổn thất và bồi thường bảo hiểm đối với từng loại hình bảo hiểm theo chỉ số và bảo hiểm truyền thống;

e) Có xác nhận của chuyên gia tính phí.

2. Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm:

a) Trước khi triển khai sản phẩm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm bao gồm:

- Văn bản đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm trong đó cam kết doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về nội dung và tính hợp pháp của quy tắc, điều khoản bảo hiểm;

- Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;

- Công thức, phương pháp và giải trình cơ sở kỹ thuật dùng để tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai.

b) Các tài liệu có liên quan bao gồm: mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, tài liệu giới thiệu sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, tài liệu minh họa bán hàng, các mẫu đơn mà khách hàng kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm. Các tài liệu này là một bộ phận của hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng đại lý bảo hiểm (trong đó quy định rõ trách nhiệm của đại lý bảo hiểm trong việc thu phí bảo hiểm, giám định tổn thất, thu xếp bồi thường bảo hiểm).

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan về việc phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ Bộ Tài chính gửi xin ý kiến, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan có ý kiến bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận. Trong trường hợp không chấp thuận, phải giải thích rõ lý do.

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích lý do.

### **Điều 9. Hệ thống phân phối bảo hiểm và đào tạo đại lý bảo hiểm**

1. Hệ thống phân phối bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm gồm:

- a) Bán bảo hiểm trực tiếp;
- b) Bán bảo hiểm thông qua đại lý bảo hiểm;
- c) Bán bảo hiểm thông qua môi giới bảo hiểm.

2. Đại lý bảo hiểm nông nghiệp phải được đào tạo tối thiểu là 8 giờ. Việc tổ chức đào tạo, thi và cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 10. Hoa hồng bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được chi trả hoa hồng bảo hiểm cho đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này. Tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm không vượt quá 20% doanh thu phí bảo hiểm.

2. Đối tượng được hưởng hoa hồng bảo hiểm gồm:

- a) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;
- b) Đại lý bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện chi trả hoa hồng bảo hiểm cho đối tượng nêu tại Khoản 2 Điều này khi các đối tượng này thực hiện một hoặc một số các hoạt động sau:

- a) Giới thiệu, chào bán bảo hiểm;
- b) Thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm;
- c) Thu phí bảo hiểm;
- d) Thu xếp giải quyết bồi thường bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- e) Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 11. Giao kết hợp đồng bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm với bên mua bảo hiểm theo quy định sau:

a) Đối với trường hợp bên mua bảo hiểm được Nhà nước hỗ trợ một phần phí bảo hiểm:

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm với bên mua bảo hiểm khi có đủ các điều kiện sau:

- Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đăng ký tham gia bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về đối tượng tham gia bảo hiểm (hộ nông dân nghèo, cận nghèo; hộ nông dân không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp), đối tượng được bảo hiểm (cây trồng, vật nuôi, thủy sản) tại địa bàn xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phần phí bảo hiểm không được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

b) Đối với trường hợp bên mua bảo hiểm được Nhà nước hỗ trợ 100% phí bảo hiểm:

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm với bên mua bảo hiểm khi có đủ các điều kiện sau:

- Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đăng ký tham gia bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về đối tượng tham gia bảo hiểm (hộ nông dân nghèo), đối tượng được bảo hiểm (cây trồng, vật nuôi, thủy sản) tại địa bàn xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm:

a) Đối với trường hợp bên mua bảo hiểm được Nhà nước hỗ trợ một phần phí bảo hiểm:

Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi có một trong những trường hợp sau đây:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phần phí bảo hiểm không được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về đối tượng thuộc diện được Nhà nước hỗ trợ phí bảo hiểm (hộ cận nghèo; hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Quyết định 315.

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết, trong đó có thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm về việc bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về đối tượng thuộc diện được Nhà nước hỗ trợ phí bảo hiểm (hộ cận nghèo; hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Quyết định 315.

- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phần phí bảo hiểm không được Nhà nước hỗ trợ và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về đối tượng thuộc diện được Nhà nước hỗ trợ phí bảo hiểm (hộ cận nghèo; hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Quyết định 315.

b) Đối với trường hợp bên mua bảo hiểm được Nhà nước hỗ trợ 100% phí bảo hiểm: Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về đối tượng thuộc diện được Nhà nước hỗ trợ 100% phí bảo hiểm theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Quyết định 315.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm được cơ quan có thẩm quyền thanh toán phần phí bảo hiểm được Nhà nước hỗ trợ cho bên mua bảo hiểm khi đáp ứng các đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Trình tự, thủ tục thanh toán thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 20 Thông tư này.

### **Điều 12. Hoạt động tái bảo hiểm**

1. Chương trình tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước. Trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước không nhận hết trách nhiệm được bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam thực hiện nhượng tái bảo hiểm cho các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài trên nguyên tắc đảm bảo lợi ích quốc gia.

3. Đối với trường hợp doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài không nhận hết, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp, thống kê, đề xuất phương án xử lý báo cáo Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

## **Mục 3: Chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

### **Điều 13. Nguyên tắc triển khai thí điểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận.

### **Điều 14. Hạch toán doanh thu, chi phí**

#### **1. Chi phí**

a) Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

b) Đối với chi bán hàng, chi quản lý, chi hoa hồng bảo hiểm, chi hỗ trợ, chi thù lao, chi phụ cấp cho các cấp chính quyền hỗ trợ triển khai bảo hiểm nông nghiệp, doanh

ng nghiệp bảo hiểm được phép sử dụng không quá 35% doanh thu phí bảo hiểm nông nghiệp (bao gồm cả phí bảo hiểm Nhà nước hỗ trợ và phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải nộp).

c) Đối với dự phòng nghiệp vụ: Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trích lập dự phòng phí bảo hiểm, dự phòng bồi thường, dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập tối thiểu 10% phí bảo hiểm nông nghiệp thực giữ lại. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Việc sử dụng dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính khi kết thúc giai đoạn thực hiện thí điểm.

## 2. Hạch toán doanh thu, chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

Đến ngày 31/12/2013, căn cứ vào kết quả hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam bị lỗ do hoạt động kinh doanh thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, Bộ Tài chính sẽ có cơ chế hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, hỗ trợ.

## **Điều 15. Chế độ báo cáo**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ theo quý và năm và kèm theo bản điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục 3, 4, 5, 6, 7, 8 kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện lập và gửi cho Ủy Ban nhân dân các tỉnh, thành phố các báo cáo liên quan đến kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tại địa bàn triển khai thí điểm theo quý và năm và kèm theo bản điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục 3, 4, 5, 6, 7 kèm theo Thông tư này.

3. Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo sau:

a) Báo cáo doanh thu tái bảo hiểm quý, năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo bồi thường tái bảo hiểm quý, năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 kèm theo Thông tư này.

## 4. Thời hạn nộp báo cáo:

a) Báo cáo quý: doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

b) Báo cáo năm: doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

5. Ngoài các báo cáo nghiệp vụ quy định khoản 1, khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho công tác thống kê và đánh giá tình hình triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo nghiệp vụ của mình.

#### **Mục 4. Hỗ trợ, chi thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

##### **Điều 16. Mức hỗ trợ của Nhà nước và đối tượng được hỗ trợ, nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ**

1. Mức hỗ trợ của Nhà nước và đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định 315, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 100% phí bảo hiểm cho hộ nông dân, cá nhân nghèo sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

b) Hỗ trợ 80% phí bảo hiểm cho hộ nông dân, cá nhân cận nghèo sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

c) Hỗ trợ 60% phí bảo hiểm cho hộ nông dân, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

d) Hỗ trợ 20% phí bảo hiểm cho tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

2. Hộ nông dân thuộc diện nghèo, cận nghèo là hộ nông dân được quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/1/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015. Nhà nước khuyến khích các địa phương sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ các hộ nông dân không thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/1/2011 nhưng thuộc hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo của địa phương (nếu có).

3. Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ: được đảm bảo từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương và được bố trí trong dự toán chi sự nghiệp kinh tế, cụ thể như sau:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ 100% cho các tỉnh nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương;

b) Ngân sách trung ương hỗ trợ 50% cho các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%, ngân sách địa phương đảm bảo 50% còn lại;

c) Ngân sách địa phương tự đảm bảo đối với các địa phương không thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, khoản 3 Điều này.

## **Điều 17. Chi hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

Chi cho hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là các khoản chi cho các hoạt động để thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ngoài khoản chi hỗ trợ về phí bảo hiểm đã nêu tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này, bao gồm:

1. Hoạt động “Nghiên cứu, phê chuẩn Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp”, chi các khoản:

a) Chi thuê tư vấn:

- Nghiên cứu xây dựng Quy tắc, điều khoản bảo hiểm nông nghiệp;
- Nghiên cứu xây dựng biểu phí bảo hiểm nông nghiệp;
- Thiết kế sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp: mẫu giấy yêu cầu, hợp đồng bảo hiểm.
- Xây dựng quy trình hướng dẫn quản lý rủi ro, khai thác, giám định bồi thường;
- Thẩm tra, góp ý về chương trình tái bảo hiểm;
- Xây dựng qui chế, tỷ lệ dự phòng;
- Tổ chức hệ thống phân phối sản phẩm;
- Xây dựng cơ chế tài chính cho doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Chi công tác xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ việc tính phí, định giá;

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo phục vụ việc xây dựng Quy tắc, điều khoản bảo hiểm nông nghiệp;

d) Chi khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây dựng ban hành Quy tắc, điều khoản bảo hiểm nông nghiệp.

2. Hoạt động “Tổ chức thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp”, chi các khoản:

a) Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, hội thảo;

b) Chi tuyên truyền.

3. Hoạt động “Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp”, chi các khoản:

a) Chi công tác phí;

b) Chi khác liên quan đến hoạt động kiểm tra giám sát quá trình thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

4. Hoạt động “Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp”, chi các khoản:

a) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết;

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ việc tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

c) Chi công tác phí;

d) Chi khác phục vụ trực tiếp cho công tác tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

5. Kinh phí cho hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp được đảm bảo từ nguồn ngân sách trung ương và nằm trong dự toán chi quản lý hành chính bố trí trong dự toán giao cho Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính) và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

### **Điều 18. Thời gian thực hiện**

1. Kinh phí hỗ trợ và kinh phí chi hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách trong thời gian thực hiện thí điểm từ năm 2011 đến hết ngày 31/12/2013.

2. Trường hợp dự toán giao năm 2011 không đủ để bố trí các khoản kinh phí trên thì được ứng trước dự toán năm 2012.

### **Điều 19. Phương thức hỗ trợ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được Ngân sách nhà nước chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp (phần ngân sách nhà nước phải hỗ trợ theo quy định) khi đã thực hiện cấp đơn bảo hiểm nông nghiệp và đã thu phí bảo hiểm của các hộ, cá nhân, tổ chức (phần các hộ, cá nhân, tổ chức phải nộp phí bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm) trên cơ sở đầy đủ hồ sơ, thủ tục quy định tại Điều 20 Thông tư này.

2. Các khoản chi cho các hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách nhà nước chi trả khi có dự toán và đầy đủ các chứng từ chi hợp lệ theo qui định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 20. Hồ sơ, trình tự và thủ tục chi**

1. Chi cho các doanh nghiệp bảo hiểm

a) Hồ sơ:

- Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp do doanh nghiệp bảo hiểm lập gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo mẫu quy định tại Phụ lục số 37 kèm theo Thông tư này.

- Bảng chi tiết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp của các hộ, cá nhân của từng xã do doanh nghiệp bảo hiểm lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã theo mẫu quy định tại Phụ lục số 38 kèm theo Thông tư này gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bảng tổng hợp hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp của các hộ, cá nhân, tổ chức của từng huyện do doanh nghiệp bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 39 kèm theo Thông tư này gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bảng tổng hợp hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp của các hộ, cá nhân, tổ chức của toàn tỉnh do doanh nghiệp bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 40 kèm theo Thông tư này gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Quy trình và thủ tục chi trả phần ngân sách hỗ trợ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm đã thực hiện ký hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp với hộ, cá nhân, tổ chức.

- Hàng quý (hoặc theo mùa vụ), doanh nghiệp bảo hiểm lập hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm đối với những hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã ký với các hộ, cá nhân,



tổ chức tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện:

+ Đối với địa phương không thuộc đối tượng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện chi trả cho các doanh nghiệp bảo hiểm từ nguồn ngân sách địa phương.

+ Đối với địa phương được ngân sách trung ương hỗ trợ 100% hoặc 50% nhu cầu kinh phí thực hiện báo cáo Bộ Tài chính phần ngân sách trung ương phải hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư này.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Tài chính, căn cứ vào số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách phần sách địa phương phải hỗ trợ theo quy định, Ủy Ban nhân dân tỉnh thực hiện việc thanh toán phần phí bảo hiểm được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp bảo hiểm.

## 2. Chi hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

### a) Nguyên tắc và thẩm quyền chi:

- Bảo đảm tách bạch với các hoạt động quản lý giám sát bảo hiểm thuộc chức năng của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, không trùng lặp về đối tượng chi, nội dung chi.

- Đối với các khoản chi theo quy định phải thực hiện đấu thầu thì áp dụng theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cục trưởng Cục quản lý, giám sát bảo hiểm có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí có hiệu quả, tiết kiệm, đúng chế độ của pháp luật.

### b) Chế độ chi và mức chi:

- Chế độ chi và mức chi đối với các nội dung chi tại Điều 17 Thông tư này thực hiện theo đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức chi tiêu hiện hành và quy định tại Thông tư này.

- Trường hợp khoản chi chưa có chế độ hướng dẫn, căn cứ theo hoá đơn chứng từ chi tiêu thực tế, hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung chi này.

## **Mục 5. Quy trình lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán kinh phí thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

### **Điều 21. Lập dự toán ngân sách**

Việc lập và chấp hành dự toán ngân sách theo Quyết định 315 được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và qui định cụ thể tại Thông tư này.

#### 1. Đối với dự toán chi hỗ trợ:

a) Cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm, căn cứ vào số lượng các hộ, cá nhân, tổ chức theo đối tượng và có nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến số kinh phí thực hiện Quyết định 315 gửi Sở Tài chính để tổng hợp và xác định phần ngân sách trung ương hỗ trợ theo chế độ quy định báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố gửi Bộ Tài chính cùng với dự toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan căn cứ vào nhu cầu kinh phí của các địa phương xác định nhu cầu kinh phí phần ngân sách trung ương phải đảm bảo để thực hiện Quyết định 315 tổng hợp trong chi sự nghiệp kinh tế trung ương báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

c) Đối với năm 2011, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện tổng hợp kinh phí thực hiện Quyết định 315 phần ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ các địa phương thực hiện.

## 2. Đối với khoản chi cho hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp:

Căn cứ nhiệm vụ triển khai hàng năm, cùng với thời gian lập dự toán hàng năm, Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) lập dự toán thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp gửi Bộ Tài chính (Vụ Kế hoạch tài chính) tổng hợp vào dự toán chi quản lý hành chính của Bộ Tài chính trong kế hoạch ngân sách hàng năm để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt.

### **Điều 22. Chấp hành dự toán và quyết toán**

#### 1. Đối với kinh phí chi hỗ trợ:

a) Căn cứ hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã ký, hàng quý (hoặc theo mùa vụ) doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp từng địa bàn xã, huyện và toàn tỉnh theo các phụ lục quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 20 gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản (kèm theo Báo cáo tổng hợp kết quả tham gia bảo hiểm nông nghiệp của các hộ, cá nhân, tổ chức theo mẫu quy định tại Phụ lục số 41 kèm theo Thông tư này) gửi Bộ Tài chính đề nghị hỗ trợ kinh phí phần ngân sách trung ương phải hỗ trợ theo chế độ quy định.

b) Căn cứ số kinh phí đã được Quốc hội quyết định và văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí của các địa phương, Trong vòng 10 ngày, Bộ Tài chính thẩm định và thực hiện bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện Quyết định 315.

c) Việc thực hiện chi trả từ ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Thông tư này.

d) Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách theo Quyết định 315 được hạch toán, tổng hợp vào quyết toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

## 2. Đối với kinh phí hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Căn cứ vào dự toán được giao, khối lượng công việc thực hiện Bộ Tài chính (Cục Quản lý giám sát bảo hiểm) thực hiện việc rút dự toán, thanh toán cho các đơn vị, tổ chức theo quy định hiện hành.

Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi tiêu theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua kho bạc theo qui định hiện hành.

Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) hạch toán và quyết toán các khoản chi ngân sách thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315 theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **CHƯƠNG III. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ LIÊN QUAN, DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

### **Điều 23. Bộ Tài chính có trách nhiệm**

1. Quyết định doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

2. Phê chuẩn quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm, xác nhận phân định địa bàn đăng ký của doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

3. Hướng dẫn cơ chế tài chính, chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp và thực hiện hỗ trợ (nếu có) theo thẩm quyền.

4. Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục và quy trình hỗ trợ thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, bảo đảm đúng phạm vi, đối tượng, địa bàn được hỗ trợ.

5. Cấp kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này.

6. Lập và giao dự toán kinh phí hỗ trợ, tuyên truyền, tư vấn triển khai thực hiện Quyết định 315 theo quy định tại Thông tư này.

7. Thực hiện kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; kiểm tra, giám sát việc cấp kinh phí hỗ trợ, việc cấp kinh phí tư vấn và tuyên truyền.

8. Hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình và kết quả thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

9. Tổng kết, đánh giá kết thúc giai đoạn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ.

10. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong công tác đề phòng, hạn chế tổn thất.

#### **Điều 24. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm**

1. Hướng dẫn và công bố các loại thiên tai (bão lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá và các loại rủi ro thiên tai khác); dịch bệnh (dịch cúm, dịch tai xanh, bệnh lở mồm, long móng, bệnh thủy sản, dịch rầy nâu, vàng lùn, xoắn lá và các loại dịch bệnh khác) được bảo hiểm; hướng dẫn các tiêu chí về quy mô trồng lúa, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; hướng dẫn các tiêu chuẩn trồng lúa, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính phê chuẩn quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

3. Công bố, cung cấp thông tin về các loại dịch bệnh theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm để làm cơ sở xây dựng quy tắc, biểu phí bảo hiểm, đánh giá rủi ro, giám định tổn thất và bồi thường bảo hiểm.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy Ban nhân dân các tỉnh, thành phố tại địa bàn triển khai thí điểm trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện thí điểm tại địa bàn; kiểm tra, giám sát việc cấp kinh phí hỗ trợ.

5. Ban hành, hướng dẫn và phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong công tác đề phòng, hạn chế tổn thất.

6. Hàng quý báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất các biện pháp triển khai gửi Bộ Tài chính.

#### **Điều 25. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm**

1. Công bố các thông tin khí tượng, thủy văn, các giá trị cực trị của các yếu tố khí tượng, thủy văn và hiện tượng thời tiết cực đoan (bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, xâm nhập mặn, sóng thần) ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi và thủy sản để làm căn cứ xây dựng quy tắc, biểu phí bảo hiểm và bồi thường bảo hiểm.

2. Công bố, cung cấp thông tin về các chỉ số thời tiết theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm để làm cơ sở xây dựng quy tắc, biểu phí bảo hiểm, đánh giá rủi ro, giám định tổn thất và bồi thường bảo hiểm.

#### **Điều 26. Ủy Ban nhân dân các tỉnh, thành phố tại địa bàn triển khai thí điểm có trách nhiệm**

1. Thành lập Ban chỉ đạo về bảo hiểm nông nghiệp tại địa phương do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm Trưởng ban.

2. Đăng ký địa bàn tham gia triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (xã, huyện), đối tượng được bảo hiểm (cây trồng, vật nuôi, thủy sản) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chỉ đạo Ủy Ban nhân dân cấp xã tại địa bàn triển khai thí điểm xác nhận đối tượng tham gia bảo hiểm, đối tượng được bảo hiểm để làm cơ sở giao kết hợp đồng bảo hiểm và làm căn cứ để doanh nghiệp bảo hiểm đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp kinh phí hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục số 13, 20, 27 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính phê chuẩn quy tắc, biểu phí, mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

5. Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; cấp kinh phí hỗ trợ (từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương).

6. Cung cấp hoặc chỉ đạo các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp có liên quan cung cấp số liệu, thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục số 15, 16, 17, 18, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36 ban hành kèm theo Thông tư này để làm cơ sở xây dựng dự toán, cấp kinh phí hỗ trợ; tính phí; xác định giá trị bảo hiểm, rủi ro được bảo hiểm và bồi thường bảo hiểm;

7. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa bàn triển khai thí điểm và các cơ quan chuyên môn phối hợp với các doanh nghiệp bảo hiểm tổ chức hoạt động tuyên truyền, giới thiệu, hướng dẫn, cập nhật về các quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp dự kiến triển khai tại địa bàn cho các hộ gia đình, cá nhân nghèo, cận nghèo; hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp tại địa bàn xã; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm; xác định đối tượng tổn thất, xác định nguyên nhân tổn thất, mức độ tổn thất theo mẫu quy định tại Phụ lục 14, 21, 28 để phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

8. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện thí điểm tại địa bàn; kiểm tra, giám sát việc cấp kinh phí hỗ trợ.

9. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác đề phòng, hạn chế tổn thất.

10. Tổ chức tuyên truyền về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa bàn triển khai thí điểm.

11. Hàng quý báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất các biện pháp triển khai gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 27. Doanh nghiệp bảo hiểm tham gia triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp có trách nhiệm**

1. Đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

2. Nghiên cứu, xây dựng và trình Bộ Tài chính phê chuẩn quy tắc, biểu phí bảo hiểm áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tại tỉnh, thành phố triển khai thí điểm tổ chức hoạt động tuyên truyền, giới thiệu, hướng dẫn, cập nhật về quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp dự kiến triển khai tại địa bàn cho các hộ gia đình, cá nhân nghèo, cận nghèo, hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo, tổ chức sản xuất nông nghiệp tại địa bàn xã; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm; xác định đối tượng tổn thất, xác định nguyên nhân tổn thất, mức độ tổn thất để làm căn cứ giải quyết bồi thường khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

4. Phối hợp với Ủy Ban nhân dân cấp tỉnh công bố và xác nhận các loại thiên tai (bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, xâm nhập mặn, sóng thần), dịch bệnh (đối với cây lúa: bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, lùn sọc đen, dịch rầy nâu; trâu, bò: bệnh lở mồm long móng; lợn: dịch tai xanh, bệnh lở mồm long móng; gà, vịt: dịch cúm gia cầm; cá tra: bệnh gan thận mũ; tôm sú: bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh teo và hoại tử gan tụy; tôm thẻ chân trắng: bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh hội chứng Taura, bệnh teo và hoại tử gan tụy) xảy ra trên địa bàn cụ thể của địa phương để làm cơ sở đánh giá rủi ro, giám định tổn thất và bồi thường bảo hiểm.

5. Phối hợp với Ủy Ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xác nhận thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra tại địa bàn triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp để làm cơ sở giải quyết bồi thường bảo hiểm

6. Phối hợp với Cục Thống kê tỉnh trong việc công bố năng suất lúa thực tế sau mỗi vụ, giá lúa vụ gần nhất và giá trị kinh tế về chăn nuôi, nuôi thủy sản để làm căn cứ tính phí, giải quyết bồi thường bảo hiểm.

7. Tổ chức tuyên truyền về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa bàn triển khai thí điểm.

8. Báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện triển khai thí điểm theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 28. Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam có trách nhiệm:**

1. Xây dựng chương trình tái bảo hiểm và nhận tái bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

2. Báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện triển khai thí điểm theo quy định tại Thông tư này.

#### **CHƯƠNG IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng TW và các ban của Đảng
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan TW và các đoàn thể
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm, DNBH;
- Lưu VT, QLBH.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Trần Xuân Hà**

**PHỤ LỤC 1 - MẪU ĐƠN XIN ĐĂNG KÝ THAM GIA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN  
THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011  
của Bộ Tài chính)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

....., ngày.... tháng.... năm ...

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN  
THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

**Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013.

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]
- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Vốn Điều lệ:

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho công ty chúng tôi được tham gia triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp như sau:

- Địa bàn đăng ký triển khai thí điểm (xã, huyện, tỉnh):
- Đối tượng được bảo hiểm (cây lúa, vật nuôi, thủy sản):
- Các sản phẩm bảo hiểm đăng ký triển khai thí điểm (nêu cụ thể từng sản phẩm):

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

*Hồ sơ kèm theo*  
*(Theo quy định tại Điều 4 Thông tư này)*

**Đại diện trước pháp luật**  
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)  
(Ký tên và đóng dấu)



**PHỤ LỤC 2 - MẪU QUYẾT ĐỊNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM TRIỂN KHAI  
THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BTC ngày / /2011 của Bộ Tài chính)*

**BỘ TÀI CHÍNH**  
Số: /QĐ-BTC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê chuẩn doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí  
điểm bảo hiểm nông nghiệp**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013;*

*Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số [ ], ngày [ ] tháng [ ] năm [ ] của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Xét đề nghị của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm] tại văn thư số [ ] ngày [ ] và hồ sơ kèm theo, nộp ngày [ ]...*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.**

Cho phép [tên doanh nghiệp bảo hiểm] được tham gia triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các nội dung như sau:

1.1. Đối tượng, địa bàn được phép triển khai thí điểm:

1.2. Các sản phẩm bảo hiểm được phép triển khai thí điểm (nêu cụ thể từng sản phẩm):

**Điều 2.**

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm] được phép tham gia triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ trong thời gian từ 01/7/2011 đến năm 2013.

### **Điều 3.**

Trong quá trình tham gia triển khai thí điểm, [tên của doanh nghiệp bảo hiểm] phải tuân thủ các quy định tại Thông tư số /2011/TT-BTC ngày tháng năm của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định 315/QĐ-TTg ngày 01/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 và các quy định pháp luật có liên quan.

### **Điều 4.**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

[tên của doanh nghiệp bảo hiểm] có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp từ ngày 01/7/2011./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nơi nhận:**

- [tên của doanh nghiệp bảo hiểm]
- Lãnh đạo Bộ;
- Lưu: VT, QL BH.

**PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO VỀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP  
THEO ĐỊA BÀN TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý, năm:..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: hộ/tổ chức

Địa bàn thí điểm		Số lượng hộ nông dân/tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia bảo hiểm			
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo	Tổ chức sản xuất nông nghiệp
<b>A</b>	<b>Tỉnh</b>				
<b>I</b>	<b>Huyện</b>				
1	Xã ...				
2	Xã ...				
...					
<b>B</b>	<b>Tỉnh</b>				
<b>I</b>	<b>Huyện</b>				
1	Xã ...				
2	Xã ...				
...					
	<b>TỔNG CỘNG</b>				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện trước pháp luật**  
( Chủ tịch/Tổng Giám đốc)  
(Ký tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 4: BÁO CÁO VỀ DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG, SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI, DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐƯỢC BẢO HIỂM THEO ĐỊA BÀN TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý, năm:..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: ha/con

Địa bàn thí điểm		Cây lúa	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm (phân theo từng loại gia cầm)	Cá tra	Cá ba sa	Tôm sú	Tôm chân trắng
<b>A</b>	<b>Tỉnh</b>									
<b>I</b>	<b>Huyện</b>									
1	Xã ...									
2	Xã ...									
...										
<b>B</b>	<b>Tỉnh</b>									
<b>I</b>	<b>Huyện</b>									
1	Xã ...									
2	Xã ...									
...										
	<b>TỔNG CỘNG</b>									

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện trước pháp luật**  
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)  
(Ký tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 5: BÁO CÁO VỀ DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC, BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ VÀ ĐỊA BÀN THÍ ĐIỂM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý, năm:..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: đồng

Địa bàn thí điểm		Doanh thu phí bảo hiểm gốc				Bồi thường bảo hiểm gốc			
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo	Tổ chức sản xuất nông nghiệp	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo	Tổ chức sản xuất nông nghiệp
<b>A</b>	<b>Tỉnh</b>								
<b>I</b>	<b>Huyện</b>								
1	Xã ...								
2	Xã ...								
...									
<b>B</b>	<b>Tỉnh</b>								
<b>I</b>	<b>Huyện</b>								
1	Xã ...								
2	Xã ...								
...									
	<b>TỔNG CỘNG</b>								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện trước pháp luật**  
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)  
(Ký tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 6: BÁO CÁO DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO  
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO HIỂM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý, năm:..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: đồng

Đối tượng được bảo hiểm		Phí bảo hiểm	Phí nhận tái bảo hiểm	Phí nhượng tái bảo hiểm	Giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
<b>I</b>	<b>Cây lúa</b>					
<b>II</b>	<b>Vật nuôi</b>					
1	Trâu					
2	Bò					
3	Lợn					
4	Gia cầm (cụ thể từng loại gia cầm)					
<b>III</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>					
1	Cá tra					
2	Cá ba sa					
3	Tôm sú					
4	Tôm chân trắng					
	<b>TỔNG CỘNG</b>					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện trước pháp luật**  
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)  
(Ký tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 7: BÁO CÁO BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO  
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO HIỂM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo quý, năm:..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: đồng

Đối tượng được bảo hiểm		Bồi thường bảo hiểm gốc	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn
<b>I</b>	<b>Cây lúa</b>					
<b>II</b>	<b>Vật nuôi</b>					
1	Trâu					
2	Bò					
3	Lợn					
4	Gia cầm (cụ thể từng loại gia cầm)					
<b>III</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>					
1	Cá tra					
2	Cá ba sa					
3	Tôm sú					
4	Tôm chân trắng					
	<b>TỔNG CỘNG</b>					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Đại diện trước pháp luật**  
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)  
(Ký tên và đóng dấu)

## PHỤ LỤC 8: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THAM GIA THÍ ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

Báo cáo năm:.....từ ..... đến.....

1. Tổng doanh thu phí.
2. Tổng số tiền bồi thường.
3. Tổng dự phòng.
  - a) Dự phòng phí bảo hiểm.
  - b) Dự phòng bồi thường.
  - c) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.
4. Tổng chi hoa hồng.
5. Tổng chi quản lý.
6. Tổng chi bán hàng.
7. Chi khác (Chi tiết theo khoản mục chi).
8. Tổng chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm nông nghiệp tham gia thí điểm.
9. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm nông nghiệp tham gia thí điểm.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**Đại diện trước pháp luật**  
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)  
(Ký tên và đóng dấu)



## PHỤ LỤC 9: BÁO CÁO DOANH THU TÁI BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Báo cáo quý (năm) :..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: đồng

STT	Đối tượng được bảo hiểm	Phí nhận tái bảo hiểm	Phí nhượng tái bảo hiểm	Giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
<b>I</b>	<b>Cây lúa</b>				
<b>II</b>	<b>Vật nuôi</b>				
1	Trâu				
2	Bò				
3	Lợn				
4	Gia cầm (cụ thể từng loại gia cầm)				
<b>III</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>				
1	Cá tra				
2	Cá ba sa				
3	Tôm sú				
4	Tôm chân trắng				
	<b>TỔNG CỘNG</b>				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện trước pháp luật**  
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)  
(Ký tên và đóng dấu)

## PHỤ LỤC 10: BÁO CÁO BỒI THƯỜNG TÁI BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đối tượng được bảo hiểm	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn
<b>I</b>	<b>Cây lúa</b>				
<b>II</b>	<b>Vật nuôi</b>				
1	Trâu				
2	Bò				
3	Lợn				
4	Gia cầm (cụ thể từng loại gia cầm)				
<b>III</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>				
1	Cá tra				
2	Cá ba sa				
3	Tôm sú				
4	Tôm chân trắng				
	<b>TỔNG CỘNG</b>				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện trước pháp luật**  
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)  
(Ký tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 11: MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011  
của Bộ Tài chính)

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH/THÀNH PHỐ ...**  
Số: ...../UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM**

Kính gửi: - Bộ Tài chính  
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013, trên cơ sở nghiên cứu quy tắc, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố .... đăng ký tham gia bảo hiểm như sau:

1. Đối tượng tham gia: ghi rõ đối tượng (cây lúa, vật nuôi, thủy sản)
2. Địa bàn tham gia theo đơn vị xã, huyện: ghi rõ là xã, huyện tham gia
3. Rủi ro được bảo hiểm: ghi rõ rủi ro với từng loại đối tượng

Giao Ủy ban nhân dân các xã, huyện có tên tại điểm 2 phối hợp với Công ty bảo hiểm ... (tên doanh nghiệp bảo hiểm triển khai) để triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tại địa bàn, chi tiết theo: đối tượng được bảo hiểm (cây lúa, vật nuôi, thủy sản); diện tích cây lúa hoặc vật nuôi hoặc thủy sản tham gia bảo hiểm; số hộ nông dân nghèo, cận nghèo, hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo, tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia bảo hiểm; địa bàn tham gia bảo hiểm; Rủi ro được bảo hiểm; thời hạn bảo hiểm. Chi tiết theo mẫu quy định tại Phụ lục 12, 19, 26 ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BTC ngày tháng năm 2011 của Bộ Tài chính.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Doanh nghiệp bảo hiểm;
- .....

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(Ký tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 12: BÁO CÁO SỐ LƯỢNG HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO, HỘ KHÔNG THUỘC DIỆN NGHÈO, CẬN NGHÈO, TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM ĐỐI VỚI CÂY LÚA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Xã ... Huyện ... Tỉnh

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Diện tích lúa tham gia bảo hiểm (hecta)			Sản lượng năm trước (tấn)		
		Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa
<b>I</b>	<b>Hộ nghèo</b>						
1							
2							
...							
<b>II</b>	<b>Hộ cận nghèo</b>						
1							
2							
...							
<b>III</b>	<b>Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo</b>						
1							
2							
...							
<b>IV</b>	<b>Tổ chức sản xuất nông nghiệp</b>						
1							
2							
...							
<b>TỔNG CỘNG</b>							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 13: THÔNG BÁO TỔN THẤT VÀ YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH, BỒI THƯỜNG**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Xã ... Huyện ... Tỉnh

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Diện tích tham gia bảo hiểm bị thiệt hại (hecta)			Sản lượng thực tế (tấn)			Nguyên nhân tổn thất
		Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	
<b>I</b>	<b>Hộ nghèo</b>							
1								
2								
...								
<b>II</b>	<b>Hộ cận nghèo</b>							
1								
2								
...								
<b>III</b>	<b>Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo</b>							
1								
2								
...								
<b>IV</b>	<b>Tổ chức sản xuất nông nghiệp</b>							
1								
2								
...								
<b>TỔNG CỘNG</b>								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 14: BÁO CÁO DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG TRỒNG LÚA THEO XÃ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ... Huyện ... Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Diện tích, năng suất, sản lượng trồng lúa theo xã trong vòng 10 năm qua:

STT	Năm	Diện tích theo vụ (hecta)			Năng suất theo vụ (tạ/hecta)			Sản lượng theo vụ (tấn)		
		Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa
1	2000									
2	2001									
3	2002									
4	2003									
5	2004									
6	2005									
7	2006									
8	2007									
9	2008									
10	2009									
11	2010									
<b>TỔNG CỘNG</b>										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 15: SỐ LƯỢNG HỘ NÔNG DÂN, TỔ CHỨC TRỒNG LÚA**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố

Thống kê số lượng hộ nông dân/tổ chức trồng lúa năm 2010 (hoặc năm gần nhất):

Đơn vị: hộ

STT	Huyện	Xã	Tổng số hộ dân	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ không thuộc diện nghèo/cận nghèo	Số lượng tổ chức trồng lúa
			(1) = (2) + (3) + (4)	(2)	(3)	(4)	
1							
2							
3							
4							
5							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 16: THÔNG KÊ GIÁ MỘT SỐ LOẠI LÚA CHÍNH THEO MÙA VỤ TRONG 5 NĂM**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố

Báo cáo số liệu từ năm 2006 đến năm 2010

Giá lúa (nghìn đồng/tấn) theo mùa vụ trong vòng 5 năm qua:

Đơn vị: nghìn đồng/tấn

<b>STT</b>	<b>Năm</b>	<b>Loại lúa</b>	<b>Đông xuân</b>	<b>Hè thu</b>	<b>Vụ mùa</b>
1	2010				
3	2009				
4	2008				
5	2007				
6	2006				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký và đóng dấu)



**PHỤ LỤC 17: MẪU BÁO CÁO DANH SÁCH CÁC XÃ CUNG CẤP SỐ LIỆU**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**DANH SÁCH CÁC XÃ CUNG CẤP SỐ LIỆU**

STT	Huyện	Xã	Cung cấp số liệu theo phụ lục 12		Cung cấp số liệu theo phụ lục 13		Cung cấp số liệu theo phụ lục 14	
			Có	Không	Có	Không	Có	Không

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 18: DIỆN TÍCH LÚA BỊ THIỆT HẠI DO HẠN HÁN/LŨ LỤT/BÃO/SÂU BỆNH/DỊCH BỆNH**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Diện tích trồng lúa bị thiệt hại do các rủi ro bên dưới trong vòng 30 năm qua:

Đơn vị: hecta

<b>STT</b>	<b>Năm</b>	<b>Hạn hán</b>	<b>Lũ lụt</b>	<b>Bão</b>	<b>Sâu bệnh</b>	<b>Dịch bệnh</b>	<b>Rét/sương giá</b>	<b>Khác</b>
1	2000							
2	2001							
3	2002							
4	2003							
5	2004							
6	2005							
7	2006							
8	2007							
9	2008							
10	2009							
11	2010							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 19: BÁO CÁO SỐ LƯỢNG HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO, HỘ KHÔNG THUỘC DIỆN NGHÈO, CẬN NGHÈO, TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM ĐỐI VỚI VẬT NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Xã ... Huyện .... Tỉnh

Đơn vị: con

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Số lượng vật nuôi tham gia bảo hiểm (con)			
		Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm (chi tiết theo từng loại)
<b>I</b>	<b>Hộ nghèo</b>				
1					
2					
...					
<b>II</b>	<b>Hộ cận nghèo</b>				
1					
2					
...					
<b>III</b>	<b>Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo</b>				
1					
2					
...					
<b>IV</b>	<b>Tổ chức sản xuất nông nghiệp</b>				
1					
2					
...					
<b>TỔNG CỘNG</b>					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 20: THÔNG BÁO TỒN THẤT VÀ YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH, BỒI THƯỜNG**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Xã ... Huyện .... Tỉnh

Đơn vị: con

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Số lượng vật nuôi bị chết (con) (theo từng loại rủi ro được bảo hiểm)					Nguyên nhân tổn thất
		Trâu	Bò	Lợn	Gà	Vịt	
<b>I</b>	<b>Hộ nghèo</b>						
1							
2							
...							
<b>II</b>	<b>Hộ cận nghèo</b>						
1							
2							
...							
<b>III</b>	<b>Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo</b>						
1							
2							
...							
<b>IV</b>	<b>Tổ chức sản xuất nông nghiệp</b>						
1							
2							
...							
<b>TỔNG CỘNG</b>							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 21: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI THEO XÃ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ... Huyện .... Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Số lượng vật nuôi theo xã trong vòng 11 năm qua:

Đơn vị: con

STT	Năm	Trâu	Bò		Lợn		Gia cầm	
			Bò sữa	Bò thịt	Lợn nái	Lợn thịt	Gà	Vịt
1	2000							
2	2001							
3	2002							
4	2003							
5	2004							
6	2005							
7	2006							
8	2007							
9	2008							
10	2009							
11	2010							
<b>TỔNG CỘNG</b>								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 22: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI CHẾT DO THIÊN TAI**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ... Huyện ... Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Số lượng vật nuôi chết trong xã trong vòng 11 năm qua do thiên tai:

Đơn vị: con

STT	Năm	Trâu	Bò		Lợn		Gia cầm	
			Bò sữa	Bò thịt	Lợn nái	Lợn thịt	Gà	Vịt
1	2000							
2	2001							
3	2002							
4	2003							
5	2004							
6	2005							
7	2006							
8	2007							
9	2008							
10	2009							
11	2010							
<b>TỔNG CỘNG</b>								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 23: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI CHẾT DO BỆNH, DỊCH BỆNH**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ... Huyện .... Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Số lượng vật nuôi chết trong xã trong vòng 11 năm qua do bệnh, dịch bệnh:

Đơn vị: con

STT	Năm	Trâu	Bò		Lợn		Gia cầm	
			Bò sữa	Bò thịt	Lợn nái	Lợn thịt	Gà	Vịt
1	2000							
2	2001							
3	2002							
4	2003							
5	2004							
6	2005							
7	2006							
8	2007							
9	2008							
10	2009							
11	2010							
<b>TỔNG CỘNG</b>								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 24: SỐ LƯỢNG HỘ NÔNG DÂN CHĂN NUÔI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/ Thành phố

Thống kê số lượng hộ nông dân/tổ chức chăn nuôi năm 2010 (hoặc năm gần nhất):

Đơn vị: hộ

STT	Huyện	Xã	Tổng số hộ dân	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ không thuộc diện nghèo/cận nghèo	Số lượng tổ chức chăn nuôi
			(1) = (2) + (3) + (4)	(2)	(3)	(4)	
1							
2							
3							
4							
5							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký và đóng dấu)



**PHỤ LỤC 25: THÔNG KÊ GIÁ VẬT NUÔI TRUNG BÌNH THEO CHU KỲ PHÁT TRIỂN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố

Báo cáo số liệu năm 2010 (hoặc năm gần nhất)

Giá vật nuôi (nghìn đồng/con) theo chu kỳ phát triển:

Đơn vị: nghìn đồng/con

STT	Loại vật nuôi	Giá đầu kỳ	Giá giữa kỳ	Giá cuối kỳ
1	Trâu			
2	Bò sữa			
3	Bò thịt			
4	Lợn nái			
5	Lợn thịt			
6	Gà			
7	Vịt			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 26: BÁO CÁO SỐ LƯỢNG HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO, HỘ KHÔNG THUỘC DIỆN NGHÈO, CẬN NGHÈO, TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM ĐỐI VỚI THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Xã ....Huyện.....Tỉnh

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Diện tích mặt nước tham gia bảo hiểm (hecta)				Sản lượng vụ trước (tấn)			
		Cá tra	Cá basa	Tôm sú	Tôm chân trắng	Cá tra	Cá basa	Tôm sú	Tôm chân trắng
<b>I</b>	<b>Hộ nghèo</b>								
1									
2									
...									
<b>II</b>	<b>Hộ cận nghèo</b>								
1									
2									
...									
<b>III</b>	<b>Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo</b>								
1									
2									
...									
<b>IV</b>	<b>Tổ chức sản xuất nông nghiệp</b>								
1									
2									
...									
<b>TỔNG CỘNG</b>									

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 27: THÔNG BÁO TỔN THẤT VÀ YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH, BỒI THƯỜNG**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ....Huyện.....Tỉnh

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Diện tích mặt nước tham gia bảo hiểm bị thiệt hại (hecta)				Sản lượng thực tế thiệt hại (tấn) (theo từng loại rủi ro được bảo hiểm)				Nguyên nhân tổn thất
		Cá tra	Cá basa	Tôm sú	Tôm chân trắng	Cá tra	Cá basa	Tôm sú	Tôm chân trắng	
<b>I</b>	<b>Hộ nghèo</b>									
1										
2										
...										
<b>II</b>	<b>Hộ cận nghèo</b>									
1										
2										
...										
<b>III</b>	<b>Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo</b>									
1										
2										
...										
<b>IV</b>	<b>Tổ chức sản xuất nông nghiệp</b>									
1										
2										
...										
<b>TỔNG CỘNG</b>										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 28: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN THEO XÃ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Xã ....Huyện.....Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Diện tích (ha) và sản lượng (tấn) thủy sản theo xã /tổ chức nuôi trồng thủy sản trong vòng 10 năm qua:

STT	Năm	Cá tra		Cá ba sa		Tôm sú		Tôm chân trắng	
		Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1	2000								
2	2001								
3	2002								
4	2003								
5	2004								
6	2005								
7	2006								
8	2007								
9	2008								
10	2009								
11	2010								
<b>TỔNG CỘNG</b>									

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 29: THỐNG KÊ THIẾT HẠI THỦY SẢN DO THIÊN TAI**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ....Huyện.....Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Thiết hại thủy sản (tấn) trong xã/tổ chức nuôi trồng thủy sản trong vòng 10 năm qua do thiên tai:

<b>STT</b>	<b>Năm</b>	<b>Cá tra</b>	<b>Cá ba sa</b>	<b>Tôm sú</b>	<b>Tôm chân trắng</b>
1	2000				
2	2001				
3	2002				
4	2003				
5	2004				
6	2005				
7	2006				
8	2007				
9	2008				
10	2009				
11	2010				
<b>TỔNG CỘNG</b>					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 30: THỐNG KÊ THIẾT HẠI THỦY SẢN DO BỆNH, DỊCH BỆNH**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ....Huyện.....Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Thiết hại thủy sản (tấn) trong xã/tổ chức nuôi trồng thủy sản trong vòng 10 năm qua do bệnh/dịch bệnh:

STT	Năm	Cá tra	Cá ba sa	Tôm sú	Tôm chân trắng
1	2000				
2	2001				
3	2002				
4	2003				
5	2004				
6	2005				
7	2006				
8	2007				
9	2008				
10	2009				
11	2010				
<b>TỔNG CỘNG</b>					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND xã**  
(Ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 31: SỐ LƯỢNG HỘ NÔNG DÂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố:

Thống kê số lượng hộ nông dân/tổ chức năm 2010 (hoặc năm gần nhất):

Đơn vị: hộ

STT	Huyện	Xã	Tổng số hộ dân	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ không thuộc diện nghèo/cận nghèo	Số lượng tổ chức
			(1) = (2) + (3) + (4)	(2)	(3)	(4)	
1							
2							
3							
4							
5							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 32: THỐNG KÊ GIÁ THỦY SẢN TRUNG BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Tỉnh/Thành phố:

Báo cáo số liệu từ năm 2006 đến năm 2010

Giá thủy sản (nghìn đồng/tấn):

<b>STT</b>	<b>Năm</b>	<b>Cá tra</b>	<b>Cá ba sa</b>	<b>Tôm sú</b>	<b>Tôm chân trắng</b>
1	2010				
2	2009				
3	2008				
4	2007				
5	2006				

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký và đóng dấu)



**PHỤ LỤC 33: THỐNG KÊ MẬT ĐỘ THỦY SẢN THEO PHƯƠNG THỨC NUÔI TRỒNG**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố:

Báo cáo số liệu năm 2010 hoặc năm gần nhất

Mật độ thủy sản (con/m<sup>2</sup>):

STT	Loại thủy sản	Phương thức nuôi					
		Nuôi hầm	Nuôi bè	Thâm canh	Bán thâm canh	Quảng canh cải tiến	Khác
1	Cá tra						
2	Cá ba sa						
3	Tôm sú						
4	Tôm chân trắng						

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 34: THỐNG KÊ GIÁ THỦY SẢN CON GIỐNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Tỉnh/Thành phố:

Báo cáo số liệu từ năm 2006 đến năm 2010

Giá thủy sản con giống (nghìn đồng/con):

<b>STT</b>	<b>Năm</b>	<b>Cá tra</b>	<b>Cá ba sa</b>	<b>Tôm sú</b>	<b>Tôm chân trắng</b>
1	2010				
2	2009				
3	2008				
4	2007				
5	2006				

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 35: THÔNG KÊ CHI PHÍ NUÔI THỦY SẢN TRUNG BÌNH**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố:

Báo cáo số liệu từ năm 2006 đến năm 2010

Chi phí nuôi trồng thủy sản trung bình cho cả chu kỳ nuôi (nghìn đồng/số ngày):

<b>STT</b>	<b>Năm</b>	<b>Cá tra</b>	<b>Cá ba sa</b>	<b>Tôm sú</b>	<b>Tôm chân trắng</b>
1	2010				
2	2009				
3	2008				
4	2007				
5	2006				

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký và đóng dấu)

## **PHỤ LỤC 36: ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

### **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày.... tháng.... năm ...

## **ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

Kính gửi: - Sở Tài chính  
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013;

Căn cứ Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013;

Căn cứ Công văn số .... của UBND tỉnh ... về việc đăng ký tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số ... ngày .... của Bộ Tài chính về việc chấp thuận doanh nghiệp bảo hiểm tham gia triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ số lượng tham gia bảo hiểm tại địa bàn các xã ....

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Vốn Điều lệ:

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Sở Tài chính thực hiện các thủ tục cần thiết để thanh toán cho công ty chúng tôi phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm thuộc phần ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Quyết định 315/QĐ-TTg.

Số tiền đề nghị thanh toán: ..... đồng

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**Hồ sơ kèm theo**  
(Liệt kê đầy đủ)

**Đại diện trước pháp luật**  
Chủ tịch/Tổng Giám đốc  
(Ký tên và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;
- Lưu: VT.

**PHỤ LỤC 37: BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC TẠI ĐỊA BÀN XÃ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ NÔNG DÂN, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**TẠI ĐỊA BÀN XÃ ..... HUYỆN.....TỈNH.....**  
(Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo Sở Tài chính và Sở NN và PTNT)

**TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM.....**  
Báo cáo từ ngày ....tháng đến ngày... tháng ... năm 20...  
Loại sản phẩm:.....

STT	Tên chủ hộ	Số hợp đồng bảo hiểm	Đối tượng bảo hiểm	Giá trị được bảo hiểm (đồng)	Mức phí bảo hiểm (%)	Tổng số phí bảo hiểm (đồng)		
						Tổng số	Bao gồm	
							Phần các hộ nộp	Phần NSNN hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9
	<b>Tổng số</b>							
<b>I</b>	<b>Các hộ, cá nhân nghèo</b>							
1	Nguyễn Văn A							
2	Nguyễn Văn B							
...	....							
<b>II</b>	<b>Các hộ, cá nhân cận nghèo</b>							
1	Nguyễn Văn A							
2	Nguyễn Văn B							
...	....							
<b>III</b>	<b>Các hộ, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo</b>							
1	Nguyễn Văn A							
2	Nguyễn Văn B							
...	....							

Xác nhận của UBND xã .....  
**Chủ tịch UBND xã**  
(ký tên đóng dấu)

....., ngày.....tháng .....năm ....  
**Đại diện trước pháp luật**  
Chủ tịch/Tổng Giám đốc  
(ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 38: BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN, CÁ NHÂN  
TỔ CHỨC CỦA HUYỆN.....TỈNH .....**

(Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo Sở Tài chính và Sở NN và PTNT)

**TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM.....**

Báo cáo từ ngày... đến ngày ....năm 20...

Loại sản phẩm:.....

STT	Địa bàn	Số hộ, tổ chức	Tổng giá trị bảo hiểm (đồng)	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng phí bảo hiểm (đồng)	Bao gồm		Ghi chú
						Phần các đối tượng bảo hiểm nộp	Phần NSNN hỗ trợ	
1	2	3	4	5	6 = 7 + 8	7	8	9
	<b>Tổng số</b>							
<b>A</b>	<b>Các hộ, cá nhân</b>							
<b>I</b>	<b>Hộ, cá nhân nghèo</b>							
1	Xã.....							
2	Xã.....							
...	...							
<b>II</b>	<b>Hộ, cá nhân cận nghèo</b>							
1	Xã.....							
2	Xã.....							
...	...							
<b>III</b>	<b>Các hộ, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo</b>							
1	Xã.....							
2	Xã.....							
...	...							
<b>B</b>	<b>Các tổ chức</b>							
1	Tổ chức....							
2	Tổ chức....							
...	....							

**Người lập biểu**  
(ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng .....năm .....  
**Đại diện trước pháp luật**  
Chủ tịch/ Tổng Giám đốc  
(ký tên đóng dấu)

**PHỤ LỤC 39: BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CỦA CÁC HỘ, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC TẠI ĐỊA BÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THAM GIA BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC TẠI ĐỊA BÀN TỈNH...**

(Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM.....

Báo cáo từ ngày ....tháng đến ngày... tháng ... năm 20...

Loại sản phẩm:.....

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Địa bàn	Số hộ, tổ chức	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng phí bảo hiểm	Bao gồm		Ghi chú
						Phần các đối tượng bảo hiểm	Phần NSNN hỗ trợ	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	11
	<b>Tổng số</b>							
<b>A</b>	<b>Các hộ, cá nhân</b>							
<b>I</b>	<b>Hộ, cá nhân nghèo</b>							
1	Huyện ....							
....	....							
<b>II</b>	<b>Hộ, cá nhân cận nghèo</b>							
1	Huyện ....							
....	....							
<b>III</b>	<b>Các hộ, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo</b>							
1	Huyện							
...	....							
<b>B</b>	<b>Các tổ chức</b>							
<b>I</b>	<b>Huyện</b>							
1	Tổ chức....							
...	....							

....., ngày.....tháng .....năm .....

**Người lập biểu**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**Đại diện trước pháp luật**  
Chủ tịch/Tổng Giám đốc  
(ký tên đóng dấu)

**PHỤ LỤC 40: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THAM GIA BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THAM GIA BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC**

*(Dùng cho UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để xác định số hỗ trợ từ Ngân sách trung ương cho Ngân sách địa phương)*

Báo cáo từ ngày... đến ngày ....năm 20...

Loại sản phẩm:.....

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Địa bàn	Số hộ, tổ chức	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng phí bảo hiểm	Bao gồm				Ghi chú	
						Phân các đối tượng bảo hiểm nộp	Phân NSNN hỗ trợ	Bao gồm			
								NSDP đảm bảo	Đề nghị NSTW hỗ trợ		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	
	<b>Tổng số</b>										
<b>A</b>	<b>Các hộ, cá nhân</b>										
<b>I</b>	<b>Hộ, cá nhân nghèo</b>										
1	Huyện ....										
2	Huyện ....										
....	....										
<b>II</b>	<b>Hộ, cá nhân cận nghèo</b>										
1	Huyện ....										
2	Huyện ....										
....	....										
<b>III</b>	<b>nghèo, cận nghèo</b>										
1	Huyện										
2	Huyện										
...	....										
<b>B</b>	<b>Các tổ chức</b>										
<b>I</b>	<b>Huyện</b>										
1	Tổ chức....										
2	Tổ chức....										
...	...										
<b>II</b>	<b>Huyện</b>										
1	Tổ chức....										
2	Tổ chức....										
...	....										

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng .....năm .....

**Chủ tịch UBND tỉnh**  
(ký tên đóng dấu)



**BỘ TÀI CHÍNH**

-----

Số: 3035/QĐ-BTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2011*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**BAN HÀNH QUY TẮC, BIỂU PHÍ VÀ MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013; Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm cây lúa theo chỉ số năng suất; Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm vật nuôi; Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm tôm/ cá để thực hiện Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013.

**Điều 2.** Các doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp ban hành theo Quyết định này; Xây dựng và áp dụng thống nhất các hợp đồng bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm, hợp đồng đại lý.

Trong quá trình thực hiện thí điểm, các doanh nghiệp bảo hiểm được Bộ Tài chính cho phép triển khai thí điểm phải tuân thủ các quy định tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 và các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm; Chánh Văn phòng; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trần Xuân Hà**

## **QUY TẮC, BIỂU PHÍ VÀ MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM TÔM/CÁ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3035/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

### **Điều 1. Quy định chung**

1. Quy tắc này được xây dựng nhằm triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Quy tắc này quy định các điều kiện và điều khoản của sản phẩm bảo hiểm tôm/cá.

### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. *Chủ hợp đồng bảo hiểm*: Là người được bảo hiểm và/hoặc đại diện do người được bảo hiểm ủy quyền, được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân xã. Đại diện cho người được bảo hiểm có thể là cán bộ chính quyền xã, người đứng đầu các tổ chức xã hội, nghề nghiệp trong xã.
2. *Người được bảo hiểm*: Là hộ nông dân hoặc tổ chức nuôi thương phẩm tôm sú, tôm chân trắng, cá tra, cá basa.
3. *Doanh nghiệp bảo hiểm*: Là doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phép triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.
4. *Cơ sở nuôi trồng*: Là ao, hồ, đầm, đĩa, lồng, bè tại các xã tham gia bảo hiểm. Cơ sở nuôi trồng phải được Ủy ban nhân dân xã xác nhận về vị trí và diện tích/thể tích.
5. *Đối tượng được bảo hiểm*: Là tôm sú, tôm chân trắng (tôm); cá tra, cá basa (cá) được nuôi trồng thương phẩm tại các cơ sở nuôi trồng.

6. *Dịch bệnh*: Bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh teo và hoại tử gan tụy (đối với tôm sú); bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh hội chứng Taura, bệnh teo và hoại tử gan tụy (đối với tôm chân trắng); bệnh gan thận mũ (đối với cá tra, cá basa). Các dịch bệnh tôm/cá trên được xác nhận và công bố bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền.

7. *Thiên tai*: Là bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, xâm nhập mặn, sóng thần theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được công bố bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền.

8. *Sự kiện bảo hiểm*: Là sự kiện tôm/cá bị tổn thất do nguyên nhân dịch bệnh hoặc do thiên tai trong thời hạn bảo hiểm.

9. *Số tiền bảo hiểm*: Là một khoản tiền bằng Đồng Việt Nam được hai bên thỏa thuận tương đương với tổng số chi phí con giống và chi phí thức ăn đến ngày nuôi thứ 80 đối với tôm chân trắng, đến ngày nuôi thứ 120 đối với tôm sú, đến ngày nuôi thứ 182 đối với cá.

10. *Số tiền bồi thường*: Là một khoản tiền bằng Đồng Việt Nam mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm để bồi thường các cơ sở nuôi trồng của họ bị thiệt hại do các nguyên nhân trong phạm vi bảo hiểm được quy định trong Quy tắc này.

11. *Mức khấu trừ*: Là tỷ lệ ba mươi phần trăm (30%) của số tiền bồi thường trên từng cơ sở nuôi trồng bị thiệt hại do các nguyên nhân trong phạm vi bảo hiểm mà người được bảo hiểm phải tự gánh chịu.

12. *Diện tích nuôi trồng*: Là diện tích bề mặt của cơ sở nuôi trồng tính bằng đơn vị mét vuông (m<sup>2</sup>), không bao gồm diện tích ao/hồ chứa lắng và ao/hồ xử lý chất thải.

13. *Thể tích nuôi trồng*: Là thể tích của cơ sở nuôi trồng tính bằng đơn vị mét khối (m<sup>3</sup>) không bao gồm thể tích ao hồ chứa lắng và ao/hồ xử lý chất thải.

14. *Khai báo hàng tháng*: Là báo cáo hàng tháng theo mẫu quy định của doanh nghiệp bảo hiểm về mật độ tôm (con/m<sup>2</sup>) hoặc mật độ cá (con/m<sup>3</sup>), kích thước tôm/cá và trọng lượng tôm/cá.

15. *Ngày nuôi thứ nhất*: Là ngày con giống được thả vào cơ sở nuôi trồng.

16. *Thời điểm thu hoạch*: Là thời điểm tôm/cá được vớt ra khỏi cơ sở nuôi trồng để tiêu thụ hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Cam kết và điều kiện**

#### **1. Cam kết của chủ hợp đồng bảo hiểm**

Chủ hợp đồng bảo hiểm cam kết rằng sẽ cung cấp chính xác và đúng sự thật cho doanh nghiệp bảo hiểm danh sách người được bảo hiểm.

## 2. Cam kết của người được bảo hiểm

Người được bảo hiểm cam kết rằng có quyền sử dụng cơ sở nuôi trồng và thực hiện nuôi trồng tôm/cá theo quy trình và có quyền lợi trực tiếp đối với đối tượng được bảo hiểm.

Người được bảo hiểm cam kết tham gia bảo hiểm toàn bộ các cơ sở nuôi trồng thuộc quyền quản lý, sử dụng của mình trên cùng một địa bàn xã bởi Quy tắc bảo hiểm này.

## 3. Điều kiện chung khi tham gia bảo hiểm

Người được bảo hiểm hiểu rằng khi tham gia bảo hiểm nuôi trồng tôm/cá phải tuân thủ các quy định sau:

a) Tuân thủ theo đúng các quy trình nuôi trồng tôm/cá do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và/hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương quy định;

b) Người được bảo hiểm phải có trách nhiệm gửi khai báo hàng tháng cho doanh nghiệp bảo hiểm thông qua chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc Ủy ban nhân dân xã hoặc các đại lý bảo hiểm vào ngày thứ 15 của tháng dương lịch liền kề sau đó;

c) Khi phát hiện ra bệnh hoặc dịch bệnh đối với tôm/cá, người được bảo hiểm phải chủ động thực hiện mọi biện pháp để hạn chế tổn thất, phải thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các cơ quan chính quyền địa phương trong vòng 48 giờ để phối hợp thực hiện. Trong trường hợp thiên tai dẫn đến hiện tượng tôm/cá chết hàng loạt hoặc mất trắng, người được bảo hiểm có trách nhiệm thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm trong vòng 24 giờ.

## **Điều 4. Phạm vi bảo hiểm**

Người được bảo hiểm sẽ được bồi thường theo tỷ lệ bồi thường quy định tại khoản 4 Điều 9 của Quy tắc này đối với các tổn thất do các nguyên nhân trực tiếp sau:

1. Tôm sú bị mắc bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh teo và hoại tử gan tụy; tôm chân trắng bị mắc bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh hội chứng Taura, bệnh teo và hoại tử gan tụy; cá tra, cá basa bị mắc bệnh gan thận mù. Các dịch bệnh tôm/cá trên được xác nhận và công bố bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền.

2. Tôm/cá chết hàng loạt và/hoặc mất trắng do thiên tai được xác nhận và công bố bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền.

## **Điều 5. Thời hạn bảo hiểm**

1. Đối với tôm chân trắng, thời hạn bảo hiểm có hiệu lực kể từ 00h00 ngày nuôi thứ nhất (ngày thả con giống) đến 24h00 ngày nuôi thứ 80 và được ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Đối với tôm sú, thời hạn bảo hiểm có hiệu lực kể từ 00h00 ngày nuôi thứ nhất (ngày thả con giống) đến 24h00 ngày nuôi thứ 120 và được ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Đối với cá, thời hạn bảo hiểm có hiệu lực kể từ 00h00 ngày nuôi thứ nhất (ngày thả con giống) đến 24h00 ngày nuôi thứ 182 và được ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm.

#### **Điều 6. Số tiền bảo hiểm**

Số tiền bảo hiểm: được tính theo công thức như sau:

Tôm	Cá
<b>STBH = (DT x MĐ x HS x GT) + CG</b>	<b>STBH = (TT x MĐ x HS x GT) + CG</b>
Trong đó: STBH: Số tiền bảo hiểm (đồng) DT: Diện tích nuôi trồng (m <sup>2</sup> ) MĐ: Mật độ nuôi trồng (con/m <sup>2</sup> ) HS: Khối lượng thức ăn trung bình của tôm. Trong đó tôm sú là 0,03 kg/con, tôm chân trắng là 0,02 kg/con GT: Giá thức ăn trung bình (đồng/kg). CG: Giá mua con giống (đồng).	Trong đó: STBH: Số tiền bảo hiểm (đồng) TT: Thể tích nuôi trồng (m <sup>3</sup> ) MĐ: Mật độ nuôi trồng (con/m <sup>3</sup> ) HS: Khối lượng thức ăn trung bình của cá. Trong đó cá tra là 1,8 kg/con, cá basa là 2,3 kg/con. GT: Giá thức ăn trung bình (đồng/kg). CG: Giá mua con giống (đồng).

#### **Điều 7. Phí bảo hiểm**

1. Phí bảo hiểm:

Phí bảo hiểm được tính bằng tỷ lệ phí bảo hiểm nhân với số tiền bảo hiểm và được thể hiện trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Thanh toán phí bảo hiểm:

Người được bảo hiểm phải thanh toán cho doanh nghiệp bảo hiểm toàn bộ phí bảo hiểm được quy định trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng bảo hiểm. Nếu người được bảo hiểm không thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn thì không được giải quyết bồi thường, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản.

#### **Điều 8. Loại trừ bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường cho người được bảo hiểm các tổn thất xảy ra do các nguyên nhân hoặc hệ quả từ:

1. Hành động cố ý và hành vi sai trái: Cố ý gây độc hại hoặc gây thương tích cho tôm/cá;
2. Tồn thất xảy ra do nguyên nhân dịch bệnh trong vòng 10 ngày kể từ ngày thả con giống;
3. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường một phần số tiền bồi thường bảo hiểm đối với trường hợp tồn thất xảy ra do nguyên nhân trực tiếp từ việc người được bảo hiểm không thực hiện quy trình nuôi thủy sản, phòng dịch theo quy định của cơ quan chức năng có thẩm quyền;
4. Chất độc: Bất kỳ những chất hay hóa chất gây ô nhiễm nguồn nước và/hoặc gây bệnh tật, thương tích và/hoặc chết cho tôm/cá;
5. Các loại trừ khác
  - a) Tôm/cá bị chết hoặc bị tiêu hủy không do dịch bệnh theo yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền;
  - b) Khai báo hàng tháng không đúng thực tế nuôi trồng tôm/cá tại từng cơ sở nuôi trồng;
  - c) Tự ý thay đổi diện tích cơ sở nuôi trồng mà không khai báo cho doanh nghiệp bảo hiểm.

## **Điều 9. Giải quyết bồi thường**

### **1. Thông báo**

Người được bảo hiểm phải thông báo cho chủ hợp đồng bảo hiểm và chính quyền địa phương trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ và chủ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong vòng 48 (bốn mươi tám) giờ khi sự kiện bảo hiểm xảy ra và ngay lập tức hành động xử lý kịp thời theo hướng dẫn của cơ quan chức năng có thẩm quyền và/hoặc hướng dẫn/khuyến cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm ngăn chặn và hạn chế tối đa tổn thất.

### **2. Hồ sơ bồi thường**

Hồ sơ bồi thường hợp lệ (do doanh nghiệp bảo hiểm chủ trì lập) bao gồm:

- a) Do người được bảo hiểm và chủ hợp đồng bảo hiểm cung cấp:
  - Bản sao hợp đồng bảo hiểm do chủ hợp đồng bảo hiểm cung cấp;
  - Giấy chứng nhận bảo hiểm của từng người được bảo hiểm có cơ sở nuôi trồng bị thiệt hại;
  - Giấy yêu cầu bồi thường (do người được bảo hiểm yêu cầu và có xác nhận của chủ hợp đồng bảo hiểm).

b) Do doanh nghiệp bảo hiểm thu thập:

- Văn bản công bố của cơ quan chức năng có thẩm quyền về dịch bệnh/thiên tai và giấy xác nhận thiệt hại của các cơ sở nuôi trồng của Ủy ban nhân dân xã;

- Các giấy tờ khác có liên quan đến việc giải quyết bồi thường (theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm và phù hợp với quy định của pháp luật).

### 3. Thời hạn giải quyết bồi thường

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trả tiền bồi thường trong vòng 30 (ba mươi) ngày (không tính ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường hợp lệ.

### 4. Thanh toán bồi thường

Số tiền bồi thường: Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả cho người được bảo hiểm số tiền bồi thường được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền bồi thường} = (\text{Tỷ lệ thiệt hại được bảo hiểm} \times \text{Số tiền bảo hiểm}) \times (100\% - \text{Mức khấu trừ}).$$

a) Bảng tỷ lệ thiệt hại được bảo hiểm cho tôm chân trắng

Ngày nuôi	Tỷ lệ thiệt hại được bảo hiểm		Ngày nuôi	Tỷ lệ thiệt hại được bảo hiểm	
	Dịch bệnh	Thiên tai		Dịch bệnh	Thiên tai
1 - 10	0%	15%	50 - 54	55%	55%
11 - 19	17%	17%	55 - 59	64%	64%
20 - 29	21%	21%	60 - 64	54%	73%
30 - 34	26%	26%	65 - 69	44%	82%
35 - 39	32%	32%	70 - 74	28%	91%
40 - 44	39%	39%	75 - 80	16%	100%
45 - 49	46%	46%			

b) Bảng tỷ lệ thiệt hại được bảo hiểm cho tôm sú

Ngày nuôi	Tỷ lệ thiệt hại được bảo hiểm		Ngày nuôi	Tỷ lệ thiệt hại được bảo hiểm	
	Dịch bệnh	Thiên tai		Dịch bệnh	Thiên tai
1 - 10	0%	14%	70 - 74	33%	39%
11 - 19	15%	15%	75 - 79	28%	44%

20 - 29	16%	16%	80 - 84	23%	49%
30 - 34	17%	17%	85 - 89	17%	54%
35 - 39	18%	18%	90 - 94	15%	60%
40 - 44	20%	20%	95 - 99	13%	66%
45 - 49	22%	22%	100 - 104	10%	73%
50 - 54	24%	24%	105 - 109	7%	79%
55 - 59	27%	27%	110 - 114	6%	86%
60 - 64	31%	31%	115 - 119	3%	93%
65 - 69	35%	35%	120	2%	100%

c) Bảng tỷ lệ thiệt hại được bảo hiểm cho cá

Ngày nuôi	Tỷ lệ thiệt hại được bảo hiểm		Ngày nuôi	Tỷ lệ thiệt hại được bảo hiểm	
	Dịch bệnh	Thiên tai		Dịch bệnh	Thiên tai
1 - 10	0%	14%	91 - 97	57%	59%
11 - 13	16%	16%	98 - 104	61%	63%
14 - 20	18%	18%	105 - 111	65%	68%
21 - 27	21%	21%	112 - 118	68%	71%
28 - 34	23%	23%	119 - 125	70%	75%
35 - 41	26%	26%	126 - 132	72%	77%
42 - 48	29%	29%	133 - 139	71%	80%
49 - 55	32%	32%	140 - 146	69%	84%
56 - 62	36%	36%	147 - 153	56%	88%
63 - 69	40%	40%	154 - 160	46%	91%
70 - 76	45%	45%	161 - 167	36%	93%
77 - 83	50%	50%	168 - 174	30%	97%
84 - 90	54%	54%	175 - 182	27%	100%

## Điều 10. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Người được bảo hiểm không đóng đầy đủ phí bảo hiểm và đúng thời hạn theo thỏa thuận;



- b) Người được bảo hiểm đã thu hoạch tôm/cá hoặc thời hạn bảo hiểm đã hết hiệu lực;
- c) Khi doanh nghiệp bảo hiểm đã thanh toán bồi thường cho người được bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Trường hợp người được bảo hiểm muốn chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn thì phải có yêu cầu bằng văn bản gửi tới doanh nghiệp bảo hiểm trước 10 ngày. Sau khi hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng bảo hiểm bằng văn bản, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ hoàn lại số tiền bằng 80% phần phí bảo hiểm của thời gian còn lại với điều kiện chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn thì phải hoàn lại 100% số phí bảo hiểm của thời gian còn lại.

### **Điều 11. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng, sẽ được giải quyết theo phán quyết của tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 3 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

## **PHỤ LỤC**

### **BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TÔM/CÁ**

*(Ban hành kèm theo Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm tôm/cá)*

Phí bảo hiểm gộp; mức khấu trừ 30%

Loại hình bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm theo hình thức nuôi		
	Thâm canh (%)	Bán thâm canh (%)	Quảng canh cải tiến (%)
Bảo hiểm tôm	7,42	8,02	9,72
Bảo hiểm cá	3,82	4,08	4,82

## **QUY TẮC, BIỂU PHÍ VÀ MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM CÂY LÚA THEO CHỈ SỐ NĂNG SUẤT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3035/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

### **Điều 1. Quy định chung**

1. Quy tắc này được xây dựng nhằm triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Quy tắc này quy định các điều kiện và điều khoản của sản phẩm bảo hiểm cây lúa theo chỉ số năng suất.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. *Cây lúa*: Trong phạm vi Quy tắc này cây lúa được hiểu là lúa nước.

2. *Người được bảo hiểm*: Là các hộ nông dân/tổ chức trồng lúa tại địa bàn xã đã đăng ký tham gia bảo hiểm và có quyền lợi hợp pháp đối với cây lúa trên diện tích lúa được bảo hiểm.

3. *Chủ hợp đồng bảo hiểm*: Là người được bảo hiểm và/hoặc là đại diện do người được bảo hiểm ủy quyền được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân xã. Đại diện cho người được bảo hiểm có thể là cán bộ chính quyền xã, người đứng đầu các tổ chức xã hội, nghề nghiệp trong xã.

4. *Đơn vị được bảo hiểm*: Là các xã thuộc các tỉnh thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011.

5. *Cơ quan cung cấp số liệu về năng suất thực tế*: Tổng cục Thống kê, các Cục thống kê (cấp tỉnh) và Chi cục thống kê (cấp huyện).

6. *Diện tích lúa được bảo hiểm*: Là diện tích trồng lúa thực tế của người được bảo hiểm. Đơn vị tính là ha theo từng vụ.

7. *Năng suất bình quân xã*: Là năng suất bình quân của 3 vụ tương ứng trong 3 năm trước đó tại xã được bảo hiểm theo số liệu thống kê của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Đơn vị tính là tạ/ha.

8. *Đơn giá lúa*: Là giá trị bằng tiền (Đồng Việt Nam) của một kilogram (kg) lúa tính cho từng vụ trên địa bàn được bảo hiểm. Đơn giá lúa được xác định theo nguyên tắc lấy giá lúa vụ gần nhất do Cục Thống kê tỉnh công bố và được ghi trong hợp đồng bảo hiểm/giấy chứng nhận bảo hiểm.

9. *Năng suất được bảo hiểm*: Được tính bằng 80% năng suất bình quân xã. Bồi thường bảo hiểm chỉ được chi trả trong trường hợp năng suất thực tế thấp hơn năng suất được bảo hiểm tại xã được bảo hiểm. Đơn vị tính là tạ/ha.

10. *Số tiền bảo hiểm*: Là giá trị bằng tiền được bảo hiểm theo từng vụ và được tính theo công thức sau:

*Số tiền bảo hiểm = Diện tích lúa được bảo hiểm x Năng suất bình quân xã x Đơn giá lúa*

11. *Năng suất thực tế xã*: Là năng suất đạt được của từng vụ, tính chung cho cả xã, theo số liệu thống kê của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Đơn vị tính là tạ/ha.

12. *Mức sụt giảm năng suất*: Là mức chênh lệch giữa năng suất thực tế xã và năng suất được bảo hiểm trong trường hợp năng suất thực tế thấp hơn năng suất được bảo hiểm.

13. *Thiên tai*: Bao gồm các sự kiện bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, sóng thần, xâm nhập mặn theo công bố của các cơ quan chức năng.

14. *Sâu bệnh, bệnh/dịch bệnh*: Bao gồm các bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, lùn sọc đen, cháy lá đạo ôn và dịch rầy nâu theo công bố của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

15. *Phí bảo hiểm*: Là khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm thu được từ người được bảo hiểm và/hoặc kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước. Phí bảo hiểm được tính theo từng vụ.

16. *Tỷ lệ phí bảo hiểm*: Là tỷ lệ (tính bằng phần trăm) giữa phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm. Tỷ lệ phí bảo hiểm cụ thể theo Phụ lục kèm theo Quy tắc này.

### **Điều 3. Cam kết và điều kiện**

1. Điều kiện tham gia bảo hiểm và trách nhiệm của người được bảo hiểm

Để được tham gia bảo hiểm, người được bảo hiểm phải tuân thủ các điều kiện sau đây:

a) Kê khai trung thực, đầy đủ, chính xác mọi thông tin theo mẫu Giấy yêu cầu bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn;

c) Tham gia bảo hiểm cho toàn bộ diện tích lúa của hộ gia đình và tất cả các vụ;

d) Tuân thủ các quy trình canh tác lúa, bao gồm cả giai đoạn gieo cấy và thu hoạch do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan có thẩm quyền tại địa phương quy định;

đ) Tuân thủ các khuyến nghị của cơ quan quản lý nông nghiệp (phòng, sở nông nghiệp) về lựa chọn giống lúa gieo trồng và các biện pháp kỹ thuật để phòng thiệt hại và bảo vệ mùa màng;

e) Thông báo cho chủ hợp đồng ngay khi phát sinh sự kiện bảo hiểm (thiên tai, dịch bệnh);

g) Phải tiến hành gieo cấy lại theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và/hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương;

h) Trong mọi trường hợp, bằng chi phí của mình phải thực hiện mọi biện pháp thích hợp để đề phòng và hạn chế tổn thất.

## 2. Quyền lợi của người được bảo hiểm

Khi tham gia hợp đồng bảo hiểm người được bảo hiểm có những quyền lợi sau đây:

- a) Được nhận tiền bồi thường theo Quy tắc này;
- b) Có quyền khiếu nại trong trường hợp có tranh chấp.

## 3. Trách nhiệm của chủ hợp đồng

- a) Cung cấp thông tin một cách trung thực, đầy đủ, chính xác trong vòng 15 ngày sau khi nhận được yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm;
- b) Chủ hợp đồng ký hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm và chuyển giao giấy chứng nhận bảo hiểm tới từng người được bảo hiểm sau khi thu phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn trong xã được bảo hiểm và nộp lại cho doanh nghiệp bảo hiểm;
- c) Có trách nhiệm giải thích rõ cho người được bảo hiểm về phương thức chi trả bồi thường. Phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp bảo hiểm trong việc chi trả bồi thường cho người được bảo hiểm. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chi trả bồi thường đầy đủ và chính xác cho từng người được bảo hiểm trong xã trong vòng 15 ngày sau khi nhận được số tiền bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm;
- d) Hợp tác và tạo mọi điều kiện phù hợp cho các cơ quan cung cấp số liệu và chuyên gia nông nghiệp do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định;
- đ) Ngay sau khi nhận được thông báo của người được bảo hiểm về các sự cố thiên tai, bệnh và dịch bệnh phải thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm và các cơ quan chức năng có thẩm quyền chậm nhất trong vòng 24 giờ.

## 4. Trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp bảo hiểm

- a) Khi nhận được thông báo xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan xác định mức độ tổn thất và đề ra các biện pháp hạn chế tổn thất đến mức tối đa;
- b) Bồi thường kịp thời cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo Quy tắc này;
- c) Được thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

## 5. Nguyên tắc xác định bồi thường

Doanh nghiệp bảo hiểm, chủ hợp đồng và người được bảo hiểm hiểu và đồng ý rằng:

- a) Giá trị tổn thất do sụt giảm năng suất đối với mỗi người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở số liệu công bố cho cấp xã của cơ quan cung cấp số liệu;

b) Diện tích gieo trồng lại được xác định bởi chuyên gia nông nghiệp do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định;

c) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ bồi thường hợp lệ, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trả tiền bồi thường;

d) Trong trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ ràng bằng văn bản.

#### 6. Thời hạn yêu cầu bồi thường

Thời hạn yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm là 01 (một) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm.

#### **Điều 4. Phạm vi bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm mức sụt giảm năng suất lúa gây ra bởi các rủi ro thiên tai và/hoặc sâu bệnh, bệnh/dịch bệnh trong thời hạn bảo hiểm.

Bảo hiểm bổ sung: Phạm vi bảo hiểm theo Quy tắc này được mở rộng để bảo hiểm cho chi phí gieo trồng lại trong trường hợp trên 20% diện tích lúa thực tế trong xã bị thiệt hại trong thời gian cấy/sạ gây ra bởi các rủi ro được bảo hiểm theo Quy tắc này. Trong trường hợp đó doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm một lần với số tiền bồi thường bằng 5% số tiền bảo hiểm của diện tích lúa phải gieo cấy/sạ lại.

Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực đối với diện tích lúa bị ảnh hưởng được gieo cấy/sạ lại.

Nếu không gieo cấy/sạ lại, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động hết hiệu lực.

#### **Điều 5. Thời hạn bảo hiểm**

Hợp đồng bảo hiểm được ký cho thời hạn là một năm và được tái tục theo thỏa thuận giữa các bên gồm doanh nghiệp bảo hiểm, chủ hợp đồng và người được bảo hiểm. Tùy theo thời vụ sản xuất cụ thể các bên có thể thỏa thuận điều chỉnh ngày hiệu lực hợp đồng để đảm bảo việc canh tác lúa luôn được bảo hiểm. Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu sau khi cấy/sạ và chấm dứt ngay sau ngày thu hoạch.

#### **Điều 6. Phí bảo hiểm**

Phí bảo hiểm cho từng vụ và từng người được bảo hiểm được tính theo công thức sau đây:

$$\text{Phí bảo hiểm} = \text{Số tiền bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm}$$

Người được bảo hiểm phải thanh toán cho doanh nghiệp bảo hiểm toàn bộ phí bảo hiểm được quy định trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng bảo hiểm. Nếu người được bảo hiểm không thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn thì không được giải quyết bồi thường, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản.

### **Điều 7. Loại trừ bảo hiểm**

Các rủi ro sau đây không được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm:

1. Tất cả các rủi ro không được nêu tại khoản 13, 14 Điều 2 của Quy tắc này.
2. Các rủi ro chiến tranh, hạt nhân, phóng xạ và khủng bố.
3. Người được bảo hiểm cố ý gây thiệt hại.
4. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường một phần số tiền bồi thường bảo hiểm đối với trường hợp tổn thất xảy ra do nguyên nhân trực tiếp từ việc người được bảo hiểm không thực hiện quy trình trồng lúa, phòng dịch theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
5. Rủi ro liên quan đến bảo quản sau thu hoạch (lúa bị nảy mầm, cháy, ngập nước, mất cấp, bần...)
6. Các rủi ro về chất lượng lúa như rủi ro liên quan đến hàm lượng dinh dưỡng, mốc, mất hương vị.

### **Điều 8. Bồi thường**

1. Hồ sơ bồi thường hợp lệ (do doanh nghiệp bảo hiểm chủ trì lập) bao gồm:

a) Do người được bảo hiểm/chủ hợp đồng bảo hiểm cung cấp:

- Bản sao hợp đồng bảo hiểm;
  - Bản sao Giấy chứng nhận bảo hiểm;
  - Giấy thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường.
- b) Do doanh nghiệp bảo hiểm thu thập:
- Công bố của cơ quan chức năng có thẩm quyền về sự kiện bảo hiểm (thiên tai, dịch bệnh);
  - Công bố của cơ quan cung cấp số liệu về năng suất thực tế;
  - Các giấy tờ khác có liên quan đến việc giải quyết bồi thường (theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm và phù hợp với quy định của pháp luật).

2. Xác định số tiền bồi thường

Số tiền bồi thường theo từng vụ được bảo hiểm được tính như sau:

$$\text{Số tiền bồi thường} = \text{Mức sụt giảm năng suất} \times \text{Diện tích lúa được bảo hiểm} \times \text{Đơn giá lúa}$$

### 3. Phương thức chi trả bồi thường

Sau khi xác định số tiền phải bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi bồi thường trực tiếp tới chủ hợp đồng. Chủ hợp đồng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thanh toán số tiền bồi thường tới từng hộ nông dân được bảo hiểm theo diện tích trồng lúa được bảo hiểm.

### **Điều 9. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm**

Trường hợp người được bảo hiểm muốn chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn thì phải có yêu cầu bằng văn bản gửi tới doanh nghiệp bảo hiểm trước 10 ngày. Sau khi hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng bảo hiểm bằng văn bản, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ hoàn lại số tiền bằng 80% phần phí bảo hiểm của thời gian còn lại với điều kiện chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn thì phải hoàn lại 100% số phí bảo hiểm của thời gian còn lại.

### **Điều 10. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng, sẽ được giải quyết theo phán quyết của tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 3 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

## **PHỤ LỤC**

### **BIỂU PHÍ BẢO HIỂM CÂY LÚA THEO CHỈ SỐ NĂNG SUẤT**

*(Ban hành kèm theo Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm cây lúa theo chỉ số năng suất)*

1. Số tiền bảo hiểm: Số tiền bảo hiểm được tính theo từng vụ bằng diện tích lúa bảo hiểm nhân với năng suất bình quân 3 năm theo vụ nhân với đơn giá lúa.
2. Đơn giá lúa: Là giá trị bằng tiền (Đồng Việt Nam) của một kilogram (kg) lúa tính cho từng vụ trên địa bàn được bảo hiểm. Đơn giá lúa được xác định theo nguyên tắc lấy giá lúa vụ gần nhất do Cục Thống kê tỉnh công bố và được ghi trong hợp đồng bảo hiểm/giấy chứng nhận bảo hiểm.
3. Tỷ lệ phí bảo hiểm: Tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng cho tất cả các vụ trong tỉnh, được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm.

Tỉnh	Tỷ lệ phí bảo hiểm (%)
Nam Định	5,23
Thái Bình	5,23
Bình Thuận	5,38
Nghệ An	4,77
Hà Tĩnh	5,08
An Giang	2,31
Đồng Tháp	2,77

## **QUY TẮC, BIỂU PHÍ VÀ MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM VẬT NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3035/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

### **Điều 1. Quy định chung**

1. Quy tắc này được xây dựng nhằm triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Quy tắc này quy định các điều kiện và điều khoản của sản phẩm bảo hiểm vật nuôi.

### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. *Chủ hợp đồng bảo hiểm*: Là người được bảo hiểm và/hoặc là đại diện do người được bảo hiểm ủy quyền được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân xã. Đại diện cho người được bảo hiểm có thể là cán bộ chính quyền xã, người đứng đầu các tổ chức xã hội, nghề nghiệp trong xã.
2. *Người được bảo hiểm*: Là hộ nông dân/tổ chức chăn nuôi thuộc địa bàn triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo quy định.
3. *Doanh nghiệp bảo hiểm*: Là doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phép triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.
4. *Chăn nuôi trang trại*: Là chăn nuôi tại thời điểm tham gia bảo hiểm có quy mô đàn đạt đến số lượng:
  - a) Trâu, bò:
    - Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên;



- Chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên. b) Lợn thịt, lợn nái:
  - Chăn nuôi sinh sản có thường xuyên từ 20 con trở lên;
  - Chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa).
- c) Gia cầm: Gà thịt, gà đẻ có thường xuyên từ 1000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi).

5. *Chăn nuôi cá lẻ*: Là chăn nuôi theo quy mô dưới mức chăn nuôi trang trại.

6. *Mức miễn thường không khấu trừ*: Là tỷ lệ phần trăm vật nuôi bị chết tính trên đàn trên một vụ tổn thất không được coi là tổn thất bảo hiểm.

7. *Mức miễn thường khấu trừ*: Là tỷ lệ phần trăm của số tiền bảo hiểm mà người được bảo hiểm phải tự gánh chịu khi xảy ra sự kiện được bảo hiểm.

8. *Sự kiện bảo hiểm*: Là sự kiện vật nuôi bị chết do nguyên nhân bệnh và dịch bệnh hoặc do thiên tai trong thời hạn bảo hiểm được cơ quan chức năng có thẩm quyền công bố.

9. *Số tiền bảo hiểm*: Là một khoản tiền bằng Đồng Việt Nam được hai bên thỏa thuận làm cơ sở tính phí bảo hiểm và bồi thường.

### **Điều 3. Điều kiện bảo hiểm**

1. Vật nuôi phải được nuôi theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình chăn nuôi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và/hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương.

Vật nuôi khỏe mạnh, đã được tiêm phòng và không chăn nuôi ở trong khu vực đang có dịch bệnh.

2. Số lượng vật nuôi tham gia bảo hiểm phải đạt được những điều kiện sau:

a) Trường hợp chăn nuôi cá lẻ: Phải bảo hiểm toàn bộ số vật nuôi của hộ và:

- Trâu, bò: Tối thiểu 30% số lượng vật nuôi trong xã.

- Lợn thịt: Tối thiểu 30% số lượng vật nuôi trong xã.

- Gia cầm: Tối thiểu 30% số lượng gia cầm trong xã và hộ nuôi phải đảm bảo quy mô nhất định. Cụ thể: Nuôi lấy thịt từ 200 con trở lên; nuôi lấy trứng từ 100 con trở lên.

b) Trường hợp chăn nuôi quy mô trang trại: Phải bảo hiểm toàn bộ số vật nuôi của trang trại.

3. Thời gian chờ không thuộc trách nhiệm bảo hiểm áp dụng đối với bệnh và dịch bệnh: Vật nuôi bị chết trong phạm vi 10 ngày kể từ ngày nhận bảo hiểm và vật nuôi từ tỉnh khác chuyển đến bị chết do bệnh và dịch bệnh trong vòng 30 ngày.

4. Vật nuôi trong độ tuổi theo quy định dưới đây:

a) Bò sữa: Từ 6 tháng tuổi đến 12 tuổi.

b) Trâu, bò: Từ 6 tháng tuổi đến 10 tuổi.

c) Lợn nái, đực giống: Từ 6 tháng tuổi đến khi chuyển sang nuôi thịt hoặc loại thải và không quá 8 tuổi.

d) Lợn thịt (bao gồm cả lợn nái hậu bị): Từ 2 tháng tuổi đến 6 tháng tuổi.

đ) Gà thịt: Từ 2 tuần tuổi đến hết chu kỳ nuôi tùy theo từng loại.

e) Gà đẻ: Từ 2 tuần tuổi đến 60 tuần tuổi.

#### **Điều 4. Phạm vi bảo hiểm**

Người được bảo hiểm sẽ được bồi thường trong trường hợp vật nuôi bị chết do các nguyên nhân trực tiếp gây ra bởi:

1. Thiên tai: Bão lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, xâm nhập mặn, sóng thần.

2. Dịch bệnh:

a) Đối với trâu, bò: Bệnh lở mồm long móng.

b) Đối với lợn: Dịch tai xanh, bệnh lở mồm, long móng.

c) Đối với gà: Dịch cúm gia cầm.

3. Tiêu hủy do dịch bệnh (quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy tắc này) theo quyết định của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

#### **Điều 5. Loại trừ bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường vật nuôi bị chết không phải do nguyên nhân thiên tai, dịch bệnh nêu ở Điều 4 Quy tắc này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường một phần số tiền bồi thường bảo hiểm đối với trường hợp tổn thất xảy ra do nguyên nhân trực tiếp từ việc người được bảo hiểm không thực hiện quy trình chăn nuôi, phòng dịch theo quy định của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường cho người được bảo hiểm các tổn thất xảy ra do:

a) Vật nuôi bị chết do hành động cố ý của con người: giết mổ, hành động phá hoại, nổi loạn, đình công, bỏ đói.

b) Vật nuôi bị mất cắp;

c) Vật nuôi bị chết do sử dụng không đúng mức, quá sức;

d) Vật nuôi bị chết do phẫu thuật hoặc thiên hoạn;

đ) Vật nuôi bị chết trong quá trình sinh đẻ;

e) Vật nuôi loại thải;

g) Vật nuôi bị chết do hao hụt tự nhiên;

h) Chiến tranh, khủng bố, phóng xạ, hạt nhân.

#### **Điều 6. Số tiền bảo hiểm**

1. Trên cơ sở kiểm tra đối tượng bảo hiểm của người được bảo hiểm, giấy yêu cầu bảo hiểm và các giấy tờ liên quan, doanh nghiệp bảo hiểm và người được bảo hiểm thỏa thuận số tiền bảo hiểm nhưng không vượt quá số tiền quy định trong biểu phí bảo hiểm.

2. Số tiền bảo hiểm đối với trâu, bò, lợn nái được xác định cho từng con và cố định trong suốt thời hạn bảo hiểm.

3. Số tiền bảo hiểm đối với lợn thịt, gà được tính trên cơ sở giá trị sản lượng của đàn theo chu kỳ chăn nuôi.

#### **Điều 7. Thời hạn bảo hiểm**

Thời hạn bảo hiểm là khoảng thời gian được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và được tính chi tiết cho từng đàn vật nuôi theo bảng kê. Nếu trong thời hạn này xảy ra sự kiện bảo hiểm thì người được bảo hiểm được giải quyết bồi thường. Quy định cụ thể như sau:

1. Trâu, bò: Một năm.

2. Lợn thịt: Chu kỳ nuôi từ 2 tháng tuổi đến khi xuất chuồng và tối đa không vượt quá 6 tháng tuổi.

3. Lợn nái, đực giống: Một năm.

4. Gà thịt: Chu kỳ nuôi từ 2 tuần tuổi đến khi xuất chuồng và không vượt quá 7 tuần đối với gà chuyên thịt và 10 tuần tuổi đối với gà kiêm dụng.

5. Gà đẻ trứng: Một năm hoặc cả chu kỳ chăn nuôi.

## **Điều 8. Phí bảo hiểm**

### 1. Phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm được tính bằng tỷ lệ phí bảo hiểm (%) nhân với số tiền bảo hiểm và được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

### 2. Thanh toán phí bảo hiểm

Người được bảo hiểm phải thanh toán cho doanh nghiệp bảo hiểm toàn bộ phí bảo hiểm được quy định trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng bảo hiểm. Nếu người được bảo hiểm không thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn thì không được giải quyết bồi thường, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản.

## **Điều 9. Mức miễn thường**

1. Mức miễn thường không khấu trừ chỉ áp dụng đối với rủi ro bệnh và dịch bệnh. Cụ thể:

a) Trường hợp chăn nuôi trang trại: 10% số lượng vật nuôi được bảo hiểm cho mỗi hợp đồng bảo hiểm;

b) Trường hợp chăn nuôi cá lẻ: 10% tổng đàn tính trên quy mô toàn xã;

2. Mức miễn thường khấu trừ áp dụng cho tất cả các rủi ro. Cụ thể:

a) Chăn nuôi trang trại: 40% tổn thất được bảo hiểm;

b) Chăn nuôi cá lẻ: 40% tổn thất được bảo hiểm;

c) Trường hợp vật nuôi phải tiêu hủy (quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy tắc này) theo quy định của cơ quan chức năng có thẩm quyền: 50% tổn thất được bảo hiểm.

## **Điều 10. Giải quyết bồi thường**

### 1. Thông báo sự kiện bảo hiểm

Khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra, người được bảo hiểm hoặc chủ hợp đồng bảo hiểm phải:

a) Thông báo ngay (chậm nhất là 02 ngày) cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Lập tức có hành động xử lý kịp thời nhằm ngăn chặn và hạn chế tối đa tổn thất.

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối bồi thường một phần số tiền bồi thường nếu người được bảo hiểm không thực hiện các hành động xử lý như trên.

2. Hồ sơ bồi thường bao gồm:

a) Do người được bảo hiểm cung cấp:

- Giấy yêu cầu bồi thường (theo mẫu);
- Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm (bản sao).

b) Do doanh nghiệp bảo hiểm thu thập:

- Ảnh chụp vật nuôi bị thiệt hại (nếu có);
- Biên bản giám định thiệt hại;
- Giấy chứng nhận vật nuôi bị chết do bệnh, dịch bệnh có xác nhận của cơ quan thú y có thẩm quyền;
- Công bố bệnh, dịch bệnh hoặc thiên tai/quyết định tiêu hủy (nếu có);
- Xác nhận nộp phí bảo hiểm.

3. Thời hạn giải quyết bồi thường

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm giải quyết bồi thường trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường hợp lệ theo quy định tại Quy tắc này.

4. Thanh toán bồi thường

$$STBT = SLVNC \times STBHTĐC \times (1 - TLKT)$$

Trong đó:

- STBT là số tiền bồi thường.
- SLVNC là số lượng vật nuôi chết thuộc phạm vi bảo hiểm.
- STBHTĐC là số tiền bảo hiểm quy ước tại thời điểm vật nuôi bị chết được tính theo chu kỳ chăn nuôi theo bảng phía dưới.
- TLKT: Tỷ lệ khấu trừ (mức miễn thường).

a) Lợn thịt

Chu kỳ chăn nuôi	Tỷ lệ số tiền bảo hiểm tại thời điểm chết ( $STBHTĐC = X\% \times STBH$ )
Từ trên 2 tháng tuổi đến 3 tháng tuổi	30% STBH
Từ trên 3 tháng tuổi đến 4 tháng tuổi	50% STBH
Từ trên 4 tháng tuổi đến 5 tháng tuổi	80% STBH
Từ trên 5 tháng tuổi	100% STBH

b) Gà thịt

Chu kỳ chăn nuôi	Tỷ lệ số tiền bảo hiểm tại thời điểm chết ( $STBHTĐC = X\% \times STBH$ )
Dưới 2 tuần tuổi	0% STBH
Từ trên 2 tuần tuổi đến dưới 3 tuần tuổi	40% STBH
Từ trên 3 tuần tuổi đến dưới 4 tuần tuổi	50% STBH
Từ trên 4 tuần tuổi đến dưới 5 tuần tuổi	70% STBH
Từ trên 5 tuần tuổi	100% STBH

c) Gà đẻ

Chu kỳ chăn nuôi	Tỷ lệ số tiền bảo hiểm tại thời điểm chết ( $STBHTĐC = X\% \times STBH$ )
Dưới 2 tuần tuổi	0% STBH
Từ trên 2 tuần tuổi đến dưới 4 tuần tuổi	30% STBH
Từ trên 4 tuần tuổi đến dưới 8 tuần tuổi	40% STBH
Từ trên 8 tuần tuổi đến dưới 12 tuần tuổi	50% STBH
Từ trên 12 tuần tuổi đến dưới 16 tuần tuổi	60% STBH
Từ trên 16 tuần tuổi đến dưới 18 tuần tuổi	70% STBH
Từ trên 18 tuần tuổi đến dưới 20 tuần tuổi	85% STBH
Từ trên 20 tuần tuổi đến dưới 30 tuần tuổi	100% STBH
Từ trên 30 tuần tuổi đến dưới 40 tuần tuổi	70% STBH
Từ trên 40 tuần tuổi	50% STBH

**Điều 11. Trách nhiệm của người được bảo hiểm/chủ hợp đồng bảo hiểm**

1. Thực hiện đầy đủ việc chăm sóc, nuôi dưỡng, sử dụng vật nuôi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương.

2. Khi có những thay đổi về đối tượng bảo hiểm, các yếu tố làm thay đổi mức độ rủi ro phải thông báo kịp thời cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp cùng xử lý.
3. Khi vật nuôi có dấu hiệu của dịch bệnh, phải tích cực tìm mọi biện pháp để cứu chữa và thông báo kịp thời cho doanh nghiệp bảo hiểm.
4. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn.
5. Khi có sự kiện bảo hiểm (vật nuôi bị chết) thì người được bảo hiểm/chủ hợp đồng bảo hiểm phải có trách nhiệm thông báo kịp thời cho doanh nghiệp bảo hiểm/đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm và ngay lập tức có hành động xử lý, đề phòng hạn chế tổn thất.
6. Có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm trong công tác giám định, bồi thường.
7. Các trách nhiệm khác theo quy định.

### **Điều 12. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Phối hợp chặt chẽ với người được bảo hiểm để đề phòng hạn chế tổn thất tới mức tối đa.
2. Ghi nhận thông báo tổn thất của khách hàng.
3. Hướng dẫn sơ bộ hướng giải quyết tổn thất, hướng dẫn lập hồ sơ bồi thường.
4. Giải quyết bồi thường kịp thời và đúng quy định.

### **Điều 13. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm**

1. Trường hợp người được bảo hiểm muốn chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn thì phải có yêu cầu bằng văn bản gửi tới doanh nghiệp bảo hiểm trước 10 ngày. Sau khi hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng bảo hiểm bằng văn bản, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ hoàn lại số tiền bằng 80% phần phí bảo hiểm của thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm với điều kiện chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm.
2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn thì phải hoàn lại 100% số phí bảo hiểm của thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 14. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên tham gia bảo hiểm, sẽ được giải quyết theo phán quyết của tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 3 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

## BIỂU PHÍ BẢO HIỂM VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm vật nuôi)

### 1. Số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm được thỏa thuận giữa người được bảo hiểm và người bảo hiểm dựa trên cơ sở giá cả thực tế nhưng không vượt quá số tiền quy định dưới đây:

Loại vật nuôi	Số tiền bảo hiểm VND/con
Bò sữa	35.000.000
Trâu, bò	15.000.000
Lợn nái	8.000.000
Lợn thịt	6.000.000
Gà	150.000

### 2. Biểu phí bảo hiểm

Loại vật nuôi	Thời hạn bảo hiểm	Tỷ lệ phí thuần (%)
Trâu, bò	1 năm	4
Lợn nái, đực giống	1 năm	5
Lợn thịt	Chu kỳ nuôi	5
Gà	Chu kỳ nuôi	6



*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2012*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm nông nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 3035/QĐ-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013;

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 43/2012/TT-BNNPTNT ngày 23/8/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm cây lúa theo chỉ số năng suất ban hành kèm theo Quyết định số 3035/QĐ-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 9, khoản 13 và khoản 14 Điều 2 như sau:

“4. Đơn vị được bảo hiểm: Là các xã được các tỉnh lựa chọn tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011. Trong trường hợp địa phương có số liệu thống kê về năng suất thực tế theo địa bàn thôn hoặc hợp tác

xã được công bố bởi cơ quan cung cấp số liệu về năng suất thực tế, đơn vị bảo hiểm là thôn hoặc hợp tác xã”.

“9. Năng suất được bảo hiểm: Được tính bằng 90% năng suất bình quân xã hoặc của đơn vị được bảo hiểm. Bồi thường bảo hiểm chỉ được chi trả trong trường hợp năng suất thực tế thấp hơn năng suất được bảo hiểm tại đơn vị được bảo hiểm. Đơn vị tính là tạ/ha”.

“13. Thiên tai: Bao gồm các rủi ro thiên tai sau: Bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, xâm nhập mặn, sóng thần, giông, lốc xoáy theo công bố thiên tai của cơ quan chức năng có thẩm quyền”.

“14. Dịch bệnh: Bao gồm các rủi ro dịch bệnh sau: Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, lùn sọc đen, đạo ôn, bạc lá; dịch rầy nâu, sâu đục thân. Các loại dịch bệnh trên được công bố dịch bệnh hoặc xác nhận dịch bệnh của cơ quan chức năng có thẩm quyền”.

## 2. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Phạm vi bảo hiểm:

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm mức sụt giảm năng suất lúa gây ra bởi các rủi ro thiên tai và/hoặc sâu bệnh, bệnh/dịch bệnh trong thời hạn bảo hiểm.

Bảo hiểm bổ sung: Phạm vi bảo hiểm theo Quy tắc này được mở rộng để bảo hiểm cho chi phí gieo trồng lại trong trường hợp trên 5 ha lúa thực tế trong xã bị thiệt hại trong thời gian cấy/sạ gây ra bởi các rủi ro được bảo hiểm theo Quy tắc này. Trong trường hợp đó, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm một lần với số tiền bồi thường bằng 5% số tiền bảo hiểm của diện tích lúa phải gieo cấy/sạ lại.

Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực đối với diện tích lúa bị ảnh hưởng được gieo cấy/sạ lại.

Nếu không gieo cấy/sạ lại, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động hết hiệu lực”.

## 3. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 1 Điều 8 như sau:

“b. Do doanh nghiệp bảo hiểm thu thập:

- Văn bản công bố thiên tai, dịch bệnh của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp dịch bệnh xảy ra chưa đủ điều kiện công bố dịch bệnh theo quy định, phải có xác nhận dịch bệnh của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Văn bản công bố của cơ quan cung cấp số liệu về năng suất thực tế;

- Các giấy tờ khác có liên quan đến việc giải quyết bồi thường bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm và phù hợp với quy định của pháp luật”.

4. Sửa đổi điểm 3 Phụ lục biểu phí bảo hiểm cây lúa theo chỉ số năng suất ban hành kèm theo Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm cây lúa theo chỉ số năng suất như sau:

“3. Tỷ lệ phí bảo hiểm: Tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng cho tất cả các vụ trong tỉnh, được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm.

STT	Tỉnh	Tỷ lệ phí bảo hiểm (%)
1	Nam Định	4,97
2	Thái Bình	4,97
3	Bình Thuận	4,53
4	Nghệ An	4,53
5	Hà Tĩnh	4,53
6	An Giang	2,19
7	Đồng Tháp	2,19

**Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 3035/QĐ-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

1. Bỏ khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 2; khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 9.
2. Sửa đổi khoản 8 Điều 2 như sau:

“8. Sự kiện bảo hiểm: Là sự kiện vật nuôi bị chết do nguyên nhân bệnh và dịch bệnh hoặc do thiên tai trong thời hạn bảo hiểm và trong phạm vi bảo hiểm theo công bố thiên tai, dịch bệnh hoặc xác nhận dịch bệnh của cơ quan chức năng có thẩm quyền”.

3. Bổ sung điểm đ, điểm e, khoản 4 Điều 3 như sau:

“đ. Gà thịt, vịt thịt: Từ 2 tuần tuổi đến hết chu kỳ nuôi tùy theo từng loại.

e. Gà đẻ, vịt đẻ: Từ 2 tuần tuổi đến 60 tuần tuổi”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 4 như sau:

“1. Thiên tai: Bao gồm các rủi ro thiên tai sau: Bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, xâm nhập mặn, sóng thần, giông, lốc xoáy theo công bố thiên tai của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

2. Dịch bệnh: Bao gồm các rủi ro dịch bệnh sau:

a) Đối với trâu, bò: Bệnh lở mồm long móng, tụ huyết trùng, nhiệt thán.

b) Đối với lợn: Bệnh tai xanh, lở mồm long móng, đóng dấu, phó thương hàn, tụ huyết trùng; dịch tả.

c) Đối với gà, vịt: Bệnh cúm gia cầm, Niu-cát-xơn (Newcastle), gumboro, dịch tả (vịt).

Các loại dịch bệnh trên được công bố dịch bệnh hoặc xác nhận dịch bệnh của cơ quan chức năng có thẩm quyền”.

5. Bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Số tiền bảo hiểm đối với lợn thịt, gà, vịt được tính trên cơ sở giá trị sản lượng của đàn theo chu kỳ chăn nuôi”.

6. Bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 7 như sau:

“4. Gà thịt, vịt thịt: Chu kỳ nuôi từ 2 tuần tuổi đến khi xuất chuồng và không vượt quá 7 tuần đối với gà, vịt chuyên thịt và 10 tuần tuổi đối với gà, vịt kiêm dụng.

5. Gà đẻ, vịt đẻ: Một năm hoặc cả chu kỳ chăn nuôi”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 2; điểm b, điểm c khoản 4 Điều 10 như sau:

“2. Hồ sơ bồi thường bao gồm:

b. Do doanh nghiệp bảo hiểm thu thập:

- Văn bản công bố thiên tai, dịch bệnh của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp dịch bệnh xảy ra chưa đủ điều kiện công bố dịch bệnh theo quy định, phải có xác nhận dịch bệnh của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Biên bản giám định thiệt hại. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm và người được bảo hiểm không thống nhất mức độ thiệt hại, phải có xác nhận mức độ thiệt hại của cơ quan chức năng có thẩm quyền;

- Quyết định tiêu hủy trong trường hợp vật nuôi phải tiêu hủy theo quy định của cơ quan chức năng có thẩm quyền (nếu có);

- Xác nhận nộp phí bảo hiểm.

4. Thanh toán bồi thường

b. Gà thịt, vịt thịt

Chu kỳ chăn nuôi	Tỷ lệ số tiền bảo hiểm tại thời điểm chết ( $STBHTĐC = X\% \times STBH$ )
Dưới 2 tuần tuổi	0% STBH
Từ trên 2 tuần tuổi đến dưới 3 tuần tuổi	40% STBH
Từ trên 3 tuần tuổi đến dưới 4 tuần tuổi	50% STBH
Từ trên 4 tuần tuổi đến dưới 5 tuần tuổi	70% STBH
Từ trên 5 tuần tuổi	100% STBH

c. Gà đẻ, vịt đẻ

Chu kỳ chăn nuôi	Tỷ lệ số tiền bảo hiểm tại thời điểm chết ( $STBHTĐC = X\% \times STBH$ )
Dưới 2 tuần tuổi	0% STBH
Từ trên 2 tuần tuổi đến dưới 4 tuần tuổi	30% STBH
Từ trên 4 tuần tuổi đến dưới 8 tuần tuổi	40% STBH
Từ trên 8 tuần tuổi đến dưới 12 tuần tuổi	50% STBH
Từ trên 12 tuần tuổi đến dưới 16 tuần tuổi	60% STBH
Từ trên 16 tuần tuổi đến dưới 18 tuần tuổi	70% STBH
Từ trên 18 tuần tuổi đến dưới 20 tuần tuổi	85% STBH
Từ trên 20 tuần tuổi đến dưới 30 tuần tuổi	100% STBH

Từ trên 30 tuần tuổi đến dưới 40 tuần tuổi	70% STBH
Từ trên 40 tuần tuổi	50% STBH

8. Bổ sung khoản 5 Điều 12 như sau:

“5. Doanh nghiệp bảo hiểm phối hợp với cơ quan chức năng trong việc tuyên truyền hướng dẫn thí điểm bảo hiểm nông nghiệp”.

9. Sửa đổi điểm 1, điểm 2 Phụ lục biểu phí bảo hiểm vật nuôi ban hành kèm theo Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm vật nuôi như sau:

“1. Số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm được thỏa thuận giữa người được bảo hiểm và người bảo hiểm dựa trên cơ sở giá cả thực tế nhưng không vượt quá số tiền quy định dưới đây:

Loại vật nuôi	Số tiền bảo hiểm VNĐ/con
Bò sữa	60.000.000
Trâu, bò	15.000.000
Lợn nái, lợn đực giống	8.000.000
Lợn thịt	6.000.000
Gà, vịt	150.000

2. Biểu phí bảo hiểm

Loại vật nuôi	Thời hạn bảo hiểm	Tỷ lệ phí thuần (%)
Trâu, bò	1 năm	3,6
Lợn nái, lợn đực giống	1 năm	4
Lợn thịt	Chu kỳ nuôi	2,5
Gà thịt, vịt thịt	Chu kỳ nuôi	3
Gà đẻ, vịt đẻ	1 năm	4

**Điều 3.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm tôm/cá ban hành kèm theo Quyết định số 3035/QĐ-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

1. Thay thế thuật ngữ “tôm chân trắng” sử dụng trong Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm tôm/cá ban hành kèm theo Quyết định số 3035/QĐ-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bằng thuật ngữ “tôm thẻ chân trắng”.

2. Sửa đổi khoản 5; sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 2 như sau:

“5. Đối tượng được bảo hiểm: Là tôm sú, tôm thẻ chân trắng (tôm); cá tra (cá) được nuôi trồng thương phẩm tại các cơ sở nuôi trồng.

6. Dịch bệnh: Bao gồm các rủi ro dịch bệnh sau:

- Tôm sú: Bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (IHHNV); hội chứng hoại tử gan tụy cấp tính (AHPNS);

- Tôm thẻ chân trắng: Bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (IHHNV), bệnh hoại tử cơ hay bệnh đục cơ do vi rút (IMNV); hội chứng Taura, hội chứng hoại tử gan tụy cấp tính (AHPNS);

- Cá tra: Bệnh gan thận mù.

Các dịch bệnh trên được công bố dịch bệnh hoặc xác nhận dịch bệnh của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

7. Thiên tai: Bao gồm các rủi ro thiên tai sau: Bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, xâm nhập mặn, sóng thần, giông, lốc xoáy theo công bố thiên tai của cơ quan chức năng có thẩm quyền”.

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Khuyến khích người được bảo hiểm tham gia bảo hiểm toàn bộ các cơ sở nuôi trồng thuộc quyền quản lý, sử dụng của mình trên cùng một địa bàn xã. Người được bảo hiểm có thể lựa chọn tham gia một hoặc một số cơ sở nuôi trồng”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Phạm vi bảo hiểm

Người được bảo hiểm sẽ được bồi thường theo tỷ lệ bồi thường quy định tại khoản 4 Điều 9 của Quy tắc này đối với các tổn thất do các nguyên nhân trực tiếp sau:

1. Tôm sú: Bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (IHHNV); hội chứng hoại tử gan tụy cấp tính (AHPNS). Tôm thẻ chân trắng: Bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (IHHNV), bệnh hoại tử cơ hay bệnh đục cơ do vi rút (IMNV); hội chứng Taura, hội chứng hoại tử gan tụy cấp tính (AHPNS). Cá tra: bệnh gan thận mù.

Các dịch bệnh trên được công bố dịch bệnh hoặc xác nhận dịch bệnh của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

2. Tôm/cá chết hàng loạt và/hoặc mất trắng do thiên tai được công bố thiên tai bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 2 Điều 9 như sau:

“Do doanh nghiệp bảo hiểm thu thập:

- Văn bản công bố thiên tai, dịch bệnh của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp dịch bệnh xảy ra chưa đủ điều kiện công bố dịch bệnh theo quy định, phải có xác nhận dịch bệnh của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Biên bản giám định thiệt hại. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm và người được bảo hiểm không thống nhất mức độ thiệt hại, phải có xác nhận mức độ thiệt hại của cơ quan chức năng có thẩm quyền;

- Xác nhận nộp phí bảo hiểm;

- Các giấy tờ khác có liên quan đến việc giải quyết bồi thường bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm và phù hợp với quy định của pháp luật.”

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm; Chánh Văn phòng Bộ Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Số: 2011/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2010

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số 89/TTr-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2010 và công văn số 14306/BTC-QLBH ngày 25 tháng 10 năm 2010 về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trong giai đoạn 2011 - 2013 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro trong tín dụng xuất khẩu, góp phần bảo đảm an toàn tài chính và thúc đẩy xuất khẩu.

2. Đối tượng tham gia bảo hiểm là các thương nhân xuất khẩu hàng hoá thuộc các nhóm hàng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đối với các rủi ro thương mại và rủi ro chính trị theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Sản phẩm bảo hiểm là bảo hiểm tín dụng xuất khẩu ngắn hạn.

5. Đến cuối năm 2013, đạt tối đa 3% kim ngạch xuất khẩu được bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

6. Căn cứ xác định phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu là mức độ rủi ro, tổn thất (dự kiến), chi quản lý và các chi phí khác có liên quan đến rủi ro được bảo hiểm.

7. Bộ Tài chính quy định tiêu chí để các doanh nghiệp bảo hiểm đăng ký triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.



8. Ngân sách nhà nước hỗ trợ triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo quy định của Bộ Tài chính. Nguồn hỗ trợ của ngân sách nhà nước hàng năm được bố trí trong Chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch quốc gia.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu; xác định doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu; chỉ đạo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm thực hiện quản lý, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo Quyết định này;

b) Xác định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí nguồn ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Quyết định này;

c) Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; quy định nội dung và mức hỗ trợ cụ thể cho việc thực hiện thí điểm và kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

d) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hiệp hội Bảo hiểm, các Hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp bảo hiểm được lựa chọn triển khai thực hiện bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đẩy mạnh phổ biến, nâng cao nhận thức về bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và khuyến khích thương nhân xuất khẩu hàng hoá tham gia bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

đ) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu hàng năm. Sau thời gian triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, thực hiện tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thí điểm, đề xuất các giải pháp phát triển bảo hiểm tín dụng xuất khẩu cho giai đoạn tiếp theo, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính bố trí ngân sách nhà nước để hỗ trợ thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Quyết định này.

3. Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan:

a) Khuyến khích các thương nhân xuất khẩu tích cực tham gia bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

b) Tham gia hướng dẫn triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu liên quan đến đối tượng, mặt hàng, thị trường khuyến khích xuất khẩu; thường xuyên

cung cấp thông tin về các quốc gia, ngành hàng, tổ chức nhập khẩu, thông tin rủi ro thị trường của các thị trường xuất khẩu chủ yếu;

c) Chỉ đạo Thương vụ hiện diện tại các nước có trách nhiệm phối hợp với các doanh nghiệp bảo hiểm được lựa chọn triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trong việc thu hồi các khoản nợ và xử lý các vấn đề liên quan.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo Trung tâm thông tin tín dụng phối hợp với doanh nghiệp được lựa chọn triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu ký văn bản thỏa thuận về việc cung cấp thông tin có liên quan đến việc thực hiện nghiệp vụ bảo hiểm tín dụng xuất khẩu; chỉ đạo các tổ chức tín dụng cung cấp cho các doanh nghiệp bảo hiểm được lựa chọn triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu danh sách khách hàng xuất khẩu có quan hệ vay vốn tại ngân hàng để tuyên truyền lợi ích của việc tham gia bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và hướng dẫn thực hiện có hiệu quả.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo và khuyến khích các thương nhân xuất khẩu trên địa bàn tham gia bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

6. Các doanh nghiệp bảo hiểm được lựa chọn triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu có trách nhiệm triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và áp dụng từ năm ngân sách 2011.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÁC NHÓM HÀNG KHUYẾN KHÍCH**  
**BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2011/QĐ-TTg  
ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

**I. Nhóm 1:** gồm 9 nhóm mặt hàng sau:

1. Thủy sản
2. Gạo
3. Cà phê
4. Rau quả
5. Cao su
6. Hạt tiêu
7. Nhân điều
8. Chè
9. Sắn và các sản phẩm từ sắn

**II. Nhóm 2:** gồm 14 nhóm mặt hàng sau:

1. Dệt may
2. Giày dép
3. Điện tử và linh kiện máy tính
4. Gốm sứ
5. Thủy tinh
6. Mây tre cói và thảm
7. Sản phẩm gỗ
8. Sản phẩm chất dẻo
9. Dây điện và cáp điện
10. Xe đạp và phụ tùng
11. Túi xách, vali, mũ, ô dù
12. Sản phẩm từ sắt thép
13. Máy móc thiết bị
14. Phương tiện vận tải

## **THÔNG TƯ**

### **Hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu**

-----

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu như sau:

#### **I. QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn quản lý tài chính đối với hoạt động triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu giai đoạn 2011 - 2013 theo Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 05/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 2011/QĐ-TTg).

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Ban Quản lý Đề án thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý Đề án) do Bộ Tài chính thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các doanh nghiệp bảo hiểm có đủ điều kiện được Bộ Tài chính lựa chọn triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm).

3. Thương nhân thực hiện xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm hàng khuyến khích bảo hiểm tín dụng xuất khẩu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2011/QĐ-TTg (sau đây gọi tắt là thương nhân xuất khẩu) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Các nội dung triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu**

1. Xây dựng và ban hành Quy tắc bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.
2. Xây dựng và ban hành tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm tham gia triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.
3. Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm đủ điều kiện triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.
4. Chuẩn bị các điều kiện để triển khai bán sản phẩm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.
5. Chỉ đạo các doanh nghiệp bảo hiểm tổ chức triển khai bán sản phẩm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.
6. Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.
7. Tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

### **Điều 4. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo các nội dung quy định tại Điều 3 được đảm bảo từ nguồn ngân sách Trung ương và bố trí trong dự toán chi xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch được cấp có thẩm quyền quyết định và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

## **II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 5. Nội dung chi**

1. Đối với nội dung “Xây dựng Quy tắc bảo hiểm tín dụng xuất khẩu”, hỗ trợ các khoản chi phí:
  - a. Chi nghiên cứu xây dựng Quy tắc bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.
  - b. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo phục vụ việc ban hành Quy tắc bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.
  - c. Chi khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây dựng ban hành Quy tắc bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.
2. Đối với nội dung “Chuẩn bị các điều kiện để triển khai bán sản phẩm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu”, hỗ trợ các chi phí:
  - a. Chi cài đặt phần mềm và xây dựng cơ sở dữ liệu nhà nhập khẩu; chi thiết kế sản phẩm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;
  - b. Chi tổ chức đào tạo, hội thảo, tuyên truyền về bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.
  - c. Chi khác phục vụ trực tiếp cho việc chuẩn bị các điều kiện để triển khai bán sản phẩm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

3. Đối với nội dung “Tổ chức triển khai bán sản phẩm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu”, hỗ trợ phí bảo hiểm cho các thương nhân xuất khẩu.

a. Điều kiện hỗ trợ:

- Thương nhân tham gia bảo hiểm tín dụng xuất khẩu tại doanh nghiệp bảo hiểm được Bộ Tài chính lựa chọn triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và đã nộp 80% phí bảo hiểm phải nộp của hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

- Hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trên cơ sở sản phẩm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

- Đối tượng được bảo hiểm là hàng hoá thuộc các nhóm hàng khuyến khích bảo hiểm tín dụng xuất khẩu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2011/QĐ-TTg.

b. Mức hỗ trợ:

Mức hỗ trợ = 20% phí bảo hiểm gốc của hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

4. Đối với nội dung “Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu”, hỗ trợ các khoản chi phí:

a. Chi công tác phí;

b. Chi khác liên quan đến hoạt động kiểm tra giám sát quá trình thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

5. Đối với nội dung “Tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu”, hỗ trợ các khoản chi phí:

a. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết;

b. Chi công tác phí;

c. Chi khác phục vụ trực tiếp cho công tác tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

6. Các khoản chi cho hoạt động của Ban Quản lý Đề án, hỗ trợ các khoản chi phí:

a. Chi thẩm định sản phẩm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của doanh nghiệp bảo hiểm để Bộ Tài chính phê chuẩn;

b. Chi thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp bảo hiểm;

c. Chi dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài, bao gồm: thuê văn phòng, mua văn phòng phẩm, vật tư, xăng xe, sửa chữa xe và máy móc thiết bị phục vụ công tác chuyên môn, cước phí thông tin liên lạc và các khoản chi khác;

- d. Chi công tác phí;
- đ. Chi lương cho các cán bộ tuyển dụng theo hợp đồng;
- e. Chi khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Ban quản lý Đề án.

#### **Điều 6. Nguyên tắc chi, chế độ chi và mức chi**

##### 1. Nguyên tắc chi:

a. Bảo đảm tách bạch với các hoạt động quản lý giám sát bảo hiểm thuộc chức năng của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, không trùng lặp về đối tượng chi, nội dung chi.

b. Đối với các khoản chi theo quy định phải thực hiện đấu thầu thì áp dụng theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

c. Ban Quản lý Đề án và các đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí có hiệu quả, tiết kiệm, đúng chế độ của pháp luật.

##### 2. Chế độ chi và mức chi:

a. Chế độ chi và mức chi đối với các nội dung chi tại Điều 5 Thông tư này thực hiện theo đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức chi tiêu hiện hành và quy định tại Thông tư này.

b. Trường hợp khoản chi chưa có chế độ hướng dẫn, căn cứ theo hoá đơn chứng từ chi tiêu thực tế, hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật, Trưởng Ban quản lý Đề án quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung chi này.

#### **Điều 7. Quy trình lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí Nhà nước hỗ trợ thực hiện Đề án**

##### 1. Lập dự toán kinh phí:

a. Căn cứ nhiệm vụ triển khai Đề án hàng năm, Ban quản lý Đề án lập dự toán ngân sách báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán chi xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch quốc gia trong kế hoạch ngân sách hàng năm để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt.

b. Căn cứ dự toán chi hỗ trợ thực hiện chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch quốc gia trong phương án phân bổ ngân sách trung ương đã được Quốc hội thông qua, Bộ Tài chính thông báo ngân sách thực hiện Đề án thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

##### 2. Giao dự toán:

Trên cơ sở kế hoạch ngân sách được thông báo, Ban quản lý Đề án lập dự toán gửi Bộ Tài chính đề nghị giao kinh phí. Trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị của Ban quản lý Đề án, Bộ Tài chính quyết định giao dự toán kinh phí hỗ

trợ thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu. Quyết định giao dự toán là cơ sở để Ban quản lý Đề án rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước.

### 3. Thực hiện dự toán:

a. Đối với Ban quản lý Đề án: Thực hiện việc rút dự toán, thanh toán cho các đơn vị, tổ chức theo quy định về quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

b. Đối với thương nhân xuất khẩu: Kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu cho thương nhân xuất khẩu được chi trả trực tiếp cho doanh nghiệp bảo hiểm và thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

c. Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua kho bạc; chế độ chi tiêu hiện hành và các quy định tại Thông tư này.

### 4. Quyết toán kinh phí:

a. Chậm nhất vào ngày 31/1 năm sau, Ban Quản lý Đề án có trách nhiệm tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định gửi Bộ Tài chính. Hồ sơ đề nghị quyết toán:

- Công văn đề nghị quyết toán của Ban Quản lý Đề án;
- Phê duyệt dự toán chi tiết (bao gồm cả dự toán điều chỉnh nếu có);
- Các hoá đơn, chứng từ có liên quan.

b. Trong phạm vi 20 ngày, Bộ Tài chính rà soát và lập biên bản thẩm định để ra Quyết định phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ. Đồng thời, Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị để tổng hợp vào quyết toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

c. Các khoản chi trong dự toán ngân sách năm trước nhưng chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện hết được xử lý như sau:

- Được chi tiếp trong thời gian chỉnh lý quyết toán theo quy định hiện hành và quyết toán vào chi ngân sách năm trước;
- Các khoản chi sau thời gian chỉnh lý quyết toán được chuyển nguồn để thực hiện và quyết toán vào niên độ năm sau.

## **Điều 8. Quản lý, sử dụng kinh phí do Nhà nước hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu cho thương nhân xuất khẩu**

1. Tạm ứng kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu cho thương nhân xuất khẩu:



a. Chậm nhất vào ngày 15 của tháng sau, doanh nghiệp bảo hiểm lập hồ sơ gửi Ban Quản lý Đề án đề nghị tạm ứng kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đối với các hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đã ký trong tháng trước.

b. Hồ sơ đề nghị tạm ứng:

- Đơn đề nghị tạm ứng kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và bảng kê chi tiết doanh thu thực thu phí bảo hiểm gốc bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trong tháng theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao các hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đã ký trong tháng;

- Hoá đơn, chứng từ chứng minh việc thu phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

c. Trong phạm vi 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị tạm ứng kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của doanh nghiệp bảo hiểm, Ban Quản lý Đề án thực hiện thẩm định và ra Quyết định phê duyệt theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện chuyển tiền tạm ứng hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu cho doanh nghiệp bảo hiểm.

d. Mức tạm ứng: 25% doanh thu thực thu phí bảo hiểm gốc bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trong tháng.

2. Quyết toán kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu cho doanh nghiệp bảo hiểm:

a. Chậm nhất vào ngày 15 của tháng sau, doanh nghiệp bảo hiểm lập hồ sơ gửi Ban Quản lý Đề án đề nghị quyết toán kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của các hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đã kết thúc trong tháng trước.

b. Hồ sơ đề nghị quyết toán:

- Quyết định phê duyệt tạm ứng kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Ban Quản lý Đề án (bản sao);

- Đơn đề nghị quyết toán kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Các bằng chứng chứng minh việc điều chỉnh tăng/giảm phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của các hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đã kết thúc (nếu có).

c. Trong phạm vi 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quyết toán kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, Ban Quản lý Đề án thực hiện thẩm định và ra Quyết định phê duyệt quyết toán theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này và cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp số tiền quyết toán lớn hơn số tiền đã được tạm ứng hoặc yêu cầu doanh

ng nghiệp bảo hiểm hoàn trả lại ngân sách Nhà nước trong trường hợp số tiền quyết toán nhỏ hơn số tiền đã được tạm ứng.

3. Báo cáo kinh phí hỗ trợ: Chậm nhất vào ngày 25/1 năm sau, doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo Ban Quản lý Đề án về kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm trong năm trước, bao gồm kinh phí đã được tạm ứng và kinh phí đã quyết toán trong năm trước theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của Bộ Tài chính: Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí nhà nước hỗ trợ để triển khai thực hiện bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

2. Trách nhiệm của Ban quản lý Đề án:

a. Cung cấp đầy đủ tài liệu và chịu sự kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí nhà nước hỗ trợ của các cơ quan quản lý theo chức năng quy định.

b. Thực hiện việc quản lý tài chính các nguồn tài trợ khác (nếu có) theo quy định hiện hành.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm:

a. Thực hiện hạch toán riêng đối với bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

b. Tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính; căn cứ Quy tắc bảo hiểm tín dụng xuất khẩu do Bộ Tài chính ban hành để thiết kế sản phẩm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và trình Bộ Tài chính phê chuẩn.

c. Quản lý và hạch toán kinh phí được cấp theo đúng quy định. Trong trường hợp hoàn phí bảo hiểm, giảm phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ 20% phí bảo hiểm gốc phải hoàn, giảm cho bên mua bảo hiểm để trả lại cho ngân sách nhà nước.

d. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo sau:

- Báo cáo quý: Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý, doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Ban Quản lý Đề án báo cáo nghiệp vụ bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 và Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với báo cáo quý IV, doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo bao gồm số liệu quý IV và số lũy kế từ đầu năm.

- Báo cáo năm: Chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Ban Quản lý Đề án báo cáo tài chính có xác nhận của tổ

chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam, trong đó có xác nhận về số liệu doanh thu thực thu phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trong năm.

#### **Điều 10. Hiệu lực thi hành**

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2011.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý./.

#### ***Nơi nhận:***

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- VPTW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng TW Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ: Kế hoạch & Đầu tư, Công Thương, Thông tin & Truyền Thông;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư Pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Cục TCDN, Vụ NSNN, Vụ Pháp chế, Vụ KHTC;
- Lưu: VT, QL BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**(đã ký)**

**Trần Xuân Hà**

## PHỤ LỤC 1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu)*

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm]

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng.... năm ...

### **ĐƠN ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU (Tháng ..... Năm.....)**

**Kính gửi: Ban Quản lý Đề án thí điểm Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu**

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

Căn cứ Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]
- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....
- Vốn điều lệ:
- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Ban Quản lý Đề án thí điểm Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu xem xét, tạm ứng cho chúng tôi kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm của các Hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu tháng ..... năm....., trong đó:

- Tổng doanh thu thực thu phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu:..... đồng;
- Số tiền hỗ trợ đề nghị tạm ứng: .....đồng.

Chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

#### **Hồ sơ kèm theo:**

- Bảng kê chi tiết doanh thu thực thu phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trong tháng;
- Các hoá đơn, chứng từ chứng minh việc thu phí;
- Bản sao các Hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đã cấp.

**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm]

**BẢNG KÊ CHI TIẾT DOANH THU THỰC THU PHÍ  
BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU (kèm theo Phụ lục 1)  
(Tháng.....Năm.....)**

STT	Hợp đồng bảo hiểm	Đối tượng được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Hiệu lực bảo hiểm (từ...đến...)	Doanh thu thực thu phí bảo hiểm gốc (đồng)	Kinh phí hỗ trợ đề nghị tạm ứng(đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=25% x (6)	(8)
1							
2							
3							
...							
	<b>Tổng cộng</b>						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin này.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký tên và đóng dấu)

## PHỤ LỤC 2

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu)*

**BỘ TÀI CHÍNH  
BAN QUẢN LÝ ĐỀ ÁN  
THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM  
TÍN DỤNG XUẤT KHẨU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày      tháng      năm

Số:            /QĐ-BQL

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt tạm ứng kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu cho [tên doanh nghiệp bảo hiểm]**

### **TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ ĐỀ ÁN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU**

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

Căn cứ Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

Căn cứ Quyết định số      /QĐ-BTC ngày      tháng      năm của Bộ Tài chính về việc thành lập Ban quản lý Đề án thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

Xét đề nghị của [tên doanh nghiệp bảo hiểm] tại Đơn đề nghị tạm ứng kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu ngày .....và hồ sơ kèm theo,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tạm ứng kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của [tên doanh nghiệp bảo hiểm] trong tháng ....năm..... với tổng số tiền hỗ trợ là .....đồng (bằng chữ.....).

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm] chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý hợp lệ của tài liệu, chứng từ cung cấp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng Ban Quản lý Đề án thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và [tên doanh nghiệp bảo hiểm] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG BAN**

### PHỤ LỤC 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2011  
của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện  
thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu)

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm]

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng.... năm ...

### **ĐƠN ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU (Tháng .....năm.....)**

**Kính gửi: Ban Quản lý Đề án thí điểm Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu**

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

Căn cứ Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]
  - Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....
  - Vốn điều lệ:
  - Địa chỉ trụ sở chính:
- Đề nghị Bộ Tài chính quyết toán cho chúng tôi kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm của các Hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đã kết thúc trong tháng .....năm ....., trong đó:

1. Tổng doanh thu thực thu phí bảo hiểm gốc bảo hiểm tín dụng xuất khẩu: ..... đồng;
2. Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ: ..... đồng, trong đó:
  - Số tiền hỗ trợ đã tạm ứng:..... đồng;
  - Số tiền hỗ trợ còn thiếu đề nghị cấp bổ sung:..... đồng hoặc số tiền hỗ trợ thừa phải hoàn trả:..... đồng.

Chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

#### **Hồ sơ kèm theo:**

- Quyết định phê duyệt tạm ứng kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu (bản sao);
- Bảng kê chi tiết doanh thu thực thu phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đối với các Hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đã kết thúc trong tháng...năm...;
- Bảng chứng chứng minh việc điều chỉnh phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm]

**BẢNG KÊ CHI TIẾT DOANH THU THỰC THU PHÍ BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU  
ĐỐI VỚI CÁC HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU ĐÃ KẾT THÚC (kèm theo Phụ lục 3)**  
(Tháng.....Năm.....)

TT	Hợp đồng bảo hiểm	Đối tượng được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Thời hạn bảo hiểm	Doanh thu thực thu phí bảo hiểm gốc (đồng)	Tăng/giảm phí (đồng)	Doanh thu thực thu phí bảo hiểm gốc điều chỉnh (đồng)	Kinh phí hỗ trợ nghị quyết toán (đồng)	Kinh phí hỗ trợ đã tạm ứng (đồng)	Kinh phí hỗ trợ đề nghị cấp bổ sung (đồng)	Kinh phí hỗ trợ phải hoàn trả (đồng)	Lý do điều chỉnh tăng/giảm phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6) +/- (7)	(9) = 20% x (8)	(10)	(11) = (9) - (10)	(12) = (10) - (9)	
1												
2												
3												
...												
	<b>Tổng cộng</b>											

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin này.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký tên và đóng dấu)



## PHỤ LỤC 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu)

BỘ TÀI CHÍNH  
BAN QUẢN LÝ ĐỀ ÁN  
THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM  
TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày      tháng      năm

Số:            /QĐ-BQL

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm  
tín dụng xuất khẩu của [tên doanh nghiệp bảo hiểm]

### TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ ĐỀ ÁN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

Căn cứ Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

Căn cứ Quyết định số      /QĐ-BTC ngày      tháng      năm của Bộ Tài chính về việc thành lập Ban quản lý Đề án thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

Xét đề nghị của [tên doanh nghiệp bảo hiểm] tại Đơn đề nghị quyết toán kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu ngày....tháng....năm.... và hồ sơ kèm theo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quyết toán kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đã kết thúc của [tên doanh nghiệp bảo hiểm] (theo bảng đính kèm), cụ thể như sau:

Tổng số tiền hỗ trợ: ..... đồng (bằng chữ.....), trong đó:

- Số tiền hỗ trợ đã tạm ứng:..... đồng;

- Số tiền hỗ trợ còn thiếu đề nghị cấp bổ sung:.....đồng hoặc số tiền hỗ trợ thừa phải hoàn trả:..... đồng.

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm] chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý hợp lệ của tài liệu, chứng từ cung cấp.

**Điều 2.** Sau 15 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, Ban Quản lý Đề án thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ cho [tên doanh nghiệp bảo hiểm] trong trường hợp số tiền quyết toán lớn hơn số tiền đã được tạm ứng hoặc [tên doanh nghiệp bảo hiểm] có trách nhiệm hoàn trả lại Ngân sách nhà nước số

tiền hỗ trợ thừa vào tài khoản của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm trong trường hợp số tiền quyết toán nhỏ hơn số tiền đã được tạm ứng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng Ban Quản lý Đề án thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và [tên doanh nghiệp bảo hiểm] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TRƯỞNG BAN**

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;
- Lưu: VT.

**PHỤ LỤC 5**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu)

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm]

**BÁO CÁO KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU**  
(Năm.....)

STT	Hợp đồng bảo hiểm	Đối tượng được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Thời hạn bảo hiểm	Doanh thu thực thu phí bảo hiểm gốc (đồng)	Doanh thu thực thu phí bảo hiểm điều chỉnh (nếu có) (đồng)	Số tiền hỗ trợ trong năm (đồng)	
							Số tiền hỗ trợ đã được tạm ứng (đồng)	Số tiền hỗ trợ đã quyết toán đối với hợp đồng bảo hiểm đã kết thúc (đồng)
1								
2								
3								
...								
	<b>Tổng cộng</b>							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin này.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 6**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2011  
của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện  
thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu)

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm]

**BÁO CÁO DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU**  
(Quý.....Năm .....

STT	Số hợp đồng bảo hiểm	Đối trợng được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Phí bảo hiểm gốc (đồng)	Nhận tái bảo hiểm (đồng)		Nhượng tái bảo hiểm (đồng)		Hoàn phí bảo hiểm, giảm phí bảo hiểm (đồng)	Phí bảo hiểm giữ lại (đồng)
					Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)		(8)	(9)=(5)+(6)-(7)-(8)
1										
2										
3										
...										
	<b>Tổng cộng</b>									

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin này.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....ngày...tháng....năm  
**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký tên và đóng dấu)

## PHỤ LỤC 7

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu)

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm]

### BÁO CÁO BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU (Quý.....Năm .....

STT	Hợp đồng bảo hiểm	Bồi thường bảo hiểm gốc (đồng)	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (đồng)		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (đồng)		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đồng)
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)		(6)=(3)+(4)-(5)
1							
2							
3							
...							
	<b>Tổng cộng</b>						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin này.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....ngày...tháng....năm  
**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký tên và đóng dấu)

**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 2766/QĐ-BTC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2011*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy tắc chung bảo hiểm tín dụng xuất khẩu**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 5 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát bảo hiểm, Trưởng Ban quản lý Đề án thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy tắc chung bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

**Điều 2.** Căn cứ một số điểm hướng dẫn về Quy tắc chung ban hành kèm theo Quyết định này, doanh nghiệp bảo hiểm được Bộ Tài chính lựa chọn triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trình Bộ Tài chính phê chuẩn quy tắc bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trước khi thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Trưởng Ban quản lý Đề án bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế;
- Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam;
- Các DNBH;
- Lưu: VT, QL BH, BQLDA.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Trần Xuân Hà**

**QUY TẮC CHUNG BẢO HIỂM TÍN DỤNG XUẤT KHẨU**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định 2766/QĐ-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011**  
**của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Quy tắc này áp dụng cho việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 05/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm tín dụng xuất khẩu ngắn hạn theo Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 05/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Quy tắc này.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy tắc này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Doanh nghiệp bảo hiểm*” là doanh nghiệp được Bộ Tài chính lựa chọn thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo Quyết định số 1626/QĐ-BTC ngày 7/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

2. “*Bên mua bảo hiểm*” là thương nhân Việt Nam thực hiện xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm hàng khuyến khích bảo hiểm tín dụng xuất khẩu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 05/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, có giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm.

3. “*Nhà nhập khẩu*” là một bên của hợp đồng mua bán hàng hoá.

4. “*Hợp đồng mua bán hàng hoá*” là thoả thuận mua bán hàng hoá bằng văn bản giữa bên mua bảo hiểm và nhà nhập khẩu để xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài, theo đó bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho nhà nhập khẩu và nhận tiền; nhà nhập khẩu có nghĩa vụ trả tiền cho bên mua bảo hiểm và nhận hàng.

Hàng hoá có thể được giao một lần hoặc nhiều lần cho nhà nhập khẩu tùy theo thoả thuận tại hợp đồng mua bán hàng hoá.

5. “*Hoá đơn xuất khẩu*” (hoặc tên gọi khác theo thông lệ, tập quán thương mại sau đây gọi chung là “*Hoá đơn xuất khẩu*”) là hoá đơn dùng trong hoạt động xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài.

- Hoá đơn xuất khẩu được lập tương ứng với từng lần giao hàng theo thoả thuận tại hợp đồng mua bán hàng hoá.

- Ngày lập hoá đơn xuất khẩu do bên mua bảo hiểm tự xác định phù hợp với thoả thuận giữa bên mua bảo hiểm và nhà nhập khẩu và không được nằm ngoài thời hạn phát hành hoá đơn quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

- Thời hạn phát hành hoá đơn xuất khẩu được tính từ ngày giao hàng theo thoả thuận tại hợp đồng mua bán hàng hoá.

6. “*Hạn mức tín dụng*” dành cho nhà nhập khẩu là số tiền tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm đồng ý để bên mua bảo hiểm cho phép từng nhà nhập khẩu được nợ trong thời hạn bảo hiểm. Hạn mức tín dụng của nhà nhập khẩu được quy định cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm.

7. “*Khoản nợ được bảo hiểm*” là số tiền của các hoá đơn xuất khẩu hoặc hợp đồng mua bán hàng hoá trong thời hạn bảo hiểm mà nhà nhập khẩu còn phải thanh toán cho bên mua bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng mua bán hàng hoá.

Khoản nợ được bảo hiểm do bên mua bảo hiểm và nhà nhập khẩu thoả thuận quy định tại hợp đồng bảo hiểm và không vượt quá hạn mức tín dụng đối với mỗi nhà nhập khẩu trong thời hạn bảo hiểm.

8. “*Thời hạn thanh toán nợ*” đối với từng hoá đơn xuất khẩu là thời gian mà nhà nhập khẩu phải thanh toán tiền hàng cho bên mua bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc hoá đơn xuất khẩu.

9. “*Ngày đến hạn thanh toán nợ*” là ngày cuối cùng mà nhà nhập khẩu phải thanh toán tiền hàng của từng hoá đơn xuất khẩu cho bên mua bảo hiểm quy định tại hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc hoá đơn xuất khẩu.

10. “*Thời gian gia hạn thanh toán nợ*” của từng hoá đơn xuất khẩu là khoảng thời gian mà theo đó bên mua bảo hiểm cho phép nhà nhập khẩu được kéo dài thêm thời hạn thanh toán nợ kể từ ngày đến hạn thanh toán nợ. Thời gian gia hạn thanh toán nợ không được vượt quá thời gian gia hạn thanh toán nợ tối đa thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.



11. “*Thời gian gia hạn thanh toán nợ tối đa*” của từng hoá đơn xuất khẩu là khoảng thời gian dài nhất mà doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận để bên mua bảo hiểm cho phép nhà nhập khẩu được kéo dài thêm thời hạn thanh toán nợ.

12. “*Nợ quá hạn*” áp dụng cho từng hoá đơn xuất khẩu là số tiền mà nhà nhập khẩu còn chưa thanh toán cho bên mua bảo hiểm khi đã hết thời hạn thanh toán nợ hoặc thời gian gia hạn thanh toán nợ tối đa (nếu có).

13. “*Ngày xảy ra tổn thất*”: Tùy từng trường hợp cụ thể, ngày xảy ra tổn thất là một trong các ngày sau đây:

a) Ngày hết hạn thời gian chờ.

b) Ngày mà nhà nhập khẩu mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật quốc gia nhà nhập khẩu trong trường hợp nhà nhập khẩu mất khả năng thanh toán quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, Tiết a, Khoản 1, Điều 3 Quy tắc này.

c) Ngày doanh nghiệp bảo hiểm thông báo với bên mua bảo hiểm về ý kiến của mình trong trường hợp nhà nhập khẩu mất khả năng thanh toán quy định tại gạch đầu dòng thứ hai và ba, Tiết a, Khoản 1, Điều 3 Quy tắc này.

### **Điều 3. Rủi ro được bảo hiểm**

#### **1. Rủi ro thương mại**

##### **a) Mất khả năng thanh toán**

- Nhà nhập khẩu mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật quốc gia nhà nhập khẩu.

- Bên mua bảo hiểm có bằng chứng thuyết phục và được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận rằng nhà nhập khẩu đang trong tình trạng khó khăn về tài chính và nếu bắt đầu hoặc tiếp tục các thủ tục đòi nợ cũng không có kết quả.

- Các trường hợp khác theo đánh giá của doanh nghiệp bảo hiểm là hậu quả hoặc có tác động tương tự như các trường hợp và sự kiện tại các điểm nêu trên.

##### **b) Trì hoãn thanh toán**

Nhà nhập khẩu không thanh toán khi đã hết thời gian chờ. Thời gian chờ áp dụng cho khoản nợ của từng hoá đơn xuất khẩu được thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp nhà nhập khẩu mất khả năng thanh toán không áp dụng thời gian chờ.

2. Ngoài rủi ro thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thoả thuận bảo hiểm trong trường hợp xảy ra tổn thất do một hoặc một số rủi ro chính trị sau đây gây ra:

a) Quốc gia của nhà nhập khẩu ra lệnh đình chỉ trả nợ.

b) Chậm trễ chuyển tiền: những sự kiện kinh tế - chính trị, các quy định pháp lý và biện pháp hành chính tại quốc gia nhà nhập khẩu ngăn cản hoặc trì hoãn việc chuyển tiền đặt cọc mua hàng của nhà nhập khẩu.

Rủi ro này được bảo hiểm nếu nhà nhập khẩu đã đặt cọc tiền mua hàng trong một khoảng thời gian nhất định quy định tại hợp đồng bảo hiểm kể từ ngày đến hạn thanh toán nợ.

c) Miễn thanh toán nợ: Những quy định cưỡng chế của quốc gia nhà nhập khẩu cho phép nhà nhập khẩu không phải trả nợ khi đã đặt cọc tiền hàng (mặc dù điều này không được quy định tại hợp đồng mua bán hàng hoá) và do sự biến động về tỷ giá, khi quy đổi ra đồng tiền của hợp đồng tại thời điểm chuyển tiền, số tiền đã đặt cọc có giá trị thấp hơn giá trị khoản phải thu.

d) Chiến tranh: Tại quốc gia nhà nhập khẩu xảy ra chiến tranh (bao gồm nội chiến, chiến sự, nổi loạn và khởi nghĩa), cách mạng hoặc náo loạn. Tuy nhiên bất cứ tổn thất trực tiếp hoặc gián tiếp nào do chiến tranh (dù trước hay sau khi nổ ra chiến sự) giữa bất kỳ quốc gia nào trong số các quốc gia sau sẽ không được bảo hiểm: Trung Quốc, Pháp, Anh, Nga, Mỹ.

đ) Thiên tai: lốc xoáy, lũ lụt, động đất, núi lửa phun, sóng thần hoặc các loại thiên tai khác xảy ra tại quốc gia nhà nhập khẩu gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhà nhập khẩu.

e) Hợp đồng mua bán hàng hoá mất hiệu lực: một biện pháp hoặc quyết định của quốc gia nhà nhập khẩu ngăn cản việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng mua bán hàng hoá.

g) Huỷ giấy phép xuất khẩu: việc huỷ hoặc không gia hạn giấy phép xuất khẩu hoặc pháp luật quốc gia bên mua bảo hiểm quy định cấm hoặc hạn chế xuất khẩu hàng hoá.

h) Các trường hợp khác (nếu có) theo thoả thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

#### **Điều 4. Loại trừ bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường trong trường hợp xảy ra tổn thất do các nguyên nhân sau đây:

1. Tổn thất có nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp, góp phần tạo ra hoặc phát sinh từ sự ion hóa, phóng xạ, chất độc, chất nổ hay các hiểm họa khác hoặc các chất gây ô nhiễm hay ảnh hưởng của việc chế tạo chất nổ hạt nhân hoặc một thành phần của chúng, nhiên liệu hạt nhân, chất đốt hoặc chất thải.

2. Tổn thất phát sinh từ các tranh chấp do nhà nhập khẩu khiếu nại vì bất kỳ lý do gì để từ chối không thanh toán toàn bộ hay một phần hoặc không thực hiện các trách nhiệm của mình theo hợp đồng mua bán hàng hoá.

Điều khoản loại trừ này sẽ không áp dụng khi tranh chấp đã được giải quyết có lợi cho bên mua bảo hiểm hoặc giải quyết theo quyết định cuối cùng của tổ chức có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp theo quy định về thủ tục giải quyết tranh chấp thỏa thuận tại hợp đồng mua bán hàng hoá.

3. Tổn thất phát sinh từ lỗi của bên mua bảo hiểm (hoặc đại diện của bên mua bảo hiểm) trong việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc thực hiện quy định của pháp luật.

4. Tổn thất liên quan đến nước thứ ba (nơi mà hàng hóa được gửi đến, hoặc việc thanh toán được thực hiện tại quốc gia khác ngoài quốc gia của nhà nhập khẩu), trừ khi doanh nghiệp bảo hiểm đồng ý bằng văn bản.

5. Các loại trừ khác theo thoả thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm được quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

#### **Điều 5. Thời hạn bảo hiểm**

1. Thời hạn bảo hiểm

a) Thời hạn bảo hiểm tính từ xuất khẩu tối đa là 1 năm.

b) Thời điểm hiệu lực bảo hiểm theo thoả thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm được quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Tự động đình chỉ và khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm tự động đình chỉ hiệu lực đối với chuyên hàng đã giao cho nhà nhập khẩu được nêu tên trong hợp đồng bảo hiểm trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà nhập khẩu chưa thanh toán nợ khi đã hết thời gian gia hạn thanh toán nợ tối đa. Nếu sau khi hết thời gian gia hạn thanh toán tối đa mà nhà nhập khẩu thanh toán nợ, hợp đồng bảo hiểm sẽ khôi phục hiệu lực trong trường hợp sau đây:

- Nếu trong khoảng thời gian nhất định được quy định tại hợp đồng bảo hiểm kể từ ngày hết thời gian gia hạn thanh toán nợ tối đa mà nhà nhập khẩu thanh toán khoản nợ nói trên, hợp đồng bảo hiểm sẽ khôi phục hiệu lực đối với các chuyến hàng đã giao kể từ ngày hết thời gian gia hạn thanh toán nợ tối đa, miễn là nó không rơi vào các trường hợp khác quy định tại khoản này.

- Nếu ngoài khoảng thời gian nhất định được quy định tại hợp đồng bảo hiểm kể từ ngày hết thời gian gia hạn thanh toán nợ tối đa mà nhà nhập khẩu mới thanh toán khoản nợ nói trên, hợp đồng bảo hiểm sẽ khôi phục hiệu lực đối với các chuyến hàng đã giao kể từ ngày thanh toán nợ, miễn là nó không rơi vào các trường hợp khác được quy định tại khoản này.

b) Bên mua bảo hiểm bắt đầu gửi yêu cầu thu đòi nợ của nhà nhập khẩu cho tổ chức cung cấp dịch vụ thu đòi nợ. Ngay khi khoản nợ này được nhà nhập khẩu thanh toán, hợp đồng bảo hiểm sẽ khôi phục hiệu lực đối với những chuyến hàng đã giao, miễn là nó không rơi vào các trường hợp khác quy định tại khoản này.

c) Nhà nhập khẩu mất khả năng thanh toán.

d) Doanh nghiệp bảo hiểm thu hồi hạn mức tín dụng hoặc huỷ bỏ bảo hiểm đối với nhà nhập khẩu đó.

đ) Các trường hợp khác theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm được quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

## **Điều 6. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm và phí bảo hiểm**

Trách nhiệm bảo hiểm, phí bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

## **Điều 7. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Xác lập, điều chỉnh hoặc thu hồi hạn mức tín dụng đối với từng nhà nhập khẩu được nêu tên trong hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp cần thiết có thể bổ sung các điều kiện và điều khoản kèm theo các hạn mức tín dụng. Những điều khoản và điều kiện này có thể làm thay đổi các điều kiện và điều khoản của hợp đồng bảo hiểm.

2. Đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và giữ lại phần phí bảo hiểm cùng các chi phí quản lý khác (nếu có) tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong bất kỳ trường hợp nào sau đây:

a) Bên mua bảo hiểm không thanh toán hoặc chậm thanh toán phí bảo hiểm và các phí khác (nếu có); không khai báo, hoặc chậm khai báo thông tin để làm cơ sở tính phí bảo hiểm;

b) Bên mua bảo hiểm không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác, không đầy đủ thông tin có liên quan đến rủi ro được bảo hiểm khi ký kết hợp đồng bảo hiểm hoặc khi đề xuất hạn mức tín dụng hoặc khi khiếu nại đòi bồi thường theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm;

c) Bên mua bảo hiểm không có biện pháp phù hợp, không tuân theo hướng dẫn cụ thể, điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm để ngăn ngừa và giảm thiểu tổn thất.

3. Trường hợp phát sinh các khoản thu hồi thuộc hoá đơn xuất khẩu được bảo hiểm và trong phạm vi số tiền bồi thường:

a) Đối với khoản thu hồi phát sinh trước khi doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán tiền bồi thường cho bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được quyền trừ khoản thu hồi này vào số tiền bồi thường.

b) Đối với khoản thu hồi phát sinh sau khi doanh nghiệp bảo hiểm đã thanh toán tiền bồi thường cho bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được quyền thu hồi toàn bộ.

4. Được thế quyền để yêu cầu nhà nhập khẩu thực hiện nghĩa vụ theo thoả thuận trong hợp đồng mua bán hàng hoá đối với bên mua bảo hiểm sau khi doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp thuận bồi thường.

5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm về hạn mức tín dụng đối với từng nhà nhập khẩu theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Hạn mức tín dụng phải được xác lập và thông báo trước ngày giao hàng.

2. Bồi thường kịp thời cho bên mua bảo hiểm khi xảy ra tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm.

3. Ngoài số tiền bồi thường, tùy theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm những chi phí cần thiết, hợp lý để đề phòng, hạn chế tổn thất và những chi phí phát sinh mà bên mua bảo hiểm phải chịu để thực hiện theo hướng dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 9. Quyền của bên mua bảo hiểm**

1. Đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm xác lập hạn mức tín dụng đối với từng nhà nhập khẩu được nêu tên trong hợp đồng mua bán hàng hoá theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm trước ngày giao hàng.

2. Gia hạn các khoản nợ của nhà nhập khẩu nhưng không được vượt quá thời gian gia hạn thanh toán nợ tối đa.

3. Chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bảo hiểm với điều kiện phải được sự đồng ý bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Được Ngân sách nhà nước hỗ trợ trên phần phí bảo hiểm đã nộp theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 10. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm**

1. Thống kê và gửi cho doanh nghiệp bảo hiểm chi tiết các khoản nợ được bảo hiểm của từng nhà nhập khẩu theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Trả phí xác lập hạn mức tín dụng theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm. Phí xác lập hạn mức tín dụng đối với nhà nhập khẩu là số tiền mà bên mua bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp bảo hiểm khi xác lập hạn mức tín dụng đối với mỗi nhà nhập khẩu của bên mua bảo hiểm.

3. Thanh toán phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

4. Nếu nhà nhập khẩu không thanh toán nợ khi đã hết thời gian gia hạn thanh toán nợ tối đa, bên mua bảo hiểm phải thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

5. Thông báo kịp thời cho doanh nghiệp bảo hiểm những trường hợp có khả năng ảnh hưởng đến tình trạng tài chính của nhà nhập khẩu.

6. Thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo nhà nhập khẩu thanh toán nợ đúng hạn cũng như ngăn ngừa và giảm thiểu tổn thất bao gồm việc đảm bảo mọi quyền lợi liên quan đến hợp đồng mua bán hàng hoá, nhà nhập khẩu và bên thứ ba phải được duy trì và thực hiện. Đồng thời, bên mua bảo hiểm phải thực hiện các công việc mà doanh nghiệp bảo hiểm có thể yêu cầu liên quan tới tổn thất tiềm tàng hoặc tổn thất đã xảy ra, cả trước và sau khi đã được doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường – bao gồm các tranh chấp pháp lý và các biện pháp cần thiết khác để ngăn ngừa và giảm thiểu tổn thất.

#### 7. Thông báo nợ quá hạn

Sau khi hết hạn thời gian gia hạn thanh toán nợ đối với những khoản nợ chưa được thanh toán, bên mua bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản các khoản nợ quá hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

8. Chuyển thế quyền cho doanh nghiệp bảo hiểm để yêu cầu nhà nhập khẩu thực hiện nghĩa vụ theo thoả thuận trong hợp đồng mua bán hàng hoá đối với bên mua bảo hiểm sau khi đã được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận bồi thường tổn thất theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

9. Trường hợp phát sinh các khoản thu hồi thuộc hoá đơn xuất khẩu được bảo hiểm và trong phạm vi số tiền bồi thường:

a) Đối với khoản thu hồi phát sinh trước khi doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán tiền bồi thường cho bên mua bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ thông báo và chuyển cho doanh nghiệp bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm trừ khoản thu hồi này vào số tiền bồi thường.

b) Đối với khoản thu hồi phát sinh sau khi doanh nghiệp bảo hiểm đã thanh toán tiền bồi thường cho bên mua bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ thông báo và chuyển toàn bộ khoản thu hồi này cho doanh nghiệp bảo hiểm.

10. Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm mọi thông tin và tài liệu được yêu cầu để xác nhận việc tuân thủ hợp đồng bảo hiểm.

11. Tự chịu trách nhiệm đối với một phần doanh số bán hàng như một rủi ro không được bảo hiểm, đồng thời không được bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm khác.

12. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 11. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên sẽ được đưa ra toà án nơi cư trú của bị đơn để giải quyết. Thời hiệu khởi kiện các tranh chấp liên quan đến hợp đồng bảo hiểm là 3 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại sẽ không còn giá trị.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trần Xuân Hà**



**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm  
triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu như sau:

- 1.1. Được cấp phép thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;
- 1.2. Đảm bảo biên khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật;
- 1.3. Đã cấp hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu tại Việt Nam hoặc có nguồn vốn chủ sở hữu năm 2010 tối thiểu là 1.500 tỷ đồng;
- 1.4. Đã hợp tác với các tổ chức bảo hiểm tín dụng nước ngoài hoặc các nhà tái bảo hiểm để triển khai bảo hiểm tín dụng xuất khẩu;
- 1.5. Có phương án tổ chức triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu hiệu quả, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 2.** Căn cứ vào các tiêu chí nêu tại Điều 1 Quyết định này, các doanh nghiệp bảo hiểm xây dựng phương án triển khai bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và đăng ký với Bộ Tài chính để xem xét, lựa chọn. Cụ thể như sau:

## 2.1. Nội dung phương án:

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm gửi đăng ký triển khai bảo hiểm tín dụng xuất khẩu cho Bộ Tài chính gồm:

- Công văn đăng ký triển khai bảo hiểm tín dụng xuất khẩu do người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm ký.
- Bảng tính Biên khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Dự kiến ngành hàng xuất khẩu sẽ khai thác bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.
- Bản sao hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đã ký kết (nếu có).
- Văn bản/hợp đồng hợp tác ký kết với tổ chức bảo hiểm tín dụng nước ngoài hoặc các nhà tái bảo hiểm để triển khai bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

2.2. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đăng ký của doanh nghiệp bảo hiểm, Bộ Tài chính thông báo công khai danh sách doanh nghiệp bảo hiểm được lựa chọn triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Trưởng Ban quản lý Đề án thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QL BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Xuân Hà**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2011*

Số: 09/2011/TT-BTC

**THÔNG TƯ**  
**HƯỚNG DẪN VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, THUẾ THU NHẬP DOANH**  
**NGHIỆP**  
**ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KINH DOANH BẢO HIỂM**

*Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn;*

*Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn;*

*Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn;*

*Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000 và các văn bản hướng dẫn;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như sau:*

**Chương 1.**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn về thuế GTGT, thuế TNDN đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm; tổ chức làm đại lý bảo hiểm và tổ chức bảo hiểm khác thỏa mãn các điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm (sau đây gọi chung là doanh nghiệp bảo hiểm).

**Chương 2.**  
**THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

**Điều 3. Đối tượng chịu thuế**

Trừ các dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT quy định tại Điều 4 Thông tư này, các dịch vụ bảo hiểm và các hàng hóa, dịch vụ khác do các đối tượng quy định tại

Điều 2 của Thông tư này cung cấp là đối tượng chịu thuế GTGT, bao gồm:

- Bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn và môi giới bảo hiểm phi nhân thọ;
- Đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;
- Hàng hóa, dịch vụ khác thuộc diện chịu thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT phát sinh trong quá trình hoạt động của các công ty có hoạt động thuộc lĩnh vực bảo hiểm.

#### **Điều 14. Đối tượng không chịu thuế**

1. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn con người trong gói bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm người học; bảo hiểm tai nạn thủy thủ, thuyền viên; bảo hiểm tai nạn con người (bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, sinh mạng, kết hợp nằm viện); bảo hiểm tai nạn hành khách; bảo hiểm khách du lịch; bảo hiểm tai nạn lái – phụ xe và người ngồi trên xe; bảo hiểm người đình sản; bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật; bảo hiểm sinh mạng cá nhân; bảo hiểm người sử dụng điện; bảo hiểm bồi thường người lao động, bảo hiểm sức khỏe và các bảo hiểm khác liên quan đến con người, chăm sóc sức khỏe con người;
2. Bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác;
3. Tái bảo hiểm;
4. Đào tạo đại lý bảo hiểm;
5. Bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung.

#### **Điều 5. Người nộp thuế**

Người nộp thuế GTGT là các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và các tổ chức bảo hiểm khác tiến hành hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT quy định tại Điều 3 Thông tư này.

#### **Điều 6. Giá tính thuế**

1. Đối với dịch vụ bảo hiểm, giá tính thuế GTGT là phí bảo hiểm gốc chưa có thuế GTGT, cộng cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá dịch vụ mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng, trừ các khoản phụ thu và khoản trích lập bắt buộc mà doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp vào ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phí bảo hiểm đã bao gồm thuế GTGT thì giá tính thuế GTGT được xác định như sau:

Giá tính thuế GTGT	=	Phí bảo hiểm đã bao gồm thuế GTGT
		1 + Thuế suất (10%)

- Các hợp đồng bảo hiểm, đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm có thỏa thuận thu phí từng kỳ thì giá tính thuế GTGT là số tiền phí bảo hiểm trả từng kỳ; nếu thỏa thuận trả trước một lần thì giá tính thuế là số tiền phí bảo hiểm trả trước một lần chưa có thuế GTGT.

- Đối với hợp đồng đồng bảo hiểm: Giá tính thuế là phí bảo hiểm gốc chưa có thuế GTGT phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm cho từng doanh nghiệp. Trường hợp các doanh nghiệp thống nhất một doanh nghiệp chịu trách nhiệm thu phí thì giá tính thuế đối với doanh nghiệp được ủy quyền là phí bảo hiểm gốc của toàn bộ giá trị hợp đồng bảo hiểm chưa bao gồm thuế GTGT.

2. Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng (chưa trừ một khoản phí tổn nào) mà doanh nghiệp bảo hiểm thu được, chưa có thuế GTGT.
3. Đối với dịch vụ môi giới bảo hiểm là số tiền phí hoa hồng môi giới bảo hiểm nhận được chưa có thuế GTGT trừ đi khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm (nếu có).
4. Các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc diện chịu thuế GTGT thực hiện theo quy định của Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

#### **Điều 7. Thuế suất**

1. Thuế suất 0% áp dụng đối với dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan và cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gồm dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ môi giới bảo hiểm, dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%.

Tổ chức ở nước ngoài là tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam.

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ. Quy định về cơ sở thường trú và đối tượng không cư trú tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

2. Thuế suất 10% áp dụng đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm không được quy định tại Điều 4; khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

3. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm nêu trên, thuế suất thuế GTGT được áp dụng theo quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ cụ thể tại Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn.

#### **Điều 8. Phương pháp tính thuế**

1. Các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế theo quy định hiện hành, cụ thể:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Trong đó:

a) Thuế GTGT đầu ra bằng (=) Giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra trong kỳ tính thuế nhân với (x) thuế suất tương ứng.

Thời điểm xác định thuế GTGT là thời điểm phát sinh trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm với bên mua bảo hiểm theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền hoặc thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm xuất hóa đơn bán hàng.

b) Các khoản thu về dịch vụ, hàng hóa bán ra đã tính thuế GTGT ở khâu bảo hiểm gốc thì không phải tính thuế GTGT theo quy định tại Thông tư này bao gồm:

- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu về bồi thường khác (nếu có).
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm.
- Thu đòi người thứ ba.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm chịu thuế GTGT thể hiện trên hóa đơn

GTGT mua vào theo hướng dẫn Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn. Một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ để bồi thường hoặc thanh toán các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, hóa đơn GTGT mang tên, địa chỉ, mã số thuế của doanh nghiệp nào thì doanh nghiệp đó thực hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào và hạch toán chi phí theo quy định. Thuế GTGT đầu vào liên quan đến khoản chi bồi thường, chi phí khác phát sinh chung do doanh nghiệp được ủy quyền thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT) mà không tách riêng được các hóa đơn cho từng doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp được ủy quyền thực hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các khoản chi này.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào đồng thời dùng cho kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế GTGT. Trường hợp không hạch toán riêng được thuế đầu vào được khấu trừ thì thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số thực hiện trong kỳ; trong đó:

+ Doanh số chịu thuế GTGT: Là doanh thu của các khoản thu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bao gồm các khoản thu đã tính thuế GTGT ở khâu bảo hiểm gốc như hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác không phải khai, nộp thuế GTGT.

+ Tổng doanh số thực hiện trong kỳ là toàn bộ doanh thu của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ không bao gồm các khoản thu giảm chi như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu hồi người thứ ba.

- Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì được khấu trừ toàn bộ, trừ trường hợp tài sản cố định là nhà làm trụ sở văn phòng và các thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ.

- Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền cho người tham gia bảo hiểm sửa chữa tài sản nhưng hóa đơn mang tên người tham gia bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm vẫn được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các hóa đơn này với điều kiện:

+ Phải có giấy ủy quyền cho người tham gia bảo hiểm, trong đó ghi rõ: Tên người được ủy quyền, số chứng minh thư hoặc số đăng ký kinh doanh, địa chỉ của người được ủy quyền, số hợp đồng bảo hiểm kèm hóa đơn của cơ sở sửa chữa thay thế.

+ Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với phần trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm và không lớn hơn số thuế GTGT ghi trên hóa đơn.

+ Người tham gia bảo hiểm không được kê khai, khấu trừ đối với hóa đơn mà doanh nghiệp bảo hiểm đã kê khai, khấu trừ.

2. Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: Doanh nghiệp bảo hiểm phải điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hoặc nộp lại số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ đối với các trường hợp tài sản cố định, vật tư, hàng hóa mua vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT đã được khấu trừ thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho mục đích khác. Số điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hoặc nộp lại được tính trên giá trị còn lại (chưa có thuế GTGT) của tài sản cố định; đối với vật tư, hàng hóa, số thuế GTGT phải điều chỉnh hoặc hoàn lại là toàn bộ số thuế đã kê khai khấu trừ khi mua sắm.

## **Điều 9. Hóa đơn, chứng từ mua bán hàng hóa, dịch vụ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Một số trường hợp thực hiện như sau:

a) Các loại dịch vụ không phải tính thuế GTGT nêu tại tiết b, khoản 1, Điều 8 Thông tư này:

- Doanh nghiệp bảo hiểm không sử dụng hóa đơn GTGT cho mỗi lần giao dịch.

- Hoạt động tái bảo hiểm phải thực hiện chế độ chứng từ thanh toán nhận và nhượng tái bảo hiểm theo chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm hiện hành. Giám đốc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các chứng từ nêu trên. Chứng từ thanh toán nhận, nhượng tái bảo hiểm này là căn cứ để bên mua hạch toán chi phí.

b) Trường hợp đồng bảo hiểm:

- Khi thu phí bảo hiểm, từng doanh nghiệp đồng bảo hiểm cấp hóa đơn GTGT cho khách hàng theo phần phí bảo hiểm nhận được và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định. Trường hợp ủy quyền cho một doanh nghiệp thu hộ phí bảo hiểm hoặc chỉ có một doanh nghiệp đứng tên trong hợp đồng thì thực hiện như đối với trường hợp thu hộ phí bảo hiểm hướng dẫn tại tiết d, khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

- Khi mua hàng hóa, dịch vụ để bồi thường hoặc thanh toán các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng đồng bảo hiểm, hóa đơn GTGT mang tên, địa chỉ, mã số thuế của doanh nghiệp nào thì doanh nghiệp đó thực hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào và hạch toán chi phí theo quy định chung. Trường hợp doanh nghiệp đồng bảo hiểm ủy quyền cho doanh nghiệp đứng tên trên hợp đồng chi thì thực hiện như đối với trường hợp chi hộ hướng dẫn tại tiết d, khoản 2, Điều 9 Thông tư này.

Đối với các khoản chi bồi thường, chi phí khác phát sinh chung mà không tách riêng được cho từng doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp được ủy quyền thực hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào của các khoản chi này. Khi phân bổ chi phí cho từng doanh nghiệp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp đứng tên cấp hóa đơn GTGT; trên hóa đơn ghi rõ chi bồi thường và các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng đồng bảo hiểm (số, ngày, tháng, năm của hợp đồng) do doanh nghiệp đứng tên thực hiện, dòng thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Hóa đơn này là căn cứ để các doanh nghiệp đồng bảo hiểm hạch toán chi phí và doanh nghiệp đứng tên hạch toán giảm khoản phải thu (không hạch toán vào doanh thu).

c) Đối với trường hợp thu hộ, chi hộ cho doanh nghiệp bảo hiểm khác:

- Khi thu hộ tiền phí bảo hiểm, doanh nghiệp hoặc đại lý là tổ chức thu hộ có trách nhiệm lập hóa đơn GTGT giao cho khách hàng, trên hóa đơn ghi rõ thu hộ Công ty bảo hiểm (tên, địa chỉ, mã số thuế của công ty) theo Hợp đồng bảo hiểm (số, ngày, tháng, năm của hợp đồng). Doanh nghiệp hoặc đại lý thu hộ không hạch toán doanh thu mà hạch toán khoản thu hộ và kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản thu này. Đối với doanh nghiệp nhờ thu hộ, khi nhận tiền từ doanh nghiệp thu hộ thì lập hóa đơn GTGT giao cho Công ty bảo hiểm thu hộ, trên hóa đơn ghi rõ nhận tiền phí bảo hiểm do Công ty bảo hiểm hoặc đại lý (tên, địa chỉ, mã số thuế của công ty) thu hộ theo hợp đồng bảo hiểm (số, ngày, tháng, năm của hợp đồng); số thuế GTGT được ghi trên hóa đơn bằng đúng số thuế GTGT mà doanh nghiệp thu hộ đã thu của khách hàng. Hóa đơn này làm căn cứ để doanh nghiệp thu hộ khấu trừ thuế GTGT đầu vào khi tính thuế GTGT phải nộp, đồng thời là căn cứ để doanh nghiệp nhờ thu hộ hạch toán doanh thu, kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

- Khi chi hộ tiền mua hàng hóa, dịch vụ để bồi thường cho khách hàng, doanh nghiệp hoặc đại lý chi hộ yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ xuất hóa đơn bán hàng theo tên, địa chỉ, mã số thuế của doanh nghiệp nhờ chi hộ; hóa đơn này được chuyển cho doanh nghiệp nhờ chi hộ để doanh nghiệp này thực hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào (nếu có) và hạch toán chi phí theo quy định.

d) Đối với trường hợp thu hộ, chi hộ giữa các doanh nghiệp trực thuộc hoặc giữa doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc với trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm;

- Khi thu hộ tiền phí bảo hiểm, doanh nghiệp thu hộ thực hiện cấp hóa đơn GTGT cho khách hàng và kê khai, nộp thuế GTGT đối với phần doanh nghiệp thu hộ, đồng thời thông báo thu hộ cho doanh nghiệp nhờ thu hộ. Căn cứ vào thông báo thu hộ, doanh nghiệp nhờ thu hộ hạch toán doanh thu (không có thuế GTGT), không phải phát hành hóa đơn và không kê khai, nộp thuế đối với phần doanh thu nhờ thu hộ.

Trường hợp doanh nghiệp nhờ thu hộ không yêu cầu doanh nghiệp thu hộ cấp hóa đơn GTGT cho khách hàng thì khi thu hộ, doanh nghiệp thu hộ chỉ hạch toán thu hộ và không kê khai, nộp thuế GTGT đối với phần doanh thu thu hộ. Căn cứ vào thông báo thu hộ, doanh nghiệp nhờ thu hộ cấp hóa đơn GTGT cho khách hàng, thực hiện kê khai, nộp thuế đối với phần doanh thu nhờ thu hộ.

- Khi chi hộ, hóa đơn GTGT mang tên, mã số thuế của doanh nghiệp nào thì doanh nghiệp đó thực hiện kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Doanh nghiệp bảo hiểm chi hộ thông báo chi hộ cho doanh nghiệp nhờ chi hộ để doanh nghiệp này hạch toán chi phí.

đ) Đối với trường hợp hoàn trả phí bảo hiểm và giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm:

Trường hợp khách hàng tham gia bảo hiểm là tổ chức kinh doanh, khi hoàn trả phí bảo hiểm (một phần hoặc toàn bộ), doanh nghiệp bảo hiểm yêu cầu tổ chức tham gia bảo hiểm lập hóa đơn GTGT, trên hóa đơn ghi rõ số tiền phí bảo hiểm do công ty bảo hiểm hoàn trả, tiền thuế GTGT, lý do hoàn trả phí bảo hiểm. Hóa đơn này là căn cứ để doanh nghiệp bảo hiểm điều chỉnh doanh số bán, số thuế GTGT đầu ra, tổ chức tham gia bảo hiểm điều chỉnh chi phí mua bảo hiểm, số thuế GTGT đã kê khai hoặc đã khấu trừ.

Trường hợp khách hàng tham gia bảo hiểm là đối tượng không có hóa đơn GTGT, khi hoàn trả tiền phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng tham gia bảo hiểm phải lập biên bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ số tiền phí bảo hiểm được hoàn trả (không bao gồm thuế GTGT), số tiền thuế GTGT theo hóa đơn thu phí bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thu (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn), lý do hoàn trả phí bảo hiểm. Biên bản này được lưu giữ cùng với hóa đơn thu phí bảo hiểm để làm căn cứ điều chỉnh kê khai doanh thu, thuế GTGT của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp khách hàng không cung cấp được hóa đơn thu phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm căn cứ vào hóa đơn lưu tại doanh nghiệp và biên bản hoặc văn bản thỏa thuận để thực hiện hoàn trả số tiền phí bảo hiểm chưa bao gồm thuế GTGT.

Trường hợp giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm thực hiện theo hướng dẫn tại các văn bản pháp luật liên quan.

e) Đối với trường hợp giảm phí bảo hiểm:

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã thu phí bảo hiểm và lập hóa đơn cho khách hàng nhưng vì lý do khách quan phải giảm phí cho khách hàng hoặc theo thỏa thuận đến hết thời hạn bảo hiểm nếu không xảy ra tổn thất hoặc tổn thất thấp hơn tỷ lệ quy định trong đơn bảo hiểm, bên mua bảo hiểm sẽ được giảm một phần phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện điều chỉnh giảm phí bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ số



tiền phí bảo hiểm được giảm theo hóa đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn), doanh nghiệp bảo hiểm xuất hóa đơn GTGT cho phần giảm phí này. Hóa đơn ghi rõ điều chỉnh giảm phí (không được ghi số âm (-)), thuế GTGT cho dịch vụ bảo hiểm tại hóa đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, hai bên kê khai điều chỉnh doanh thu, chi phí và thuế đầu ra, đầu vào.

g) Đối với hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ mua về dùng để khuyến mại, quảng cáo, cho, biếu, tặng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của hoạt động bảo hiểm nhân thọ thì phải lập hóa đơn GTGT, trên hóa đơn ghi tên và số lượng hàng hóa, ghi rõ là hàng khuyến mại, quảng cáo, cho, biếu, tặng không thu tiền; dòng thuế suất, thuế GTGT không ghi, gạch chéo. Trường hợp đại lý bảo hiểm hoặc khách hàng không yêu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện lập chung một hóa đơn đối với hàng khuyến mại, quảng cáo, cho, biếu, tặng phát sinh trong ngày.

h) Đối với hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ mua về dùng để khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ thì phải lập hóa đơn GTGT, trên hóa đơn ghi tên và số lượng hàng hóa, ghi rõ là hàng khuyến mại, quảng cáo không thu tiền; dòng thuế suất, thuế GTGT không ghi, gạch chéo. Trường hợp đại lý bảo hiểm hoặc khách hàng không yêu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện lập chung một hóa đơn đối với hàng khuyến mại, quảng cáo phát sinh trong ngày.

i) Đối với doanh nghiệp môi giới dịch vụ bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đại lý bảo hiểm là tổ chức khi nhận hoa hồng đại lý bảo hiểm thì phải lập hóa đơn GTGT, trên hóa đơn ghi rõ số tiền môi giới, số tiền hoa hồng nhận được, dòng thuế suất, thuế GTGT không ghi, gạch chéo.

k) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm nhận tiền hỗ trợ của các cơ sở kinh doanh khác thì doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm lập chứng từ thu và xác định là khoản thu nhập khác để kê khai, nộp thuế TNDN theo quy định. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về hoạt động bảo hiểm. Khi chi tiền hỗ trợ, căn cứ mục đích hỗ trợ đã được ghi trong hợp đồng hỗ trợ để lập chứng từ chi tiền. Số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào bằng tiền nhận hỗ trợ thì không được kê khai, khấu trừ.

### **Điều 10. Đăng ký, kê khai, nộp thuế**

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và quyết toán thuế GTGT theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Một số trường hợp cụ thể thực hiện như sau:

1. Đại lý bảo hiểm hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản hoa hồng đại lý được hưởng.
2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.
3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản thu từ thanh lý tài sản chuyên dùng phục vụ cho bảo hiểm nhân thọ.

### **Chương 3.**

## THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế TNDN được áp dụng theo Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó doanh thu, thời điểm xác định doanh thu và một số khoản chi được trừ như sau:

### **Điều 11. Doanh thu**

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thu được do cung ứng dịch vụ bảo hiểm và hàng hóa, dịch vụ khác, kể cả phụ thu và phí thu thêm mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng chưa có thuế GTGT, bao gồm:

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm là số tiền phải thu về thu phí bảo hiểm gốc; thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; thu phí quản lý đơn bảo hiểm; thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100% (không kể giám định hộ giữa các doanh nghiệp thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập) sau khi đã trừ đi các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm; giảm phí bảo hiểm; hoàn phí nhận tái bảo hiểm; giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của từng bên là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm cho mỗi bên không bao gồm thuế GTGT.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh nghiệp để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.

Trường hợp có thực hiện các nghiệp vụ thu hộ giữa các doanh nghiệp trực thuộc hoặc giữa doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc với trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế không bao gồm phần doanh thu thu hộ.

2. Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm: Các khoản thu hoa hồng môi giới bảo hiểm sau khi trừ các khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm, giảm và hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm.

### **Điều 12. Thời điểm xác định doanh thu**

- Thời điểm xác định doanh thu đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm phát sinh trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm với bên mua bảo hiểm theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Thời điểm xác định doanh thu đối với hoạt động môi giới bảo hiểm là thời điểm hợp đồng bảo hiểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Thời điểm xác định doanh thu đối với hoạt động tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm là thời điểm bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Thời điểm xác định doanh thu đối với hoạt động tái bảo hiểm cũng là thời điểm xác định chi phí của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm.

### **Điều 13. Một số khoản chi được trừ**

Một số khoản chi được trừ đối với doanh nghiệp bảo hiểm được xác định cụ thể như sau:

- Chi bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm gốc (chi bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm đối với bảo hiểm nhân thọ), hợp đồng tái bảo hiểm

sau khi đã trừ đi các khoản phải thu để giảm chi như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý, bồi thường 100%;

Nguyên tắc chi bồi thường bảo hiểm gốc đối với các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: Theo đúng phạm vi bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm quy định tại hợp đồng bảo hiểm đã được thỏa thuận giữa các bên và có bằng chứng chứng minh thiệt hại xảy ra.

- Phí nhượng tái bảo hiểm;
  - Trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;
  - Chi hoa hồng bảo hiểm, hoa hồng môi giới bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;
  - Chi giám định tổn thất theo quy định của pháp luật;
  - Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;
  - Chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%;
  - Chi quản lý đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về hoạt động bảo hiểm;
  - Chi đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định;
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất phải đúng mục đích theo quy định của pháp luật, đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.
- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm bao gồm các khoản chi cho công tác thu thập thông tin, điều tra, thẩm định về đối tượng bảo hiểm;
  - Khoản trích lập bắt buộc theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;
  - Các khoản tiền thưởng theo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cho người lao động ngoài tiền lương nhưng có ghi rõ chỉ tiêu thưởng trong hợp đồng lao động, hoặc thỏa ước lao động tập thể, hoặc quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc Ban Giám đốc;
  - Các khoản chi, trích khác theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

## **Chương 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 14. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.
  2. Bãi bỏ Thông tư số 111/2005/TT-BTC ngày 13/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm và các hướng dẫn trước đây về thuế GTGT và thuế TNDN đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm của Bộ Tài chính trái với hướng dẫn tại Thông tư này.
- Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, xử lý./.

**CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 122/2011/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2011*

**NGHỊ ĐỊNH (trích)**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 124/2008/NĐ-CP NGÀY 11 THÁNG 12 NĂM 2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

**Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế**

n) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; các khoản chi tiền thưởng, chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.”

**Phương pháp tính thuế**

e) Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%;

Số: 06/2012/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 1 năm 2012

**THÔNG TƯ (trích)**

**HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG,  
HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 123/2008/NĐ-CP NGÀY 08/12/2008 VÀ  
NGHỊ ĐỊNH SỐ 121/2011/NĐ-CP NGÀY 27/12/2011 CỦA CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;*

*Căn cứ Nghị định số 121/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính,*

*Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế giá trị gia tăng như sau:*

**Điều 5. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT**

đ) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; đại lý vận tải quốc tế; đại lý của các dịch vụ ngành hàng không, hàng hải mà được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; đại lý bán bảo hiểm.

*Hà Nội, ngày 5 tháng 12 năm 2011*

**THÔNG TƯ**  
**Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với**  
**Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003;

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH 10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm như sau:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định một số Tài khoản, mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

2. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (dưới đây gọi là Quyết định 15/2006/QĐ-BTC); các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Điều 2. Quy định áp dụng hệ thống tài khoản kế toán**

Hệ thống Tài khoản kế toán áp dụng đối với Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC; Thông tư 244/2009/TT-BTC với các sửa đổi, bổ sung sau:

***1. Sửa đổi, bổ sung Tài khoản kế toán và nội dung phản ánh của tài khoản kế toán:***

1.1. Tài khoản 1388 - “Phải thu khác” phản ánh bổ sung các khoản phải thu hộ phí bảo hiểm từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm, phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải theo dõi chi tiết khoản phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho từng doanh nghiệp bảo hiểm và phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho từng doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, nước ngoài.

Bổ sung 4 TK cấp 3 của TK 1388 như sau:

- TK 13881 - Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm;
- TK 13882 - Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước;
- TK 13883 - Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài;
- TK 13888 - Phải thu khác.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 138 - Phải thu khác như sau:

**Bên Nợ:**

- Phải thu hộ phí bảo hiểm từ khách hàng tham gia bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm;
- Phải thu hộ phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;
- Ghi tăng số tiền phải thu hộ phí bảo hiểm từ khách hàng hoặc từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm do thay đổi tăng phạm vi bảo hiểm dẫn đến tăng phí bảo hiểm.

**Bên Có:**

- Số tiền đã thu được về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;
- Ghi giảm số phải thu hộ phí bảo hiểm do thay đổi giảm phạm vi bảo hiểm dẫn đến giảm phí bảo hiểm
  - + Ghi giảm số phải thu hộ phí bảo hiểm khi khách hàng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết;
  - + Ghi giảm số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho Doanh nghiệp Bảo hiểm, phí bảo hiểm thu hộ từ Doanh nghiệp nhượng tái Bảo hiểm cho Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm khi có quyết định xóa nợ phải thu về phí bảo hiểm thu hộ.

**Số dư bên Nợ:**

Các khoản phải thu hộ phí bảo hiểm chưa thu được.

1.2. Tài khoản 338 - “Phải trả, phải nộp khác”: Phản ánh bổ sung các khoản phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng và phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm.

Bổ sung 4 Tài khoản cấp 3 của Tài khoản 3388 - “Phải trả, phải nộp khác” như sau:

- *Tài khoản 33881 - Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm*: Phản ánh khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm và tình hình thanh toán khoản phí bảo hiểm thu hộ này.

- *Tài khoản 33882 - Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước*: Phản ánh khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước và tình hình thanh toán khoản phí bảo hiểm thu hộ này.

- *Tài khoản 33883 - Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài*: Phản ánh khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài và tình hình thanh toán khoản phí bảo hiểm thu hộ này.

- *Tài khoản 33888 - Phải trả, phải nộp khác*: Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp khác của đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả, phải nộp đã phản ánh trên các tài khoản từ tài khoản 3381 đến tài khoản 3387 và tài khoản 3389.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác như sau:

#### **Bên Nợ:**

- Kết chuyển số phải thu về doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm được thanh toán trừ vào số phải trả về phí bảo hiểm đã thu hộ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Ghi giảm số phải trả về phí bảo hiểm thu hộ do thay đổi phạm vi bảo hiểm dẫn đến giảm phí bảo hiểm;

- Ghi giảm số phải trả về phí bảo hiểm thu hộ do khách hàng bảo hiểm đã giao kết hoặc doanh nghiệp bảo hiểm huỷ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết;

- Ghi giảm số phải trả về phí bảo hiểm thu hộ khi doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm có quyết định xử lý xoá nợ phải thu phí bảo hiểm của khách hàng tham gia bảo hiểm theo qui định;

- Trả tiền phí bảo hiểm thu hộ cho Doanh nghiệp Bảo hiểm và Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm.

#### **Bên Có:**

- Các khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm;

- Các khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Các khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng hoặc từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm do thay đổi tăng phạm vi bảo hiểm dẫn đến tăng phí bảo hiểm.

#### **Số dư bên Có:**

Các khoản còn phải trả về phí bảo hiểm thu hộ.

#### **1.3. Bổ sung Tài khoản 416 - “Quỹ dự trữ bắt buộc”.**

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng Quỹ dự trữ bắt buộc của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc trích lập và sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc thực hiện theo quy định của chế độ tài chính đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.



## ***Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc:***

### **Bên Nợ:**

Số tiền quỹ dự trữ bắt buộc giảm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của chế độ tài chính.

### **Bên Có:**

Số tiền quỹ dự trữ bắt buộc tăng do trích lập hàng năm.

### **Số dư bên Có:**

Quỹ dự trữ bắt buộc hiện có cuối kỳ.

1.4. Sửa đổi các Tài khoản cấp 2 của Tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”. Tài khoản 511 bao gồm 3 tài khoản cấp 2 như sau:

- Tài khoản 5111 - Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm;
- Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn;
- Tài khoản 5118 - Doanh thu khác.

1.5. Đổi tên Tài khoản 531 - “Hàng bán bị trả lại” thành “Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm”.

1.6. Đổi tên Tài khoản 532 - “Giảm giá hàng bán” thành “Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm”.

1.7. Bổ sung Tài khoản 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm”. Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 2 sau:

- Tài khoản 6241 - Chi phí môi giới bảo hiểm;
- Tài khoản 6242 - Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;
- Tài khoản 6243 - Chi phí hoạt động dịch vụ tư vấn;
- Tài khoản 6248 - Chi phí khác.

## ***2. Không dùng một số Tài khoản kế toán sau:***

### ***2.1. Không dùng các Tài khoản trong Bảng cân đối kế toán sau:***

- Tài khoản 1385 - Phải thu về cổ phần hoá;
- Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang;
- Tài khoản 155 - Thành phẩm;
- Tài khoản 156 - Hàng hoá;
- Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán;
- Tài khoản 158 - Hàng hoá kho bảo thuế;
- Tài khoản 161 - Chi sự nghiệp;
- Tài khoản 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư;
- Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư;
- Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

- Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hoá;
- Tài khoản 417 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp;
- Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ;
- Tài khoản 5114 - Doanh thu trợ cấp trợ giá;
- Tài khoản 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư;
- Tài khoản 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ;
- Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại;
- Tài khoản 611 - Mua hàng;
- Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;
- Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;
- Tài khoản 631 - Giá thành sản xuất;
- Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng.

*2.2. Không dùng các Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán sau:*

- Tài khoản 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược;
- Tài khoản 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

Danh mục Hệ thống Tài khoản kế toán áp dụng cho Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Kế toán Quỹ dự trữ bắt buộc**

Kế toán Quỹ dự trữ bắt buộc sử dụng Tài khoản 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc.

***Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:***

1. Cuối năm tài chính, xác định số Quỹ dự trữ bắt buộc phải trích lập theo chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc.

2. Khi chi sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc, ghi:

Nợ TK 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc

Có các TK liên quan.

**Điều 4. Kế toán các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Kế toán các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sử dụng Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn và doanh thu khác của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

## **1. Nguyên tắc hạch toán tài khoản này:**

1.1. Thời điểm ghi nhận doanh thu hoa hồng môi giới của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

Thời điểm ghi nhận doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm là khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và khi các giấy tờ hồ sơ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm đã hoàn tất. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm ghi nhận doanh thu hoa hồng môi giới không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

1.2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải theo dõi chi tiết doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm thu từ doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm để đáp ứng yêu cầu quản lý.

1.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do các nguyên nhân: Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm hoặc giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm.

1.4. Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm có thể tăng, giảm khi phải điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng môi giới bảo hiểm do khách hàng thay đổi phạm vi tham gia bảo hiểm. Trường hợp tăng phạm vi bảo hiểm làm tăng phí bảo hiểm dẫn đến tăng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, kế toán ghi Nợ các TK 112,131,... Có TK 5111; Trường hợp giảm phạm vi bảo hiểm làm giảm doanh thu phí bảo hiểm dẫn đến giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 5111, Có các TK 111,112,131,...

1.5. Những khoản hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm hoặc khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng trên các Tài khoản 531 “Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm”, và Tài khoản 532 “Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm”, cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần.

## **2. Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, có 3 tài khoản cấp 2:**

- *Tài khoản 5111 - Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của hoạt động môi giới bảo hiểm trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Tài khoản 5111 có 2 TK cấp 3:

+ TK 51111 - Hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc;

+ TK 51112 - Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm.

- *Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ tư vấn đã cung cấp cho khách hàng trong một kỳ kế toán.

TK 5113 được áp dụng khi cơ chế tài chính cho phép doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách hàng và số tiền thu được từ dịch vụ tư vấn không nằm trong phí bảo hiểm.

- *Tài khoản 5118 - Doanh thu khác:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu khác ngoài các khoản doanh thu đã phản ánh ở các tài khoản 5111, 5113.

### **3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:**

3.1. Khi phát sinh doanh thu hoa hồng môi giới hợp đồng bảo hiểm gốc giữa doanh nghiệp bảo hiểm với khách hàng tham gia bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.2. Khi phát sinh doanh thu hoa hồng môi giới hợp đồng tái bảo hiểm giữa doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

3.3. Trường hợp khách hàng thay đổi phạm vi bảo hiểm dẫn đến thay đổi phí bảo hiểm và doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, kế toán ghi:

- Trường hợp tăng phạm vi bảo hiểm làm tăng phí bảo hiểm dẫn đến ghi tăng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Trường hợp giảm phạm vi bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến ghi giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi ngược lại bút toán trên:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

Có các TK 111, 112, 131 ...

3.4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển khoản hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

3.5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 532 - Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm

3.6. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

## **Điều 5. Kế toán khoản hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm**

Kế toán phản ánh các khoản hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm sử dụng Tài khoản 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản hoa hồng môi giới phải hoàn trả lại cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do khách hàng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết nên doanh nghiệp bảo hiểm phải trả lại phí bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trả lại hoa hồng môi giới bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm. Các khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm phải hoàn trả phản ánh trên tài khoản này sẽ điều chỉnh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm thực tế thực hiện trong kỳ kinh doanh để tính doanh thu thuần đã thực hiện trong kỳ báo cáo.

Trong kỳ, các khoản hoa hồng môi giới phải hoàn trả lại được phản ánh bên Nợ Tài khoản 531 “Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm”. Cuối kỳ, tổng giá trị khoản hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

### ***Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm***

#### **Bên Nợ:**

Số tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm phải hoàn lại cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

#### **Bên Có:**

Kết chuyển số tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm phải hoàn trả phát sinh trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

#### **Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ.**

#### ***Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:***

1. Khi Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm xác định các khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm phải hoàn trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do khách hàng hoặc Doanh nghiệp Bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết nên Doanh nghiệp Bảo hiểm phải trả lại phí bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trả lại hoa hồng môi giới, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311) (Số thuế GTGT của khoản  
hoa hồng môi giới bảo hiểm bị hoàn lại) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

2. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số tiền hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ vào tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

## **Điều 6. Kế toán các khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm**

Kế toán các khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm sử dụng Tài khoản 532 - Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm bị giảm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trả lại cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phải giảm phí bảo hiểm do chi trả khoản tiền khi kết thúc hợp đồng bảo hiểm khách hàng không xảy ra tai nạn, tổn thất hoặc do duy trì quan hệ lâu năm giữa Doanh nghiệp Bảo hiểm với khách hàng, hoặc giảm cho khách hàng do cam kết đào tạo về rủi ro bảo hiểm không thực hiện được và các trường hợp theo cam kết khác ghi trong hợp đồng. Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm ngoài hoá đơn sau khi kết thúc hợp đồng, tức là giảm hoa hồng bảo hiểm sau khi đã phát hành hoá đơn.

Không phản ánh vào TK 532 khoản phí hoa hồng môi giới bảo hiểm giảm do khách hàng thay đổi giám phạm vi tham gia bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Trong kỳ, khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm được phản ánh bên Nợ Tài khoản 532 “Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm”. Cuối kỳ, tổng giá trị khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

### ***Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 532 - Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm***

#### **Bên Nợ:**

Các khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

#### **Bên Có:**

Kết chuyển khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

#### **Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ.**

#### ***Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:***

1. Trong kỳ, khi phát sinh khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311) (Số thuế GTGT của khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

2. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ vào tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 532 - Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm.

### **Điều 7. Kế toán Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm**

Bổ sung Tài khoản 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm.

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm.

#### ***Nguyên tắc hạch toán tài khoản này:***

Chỉ hạch toán vào TK này các chi phí có liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm như chi phí cho cá nhân, tổ chức tham gia hợp tác môi giới bảo hiểm; các khoản chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; chi phí tư vấn cho bên mua bảo hiểm trong việc đánh giá rủi ro, lựa chọn loại hình bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm mà các khoản tiền thu được từ dịch vụ tư vấn này không nằm trong phí bảo hiểm và các chi phí khác có liên quan đến thực hiện hợp đồng môi giới bảo hiểm.

#### ***Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm.***

##### **Bên Nợ:**

Chi phí trực tiếp phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm.

##### **Bên Có:**

- Các khoản thu được ghi giảm chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm (nếu có);
- Kết chuyển chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

**Tài khoản 624 không có số dư cuối kỳ.**

#### ***Tài khoản 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm”, có 4 tài khoản cấp 2:***

- *Tài khoản 6241 - Chi phí hợp tác môi giới bảo hiểm:* Phản ánh các khoản chi phí cho cá nhân, tổ chức tham gia hợp tác môi giới bảo hiểm,...

- *Tài khoản 6242 – Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp:* Phản ánh các khoản chi phí doanh nghiệp phải chi ra để mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- *Tài khoản 6243 – Chi phí hoạt động dịch vụ tư vấn:* Phản ánh các khoản chi phí tư vấn cho bên mua bảo hiểm trong việc đánh giá rủi ro, lựa chọn loại hình bảo hiểm, điều kiện, điều khoản, biểu phí bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm,...

- *Tài khoản 6248 - Chi phí khác:* Phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí đã phản ánh ở các tài khoản 6241, 6242 và 6243.

#### ***Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:***

1. Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động môi giới bảo hiểm, hoạt động tư vấn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm

- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)  
Có các TK 111, 112, 331,...
2. Khi phát sinh chi phí phải trả doanh nghiệp tham gia hợp tác môi giới bảo hiểm trong nước và ở nước ngoài, ghi:  
Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm  
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)  
Có TK 3338 - Phải trả, phải nộp khác (chi tiết thuế nhà thầu)  
Có các TK 111, 112, 331 (Chi phí phải trả doanh nghiệp tham gia hợp tác môi giới bảo hiểm).
3. Định kỳ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, ghi:  
Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm  
Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)  
Có các TK 111, 112,...
4. Trường hợp trích trước tiền mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, ghi:  
Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm  
Có TK 335 - Chi phí phải trả.  
- Khi chi tiền mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, ghi:  
Nợ TK 335 - Chi phí phải trả  
Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)  
Có các TK 111, 112.
5. Trường hợp trả trước tiền mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nhiều kỳ kế toán, ghi:  
Nợ các TK 142, 242  
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)  
Có các TK 111, 112  
Định kỳ, phân bổ vào chi phí, ghi:  
Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm  
Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn  
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.
6. Trường hợp có các khoản thu ghi giảm chi phí trực tiếp, ghi:  
Nợ các TK 111, 112,...
- Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm
7. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm vào bên Nợ TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:



Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm

### **Điều 8. Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu**

#### **1. Kế toán hoạt động môi giới đối với hợp đồng bảo hiểm gốc giữa doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng tham gia bảo hiểm**

##### ***1.1. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không thu hộ phí bảo hiểm từ khách hàng tham gia bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm***

- Khi phát sinh doanh thu từ hợp đồng môi giới giữa doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng tham gia bảo hiểm, kế toán ghi nhận doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Trường hợp tăng phạm vi bảo hiểm làm tăng phí bảo hiểm dẫn đến ghi tăng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Trường hợp giảm phạm vi bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến ghi giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

Có các TK 111, 112, 131, ...

##### ***1.2. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu hộ phí bảo hiểm từ khách hàng tham gia bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm***

- Phản ánh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp bảo hiểm) (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Phản ánh số tiền phí bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thu hộ từ khách hàng tham gia bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33881) (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ).

- Phản ánh tăng số phải thu và tăng số phải trả về phí bảo hiểm thu hộ khi tăng phạm vi bảo hiểm dẫn đến tăng phí bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33881) (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ).

Đồng thời phản ánh tăng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Phản ánh giảm số phải thu và giảm số phải trả về phí bảo hiểm thu hộ khi giảm phạm vi bảo hiểm dẫn đến giảm phí bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33881) (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ).

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm)

Đồng thời phản ánh giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

Có các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

- Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu được tiền phí bảo hiểm từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm xác định được doanh thu hoa hồng môi giới được thanh toán trừ vào số phải trả về phí bảo hiểm đã thu hộ cho doanh nghiệp bảo hiểm (gồm cả thuế GTGT), kế toán ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ) (33881)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm).

- Khi trả tiền phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng) (33881)

Có các TK 111, 112...

- Trường hợp khách hàng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm huỷ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm nên doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trả lại số tiền hoa hồng môi giới cho doanh nghiệp bảo hiểm, căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp bảo hiểm và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:

Nợ TK 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131.

Đồng thời ghi giảm số phí bảo hiểm phải thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng) (33881)

Có TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp bảo hiểm quyết định xử lý xóa nợ phải thu về phí bảo hiểm của khách hàng tham gia bảo hiểm theo quy định, căn cứ vào thông báo xử lý xóa nợ của doanh nghiệp bảo hiểm và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi giảm số phí bảo hiểm phải thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng) (33881)

Có TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm).

**2. Kế toán hoạt động môi giới đối với hợp đồng tái bảo hiểm giữa doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài**

**2.1. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không thu hộ phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài**

- Khi phát sinh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm giữa doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài, kế toán ghi nhận doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm) (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Chi tiết doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng số tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm) (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Chi tiết doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111).

- Kế toán tăng, giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm do tăng, giảm phạm vi bảo hiểm làm tăng, giảm phí bảo hiểm, kế toán tương tự như mục 1.2 Điều 8 Thông tư này.

## ***2.2. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu hộ phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài***

- Phản ánh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm mà doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Chi tiết doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111).

- Kế toán phản ánh số phí bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

+ Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu hộ phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, kế toán phản ánh số tiền phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33882) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước).

+ Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu hộ phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, kế toán phản ánh số tiền phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài và thuế nhà thầu phải nộp, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo

hiểm nước ngoài) (Bao gồm phí bảo hiểm thu hộ và thuế nhà thầu)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33883) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu phải nộp).

Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nộp hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài tiền thuế nhà thầu vào ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu phải nộp)

Có các TK 111, 112.

- Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu được tiền phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Cuối tháng hoặc cuối kỳ kế toán, khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm xác định được doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm được thanh toán trừ vào số phải trả về phí bảo hiểm đã thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33882, 33883) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Khi trả tiền phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33882, 33883) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp khách hàng hoặc doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm huỷ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết nên doanh nghiệp bảo hiểm phải huỷ hợp đồng nhượng phí bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trả lại số tiền hoa hồng môi giới cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:

Nợ TK 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

Có các TK 111, 112, 131.

Đồng thời ghi giảm số phí bảo hiểm phải thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33882, 33883) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm quyết định xử lý xoá nợ phải thu về phí nhận tái bảo hiểm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm theo quy định, căn cứ vào thông báo xử lý xoá nợ của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi giảm số phí bảo hiểm phải thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33882, 33883) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

### **3. Kế toán hoạt động hợp tác môi giới bảo hiểm:**

**3.1. Kế toán hoạt động hợp tác môi giới bảo hiểm phát sinh trong tập đoàn môi giới bảo hiểm:**

***3.1.1. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước đứng ra ký kết hợp đồng môi giới, thu tiền phí môi giới và trả một phần tiền phí môi giới cho doanh nghiệp môi giới nước ngoài:***

*a) Các quy định chung:*

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước trực tiếp ký hợp đồng môi giới bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài sẽ ký thoả thuận hợp tác riêng quy định về các điều khoản cụ thể của từng bên. Trường hợp này, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm ghi nhận toàn bộ doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh từ hợp đồng môi giới bảo hiểm. Số tiền doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước chi trả cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài theo thoả thuận trong hợp đồng hợp tác môi giới bảo hiểm được ghi vào chi phí;

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước có trách nhiệm khấu trừ số thuế nhà thầu phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài để nộp vào ngân sách nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế nhà thầu.

*b) Kế toán các nghiệp vụ cụ thể:*

- Khi phát sinh doanh thu hợp đồng môi giới giữa doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước với doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, kế toán phản ánh tổng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm theo hợp đồng môi giới phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu phải nộp thuế GTGT).

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm xác định số tiền phải trả cho doanh nghiệp hợp tác môi giới bảo hiểm nước ngoài, kế toán ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm (6241)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm môi giới bảo hiểm nước ngoài)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu).

- Khi doanh nghiệp môi giới trong nước trả tiền cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài (đã khấu trừ số thuế nhà thầu nộp hộ cho doanh nghiệp môi giới nước ngoài), kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

### ***3.1.2. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài đứng ra ký kết hợp đồng môi giới, thu tiền phí môi giới và trả một phần tiền hoa hồng môi giới cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước***

Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước xác định được doanh thu môi giới bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài trong hoạt động hợp tác môi giới trong tập đoàn bảo hiểm theo thỏa thuận hợp tác, kế toán doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước ghi nhận doanh thu hoa hồng hợp tác môi giới bảo hiểm:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có) (Chi tiết số thuế phải nộp).

### **3.2. Kế toán hoạt động hợp tác môi giới bảo hiểm phát sinh giữa các doanh nghiệp hợp tác môi giới bảo hiểm trong nước:**

Trường hợp các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước cùng nhau hợp tác môi giới cho một hợp đồng bảo hiểm; trong đó thỏa thuận một doanh nghiệp môi giới đứng ra làm đầu mối ký kết hợp đồng môi giới bảo hiểm, thu tiền phí môi giới và trả một phần tiền phí môi giới bảo hiểm cho doanh nghiệp hợp tác môi giới trong nước khác:

- Khi phát sinh doanh thu hợp đồng môi giới giữa doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước với doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, kế

toán ở doanh nghiệp môi giới đứng ra làm đầu mỗi ký kết hợp đồng môi giới bảo hiểm phản ánh tổng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm theo hợp đồng môi giới phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu phải nộp thuế GTGT).

- Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đứng ra làm đầu mỗi ký kết Hợp đồng môi giới xác định số tiền phí môi giới bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp hợp tác môi giới bảo hiểm trong nước, kế toán ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm (6241)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước).

- Khi doanh nghiệp môi giới trong nước đứng ra làm đầu mỗi ký kết Hợp đồng môi giới trả tiền phí môi giới bảo hiểm cho doanh nghiệp hợp tác môi giới bảo hiểm trong nước, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước)

Có các TK 111, 112.

## **Điều 9. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.**

### ***1. Báo cáo tài chính năm***

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm 4 biểu báo cáo sau:

- Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DNMG
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DNMG
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DNMG
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DNMG

### ***2. Báo cáo tài chính giữa niên độ***

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập 4 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:



- Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 01a - DNMG
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02a - DNMG
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 03a - DNMG
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a - DNMG

## **Điều 10. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

**1. Mẫu báo cáo tài chính năm** (Xem Phụ lục số 02)

**2. Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ** (Xem Phụ lục số 03)

Các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ giống như báo cáo tài chính năm ban hành tại Thông tư này.

## **Điều 11. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tài chính**

**1. Nội dung và phương pháp lập Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNMG)**  
(Xem phụ lục 02).

Thông tư này hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu liên quan đến đặc thù của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các chỉ tiêu (khoản mục) khác, doanh nghiệp thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu của báo cáo này năm trước;

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được hướng dẫn như sau:

### ***Phải thu khách hàng (Mã số 131)***

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và khách hàng khác có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

### ***Các khoản phải thu khác (Mã số 135)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm gốc, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản: TK1388, TK334, TK338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

#### ***Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)***

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và khách hàng khác được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng” căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

#### ***Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)***

Phản ánh các khoản phải thu về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm gốc, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 138, 244, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 244, 331, 338.

#### ***Phải trả cho người bán (Mã số 312)***

Phản ánh số tiền phải trả cho cá nhân, tổ chức đồng tham gia môi giới bảo hiểm, phải trả về mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và người bán khác có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” là số dư có Có chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

#### ***Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)***

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế (trong đó có cả thuế nhà thầu), phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

#### ***Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)***

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm gốc, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các khoản phải trả khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như: giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” là tổng số dư Có của các Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

#### ***Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm gốc, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các khoản phải trả khác như: số tiền doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác” là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và Tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ kế toán TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

#### ***Quỹ dự trữ bắt buộc (Mã số 423)***

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ dự trữ bắt buộc chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự trữ bắt buộc” là số dư Có của tài khoản 416 - “Quỹ dự trữ bắt buộc” trên Sổ kế toán tài khoản 416.

### ***2. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02-DNMG)***

Thông tư này hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu (khoản mục) có sửa đổi, bổ sung để ghi số liệu vào cột 4 “Năm nay” của báo cáo này năm nay. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

#### ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ hoa hồng môi giới bảo hiểm, dịch vụ tư vấn và doanh thu khác trong năm báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trong năm báo cáo trên sổ kế toán TK 511.

#### ***Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm và giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” đối ứng với bên Có các TK 111, 112, 131 (trường hợp thay đổi phạm vi bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm), TK 531 “Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm” và TK 532 “Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 111, TK 112, TK 131, TK 511, TK 531, TK 532.

#### ***Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)***

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ sau khi đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu trong năm báo cáo.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

### ***Giá vốn hàng bán (Mã số 11)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm” và TK 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán TK 624, TK 632, TK 911.

### ***Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)***

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

### ***3. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DNMG)***

Thông tư này bổ sung một số nội dung của Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho phù hợp với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

*Tại Mục V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán có sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:*

- Tại điểm 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác: bổ sung chỉ tiêu thuyết minh phải thu về phí bảo hiểm thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, nước ngoài.

- Tại điểm 07- Phải thu dài hạn khác: bổ sung chỉ tiêu thuyết minh phải thu về phí bảo hiểm thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, nước ngoài.

- Tại điểm 16 – Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: bổ sung chỉ tiêu thuyết minh thuế nhà thầu.

- Tại điểm 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: bổ sung chỉ tiêu thuyết minh phải trả về phí bảo hiểm thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, nước ngoài.

- Bổ sung điểm 19b - Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác để phản ánh các khoản phải trả về nhận ký quỹ, ký cược dài hạn; khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, nước ngoài.

*Tại Mục VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các điểm như sau:*

*Điểm 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Trong đó, doanh thu bán hàng đổi thành doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm.*

*Điểm 2- Các khoản giảm trừ doanh thu: bổ sung: Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm; Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm.*

*Điểm 3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: bổ sung chỉ tiêu Doanh thu thuần hoa hồng môi giới bảo hiểm.*

*Điểm 4- Giá vốn hàng bán: bổ sung chỉ tiêu Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm, gồm: Chi phí môi giới bảo hiểm; Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; Chi phí của dịch vụ tư vấn đã cung cấp.*

**4. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; nội dung và phương pháp lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành** (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

#### **Điều 12. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.
2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Cục trưởng Cục Quản lý giám sát bảo hiểm, Giám đốc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.
3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Lưu VT (2 bản), Vụ CĐKT.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trần Xuân Hà**

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM**

(Kèm theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 5/12/2011 của Bộ Tài chính  
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm)

**1. Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị báo cáo:.....

**Mẫu số B01 – DNMG**

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC  
ngày 5/12/2011 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)*

*Đơn vị tính:.....*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			
<b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>			
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19a		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19b		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V22</b>		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ dự trữ bắt buộc	423			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>			

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuế ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Ngoại tệ các loại			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo: .....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 02 – DNMG**

(Ban hành theo Thông tư số 175 /2011/TT-BTC  
ngày 5/12 /2011 của Bộ Tài chính)

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05		
7. Chi phí tài chính	22	VI.06		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30			
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07		
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.



### 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 03 – DNMG**

(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC  
ngày 5/12 /2011 của Bộ Tài chính)

#### **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Năm....

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** (\*): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 03 – DNMG**  
(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC  
ngày 5/12/2011 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)**

Năm.....

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>			
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú (\*):** Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

#### **4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính**

**Đơn vị báo cáo:**.....

**Mẫu số B 09 – DNMG**

**Địa chỉ:**.....

(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC  
ngày 5/12/2011 của Bộ Tài chính))

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm ....(1)*

#### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../. kết thúc vào ngày ..../..../...).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

#### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng

#### **IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 9 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 10 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
- 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 13 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 14 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính:.....)			
		Cuối năm		Đầu năm	
01- Tiền					
- Tiền mặt		...		...	
- Tiền gửi ngân hàng		...		...	
- Tiền đang chuyển		...		...	
<b>Cộng</b>		...		...	
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		Cuối năm		Đầu năm	
		Số	Giá	Số	Giá
		lượng	trị	lượng	trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)		-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)		-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác			-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-		-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Cuối năm		Đầu năm	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		...		...	
- Phải thu người lao động		...		...	
- Phải thu khác		...		...	
+ Phải thu về phí BH thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm		...		...	
+ Phải thu về phí BH thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp nhận tái BH trong nước		...		...	
+ Phải thu về phí BH thu hộ ngắn hạn cho doanh		...		...	

nghiệp nhận tái BH ở nước ngoài

+ Phải thu ngắn hạn khác

... ..

**Cộng**

... ..

04 - Hàng tồn kho

Cuối năm

Đầu năm

- Hàng mua đang đi đường

... ..

- Nguyên liệu, vật liệu

... ..

- Công cụ, dụng cụ

... ..

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

... ..

\* Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: .....

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

... ..

- .....

... ..

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

... ..

**Cộng**

... ..

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

... ..

-...

... ..

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

... ..

**Cộng**

... ..

07 - Phải thu dài hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

... ..

- Các khoản tiền nhận ủy thác

... ..

- Cho vay không có lãi

... ..

- Phải thu dài hạn khác

... ..

+ Phải thu về phí BH thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm

... ..

+ Phải thu về phí BH thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp nhận tái BH trong nước

... ..

+ Phải thu về phí BH thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp nhận tái BH ở nước ngoài

... ..

+ Phải thu dài hạn khác

... ..

**Cộng**

... ..

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						

Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:....
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:....
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: ....
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:....
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:....

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						

- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-  
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	...	...
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....	...	...
+ Công trình.....	...	...
+.....	...	...
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Số Giá	Số Giá
	lượng trị	lượng trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-	-
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)		
+ Về giá trị		
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	-	-
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)		
+ Về giá trị		
c - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)		
+ Về giá trị.		
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- ...	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	...	...
- Nợ dài hạn đến hạn trả	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế thu nhập cá nhân	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Thuế nhà thầu	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- ...	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm	...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước	...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài	...	...
+ Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
19a- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...



<b>Cộng</b>		...	...
19b- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm		...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước		...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài		...	...
+ Phải trả, phải nộp dài hạn khác		...	...
<b>Cộng</b>		...	...
20- Vay và nợ dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng		...	...
- Vay đối tượng khác		...	...
- Trái phiếu phát hành		...	...
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính		...	...
- Nợ dài hạn khác		...	...
<b>Cộng</b>		...	...

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	...	...

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

## 22- Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bất buộc	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Số dư đầu năm trước</b>										
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
<b>Số dư cuối năm trước</b>										
<b>Số dư đầu năm nay</b>										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
<b>Số dư cuối năm nay</b>										

### b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
- ...		
<b>Cộng</b>	...	...

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

### d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ dự trữ bắt buộc
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-  
-

23- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm		

## **VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính:.....)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	...	...
Trong đó:		
- Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm	...	...
- Doanh thu khác	...	...

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
Trong đó:		
- Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm	...	...
- Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	...	...
Trong đó:	...	...
- Doanh thu thuần hoa hồng môi giới bảo hiểm	...	...
4- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	...	...
Trong đó:		
Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm	...	...
+ Chi phí môi giới bảo hiểm (chi tiết theo từng nội dung chi phí trực tiếp cho hoạt động môi giới bảo hiểm)	...	...
+ Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	...	...
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
5- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
<b>Cộng</b>		
6- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
<b>8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**  
(Đơn vị tính:.....)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
+ Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
+ Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
+ Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
+ Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
+ Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
+ Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

### VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2): .....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7- Những thông tin khác. (3) .....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

#### **Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

### **PHỤ LỤC SỐ 03**

#### **MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(Kèm theo Thông tư số 175 /2011/TT-BTC ngày 5/12/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kê toán áp dụng đối với Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm)**

#### **1- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)**

**Đơn vị báo cáo:**.....

**Mẫu số B 01a – DNMG**

**Địa chỉ:**.....

(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 5/12/2011 của Bộ Tài chính)

#### **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(Dạng đầy đủ)**

**Quý... năm ...**

**Tại ngày... tháng... năm...**

**Đơn vị tính:**.....

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			
<b>(100)=110+120+130+140+150</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			

1. Tiền ... (*)	111			
--------------------	-----	--	--	--

**Ghi chú: (\*)** Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DNMG.

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

<b>Người lập biểu</b> (Ký, họ tên)	<b>Kế toán trưởng</b> (Ký, họ tên)	<b>Giám đốc</b> (Ký, họ tên, đóng dấu)
---------------------------------------	---------------------------------------	---

## 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo: .....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 02a – DNMG**  
(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC  
ngày 5/12/2011 của Bộ Tài chính)

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ) *Quý ...năm...*

*Đơn vị tính:.....*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> ... (*)						

**Ghi chú: (\*)** Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02 – DNMG.

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

<b>Người lập biểu</b> (Ký, họ tên)	<b>Kế toán trưởng</b> (Ký, họ tên)	<b>Giám đốc</b> (Ký, họ tên, đóng dấu)
---------------------------------------	---------------------------------------	---

### 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo: .....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 03a – DNMG**

(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC  
ngày 5/12/2011 của Bộ Tài chính)

#### **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(Dạng đầy đủ)**

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Quý.....năm.....

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
...(*)				

**Ghi chú: (\*)** Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 –DNMG

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đơn vị báo cáo: .....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 03a – DNMG**  
(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC  
ngày 5/12/2011 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Quý.....năm.....

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>			
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02			
... (*)				

**Ghi chú:** (\*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 –DNMG.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

#### 4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo: .....  
Địa chỉ: .....

**Mẫu số B 09a - DNMG**  
(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC  
ngày 5/12/2011 của Bộ Tài chính)

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Quý ... năm ...*

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

#### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

#### **V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi

trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

(Kèm theo Thông tư số 175 /2011/TT-BTC ngày 5/12/2011 của Bộ Tài chính  
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm)

SỐ TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			<b>LOẠI TK 1</b>	
			<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	
<b>01</b>	<b>111</b>		<b>Tiền mặt</b>	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
		1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
<b>02</b>	<b>112</b>		<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
		1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
<b>03</b>	<b>113</b>		<b>Tiền đang chuyển</b>	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
<b>04</b>	<b>121</b>		<b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	
		1211	Cổ phiếu	
		1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
<b>05</b>	<b>128</b>		<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
<b>06</b>	<b>129</b>		<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	
<b>07</b>	<b>131</b>		<b>Phải thu của khách hàng</b>	Chi tiết theo đối tượng
<b>08</b>	<b>133</b>		<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
<b>09</b>	<b>136</b>		<b>Phải thu nội bộ</b>	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368	Phải thu nội bộ khác	
<b>10</b>	<b>138</b>		<b>Phải thu khác</b>	
		1381	Tài sản thiêu chờ xử lý	
		1388	Phải thu khác	

		13881	Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm	
		13882	Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước	
		13883	Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài	
		13888	Phải thu khác	
<b>11</b>	<b>139</b>		<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	
<b>12</b>	<b>141</b>		<b>Tạm ứng</b>	Chi tiết theo đối tượng
<b>13</b>	<b>142</b>		<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	
<b>14</b>	<b>144</b>		<b>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	
<b>15</b>	<b>151</b>		<b>Hàng mua đang đi đường</b>	
<b>16</b>	<b>152</b>		<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
<b>17</b>	<b>153</b>		<b>Công cụ, dụng cụ</b>	
<b>18</b>	<b>159</b>		<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	
<b>19</b>	<b>171</b>		<b>Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ</b>	
			<b>LOẠI TK 2</b>	
			<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	
<b>20</b>	<b>211</b>		<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118	TSCĐ khác	
<b>21</b>	<b>212</b>		<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	
<b>22</b>	<b>213</b>		<b>Tài sản cố định vô hình</b>	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134	Nhãn hiệu hàng hoá	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138	TSCĐ vô hình khác	
<b>23</b>	<b>214</b>		<b>Hao mòn tài sản cố định</b>	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
<b>24</b>	<b>221</b>		<b>Đầu tư vào công ty con</b>	
<b>25</b>	<b>222</b>		<b>Vốn góp liên doanh</b>	
<b>26</b>	<b>223</b>		<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	
<b>27</b>	<b>228</b>		<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	

		2288	Đầu tư dài hạn khác	
<b>28</b>	<b>229</b>		<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	
<b>29</b>	<b>241</b>		<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	
		2411	Mua sắm TSCĐ	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	
<b>30</b>	<b>242</b>		<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	
<b>31</b>	<b>243</b>		<b>Tài sản thuê thu nhập hoãn lại</b>	
<b>32</b>	<b>244</b>		<b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	
			<b>LOẠI TK 3</b>	
			<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	
<b>33</b>	<b>311</b>		<b>Vay ngắn hạn</b>	
<b>34</b>	<b>315</b>		<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	
<b>35</b>	<b>331</b>		<b>Phải trả cho người bán</b>	Chi tiết theo đối tượng
<b>36</b>	<b>333</b>		<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	Thuế GTGT đầu ra	
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332	Thuế tiêu thu đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
<b>37</b>	<b>334</b>		<b>Phải trả người lao động</b>	
		3341	Phải trả công nhân viên	
		3348	Phải trả người lao động khác	
<b>38</b>	<b>335</b>		<b>Chi phí phải trả</b>	
<b>39</b>	<b>336</b>		<b>Phải trả nội bộ</b>	
<b>40</b>	<b>338</b>		<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387	Doanh thu chưa thực hiện	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
		33881	Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm	
		33882	Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước	
		33883	Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài	
		33888	Phải trả, phải nộp khác	

		3389	Bảo hiểm thất nghiệp	
<b>41</b>	<b>341</b>		<b>Vay dài hạn</b>	
<b>42</b>	<b>342</b>		<b>Nợ dài hạn</b>	
<b>43</b>	<b>343</b>		<b>Trái phiếu phát hành</b>	
		3431	Mệnh giá trái phiếu	
		3432	Chiết khấu trái phiếu	
		3433	Phụ trội trái phiếu	
<b>44</b>	<b>344</b>		<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	
<b>45</b>	<b>347</b>		<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	
<b>46</b>	<b>351</b>		<b>Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>	
<b>47</b>	<b>352</b>		<b>Dự phòng phải trả</b>	
<b>48</b>	<b>353</b>		<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	
		3531	Quỹ khen thưởng	
		3532	Quỹ phúc lợi	
		3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
<b>49</b>	<b>356</b>		<b>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</b>	
		3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
			<b>LOẠI TK 4</b>	
			<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
<b>50</b>	<b>411</b>		<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>	
		4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112	Thặng dư vốn cổ phần	C.ty cổ phần
		4118	Vốn khác	
<b>51</b>	<b>412</b>		<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	
<b>52</b>	<b>413</b>		<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	
		4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
<b>53</b>	<b>414</b>		<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	
<b>54</b>	<b>415</b>		<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	
<b>55</b>	<b>416</b>		<b>Quỹ dự trữ bắt buộc</b>	
<b>56</b>	<b>418</b>		<b>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	
<b>57</b>	<b>419</b>		<b>Cổ phiếu quỹ</b>	C.ty cổ phần
<b>58</b>	<b>421</b>		<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
<b>59</b>	<b>441</b>		<b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	
			<b>LOẠI TK 5</b>	
			<b>DOANH THU</b>	
<b>60</b>	<b>511</b>		<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
		5111	Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm	

		51111	Hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc	
		51112	Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm	
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn	
		5118	Doanh thu khác	
<b>61</b>	<b>515</b>		<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	
<b>62</b>	<b>531</b>		<b>Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm</b>	
<b>63</b>	<b>532</b>		<b>Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm</b>	
			<b>LOẠI TK 6</b>	
			<b>CHI PHÍ</b>	
<b>64</b>	<b>624</b>		<b>Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm</b>	
		6241	Chi phí hợp tác môi giới bảo hiểm	
		6242	Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
		6243	Chi phí hoạt động dịch vụ tư vấn	
		6248	Chi phí khác	
<b>65</b>	<b>632</b>		<b>Giá vốn hàng bán</b>	
<b>66</b>	<b>635</b>		<b>Chi phí tài chính</b>	
<b>67</b>	<b>642</b>		<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425	Thuê, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	
			<b>LOẠI TK 7</b>	
			<b>THU NHẬP KHÁC</b>	
<b>68</b>	<b>711</b>		<b>Thu nhập khác</b>	Chi tiết theo hoạt động
			<b>LOẠI TK 8</b>	
			<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	
<b>69</b>	<b>811</b>		<b>Chi phí khác</b>	Chi tiết theo hoạt động
<b>70</b>	<b>821</b>		<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
			<b>LOẠI TK 9</b>	
			<b>XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	
<b>71</b>	<b>911</b>		<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>	



<b>LOẠI TK 0</b>			
<b>TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG</b>			
<b>1</b>	<b>001</b>		<b>Tài sản thuê ngoài</b>
<b>2</b>	<b>002</b>		<b>Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công</b>
<b>3</b>	<b>004</b>		<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>
<b>4</b>	<b>007</b>		<b>Ngoại tệ các loại</b>

*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2009***THÔNG TƯ****Hướng dẫn đăng ký thuế, khấu trừ thuế, khai thuế và quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân làm đại lý bảo hiểm**

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH 12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH 11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc đăng ký thuế, khấu trừ thuế, khai thuế, quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với các cá nhân làm đại lý bảo hiểm như sau:

**1. Phạm vi áp dụng:**

1.1. Đối tượng nộp thuế: Các cá nhân làm đại lý bảo hiểm có thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân.

1.2. Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động đại lý bao gồm các khoản thu nhập: hoa hồng của đại lý, các khoản thưởng dưới các hình thức, các khoản hỗ trợ, chi trả khác nhận được từ cơ sở giao đại lý.

**2. Đăng ký thuế**

2.1. Cá nhân làm đại lý bảo hiểm phải đăng ký thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật quản lý thuế.

2.2. Hồ sơ đăng ký thuế:

- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 03 ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 85/2007/TT-BTC ngày 18/7/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế về việc đăng ký thuế.

- Bản sao chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng chỉ đào tạo làm đại lý bảo hiểm do công ty bảo hiểm cấp.

2.3. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế:

- Trường hợp cá nhân làm đại lý trực tiếp đăng ký thuế thì hồ sơ đăng ký thuế nộp tại Chi cục thuế quận, huyện nơi cá nhân cư trú.

- Trường hợp các đại lý nộp hồ sơ đăng ký thuế tập trung cho Công ty bảo hiểm thì Công ty bảo hiểm nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp Công ty bảo hiểm. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp Công ty bảo hiểm nhận hồ sơ đăng ký, kiểm tra và thực hiện cấp mã số thuế cho từng đại lý. Sau đó chuyển cho Công ty bảo hiểm để phát cho các đại lý.

### 3. Khấu trừ thuế và cấp chứng từ khấu trừ thuế:

#### 3.1. Khấu trừ thuế, khai thuế:

- Cơ sở kinh doanh bảo hiểm (sau đây gọi tắt là cơ sở giao đại lý) có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ hoạt động đại lý trả cho các đại lý theo các mức tỷ lệ tương ứng với thu nhập của các đại lý theo Biểu lũy tiến từng phần như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng Việt Nam

Thu nhập của đại lý/tháng	Tỷ lệ tạm thu trên thu nhập trả cho đại lý hàng tháng
Đến 4.000	0%
Trên 4.000 đến 15.000	5%
Trên 15.000	10%

- Thu nhập của đại lý theo biểu này là thu nhập của cá nhân đại lý không trừ các khoản giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc, các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc, các khoản đóng góp vào quỹ từ thiện nhân đạo...

- Trường hợp cơ sở giao đại lý trả thu nhập cho cá nhân từ hoạt động đại lý theo quý thì phải quy đổi phần thu nhập quý theo từng tháng để tính tạm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo biểu nêu trên. Nếu trả thu nhập theo năm thì quy đổi theo năm để khấu trừ.

- Hàng tháng căn cứ vào số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ, cơ sở giao đại lý khai thuế theo mẫu số 01/KK-BH ban hành kèm theo Thông tư này và nộp tờ khai cho cơ quan thuế quản lý cơ sở giao đại lý. Trường hợp số thuế khấu trừ hàng tháng dưới 5 triệu đồng thì lập tờ khai theo quý.

#### 3.2. Cấp chứng từ khấu trừ thuế:

Cơ sở giao đại lý đã khấu trừ thuế theo hướng dẫn trên phải cấp chứng từ khấu trừ thuế theo yêu cầu của cá nhân làm đại lý để đại lý có căn cứ quyết toán thuế hoặc hoàn thuế.

### 4. Khai quyết toán thuế:

4.1. Khai quyết toán thuế đối với cơ sở giao đại lý theo mẫu số 02/KK-BH ban hành kèm theo Thông tư này.

4.2. Khai quyết toán thuế đối với cá nhân làm đại lý:

Cá nhân làm đại lý có thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân phải khai quyết toán

thuế trong các trường hợp:

- Có số thuế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế đã khấu trừ hoặc đã tạm nộp, hoặc có phát sinh thu nhập nhưng trong năm chưa bị khấu trừ hoặc chưa tạm nộp.
- Có yêu cầu về hoàn thuế hoặc bù trừ số thuế vào kỳ sau.

Hồ sơ khai quyết toán thuế, thời hạn và nơi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế được thực hiện theo quy định tại khoản 2.4 điểm 2, mục II phần D Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính nêu trên áp dụng đối với cá nhân kinh doanh.

Khai quyết toán thuế cá nhân làm đại lý phải kèm theo hồ sơ chứng minh người phụ thuộc (nếu có khai giảm trừ người phụ thuộc).

- Trường hợp có các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công hoặc từ các hoạt động kinh doanh khác ngoài thu nhập từ hoạt động đại lý, thì cá nhân đại lý phải tổng hợp thu nhập từ hoạt động đại lý với thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập từ kinh doanh khác để quyết toán chung.
- Các trường hợp khác không phải khai quyết toán thuế.

## **5. Tổ chức thực hiện:**

5.1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

5.2. Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cá nhân làm đại lý bảo hiểm.

5.3. Các nội dung khác không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**

*(Dành cho cơ sở giao đại lý bảo hiểm trả thu nhập cho đại lý bảo hiểm)*

Chính thức: [ ]    Bổ sung: [ ]    Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Tháng/Quý..... Năm .....

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: 

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

 - 

--	--	--

[04] Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại:.....[06] Fax:.....[07] Email: .....

STT	Chỉ tiêu		Số lượng/Số tiền
1	Tổng số đại lý bảo hiểm trong kỳ	Người	
2	Tổng thu nhập trả cho đại lý bảo hiểm trong kỳ	VNĐ	
3	Tổng số đại lý bảo hiểm thuộc diện khấu trừ thuế trong kỳ	Người	
4	Tổng thu nhập trả cho đại lý bảo hiểm thuộc diện khấu trừ	VNĐ	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	VNĐ	
	Tr.đó: - Khấu trừ theo tỷ lệ 5%		
	+ Số đại lý	Người	

	+ Số thuế đã khấu trừ	VND	
	- Khấu trừ theo tỷ lệ 10%		
	+ Số đại lý	Người	
	+ Số thuế đã khấu trừ	VND	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..... , ngày .....tháng .....năm .....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP  
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP**

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)



	+ Số thuế đã khấu trừ	VNĐ	
	- Khấu trừ theo tỷ lệ 10%		
	+ Số đại lý	Người	
	+ Số thuế đã khấu trừ	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..... , ngày .....tháng .....năm .....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP  
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP**

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)





..... , ngày .....tháng .....năm .....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP  
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP**

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)